



Fulbright

BÁO CÁO KINH TẾ THƯỜNG NIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

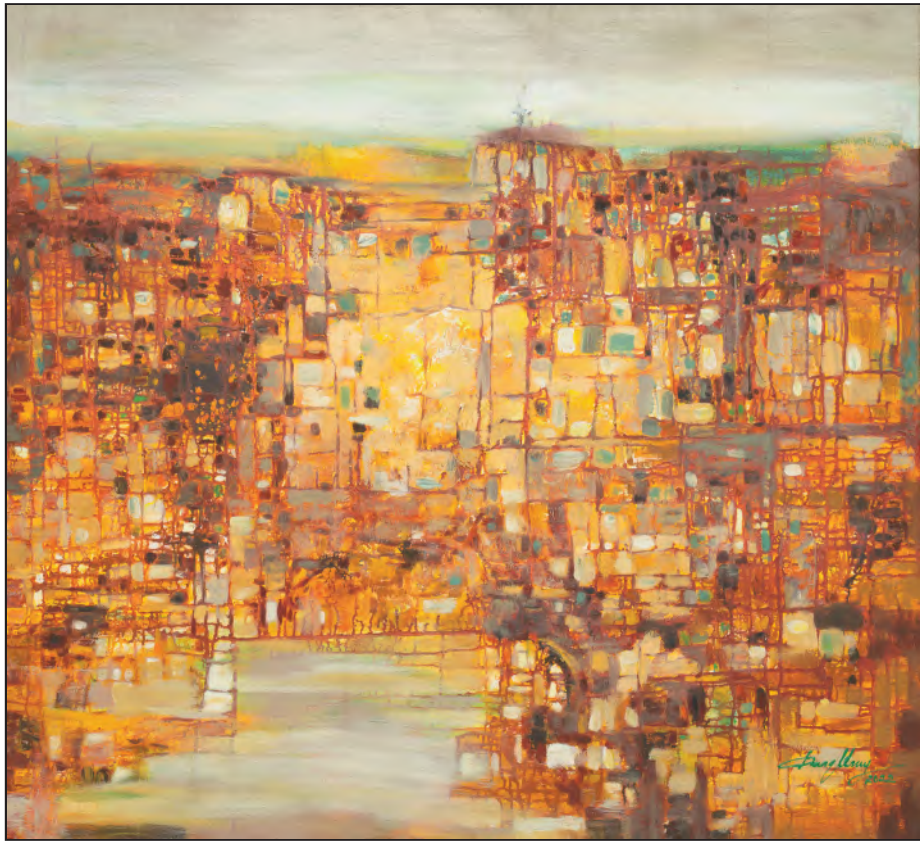
*Chuyển đổi mô hình phát triển
và Quy hoạch tích hợp*

2022



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2022

Trang Nhung
2022



Sắp đặt

Họa sĩ: Martha Dang Thuy

Chỉ đạo

Phạm Tấn Công

Chủ biên

Nguyễn Phương Lam - Vũ Thành TỰ Anh

Tác giả

Vũ Thành TỰ Anh - *Trưởng nhóm nghiên cứu*

Dương Văn Chín

Huỳnh Thế Du

Trần Hương Giang

Hồ Thị Thu Hòa

Lương Minh Huân

Phan Đình Huê

Đỗ Thu Hường

Khương Văn Mườì

Nguyễn Thanh Mỹ

Dương Văn Ni

Huỳnh Trọng Nhân

Lê Việt Phú

Nguyễn Phương

Nguyễn Hồng Quân

Bùi Mạnh Tiến

Đậu Anh Tuấn

Lê Anh Tuấn

Hoàng Văn Thắng

Vũ Thúy Vinh

Đồng tác giả

Trương Công Bằng

Tô Thị Hằng

Hà Quang Hùng

Đỗ Trương Phương Lam

Lê Ngọc Ngẫu

Đặng Kiều Nhân

Đỗ Minh Tâm

Nguyễn Thanh Tuấn

Trần Anh Thông

Doãn Thị Thu Thủy

Thư ký biên tập

Võ Thị Thu Hương

Lê Hồng Thắm

Thiết kế

Lê Ngọc Ái Vy

BÁO CÁO KINH TẾ THƯỜNG NIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 2022

Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp

Ấn phẩm này là công trình nghiên cứu của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và nhóm chuyên gia Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM). Những phân tích đánh giá, phát hiện và kết luận thể hiện trong báo cáo này là của các tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của VCCI hay FSPPM.

Các thông tin trong báo cáo này được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, vì vậy VCCI và FSPPM không đảm bảo tính chính xác, đồng nhất trong các số liệu do các cơ quan công bố, cung cấp. Các bản đồ, hải đảo, hình ảnh, màu sắc, tên gọi,... trong ấn phẩm này phục vụ cho minh họa nghiên cứu, không hàm ý một sự xác nhận hay thừa nhận đường biên giới hoặc tuyên truyền, quảng cáo cho bất kỳ tổ chức hay đơn vị nào.

Tất cả tư liệu trong ấn phẩm này đều có bản quyền. Chúng tôi khuyến khích việc truyền tải thông tin của báo cáo phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, tham vấn chính sách, luận dẫn trong triển khai hoạt động quản lý điều hành kinh tế. Việc sao chép và dẫn chứng phải ghi rõ nguồn gốc, các trường hợp sử dụng từng phần hoặc in lại bất cứ phần nội dung nào của báo cáo phải được sự đồng ý của VCCI và FSPPM.

Báo cáo này có thể được dẫn nguồn như sau: "VCCI và Fulbright (2022). Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ."

Thông điệp của Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ấn phẩm **Báo cáo Kinh tế Thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022** với chủ đề **“Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp”** là báo cáo tiếp theo năm 2020, được thực hiện bởi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (Đại học Fulbright Việt Nam). Đây là báo cáo kinh tế đầy đủ và duy nhất của một vùng kinh tế trên cả nước, nhằm tham mưu trong xây dựng nghị quyết, chính sách của Đảng, Nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương, và là tư liệu nghiên cứu, tham khảo của giới chuyên gia và doanh nghiệp về Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong giai đoạn mới của nền kinh tế.

Trước và sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021, các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Quốc hội ban hành đều rất quan tâm đến phát triển vùng ĐBSCL, luôn khẳng định vai trò và vị trí chiến lược của vùng ĐBSCL trong sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến 2030, tầm nhìn đến 2045 thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với Vùng. Đây là cơ sở chính trị quan trọng cho sự ra đời của các cơ chế, chính sách để khai thác và phát huy ở mức cao nhất các tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển nhanh và bền vững toàn vùng và của các địa phương trong vùng trong thời gian tới.

Trước đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Quy hoạch tích hợp vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 vào ngày 28/02/2022 là cơ sở để quy hoạch và định hình lại quá trình sản xuất và phát triển kinh tế, xã hội ĐBSCL trên cơ sở phát triển bền vững, biến thách thức thành cơ hội, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng hiệu quả, phát triển từ phân tán sang tập trung, tăng cường liên kết ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ,...

Từ các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, để hiện thực hóa các chủ trương chính sách, các Bộ ngành và chính quyền địa phương trong vùng ĐBSCL đang rất cần các bước đi cụ thể, cộng đồng doanh nghiệp cần nắm bắt và tiếp cận các định hướng, chiến lược phát triển có hệ thống và đồng bộ, song dường như những giải pháp tham vấn và lộ trình tiếp cận chưa được xây dựng để theo kịp, đã ít nhiều làm chậm quá trình triển khai đưa nghị quyết vào cuộc sống. Vì vậy việc VCCI tập hợp các chuyên gia hàng đầu trong các lĩnh vực quy hoạch, kinh tế, chính sách, nông nghiệp, biến đổi khí hậu, giao thông vận tải, logistics,... để thực hiện Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022 với chủ đề “Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp” nhằm kịp thời phân tích các tác động và gợi ý các thành tố của mô hình phát triển mới, sát với các nội dung của quy hoạch, nghị quyết để tham mưu cho Đảng, Nhà nước trong việc ra những quyết sách phù hợp để đưa ĐBSCL phát triển, theo kịp các vùng kinh tế trong cả nước là nhiệm vụ quan trọng, góp phần đóng góp chung cho sự phát triển kinh tế vùng và quốc gia.

Báo cáo được thực hiện trong bối cảnh ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường,... đến lựa chọn mô hình tăng trưởng khi kinh tế vùng đã phát triển đến ngưỡng. Cùng với đó, quy hoạch vùng đã được ban hành, 13 tỉnh, thành ĐBSCL đang phải thiết lập lại quy hoạch, xây dựng lại chiến lược phát triển KTXH cấp tỉnh cho phù hợp bối cảnh toàn vùng, cùng nhau nhận diện các thách thức, hạn chế để tìm tiếng nói chung,... thì sự đóng góp của Báo cáo sẽ là một kênh tham vấn hữu ích. Từ Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam muốn gửi đến Chính quyền các địa phương, các tổ chức, nhà tài trợ quốc tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông điệp: *“ĐBSCL đang đứng trước cơ hội lớn để thay đổi, hãy nắm bắt cơ hội, hợp tác để phát triển nhanh nhưng phải bền vững!”*

Tôi đánh giá cao sáng kiến, nỗ lực của Chi nhánh Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Cần Thơ và các tác giả Ban Biên soạn trong việc xây dựng báo cáo công phu này. Đây sẽ là cơ sở dữ liệu, thông tin quan trọng để tham mưu cho Đảng, Chính phủ trong việc định hướng, hoạch định chính sách đầu tư phát triển vùng ĐBSCL, là công cụ hữu ích cho lãnh đạo các địa phương trong quá trình xây dựng và điều hành chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố. Báo cáo cũng là nguồn tham khảo quan trọng cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để có thông tin định hướng đầu tư, mở rộng thị trường trong chiến lược phát triển kinh doanh tại vùng ĐBSCL.

Tôi kỳ vọng Báo cáo này sẽ được đón nhận và sẽ đóng góp chung vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL trong tương lai.

Chủ tịch
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam



Phạm Tấn Công

Lời nói đầu

Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 được thực hiện bởi nhóm các chuyên gia kinh tế, chính sách hàng đầu Việt Nam dưới sự chủ trì, điều phối của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và chịu trách nhiệm chuyên môn của Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM), Đại học Fulbright Việt Nam. Năm 2021, Báo cáo không thực hiện được bởi đại dịch Covid-19, không cho phép nhóm nghiên cứu đi khảo sát thực địa, tổ chức các buổi hội thảo, gặp gỡ chuyên gia. Báo cáo năm 2022 là năm thứ hai được thực hiện nghiên cứu trên một vùng kinh tế trong bối cảnh ĐBSCL đang đứng trước những thách thức bước ngoặt và được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Chính phủ, Quốc hội và cộng đồng quốc tế.

Trong hai thập niên qua, đồng bằng sông Cửu Long đang có tốc độ tăng trưởng chậm dần, các nguồn lực có lợi thế về địa kinh tế, nhân lực, nguyên liệu,... dường như đã được tận dụng và khai thác ở mức tối đa. Các điểm nghẽn về hạ tầng đang được đầu tư nhưng còn chậm đưa vào khai thác, làm cho ĐBSCL không có nguồn lực mới để phát triển. Mặc dù còn lâu ĐBSCL mới trở thành một nền kinh tế hiện đại, nhưng vùng đồng bằng lại gặp những trở ngại mới trong quá trình phát triển. ĐBSCL chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nghiêm trọng hơn so với mặt bằng chung của cả nước và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Sau hai năm đại dịch, ĐBSCL là vùng nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển, ĐBSCL có mức tăng trưởng GRDP thấp nhất, chỉ đạt +2,42% năm 2020 và xuống -0,43% trong năm 2021; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể năm 2021 hơn 11.500 doanh nghiệp, nhiều hơn số thành lập mới và nhiều nhất qua các năm, lao động sau khi hồi hương do đại dịch lại tiếp tục ra đi cùng nhiều hệ lụy về môi trường đang diễn ra. Về nền tảng, cấu trúc kinh tế ĐBSCL qua nhiều thập niên đang gặp trục trặc, dù đang được định hình và thay đổi, xu hướng tái cơ cấu chuỗi cung ứng sản xuất, cải thiện năng suất là một cơ hội lớn, nhưng còn chậm. Các con đập thượng nguồn đã và sẽ tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng đối với ĐBSCL, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, nhất là nông nghiệp.

ĐBSCL từ lâu luôn được coi là “vựa lúa” của Việt Nam và trên thế giới. Danh xưng này vừa là niềm tự hào, nhưng cũng là sứ mệnh phải đảm bảo an ninh lương thực, điều này làm tình trạng thâm canh lúa kéo dài, không được chuyển đổi đất trồng sang mục đích khác,... khiến cơ hội tăng trưởng và phát triển kinh tế ĐBSCL đã suy giảm. Không chỉ nông nghiệp, nền tảng kinh tế vùng và đang phải đối mặt với những thách thức lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế, ĐBSCL đang phải gánh vác sứ mệnh an ninh lương thực, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, vốn đầu tư cho vùng còn hạn chế, hệ quả là tăng trưởng kinh tế thấp,... đang là những thách thức đặt ra cho vùng. Về xã hội, tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn đang là một trở lực lớn cho ngành nông nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cao thứ hai so với các vùng trong cả nước, sự dịch chuyển lao động một cách tự nhiên làm cho mất cân đối nguồn lực sản xuất. Tình trạng nghèo kéo dài với mức thu nhập bình quân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, cùng với đó lao động trong vùng có tỷ lệ lao động có trình độ và được đào tạo là thấp nhất nước dù nằm trong vùng sản xuất lương thực lớn nhất của quốc gia, là một thực tại đáng suy ngẫm. Môi trường tự nhiên, vốn là thế mạnh của ĐBSCL, bởi đây là vùng sinh quyển và ưu đãi thiên nhiên bậc nhất, nhưng những tác động từ các con đập thượng nguồn sông Mekong đã làm giảm đáng kể lượng phù sa bồi đắp cho trồng trọt. Bên cạnh đó suy giảm nguồn nước một cách bị động bởi các đập thủy điện và chất lượng đất trồng giảm đáng kể do khai thác quá mức cùng với tác động ngày một lớn hơn từ biến đổi khí hậu đang đưa ĐBSCL vào một trạng thái vô cùng khó khăn và cấp bách hơn bao giờ hết.

Từ những thách thức diễn ra đối với ĐBSCL, năm 2017 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 120/NQ-CP, và Quy hoạch tích hợp ĐBSCL giai đoạn 2021 - 2030 , tầm nhìn đến 2050, được xem là một cơ hội lớn cho ĐBSCL phát triển. Bản Quy hoạch được ví như là một sự “sắp đặt” lại cấu trúc kinh tế của vùng vốn đã manh mún, bị chi phối bởi quan điểm phát triển và cách tiếp cận trong hoạch định tăng trưởng của từng địa phương. Nay để phù hợp chung với quy hoạch của Vùng, các địa phương trong vùng cần định hình lại mô hình phát triển trong bối cảnh mới, các tỉnh sẽ không “cạnh tranh xuống đáy” mà là phát triển dựa trên chức năng và lợi thế của mỗi địa phương, tổ chức lại không gian kinh tế và phân bổ tài nguyên hợp lý,... để nắm bắt thời cơ mới. Nếu không tìm mô hình phát triển mới, chắc chắn ĐBSCL sẽ khó có sự thay đổi lớn!

Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022 được xây dựng nhằm mục đích đó. Các chuyên gia biên soạn đã nỗ lực thực hiện trong suốt hơn một năm, dù trong đại dịch Covid-19 rất khó khăn nhưng Báo cáo cũng được hoàn thành và ra mắt tại thời điểm hết sức ý nghĩa: Thủ tướng Chính phủ vừa công bố Quy hoạch tích hợp ĐBSCL giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050.

Chúng tôi mong rằng Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL này là tài liệu hữu ích cho những ai quan tâm đến vùng kinh tế Tây Nam bộ. Hàng năm, Báo cáo Kinh tế ĐBSCL sẽ được tiếp tục thực hiện để nghiên cứu, phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức lớn tác động đến kinh tế của vùng, giúp cho các cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế tìm hiểu và triển khai chương trình hành động để thích ứng, cùng thúc đẩy vùng đồng bằng này phát triển ổn định và bền vững.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Chi nhánh tại Cần Thơ

Giám đốc



Ths. Nguyễn Phương Lam

Đại học Fulbright Việt Nam

Trường Chính sách Công và Quản lý

Giám đốc



TS. Vũ Thành TỰ Anh

Lời cảm ơn

Công trình này là kết quả của sự nỗ lực hợp tác giữa VCCI và FSPPM liên tục sau hơn 1 năm thực hiện. Chủ trì biên soạn và định hướng nội dung là Ths. Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI tại Cần Thơ và TS. Vũ Thành Tự Anh, Giám đốc Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam. Các dữ liệu kinh tế được thu thập, tổng hợp bởi Phòng Tư Vấn và Thông tin Kinh tế của VCCI tại Cần Thơ và do các tác giả dày công thu thập.

Đứng đầu nhóm nghiên cứu là TS. Vũ Thành Tự Anh, chịu trách nhiệm tổng luận và phương pháp nghiên cứu. Tham gia ban biên soạn gồm: Trương Công Bằng, Dương Văn Chín, Huỳnh Thế Du, Trần Hương Giang, Tô Thị Hằng, Phan Đình Huê, Lương Minh Huân, Hồ Thị Thu Hòa, Hà Quang Hùng, Đỗ Thu Hường, Đỗ Trương Phương Lam, Nguyễn Thanh Mỹ, Khương Văn Mười, Đặng Kiều Nhân, Huỳnh Trọng Nhân, Dương Văn Ni, Ngô Ngọc Ngẫu, Lê Việt Phú, Nguyễn Phương, Nguyễn Hồng Quân, Đỗ Minh Tâm, Hoàng Văn Thắng, Trần Anh Thông, Đậu Anh Tuấn, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Tuấn, Bùi Mạnh Tiến, Doãn Thị Thanh Thủy, Vũ Thúy Vinh là những chuyên gia thực hiện các nội dung và Võ Thị Thu Hương, Lê Hồng Thắm là thư ký tổng hợp, đã nỗ lực cùng các thành viên thực hiện trong hơn một năm qua.

Nhóm nghiên cứu nhận được sự phản biện sâu sắc của bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; chuyên gia Phan Chánh Dưỡng, giảng viên thực tiễn FSPPM; TS. Nguyễn Đình Cung, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương. Đây là những phản biện rất có giá trị về học thuật và thực tiễn giúp cho báo cáo được hoàn thiện một cách tốt nhất. Bên cạnh phản biện, Báo cáo còn nhận được những góp ý theo từng chuyên đề của NGND-GS.TS. Võ Tòng Xuân, hiệu trưởng danh dự Đại học Nam Cần Thơ; GS.TS. Nguyễn Thanh Phương, Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Cần Thơ; GS. Bùi Chí Bửu, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ thuật Miền Nam; bà Trương Thị Lệ Khanh, chủ tịch HĐQT Công ty CP Vĩnh Hoàn; TS. Trần Công Thắng, Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược NN và PTNT; TS. Đặng Kim Sơn, nguyên viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược NN và PTNT; ông Phạm Minh Hải, giám đốc Trung tâm Tư vấn Đầu tư Phát triển Giao thông, Bộ GTVT; ông Nguyễn Duy Minh, Tổng thư ký Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam. Nhóm nghiên cứu xin tri ân và ghi nhận đóng góp quý báu này.

Đặc biệt, từ khi hình thành ý tưởng đến triển khai nghiên cứu, Ban biên soạn đón nhận sự quan tâm từ cơ quan trung ương, các tỉnh, thành vùng ĐBSCL. Chúng tôi xin cảm ơn các góp ý, trăn trở đầy tâm huyết của ông Lê Minh Hoan, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ông Nguyễn Thành Phong, Phó Ban Kinh tế Trung ương, nguyên Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Văn Mãi, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh, nguyên Bí thư tỉnh ủy Bến Tre; Ông Lê Quang Mạnh, Bí thư Thành ủy Cần Thơ; ông Võ Tân Thành, Phó chủ tịch VCCI,... cùng nhiều lãnh đạo các cơ quan đã tham vấn và ủng hộ. Chúng tôi ghi nhận và cảm ơn các ý kiến đóng góp quý báu và đầy trách nhiệm này.

Trong quá trình thực hiện, chúng tôi nhận đã được sự hỗ trợ của các cơ quan và cá nhân, các tổ chức quốc tế trong việc cung cấp thông tin, số liệu, gợi ý, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên môn. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Cơ quan Thường trú Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đã ủng hộ đề xuất của nhóm nghiên cứu thực hiện một phần của báo cáo này. Cảm ơn Bà Carolyn Turk, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam cùng Ngài Đại sứ Úc tại Việt Nam Robyn Murdie, Ngài Đại sứ Hà Lan tại Việt Nam Elsberth Akkerman đã đến làm việc VCCI Cần Thơ nhiều lần, trao đổi, quan tâm và đặt ra nhiều nội dung liên quan trong báo cáo này. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn đã nhận được sự ủng hộ của Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, Đại sứ EU, Đại sứ Thụy Điển, Đại sứ quán Anh, TLS Nhật Bản tại TP. Hồ Chí Minh, Quý Châu Á tại Hà Nội, đã quan tâm và ủng hộ ý tưởng nghiên cứu. Xin cảm ơn Công ty CP Đồng Tâm, Cảng Quốc tế Long An, Tập đoàn Tân Cảng Sài Gòn, Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ, Tập đoàn Mỹ Lan, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hạnh Nguyên, Công ty CP Thực Phẩm Sao Ta, Công ty CP Đầu tư Phát triển Đa Quốc Gia đã đón tiếp nhiệt tình và hỗ trợ các thành viên nhóm nghiên cứu trong quá trình khảo sát thực địa và cá nhân ông Doãn Mạnh Dũng, bà Vũ Thị Kim Hạnh, ông Võ Quốc Thắng, ông Phạm Thái Bình đã tham gia thảo luận, góp ý và cung cấp thông tin cần thiết.

Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự đóng góp của họa sỹ Martha Dang Thuy, đã phác thảo bức tranh "Sắp đặt" theo ý tưởng từ ban biên soạn để mô tả bối cảnh của ĐBSCL, làm bìa cho Báo cáo kinh tế quan trọng này.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và những sự đóng góp quý báu của các chuyên gia, các nhà quản lý cùng các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp để Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022 được hoàn thiện một cách tốt đẹp, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, tham vấn chính sách, điều hành kinh tế và nhu cầu tìm kiếm thông tin kinh tế xã hội ở vùng ĐBSCL.

Mục lục

I. TỔNG QUAN KINH TẾ	1
1.1 HIỆN TRẠNG VÀ XU THẾ KINH TẾ THẾ GIỚI “HẬU COVID-19”	3
1.2 TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2020 – 2021	9
1.3 TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ VĨ MÔ TOÀN CẦU VÀ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI VÙNG ĐBSCL	21
II. CẬP NHẬT KINH TẾ ĐBSCL	25
2.1. TỔNG QUAN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	27
2.2 DÂN SỐ, VIỆC LÀM VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ 2020	37
2.3 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	41
2.4 ĐẦU TƯ	57
2.5 TÀI CHÍNH- TÍN DỤNG	67
2.6 CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO	73
2.7 THỊ TRƯỜNG NỘI VÙNG	79
2.8 XUẤT NHẬP KHẨU	87
III. TIÊU ĐIỂM 2021	95
3.1 CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL	97
Giới thiệu chung	98
Hiện trạng nông nghiệp ĐBSCL	100
Những thách thức đối với nền nông nghiệp ở ĐBSCL	105
Mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL	119
Thực hiện chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL	121
Chuyển đổi số trong nông nghiệp ĐBSCL	131
Kinh tế tuần hoàn trong chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL	139

3.2 PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ LOGISTICS	145
Khái quát hạ tầng logistics vùng ĐBSCL	146
Phân tích nguồn hàng chính của ĐBSCL	153
Kết nối mạng lưới vận tải với hạ tầng logistics, kho bãi và nguồn hàng	161
Những khó khăn chính của ngành logistics tại ĐBSCL	164
Dự báo xu hướng logistics trong giai đoạn 2021-2025	165
3.3 TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH TÍCH HỢP ĐỐI VỚI ĐBSCL	169
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với nông nghiệp	170
Quan điểm và định hướng phát triển nông nghiệp trong Quy hoạch tích hợp	170
Tác động dự kiến của Quy hoạch tích hợp đối với sự phát triển nông nghiệp ĐBSCL	171
Điều kiện triển khai định hướng của Quy hoạch tích hợp	179
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với CSHT giao thông và logistics vùng ĐBSCL	183
Những rào cản phát triển chính của CSHT vùng ĐBSCL	183
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật của ĐBSCL	184
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với logistics của ĐBSCL	187
Chuyển đổi năng lượng và cơ hội cho ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8	191
Cơ hội và thách thức cho ngành năng lượng tại ĐBSCL	191
Một số khuyến nghị cho phát triển nguồn điện ở ĐBSCL trong thời gian tới	197
IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	199
GIỚI THIỆU CHỦ BIÊN	209
GIỚI THIỆU TÁC GIẢ	211
TÀI LIỆU THAM KHẢO	221

Danh mục hình

Hình I-1. Xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2000 - 2021, dự báo đến 2027	4
Hình I-2. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn cầu	5
Hình I-3. Hồi phục thương mại trong giai đoạn suy thoái	6
Hình I-4. Biến động thương mại các hàng hóa theo độ rộng của chuỗi giá trị toàn cầu	6
Hình I-5. Xu hướng hồi phục của dòng vốn FDI toàn cầu sau đại dịch	7
Hình I-6. Thương mại và dòng dữ liệu toàn cầu	8
Hình I-7. Giá trị thương mại toàn cầu của một số ngành dịch vụ	8
Hình I-8. Thay đổi chỉ số SXCN, tổng mức BL HH-DV và kim ngạch XNK (12/2019 = 100)	11
Hình I-9. Chỉ số mua sắm đầu vào của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo	11
Hình I-10. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (2020 - 2021)	12
Hình I-11. Tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm giai đoạn 2018 - 2021	13
Hình I-12. Quy mô và xu hướng tăng trưởng các ngành kinh tế chính (2019 - 2021)	13
Hình I-13. Thu ngân sách giai đoạn 2017 - 2021	14
Hình I-14. Chi tiết thu theo các sắc thuế 2019 - 2021	14
Hình I-15. Chi ngân sách 2017 - 2022	15
Hình I-16. Nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài 2016 - 2021 (% GDP)	15
Hình I-17. Chỉ số giá tiêu dùng (% thay đổi so với cùng kỳ)	16
Hình I-18. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm mặt hàng	16
Hình I-19. Chỉ số giá sản xuất	17
Hình I-20. Tỷ giá hối đoái (VND/USD)	18
Hình I-21. Tăng trưởng tổng tiền gửi trong các tổ chức tín dụng	19
Hình I-22. Tình hình nợ xấu tại các tổ chức tín dụng (2017 - 2021)	20
Hình I-23. Tăng trưởng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long (2017 - 2021, %)	22
Hình II-1. Cơ cấu kinh tế của ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2021	28
Hình II-2. Tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh ĐBSCL năm 2020 và 2021	29
Hình II-3. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL giai đoạn 2017-2021 theo khu vực kinh tế	30
Hình II-4. So sánh xu hướng tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 và 2019-2021 theo hoạt động kinh tế	30
Hình II-5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (2015-2021)	31
Hình II-6. Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn (2016-2021)	31
Hình II-7. Thu ngân sách vùng ĐBSCL	32

Hình II-8. Chi ngân sách vùng ĐBSCL	32
Hình II-9. Tăng trưởng dân số năm 2020 so với giai đoạn 2010-2019 (%)	38
Hình II-10. Tỷ lệ thất nghiệp cả vùng và theo địa phương năm 2019 và 2020 (%)	39
Hình II-11. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu đồng) và tốc độ tăng năm 2019 và 2020	39
Hình II-12. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 và 2020	40
Hình II-13. Điểm số PCI cả nước giai đoạn 2015-2021	42
Hình II-14. Điểm PCI trung bình của các vùng kinh tế giai đoạn 2017-2021	42
Hình II-15. Điểm trung vị PCI ĐBSCL giai đoạn 2015-2021	43
Hình II-16. Điểm trung bình chỉ số Gia nhập thị trường theo vùng giai đoạn 2017-2021	44
Hình II-17. Các chỉ tiêu trong chỉ số Gia nhập thị trường ĐBSCL 2017 so với 2021	44
Hình II-18. Điểm trung bình chỉ số Tính minh bạch theo vùng giai đoạn 2017-2021	45
Hình II-19. Các chỉ tiêu trong chỉ số Tính minh bạch ĐBSCL 2017 so với 2021	46
Hình II-20. Điểm trung bình chỉ số đào tạo lao động theo vùng giai đoạn 2017-2021	47
Hình II-21. Các chỉ tiêu trong chỉ số Đào tạo lao động ĐBSCL 2017 so với 2021	47
Hình II-22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 giai đoạn 2017-2021	48
Hình II-23. Doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2017-2021	49
Hình II-24. Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường theo vùng năm 2021	49
Hình II-25. Vốn đăng ký mới giai đoạn 2017-2021 (tỷ đồng)	50
Hình II-26. Số lao động mới giai đoạn 2017-2021	50
Hình II-27. Tác động của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai đến DN ĐBSCL	53
Hình II-28. Ứng phó của DN ĐBSCL trước rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu	53
Hình II-29. Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp của ĐBSCL	54
Hình II-30. Ảnh hưởng của COVID-19 đến các doanh nghiệp tại ĐBSCL	54
Hình II-31. Tăng trưởng năm 2021 của DN FDI ở ĐBSCL	55
Hình II-32. Tăng trưởng dự kiến năm 2022 của DN FDI ở ĐBSCL	56
Hình II-33. Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của DN FDI ở ĐBSCL	56
Hình II-34. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo nguồn vốn (2016-2021)	58
Hình II-35. Tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện phân theo nguồn vốn	59
Hình II-36. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện phân theo khoản mục đầu tư	59
Hình II-37. Vốn đầu tư thực hiện theo ngành kinh tế	60

Hình II-38. Số dự án và tổng vốn FDI đăng ký ở ĐBSCL (2016-2021)	61
Hình II-39. Tỷ lệ dự án FDI đăng ký mới theo vùng	62
Hình II-40. Cơ cấu tổng vốn FDI đăng ký mới theo vùng	62
Hình II-41. Thay đổi số dự án và số vốn FDI đăng ký mới theo vùng (2021 so với 2019)	63
Hình II-42. Cơ cấu dự án FDI đăng ký theo quốc gia đầu tư (lũy kế đến 2021)	63
Hình II-43. Cơ cấu FDI đăng ký theo quốc gia đầu tư (lũy kế đến 2021)	64
Hình II-44. Cơ cấu đầu tư FDI theo ngành của ĐBSCL (2016-2021)	64
Hình II-45. Đầu tư FDI vào CN chế biến - chế tạo ở ĐBSCL (2016-2021)	65
Hình II-46. Đầu tư FDI vào SX-PP điện, khí, nước, điều hòa ở ĐBSCL (2016-2021)	66
Hình II-47. Tăng trưởng chỉ số SXCN của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch	78
Hình II-48. Tăng trưởng GDP và tổng mức BLHH-DV của ĐBSCL và cả nước 2019-2021 (%)	80
Hình II-49. Quy mô và tăng trưởng tổng mức BLHH-DV các tỉnh ĐBSCL năm 2020	81
Hình II-50. Cơ cấu thương mại theo ngành kinh doanh và theo nhóm hàng của ĐBSCL so với cả nước và TP.HCM năm 2020	82
Hình II-51. Tỷ trọng DN và cơ sở cá thể kinh doanh thương mại của ĐBSCL so với cả nước	85
Hình II-52. Kim ngạch xuất nhập khẩu các tỉnh ĐBSCL năm 2021	89
Hình II-53. Giá gạo xuất khẩu Việt Nam so với Thái Lan và Ấn Độ	90
Hình II-54. Tăng trưởng nhập khẩu hàng thủy sản tại một số quốc gia năm 2020	91
Hình II-55. Nhập khẩu động vật giáp xác của Việt Nam theo quốc gia năm 2020	92
Hình II-56. Xuất khẩu mặt hàng rau quả theo thị trường của Việt Nam năm 2020	94
Hình III-1. Vòng xoáy đi xuống và nhu cầu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL.	99
Hình III-2. Bản đồ phân vùng sinh thái nước và diện tích vùng sinh thái nước ở ĐBSCL	100
Hình III-3. Các mốc chính trong quá trình phát triển thủy lợi ở ĐBSCL.	101
Hình III-4. Thay đổi vai trò của khu vực nông nghiệp trong kinh tế ĐBSCL (2015 - 2020)	103
Hình III-5. Năng suất lao động của ĐBSCL theo khu vực kinh tế từ 2015 đến 2020.	104
Hình III-6. Giá trị gia tăng trung bình của lao động nông nghiệp ở một số nước (2019)	105
Hình III-7. Bản đồ chuyển đổi sử dụng đất vùng ĐBSCL từ năm 2017 đến 2021.	108
Hình III-8. Tương quan giữa thu và chi ngân sách so với quy mô dân số các địa phương	110
Hình III-9. Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh ĐBSCL và bình quân toàn quốc năm 2019.	113
Hình III-10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản.	115
Hình III-11. Phân tích biến động lượng phù sa	116

Hình III-12. Các yếu tố tác động gây thoái hoá đất trồng năm 2019.	117
Hình III-13. Các mức độ thích ứng trong chuyển đổi nông nghiệp	121
Hình III-14. Chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp theo chuỗi cung ứng với giá trị tăng dần.	123
Hình III-15. Điều kiện và các quan hệ chuyển đổi sang canh tác nông nghiệp thông minh.	126
Hình III-16. Những cuộc cách mạng công nghiệp, xã hội và nông nghiệp.	132
Hình III-17. Chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm kỹ thuật số.	135
Hình III-18. Mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (trên) và mô hình KTTH (dưới)	140
Hình III-19. Sơ đồ các giải pháp kinh tế tuần hoàn tiềm năng theo chu trình sản xuất nông nghiệp	142
Hình III-20. Quy hoạch cao tốc tại Đồng bằng sông Cửu Long	147
Hình III-21. Quy hoạch tuyến trực dọc và ngang vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	150
Hình III-22. Phân bố các kho lạnh tại khu vực ĐBSCL	152
Hình III-23. Giá trị xuất khẩu của các tỉnh thành và vùng ĐBSCL (2013-2021)	151
Hình III-24. Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam 2019-2021 (Triệu USD)	156
Hình III-25. Tuyến vận tải thủy nội địa chính tại khu vực ĐBSCL	159
Hình III-26. Trục đường bộ kết nối ĐBSCL	160
Hình III-27. Sơ đồ định hướng phát triển theo “tăng trưởng xanh”	171
Hình III-28. Bản đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp theo tiểu vùng sinh thái và lưu vực sông	172
Hình III-29. Cơ cấu GRDP ĐBSCL năm 2020 và 2030	178
Hình III-30. Sơ đồ mô hình hệ thống lập quy hoạch - cấu trúc 3 tầng Casco	184
Hình III-31. Định hướng hạ tầng giao thông vùng ĐBSCL đến 2030	186
Hình III-32. Phương hướng phát triển đô thị dọc theo các hành lang đô thị động lực	186
Hình III-33. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và thủy nội địa	186
Hình III-34. Sơ đồ phân bố các trung tâm đầu mối nông nghiệp và vùng nguyên liệu	189
Hình III-35. Tiềm năng gió ngoài khơi Việt Nam	194
Hình IV-1. Vòng xoáy đi xuống về kinh tế ở ĐBSCL	202
Hình IV-2. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL	206

Danh mục bảng

Bảng I-1. Tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia 2019-2021, dự báo đến 2026	5
Bảng I-2. Một số các chỉ tiêu kinh tế chính	10
Bảng I-3. Tình hình doanh nghiệp (2020-2021)	12
Bảng II-1. Các thiên tai chính ảnh hưởng đến ĐBSCL trong các thập kỷ vừa qua	52
Bảng II-2. Thay đổi xu hướng đầu tư FDI theo ngành tại ĐBSCL (2016-2021)	65
Bảng II-3. Quy mô huy động vốn và tín dụng của ĐBSCL so với cả nước	68
Bảng II-4. Số dư tiền gửi và dư nợ tín dụng ngân hàng (đvt: tỷ đồng)	69
Bảng II-5. Kết quả huy động vốn-tín dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	71
Bảng II-6. Tín dụng nông nghiệp qua hệ thống NHTM ở ĐBSCL (2014-2020)	72
Bảng II-7. Công nghiệp chế biến chế tạo vùng ĐBSCL giai đoạn 2010-2020	74
Bảng II-8. Tăng trưởng của các ngành CN CB-CT chủ đạo năm 2020	75
Bảng II-9. Đầu tư vào ngành CN CBCT vùng ĐBSCL trong bối cảnh đại dịch COVID-19	76
Bảng II-10. Thay đổi chỉ số thương mại điện tử các tỉnh ĐBSCL (2019-2021)	83
Bảng III-1. Thống kê cơ bản các tỉnh/thành vùng ĐBSCL năm 2020.	98
Bảng III-2. Định hướng quy hoạch sản xuất lúa-gạo từ 2021-2030 và đến 2050 vùng ĐBSCL	106
Bảng III-3. So sánh trên toàn quốc cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô đất, năm 2020.	107
Bảng III-4. Tiềm năng tận dụng các phụ phế phẩm trong các lĩnh vực nông nghiệp chính ở Việt Nam	141

Bảng III-5. Thống kê chiều dài và chất lượng đường quốc lộ theo vùng	146
Bảng III-6. Mật độ hệ thống đường cao tốc của các vùng ở Việt Nam	146
Bảng III-7. Sản lượng vận tải container (TEU)	148
Bảng III-8. Nhu cầu phát triển hệ thống cảng biển phía Nam đến năm 2020 và 2030	149
Bảng III-9. Tổng hợp dữ liệu kho hàng lạnh vùng ĐBSCL	151
Bảng III-10. Số lượng thương nhân có giấy phép KD XK gạo theo địa phương	154
Bảng III-11. Kim ngạch xuất khẩu gạo 2015 đến 6 tháng 2021	155
Bảng III-12. Kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản từ 2018 đến tháng 6/2021	157
Bảng III-13. Kim ngạch xuất khẩu của 10 tỉnh, thành XK thủy sản hàng đầu cả nước	157
Bảng III-14. Kim ngạch xuất nhập khẩu rau quả 2018-2020	158
Bảng III-15. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Cần Thơ	163
Bảng III-16. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Long An	163
Bảng III-17. Phân bố đất đai theo 14 tiểu vùng sản xuất	173
Bảng III-18. Cập nhật sử dụng đất 2020 và quy hoạch sử dụng đất ĐBSCL thời kỳ 2021-2030	176
Bảng III-19. Tỷ lệ nguồn sinh khối trong hệ thống điện quốc gia, 2020	195
Bảng III-20. Phân tích SWOT của phát triển cụm ngành năng lượng ở ĐBSCL	196
Bảng IV-1. Tóm tắt thay đổi quan điểm từ “an ninh lương thực” sang “chuyển đổi nông nghiệp”	203

Danh mục từ viết tắt



AI	Trí tuệ nhân tạo
API	Giao diện lập trình ứng dụng
AR	Thực tế tăng cường
ASC	Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BCT	Bộ Công Thương
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BLHH-DV	Bán lẻ hàng hóa dịch vụ
BTB & DHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BVTV	Bảo vệ thực vật
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNCBCT	Công nghiệp chế biến chế tạo
C.I.F	Hàng giao đến cảng đích: tiền hàng, bảo hiểm, cước phí
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSA	Nông nghiệp Thông minh Ứng phó với Biến đổi Khí hậu
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DWT	Trọng tải toàn phần
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ

DVT	Đơn vị tính
EMS	Dịch vụ chuyển phát nhanh
EIU	Tổ chức tình báo kinh tế
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIT	Giá mua điện cố định
FOB	Hàng giao tại cảng xuất khẩu: không bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới điểm đến
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
Global GAP	Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu
GPS	Hệ thống định vị toàn cầu
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GSO	Tổng cục thống kê
GTVT	Giao thông vận tải
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
HHDN	Hiệp hội doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
ICD	Cảng cạn
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IoT	Internet kết nối vạn vật
IPCC	Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu

IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ITC	Trung tâm Thương mại Thế giới
KCN	Khu công nghiệp
KHĐT	Kế hoạch Đầu tư
KTT	Khu kinh tế
KTTH	Kinh tế tuần hoàn
LDCs	Các nước kém phát triển nhất
MDP	Kế hoạch Đồng bằng Sông Cửu Long
MNE	Công ty đa quốc gia
MTKD	Môi trường kinh doanh
MRC	Ủy hội Sông Mekong
NLTT	Năng lượng tái tạo
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NQ-CP	Nghị quyết Chính phủ
NGOs	Tổ chức phi chính phủ
NGTK	Niên giám thống kê
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
OCOP	Mỗi xã một sản phẩm
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
QĐ-TTg	Quyết định Thủ tướng
QHGT	Quy hoạch giao thông
QL	Quốc lộ
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REER	Tỷ giá hiệu dụng thực

ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
ROS	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu
SP-ITC	Cảng container quốc tế
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
TEU	Tương đương 20 feet container
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TMĐT	Thương mại điện tử
TN	Tây Nguyên
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT	Thông tư
TTĐT	Trung tâm đầu mối
TTHCC	Thủ tục hành chính công
UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
VASEP	Hiệp hội chế biến thủy sản xuất khẩu
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VLA	Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam
VLI	Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam
VietGap	Thực hành Sản xuất Nông nghiệp tốt ở Việt Nam
VR	Thực tế ảo
WB	Ngân hàng Thế giới
XK	Xuất khẩu

Tóm tắt



Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2020 (“Báo cáo thường niên 2020”) đúc kết 7 nhóm thách thức và nút thắt chủ yếu của vùng đồng bằng sông Cửu Long (“Vùng” hoặc “ĐBSCL”) bao gồm: Tài nguyên đất, nước và môi trường suy thoái; nhân khẩu học, số lượng và chất lượng lao động suy giảm; nguồn lực đầu tư rất hạn chế; cơ sở hạ tầng thua xa mức độ đóng góp và tiềm năng phát triển của ĐBSCL; đổi mới, khoa học, công nghệ yếu; hợp tác và liên kết vùng lỏng lẻo, thiếu hiệu lực; tụt hậu về kinh tế.

Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2022 (“Báo cáo thường niên 2022”) năm nay gồm ba phần. Phần đầu cập nhật bối cảnh kinh tế quốc tế và Việt Nam, trong đó nhấn mạnh một số vấn đề liên hệ trực tiếp và quan trọng đối với ĐBSCL. Phần hai cập nhật kinh tế ĐBSCL trong giai đoạn 2020 - 2021, từ tổng quan kinh tế của Vùng cho đến các vấn đề về dân số - việc làm - mức sống dân cư, môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, đầu tư - tài chính - tín dụng, công nghiệp chế biến chế tạo (CN CB-CT), thương mại nội vùng và xuất khẩu. Phần ba - “Tiêu điểm” - sẽ tập trung vào một số chủ đề có tính chọn lọc, đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của ĐBSCL.

Trong việc chọn các chủ đề Tiêu điểm 2022, khó khăn lớn nhất nằm ở chỗ vì ĐBSCL là vùng trũng về hầu như mọi phương diện nên dường như chủ đề nào cũng quan trọng. Vì vậy, để lựa chọn chủ đề, Nhóm nghiên cứu dựa vào các tiêu chí sau:

- 1. Tâm quan trọng:** Vấn đề phải hệ trọng, có tính chiến lược đối với toàn Vùng.
- 2. Trình tự thời gian:** Ưu tiên thảo luận những nút thắt then chốt nhất của ĐBSCL, là tiền đề mở ra những cơ hội và hướng đi mới, có tính lan tỏa cao cho toàn Vùng.
- 3. Tính khả thi:** Bao gồm khả thi về thời gian, nguồn lực, và sự ủng hộ chính trị.
- 4. Tính hữu dụng:** Nội dung thảo luận là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà làm chính sách của trung ương và địa phương, cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

Áp dụng bốn tiêu chí này cho danh sách các thách thức và nút thắt được chỉ ra trong Báo cáo thường niên 2020, Nhóm nghiên cứu rút ra “danh sách ngắn” các chủ đề của Báo cáo thường niên 2022 như sau:

1 Chuyển đổi nông nghiệp (agricultural transformation): Như Báo cáo thường niên 2020 chỉ rõ, mô hình phát triển hiện nay của ĐBSCL đã tới hạn, thậm chí lạc hậu, và do vậy cần một mô hình phát triển mới. Trong mô hình mới này, chuyển đổi nông nghiệp là một trụ cột và ưu tiên quan trọng vì sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản luôn là một thế mạnh nổi trội của Vùng. Thách thức lớn nhất khi thực hiện chủ đề này là phạm vi của nó rất rộng, nội dung rất phức tạp. Vì vậy, trong khuôn khổ của Báo cáo thường niên năm nay, Nhóm nghiên cứu buộc phải thu hẹp phạm vi chủ đề, chỉ tập trung vào một số vấn đề chính sách quan trọng.

2 Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và logistics: Trong một thời gian dài, cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém là một nút thắt trọng yếu, cản trở sự phát triển của vùng ĐBSCL. Logistics tuy đã là vấn đề từ trước nhưng trong đại dịch COVID-19 nhanh chóng nổi lên như một thách thức nghiêm trọng nhất cho toàn bộ hoạt động sản xuất - chế biến - thương mại cũng như sinh kế của người dân toàn Vùng.

3 Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (“Quy hoạch tích hợp ĐBSCL”): Đây là quy hoạch tích hợp vùng đầu tiên của cả nước, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022. Báo cáo thường niên 2022 sẽ phân tích một số nội dung cốt lõi và quan trọng của Quy hoạch, từ đó giúp chính quyền các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp có những hiểu biết đại cương về bản quy hoạch tích hợp này cũng như tác động của nó đối với hoạt động ra chính sách hay kinh doanh của mình.

Báo cáo thường niên năm nay không thể không đánh giá tác động của COVID-19. Vì đại dịch tác động một cách sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của Vùng nên Báo cáo này không tách COVID-19 thành một chủ đề riêng mà lồng ghép vào tất cả các phần khác như một chủ đề xuyên suốt của Báo cáo.

I. TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI

Kinh tế thế giới trên đà hồi phục song bất định và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Đại dịch COVID-19 đã khiến kinh tế thế giới rơi vào suy thoái trong năm 2020 với mức tăng trưởng âm (-3%), nghiêm trọng hơn so với khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Nhưng cũng vì sự suy thoái lịch sử này nên trong năm 2021, kinh tế thế giới chứng kiến mức phục hồi hậu khủng hoảng cao nhất trong 80 năm qua, ước lượng lên tới 6,1% (IMF, 2022).

Trái với không khí lạc quan vào đầu năm 2022, các dự báo cập nhật mới nhất đều hạ mức dự báo tăng trưởng cho năm 2022, dao động trong khoảng 3,1% (UNDESA) và 3,6% (IMF). Nguyên nhân của sự điều chỉnh này bao gồm: (i) lạm phát dâng cao, lãi suất tăng, chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt; (ii) kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại do điều chỉnh cơ cấu và chiến lược zero-COVID; (iii) rủi ro tiềm tàng của các biến chủng SARS-CoV-2 mới như BA.4 và BA.5; (iv) nguy cơ kéo dài chiến tranh Nga – Ukraine khiến giá dầu và lương thực - thực phẩm gia tăng, chuỗi cung ứng đứt gãy, và gia tăng tính bất định về địa kinh tế và địa chính trị.

Theo dự báo của IMF, từ năm 2023 trở đi, xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ quay trở lại như thời điểm trước dịch và ngày càng chậm lại. Tuy nhiên, những rủi ro của năm 2022 - như lạm phát gia tăng, sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng, tình trạng nợ công tăng vọt sau đại dịch, và việc đảo chiều các chính sách vĩ mô từ nới lỏng sang thắt chặt - vẫn có thể kéo dài sang năm 2023. Riêng đối với năng lượng, việc giá dầu tăng và bất định một mặt cản trở khả năng hồi phục kinh tế, song mặt khác lại tạo ra cơ hội và động lực mới cho sự chuyển đổi sang các ngành năng lượng xanh, bền vững hơn trong tương lai.

Thương mại toàn cầu suy giảm mạnh trong năm 2020, hồi phục mạnh mẽ trong năm 2021 song giảm dần từ 2022. Thương mại toàn cầu trong năm 2020 sau khi suy giảm khoảng 10% so với 2019 đã hồi phục rất nhanh trong năm 2021 với tổng kim ngạch lên tới 28,5 ngàn tỷ USD, tăng 25% so với 2020 và cao hơn 13% so với 2019. Sự phục hồi này chủ yếu nhờ vào sự tăng giá của hàng hóa cơ bản, việc giảm bớt các hạn chế đi lại, và sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu do các gói kích thích kinh tế. Trong năm 2022, vì hai yếu tố sau không còn nữa nên tốc độ tăng trưởng thương mại bắt đầu chậm lại ngay từ quý I/2022.

Theo UNCTAD, những gián đoạn trong chuỗi cung ứng và giá năng lượng tăng có thể dẫn tới việc thay đổi mô thức thương mại toàn cầu theo hướng rút ngắn chuỗi cung ứng, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc để đa dạng hóa nguồn cung, chuyển các cấu phần khác nhau của mạng lưới sản xuất về gần nhau hơn, và chuyển sản xuất về gần thị trường hơn.

Tương tự như thương mại toàn cầu, dòng vốn đầu tư toàn cầu suy giảm mạnh trong năm 2020, hồi phục mạnh mẽ trong năm 2021 song giảm dần từ 2022. Trong năm 2021, dòng vốn đầu tư toàn cầu lên tới 1,65 nghìn tỷ USD, tăng 77% so với năm 2020, và cao hơn mức trước COVID-19. Nguồn đầu tư vào cơ sở hạ tầng tăng lên rõ rệt nhờ các gói kích thích kinh tế, trong khi các khoản đầu tư mới trong hầu hết các lĩnh vực công nghiệp vẫn còn yếu. Trong năm 2022, tuy FDI toàn cầu vẫn ở trạng thái tích cực, song tốc độ tăng trưởng sẽ thấp hơn đáng kể so với năm 2021 và chủ yếu vẫn hướng đến cơ sở hạ tầng. Giai đoạn hai năm đại dịch và chiến tranh vừa qua cũng làm xuất hiện một số xu thế mới, nổi bật là đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, khôi phục kinh tế bền vững với trọng tâm là hạ tầng vật lý, hạ tầng số và hạ tầng xanh, đồng thời cải thiện tính bền vững và khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng.

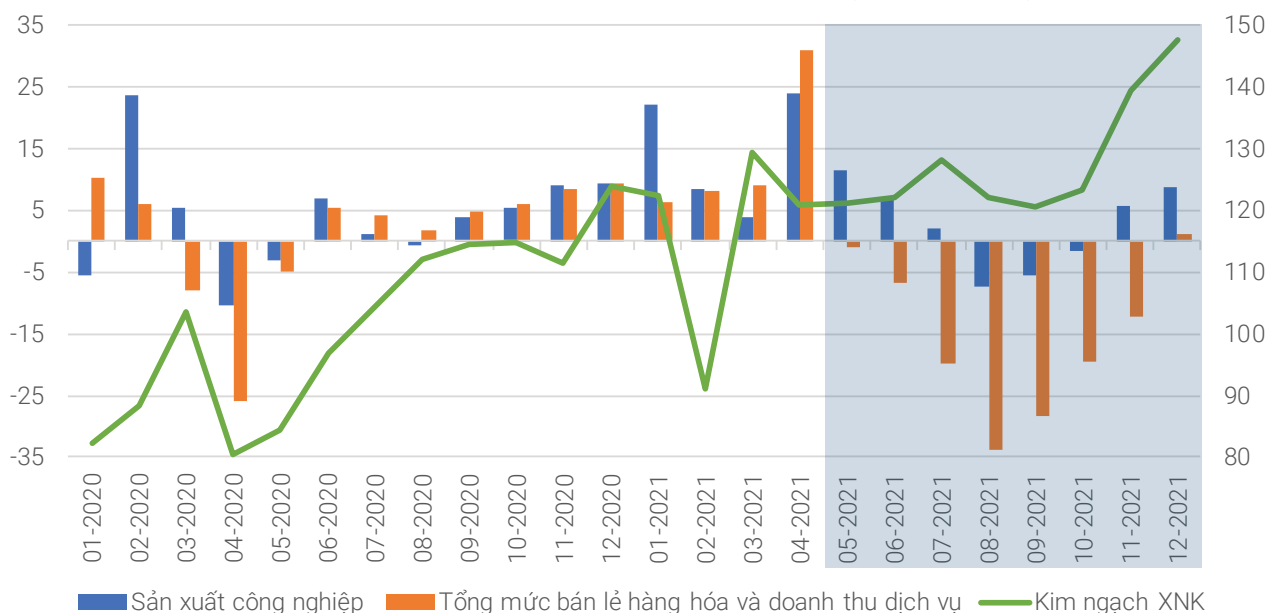
Khoa học công nghệ và chuyển đổi số tăng tốc và trở thành một động lực cho hồi phục và phát triển kinh tế toàn cầu. Những lĩnh vực phát triển nhanh trong giai đoạn dịch bệnh như truyền thông kỹ thuật số, các công cụ làm việc và học tập từ xa, thương mại điện tử,... là những xu hướng mới của một nền kinh tế toàn cầu được kết nối kỹ thuật số ở mức độ cao hơn, mở ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường và nguồn nhân lực không bị giới hạn bởi ranh giới địa lý. Trong năm 2020, dòng dữ liệu toàn cầu đã tăng thêm 22,5%, chủ yếu nhờ xu hướng gia tăng nhanh chóng của nhóm ngành dịch vụ phụ thuộc vào dữ liệu (máy tính, truyền thông, dịch vụ số, v.v.), chiếm đến gần một nửa giá trị thương mại dịch vụ toàn cầu.

TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2020-2021

Việt Nam là một trong số rất ít nước có tăng trưởng GDP dương trong cả hai năm 2020 và 2021. Tuy nhiên, Việt Nam cũng là một trong số rất ít nước có tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 thấp hơn năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là biến chủng Delta xuất hiện đã làm xói mòn các biện pháp chống dịch cũ, trong khi lại chưa có vaccine. Chính sách giãn cách xã hội và phong tỏa từ tháng 5 đến tháng 9/2021 tại nhiều địa phương trên cả nước, sự thiếu linh hoạt và đồng bộ trong các biện pháp giãn cách giữa các địa phương đã gây ra sự gián đoạn, thậm chí đứt gãy chuỗi cung ứng. Hệ quả tất yếu là các hoạt động sản xuất - kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề. Các chỉ số về sản xuất công nghiệp (SXCN) và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (BL HH-DV) đều sụt giảm mạnh. GDP của quý III/2021 giảm 6%, mức sụt giảm sâu nhất kể từ Đổi mới. Bất chấp đại dịch hoành hành, xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng ngoạn mục, chủ yếu nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của kinh tế toàn cầu trong năm 2021.

Nếu như trong năm 2020, đầu tư công và xuất khẩu là hai động lực tăng trưởng chính của Việt Nam, thì đến năm 2021, chỉ còn lại một động lực tăng trưởng duy nhất là xuất khẩu. Vốn đầu tư ngân sách nhà nước tăng 34,5% trong năm 2020 nhưng sụt giảm mạnh (-8,6%) trong năm 2021, chủ yếu do giảm sâu trong quý III (-25,9%) và quý IV (-12%). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn thực hiện) trong năm 2020 và 2021 lần lượt là 20 tỷ USD và 19,74 tỷ USD, giảm lần lượt 1,93% và 1,3% so với cùng kỳ. Điểm sáng lớn nhất nằm ở đầu tư tư nhân trong nước khi vẫn giữ vững mức tăng trưởng dương qua cả hai năm đại dịch, lần lượt là 3,1% vào năm 2020 và 7,2% năm 2021.

Hình 0.1. Thay đổi chỉ số SXCN, tổng mức BL HH-DV và kim ngạch XNK (12/2019 = 100)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Từ cuối tháng 9/2021, với việc từng bước từ bỏ “Zero-COVID”, các biện pháp giãn cách bắt đầu được nới lỏng, các hoạt động kinh tế dần được khôi phục. Kinh tế Việt Nam quay lại mức tăng trưởng 5,22% trong quý IV/2021. Kết thúc năm 2021, Việt Nam tăng trưởng 2,58%, chưa bằng một nửa tốc độ tăng trưởng toàn cầu, thấp hơn nhiều so với các dự báo trước đây cũng như so với mục tiêu 6% của Chính phủ.

Khủng hoảng y tế kéo theo suy giảm kinh tế đã làm khu vực doanh nghiệp bị tổn thương nặng nề. So với 2020, đăng ký thành lập mới trong năm 2021 giảm 14% về số doanh nghiệp và giảm 28% về vốn. Mặc dù nhiều doanh nghiệp mới vẫn được thành lập, các doanh nghiệp hiện hữu vẫn cố bám trụ, nhưng số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh và giải thể cũng tăng mạnh. Tình hình được cải thiện trong quý IV/2021 khi số doanh nghiệp giải thể giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.

Hai năm đại dịch khiến tổng số việc làm đăng ký mới giảm khoảng 17-18% và tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng đáng kể. Nếu như trước dịch, tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở mức 2,2%, thì khi giãn cách xã hội, tỷ lệ thất nghiệp tăng đột biến lên gần 4% vào quý III/2021 trước khi giảm về 3,56% vào quý IV/2021 (cao hơn 50-60% so với cùng kỳ năm trước). Tình hình thiếu việc làm cũng trở nên nghiêm trọng, tỷ lệ thiếu việc làm là 2,97% (tăng tới 140% so với quý IV/2019). Hai chỉ số này, dù nghiêm trọng, cũng chưa phản ánh hết khó khăn thực tế của người lao động vì số liệu thống kê thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam thường thấp hơn thực tế.

Tác động của dịch bệnh đối với các ngành không đồng nhất. Trong khi ngành vận tải sụt giảm mạnh, dịch vụ lưu trú và ăn uống sụt giảm sâu hơn 30%, ngành bất động sản có dấu hiệu đóng băng, thì các ngành khác như công nghiệp chế biến - chế tạo, tài chính - ngân hàng, xây dựng, truyền thông tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng dương. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dù chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng có mức tăng trưởng hơn 60% trong giai đoạn 2019-2021.

Các khó khăn về kinh tế ảnh hưởng ngay lập tức đến thu - chi ngân sách. Tổng thu ngân sách của Việt Nam trong năm 2020 giảm 3% so với năm 2019 trước khi phục hồi trong năm 2021. Đặc biệt thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đạt mức thu cao hơn thời điểm trước dịch. Về chi ngân sách, xu hướng tăng chi ngân sách vẫn được duy trì trong năm 2020 nhưng sụt giảm trong năm 2021 do giải ngân đầu tư công chậm trong nửa đầu 2021 và sau đó là do giãn cách xã hội và phong tỏa kéo dài. Tỷ lệ bội chi ngân sách trong năm 2020 và 2021 lần lượt là 4% và 3,41% GDP, cao hơn đáng kể so với mức 2,67% của năm 2019. Tỷ lệ nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài năm 2020 đều tăng so với năm 2019 nhưng giảm đáng kể vào năm 2021 do điều chỉnh GDP.

Trong hai năm đại dịch, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng cao trong những đợt giãn cách xã hội nghiêm ngặt nhưng vẫn trong vòng kiểm soát. Trong hai năm 2020-2021, giá lương thực tăng nhiều nhất (+9,6%), và ngay sau đó là thực phẩm (+8,5%). Trong năm 2021, khi kinh tế thế giới phục hồi, giá cả nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng mạnh trở lại. Giá cả nhóm mặt hàng thuốc và y tế được duy trì tương đối ổn định trong hai năm đại dịch. Chi phí giáo dục tăng cao trong giai đoạn từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2021, chủ yếu do áp lực về việc dạy học trực tuyến. Đến cuối 2021, lạm phát chưa trở thành áp lực lớn, nhưng tình hình thay đổi đáng kể từ cuộc chiến Nga - Ukraine.

Trong hai năm đại dịch 2020-2021, mặc dù tỷ giá danh nghĩa không biến động nhiều nhưng tỷ giá hiệu dụng thực (REER) lại có xu hướng tăng mạnh từ tháng 3/2020. Về tổng thể, áp lực tăng tỷ giá hiệu dụng thực của VND so với USD có thể có tác động tiêu cực với hoạt động xuất khẩu, do đó tác động tiêu cực đến cán cân vãng lai trong thời gian tới.

Trong khi nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ nợ xấu tại các tổ chức tín dụng có xu hướng tăng trở lại thì kết quả hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng lại tương đối khả quan. Sau nhiều nỗ lực giảm nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu nội bảng giảm từ 2,46% (2016) xuống 1,63% năm 2019. Tuy nhiên, đại dịch đã làm tỷ lệ nợ xấu tăng trở lại, lần lượt là 1,69% trong năm 2020 và 1,92% trong năm 2021. Nếu tính cả số nợ đã được tái cơ cấu thì tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ tiềm ẩn lên tới 7,31%, tương đương với năm 2017.

TÁC ĐỘNG CỦA BỐI CẢNH VĨ MÔ ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐBSCL

Kinh tế ĐBSCL, vốn đã tăng trưởng chậm lại từ trước 2019, phải chịu thêm cú sốc nặng nề từ đại dịch COVID-19. Tốc độ tăng trưởng giảm sâu từ 7,14% trong năm 2019 xuống chỉ còn 2,42% trong năm 2020 - thấp hơn đáng kể so với bình quân 2,9% của cả nước, và rơi tiếp xuống -0,43% trong năm 2021 – trong khi cả nước vẫn duy trì được mức tăng trưởng +2,6%. Như vậy, về tăng trưởng kinh tế, ĐBSCL chịu tác động của đại dịch COVID-19 nghiêm trọng hơn so mặt bằng chung của cả nước. Điều này xuất phát từ đặc thù cơ cấu kinh tế của ĐBSCL.

Thứ nhất, mặc dù không phải là nền kinh tế hiện đại song tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GRDP của ĐBSCL thậm chí còn cao hơn so với cả nước, mà dịch vụ lại chính là khu vực chịu tác động nặng nề nhất của COVID-19.

Thứ hai, sự yếu kém có tính cố hữu của khu vực công nghiệp của ĐBSCL đã không thể giúp vực dậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng. Trong năm 2021, khu vực công nghiệp giảm sâu (-2,26%), thấp hơn hẳn so với mức tăng trưởng 4,05% của cả nước.

Thứ ba, điểm sáng kinh tế lớn nhất của ĐBSCL là khu vực nông nghiệp, duy trì mức tăng trưởng dương trong hai năm 2020 và 2021, lần lượt là 2,02% và 1,57%. Tuy nhiên, một mình ngành nông nghiệp không đủ sức vực dậy nền kinh tế của ĐBSCL vì hai khu vực còn lại - cùng nhau chiếm tới hơn 70% GDP của Vùng - đều tăng trưởng âm ở mức khá sâu.

Nguyên nhân chính của tình trạng suy giảm kinh tế của ĐBSCL là do giãn cách xã hội kéo dài trong quý III/2021 ở miền Nam, đặc biệt do sự thiếu linh hoạt và đồng bộ về các biện pháp phòng, chống dịch và giãn cách xã hội giữa các địa phương đã gây ra sự đứt gãy chuỗi cung ứng, cản trở khả năng tiếp cận của hàng hóa đối với TP. Hồ Chí Minh, khiến gia tăng chi phí vận chuyển và logistics. Điều này cho thấy công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL có sức chống chịu và khả năng hồi phục trước khủng hoảng tương đối thấp.

Trong trung hạn, để phát triển kinh tế ĐBSCL một cách nhanh và bền vững hơn, các xu hướng quan trọng sau đây cần được đưa vào các cân nhắc chiến lược:

Thứ nhất, mặc dù đã qua giai đoạn khốc liệt nhất nhưng COVID-19 sẽ còn kéo dài và luôn tiềm ẩn rủi ro xuất hiện các biến chủng mới của vi-rút SARS-CoV-2.

Thứ hai, xu hướng tái cơ cấu lại chuỗi cung ứng, đa dạng hóa nguồn cung ứng, giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc là cơ hội rất tốt cho ĐBSCL để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào khu vực nông nghiệp và dịch vụ.

Thứ ba, làn sóng hồi hương của người dân ĐBSCL trong quý III và IV năm 2021 chỉ mang tính chất tạm thời, vì sự chênh lệch mức sống cũng như cơ hội việc làm giữa vùng hai vùng Đông và Tây Nam Bộ vẫn còn nguyên vẹn. Vòng xoáy đi xuống do thiếu hụt đầu tư và lao động vẫn sẽ là thách thức quan trọng cho phát triển công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL.

Thứ tư, dịch bệnh kéo dài làm sứ mệnh an ninh lương thực trở nên nặng nề hơn. Tuy nhiên, an ninh lương thực không nhất thiết đồng nghĩa với việc phải giữ một lượng lớn đất cho sản xuất nông nghiệp. Chuyển đổi nông nghiệp một cách toàn diện sẽ là lời giải giúp ĐBSCL cải thiện năng suất và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, trong khi vẫn dành được dư địa đất đai cho phát triển công nghiệp và hạ tầng.

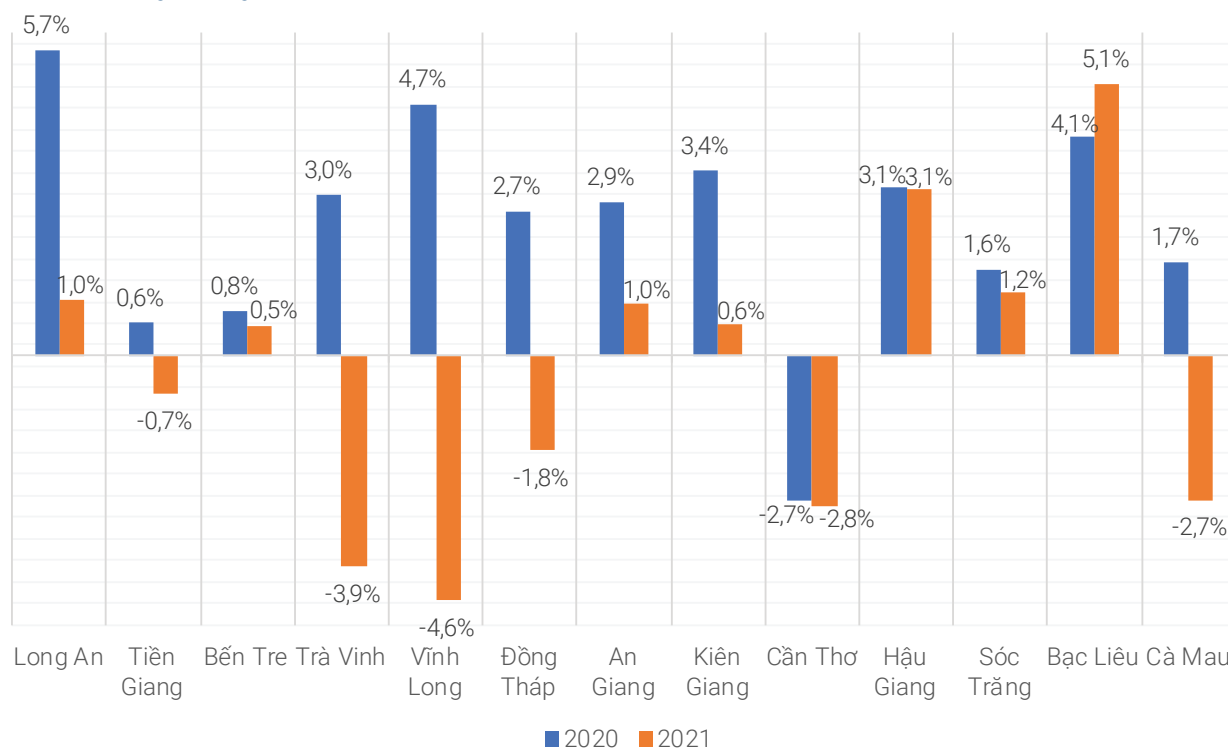
Thứ năm, biến đổi khí hậu (BĐKH) và sự gia tăng các cơn đập thượng nguồn tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng đối với ĐBSCL, tác động tiêu cực tới sinh kế của người dân, thúc đẩy di cư, và cản trở phát triển đô thị. Đầu tư cơ sở hạ tầng, áp dụng công nghệ, đầu tư và tài chính xanh nên trở thành ưu tiên chiến lược vừa để đảm bảo sự phục hồi bền vững vừa phù hợp với xu thế toàn cầu.

II. CẬP NHẬT KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TỔNG QUAN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trong cả giai đoạn 2016-2021, không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSCL. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp và dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ, mức giảm dao động từ 1 - 2% trong suốt giai đoạn tham chiếu, còn khu vực công nghiệp tăng nhẹ từ 25% lên 27%.

Hình 0.2. Tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh ở ĐBSCL năm 2020 và 2021



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục Thống kê và Cục Thống kê các địa phương

Hai năm dịch bệnh đã tác động rất tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế các địa phương. Trong năm 2020, chỉ có duy nhất Cần Thơ chịu tác động suy thoái kinh tế với mức tăng trưởng âm 2,7% (Hình 0.2). Tuy nhiên, đến năm 2021, có tới 6/13 tỉnh bị suy thoái kinh tế, nghiêm trọng nhất là Vĩnh Long (-4,55%), Trà Vinh (-3,92%), Cần Thơ (-2,79%), và Cà Mau (-2,68%).

Công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL chưa đủ vững chắc để trở thành trụ cột kinh tế bền vững cho Vùng. Trong năm 2021, trong khi nông nghiệp vẫn duy trì đóng góp 1 điểm phần trăm vào tăng trưởng thì công nghiệp và dịch vụ rơi vào suy thoái, đóng góp lần lượt -0,6 và -0,2 điểm phần trăm, dẫn đến GDP của Vùng ước tính sụt giảm 0,43% so với năm 2020.

Cả thu và chi ngân sách của Vùng đều suy giảm do tác động của COVID-19. Tổng thu nội địa và thu hải quan của ĐBSCL vẫn tăng trưởng 1% trong năm 2020 và giảm 5% trong năm 2021. Tuy nhiên, nếu tính theo giá so sánh 2010 thì thu ngân sách trong hai năm COVID-19 lần lượt giảm 2% và 6,6%. Chi ngân sách của Vùng cũng duy trì tăng trưởng dương trong năm 2020 nhưng giảm nhẹ khoảng 0,5% trong năm 2021.

DÂN SỐ, VIỆC LÀM VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2020, dân số ĐBSCL tăng nhẹ (+0,21%), đảo ngược tình trạng mất dân của mấy năm gần đây. Đại dịch COVID-19 và giãn cách xã hội nghiêm ngặt ở các trung tâm công nghiệp lớn của vùng Đông Nam Bộ đã làm giảm sức hút lao động di cư từ ĐBSCL, thậm chí xảy ra tình trạng di cư ngược về lại ĐBSCL trong năm 2021. Tuy nhiên, một khi chênh lệch lớn về mức sống và cơ hội việc làm giữa hai vùng Đông và Tây Nam Bộ vẫn tồn tại thì làn sóng di cư rông ở ĐBSCL vẫn sẽ tiếp diễn khi tình hình trở lại bình thường.

Theo số liệu chính thức, tỷ lệ thất nghiệp của Vùng năm 2020 hầu như không thay đổi, chỉ giảm 0,08% so với năm 2019. Nếu số liệu này phản ánh đúng thực tế thì trong năm 2020, COVID-19 hầu như không tác động đến việc làm ở ĐBSCL. Tuy nhiên, để có thể đánh giá một cách chính xác hơn về tác động của COVID-19 đến tình hình việc làm của Vùng, cần chờ số liệu thống kê của năm 2021, đồng thời tiến hành khảo sát cận cảnh và chính xác hơn.

Thay đổi trong thu nhập bình quân đầu người có sự khác biệt rất lớn giữa các địa phương trong Vùng. Thu nhập bình quân ở Cần Thơ và Long An giảm, trong khi ở 11 tỉnh còn lại đều tăng với mức độ khác nhau. Tiền Giang và Hậu Giang có tốc độ tăng thấp (2,7%), các địa phương còn lại đều có mức tăng trên 5%, riêng Bạc Liêu tăng đột biến 28,5%, một phần có thể là do sai số đo lường. Nhìn rộng ra toàn vùng ĐBSCL, thu nhập bình quân của Bạc Liêu nói riêng và các tỉnh ven biển tăng lên có thể do điều kiện thị trường thuận lợi đối với thủy hải sản bất chấp dịch bệnh.

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Theo số liệu PCI, chất lượng điều hành kinh tế là thế mạnh của Vùng trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn lao động và sự phát triển của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh là hạn chế cơ bản khiến ĐBSCL thiếu sức hút với các nhà đầu tư.

Thứ hạng PCI của Vùng đang suy giảm. ĐBSCL có điểm PCI trung bình dẫn đầu cả nước ở các năm 2017, 2018 và chỉ xếp sau Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) ở năm 2019, 2020 với cách biệt không đáng kể. Tuy nhiên, đến 2021 thì điểm PCI trung bình của ĐBSCL đã không bắt kịp nhịp tăng của các vùng khác và đã xếp sau cả ĐBSH, Đông Nam Bộ (ĐNB), và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

ĐBSCL dẫn đầu cả nước trong “tiếp cận đất đai”, “chi phí thời gian”, “chi phí không chính thức”, “cạnh tranh bình đẳng”, “tính năng động” từ 2017 trở lại đây. Tuy nhiên, 5 chỉ số này chỉ chiếm trọng số 30% trong PCI. Ở các chỉ số còn lại, ĐBSCL khá yếu ở “Giá nhập thị trường”, “Tính Minh bạch”, “Đào tạo lao động” là ba chỉ số chiếm đến 45% trọng số của PCI. Trong 4 năm trở lại đây, chỉ số “Đào tạo lao động” của ĐBSCL luôn nằm trong nhóm thấp cả nước.

Chất lượng lao động đang là điểm yếu cốt lõi của ĐBSCL. Hình ảnh ĐBSCL có lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá rẻ nay đã không còn. Nguồn lao động dồi dào đã mất đi do lao động trẻ di cư đến vùng Đông Nam Bộ, còn giá rẻ thì lại đi đôi với chất lượng thấp. Hai điều này cùng nhau khiến lợi thế vốn có về nguồn lao động của ĐBSCL bị suy giảm như được phân tích trong “vòng xoáy đi xuống về lao động” của Báo cáo này.

Không chỉ yếu về chất lượng lao động, số lượng lao động trong khu vực chính thức cũng đang trở thành vấn đề ở ĐBSCL. Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL là vùng có tỷ lệ giảm lao động lớn nhất cả nước, ở mức -42%. Đáng lo ngại là ĐBSCL là vùng duy nhất trong cả nước có xu hướng giảm số lượng lao động ở tất cả các năm trong giai đoạn 2017-2021.

Một “nghịch lý” tồn tại từ lâu là mặc dù mặt bằng PCI của ĐBSCL gần như tốt nhất nước, nhưng số lượng và quy mô doanh nghiệp trong Vùng lại rất hạn chế. Tuy ĐBSCL chiếm gần 20% dân số cả nước, nhưng tỷ trọng doanh nghiệp giảm từ 7,6% xuống chỉ còn 6,7% trong giai đoạn 2017-2021, chỉ cao hơn Trung du và Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng miền núi có điều kiện tự nhiên bất lợi hơn hẳn so với ĐBSCL.

Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL có tốc độ tăng DN trung bình thấp nhất cả nước, chỉ ở mức 4,1%/năm. Nếu giữ tốc độ tăng hiện tại, trong khoảng 20 năm nữa, ĐBSCL sẽ bị Tây Nguyên và Trung du và Miền núi phía Bắc vượt qua, và do vậy trở thành vùng có số lượng doanh nghiệp thấp nhất cả nước.

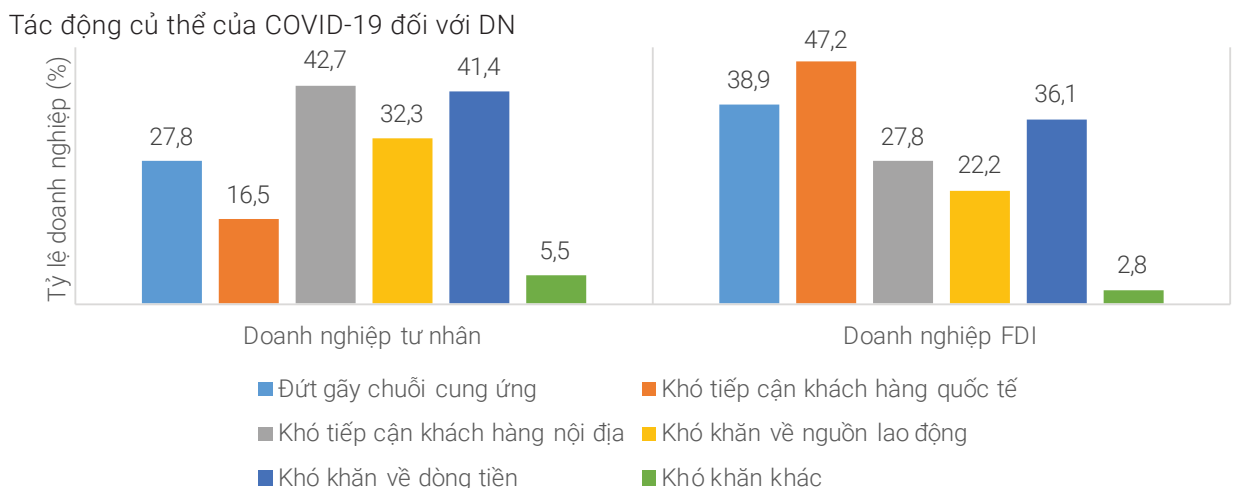
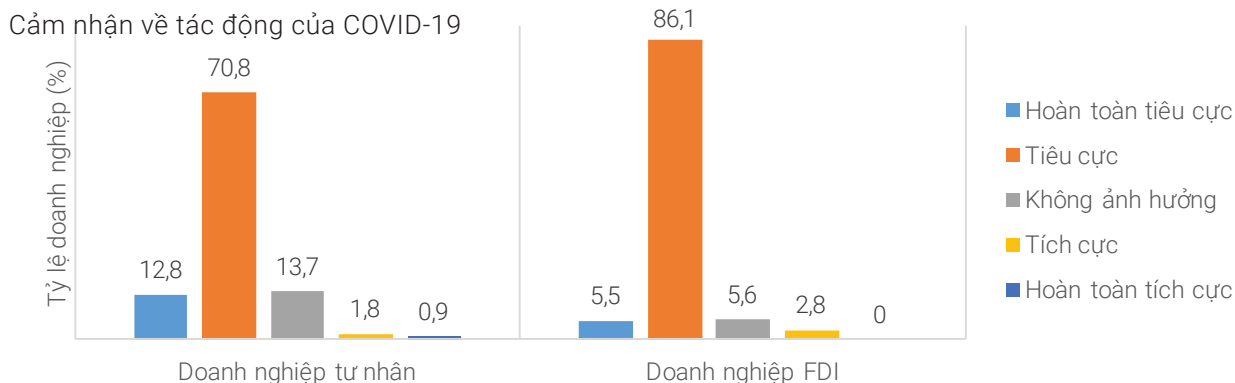
Trong năm 2021, tỷ lệ giữa DN rút khỏi và gia nhập thị trường ở ĐBSCL lên tới 108%, cao nhất trong các vùng và cao hơn hẳn so với mức bình quân 82% của cả nước. Để phát triển doanh nghiệp, ĐBSCL không chỉ cần tăng số lượng thành lập mà còn phải giảm tỷ lệ “tử vong” của doanh nghiệp.

Trong năm 2021, ĐBSCL là một trong hai vùng duy nhất trong cả nước vẫn có sự gia tăng vốn đăng ký so với năm 2020, trong đó lượng vốn đăng ký tăng cao tại ĐBSCL một phần đến từ các dự án FDI trong lĩnh vực năng lượng.

Đại dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng tới DN của ĐBSCL. Theo số liệu Điều tra doanh nghiệp mới nhất (2020), khoảng 83,6% doanh nghiệp tư nhân và 91,7% doanh nghiệp FDI tại ĐBSCL đánh giá COVID-19 có tác động tiêu cực hoặc hoàn toàn tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh. (Hình 0.3).

Từ quý I/2022, tuy hệ lụy của đại dịch vẫn còn nhưng ĐBSCL đã và đang bước vào giai đoạn phục hồi hậu COVID-19. Hiện nay, số ca nhiễm và độ phủ vắc-xin không còn là những vấn đề thiết yếu. Vì vậy, chính quyền các địa phương cần khẩn trương thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tận dụng “thời gian vàng” để vực dậy hoạt động SXKD.

Hình 0.3. Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp của ĐBSCL



Nguồn: VCCI và Ngân hàng Thế giới (2021)

ĐẦU TƯ

Tổng mức đầu tư trong cả giai đoạn 2016 – 2021 lên tới hơn 1.800 triệu tỉ đồng, riêng năm 2021 là hơn 350 nghìn tỉ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 4,4% theo giá so sánh, trước khi sụt giảm 3,2% vào năm 2021.

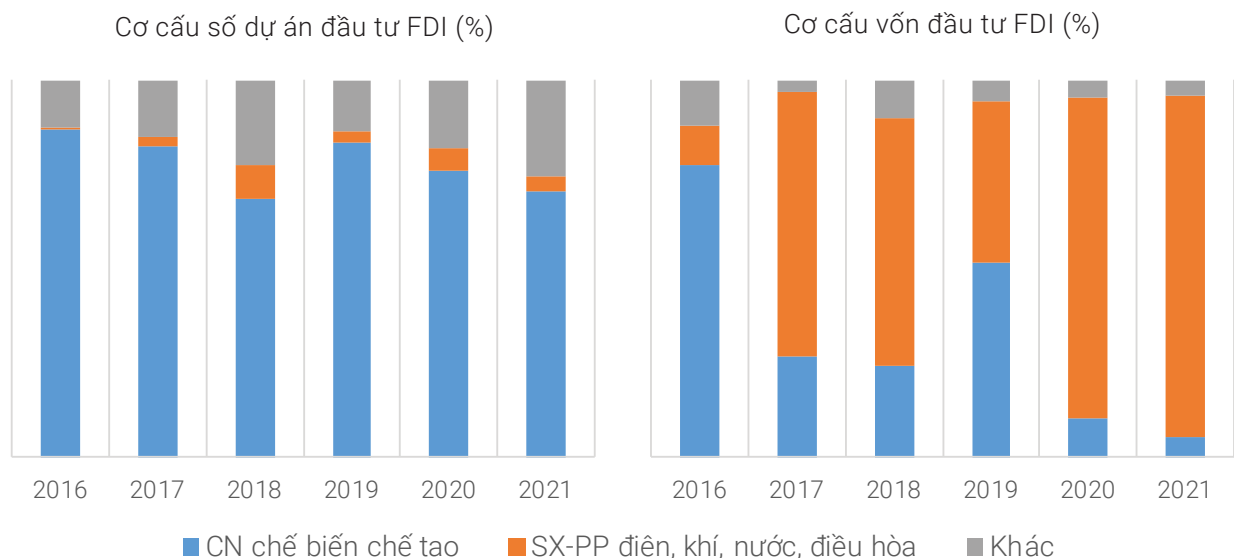
Về cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng đóng góp của khu vực nhà nước giảm liên tục từ 33,4% năm 2016 xuống 23,3% vào năm 2021, trong khi tỷ trọng của khu vực ngoài tư nhân - trong nước và nước ngoài - tăng liên tục, cùng nhau chiếm tới hơn 75% tổng vốn đầu tư xã hội ở ĐBSCL.

Về cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế, các ngành nhận được nhiều đầu tư trong giai đoạn 2016-2021 là CN CB-CT (15,2%), nông nghiệp (12%), sản xuất và phân phối điện (8,9%), xây dựng (8,7%), logistics (7,6%), và bán buôn và bán lẻ (6,3%). Trong đó, ngành CN CB-CT vừa có tỷ trọng lớn đồng thời tốc độ tăng trưởng khá cao so với các ngành khác. Ngành sản xuất và phân phối điện nhiều tiềm năng với mức tăng trưởng giai đoạn trước 2020 tốt song song với được đầu tư nhiều. Ngành nông nghiệp dù chiếm tỷ trọng cao nhưng tăng trưởng tương đối thấp. Ngành thương mại và dịch vụ, bán buôn bán lẻ, logistics chưa khẳng định được vị thế dù được đầu tư nhiều.

Thu hút FDI của ĐBSCL có một số khởi sắc, tuy nhiên vẫn chưa thực sự hấp dẫn. Lũy kế đến 2021, ĐBSCL chỉ chiếm 5% số dự án và 8% số vốn đăng ký FDI so với cả nước. Cần nhấn mạnh là sự khởi sắc về thu hút FDI trong mấy năm gần đây không phải nhờ khắc phục được những vấn đề cố hữu liên quan đến cơ sở hạ tầng hay nguồn nhân lực v.v. mà chủ yếu nhờ vào việc khai thác một lĩnh vực tiềm năng mới là năng lượng.

Cơ cấu đầu tư FDI có sự thay đổi đột biến trong hai năm 2020-2021 (Hình 0.4). Lĩnh vực có số dự án FDI lớn nhất là công nghiệp chế biến chế tạo (77,6%), song lĩnh vực tiếp nhận vốn FDI lớn nhất lại là năng lượng (60,25%). Ngành nông nghiệp vốn là thế mạnh của ĐBSCL nhưng chỉ thu hút được 1,7% số dự án và chưa đến 0,3% vốn FDI đăng ký của toàn Vùng.

Hình 0.4. Thay đổi xu hướng đầu tư FDI theo ngành tại ĐBSCL 2016-2021



Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương

TÀI CHÍNH- TÍN DỤNG

Kết quả huy động vốn và tín dụng của ĐBSCL chưa tương xứng với vai trò của Vùng trong nền kinh tế quốc gia. Mặc dù chiếm khoảng 18% GDP cả nước, song tỷ trọng huy động vốn của ĐBSCL lại giảm từ 6,1% năm 2019 xuống chỉ còn 5,7% năm 2021. Hoạt động tín dụng của ĐBSCL cũng tăng nhẹ về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng so với cả nước hầu như không đổi, luôn ở mức trên dưới 8%.

Trong năm 2020, khả năng hấp thụ vốn của ĐBSCL không “dẻo dai” khi tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ĐBSCL giảm từ 14,9% năm 2019 xuống chỉ còn 7,2%, và tốc độ tăng tín dụng cũng giảm từ 14,3% năm 2019 xuống 10,6%, thấp hơn hẳn so với mặt bằng chung của cả nước.

Năm 2021, mặc dù chịu tác động nặng nề của đại dịch nhưng tốc độ tăng trưởng huy động vốn và tín dụng ĐBSCL lại tăng khá, đạt 8,0% và 14,6%, xấp xỉ cả nước. Điều này cho thấy khả năng thích ứng khá tốt của hệ thống ngân hàng của Vùng trước thực trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và đình trệ sản xuất kinh doanh.

Năng lực tự cung ứng vốn cho nền kinh tế của ĐBSCL vẫn chưa đảm bảo. Trong hai năm 2020 và 2021, nguồn vốn huy động chỉ đủ đáp ứng trên dưới 80% nhu cầu tín dụng, thấp hơn so với năm 2019.

Nguồn vốn huy động chủ yếu từ dân cư, có tính ngắn hạn. Tại một số địa phương, số dư tiền gửi của khách hàng cá nhân cao hơn 10 lần so với huy động từ khách hàng doanh nghiệp. Mặc dù trong 5 năm gần đây, nguồn vốn huy động trên 12 tháng có xu hướng tăng mạnh, song nguồn vốn ngắn hạn vẫn chiếm hơn 53% trong tổng nguồn vốn huy động.

Dư nợ tín dụng ngắn hạn cũng cao hơn dài hạn. Ở ĐBSCL, hoạt động của các hộ kinh doanh cá thể và khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, kéo theo nhu cầu tín dụng ngắn hạn cho vốn lưu động. Gần đây các khoản tín dụng dài hạn bắt đầu tăng dần là một tín hiệu tích cực cho thấy các doanh nghiệp có chú trọng đến việc đầu tư nguồn vốn vào mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

Sự bùng nổ của CN chế biến nông thủy sản trong thập niên 2000 đã không tạo được sự đột phá cho kinh tế của Vùng. Sinh kế của người lao động chưa được cải thiện như kỳ vọng, chủ yếu do phụ thuộc quá lớn vào thị trường xuất khẩu và giá trị gia tăng thấp của hoạt động chế biến nông thủy sản.

Đóng góp của ĐBSCL cho công nghiệp chế biến - chế tạo của cả nước ngày một suy giảm. Trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng CN CB-CT của Vùng đã bắt kịp cả nước, song tỷ trọng vẫn giảm liên tục, từ 24,9% xuống chỉ còn 16,7%, và tỷ trọng lao động giảm từ 18,7% xuống còn 18,0%. Như vậy, năng suất trung bình CN CB-CT của vùng thấp hơn hẳn so với cả nước, và việc cải thiện tốc độ tăng trưởng chủ yếu bởi quy mô CN CB-CT của Vùng còn quá nhỏ, chứ không phải do sức bật nội tại.

Đại dịch COVID-19 làm bộc lộ tính dễ bị tổn thương của CN CB-CT của ĐBSCL trước các cú sốc thị trường. Tăng trưởng CN CB-CT của Vùng trong hai năm 2020-2021 chỉ đạt 3,9%, thấp hơn mức 5,6% của cả nước. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp CN CB-CT của Vùng có quy mô nhỏ, thâm dụng lao động ít kỹ năng, và đơn điệu trong mô hình sản xuất.

Tình trạng thâm dụng lao động ít kỹ năng khiến thu nhập bình quân của lao động trong Vùng thấp hơn mặt bằng chung của cả nước. Khoảng cách này đang được thu hẹp, chủ yếu nhờ sự cải thiện (có tính cục bộ) của CSHT và sự dịch chuyển CN chế tạo thâm dụng lao động từ vùng TP.HCM ra các vùng phụ cận trong đó có ĐBSCL, nhất là Long An và Tiền Giang. Bên cạnh đó, thu nhập của lao động chế biến thủy sản ở một số địa phương như Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang đang tiến gần đến mức thu nhập của các trung tâm CN vùng Đông Nam Bộ.

Đầu tư vào CN CB-CT tại hầu hết các địa phương ngày càng suy giảm, ngoại trừ một số tỉnh như Bạc Liêu, Hậu Giang, Tiền Giang. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cho CN CB-CT của Vùng giảm từ 8%/năm trong giai đoạn 2010-2015 xuống chỉ còn 3,5%/năm trong giai đoạn 2015-2019, chỉ bằng ½ mức bình quân cả nước. Trong hai năm COVID-19, vốn đầu tư vào CN CB-CT của Vùng gần như không đổi trong khi cả nước vẫn tăng 3,8%, khiến tỷ trọng đầu tư cho CN CB-CT của Vùng giảm từ 21,5% xuống 17,1% trước dịch, và chỉ còn 15,6% vào cuối 2020.

Đầu tư FDI cho CN CB-CT của Vùng rất hạn chế. Như đã thảo luận trong mục “Đầu tư”, số dự án đầu tư cho CN CB-CT thì nhiều, song tỷ trọng vốn đầu tư lại thấp. Nếu không giải quyết được những nút thắt cơ bản (như cơ sở hạ tầng giao thông, logistics, nhân lực,...) thì ngành CN CB-CT không thể trở thành động lực tăng trưởng quan trọng cho Vùng.

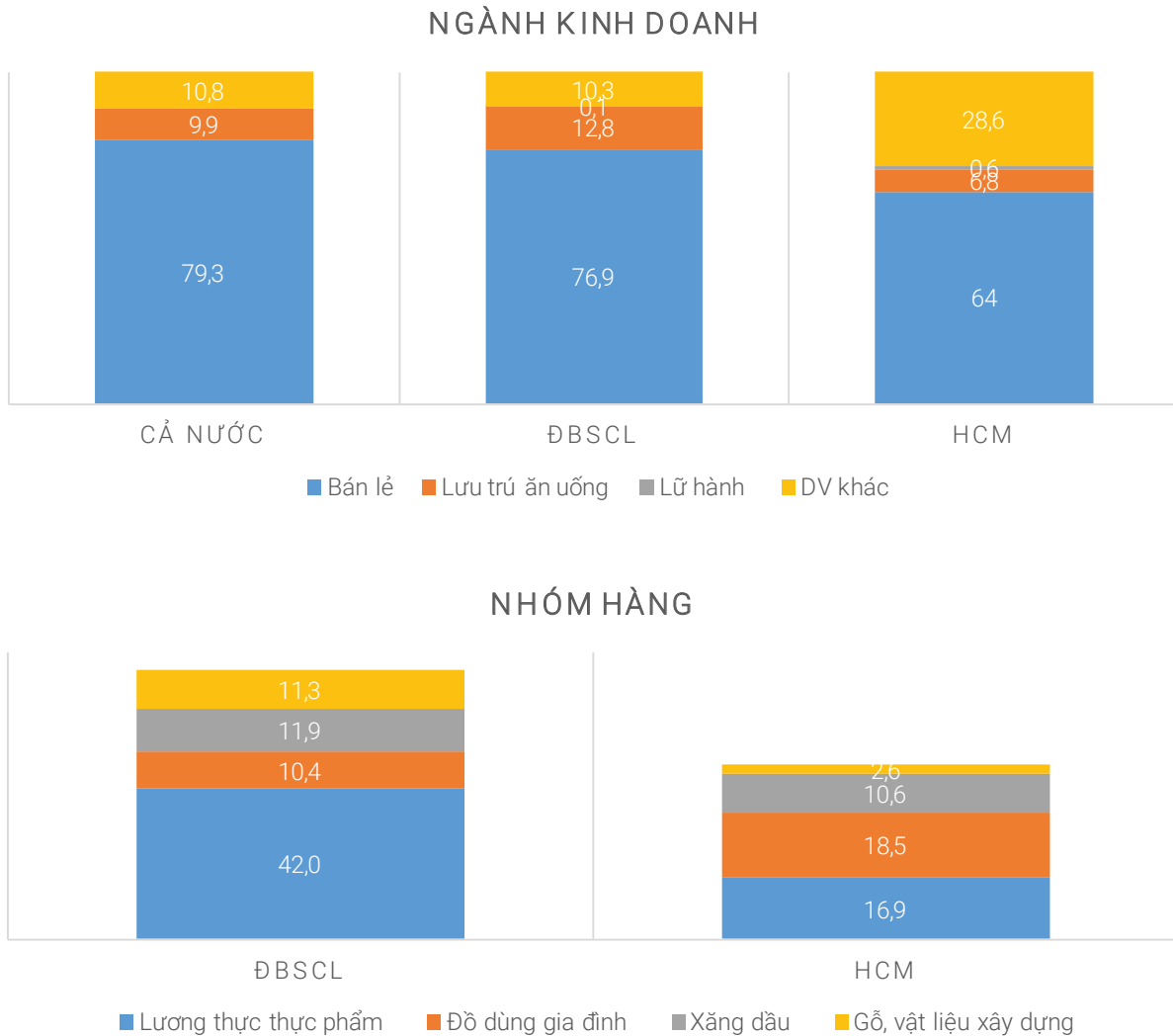
Mặc dù nông thủy sản của ĐBSCL là thế mạnh nổi bật, song cả khâu chế biến và tiêu thụ đều phụ thuộc vào các đơn hàng nhập khẩu. Với dân số lớn và tầng lớp trung lưu ngày càng tăng, thị trường nội địa đem đến cơ hội tiêu thụ, thử nghiệm và phát triển các sản phẩm mới. Thế nhưng “nghịch lý” là ngành CN chế biến nông sản ĐBSCL vẫn đang “quay lưng” lại với thị trường trong nước để chạy theo các thị trường xuất khẩu; đồng thời người tiêu dùng trong nước lại chạy theo sản phẩm nhập khẩu và quay lưng lại với sản phẩm nội địa.

THỊ TRƯỜNG NỘI VÙNG

Trong hai năm 2020 và 2021, dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề đến thị trường nội vùng ĐBSCL. Năm 2020, tốc độ tăng tổng mức BLHH-DV dù rơi từ 11,92% xuống 2,63%, nhưng vẫn cao hơn cả nước. Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm 2021, giãn cách xã hội nghiêm ngặt đã làm tăng chi phí hoạt động, đứt gãy chuỗi cung ứng, giá vận tải tăng cao, thiếu hụt lao động, sụt giảm nhu cầu. Kết quả là tổng mức BLHH-DV năm 2021 của Vùng chỉ tăng 0,8%, song vẫn chưa đến nỗi suy giảm (-3,8%) như cả nước.

Cấu trúc thị trường nội vùng ĐBSCL không có biến động lớn trong giai đoạn trước và sau dịch. Về ngành nghề, bán lẻ đóng vai trò quan trọng nhất ở ĐBSCL, chiếm khoảng 77% giá trị BLHH-DV, lưu trú ăn uống chiếm 12,8%, các dịch vụ khác đóng góp 10,3%. Về nhóm hàng, bốn nhóm hàng thiết yếu chiếm tới 75% tổng mức BLHH-DV ở ĐBSCL nhưng chưa tới 50% ở TP. Hồ Chí Minh. Sự khác biệt này cho thấy thị trường nội vùng ĐBSCL còn đơn giản, chủ yếu bán lẻ các sản phẩm thiết yếu, còn các dịch vụ và hàng hóa hiện đại chỉ ở mức tối thiểu.

Hình 0.5. Cơ cấu thương mại của ĐBSCL so với cả nước và TP.HCM năm 2020 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Hạ tầng thương mại của Vùng chưa hiện đại. ĐBSCL chỉ có 9,4% số siêu thị và 11,6% trung tâm thương mại, trong khi chiếm tới 19,3% số lượng chợ cả nước (năm 2020), chủ yếu là chợ hạng 3, phân bố đều tại khu vực thành thị và nông thôn. Ngược lại, 109 siêu thị và 29 trung tâm thương mại chỉ tập trung tại khu vực thành thị, chủ yếu phục vụ khoảng 26% dân số toàn Vùng. Tương tự như vậy, thương mại điện tử ở ĐBSCL chậm phát triển, tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Điều này tương thích với quy mô thương mại nhỏ, tổ chức thương mại - dịch vụ đơn giản với sự chi phối của kinh tế hộ gia đình và mạng lưới tiểu thương trải khắp Vùng.

XUẤT NHẬP KHẨU

Trong hai năm dịch bệnh, hoạt động xuất nhập khẩu ở ĐBSCL chịu nhiều khó khăn chồng chất. Nhiều nhà nhập khẩu cắt giảm đơn hàng do nhà máy tạm dừng hoạt động, giá cước vận tải đường biển tăng, thời gian giao hàng kéo dài do giãn cách, tình trạng thiếu container do gián đoạn nguồn cung từ Trung Quốc, và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh.

Đại dịch COVID-19 làm tăng trưởng xuất khẩu của ĐBSCL giảm đáng kể, chỉ tăng 1% trong năm 2020 và 3,1% năm 2021, giảm mạnh so với mức 11,8% của giai đoạn 2016-2019. Kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng năm 2021 là 19,4 tỷ USD, trong đó Long An và Tiền Giang tiếp tục đứng đầu nhờ SXCN phát triển, lần lượt đóng góp 32% và 17% cho kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng.

Đại dịch COVID-19 trong năm 2020 cũng làm giảm tăng trưởng nhập khẩu của ĐBSCL từ mức 11%/năm trong giai đoạn 2016-2019 xuống 0,4% năm 2020. Đến năm 2021, nhập khẩu tăng mạnh lên 17,6% do nhu cầu thế giới phục hồi và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng. Long An, với đặc thù phát triển CN CB-CT, chiếm tới 43% kim ngạch nhập khẩu của Vùng trong năm 2020 và 54% trong năm 2021.

Tuy chỉ chiếm khoảng 7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước nhưng ĐBSCL là vùng đóng góp nhiều nhất vào thặng dư thương mại của Việt Nam. Trong năm 2020, ĐBSCL xuất siêu 9,4 tỷ USD, chiếm 47,4% thặng dư thương mại cả nước. Năm 2021, xuất siêu của Vùng đạt khoảng 8 tỷ USD, trong khi cả nước xuất siêu có 4 tỷ USD. Thành tích xuất siêu của Vùng bất chấp đại dịch chủ yếu là do các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Vùng đều là hàng hóa thiết yếu.

Hai năm đại dịch khẳng định năng lực cạnh tranh của nông nghiệp ĐBSCL. Lượng gạo xuất khẩu trong giai đoạn 2020-2021 đạt khoảng 6,25 triệu tấn mỗi năm, lần đầu tiên vượt qua Thái Lan trở thành quốc gia có kim ngạch xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới. Về thủy hải sản, nhu cầu giảm sút trong năm 2020 khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm khoảng 4% về lượng và giảm 1,5% về giá trị. Sang năm 2021, nhờ sự phục hồi của các thị trường nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5,56% về giá trị, đạt 8,88 tỷ USD. Xuất khẩu rau quả trong giai đoạn dịch bệnh đã có cấu trúc lành mạnh hơn, nhờ kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc giảm tới 25,7%; ngược lại, các thị trường quan trọng khác đều tăng trưởng tốt.

III. TIÊU ĐIỂM 2022

CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL

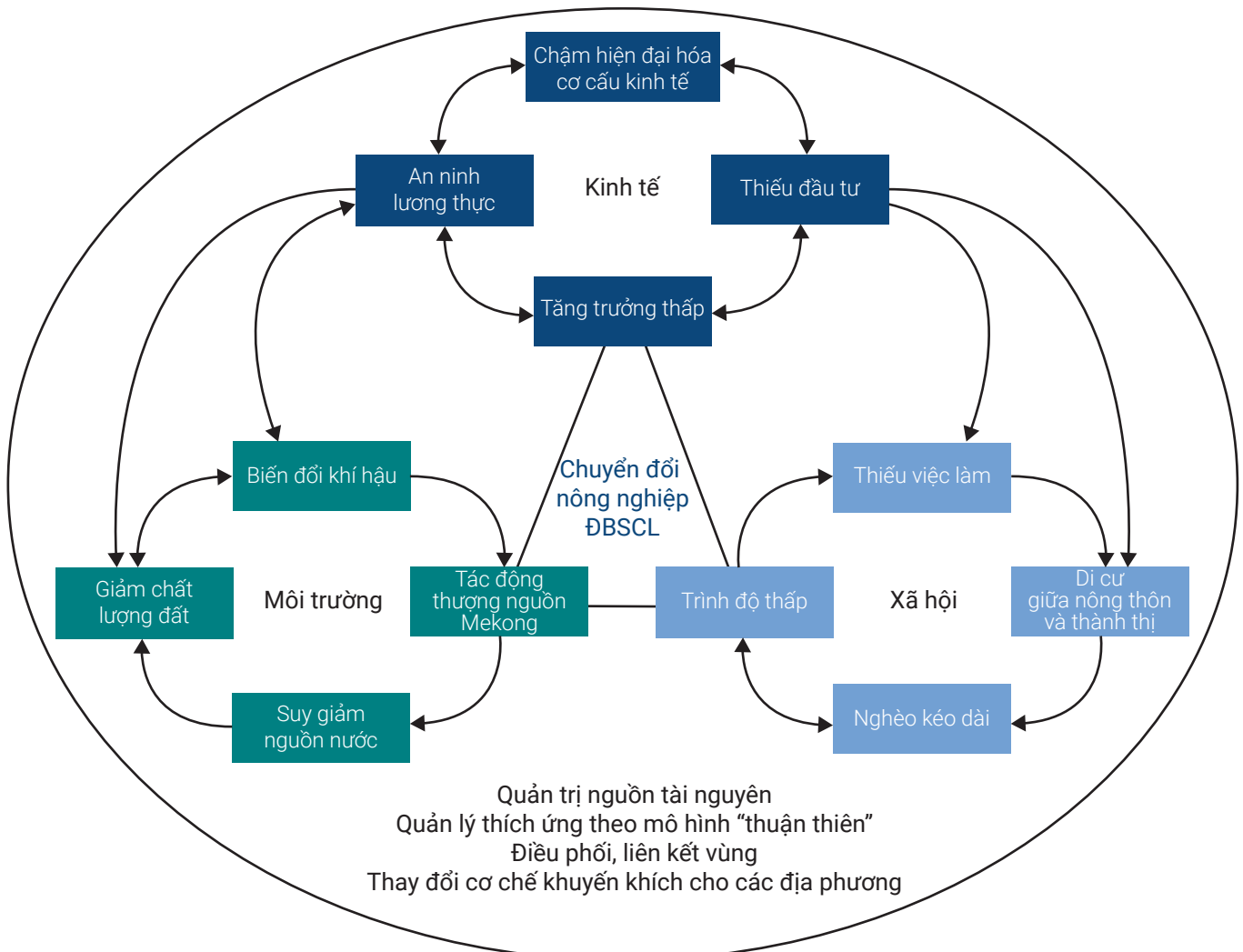
ĐBSCL đang phải đối diện nhiều thách thức lớn trên mọi mặt kinh tế, xã hội, và môi trường. Hơn nữa, các thách thức này lại tương tác ảnh hưởng lẫn nhau gây ra nhiều vòng xoáy đi xuống khiến nền kinh tế nói chung và nông nghiệp ĐBSCL nói riêng khó có thể tiếp tục phát triển bền vững nếu không có giải pháp chuyển đổi một cách toàn diện (Hình 0.6).

Về kinh tế, việc thực hiện sứ mệnh an ninh lương thực, sản xuất nông nghiệp chú trọng về số lượng hơn chất lượng dẫn đến giá trị nông lâm thủy sản không cao, tăng trưởng kinh tế thấp.

Về xã hội, việc thiếu cơ hội việc làm tốt do kinh tế tăng trưởng thấp khiến rất nhiều lao động trẻ ở ĐBSCL đã và đang tiếp tục di cư, chủ yếu tới Đông Nam Bộ.

Về môi trường, biến đổi khí hậu và biến động nước xuyên biên cũng như những vấn đề nội tại như tận khai tài nguyên thiên nhiên, lạm dụng các loại nông dược, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, khai thác cát và nước ngầm quá mức v.v. đã tác động rất lớn đến hệ sinh thái, đời sống, và sinh kế của hàng triệu người dân ĐBSCL.

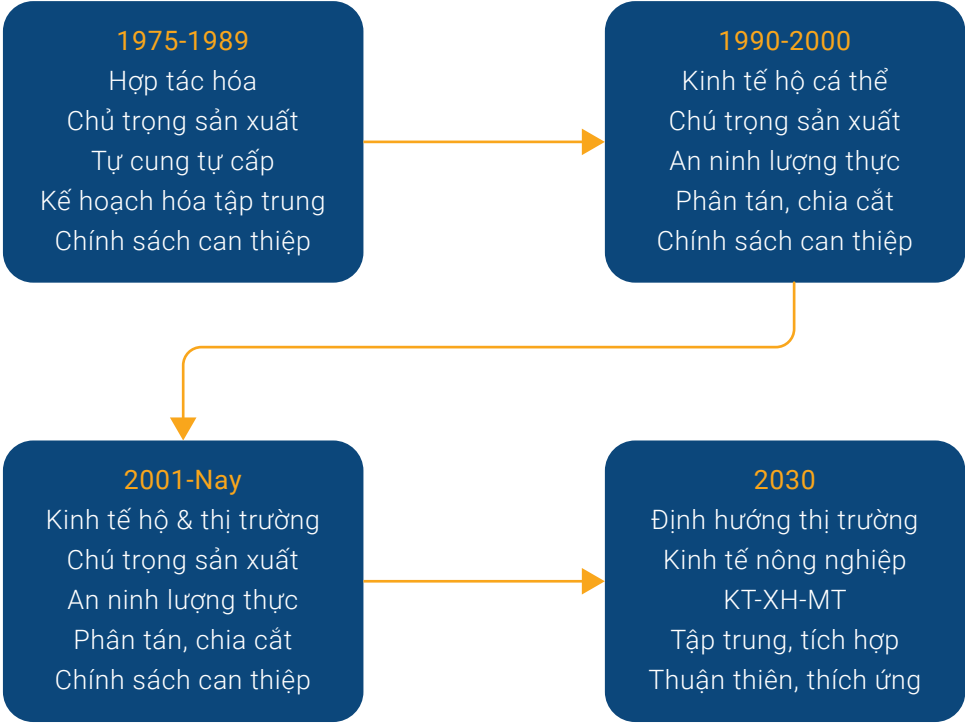
Hình 0.6. Vòng xoáy đi xuống và nhu cầu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



Một thông điệp chủ chốt trong Báo cáo Kinh tế Thường niên ĐBSCL năm nay là chỉ bằng cách phá vỡ các vòng xoáy đi xuống về kinh tế, xã hội, và môi trường thì ĐBSCL mới có thể chuyển đổi nông nghiệp sang hướng bền vững, tăng giá trị nông sản, và nâng cao thu nhập cho người dân.

Thực tế là trong mấy thập niên gần đây, nền nông nghiệp của ĐBSCL đã trải qua nhiều sự chuyển đổi quan trọng (Hình 0.7). Cho đến nay, mặc dù các chuyển đổi này đã tạo ra sự thay đổi đáng kể về cơ cấu nông nghiệp của ĐBSCL, giúp đa số người dân thoát khỏi đói nghèo, nhưng không thể mang lại sự khá giả và thịnh vượng cho ĐBSCL.

Hình 0.7. Các giai đoạn chuyển đổi nông nghiệp ở Việt Nam từ 1975 tới nay

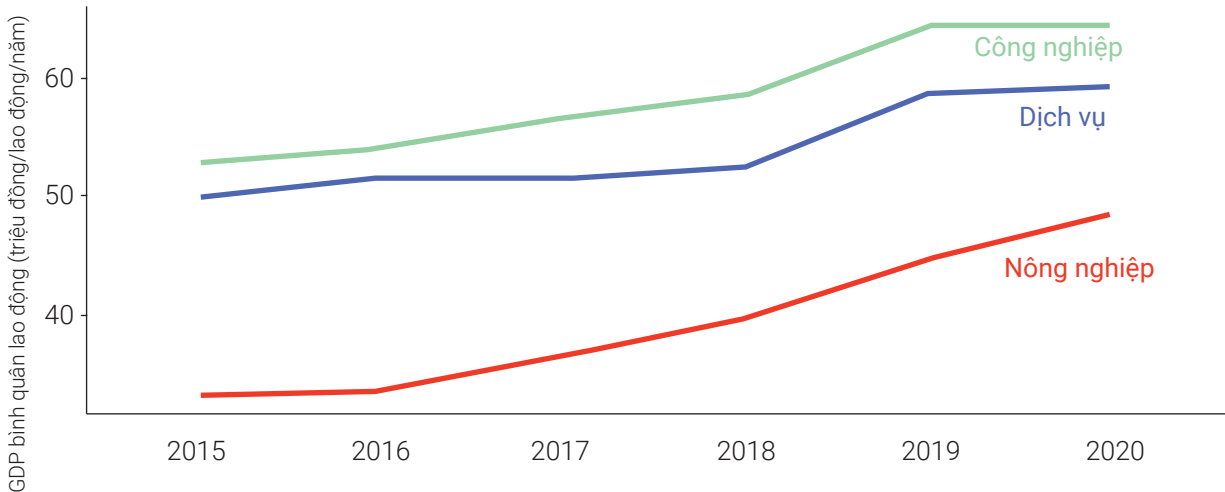


Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của ĐBSCL được tăng tốc trong giai đoạn 2015-2020, GDP tuyệt đối của khu vực nông nghiệp liên tục tăng nhờ sự gia tăng nhanh chóng của năng suất lao động, nhưng tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp trong GDP tiếp tục giảm do tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp (khoảng 2,4%/năm) không theo kịp tốc độ tăng trưởng của hai khu vực công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù là trung tâm nông nghiệp số một Việt Nam và hàng đầu thế giới, song động lực tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,5%/năm trong giai đoạn 2015-2020.

Sự chuyển đổi nông nghiệp cũng được thấy rõ qua cơ cấu lao động. Theo quy luật chung, lao động nông nghiệp đã giảm mạnh, từ 5,1 triệu năm 2015 xuống còn 3,8 triệu năm 2020, tương ứng với tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ gần 50% xuống dưới 40% trong cùng thời kỳ.

Có một khoảng cách đáng kể giữa năng suất lao động trong nông nghiệp so với hai khu vực kinh tế còn lại (Hình 0.8). Điều đặc biệt thú vị là khác với mô thức chuyển đổi cơ cấu phổ biến, khoảng cách về năng suất này đã được thu hẹp đáng kể ngay cả trước giai đoạn dịch bệnh COVID-19 nhờ tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp cao gấp hơn hai lần so với công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, đến năm 2020, năng suất lao động nông nghiệp cũng vẫn chỉ bằng 73% so với công nghiệp và 80% so với dịch vụ.

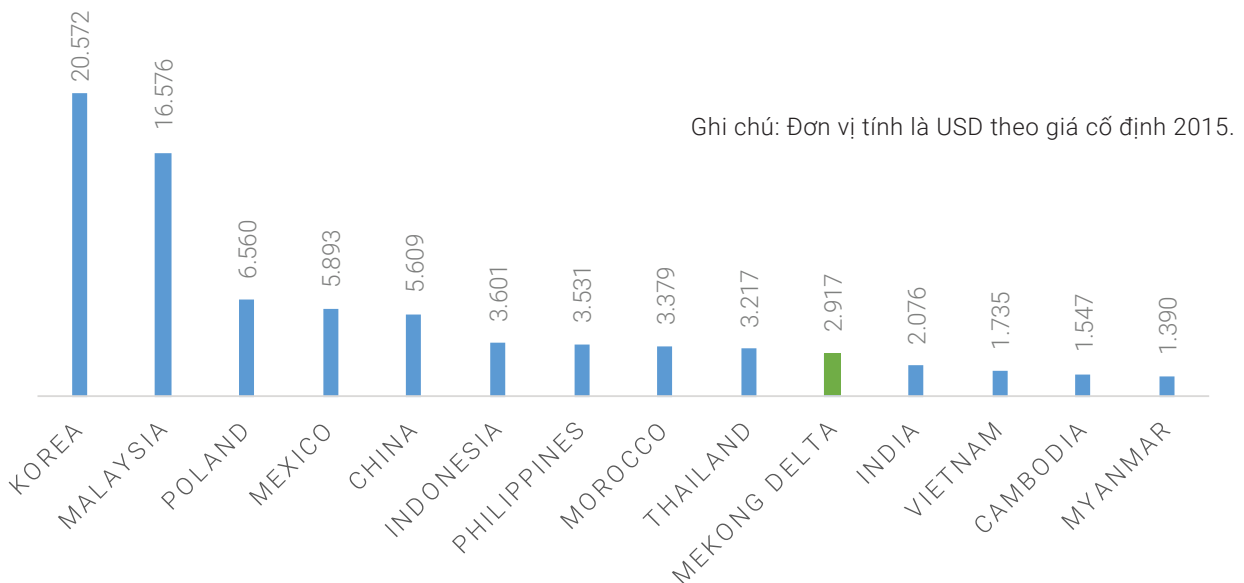
Hình 0.8. Năng suất lao động của ĐBSCL theo khu vực kinh tế (2015 – 2020)



Nền nông nghiệp ở ĐBSCL đang đứng trước rất nhiều thách thức, có thể chia thành ba nhóm (i) thách thức kinh tế; (ii) thách thức xã hội; (iii) thách thức môi trường

Về kinh tế, thách thức đầu tiên là ĐBSCL được giao sứ mệnh đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Mặc dù chính sách kiên quyết giữ đất lúa đã giúp Việt Nam xóa đói và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng lại không giúp Việt Nam trở nên thịnh vượng và người nông dân trở nên khá giả do năng suất bị kìm hãm (Hình 0.9). Nếu các hạn chế về diện tích đất lúa được nới lỏng, Việt Nam vẫn hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu an ninh lương thực, đồng thời có thể phát triển các hoạt động nông nghiệp khác có năng suất cao hơn, nhờ đó tăng thu nhập.

Hình 0.9. Giá trị gia tăng trung bình của lao động nông nghiệp ở một số nước (2019)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới và tính toán từ số liệu của ĐBSCL

Thách thức kinh tế thứ hai là nền nông nghiệp của ĐBSCL chậm hiện đại hoá. Đầu tiên là do nền nông nghiệp vẫn dựa chủ yếu vào kinh tế nông hộ với diện tích đất canh tác nhỏ và manh mún. Đây là một rào cản quan trọng cho việc chuyển trọng tâm từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Thứ hai, nguồn lực đất đai chưa được phân bổ một cách hiệu quả, trong đó khoảng một nửa diện tích vẫn độc canh cây lúa. Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác như nông sản chưa được chuẩn hóa về chất lượng và an toàn, quá phụ thuộc một số thị trường dễ dãi qua đường tiểu ngạch, hầu như vắng bóng thương hiệu uy tín, mang dấu ấn của Vùng.

Thách thức kinh tế thứ ba là vốn đầu tư hạn chế. Tỷ trọng vốn đầu tư của ĐBSCL thấp hơn nhiều so với tỷ trọng đóng góp về GDP hay dân số. Thu và chi ngân sách nhà nước trên đầu người của ĐBSCL cũng thấp hơn so với mức bình quân cả nước. Hệ quả là so với những vùng khác của cả nước, giao thông đường bộ nội vùng cũng như kết nối với vùng TP. Hồ Chí Minh còn rất yếu kém, do vậy rất kém hấp dẫn với các nhà đầu tư. Vòng xoáy đầu tư này, đến lượt mình, làm trầm trọng thêm vòng xoáy về lao động và cấu trúc kinh tế như đã phân tích.

Những thách thức này làm tốc độ tăng trưởng GRDP của ĐBSCL thấp, chỉ đạt 5,31%/năm trong giai đoạn 2016-2020, thấp nhất trong bốn vùng kinh tế trọng điểm. Hệ quả là ĐBSCL mặc dù giàu có về tài nguyên, phong phú về tiềm năng nhưng tiếp tục tụt hậu về mặt kinh tế.

Về xã hội, thách thức đầu tiên là thiếu việc làm ở nông thôn. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của ĐBSCL năm 2020 là 3,47%, cao thứ hai toàn quốc, chỉ sau Tây Nguyên. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (3,97% so với 1,87%). Nguyên nhân chính là do quá trình cơ giới hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế khiến lao động trong khu vực nông nghiệp trở nên dôi dư, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm nên không hấp thụ hết. Bên cạnh đó, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tác động của xâm nhập mặn, hạn hán,... khiến nhiều lao động nông thôn không còn đất để canh tác, lâm vào tình trạng thất nghiệp, mất việc làm.

Thách thức xã hội thứ hai ở ĐBSCL là tình trạng di cư. Sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm dẫn đến luồng di cư từ ĐBSCL lên các đô thị và khu công nghiệp ở vùng TP.HCM. Quá trình này dẫn đến già hóa dân số, gây thiếu hụt nguồn lao động, và gia tăng áp lực về hỗ trợ tài chính cho người già ở nông thôn do không có người chăm sóc. Đại dịch COVID-19 đã tạo ra làn sóng di cư ngược về ĐBSCL, kéo theo sự lây lan dịch bệnh ra các tỉnh thành ĐBSCL và làm tăng gánh nặng xã hội cho các địa phương.

Thách thức xã hội thứ ba là tình trạng nghèo. Thu nhập bình quân đầu người của ĐBSCL trong năm 2019 là 3,9 triệu đồng/tháng, thấp hơn mức 4,2 triệu đồng/tháng của cả nước. Chỉ có Cần Thơ - đô thị trung tâm của Vùng, cùng với Tiền Giang và Long An - hai tỉnh gần TP. Hồ Chí Minh là có mức thu nhập nhỉnh hơn trung bình cả nước một chút. Mặc dù ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (độ rộng của nghèo) giảm mạnh từ 19,5% năm 2016 xuống 8,1% năm 2020, nhưng ĐBSCL vẫn xếp thứ hai về nghèo đa chiều, chỉ đứng trên khu vực Tây Nguyên. Bên cạnh đó, mức độ thiếu hụt (độ sâu của nghèo) gần như không được cải thiện.

Thách thức xã hội thứ tư là vốn tri thức và kỹ năng của lao động còn thấp. ĐBSCL có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (14,9%) và tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên (6,8%) thấp nhất cả nước. Đến năm 2020, ĐBSCL vẫn có trên 90% lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo kỹ thuật và chỉ có 4,3% lao động có trình độ sơ cấp trở lên.

Về môi trường, thách thức đầu tiên là các tác động từ thượng nguồn Mekong. Các công trình thủy điện thượng nguồn làm giảm đáng kể lượng phù sa và cát do bị các hồ chứa giữ lại. Hệ quả là gây ra sạt lở bờ sông và làm đất bạc màu. Việc đầu tư hệ thống thủy lợi dẫn nước ngọt từ sông Mekong cho các vùng thâm canh nông nghiệp của Thái Lan và Campuchia cũng tạo ra nguy cơ thiếu nguồn nước tưới ở ĐBSCL, đặc biệt vào mùa khô. Hiện nay mực nước sông Mekong xuống rất thấp, lưu lượng bình quân dòng chảy chỉ còn khoảng 1.700 - 2.500 m³/giây khiến nước mặn từ biển tràn vào làm hơn một nửa diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn.

Thách thức thứ hai về môi trường là suy giảm nguồn nước. Các hệ thống thủy điện sông Mekong đã tác động đến đến dòng chảy, làm giảm đáng kể mực nước sông Mekong, đồng thời gây đảo lộn hệ sinh thái ven sông vùng hạ lưu. Hệ quả đối với ĐBSCL là ở khu vực đầu nguồn, sản xuất nông nghiệp bị xáo trộn; còn ở khu vực ven biển, xâm nhập mặn trầm trọng thêm. Thách thức về nguồn nước còn đến từ chính vùng ĐBSCL. Hệ thống đê bao khép kín ở các tỉnh đầu nguồn như An Giang, Đồng Tháp làm tăng mực nước trên các hệ thống sông trong mùa lũ, gây rủi ro vỡ đê và làm ngập các khu vực lân cận và hạ lưu. Sự phân bố nguồn nước không đồng đều gây khó khăn cho nông dân trong việc bố trí lịch thời vụ (lúa) và chuyển đổi nông nghiệp sang các hoạt động có năng suất cao hơn.

Thách thức môi trường thứ ba là chất lượng đất trồng suy giảm. Ở khu vực thượng nguồn (Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên), hệ thống đê bao và các tuyến kênh thoát lũ ra biển Tây đã ngăn không cho nước lũ vào sâu trong nội đồng và khiến đất đai ngày càng suy kiệt. Để duy trì năng suất, nông dân buộc phải bổ sung một lượng lớn phân bón hóa học. Việc thâm canh lúa liên tục cũng khiến thời gian đất bị ngấm nước khá dài, vi sinh vật hiếu khí bị giảm và thay bằng vi sinh yếm khí, thải nhiều chất độc trong đất hơn. Tất cả những điều này làm giảm chất lượng đất canh tác. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cho thấy khoảng 30% số hộ nông nghiệp vùng ĐBSCL có đất trồng trọt bị thoái hoá.

Thách thức môi trường thứ tư là biến đổi khí hậu. Kết quả dự phóng BĐKH giai đoạn 2030-2040 cho thấy nhiều khu vực của ĐBSCL sẽ bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng. Cụ thể là nhiệt độ cao nhất trung bình trong mùa khô sẽ tăng, lượng mưa đầu vụ hè thu sẽ giảm, mùa mưa sẽ bắt đầu trễ hơn, diện tích ngập do lũ sẽ tăng, áp thấp nhiệt đới và bão có xu hướng gia tăng vào cuối năm, và số trận bão lốc đổ bộ trực tiếp vào vùng ven biển ĐBSCL sẽ có xu thế gia tăng,... Những tác động này ngay lập tức ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp, khiến cuộc sống và sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL vốn đã khó khăn còn trở nên bấp bênh hơn.

Mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL: Để khả thi, bền vững và hiệu quả, chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL cần đặt người dân của đồng bằng ở vị trí trung tâm, tận dụng được các cơ hội thị trường và thích ứng được với những biến động về môi trường. Đồng thời, chuyển đổi nông nghiệp cũng không nên ôm đồm quá nhiều mục tiêu vì như thế sẽ làm cho cả tầm nhìn chiến lược lẫn định hướng chính sách trở nên thiếu rõ ràng và mạch lạc. Với cách tiếp cận này, Báo cáo kinh tế thường niên năm nay đề xuất bốn mục tiêu chính của chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL bao gồm: (i) Tăng thu nhập một cách ổn định, bền vững cho nông dân; (ii) Hiện đại hóa nền nông nghiệp; (iii) Phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường; (iv) Phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình “thuận tự nhiên”.

Trong Báo cáo này, áp dụng khái niệm của Timmer (1988) cho bối cảnh cụ thể của Việt Nam, *chuyển đổi nông nghiệp được định nghĩa là quá trình phát triển nông nghiệp từ hình thái kinh tế nông hộ, chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực sang hình thái kinh tế nông nghiệp theo định hướng thị trường, chú trọng tới sự hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, ngày một hội nhập với khu vực công nghiệp và dịch vụ trong một chỉnh thể kinh tế thống nhất.*

Báo cáo kinh tế thường niên 2022 đề xuất chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL dựa trên bốn thay đổi cơ bản về tầm nhìn, thể chế, khoa học – công nghệ, và cơ cấu (Hình 0.10). Chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL cần bắt đầu với sự *thay đổi tầm nhìn*, nhờ đó xác định được đích đến một cách đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp hiện đại, đồng thời gỡ bỏ được một số “vòng kim cô” ngăn cản sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL trong quá khứ. Điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa tầm nhìn này là *thay đổi thể chế* một cách có hệ thống (như chế độ sở hữu đất, vai trò nhà nước - hiệp hội - DN, cơ chế quản trị vùng, cụm ngành, chuỗi giá trị v.v.), nhờ đó tạo ra các khuyến khích giúp tăng năng suất và giá trị một cách bền vững. Quá trình này cần được hỗ trợ bởi những *thay đổi khoa học - kỹ thuật* như cơ giới hóa, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn,... Kết quả của tất cả những quá trình này là sự *thay đổi cơ cấu nông nghiệp*, trong đó chất lượng và giá trị nông sản không ngừng được cải thiện, sản xuất nông nghiệp ngày càng gắn bó hữu cơ với hoạt động công nghiệp và dịch vụ, cơ cấu phân bổ sử dụng đất duy lý và hiệu quả hơn, cơ cấu việc làm, thu nhập, tiêu dùng của nông nghiệp - nông dân - nông thôn ngày một hiện đại.

Hình 0.10. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ LOGISTICS

Trong nhiều năm qua, hạ tầng đường bộ là một điểm nghẽn cơ bản kìm hãm sự phát triển của vùng ĐBSCL. Bảng 0.1 cho thấy Đông Nam Bộ và ĐBSCL là hai vùng có tỷ lệ đường quốc lộ so thấp nhất trong 7 vùng kinh tế, lần lượt chỉ chiếm 3,5% và 10,9%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP cho cả nước. ĐBSCL cũng có chỉ số chất lượng đường quốc lộ thấp hơn mức bình quân cả nước và đứng thứ 2 từ dưới lên, chỉ cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và thua cả Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Bảng 0.1. Thống kê chiều dài và chất lượng đường quốc lộ theo vùng

Vùng	Tổng chiều dài đường quốc lộ	Tỷ lệ so với cả nước	Tốt (4)	Trung bình (3)	Xấu (2)	Rất xấu (1)	Chỉ số chất lượng (4=rất tốt, 1=rất xấu)
Miền núi phía Bắc	5.838,7	24,0%	2.333,8	2.375,2	862	267,8	3,16
ĐB trung du Bắc Bộ	3.550,6	14,6%	1.357,7	1.706,1	281	206,2	3,19
Bắc Trung Bộ	5.441,2	22,4%	1.150,4	2.120,1	1.777	393,6	2,74
Nam Trung Bộ	2.924,5	12,0%	685,0	1.771,3	440	28,3	3,06
Tây Nguyên	3.058,7	12,6%	969,4	1.507,0	499	83,2	3,10
Đông Nam Bộ	855,4	3,5%	340,4	494,9	0	20,1	3,35
ĐB sông Cửu Long	2.652,3	10,9%	415,7	1.758,3	431	47,5	2,96
Tổng	24.321,4	100,0%	7.252,3	11.732,8	4.289,6	1.046,7	3,04

Nguồn: Bộ Giao thông Vận tải, Quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Những yếu kém cố hữu về CSHT giao thông của ĐBSCL cũng được bộc lộ qua hiện trạng cao tốc của ĐBSCL so với các vùng khác trong cả nước. ĐBSCL chỉ có 6,7% chiều dài đường cao tốc cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên và thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP của ĐBSCL cho cả nước. Vì vậy, sau khi điều chỉnh theo diện tích và dân số thì chỉ số đường cao tốc của ĐBSCL thua xa mặt bằng chung của cả nước và chỉ đứng trên vùng Tây Nguyên.

Giao thông đường thủy nội địa đóng vai trò quan trọng ở ĐBSCL nhưng lại thiếu đầu tư trầm trọng với ngân sách đầu tư giảm từ 2-3% tổng ngân sách đầu tư giao thông trong giai đoạn 2011-2015 xuống chỉ còn 1,2% trong giai đoạn 2016-2020. Do đó, dù ĐBSCL có hệ thống sông ngòi chằng chịt, với tổng chiều dài gần 28.000 km nhưng hiện nay vận tải thủy nội địa chỉ đóng vai trò tập kết, thu gom hàng hóa với quy mô rất hạn chế.

Dự án đường sắt tốc độ cao TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ dù đã có quyết định phê duyệt quy hoạch từ năm 2013 nhưng sau nhiều lần điều chỉnh vẫn chưa được triển khai. Theo quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn 2021-2030 sẽ tập trung đầu tư hạ tầng đường bộ tại khu vực ĐBSCL còn các tuyến đường sắt sẽ đưa vào quy hoạch sau 2050.

Cho đến thời điểm này, ĐBSCL chưa có một cảng biển quốc tế thực thụ. Theo số liệu của VPA thì tổng lượng hàng xuất/nhập khẩu container từ các cảng biển ở ĐBSCL chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với cả nước, không những thế còn suy giảm trong hai năm đại dịch COVID-19.

Đường bộ vẫn là phương thức vận tải hàng hóa chủ yếu do lợi thế về chi phí cơ hội (Bảng 0.2). Nhìn chung ở ĐBSCL, mặc dù tập quán vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy có từ lâu đời nhưng các cảng biển, cảng sông và cơ sở tập kết hàng hóa còn rải rác, nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch tập trung. Lượng hàng nhập/xuất thường bị mất cân bằng do quy mô xuất khẩu lớn hơn hẳn nhập khẩu. Đồng thời, cũng thiếu cân đối giữa container 20ft và 40ft. Hệ thống luồng lạch tự nhiên chưa phù hợp cho các tàu có tải trọng lớn ra vào, do đó vẫn phải sử dụng sà lan và xe tải để vận chuyển, làm mất thời gian và tăng chi phí.

Bảng 0.2. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Cần Thơ (triệu đồng)

	Tuyến vận tải từ Cần Thơ		Cụm cảng Quận 7 (TP.HCM)		Cảng Cát Lái		Cảng Cái Mép	
	Loại container	Size	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ
Chi phí vận tải	Container thường	20'	3,5 - 4	5,5 - 6	3,5 - 4	6 - 6,5	4 - 4,5	8,5 - 9
		40'	4,5 - 5		4,5 - 5		5 - 5,5	
	Container lạnh	20'	7 - 7,5	8,5 - 9	7 - 7,5	9 - 9,5	-	13 -
		40'	11 - 12		11 - 12		-	13,5
Thời gian vận chuyển trung bình (giờ)			20 - 24	5 - 6	20 - 24	6 - 6,5	36 - 40	8 - 8,5

*Cước vận tải đã bao gồm VAT và phí xếp dỡ ở hai đầu cảng (đối với sà-lan)

Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Các kho lạnh chuyên dụng hiện đại đang hình thành để phục vụ nhu cầu bảo quản các mặt hàng nông nghiệp chủ lực của Vùng. ĐBSCL hiện chiếm khoảng 30% số lượng kho lạnh của khu vực phía Nam, chủ yếu phân bố tại Long An với vai trò vệ tinh cho khu vực TP. Hồ Chí Minh, tại Cần Thơ và Hậu Giang dọc theo bờ sông Hậu, với vai trò tập kết, thu gom hàng của Vùng.

Nhà logistics tại ĐBSCL hiện đang đứng trước rất nhiều khó khăn, bao gồm hệ thống đường bộ xuống cấp, chưa đồng bộ; luồng sông, luồng tàu tại các tuyến sông vào cảng biển khu vực ĐBSCL còn hạn chế; thiếu các trung tâm logistics trọng điểm và các hệ thống trung tâm vệ tinh, hệ thống kho ở các cảng, đơn vị kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm, chiếu xạ đạt chuẩn; chưa có các depot rỗng; phải đối mặt với biến đổi khí hậu và thiên tai.

Dự báo trong giai đoạn 2021-2025, ngành logistics đang trải qua sự điều chỉnh theo xu hướng mới, bao gồm "green logistics", chuyển dịch đầu tư và luồng hàng do sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam và "Trung Quốc + 1", chuyển đổi số và hình thành các sàn giao dịch và trung tâm phân phối, và xu hướng từ trang trại đến bàn ăn.

TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH TÍCH HỢP ĐỐI VỚI ĐBSCL

Tác động của quy hoạch tích hợp đối với nông nghiệp

Quy hoạch tích hợp khẳng định lại những thay đổi quan trọng về quan điểm và định hướng phát triển của Nghị quyết 120 theo hướng “thuận tự nhiên”, trong đó mặc dù vẫn coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu song không chấp nhận tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà trái lại, ưu tiên bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên thông qua giảm số lượng, tăng giá trị trên nền tảng bền vững.

Để đạt mục tiêu này, Quy hoạch tích hợp đề xuất phương hướng tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp cho từng tiểu vùng để vừa phát huy tối đa tiềm năng tự nhiên của từng tiểu vùng, đồng thời đáp ứng tiêu chí “thuận tự nhiên” nhờ giảm tối đa nhu cầu can thiệp của con người. Như vậy trọng tâm phát triển không chỉ là thích nghi với các điều kiện môi trường thay đổi (BĐKH, nước biển dâng, các cơn đập thượng nguồn v.v.) mà còn hạn chế các tác động bất lợi cho con người (ô nhiễm môi trường và sụt lún đất), và cả việc khôi phục môi trường tự nhiên đã bị biến dạng và suy thoái trong một thời gian dài do những can thiệp về chính sách cũng như tập quán canh tác thiếu bền vững.

Quy hoạch tích hợp nếu được thực hiện một cách trọn vẹn sẽ đem lại nhiều thay đổi quan trọng cho nền nông nghiệp cũng như cho toàn bộ sự phát triển của vùng ĐBSCL. Báo cáo này tập trung vào ba nội dung lớn, có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL, đó là sự định hình lại về tổ chức không gian, phân bổ và sử dụng nguồn tài nguyên nông nghiệp, và vai trò của nông nghiệp trong mối tương quan với công nghiệp và dịch vụ.

Định hình lại về tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp. Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, trong đó tập trung vào nhiệm vụ định dạng lại hoạt động kinh tế, Quy hoạch tích hợp đưa ra phương án tổ chức không gian mới cùng với phương án sử dụng tài nguyên nông nghiệp tự nhiên (nước và đất) một cách phù hợp với từng vùng và tiểu vùng, gắn chặt với nhiệm vụ cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Căn cứ vào đặc trưng quan trọng về nước, sinh thái, các đặc điểm địa hình, địa mạo, và văn hoá xã hội, Quy hoạch tích hợp chia ĐBSCL thành 36 tiểu vùng sinh thái - xã hội hay lưu vực sống. Phù hợp với tính “tích hợp”, Quy hoạch tích hợp cũng đề xuất một cách thức tổ chức hoạt động kinh tế nông nghiệp phối hợp chặt chẽ với phát triển đô thị và công nghiệp chế biến, và cả ba hoạt động này được tích hợp trong 8 trung tâm đầu mối phân bổ ở các vùng sinh thái trong toàn vùng ĐBSCL.

Phân bổ tài nguyên phù hợp với phương án tổ chức không gian Vùng. Theo Quy hoạch tích hợp, sẽ không có biến động quá lớn về phân bổ đất trong giai đoạn 2020-2030. Đến năm 2030, thay đổi diện tích lớn nhất là đất đô thị (tăng 160.080 ha) để phù hợp với quá trình đô thị hóa và chủ trương phát triển vành đai đô thị động lực. Thay đổi lớn thứ hai là về đất trồng lúa, giảm 88.560 ha, trong đó chủ yếu là diện tích trồng lúa nước. Thay đổi lớn thứ ba là về đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia (+47.040 ha), trong đó khoảng 60% (27.820 ha) là đất giao thông. Trong Quy hoạch tích hợp này, đất khu kinh tế không những không tăng mà còn giảm 5.060 ha, và sẽ không có diện tích đất nào được phân bổ để xây dựng khu công nghệ cao từ nay đến năm 2030.

Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế tương lai của ĐBSCL. Quy hoạch tích hợp nếu được thực hiện sẽ tác động rất lớn đến sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội của ĐBSCL. Những hoạt động sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ và manh mún sẽ được giảm thiểu và thay bằng các hoạt động chuyên môn hóa theo định hướng thị trường hóa, công nghiệp hóa, và dịch vụ hóa nông nghiệp. Đa phần đất đai và các mô hình sản xuất nông nghiệp sẽ được chuyên nghiệp hóa và một bộ phận lớn nông dân sẽ trở thành công nhân có việc làm ổn định với các lưới an sinh xã hội tốt hơn. Quá trình phát triển sẽ theo hướng cân bằng hơn giữa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường. Tuy nhiên, thực tế ở ĐBSCL, ưu tiên cao nhất của các địa phương vẫn là làm thế nào để tạo ra các hoạt động kinh tế và thu hút đầu tư. Cuộc chạy đua giữa các doanh nghiệp và hộ gia đình vẫn là lợi nhuận và sự sung túc về kinh tế chứ chưa phải là sự hòa hợp với thiên nhiên. Sự thiếu tương thích giữa mục tiêu và hiện thực tạo ra rất nhiều thách thức trong việc thay đổi quan điểm và ưu tiên phát triển của ĐBSCL trong một vài thập niên tới.

Để có thể triển khai những định hướng mới của Quy hoạch tích hợp, đòi hỏi nhiều điều kiện có tính tiên đề, trong đó quan trọng nhất là phải thay đổi cơ bản về tư duy và tầm nhìn phát triển; phải xây dựng được thể chế quản trị và liên kết vùng thực chất, có hiệu lực; phải xác định rõ chủ thể của quy hoạch tích hợp vùng; phải tạo ra được sự tương thích về khuyến khích và động cơ với các tác nhân hữu quan; phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và đo lường kết quả cho toàn vùng; phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành và địa phương; xác định rõ nguồn lực và cách tiếp cận thực tế cho những mục tiêu đặt ra; phải khắc phục được các vấn đề kỹ thuật chắc chắn sẽ phát sinh trong quá trình triển khai; và phải được điều chỉnh định kỳ để cập nhật các nhân tố và diễn biến mới.

Tác động của Quy hoạch tích hợp với CSHT giao thông và logistics ĐBSCL

Quy hoạch tích hợp được kỳ vọng giúp cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, giảm chi phí vận tải và logistics cho vùng ĐBSCL nhờ cải thiện đáng kể kết nối giao thông (nội vùng lẫn ngoại vùng, đường bộ lẫn đường thủy nội địa), hình thành các vùng nguyên liệu tập trung kết nối với các trung tâm đầu mối và trung tâm logistics quy mô lớn, khả năng thích ứng với BĐKH.

Theo Quy hoạch tích hợp, đường bộ sẽ tiếp tục là ưu tiên đầu tư trong 10 năm tới để đóng vai trò kết nối các phương thức vận tải khác, trong đó tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, nâng cấp hoàn chỉnh mạng lưới quốc lộ, hình thành các trục động lực kết nối các trung tâm kinh tế - xã hội, đầu mối vận tải của Vùng. Với đường thủy nội địa, nâng cấp một số tuyến đường thủy, cảng và bến thủy nội địa. Cảng biển nước sâu và đường sắt sẽ chưa được đề xuất trước năm 2030 do chưa đủ nhu cầu và chi phí xây dựng cao. Cảng hàng không vẫn tập trung ở bốn sân bay hiện hữu, với Cần Thơ là sân bay trung tâm cả về vận tải hành khách, hàng hóa, và logistics.

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics, vào năm 2020, ĐBSCL sẽ có một trung tâm logistics hạng II với quy mô tối thiểu 30 ha và tăng lên trên 70 ha vào năm 2030 với phạm vi hoạt động rất rộng, bao phủ 8 tỉnh và thành phố bao gồm Cần Thơ, Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang. Tuy nhiên, quy hoạch này đến nay vẫn chưa được thực hiện, và toàn Vùng vẫn chưa có trung tâm logistics chính thức nào. Các “trung tâm” logistics hiện nay của Vùng nhìn chung có tính “tự phát”, quy mô khá nhỏ, phạm vi hoạt động tương đối hẹp.

Trong Quy hoạch tích hợp, trung tâm đầu mối (TTĐM) được coi là một “khâu đột phá” về tổ chức phân bố không gian, tích hợp cụm liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Phù hợp với định hướng phân ĐBSCL thành 14 tiểu vùng, Quy hoạch tích hợp đề xuất hình thành hệ thống 8 trung tâm đầu mối bao gồm TTĐM tổng hợp ở TP. Cần Thơ (gần cảng Cái Cui, Tân Phú); 4 TTĐM cấp vùng tại Bến Tre (gần KCN Giao Long, Châu Thành), An Giang (gần KCN Mỹ Thới, Long Xuyên), Kiên Giang (gần KCN Thanh Lộ, Rạch Sỏi), và Cà Mau (gần cảng khí điện đạm Cà Mau, TP. Cà Mau); 3 TTĐM chủ yếu về logistics ở Đồng Tháp (gần KCN Trần Quốc Toản, Cao Lãnh), Hậu Giang (gần TP. Vị Thanh) và Sóc Trăng (gần KCN Trần Đề).

Chuyển đổi năng lượng và cơ hội cho ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8

Quy hoạch tích hợp không đưa ra đề xuất quy hoạch điện riêng, mà kế thừa Tổng sơ đồ điện 8. Như đã phân tích ở Phần II, một trong những thay đổi quan trọng nhất về kinh tế ở ĐBSCL trong hai năm trở lại đây là tỷ trọng vốn FDI trong lĩnh vực năng lượng tăng đột biến. Vì lý do này, Báo cáo kinh tế thường niên năm nay dành một nội dung để phân tích những cơ hội về chuyển đổi năng lượng của ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8 sắp được ban hành.

Khu vực ĐBSCL có tiềm năng năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời, và điện sinh khối. Theo Quy hoạch, ĐBSCL có trên 68.600 MW tiềm năng điện gió trên đất liền và trên 31.500 MW tiềm năng điện mặt trời. Nhờ thế mạnh về nông nghiệp, ĐBSCL cũng có tiềm năng điện sinh khối lớn nhất trong 7 vùng sinh thái trên toàn quốc. Với lợi thế nằm gần các bể dầu khí (Cửu Long, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây), và có đường bờ biển dài, thuận tiện để xây dựng cảng, ĐBSCL có nhiều tiền đề để phát triển các dự án nhiệt điện khí.

Tuy nhiên nhiệt điện khí đang đối diện với một loạt rủi ro. Với giá khí LNG hiện tại, chi phí sản xuất có thể cao hơn mức giá bán lẻ. Trong tương lai, các nhà máy nhiệt điện sẽ phải trả phí phát thải khí nhà kính. Trong bối cảnh sau COP26 và chiến tranh Nga - Ukraine tiếp diễn, điện khí khó có thể cạnh tranh về giá với năng lượng tái tạo kết hợp với lưu trữ. Giá LNG biến động lớn dẫn đến rủi ro lớn về giá thành điện và phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu. Khi thị trường điện Việt Nam chuyển dần sang cơ chế cạnh tranh, sẽ rất khó thỏa thuận để nhận được cam kết về bao tiêu sản lượng hay bảo lãnh chính phủ.

Trong trung hạn, điện mặt trời không có nhiều triển vọng phát triển ở ĐBSCL. Việc phát triển ồ ạt điện mặt trời trong thời gian qua gây ra nhiều hệ lụy và tổn thất cho cả nhà nước và doanh nghiệp, khiến chính phủ quyết định ngưng áp dụng giá FIT và không cấp phép đầu tư cho dự án mới. Do đó, quy hoạch mới hầu như không phát triển thêm điện mặt trời cho đến 2030, mặc dù chính sách vừa qua rất thành công về công suất lắp đặt.

Phát triển điện gió là một trong những ngành được đặt nhiều kỳ vọng và ưu tiên trong thời gian tới. Với lợi thế đường bờ biển dài, dư địa cho phát triển điện gió ngoài khơi ở ĐBSCL rất rộng mở, đặc biệt ở các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh.

ĐBSCL giàu tiềm năng phát triển điện sinh khối. ĐBSCL chiếm khoảng 50% tổng sản lượng phế phẩm nông nghiệp và gần 55% tổng lượng trấu toàn quốc, nhờ đó có nguồn nhiên liệu phong phú và dồi dào cho điện sinh khối. Tuy nhiên ở Việt Nam trong 7 năm qua, không có dự án điện sinh khối mới nào được đi vào vận hành phát điện. Nguyên nhân quan trọng là do giá FIT cho điện sinh khối áp dụng theo loại hình công nghệ đã thể hiện tính bất hợp lý khi không linh hoạt trong việc điều chỉnh có tính tới yếu tố mùa vụ sản xuất nông nghiệp, và công nghệ thì luôn thay đổi theo thời gian.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19. Trong năm 2021, cả nước có 9 địa phương tăng trưởng âm thì riêng ĐBSCL đã đóng góp 6¹, khiến tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng đứng thứ hai từ dưới lên, chỉ trên vùng Đông Nam Bộ nơi dịch COVID-19 khốc liệt nhất. Hai năm đại dịch giống như “lửa thử vàng” giúp bộc lộ cả điểm mạnh và điểm yếu về kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

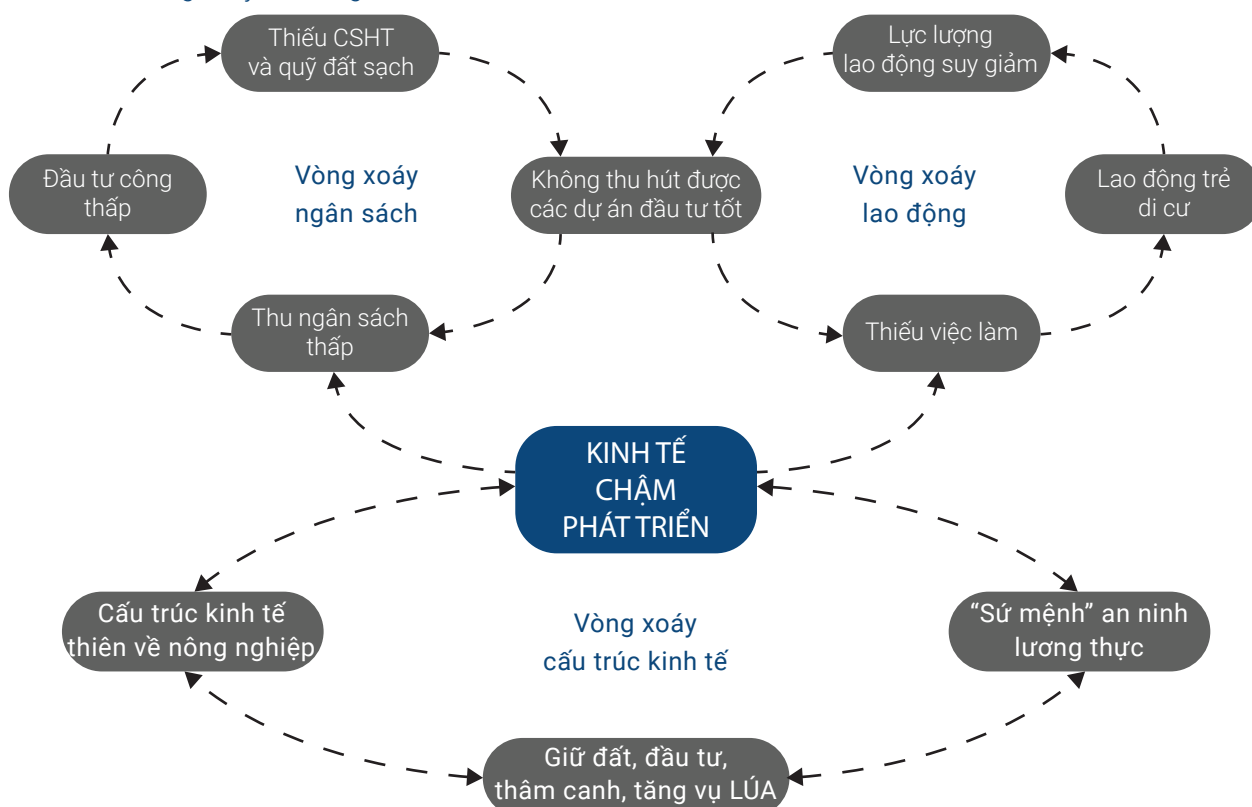
Điểm sáng lớn nhất của ĐBSCL trong hai năm 2020 - 2021 là nông nghiệp. Xuất khẩu nông thủy sản của Vùng đóng vai trò then chốt trong việc duy trì thặng dư thương mại cho cả nước. Tuy nhiên, một mình ngành nông nghiệp không đủ sức vực dậy nền kinh tế ĐBSCL vì khu vực công nghiệp và dịch vụ - cùng nhau chiếm tới hơn 70% GRDP của vùng - đều tăng trưởng âm, ước tính lần lượt là -0,8% và -1,8%.

Điều đặc biệt thú vị ở ĐBSCL là tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp trung bình ở ĐBSCL rất cao, trong giai đoạn 2015 - 2020 lên tới 9,03%/năm, gấp hơn 2 lần so với khu vực công nghiệp (4,39%) và dịch vụ (3,82%). Điều này cho thấy ĐBSCL vẫn còn nhiều tiềm năng chuyển đổi cơ cấu và tăng năng suất.

Tuy nhiên, “ngịch lý” **tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp cao hơn hẳn so với công nghiệp và dịch vụ cho thấy hạn chế của hai khu vực này.** Trong dài hạn, tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế không đến từ nông nghiệp mà đến từ sự chuyển đổi cơ cấu sang công nghiệp và dịch vụ. Vì vậy, nhận diện rõ nét và từng bước tháo gỡ những nút thắt cản trở sự phát triển công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL là điều kiện cần thiết để có thể phát triển vùng đất này.

Về mặt kinh tế, ĐBSCL đang phải đối diện với ít nhất ba “vòng xoáy đi xuống” bao gồm “vòng xoáy ngân sách”, “vòng xoáy lao động” và “vòng xoáy cấu trúc kinh tế” (Hình 0.11).

Hình 0.11. Vòng xoáy đi xuống về kinh tế ở ĐBSCL



¹ 9 tỉnh này là Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ và Cà Mau (xem <https://kinhtevadubao.vn/-nam-2021-ca-nuoc-co-9-tinh-thanh-pho-tang-truong-am-20888.html>).

“Vòng xoáy ngân sách” phản ánh tình trạng thiếu đầu tư trầm trọng ở ĐBSCL. Do thiếu đầu tư của Nhà nước, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, của Vùng vừa thiếu, vừa yếu, vừa xuống cấp, do vậy không thu hút được nhiều dự án đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho Vùng, và đây là điểm khởi đầu của vòng xoáy thứ hai về lao động.

“Vòng xoáy lao động” xuất phát từ tình trạng thiếu cơ hội việc làm nên lao động trẻ di cư từ ĐBSCL đến các khu vực đô thị và công nghiệp ở Đông Nam Bộ, làm suy giảm cả số lượng và chất lượng lao động của Vùng. Điều này, làm trầm trọng thêm vòng xoáy đi xuống về đầu tư do lợi thế lao động dồi dào không còn, và lợi thế giá rẻ lại đi đôi với chất lượng thấp.

“Vòng xoáy cơ cấu kinh tế” là căn nguyên của hai vòng xoáy trên. Với sứ mệnh “an ninh lương thực”, ĐBSCL phải ưu tiên thâm canh, tăng vụ lúa. Mặc dù chính sách này đã giúp Việt Nam xóa đói và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng lại không giúp ĐBSCL trở nên thịnh vượng. Không những thế, chính sách này còn kìm giữ ĐBSCL trong các hoạt động nông nghiệp có năng suất và giá thị gia tăng thấp, cấu trúc chậm chuyển đổi, và hệ quả là tụt hậu về kinh tế. Điều này, lại khiến ĐBSCL thiếu nguồn lực, cơ sở hạ tầng yếu kém, không hấp dẫn các nhà đầu tư, lao động tiếp tục di cư vì mức sống thấp và thiếu cơ hội việc làm v.v. Các vòng xoáy đi xuống cứ thế xoắn quện vào nhau và tiếp tục trôi.

Các vòng xoáy đi xuống về kinh tế còn gắn kết với các vòng xoáy đi xuống về xã hội và môi trường. Về môi trường, việc thâm canh hai rồi ba vụ lúa trong một giai đoạn dài đã vắt kiệt sức đất, dẫn tới lạm dụng hóa chất khiến môi trường trở nên suy thoái và khuếch đại thêm các tác động môi trường do biến động nguồn nước xuyên biên giới và biến đổi khí hậu v.v.

Một thông điệp chủ chốt trong Báo cáo Kinh tế thường niên 2022 là chỉ bằng cách phá vỡ một số mắt xích của các vòng xoáy đi xuống về kinh tế - xã hội - môi trường, sau đó đảo ngược thành các vòng xoáy đi lên thì ĐBSCL mới có thể chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân một cách bền vững.

Mắt xích quan trọng đầu tiên cần phải thay đổi là quan điểm về an ninh lương thực. Trong một thời gian dài, an ninh lương thực ở Việt Nam vô hình trung đồng nghĩa với sản lượng lương thực, trong đó chủ chốt là gạo, và hệ quả là phải kiên quyết giữ diện tích đất lúa. Quan điểm này có thể hợp lý cho đến đầu thập niên 1990 khi đất nước còn thiếu lương thực nhưng sau đó càng ngày càng trở nên lạc hậu. Theo dự phóng của IPSARD và Ngân hàng Thế giới, ngay cả khi diện tích lúa giảm xuống 3 triệu ha thì Việt Nam vẫn đủ đáp ứng nhu cầu lương thực cho người và thức ăn cho gia súc, đồng thời vẫn thặng dư khoảng 3 triệu tấn gạo để xuất khẩu.

Thay đổi quan điểm về an ninh lương thực là tiền đề then chốt cho việc thay đổi tầm nhìn về ĐBSCL. Việc áp dụng quan điểm “an ninh lương thực” mới, trong đó chú trọng khả năng tiếp cận, chất lượng, sự an toàn, khả năng chống chịu và thích nghi trước những cú sốc về kinh tế và môi trường, sẽ cho phép các địa phương chỉ phải giữ một diện tích đất lúa đủ cho tiêu dùng nội địa và dự trữ/xuất khẩu ở một tỷ lệ nhất định, sau đó chuyển đổi mục đích một cách linh hoạt sang các hoạt động có năng suất và giá trị cao hơn. Giảm bớt thâm canh lúa cũng giúp giảm ô nhiễm môi trường, khôi phục chất lượng đất, giảm phát thải CO₂, đồng thời tạo điều kiện cho ĐBSCL xây dựng các vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn và hình thành các đô thị động lực với cơ sở hạ tầng hiện đại.

Mắt xích quan trọng thứ hai cần phải đảo ngược là tình trạng đầu tư cho vùng ĐBSCL. Một ưu tiên hàng đầu của ĐBSCL trong 10, thậm chí 20 năm tới là khẩn trương hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông. Chỉ khi giao thông thuận lợi, chi phí vận tải và logistics có tính cạnh tranh, đồng thời kết nối thuận lợi với các thị trường chính, cả trong nước và xuất khẩu, thì ĐBSCL mới có sức hút với các nhà đầu tư. Khi ấy, với sự gia tăng cơ hội việc làm và mức sống thì làn sóng di cư của lao động trẻ sẽ chậm lại, nhờ đó duy trì được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của Vùng.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối là điều kiện tiên quyết để hình thành các trung tâm và mạng lưới logistics lớn. Hệ thống logistics hiệu quả là tiền đề cho việc tổ chức các trung tâm đầu mối gắn kết với các vùng chuyên canh nông nghiệp và thủy sản. Bài học từ COVID-19 cho thấy phát triển hệ thống logistics là khâu then chốt để kết nối sản xuất với thị trường, nhờ đó hiện đại hóa cơ cấu kinh tế của ĐBSCL.

Mắt xích quan trọng thứ ba cần phải đảo ngược là số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Thu hút thêm các dự án đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội sẽ góp phần hạn chế di cư. Bên cạnh đó, các tỉnh ĐBSCL vẫn phải tìm cách cải thiện kiến thức, kỹ năng và thái độ của người lao động trong Vùng, không chỉ để đáp ứng nhu cầu hiện tại, mà còn để chuẩn bị cho nền kinh tế ĐBSCL trong tương lai. Trong quá trình này, hệ thống các trường phổ thông, các trường dạy nghề, và công tác khuyến nông đóng vai trò hết sức quan trọng.

Mắt xích quan trọng thứ tư cần phải đảo ngược là giải phóng sức sống của khu vực nông nghiệp và tình trạng suy thoái môi trường. Lợi thế cạnh tranh của ĐBSCL chủ yếu đến từ điều kiện tự nhiên sẵn có. Thế nhưng các tài nguyên này hoặc đang bị tận khai tới mức thiếu bền vững, hoặc đang đứng trước rủi ro to lớn từ bên ngoài, hoặc đang dần mai một theo năm tháng, hoặc đang bị cơ chế chính sách cản trở nên một mặt không phát huy hết được nội lực phong phú của mình, mặt khác tác động rất lớn đến hệ sinh thái, bào mòn sức sống của đồng bằng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sinh kế của hơn 17 triệu dân ĐBSCL.

Là trung tâm nông nghiệp của cả nước, đảo ngược “vòng xoáy đi xuống” trong lĩnh vực nông nghiệp là một nhiệm vụ trọng tâm ở ĐBSCL. Báo cáo năm nay đề xuất chiến lược chuyển đổi nông nghiệp dựa trên bốn thay đổi cơ bản về tầm nhìn, thể chế, khoa học - công nghệ, và cơ cấu kinh tế (Hình 0.12). Chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL cần bắt đầu với sự **thay đổi tầm nhìn**, qua đó xác định được đích đến một cách đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp hiện đại, đồng thời gỡ bỏ được một số “vòng kim cô” ngăn cản sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL trong quá khứ. Điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa tầm nhìn này là **thay đổi thể chế** một cách có hệ thống (như chế độ sở hữu đất, vai trò nhà nước - hiệp hội - DN, cơ chế quản trị vùng, cụm ngành, chuỗi giá trị v.v.), nhờ đó tạo ra các khuyến khích giúp tăng năng suất và giá trị một cách bền vững. Quá trình này cần được hỗ trợ bởi những **thay đổi khoa học - kỹ thuật** như cơ giới hóa, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn,... Kết quả của tất cả những quá trình này là sự **thay đổi cơ cấu nông nghiệp**, nhờ đó hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường, tăng thu nhập một cách ổn định cho nông dân, và phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình “thuận tự nhiên” trong đó các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường có tính cân bằng và hài hòa.

Hình 0.12. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



Một nút thắt xuyên suốt các thảo luận của cả Báo cáo thường niên 2020 và 2022 là cơ chế quản trị, điều phối và liên kết vùng. Như đã phân tích, các cơ chế này hiện nay thiếu hiệu lực và hiệu quả, trong khi lực “ly tâm” trong liên kết vùng thì mạnh, còn lực “hướng tâm” lại đang rất yếu. Trong bối cảnh này, Quy hoạch tích hợp ĐBSCL xuất hiện như một cơ chế có tính pháp lý từ bên trên, có tiềm năng tạo ra và thúc đẩy hợp tác, liên kết vùng. Bản quy hoạch này, nếu được thực hiện, sẽ tác động một cách toàn diện đến nền kinh tế của Vùng, đặc biệt đối với chuyển đổi nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng và logistics như được phân tích ở phần “Tiêu điểm” của Báo cáo.



Để có thể triển khai những định hướng mới của Quy hoạch tích hợp, đòi hỏi nhiều điều kiện có tính tiên đề, trong đó quan trọng nhất là phải thay đổi cơ bản về tư duy và tầm nhìn phát triển; phải xây dựng được thể chế quản trị và liên kết vùng thực chất, có hiệu lực; phải xác định rõ chủ thể của quy hoạch tích hợp vùng; phải tạo ra được sự tương thích về khuyến khích và động cơ với các tác nhân hữu quan; phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và đo lường kết quả cho toàn vùng; phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành và địa phương; xác định rõ nguồn lực và cách tiếp cận thực tế cho những mục tiêu đặt ra; phải khắc phục được các vấn đề kỹ thuật chắc chắn sẽ phát sinh trong quá trình triển khai; và phải được điều chỉnh định kỳ để cập nhật các nhân tố và diễn biến mới.

Để ĐBSCL phát triển, việc tháo gỡ các nút thắt là quan trọng, song đồng thời cũng phải không ngừng tìm kiếm những động lực phát triển mới. Trong hai năm 2020 và 2021, ngành năng lượng ở ĐBSCL nổi lên như một điểm sáng, tuy chiếm chưa tới 10% số dự án, song lại tiếp nhận tới hơn 60% tổng vốn FDI của toàn Vùng. Tuy nhiên, các địa phương cần “duy lý” với các kế hoạch và dự án phát triển năng lượng chứ không nên chạy theo thành tích thu hút FDI hay những hứa hẹn thiếu cơ sở về tăng ngân sách. Trong khi nhiệt điện khí đang phải đối diện với nhiều rủi ro, điện mặt trời đang gặp phải sự thay đổi chính sách, điện sinh khối chưa có khung khổ chính sách phù hợp thì với lợi thế đường bờ biển dài, dư địa cho phát triển điện gió ngoài khơi ở ĐBSCL rất rộng mở, đặc biệt ở các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Các nút thắt và các “mắt xích then chốt” thảo luận trong Báo cáo thường niên năm nay không thể được tháo gỡ một sớm một chiều vì chúng phụ thuộc vào hệ thống quản trị quốc gia - vùng - và địa phương, phụ thuộc vào hệ thống thể chế và tổ chức bộ máy, phụ thuộc vào hiệu lực và hiệu quả của công tác thực thi chính sách v.v. Tất cả những chủ đề này dù đã được đề cập ở trong Báo cáo thường niên 2020 và năm nay, song vì có tầm quan trọng đặc biệt nên sẽ là chủ đề chính của phần “Tiêu điểm” trong Báo cáo thường niên kế tiếp.





CHƯƠNG I

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI





HIỆN TRẠNG VÀ XU THẾ KINH TẾ THẾ GIỚI “HẬU COVID-19”

Kinh tế thế giới trên đà hồi phục song bất định và tiềm ẩn nhiều rủi ro

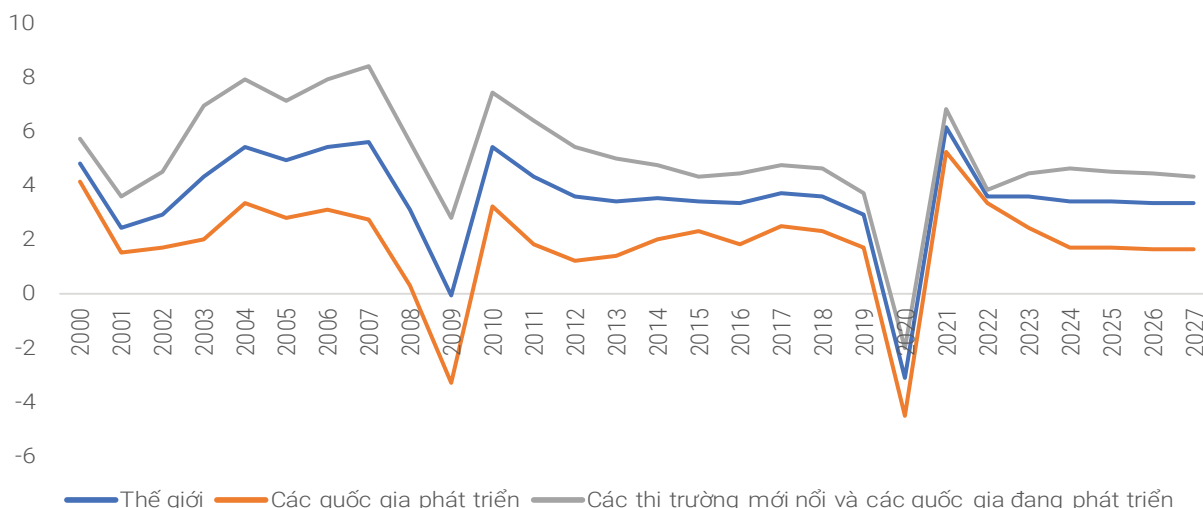
Đại dịch COVID-19 đã khiến kinh tế thế giới rơi vào suy thoái trong năm 2020 với mức tăng trưởng âm (-3%), nghiêm trọng hơn cả khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Các nền kinh tế đã phát triển chịu tác động trầm trọng nhất, tăng trưởng GDP rơi tự do xuống mức -4,5%, còn các nền kinh tế mới nổi và phát triển cũng không thể tránh khỏi suy thoái với mức tăng trưởng -2% (Hình I-1). Nhưng cũng vì sự suy thoái lịch sử này nên trong năm 2021, kinh tế thế giới chứng kiến mức phục hồi hậu khủng hoảng cao nhất trong 80 năm qua, ước lượng lên tới 6,1% (IMF, 2022), trong đó tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế đã phát triển là 5,2%, và của các quốc gia đang phát triển là 6,8%. Trong bối cảnh chung này, Việt Nam và Trung Quốc là hai trong số hiếm hoi các quốc gia giữ được tăng trưởng dương trong cả hai năm 2020 và 2021. Nhưng khác với Trung Quốc cũng như hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2021 thậm chí còn thấp hơn so với 2020 (Bảng I-1).

Vào đầu năm 2022, hầu như mọi dự báo đều lạc quan cho rằng kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan trong năm 2022. Tuy nhiên, các dự báo cập nhật mới nhất đều cho thấy sự thận trọng và ít lạc quan hơn so với trước. Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

ngày 19/4/2022 hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống mức 3,6% cho cả năm 2022 và 2023, lần lượt thấp hơn 0,8% và 0,2% so với dự báo hồi tháng 1/2022. Tương tự như vậy, Báo cáo Tình hình và Triển vọng Kinh tế Thế giới của Liên Hợp Quốc (UNDESA) ngày 18/5/2022 đã hạ mức dự báo tăng trưởng toàn cầu từ 4,0% hồi tháng 1/2022 xuống 3,1%; và Tổ chức tình báo kinh tế (EIU) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 ở mức 3,4%, giảm 0,5% so với mức dự báo trước chiến tranh Nga - Ukraine.

Tăng trưởng toàn cầu trong năm 2022 thậm chí còn có thể thấp hơn nữa do nhiều nguyên nhân. **Thứ nhất**, lạm phát dâng cao - vừa theo đà phục hồi của nền kinh tế vừa do giá nhiên liệu và lương thực, thực phẩm gia tăng - khiến ngân hàng trung ương của Mỹ, EU và các nền kinh tế phát triển bắt đầu tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ. **Thứ hai**, các gói kích thích kinh tế được rút hoàn toàn cùng chính sách tài khóa thắt chặt hơn để kiềm chế lạm phát khiến tổng cầu và tăng trưởng GDP giảm. **Thứ ba**, sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế Trung Quốc do chiến lược zero-COVID cũng như một số điều chỉnh cơ cấu (chuyển sang công nghiệp xanh, hạn chế tín dụng xây dựng và bất động sản). **Thứ tư**, rủi ro tiềm tàng của các biến chủng SARS-CoV-2 mới. **Thứ năm**, nguy cơ kéo dài chiến tranh Nga - Ukraine một mặt làm giá dầu và lương thực - thực phẩm gia tăng, mặt khác kéo theo sự đứt gãy của chuỗi cung ứng và tính bất định về địa kinh tế và địa chính trị.

Hình I-1. Xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2000 - 2021, dự báo đến 2027



Nguồn: IMF, World Economic Outlook (4/2022)

Bảng I-1. Tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia 2019 - 2021, dự báo đến 2026

Quốc gia	2019	2020	2021	Dự báo				
				2022	2023	2024	2025	2026
Hoa Kỳ	2,3	-3,4	5,7	3,7	2,3	1,4	1,7	1,7
Cộng đồng Euro	1,6	-6,4	5,3	2,8	2,3	1,8	1,6	1,5
Nhật Bản	-0,2	-4,5	1,6	2,4	2,3	0,8	0,7	0,5
Anh	1,7	-9,3	7,4	3,7	1,2	1,4	2,2	1,8
Trung Quốc	6	2,2	8,1	4,4	5,1	5,1	5	4,9
Ấn Độ	3,7	-6,6	8,9	8,2	6,9	7	7	6,5
ASEAN-5	4,9	-3,4	3,4	5,3	5,9	5,6	5,3	5,3
Việt Nam	7,2	2,9	2,6	6	7,2	7	6,9	6,8

Nguồn: IMF, World Economic Outlook (4/2022)

Ghi chú: ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Phillipines, Malaysia, Thái Lan, và Việt Nam

Theo dự báo của IMF, từ năm 2023 trở đi, xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ quay trở lại như thời điểm trước dịch và ngày càng chậm lại. Tuy nhiên, những rủi ro của năm 2022 - như lạm phát gia tăng, sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng, tình trạng nợ công tăng vọt sau đại dịch, và việc đảo chiều các chính sách vĩ mô từ nới lỏng sang thắt chặt - vẫn có thể kéo dài sang năm 2023. Riêng đối với năng lượng, việc giá dầu tăng và bất định một mặt cản trở khả năng hồi phục kinh tế, song mặt khác lại tạo ra cơ hội và động lực mới cho các ngành năng lượng xanh, bền vững hơn trong tương lai.

Thương mại toàn cầu hồi phục mạnh trong năm 2021 song giảm dần từ 2022

Trong năm 2020, song song với đà sụt giảm của kinh tế thế giới, thương mại và dòng vốn FDI toàn cầu cũng sụt giảm mạnh (Hình I-2, Hình I-3). Tổng giá trị thương mại năm 2020 giảm khoảng 10% so với năm 2019, xuống dưới mức 25 nghìn tỷ USD. Tương tự, COVID-19 cũng gây ra sự sụt giảm nghiêm trọng trong dòng vốn đầu tư quốc tế với mức sụt giảm tới 35%, từ 1,5 nghìn tỷ USD năm 2019 xuống dưới 1 nghìn tỷ USD vào năm 2020, mức giảm sâu hơn khoảng 20% so với tác động

của khủng hoảng tài chính 2008-2009 (UNCTAD, 2021).

Tuy nhiên, thương mại toàn cầu trong năm 2020 chỉ bị gián đoạn tạm thời do dịch bệnh, và do đó hồi phục rất nhanh trong năm 2021 với tổng kim ngạch lên tới 28,5 nghìn tỷ USD, tăng 25% so với 2020 và cao hơn 13% so với 2019. Sự phục hồi này chủ yếu nhờ vào sự tăng giá của hàng hóa cơ bản, việc giảm bớt các hạn chế đi lại, và sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu do các gói kích thích kinh tế. Trong năm 2022, vì hai yếu tố sau không còn nữa nên dự báo thương mại quốc tế sẽ tăng không đáng kể. Theo dự báo của UNCTAD, tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ bắt đầu chậm lại ngay từ quý I/2022 (Hình I.2).

Hình I-2. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn cầu

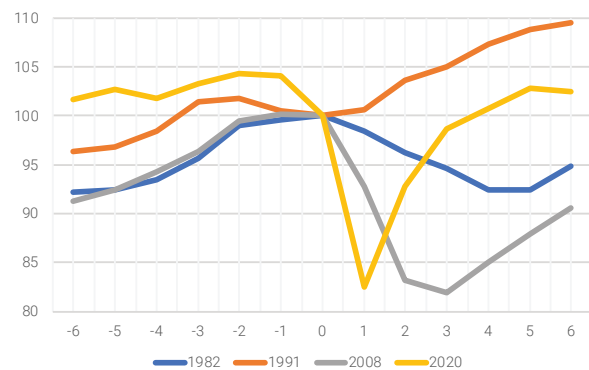


Nguồn: UNCTAD dựa trên số liệu thống kê quốc gia.

Bên cạnh đó, cũng theo UNCTAD, những gián đoạn trong chuỗi cung ứng (đặc biệt là ở Trung Quốc) và sự gia tăng giá năng lượng có thể dẫn tới nỗ lực rút ngắn chuỗi cung ứng và đa dạng hóa nhà cung cấp, và điều này có thể làm thay đổi mô thức thương mại toàn cầu trong năm 2022. Cụ thể là thương mại sẽ có xu hướng “khu vực hóa”, một mặt là do các hiệp định và sáng kiến thương mại khu vực, mặt khác là vì các nhà xuất khẩu sẽ thiên về lựa chọn địa điểm gần thị trường tiêu thụ và/hoặc lựa chọn các nhà cung ứng gần hơn về mặt địa lý.

Một điều đáng lưu ý là sự hồi phục của thương mại trong giai đoạn 2020 - 2021 diễn ra nhanh hơn so với các cuộc khủng hoảng trước đây. Đến tháng 10/2021, thương mại hàng hóa toàn cầu đã phục hồi ở mức trước đại dịch. Điều đó cho thấy mặc dù trong giai đoạn dịch Covid-19, toàn cầu hóa góp phần không nhỏ dẫn tới sự suy giảm có tính dây chuyền của thương mại toàn cầu, song so với các cuộc khủng hoảng trước đây, sức chống chịu của thương mại toàn cầu đối với các cú sốc ngày càng dẻo dai hơn. Bằng chứng là ngoại trừ đợt dịch đầu tiên, những đợt dịch tiếp theo không còn tác động mạnh mẽ đến thương mại toàn cầu nữa (Hình I.3).

Hình I-3. Hồi phục thương mại trong giai đoạn suy thoái

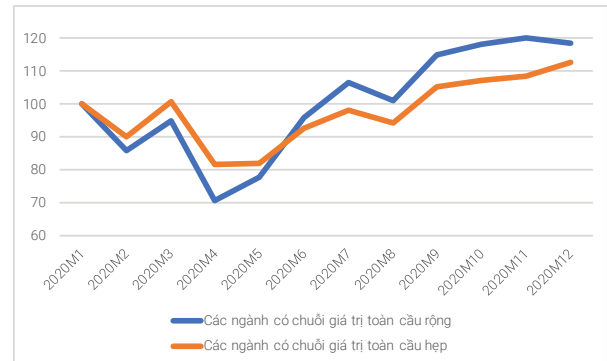


Ghi chú: Khối lượng nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được chuẩn hóa về 100 tại thời điểm bắt đầu suy thoái $t = 0$, đơn vị của t là quý.

Nguồn: IMF (2022)

Một điểm đáng chú ý nữa là những hàng hóa sử dụng chuỗi giá trị toàn cầu càng rộng* có xu hướng chịu tác động mạnh mẽ hơn bởi đại dịch (Hình I-4). Nguyên nhân là do những hàng hóa có dây chuyền sản xuất càng dài, càng đa dạng tại nhiều khu vực

Hình I-4. Biến động thương mại các hàng hóa theo độ rộng của chuỗi giá trị toàn cầu



Nguồn: IMF (2022)

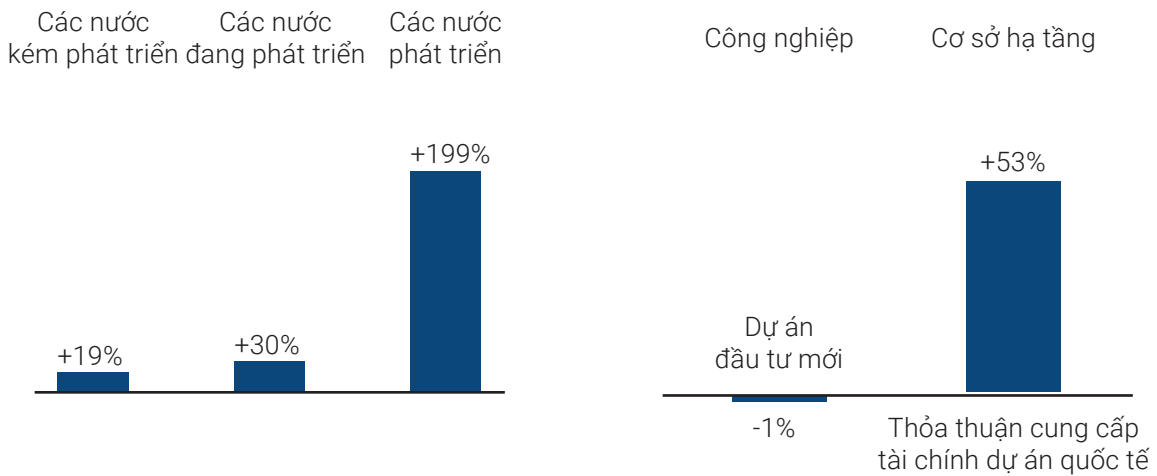
địa lý khác nhau thì càng dễ bị tác động bởi gián đoạn chuỗi cung ứng. Tình trạng này phần nào giải thích cho việc trong thời gian gần đây các tập đoàn đa quốc gia có xu hướng tái cấu trúc lại chuỗi giá trị, đặc biệt là xu hướng giảm bớt phụ thuộc vào Trung Quốc để đa dạng hóa nguồn cung ứng đầu vào, chuyển các cấu phần khác nhau của mạng lưới sản xuất về gần nhau hơn, và chuyển sản xuất về gần thị trường (reshoring).

Dòng vốn đầu tư toàn cầu hồi phục mạnh mẽ trong năm 2021 song giảm dần từ 2022

Tương tự như thương mại, FDI toàn cầu hồi phục mạnh mẽ trong năm 2021 với quy mô lên tới 1,65 nghìn tỷ USD, tăng 77% so với mức 929 tỷ USD của năm 2020, và cao hơn mức trước COVID-19. Tuy nhiên, sự phục hồi rất không đồng đều giữa các lĩnh vực đầu tư và nhóm quốc gia. Về lĩnh vực đầu tư, ước tính của UNCTAD cho thấy nguồn đầu tư vào cơ sở hạ tầng tăng lên rõ rệt nhờ các gói kích thích kinh tế, trong khi các khoản đầu tư mới vẫn còn yếu trong hầu hết các lĩnh vực công nghiệp. Về nhóm nước, trong năm 2021, trong khi dòng vốn FDI ở các nền kinh tế đã phát triển tăng mạnh nhất, ước tính lên tới gần 200% so với năm 2020 thì FDI của các nước đang phát triển chỉ tăng trưởng ở mức khiêm tốn 30%, còn ở các nước kém phát triển nhất (LDCs) thì mức tăng trưởng phục hồi chưa tới 20% (Hình I-5).

* Các hàng hóa sử dụng chuỗi giá trị toàn cầu rộng (GVC-intensive) được định nghĩa bao gồm đầu vào và thành phẩm trong các ngành ô tô, điện tử, dệt may và hàng y tế (IMF, 2022).

Hình I-5. Xu hướng hồi phục của dòng vốn FDI toàn cầu sau đại dịch



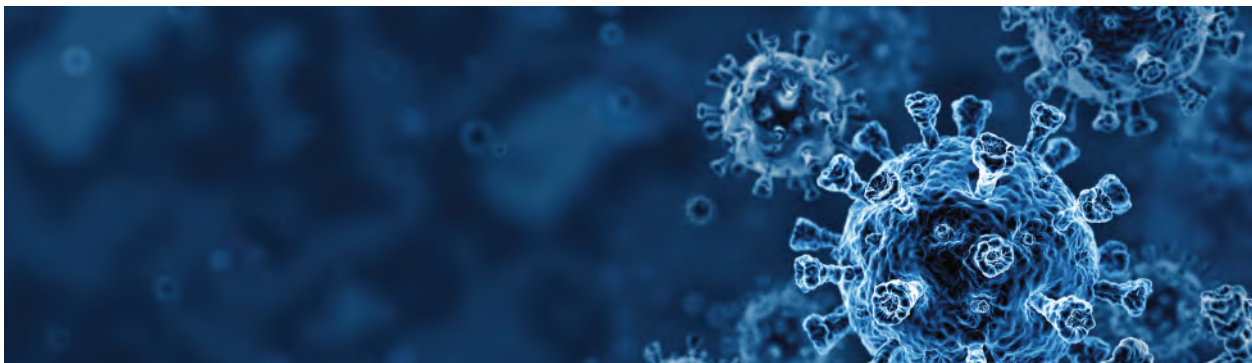
Nguồn: Cơ sở dữ liệu về FDI / MNE của UNCTAD về FDI, thông tin từ Financial Times Ltd, FDI Markets cho các dự án đầu tư FDI đã được công bố và Refinitiv SA cho các giao dịch tài chính dự án quốc tế.

Trong năm 2022, mặc dù triển vọng FDI toàn cầu vẫn ở trạng thái tích cực, song tốc độ tăng trưởng phục hồi sẽ thấp hơn đáng kể so với năm 2021. Theo dự báo của UNCTAD, sự tăng trưởng nhanh nhất vẫn đến từ lĩnh vực cơ sở hạ tầng, trong khi đầu tư mới vào lĩnh vực sản xuất và GVC vẫn sẽ ở mức thấp, một phần là do thế giới vẫn chưa thực sự thoát khỏi đại dịch, và một phần là do một số căng thẳng địa chính trị leo thang.

Cũng như đối với GDP và thương mại toàn cầu, dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2022 cũng đứng trước nhiều rủi ro bao gồm sự xuất hiện của các biến chủng SARS-CoV-2 mới, giá năng lượng và lạm phát gia tăng, sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng, tình trạng nợ công tăng vọt sau đại dịch, và việc đảo chiều các chính sách vĩ mô từ nới lỏng sang thắt chặt. Bên cạnh đó, tốc độ tiêm chủng ở các nước đang phát triển, tốc độ triển khai các gói kích thích đầu tư cơ sở hạ tầng, và sự gián đoạn thị

trường lao động cũng là những rủi ro tiềm tàng, có thể ảnh hưởng lớn đến dòng vốn FDI.

Giai đoạn hai năm đại dịch vừa qua cũng làm xuất hiện một số xu thế mới, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, trong đó nổi bật là việc gia tăng các chính sách và biện pháp rà soát, thắt chặt đầu tư vào các ngành công nghiệp nhạy cảm do các lo ngại về an ninh quốc gia. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 cũng khuyến khích đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, đầu tư khôi phục kinh tế bền vững với trọng tâm vào lĩnh vực hạ tầng bao gồm hạ tầng vật lý, hạ tầng số và hạ tầng xanh. Đồng thời, do các tác động của dịch đối với chuỗi cung ứng, đầu tư vào cải thiện tính bền vững và khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng thông qua tái thiết mạng lưới cung ứng, các giải pháp quản lý chuỗi, các biện pháp quản lý rủi ro bền vững.

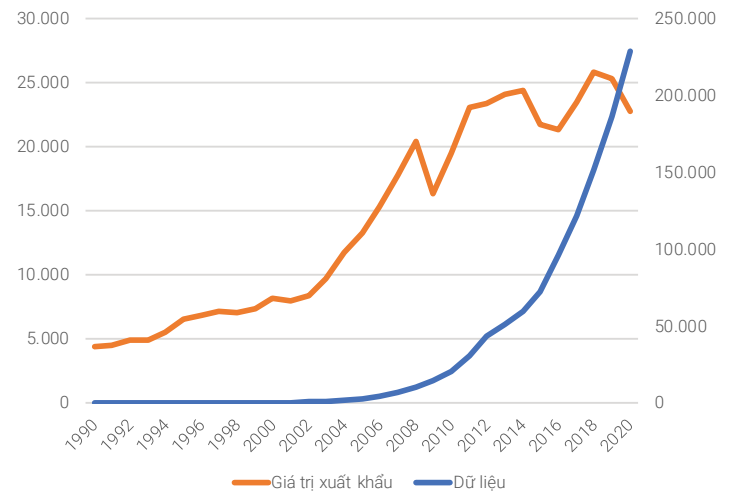


Tăng tốc chuyển đổi số làm động lực cho hồi phục và phát triển kinh tế

Những thách thức do COVID-19 đặt ra, chẳng hạn như yêu cầu về giãn cách xã hội, đã buộc các quốc gia, doanh nghiệp và người tiêu dùng tìm đến các giải pháp công nghệ có tính thay thế. Trong giai đoạn dịch bệnh, thế giới đã chứng kiến sự bùng nổ của các dịch vụ truyền thông kỹ thuật số, sự phổ biến nhanh chóng của các công cụ làm việc và học tập từ xa, sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử. Điều này cho thấy một xu hướng mới, hướng tới một nền kinh tế toàn cầu được kết nối kỹ thuật số ở mức độ cao hơn, mở ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường và nguồn nhân lực không bị giới hạn bởi ranh giới địa lý. Sự phát triển của khoa học công nghệ đang trở thành động lực chính thúc đẩy sự hồi phục kinh tế toàn cầu sau đại dịch.

Trong khi giá trị thương mại toàn cầu có xu hướng không ổn định và giảm dần sau năm 2018, đặc biệt nghiêm trọng trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh, dòng dữ liệu toàn cầu tiếp tục đà tăng trưởng ở mức cao (Hình I-6). Trong năm 2020, dòng dữ liệu toàn cầu đã tăng thêm 22,5% tương ứng với mức tăng 42 nghìn PB/ tháng, cao hơn so

Hình I-6. Thương mại và dòng dữ liệu toàn cầu

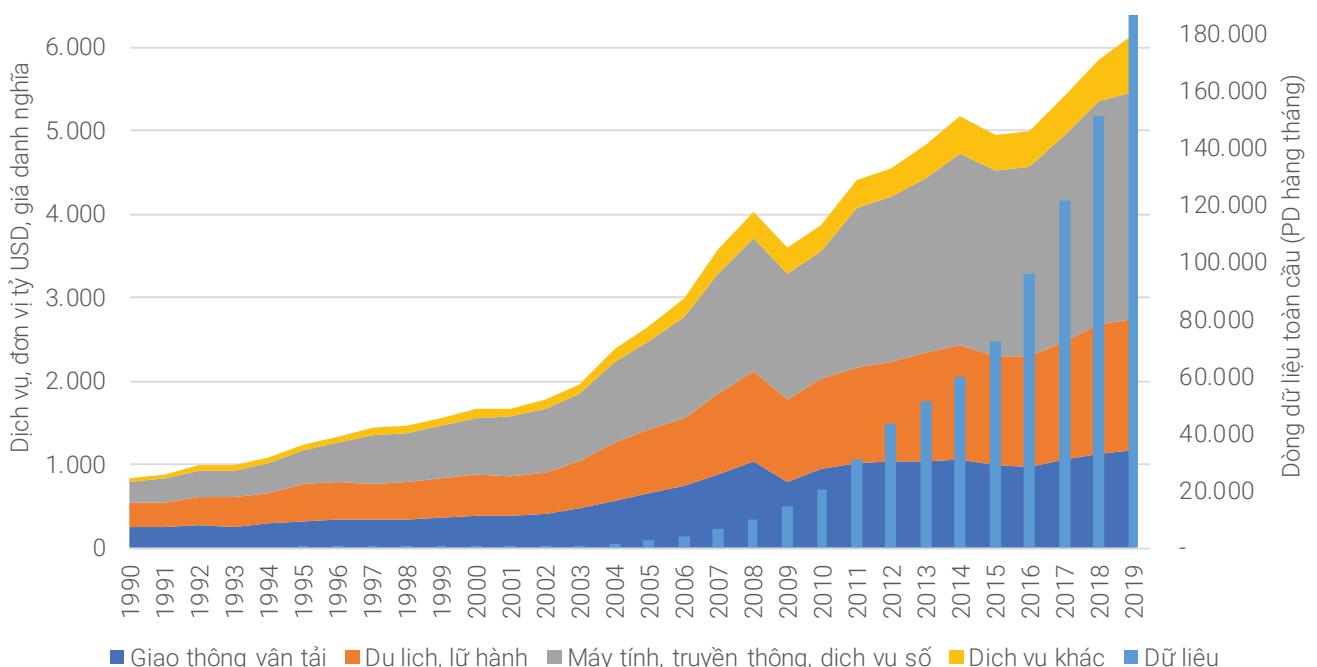


Nguồn: World Bank (2021c, d) and Statista (2021)

Ghi chú: số liệu 2018 - 2021 là số ước tính và dự báo

với mức tăng 35 nghìn PB/tháng của năm 2019, trung bình mức tăng hàng năm giai đoạn 2016-2019 là 28.500 PB/tháng (tương đương khoảng 25%/năm). Tuy nhiên, khi nhìn vào giá trị thương mại toàn cầu của các ngành dịch vụ (Hình I-7), có thể thấy xu hướng gia tăng nhanh chóng của nhóm ngành dịch vụ phụ thuộc vào dữ liệu (máy tính, truyền thông, dịch vụ số, v.v.), chiếm đến gần một nửa giá trị thương mại dịch vụ toàn cầu.

Hình I-7. Giá trị thương mại toàn cầu của một số ngành dịch vụ



Nguồn: World Bank (2021c, 2021d) and Statista (2021)



1.2

TÌNH HÌNH
KINH TẾ VĨ MÔ
VIỆT NAM 2020 – 2021

Trong hai năm đại dịch vừa qua, Việt Nam đã trải qua tổng cộng 4 đợt dịch. Trong ba đợt dịch đầu, Việt Nam đã thực hiện các biện pháp phòng chống dịch - đặc biệt là truy vết, cách ly, khoanh vùng, dập dịch - tương đối hiệu quả, nhờ đó hạn chế được tác động tiêu cực đối với nền kinh tế. Mặc dù trong năm 2020, kinh tế toàn cầu suy thoái nhưng Việt Nam vẫn là một trong số rất ít nước có tăng trưởng GDP dương 2,9% (Bảng I-2). Tuy nhiên, đây cũng là mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020.

Trong năm 2021, cho đến trước đợt dịch thứ 4 (27/4/2021), vẫn nhờ chiến lược kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, kinh tế phục hồi mạnh mẽ. GDP tăng trở lại ở mức 4,5% trong quý I, và duy trì cho đến hết quý II (6,6%). Việt Nam trở thành một trong

những hình mẫu tiêu biểu về kiểm soát dịch bệnh hiệu quả song song với phát triển kinh tế.

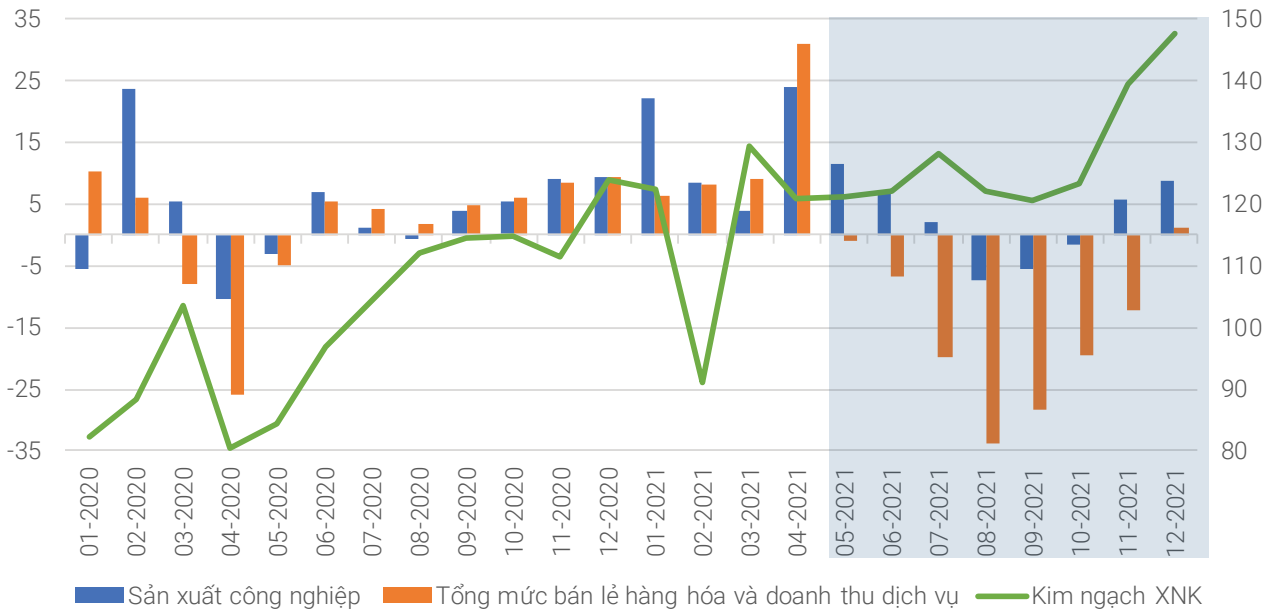
Tuy nhiên, khi biến chủng Delta xuất hiện, hiệu lực của các biện pháp phòng chống dịch trước đây bị xói mòn, trong khi lại chưa có vaccine. Đợt dịch thứ 4 bùng phát và nhanh chóng lây lan ra nhiều tỉnh thành với tâm dịch là TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam, và một loạt các tỉnh phía Nam, dẫn tới chính sách giãn cách xã hội và phong tỏa quy mô rộng tại nhiều địa phương trên cả nước từ tháng 5 đến tháng 9/2021. Sự thiếu linh hoạt và đồng bộ trong việc áp dụng các biện pháp phòng chống dịch và giãn cách xã hội giữa các địa phương đã gây ra sự gián đoạn, thậm chí đứt gãy chuỗi cung ứng.

Bảng I-2. Một số các chỉ tiêu kinh tế chính

Chỉ tiêu tăng trưởng (% so với cùng kỳ)	2020					2021				
	Q1	Q2	Q3	Q4	Cả năm	Q1	Q2	Q3	Q4	Cả năm
Tổng sản phẩm trong nước GDP	3,7	0,4	2,7	4,5	2,9	4,7	6,6	-6,02	5,22	2,58
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	2,5	3,6	7,3	7,5	5,7	6,5	8,1	-9,5	6,2	3,2
- Thuộc ngân sách nhà nước	11,8	23,6	47,8	37,5	34,5	11,3	9,0	-25,9	-12,0	-8,6
- Tư nhân	4,3	3,2	1,8	3,7	3,1	5,9	9,1	-0,5	10,8	7,2
- Nước ngoài	-5,4	-2,4	-0,2	1,3	-1,3	6,5	6,9	-20,7	4,0	-1,1

Nguồn: Tổng cục thống kê (2021)

Hình I-8. Thay đổi chỉ số SXCN, tổng mức BL HH-DV và kim ngạch XNK (12/2019 = 100)



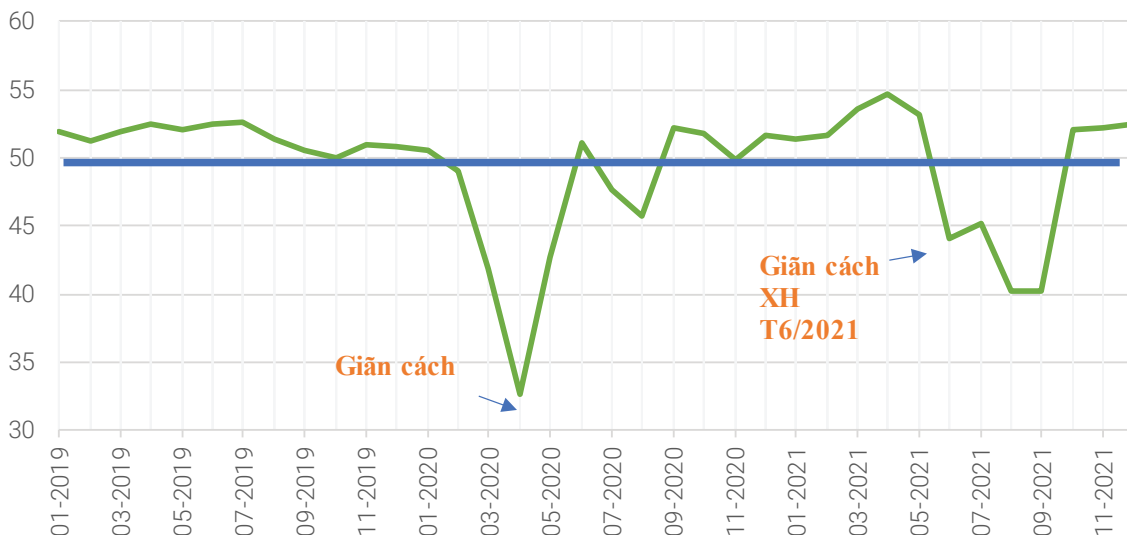
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Hệ quả tất yếu là các hoạt động sản xuất bị ảnh hưởng nặng nề. Các chỉ số về sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa, mua sắm đầu vào đều sụt giảm mạnh (Hình I-8, I-9). Thoạt nhìn thì tình trạng này khá giống với tháng 4/2020, tuy nhiên sự khác biệt chính nằm ở thời gian giãn cách xã hội nghiêm ngặt kéo dài trong cả quý III khiến hoạt động kinh tế, thương mại nội địa và đầu tư chịu tác động nặng nề và lâu dài hơn nhiều. Tăng trưởng GDP của quý III/2021 là -6%, mức sụt giảm sâu nhất kể từ Đổi mới. Đáng lưu ý là bất chấp đại dịch hoành hành trong nước, xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng ngoạn mục, chủ yếu nhờ sự

phục hồi mạnh mẽ của kinh tế toàn cầu trong năm 2021.

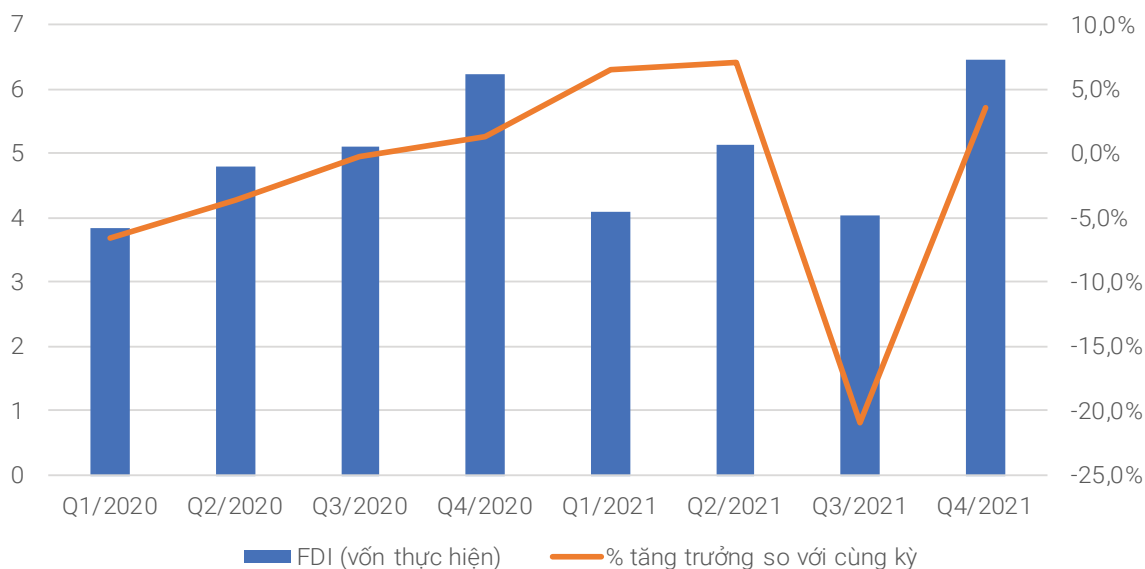
Từ cuối tháng 9/2021, với sự chuyển đổi trong tư duy chống dịch từ “Zero-COVID” sang “Sống chung với SARS-CoV-2”, các biện pháp giãn cách bắt đầu được nới lỏng, các hoạt động kinh tế bắt đầu được khôi phục. Kinh tế Việt Nam quay lại mức tăng trưởng 5,22% trong quý IV/2021. Kết thúc năm 2021, Việt Nam tăng trưởng 2,58%, chưa bằng một nửa tốc độ tăng trưởng toàn cầu, thấp hơn nhiều so với các dự báo trước đây và so với mục tiêu 6% của Chính phủ.

Hình I-9. Chỉ số mua sắm đầu vào của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Hình I-10. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (2020 - 2021)



Đơn vị: tỷ USD - Nguồn: Trading Economics

Phân tích các chỉ số kinh tế khác của Việt Nam trong hai năm qua, có thể thấy xu hướng khá tương đồng. Vốn đầu tư phát triển xã hội nhìn chung duy trì mức tăng trưởng dương trong hai năm 2020-2021, lần lượt là 5,7% và 3,7%, mặc dù chứng kiến sự sụt giảm (-9,5%) vào quý III/2021. Nếu nhìn vào từng nguồn vốn, đầu tư thuộc ngân sách nhà nước tăng 34,5% trong năm 2020 nhưng sụt giảm mạnh (-8,6%) trong năm 2021, chủ yếu do giảm sâu -25,9% trong quý III và -12% trong quý IV. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn thực hiện) trong năm 2020 và 2021 lần lượt là 20 tỷ USD và 19,74 tỷ USD (tương ứng với mức giảm lần lượt là 1,93% và 1,3% so với cùng kỳ). Một lần nữa, mức sụt giảm mạnh nhất xảy ra vào quý III/2021 (-20,9%) (Hình I-10). Điểm sáng lớn nhất nằm ở đầu tư tư nhân trong

nước khi vẫn giữ vững mức tăng trưởng dương qua cả hai năm đại dịch, lần lượt là 3,1% vào năm 2020 và 7,2% năm 2021.

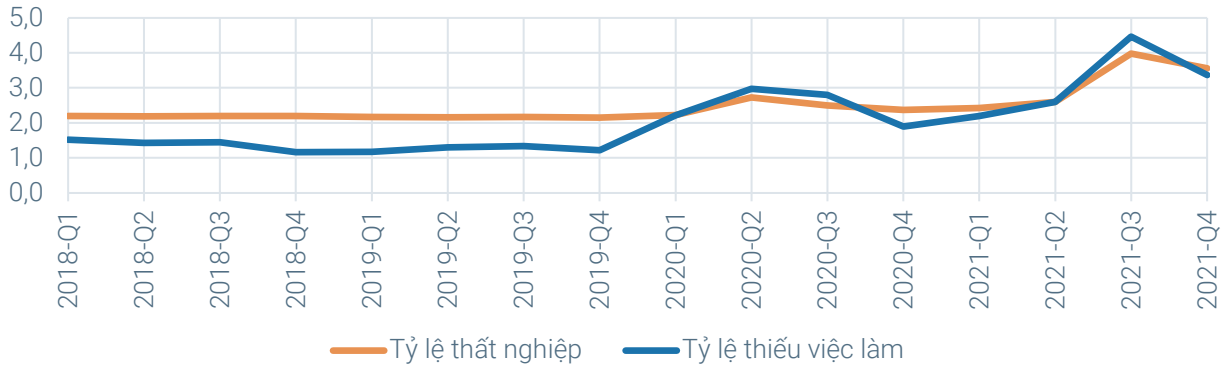
Khủng hoảng y tế và sau đó là suy giảm kinh tế đã làm khu vực doanh nghiệp bị tổn thương nặng nề. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2021 giảm 14% so với năm 2020, tương ứng với mức vốn đăng ký giảm 28% (Bảng I-3). Mặc dù nhiều doanh nghiệp mới vẫn được thành lập, các doanh nghiệp hiện hữu vẫn cố bám trụ hoạt động ngay trong đại dịch, nhưng số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh và giải thể cũng tăng mạnh. Tuy nhiên, tình hình đã được cải thiện trong quý IV khi số doanh nghiệp giải thể giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng I-3. Tình hình doanh nghiệp (2020-2021)

Chỉ tiêu (lũy kế theo năm - % so với cùng kỳ)	2020				2021			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	104,43	92,67	96,75	97,68	98,62	108,11	86,4	86,6
Vốn đăng ký	93,57	81,04	110,67	129,21	127,46	134,27	83,7	72,1
Số lao động	76,72	78,15	83,66	83,15	100,80	95,48	83,4	81,9
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	125,98	138,21	181,84	162,17	128,18	122,07	116,7	118
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	79,43	89,82	97,64	86,16	92,65	125,66	117,4	127,8
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	99,98	94,98	100,11	103,71	126,44	133,75	105,9	95,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Hình I-11. Tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm giai đoạn 2018 - 2021



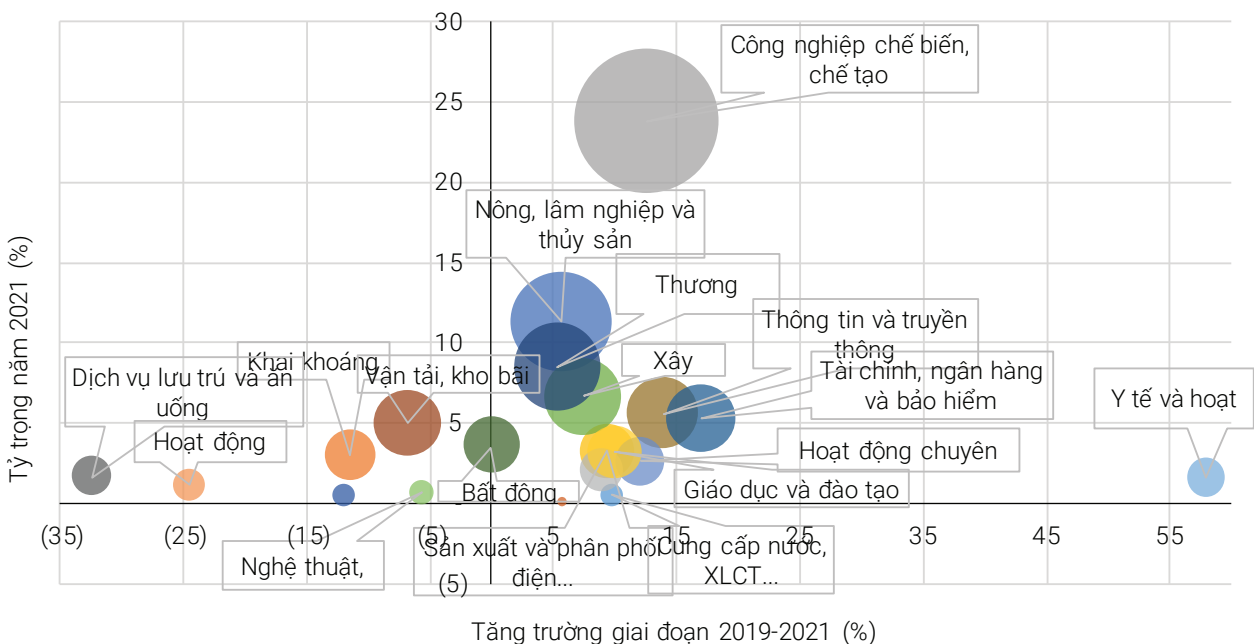
Nguồn: Tổng cục thống kê (2021)

Hai năm đại dịch đem lại những dấu ấn tiêu cực không chỉ cho doanh nghiệp mà cho cả người lao động khi tổng số việc làm đăng ký mới cũng giảm khoảng 17-18% trong hai năm 2020 và 2021. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng đáng kể (Hình I-11). Nếu như trước dịch, tỷ lệ thất nghiệp dao động trong khoảng 2,2%, thì trong các giai đoạn thực hiện giãn cách xã hội, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng đột biến. Trong quý II/2020, tỷ lệ thất nghiệp là 2,73% trong khi tỷ lệ thiếu việc làm là 2,97% (tăng tương ứng 27% và 140% so với thời điểm quý IV/2019). Tình hình trở nên trầm trọng khi tỷ lệ thất nghiệp lên tới gần 4% vào quý III/2021 trước khi giảm về 3,56% vào quý IV/2021 (cao hơn 50-60% so với cùng kỳ năm trước). Hai chỉ số này, dù nghiêm trọng, cũng chưa phản ánh hết khó

khăn thực tế của người lao động vì số liệu thống kê thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam thường thấp hơn so với mức độ thực tế.

Ở cấp độ ngành, tác động của dịch bệnh đối với các ngành không đồng nhất (Hình I-12). Trong khi ngành vận tải sụt giảm mạnh, dịch vụ lưu trú và ăn uống sụt giảm sâu hơn 30%, ngành bất động sản có dấu hiệu đóng băng, thì một số các ngành khác như công nghiệp chế biến – chế tạo, tài chính – ngân hàng, xây dựng, truyền thông tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng dương. Trong đó, đáng chú ý là ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dù chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng có mức tăng trưởng hơn 60% trong giai đoạn 2019–2021, thể hiện nhu cầu bùng nổ về dịch vụ chăm sóc y tế trong hai năm đại dịch.

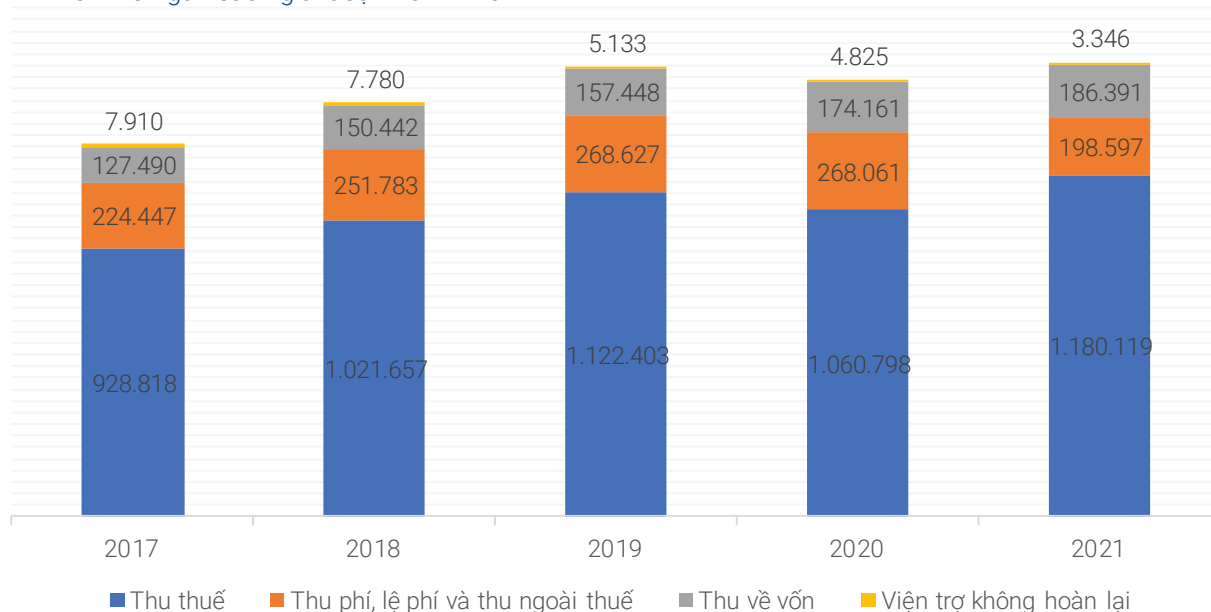
Hình I-12. Quy mô và xu hướng tăng trưởng các ngành kinh tế chính trong giai đoạn 2019 - 2021



Ghi chú: Kích cỡ hình cầu thể hiện quy mô tương đối của ngành trong GDP năm 2021 (Giá so sánh 2010).

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê (2021)

Hình I-13. Thu ngân sách giai đoạn 2017 - 2021

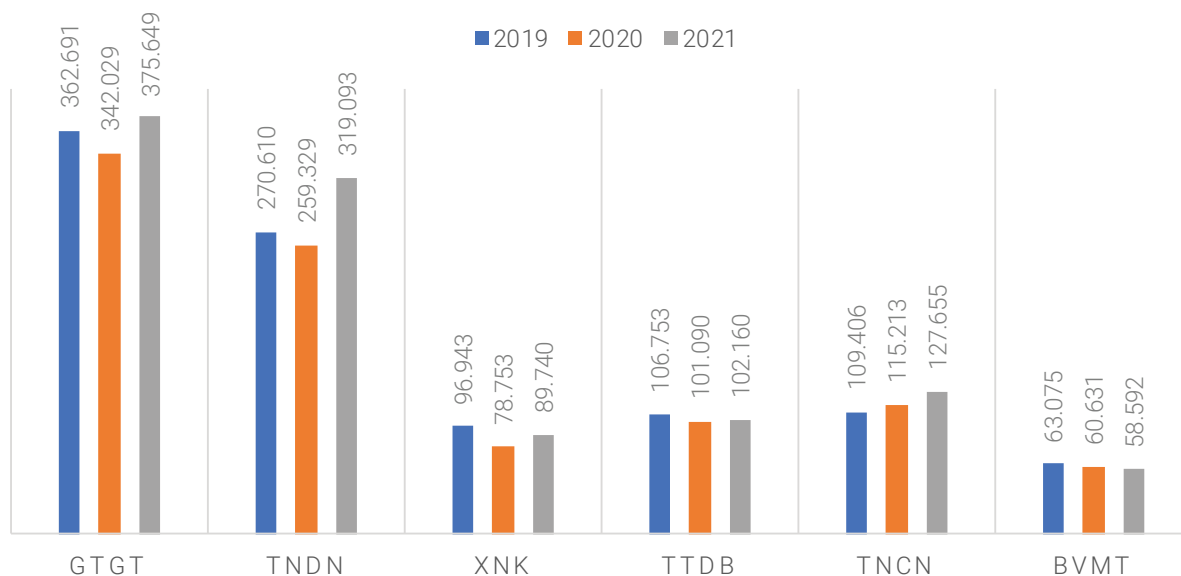


Ghi chú: Số liệu năm 2020 là ước tính lần 2, năm 2021 là ước tính lần 1
Đơn vị: tỷ đồng - Nguồn: Bộ Tài chính (2022)

Các khó khăn về kinh tế cũng được phản ánh trong kết quả thu chi ngân sách trong giai đoạn 2020-2021. Tổng thu ngân sách của Việt Nam trong năm 2020 giảm 3% so với kết quả năm 2019 trước khi phục hồi trong năm 2021. Trong đó, mức thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế giảm liên tiếp trong hai năm 2020 và 2021. Phân tích cụ thể cơ cấu thu thuế, xu hướng giảm liên tiếp trong hai năm dịch diễn ra ở các loại thuế như thuế tiêu thụ đặc biệt và

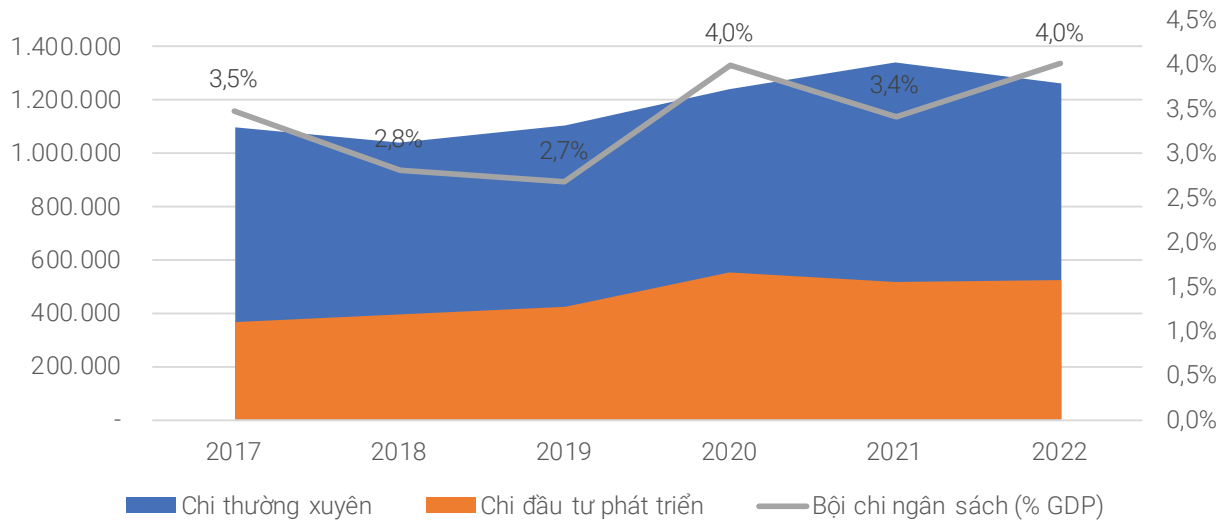
thuế bảo vệ môi trường. Các sắc thuế khác như thuế giá trị gia tăng (GTGT), thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế xuất nhập khẩu có xu hướng giảm trong năm 2020 và hồi phục lại trong năm 2021. Đặc biệt thuế GTGT, TNDN và TNCN đạt mức thu cao hơn thời điểm trước dịch. Điểm đáng chú ý thêm là dù kinh tế khó khăn, nhưng thuế TNCN trong hai năm 2020 và 2021 đều cao hơn so với 2019 (Hình I-13, I-14).

Hình I-14. Chi tiết thu theo các sắc thuế 2019 - 2021



Ghi chú: Số liệu năm 2020 là ước tính lần 2, năm 2021 là ước tính lần 1
Đơn vị: tỷ đồng - Nguồn: Bộ Tài chính (2022)

Hình I-15. Chi ngân sách 2017 - 2022

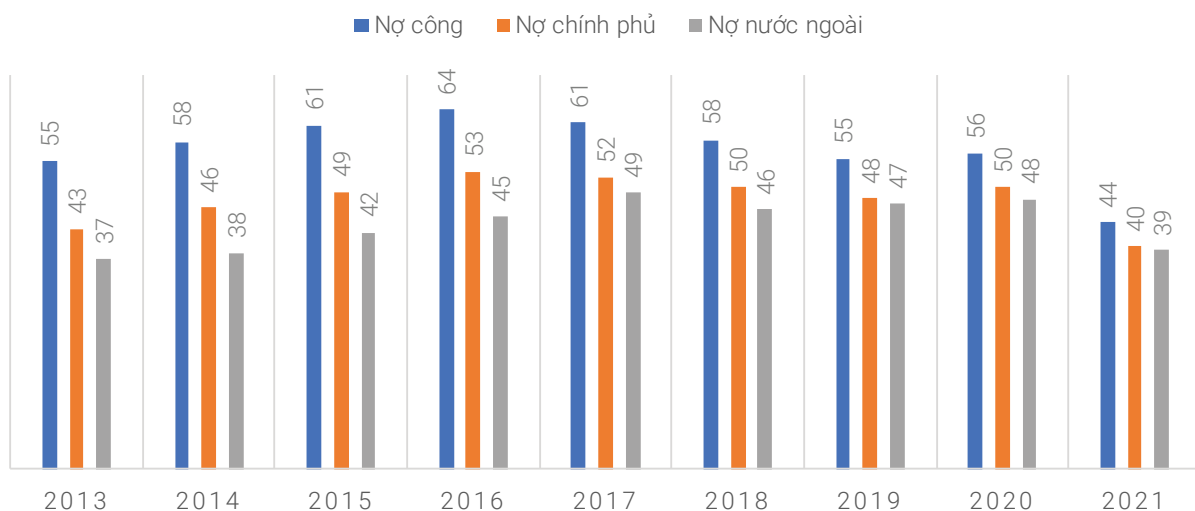


Ghi chú: Số liệu năm 2020 là ước tính lần 2, năm 2021 là ước tính lần 1, năm 2022 là kế hoạch
Đơn vị: tỷ đồng - Nguồn: Bộ Tài chính (2022)

Về chi ngân sách, xu hướng tăng chi ngân sách vẫn được duy trì trong giai đoạn 2017 - 2020 ở cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển (Hình I-15). Tuy nhiên đến năm 2021, chi cho đầu tư phát triển sụt giảm so với 2020 do giải ngân chậm trong nửa đầu 2021, sau đó là tác động bởi phong tỏa và giãn cách xã hội kéo dài. Tỷ lệ bội chi ngân sách trong năm 2020 và 2021 lần lượt là 4% và 3,41% GDP, cao hơn đáng kể so với mức 2,67% của năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do chi tăng cao cho các hoạt động phòng chống dịch, các gói hỗ trợ hộ gia đình

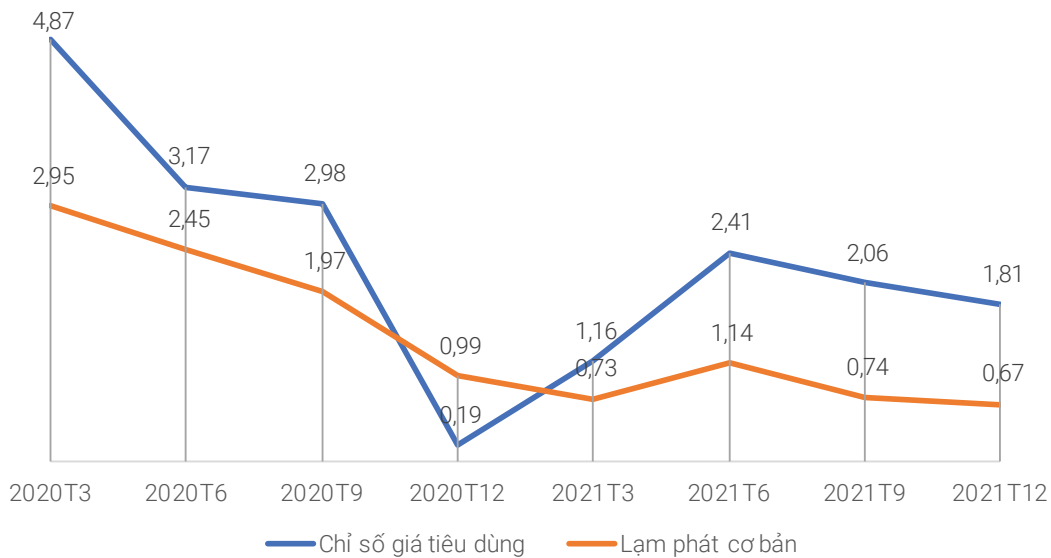
và người lao động, đồng thời giảm thuế cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh, giảm thuế GTGT khiến cho thu ngân sách giảm. Mức chi ngân sách dự kiến năm 2022 sẽ ở mức tương đương với 2020, trong khi bội chi ngân sách ước tính vẫn duy trì ở mức 4% GDP. Tỷ lệ nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài năm 2020 đều tăng so với năm 2019 nhưng giảm đáng kể vào năm 2021. Đến hết 2021, nợ công Việt Nam hiện là 43,7% GDP và tiếp tục ở mức bền vững (Hình I-16).

Hình I-16. Nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài 2016 - 2021 (% GDP)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Hình I-17. Chỉ số giá tiêu dùng (% thay đổi so với cùng kỳ)



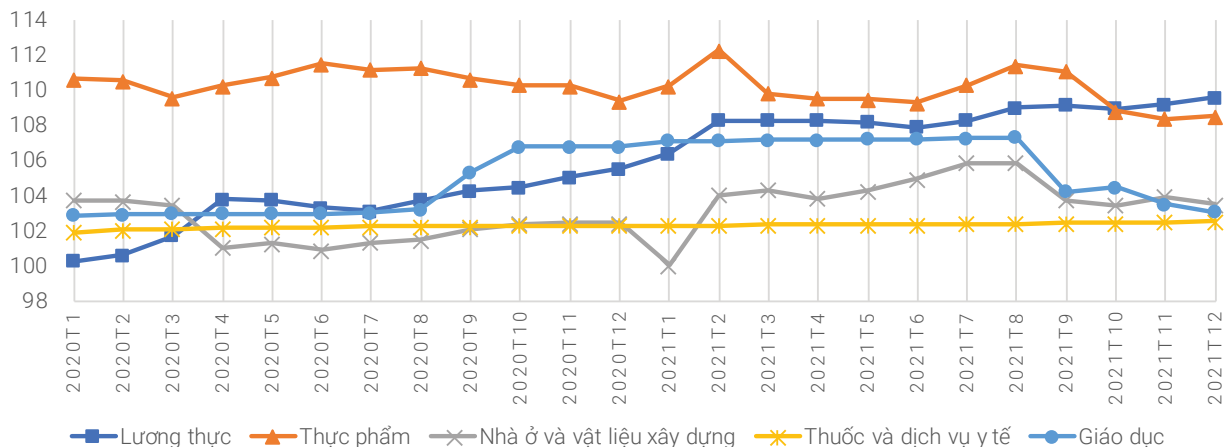
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Khủng hoảng y tế và sự đứt gãy trong các chuỗi cung ứng cũng tạo áp lực không nhỏ lên giá cả hàng hóa và sản xuất. Trong hai năm đại dịch, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng cao trong những đợt giãn cách xã hội nghiêm ngặt (Hình I-17). Nếu xét từng nhóm hàng thì so với năm gốc 2019, giá thực phẩm tương đối ổn định trong khi đó giá lương thực có xu hướng tăng cao trong năm 2020 và duy trì ổn định trong năm 2021. Trong các nhóm hàng chính ở Hình I-18, trong hai năm 2020 - 2021, giá lương thực tăng nhiều nhất (+9,6%).

Bên cạnh lương thực và thực phẩm thì CPI còn phụ thuộc nhiều vào thay đổi giá cả ở nhóm nhà ở và

vật liệu xây dựng và năng lượng, vốn biến động theo thị trường toàn cầu. Cụ thể là trong giai đoạn dịch bệnh toàn cầu căng thẳng nhất (quý II và quý III/2020), hoạt động sản xuất đình trệ trên quy mô lớn khiến giá dầu giảm mạnh, chỉ số CPI cũng giảm tương ứng. Tuy nhiên, trong năm 2021, khi kinh tế thế giới phục hồi, giá cả nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng mạnh trở lại, khiến chỉ số CPI tăng trở lại ở mức cao. Giá cả nhóm mặt hàng thuốc và y tế được duy trì tương đối ổn định trong hai năm đại dịch. Chi phí giáo dục tăng cao trong giai đoạn từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2021, chủ yếu do áp lực về việc dạy học trực tuyến, sau tháng 9/2021, giá cả dịch vụ giáo dục hạ thấp đáng kể.

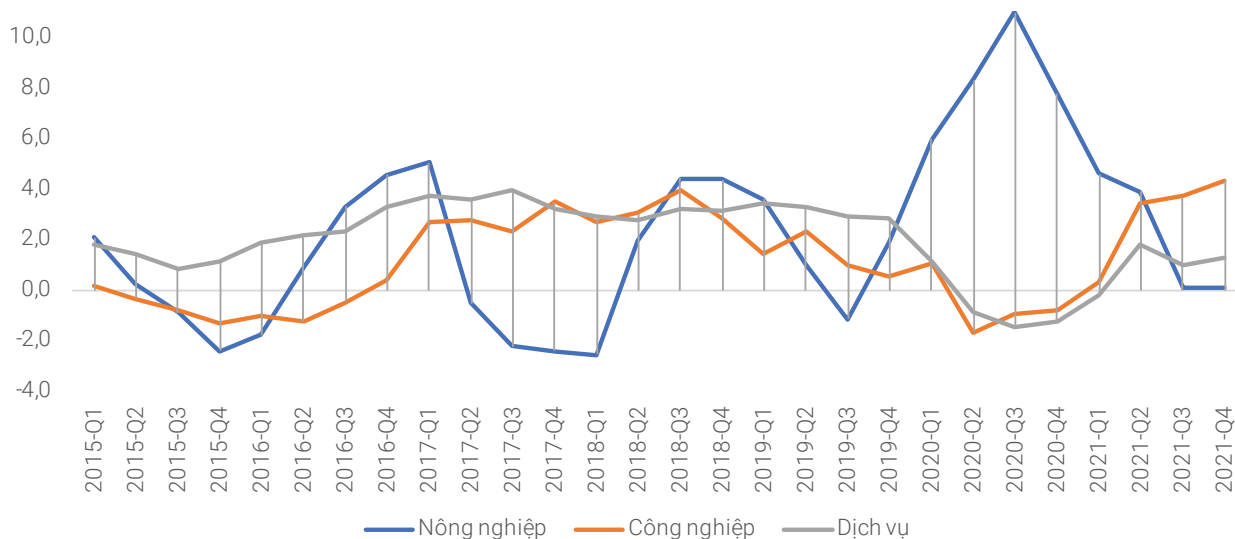
Hình I-18. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm mặt hàng



Ghi chú: Kỳ gốc 2019 = 100

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Hình I-19. Chỉ số giá sản xuất



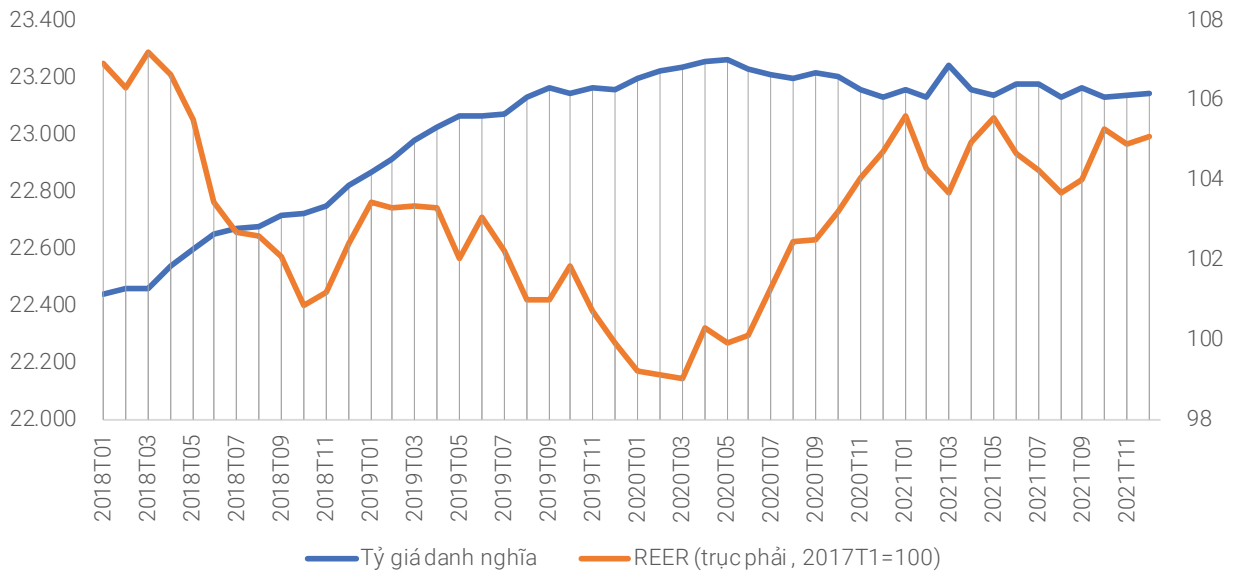
Đơn vị: % so với cùng kỳ - Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào cũng có tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất, tuy nhiên tác động đến chỉ số giá sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ lại có xu hướng trái ngược (Hình I-19). Trong năm 2020, chỉ số giá sản xuất của ngành nông nghiệp tăng cao đột biến, nguyên nhân từ việc tăng giá thức ăn chăn nuôi trong nước do gián đoạn nguồn cung thế

giới. Ở chiều hướng ngược lại, chỉ số giá sản xuất chung của ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, và tăng mạnh trở lại trong năm 2021 theo xu hướng hồi phục chung của kinh tế thế giới, tăng giá kim loại và giá dầu. Trong khi đó, chỉ số giá sản xuất của nông nghiệp giảm dần và duy trì ở mức thấp trong hai quý cuối cùng của năm 2021.



Hình I-20. Tỷ giá hối đoái (VND/USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ IMF và NHNN

Bên cạnh biến động về giá cả và chi phí sản xuất, biến động tỷ giá cũng có những xu hướng đáng chú ý (Hình I-20). Trong năm 2019, tỷ giá danh nghĩa (tỷ giá trung tâm do NHNN công bố) tăng khoảng 1,3% tại thời điểm cuối năm so với đầu kỳ. Trong khi đó, tỷ giá hiệu dụng thực (REER) cũng giảm khoảng 3,42%, cho thấy tại thời điểm trước dịch, VND mất giá so với USD. Trái lại, trong hai năm đại

dịch 2020-2021, mặc dù tỷ giá danh nghĩa không biến động nhiều, duy trì quanh mức trung bình là 23.180 VND/USD, nhưng REER lại có xu hướng tăng mạnh từ tháng 3/2020. Về tổng thể, việc tăng tỷ giá hiệu dụng thực của VND so với USD có thể có tác động tiêu cực với hoạt động xuất khẩu trong thời gian tới.

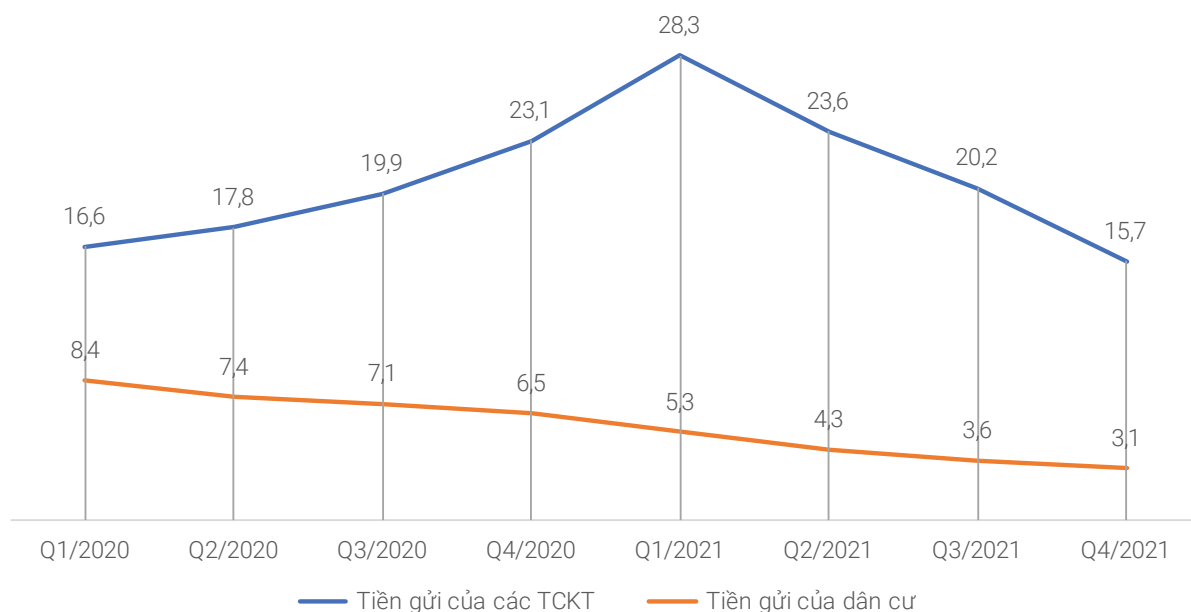


Trong các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mùa dịch, Ngân hàng nhà nước Việt Nam triển khai chính sách tiền tệ nới lỏng trong suốt hai năm 2020 và 2021. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã hạ lãi suất điều hành 3 lần* (tổng mức giảm từ 1,5 đến 2 điểm phần trăm/năm), hạ lãi suất dự trữ bắt buộc (0,5 điểm phần trăm), giảm trần lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng (0,6 - 0,75 điểm phần trăm), trần lãi suất cho vay ngắn hạn các lĩnh vực ưu tiên (giảm 1 điểm phần trăm xuống 5%). NHNN ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN vào tháng 3/2020 hướng dẫn các ngân hàng thương mại các biện pháp khác như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi suất vay mới cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. NHNN sau đó cũng đã sửa đổi hướng dẫn này theo hướng kéo dài thời hạn chính sách đến tháng 12/2021, đồng thời cho phép các ngân hàng dần trích lập dự phòng cho các khoản miễn trừ cho đến tháng 12/2023, sau đó sẽ áp dụng phân loại nợ như bình thường vào tháng 1/2024. Nhờ những biện pháp tích cực này, hệ thống tài chính – tiền tệ đã được đảm bảo an toàn, duy trì thanh khoản, và

hạn chế các trường hợp vỡ nợ. Trong thời gian tới, các biện pháp tiền tệ - tín dụng vẫn cần được tiếp tục phát huy tùy theo tình hình dịch bệnh, đà phục hồi của nền kinh tế, cũng như sức khỏe của khu vực doanh nghiệp và khu vực hộ kinh doanh.

Trong khi nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, kết quả hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng tại Việt Nam tương đối khả quan. Năm tài chính 2020, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn hệ thống lần lượt là 0,96% và 12,11%. Đến hết Quý II/2021, tỷ số này lần lượt là 0,68% và 8,25%. Tổng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng duy trì mức tăng tương đối cao. Trong đó, tiền gửi từ các tổ chức kinh tế tăng mạnh trong hai năm 2020 và 2021 với tỷ lệ tăng trưởng so với cùng kỳ lần lượt là 19,5% và 21,6%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tiền gửi từ khu vực dân cư trong năm 2021 thấp hơn so với 2020, tương ứng là 4,1% và 7,3%, một phần là do lãi suất tiền gửi thấp, một phần là đại dịch đã làm suy giảm tiết kiệm của người dân (Hình I-21).

Hình I-21. Tăng trưởng tổng tiền gửi trong các tổ chức tín dụng



Đơn vị: % so với cùng kỳ năm trước
 Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2022)

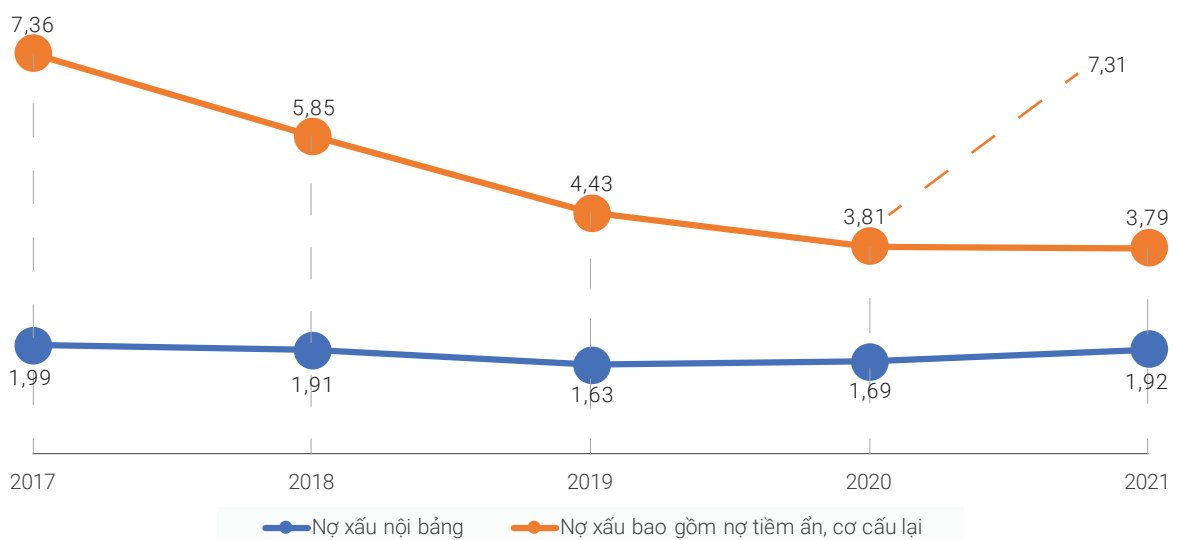
* Lần đầu tiên NHNN cắt giảm 1 điểm phần trăm vào ngày 17/3/2020; lần thứ hai vào ngày 13/5/2020 với lãi suất huy động ngắn hạn được giảm thêm 0,25 điểm phần trăm, và trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên được giảm thêm 0,5 điểm phần trăm; và lần thứ ba vào ngày 1/10/2020, lãi suất điều hành được giảm thêm 0,5 điểm phần trăm.



Tỷ lệ nợ xấu tại các tổ chức tín dụng có xu hướng tăng trở lại (Hình I-22). Sau nhiều nỗ lực giảm nợ xấu trong giai đoạn 2016 - 2019, tỷ lệ nợ xấu nội bảng giảm từ 2,46% (2016) xuống 1,63% năm 2019. Tuy nhiên, đại dịch đã làm xói mòn nỗ lực giải quyết nợ xấu trên toàn hệ thống. Tỷ lệ nợ xấu trong năm 2020 và 2021 đã tăng trở lại với tỷ lệ lần lượt là 1,69% và 1,92%. Trong đó, nợ xấu nếu tính

cả nợ tiềm ẩn và cơ cấu lại là 3,81% và 3,79% thấp hơn mức 4,43% của năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ tiềm ẩn thấp một phần là nhờ chính sách tái cơ cấu nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Nếu tính cả số nợ đã được tái cơ cấu theo thông tư này, tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ tiềm ẩn lên tới 7,31%, tương đương với mức năm 2017.

Hình I-22. Tình hình nợ xấu tại các tổ chức tín dụng



Đơn vị: %

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước



1.3

**TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ VĨ MÔ
TOÀN CẦU VÀ TRONG NƯỚC
ĐỐI VỚI VÙNG ĐBSCL**

Kinh tế ĐBSCL, vốn đã tăng trưởng chậm lại từ trước 2019, phải chịu thêm cú sốc nặng nề từ đại dịch COVID-19. Tốc độ tăng trưởng “rơi tự do” từ 7% trong năm 2019 xuống chỉ còn 2,42% trong năm 2020 - thấp hơn so với bình quân 2,9% của cả nước; và rơi tiếp xuống -0,43% trong năm 2021 - trong khi cả nước vẫn duy trì được mức tăng trưởng +2,6%. Như vậy, về tăng trưởng kinh tế, ĐBSCL chịu tác động của đại dịch COVID-19 nghiêm trọng hơn so mặt bằng chung của cả nước. Điều này xuất phát từ đặc thù cơ cấu kinh tế của ĐBSCL.

Thứ nhất, mặc dù chưa phải là một nền kinh tế hiện đại song tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GRDP của ĐBSCL thậm chí còn cao hơn so với cả nước, mà dịch vụ lại chính là khu vực chịu tác động nặng nề nhất của COVID-19. Như sẽ được phân tích ở Phần II (Cập nhật kinh tế ĐBSCL) và Phần III (Tiêu điểm), hoạt động thương mại - dịch vụ, đặc biệt là du lịch, khách sạn, nhà hàng, bán buôn, bán lẻ, logistics của Vùng đều suy giảm mạnh trong hai năm dịch bệnh.

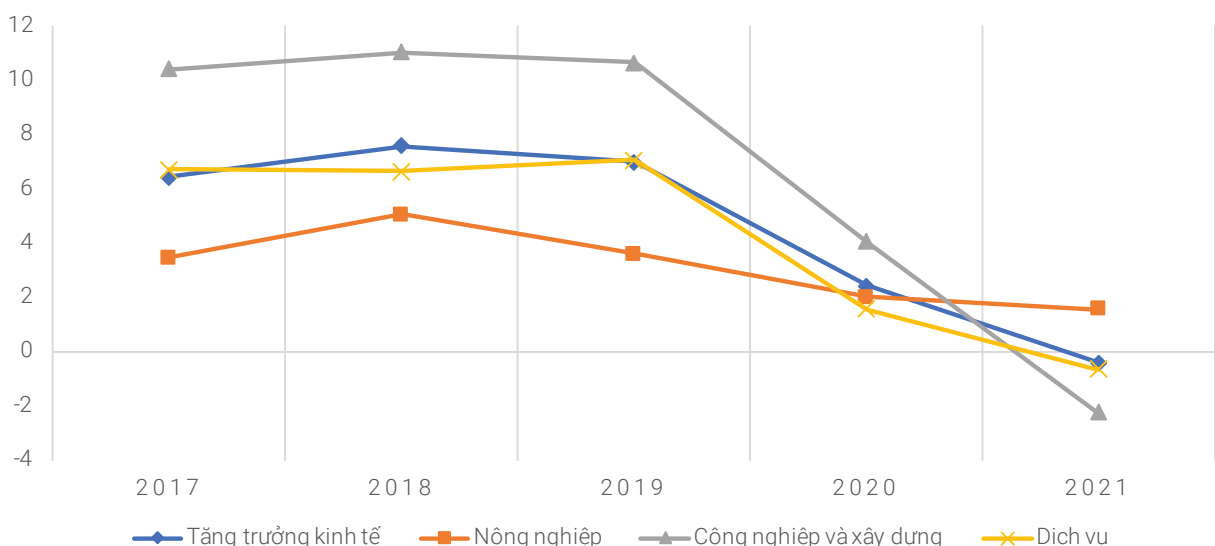
Thứ hai, sự yếu kém có tính cố hữu của khu vực công nghiệp và xây dựng của ĐBSCL đã không thể giúp vực dậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng. Nếu như trong năm 2021, tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng của cả nước là 4,05% (nhờ vậy đóng góp tới 63,8% cho tăng trưởng GDP của Việt

Nam), thì ở ĐBSCL, khu vực công nghiệp - xây dựng không những không tăng trưởng mà còn suy giảm sâu ở mức -2,26%.

Thứ ba, điểm sáng kinh tế lớn nhất của ĐBSCL nằm ở khu vực nông nghiệp, duy trì tốc độ tăng trưởng dương dương trong suốt hai năm đại dịch. Tuy nhiên, một mình nông nghiệp không đủ sức vực dậy nền kinh tế của ĐBSCL vì cả hai khu vực còn lại - cùng nhau chiếm tới 70% GRDP của vùng - đều tăng trưởng âm ở mức khá sâu.

Nhìn cận cảnh hơn, trong năm 2020, tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSCL có xu hướng tương tự như tình hình kinh tế chung của Việt Nam (Hình I-23), với mức tăng trưởng khoảng 2,42% so với 2019, trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng duy trì được tốc độ tăng trưởng cao nhất (4,03%), sau đó là nông nghiệp (2,02%). Khu vực dịch vụ chỉ tăng 1,55%, trở thành khu vực tăng trưởng thấp nhất sau nhiều năm liên tục ở vị trí thứ hai, cho thấy tác động của COVID-19 với ngành dịch vụ và du lịch của vùng khá nghiêm trọng. Điều này càng được thể hiện rõ hơn trong năm 2021, khi kinh tế của cả vùng rơi vào suy thoái với mức giảm 0,43% so với năm 2020, trong đó, chỉ có khu vực nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng dương (+1,57%), khu vực công nghiệp và dịch vụ giảm lần lượt (-2,26%) và (-0,65%).

Hình I-23. Tăng trưởng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn (2017 - 2021, %)



Đơn vị: % - Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Nguyên nhân chính của tình trạng này là do giai đoạn giãn cách xã hội kéo dài trong quý III/2021 tại các tỉnh miền Nam, đặc biệt do sự thiếu linh hoạt và đồng bộ về chính sách phòng, chống dịch và giãn cách xã hội giữa các địa phương đã gây ra sự đứt gãy chuỗi cung ứng, cản trở khả năng tiếp cận của hàng hóa đối với TP. Hồ Chí Minh, thị trường lớn nhất của Vùng, khiến gia tăng chi phí vận chuyển và logistics. Điều đó cho thấy, trừ nông nghiệp có tính nền tảng và truyền thống của ĐBSCL, hai khu vực còn lại là công nghiệp và dịch vụ có sức chống chịu và khả năng hồi phục trước khủng hoảng tương đối thấp. Những tác động của dịch bệnh đến các ngành và hoạt động kinh tế của ĐBSCL trong hai năm 2020-2021 sẽ được phân tích chi tiết ở các phần sau.

Trong trung hạn, viễn cảnh hồi phục và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và, ở một chừng mực hạn chế hơn, trên thế giới khá tích cực. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế ĐBSCL một cách nhanh và bền vững hơn, các xu hướng quan trọng sau đây cần được đưa vào các cân nhắc chiến lược:

Thứ nhất, mặc dù đã qua giai đoạn khốc liệt nhất nhưng COVID-19 sẽ còn kéo dài và luôn tiềm ẩn rủi ro xuất hiện các biến chủng mới của vi-rút SARS-CoV-2. Điều này một mặt ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu và kinh tế Việt Nam, và qua đó ảnh hưởng đến kinh tế ĐBSCL. Mặt khác, dịch bệnh kéo dài tất yếu sẽ ảnh hưởng trực tiếp và tiêu cực tới các hoạt động đầu tư, sản xuất công nghiệp, và thương mại – dịch vụ. Điều này có nghĩa là bất kỳ một chiến lược phát triển nào – dù của chính quyền hay doanh nghiệp – đều sẽ phải chuẩn bị các kịch bản và biện pháp quản lý rủi ro, qua đó tăng cường khả năng chống chịu trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh có thể xảy ra.

Thứ hai, xu hướng tái cơ cấu lại chuỗi cung ứng trong sản xuất, giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc để đa dạng hóa nguồn cung ứng đầu vào (hay “Trung Quốc + 1”). Đây là cơ hội rất tốt cho ĐBSCL để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào khu vực nông nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, để có thể đón được xu hướng này,

ĐBSCL cần được tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các trục giao thông đường bộ kết nối với trung tâm kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ và với trung tâm của vùng là Cần Thơ, đồng thời không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.



Thứ ba, làn sóng hồi hương của người dân ĐBSCL đang làm việc tại TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ trong quý III và IV năm 2021 chỉ mang tính chất tạm thời, vì sự chênh lệch mức sống cũng như cơ hội việc làm giữa vùng hai vùng Đông và Tây Nam Bộ vẫn còn nguyên vẹn. Việc người dân sẵn sàng quay trở lại Đông Nam Bộ chỉ một thời gian ngắn sau



“bình thường mới” là minh chứng rõ nét cho thực tế này. Vì vậy, vòng xoáy đi xuống do thiếu hụt đầu tư và thiếu hụt lao động như sẽ phân tích ở các phần sau sẽ vẫn là thách thức quan trọng cho phát triển công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL.

Thứ tư, bối cảnh dịch bệnh làm cho an ninh lương thực toàn cầu cũng như của từng quốc gia vốn đã quan trọng còn trở nên quan trọng hơn. Ở Việt Nam, ĐBSCL luôn đóng vai trò chủ chốt trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, như đã chỉ ra trong Báo cáo Kinh tế Thường niên 2020 và sẽ được tiếp tục phân tích trong Báo cáo Kinh tế Thường niên năm nay, an ninh lương thực không nhất thiết đồng nghĩa với việc phải giữ một lượng lớn đất cho sản xuất nông nghiệp. Chuyển đổi nông nghiệp một cách toàn diện sẽ là lời giải giúp ĐBSCL cải thiện năng suất và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, trong khi vẫn dành được dư địa đất đai cho phát triển công nghiệp và hạ tầng.

Cuối cùng, biến đổi khí hậu và sự gia tăng các cơn đập thượng nguồn tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng đối với ĐBSCL. Tình trạng hạn hán, ngập mặn, sụt lún,... tác động trực tiếp đến hoạt động kinh tế của vùng vốn gắn liền với sản xuất nông nghiệp và dịch vụ du lịch. Điều này gây ra tác động tiêu cực tới sinh kế của người dân, thúc đẩy xu hướng di cư ra khỏi vùng, và làm trầm trọng thêm các vấn đề về phát triển đô thị. Đầu tư cơ sở hạ tầng, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất và đầu tư xanh là ưu tiên chiến lược để đảm bảo sự phục hồi bền vững sau đại dịch của ĐBSCL, đồng thời cũng phù hợp với xu hướng chung của thế giới.

The background of the entire page is a photograph of a port. On the right side, a white gantry crane is visible, with several shipping containers stacked on its deck. The containers are in shades of blue and red. The sky is a pale, overcast grey. The bottom of the image shows the surface of the water, which is slightly rippled. A dark blue horizontal band is overlaid across the middle of the image, containing the main title and subtitle in white text. The title 'CHƯƠNG II' is set against a textured, abstract background of warm colors like orange, yellow, and brown.

CHƯƠNG II

CẬP NHẬT
KINH TẾ ĐBSCL





2.1

TỔNG QUAN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

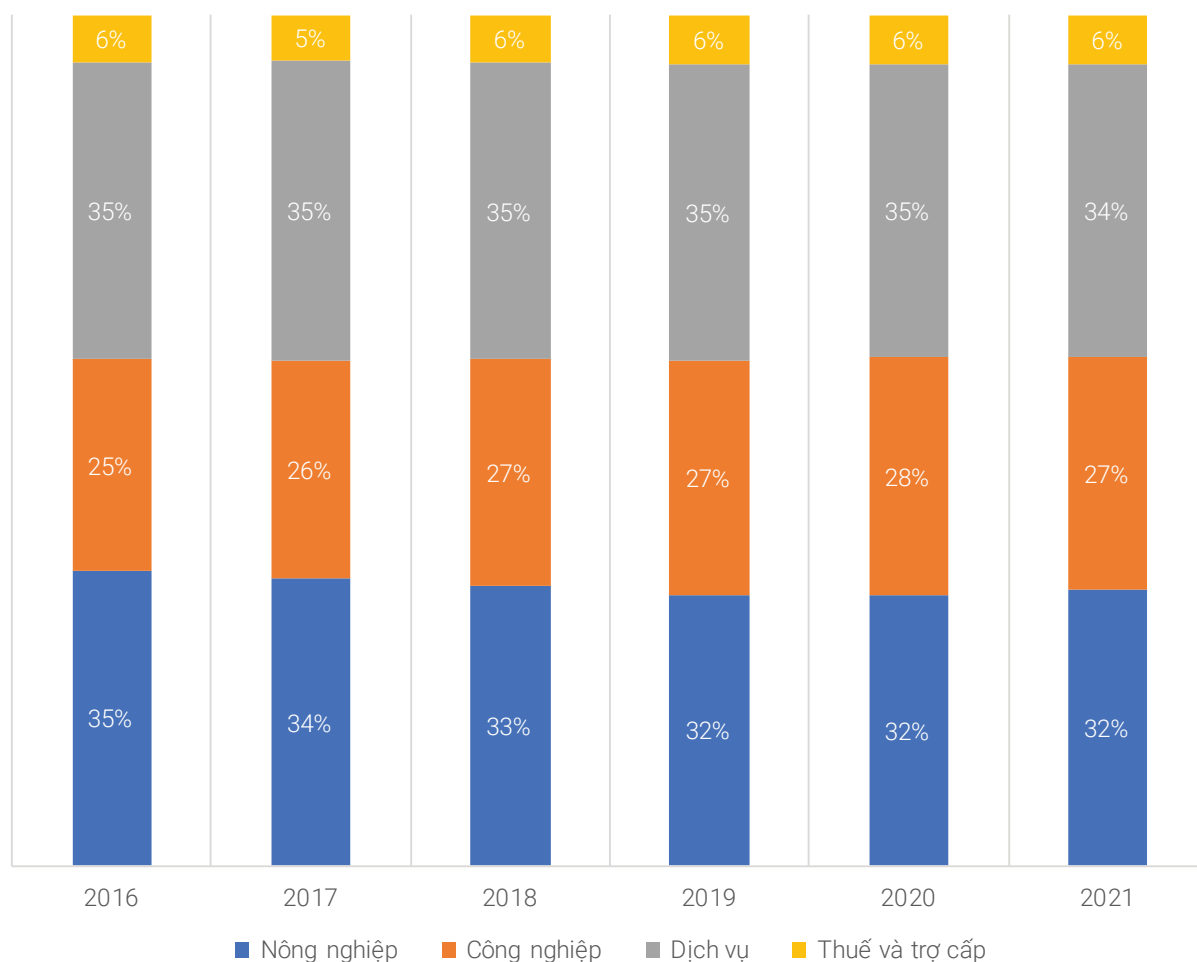
Phần này sẽ trình bày các chỉ tiêu kinh tế chính của Đồng bằng Sông Cửu Long tập trung vào hai nội dung bao gồm (1) tác động của dịch COVID-19 đến kinh tế Vùng giai đoạn 2020-2021, và (2) phân tích một số các đặc điểm về tình hình doanh nghiệp và lao động của ĐBSCL làm tiền đề cho những thảo luận ở các phần sau.

Các chỉ tiêu về kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long

Về cơ bản, trong giai đoạn 2016-2021, không có

thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Cửu Long (Hình II-1). Tỷ trọng khu vực nông nghiệp và dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ, mức giảm dao động từ 1-2% trong suốt giai đoạn tham chiếu; còn khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhẹ từ 25% lên 27%. Việc phải gánh vác trọng trách đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước tạo ra rào cản vô hình đối với các nỗ lực tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL vốn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ.

Hình II-1. Cơ cấu kinh tế của ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2021

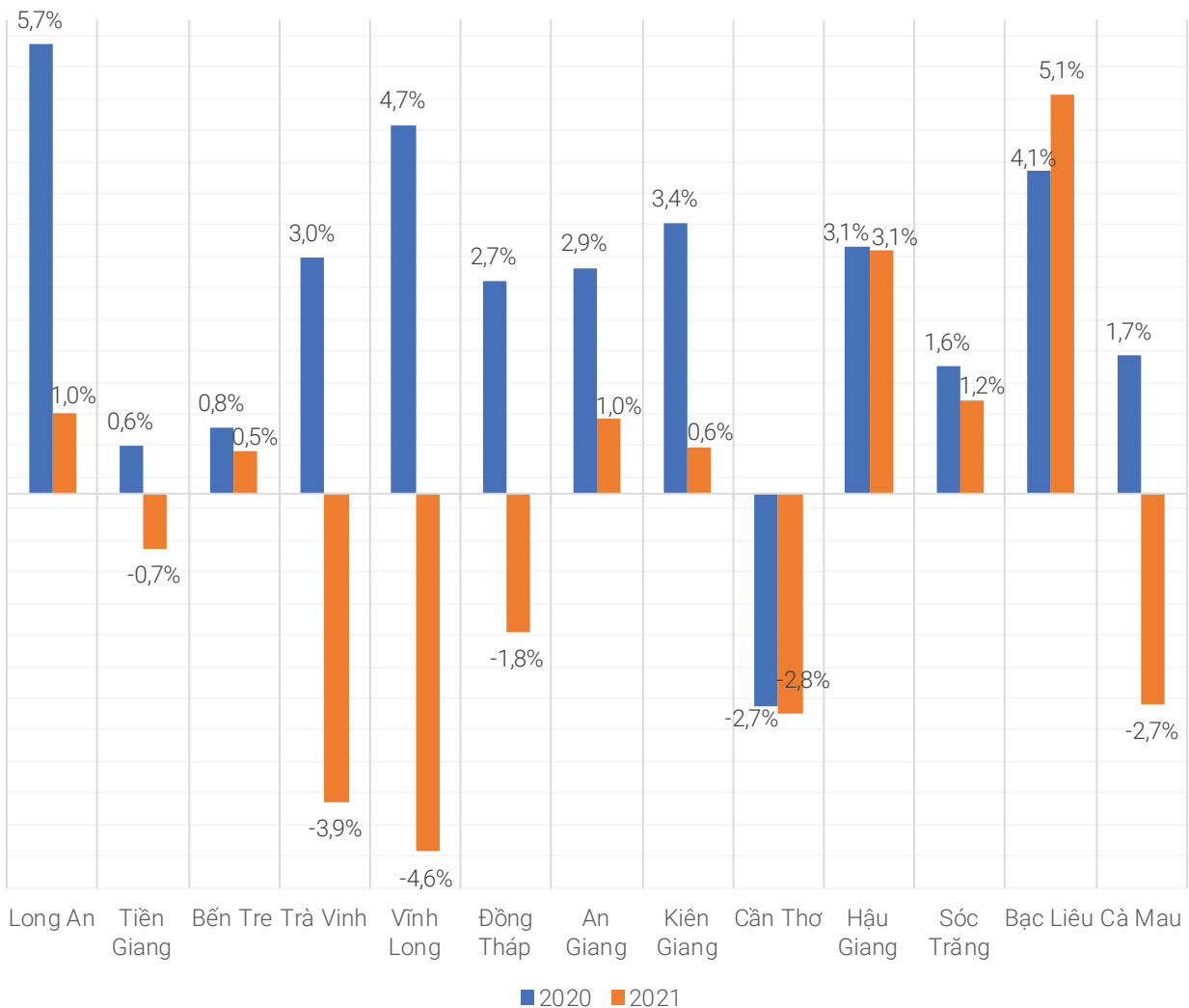


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Hai năm dịch bệnh đã có tác động đáng kể đến tình hình kinh tế các địa phương. Nếu như trong năm 2020 chỉ có duy nhất Cần Thơ chịu tác động suy thoái kinh tế với mức tăng trưởng âm 2,7%, trong khi các địa phương khác vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng dương (Hình II-2). Trong đó, đáng chú ý có 6/13 tỉnh có mức tăng trưởng GRDP cao hơn trung bình cả nước (2,91%) bao gồm Long An (5,7%), Vĩnh Long (4,7%), Bạc Liêu (4,1%), Kiên Giang (3,4%), Hậu Giang (3,1%), và Trà Vinh (3%). Tuy nhiên, làn sóng dịch bệnh ở Việt Nam năm 2021 đã có tác động tiêu

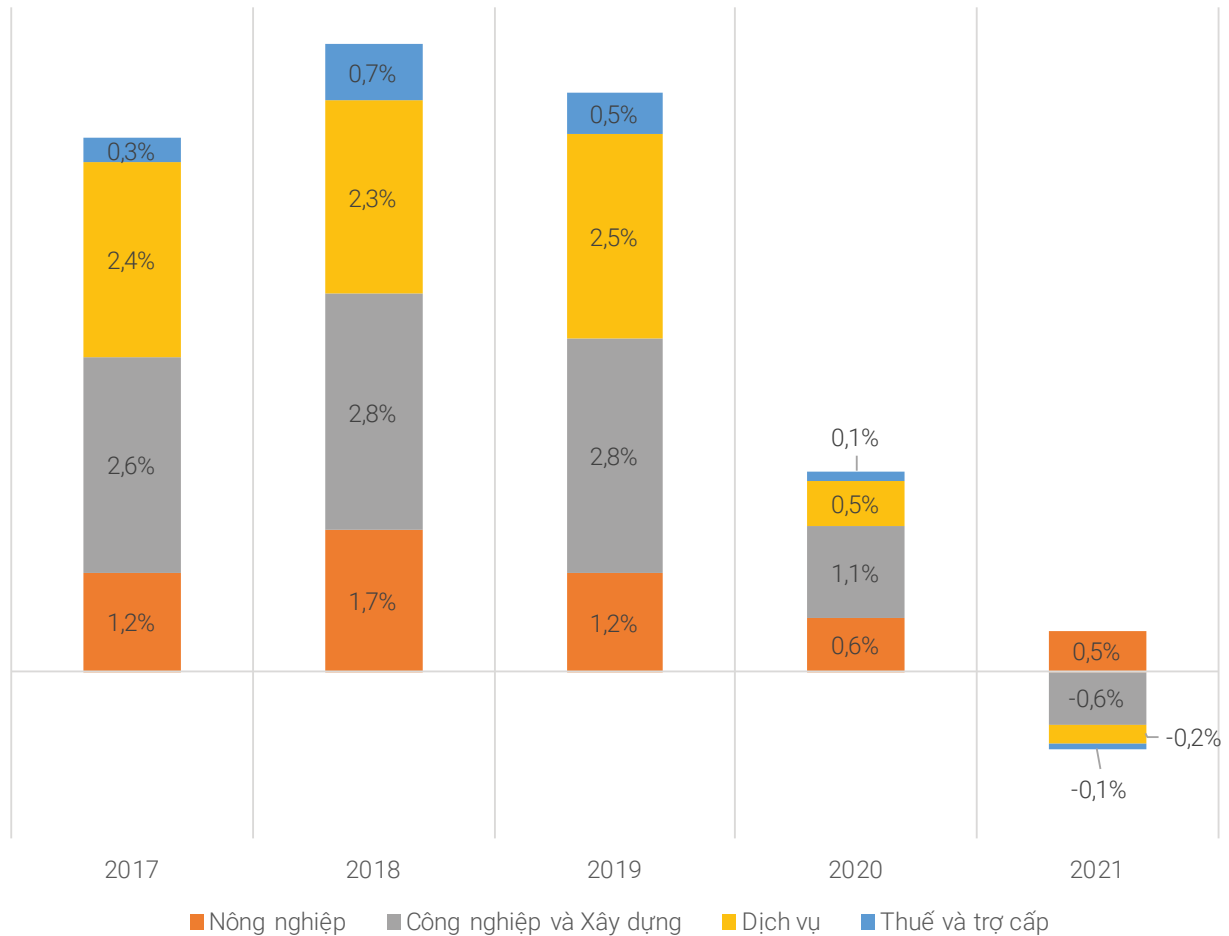
cực với các địa phương trong Vùng. Trong đó, Cần Thơ là tỉnh phải hứng chịu tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 trầm trọng nhất với hai năm suy thoái liên tiếp sau khi GRDP của tỉnh tiếp tục giảm (-2,8%) trong năm 2021. Trên phạm vi toàn Vùng, có tới 6/13 tỉnh phải hứng chịu suy thoái kinh tế, trong đó nghiêm trọng nhất là Vĩnh Long với mức giảm 4,55% cao nhất trong vùng. Kế đó là Trà Vinh, Cà Mau và Tiền Giang, khi dịch bệnh đã cuốn trôi kết quả tăng trưởng kinh tế của các địa phương này đạt được vào 2020.

Hình II-2. Tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh ĐBSCL năm 2020 và 2021



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục Thống kê và Cục Thống kê các địa phương

Hình II-3. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL giai đoạn 2017-2021 theo khu vực kinh tế



Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Như đã phân tích trong Báo cáo kinh tế thường niên 2020 và Báo cáo năm nay, các lợi thế về nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long tuy nổi trội cũng không đủ để đảm bảo sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững cho Vùng. Đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế hàng năm của vùng chiếm khoảng 1 điểm phần trăm, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại mỗi khu vực đóng góp khoảng 2,3 - 2,8 điểm phần trăm, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chính của Vùng trong giai đoạn trước dịch COVID-19 (Hình II-3). Trong hai năm dịch bệnh 2020 - 2021, việc sụt giảm tăng trưởng, thậm chí là suy thoái của hai khu vực này khiến cho tăng trưởng kinh tế của vùng bị

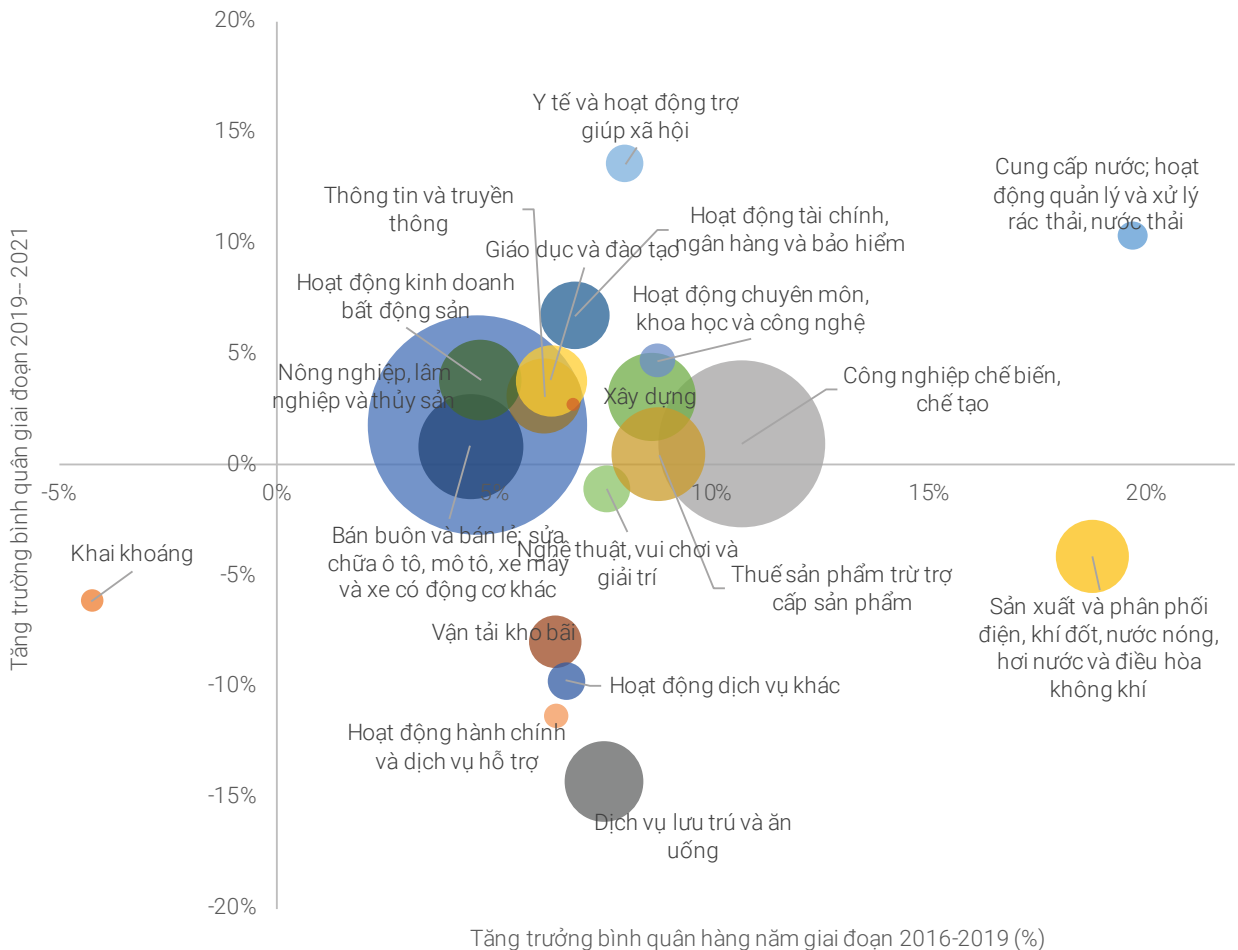
ảnh hưởng rõ rệt. Đặc biệt trong năm 2021, trong khi nông nghiệp vẫn duy trì đóng góp 1 điểm phần trăm vào tăng trưởng thì khu vực công nghiệp và dịch vụ lần lượt rơi vào suy thoái với mức đóng góp vào tăng trưởng chung của Vùng lần lượt là -0,8 và -1,8 điểm phần trăm, dẫn đến kinh tế chung của vùng ước tính sụt giảm 0,43% so với năm 2020. Trong khi đó, Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng kinh tế dương 2,9% trong năm 2020 và 2,6% vào năm 2021, với cả 3 khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng dương. Điều đó cho thấy nền tảng công nghiệp và dịch vụ của Đồng bằng sông Cửu Long chưa đủ vững chắc để trở thành trụ cột kinh tế bền vững của Vùng.

Phân tích xu hướng kinh tế theo ngành kinh tế, có thể thấy giai đoạn trước dịch 2016 - 2019, các ngành có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm các ngành tiện ích về năng lượng với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 18,7%, ngành cung cấp nước (~19,7%/năm) và công nghiệp chế biến chế tạo (~10,7%/năm). Trong khi đó, các ngành chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế bao gồm nông lâm nghiệp và thủy sản (~32%), công nghiệp chế biến chế tạo (18,2%), bán buôn và bán lẻ (7,2%), xây dựng (5,1%), bất động sản (4,4%) và du lịch (4,1%) (Hình II-4).

Nhìn vào xu hướng tăng trưởng của ngành giai đoạn 2019-2021, có thể đánh giá được mức độ “đẻo dai” (resilience) của một ngành dưới “phép thử” của dịch bệnh. Theo xu hướng chung của nền kinh tế, các ngành du lịch, dịch vụ ăn uống và logistics của vùng

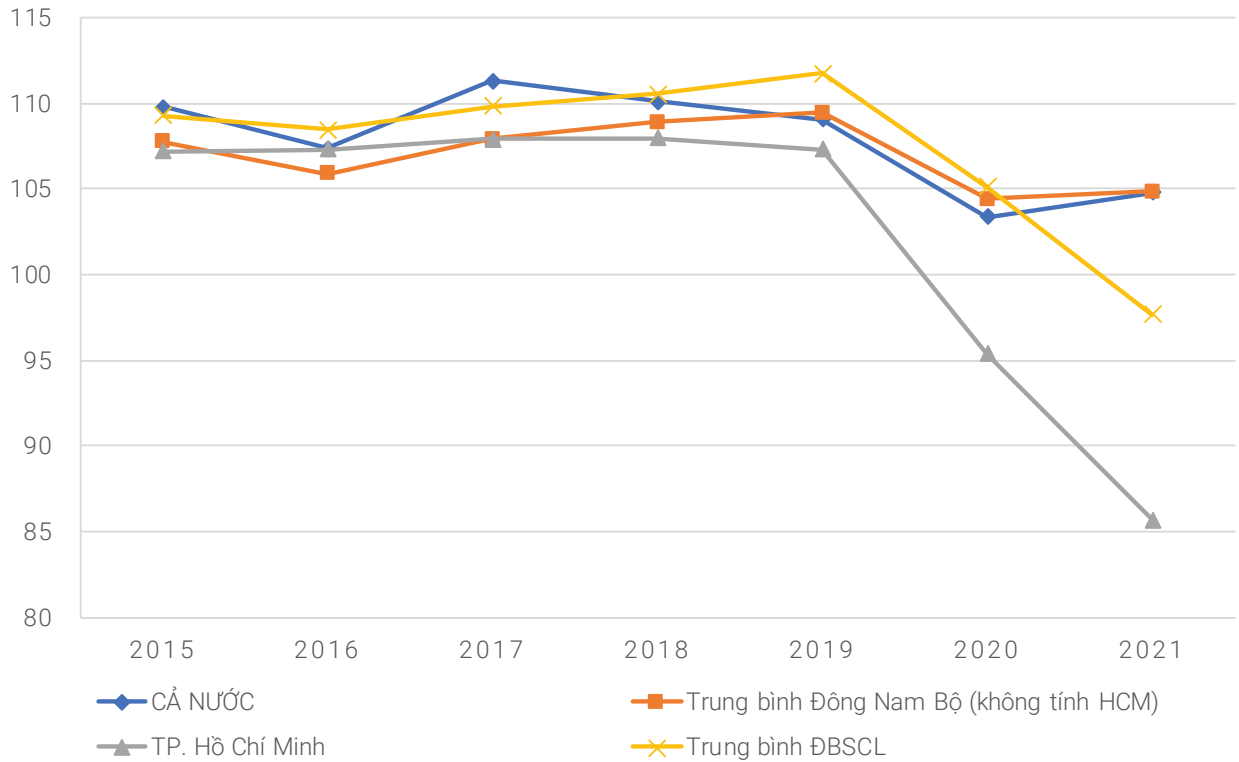
ĐBSCL bị ảnh hưởng nặng nề với mức sụt giảm trung bình mỗi năm tương ứng là 14,3% và 7,9%. Ngành năng lượng sụt giảm trung bình hàng năm là 4,1%. Trong khi đó, các ngành tiện ích cung cấp nước, chăm sóc y tế vẫn đạt được mức tăng trưởng hơn 10% mỗi năm, theo sau là hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (6,7%). Một số ngành có xu hướng chứng lại trong giai đoạn dịch bệnh như công nghiệp chế biến chế tạo, bán buôn và bán lẻ. Một số ngành khác vẫn duy trì mức tăng trưởng thấp dưới 5%/năm bao gồm nông nghiệp, xây dựng, thông tin - truyền thông, giáo dục - đào tạo, và khoa học - công nghệ. Như vậy về cơ bản chúng ta có thể quan sát được hai nhóm ngành nền tảng (ổn định - nông nghiệp) và tiềm năng (tăng trưởng cao và có tính “đẻo dai” tương đối trước các sự kiện cực đoan - công nghiệp chế biến chế tạo, ngành tiện ích và năng lượng).

Hình II-4. So sánh xu hướng tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 và 2019-2021 theo hoạt động kinh tế



Ghi chú: Kích thước hình cầu thể hiện tỉ trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng năm 2020
 Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Hình II-5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (2015-2021)



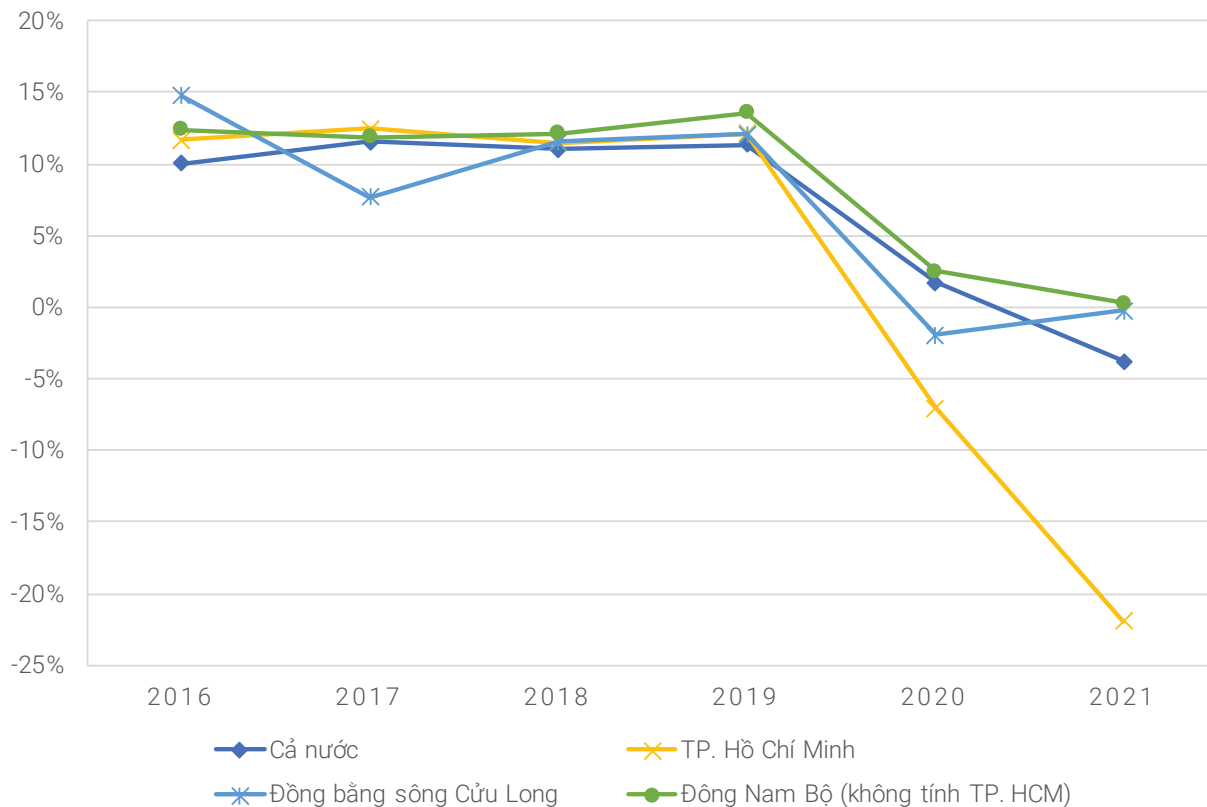
Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Xu hướng chung trong kinh tế của ĐBSCL trong hai năm 2020-2021 là ngoại trừ các tiểu ngành nông nghiệp có tính ổn định, các tiểu ngành trong khu vực công nghiệp và dịch vụ nhìn chung không chịu được phép thử của COVID-19 nên tuy duy trì được mức tăng trưởng dương trong năm 2020, nhưng đợt dịch thứ 4 trong năm 2021 đã vượt quá sức chịu đựng

của hai ngành này, dẫn tới suy thoái kinh tế của cả Vùng. Cụ thể là trong năm 2021, chỉ số phát triển công nghiệp trung bình của vùng chỉ đạt 97,7% so với cùng kỳ (Hình II-5), mức giảm sâu hơn so với trung bình cả nước và trung bình của các tỉnh Đông Nam Bộ (không tính Hồ Chí Minh).



Hình II-6. Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn (2016-2021)



Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội hàng năm của các địa phương

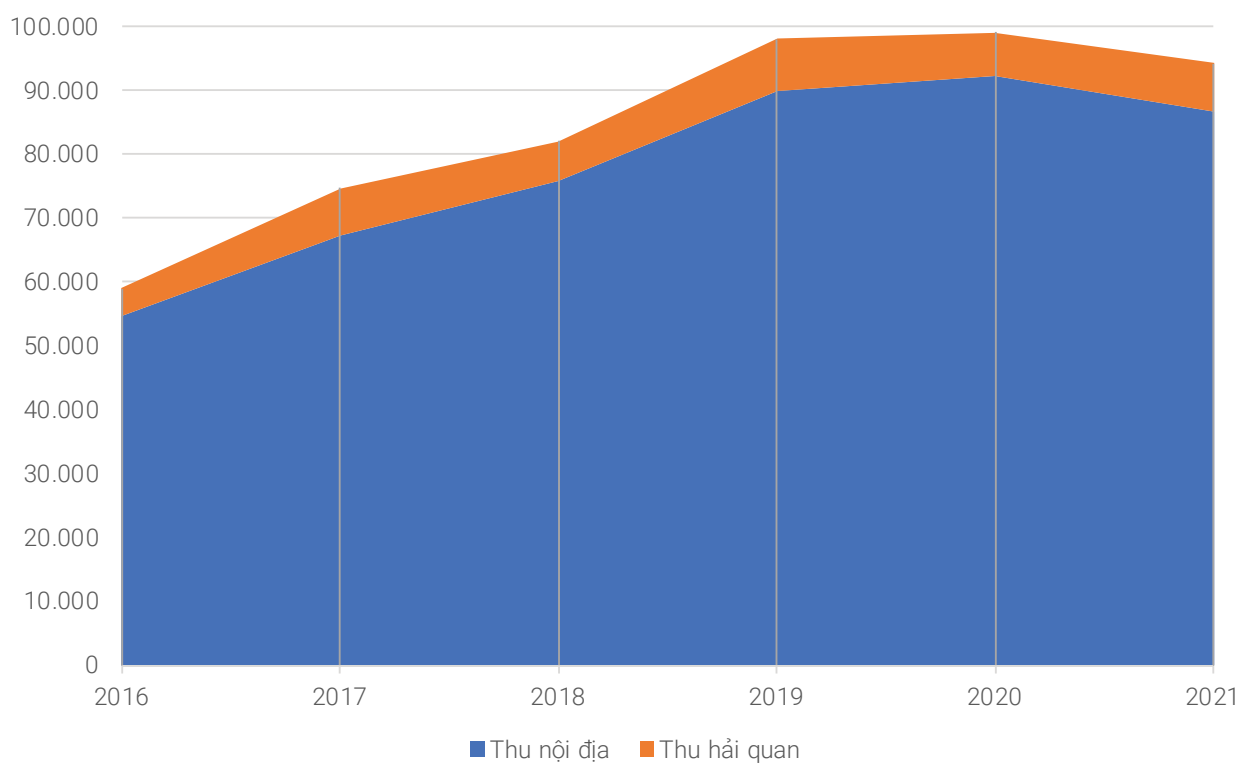
Trong cả hai năm đại dịch, tổng mức bán lẻ hàng hóa của ĐBSCL lần lượt giảm 1,9% và 0,3% so với cùng kỳ (theo giá danh nghĩa, giảm 5% và 2,1% theo giá so sánh). Kết quả năm 2021 của Vùng vẫn khả quan hơn so với tình trạng tăng trưởng âm của cả nước và TP. Hồ Chí Minh (lần lượt là 4% và 21% theo giá danh nghĩa).

Về thu chi ngân sách, tổng thu ngân sách từ thu nội

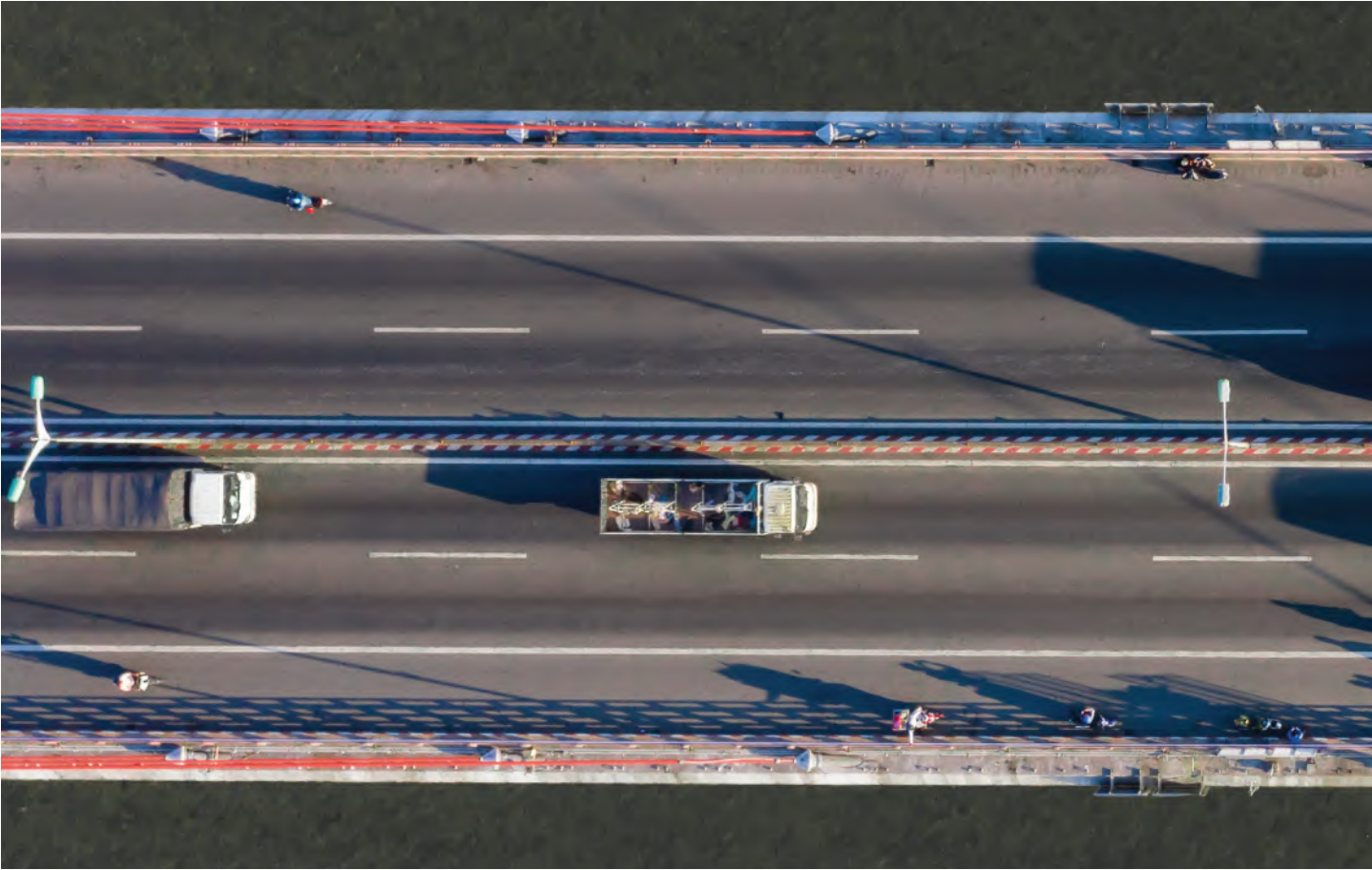
địa và thu hải quan của ĐBSCL duy trì được mức tăng trưởng dương trong suốt giai đoạn 2016-2020 (Hình II-7), trong đó mức tăng trưởng hàng năm giai đoạn 2016-2019 đạt 18%/năm, mức tăng trưởng năm 2020 là 1%. Đến năm 2021, thu ngân sách từ hai nguồn này giảm 5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nếu tính theo giá so sánh 2010, trên thực tế thu ngân sách từ thu nội địa và thu hải quan trong hai năm dịch lần lượt giảm 2% và 6,6%.



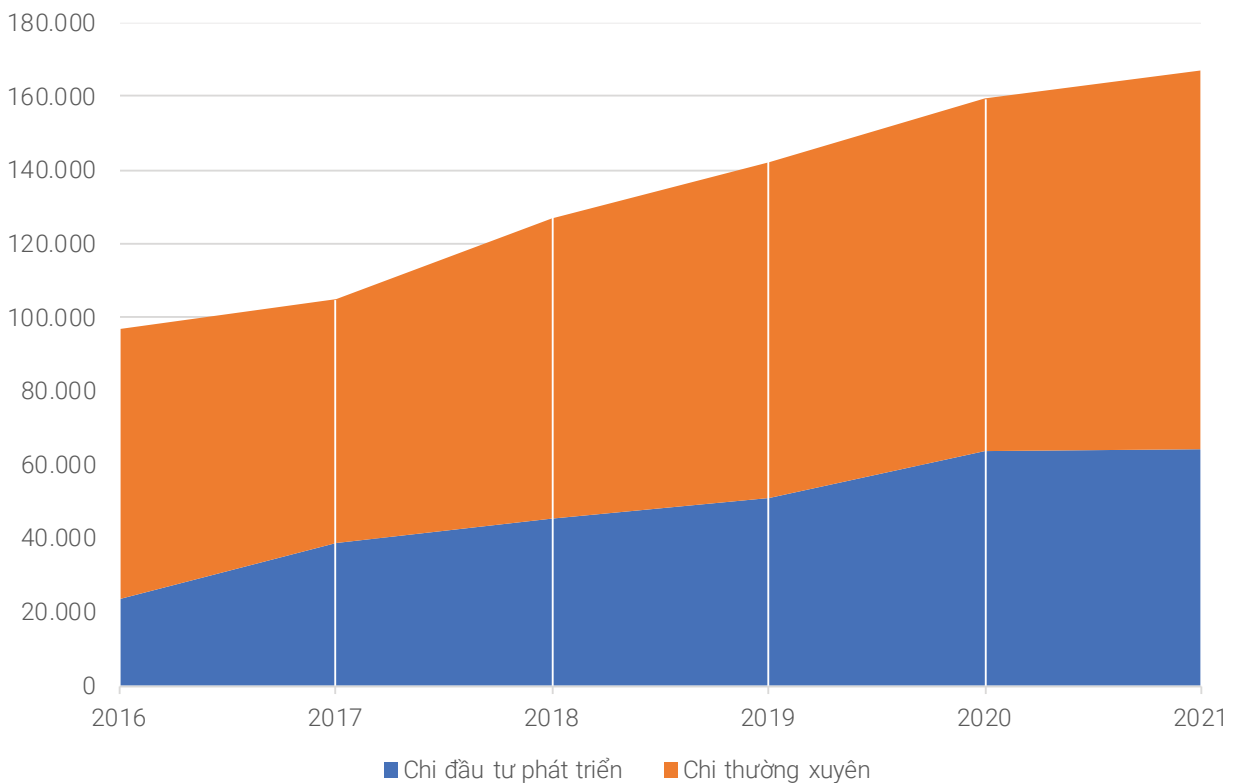
Hình II-7. Thu ngân sách vùng ĐBSCL (tỷ đồng)



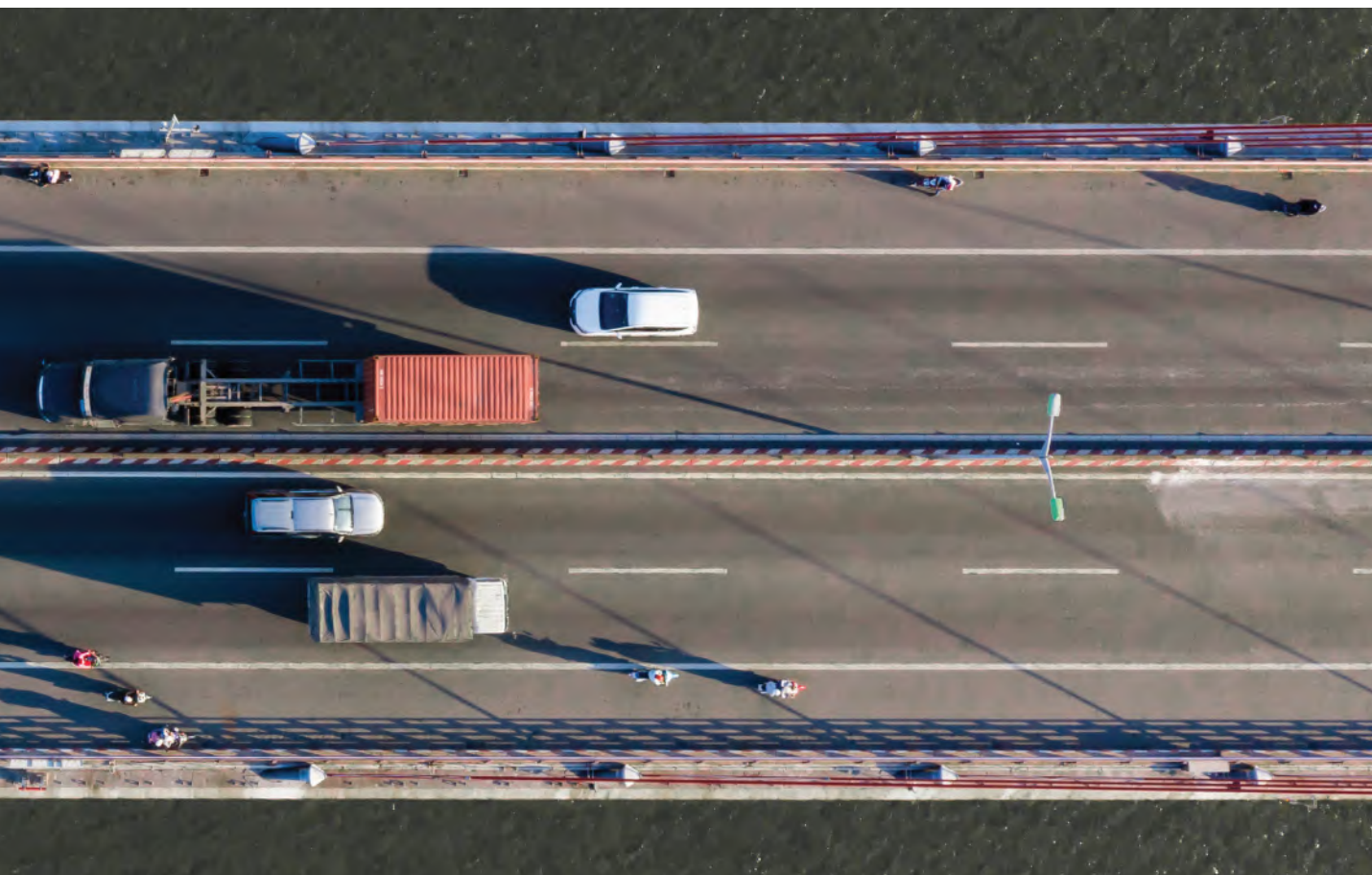
Nguồn: Niên giám Thống kê và Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội hàng năm của các địa phương



Hình II-8. Chi ngân sách vùng ĐBSCL (tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám Thống kê và Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội hàng năm của các địa phương. Số liệu 2021 tổng hợp từ Báo cáo kinh tế - xã hội 2021 của các địa phương, chưa phải số liệu chính thức.



Xu hướng tương tự cũng có thể quan sát được với chi ngân sách của vùng (Hình II-8), với mức tăng chi hàng năm cho đầu tư phát triển và chi thường xuyên giai đoạn 2016-2019 đạt khoảng 13,7% và tiếp tục duy trì đến hết năm 2020 với mức tăng đạt 12%. Tuy nhiên, tương tự như với tình trạng thu ngân sách, diễn biến dịch trầm trọng cũng đã có ảnh hưởng nhất định đến chi ngân sách của vùng trong năm 2021 với tăng chỉ khoảng 0,5% so với cùng kỳ.

Kết quả kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long qua hai năm đại dịch đặt ra các thách thức lớn đối với các chính sách phục hồi kinh tế hậu COVID-19 của Vùng, không chỉ bởi tính chất đặc thù về cơ cấu kinh tế hay các lợi thế tự nhiên của khu vực này. Chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế bền vững cần tận dụng và phát huy vai trò của ngành nông nghiệp. Cần phá bỏ định kiến về nông nghiệp và an ninh

lương thực từ lâu kim hãm sự phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Vùng. Nông nghiệp của ĐBSCL không chỉ là sản xuất cơ bản dựa vào công nghệ canh tác và nông nghiệp chất lượng cao mà cần phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng các chuỗi giá trị nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần cải thiện sự “dẻo dai” của các ngành công nghiệp và dịch vụ, thông qua việc xây dựng các kế hoạch dài hạn tập trung vào cải thiện môi trường đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng. Không chỉ là vấn đề về dịch bệnh, ĐBSCL còn là khu vực rất nhạy cảm đối với biến đổi khí hậu và các thảm họa tự nhiên. Chính vì vậy, việc xây dựng chiến lược cần cân nhắc các kế hoạch phản ứng và hỗ trợ các doanh nghiệp hiệu quả sau các sự kiện cực đoan, đặc biệt dựa trên bài học kinh nghiệm rút ra từ hai năm dịch bệnh, để đảm bảo sự hồi phục nhanh chóng của nền kinh tế.



2.2

DÂN SỐ, VIỆC LÀM VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Biến động dân số

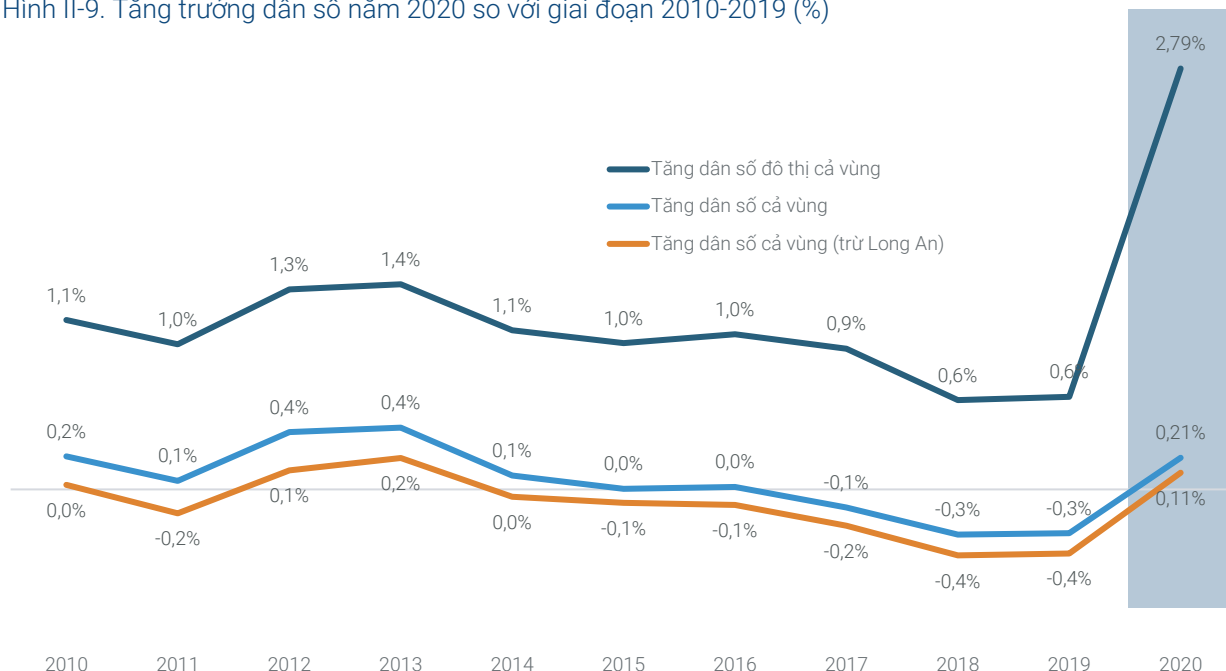
Năm 2020 có sự thay đổi tích cực về tăng dân số ở ĐBSCL (+0,21%), cao hơn đáng kể so với mức giảm dân số (-0,3%) hai năm trước đó (Hình II-9). Đại dịch COVID-19 và giãn cách xã hội ở các trung tâm công nghiệp lớn của vùng Đông Nam Bộ đã làm giảm sức hút lao động di cư từ ĐBSCL. Ước tính số di cư ròng trong năm 2020 của ĐBSCL vào khoảng 60 nghìn người, giảm nhiều so với con số 147 nghìn vào năm 2019. Xu hướng di cư này tiếp tục chậm lại, thậm chí xảy ra tình trạng di cư ngược về lại ĐBSCL trong năm 2021 do tình hình dịch bệnh nghiêm trọng ở TP. HCM và các tỉnh công nghiệp Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, một khi chênh lệch lớn về mức sống và cơ hội việc làm giữa hai vùng Đông và Tây Nam Bộ vẫn tồn tại thì làn sóng di cư ròng ở

ĐBSCL vẫn sẽ tiếp diễn khi tình hình trở lại bình thường

Theo số liệu thống kê chính thức, dân số đô thị của Vùng trong năm 2020 tăng 2,7% so với năm 2019, tập trung chủ yếu vào Vĩnh Long (62.000) và Long An (40.000) do sự hình thành của các đô thị mới hoặc nâng cấp các đô thị hiện hữu, chứ không phải do các nguyên nhân có tính tự nhiên và hữu cơ.

Tuy nhiên, cho dù thống kê có những vấn đề thì xu hướng đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa ở ĐBSCL là một tiến trình tất yếu. Tính bình quân, tỷ lệ đô thị hóa của ĐBSCL đã tăng từ 25,21% vào năm 2019 lên 25,85% vào năm 2020 và sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới cùng với tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Hình II-9. Tăng trưởng dân số năm 2020 so với giai đoạn 2010-2019 (%)



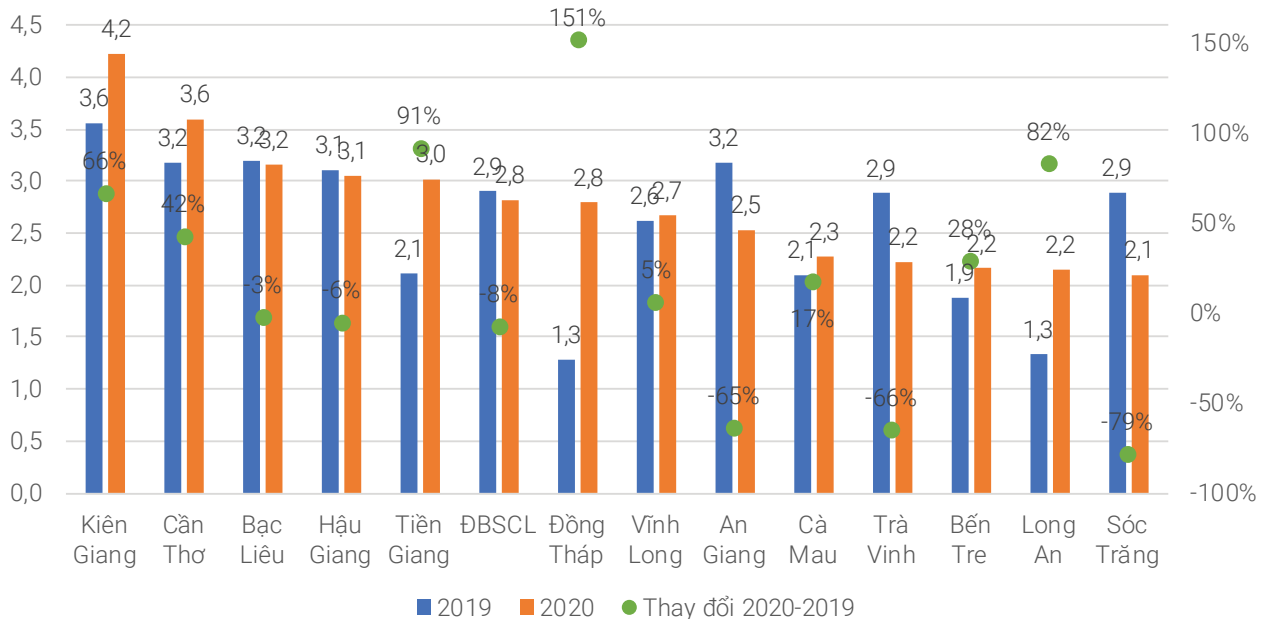
Nguồn: Vẽ từ số liệu Tổng cục Thống kê

Việc làm trong thời COVID-19

Hình II-10 trình bày tỷ lệ thất nghiệp của các địa phương và cả Vùng trong hai năm 2019 - 2020. Tỷ lệ thất nghiệp của Vùng năm 2020 hầu như không thay đổi, chỉ giảm 0,08% so với năm 2019. Như vậy, theo số liệu thống kê chính thức, trong năm 2020, COVID-19 hầu như không tác động đến việc làm ở ĐBSCL. Tuy nhiên, để có thể đánh giá một cách chính xác hơn về tác động của COVID-19 đến tình hình việc làm của Vùng, cần tiến hành khảo sát chi tiết và cận cảnh hơn.

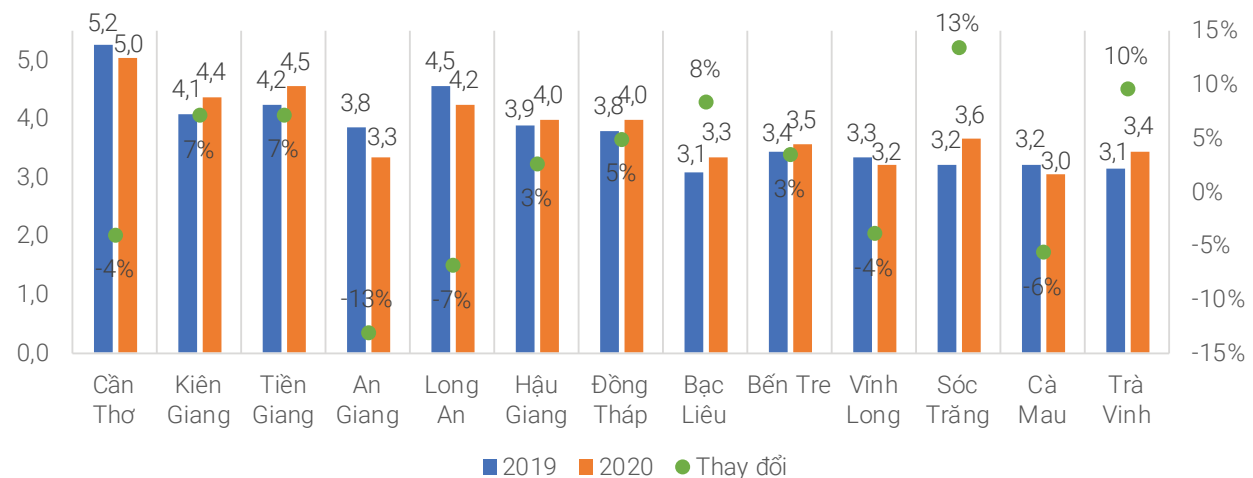
Sự thay đổi tỷ lệ thất nghiệp giữa các địa phương trong vùng là rất khác nhau. An Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh có tỷ lệ thất nghiệp giảm đáng kể, trong khi Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An và Kiên Giang có tỷ lệ thất nghiệp tăng đáng kể, riêng Cần Thơ tăng 0,42%. Như vậy, chỉ có Long An và Cần Thơ là có sự tương quan giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế, trong khi các địa phương khác đều không rõ xu hướng. Điều này có thể do sai số hoặc đo lường tỷ lệ thất nghiệp không phản ánh sát thực tế.

Hình II-10. Tỷ lệ thất nghiệp cả vùng và theo địa phương năm 2019 và 2020 (%)



Nguồn: Vẽ từ số liệu Tổng cục Thống kê

Hình II-11. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu đồng) và tốc độ tăng năm 2019 và 2020



Nguồn: Vẽ từ số liệu Tổng cục Thống kê

Mức sống dân cư

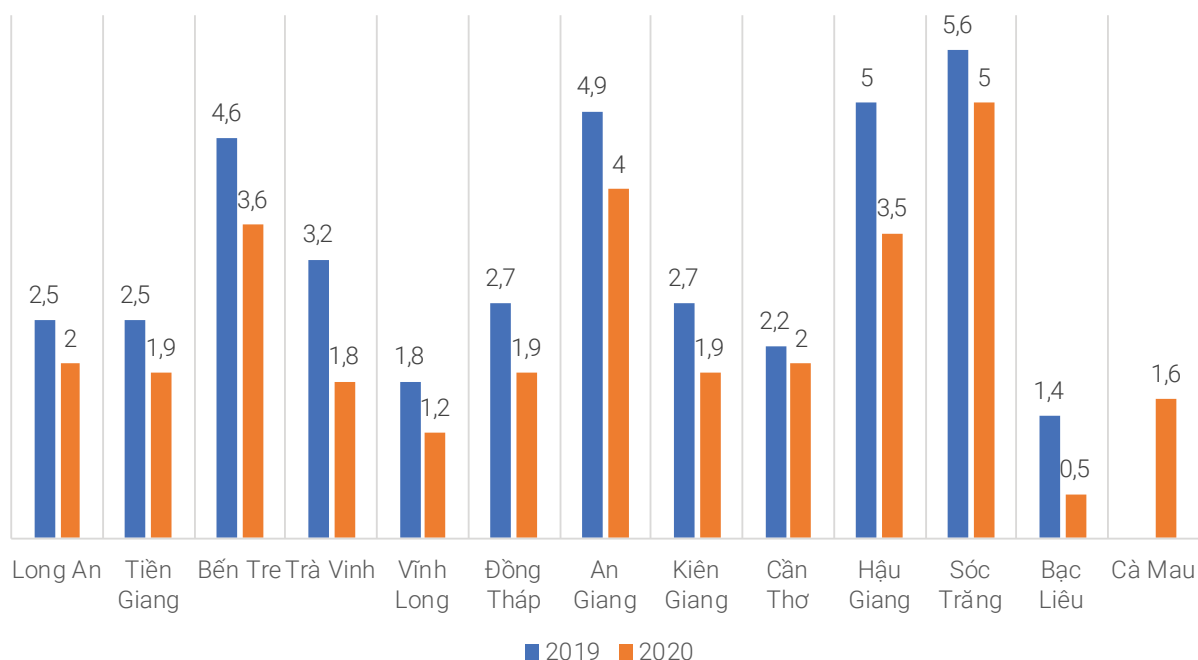
Thay đổi trong thu nhập bình quân đầu người có sự khác biệt rất lớn giữa các địa phương trong Vùng. Cần Thơ và Long An là hai địa phương bị tác động bởi dịch COVID-19 rất rõ khi cả hai đều có mức tăng trưởng âm về thu nhập bình quân hàng tháng. Tiền Giang và Hậu Giang có tốc độ tăng thấp (2,7%), thấp hơn chỉ số giá tiêu dùng bình quân của cả nước (3,23%). Các địa phương còn lại đều có mức tăng cao (từ 5% trở lên), riêng Bạc Liêu có mức tăng lên đến 28,5% (Hình II-11). Một lần nữa, một phần của sự tăng đột biến này có thể là do sai số đo lường. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số của Bạc Liêu là 0,58%, cao thứ hai toàn vùng (chỉ thấp hơn Long An ở mức 1,09%) phần nào phản ánh sự khởi sắc của kinh tế Bạc Liêu trong năm 2020. Nhìn rộng ra toàn vùng ĐBSCL, thu nhập bình quân của Bạc Liêu và các tỉnh ven biển tăng lên có thể do điều kiện thị trường thuận lợi đối với thủy hải sản bất chấp điều kiện dịch bệnh.

Hình II.12 trình bày tỷ lệ hộ nghèo của các địa

phương vào năm 2019 và 2020. Theo số liệu thống kê chính thức, tỷ lệ hộ nghèo của tất cả các địa phương đều giảm so với năm 2019, cho dù dịch COVID-19 làm cho các hoạt động kinh tế không thuận lợi và một số địa phương có tăng trưởng GRDP âm. Nếu kết quả này phản ánh đúng thực tế thì đây là điều hết sức tích cực đối với ĐBSCL. Tuy nhiên, điều này cũng có thể do sai số về mặt đo lường và hiệu ứng “thành tích” của đại hội Đảng.

Một điểm đáng chú ý khác là tỷ lệ hộ nghèo của các địa phương không theo các xu hướng rõ ràng. Ví dụ, Trà Vinh có thu nhập bình quân người thấp nhất vùng, nhưng tỷ lệ nghèo chỉ xếp thứ 10 (tính từ mức thấp nhất); Bạc Liêu có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, nhưng thu nhập bình quân người chỉ xếp thứ 8; và Cần Thơ có thu nhập bình quân người cao nhất vùng, nhưng tỷ lệ hộ nghèo xếp thứ 5 toàn vùng. Việc không theo quy luật này có thể là ngẫu nhiên, nhưng cũng có thể do những vấn đề về mặt đo lường. Rất tiếc là không có các chỉ tiêu hoặc chỉ số so sánh thay thế hoặc tin cậy hơn để kiểm tra những vấn đề này.

Hình II-12. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 và 2020 (ĐVT: %)



Nguồn: Vẽ từ số liệu Tổng cục Thống kê



2.3

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH
&
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Phần này phân tích một số đặc điểm về môi trường kinh doanh của vùng ĐBSCL nhằm làm rõ những điểm mạnh và những hạn chế của Vùng trong năng lực thu hút vốn đầu tư và phát triển doanh nghiệp. Theo số liệu PCI, chất lượng điều hành kinh tế là thế mạnh của vùng trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn lao động và sự phát triển của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh là hạn chế cơ bản khiến ĐBSCL chưa có sức hút với các nhà đầu tư như kỳ vọng. Bên cạnh các khía cạnh truyền thống của môi trường kinh doanh, phần này cũng phân tích thách thức mới đang và sẽ ảnh hưởng tới cộng đồng doanh nghiệp tại ĐBSCL là đại dịch toàn cầu COVID-19 và hiện tượng thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu trong vùng.

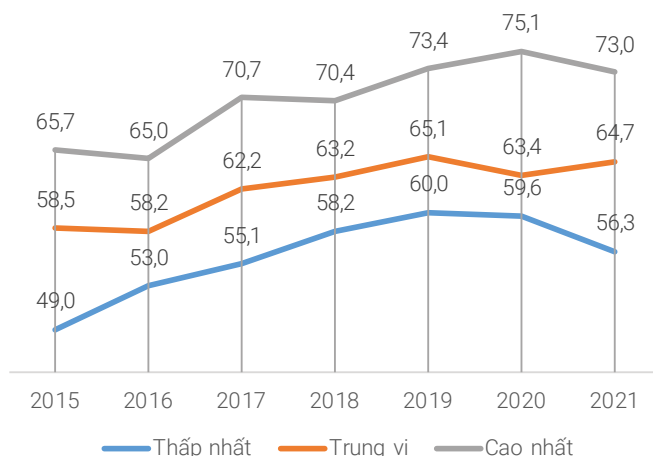
Tổng quan môi trường kinh doanh ở ĐBSCL

Thực trạng MTKD của vùng ĐBSCL dưới góc nhìn so sánh

Về tổng thể, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam có xu hướng cải thiện theo thời gian, tuy nhiên điểm số PCI năm 2020 có sự giảm nhẹ so với năm 2019, do tác động của COVID-19 ảnh hưởng đến chất lượng điều hành kinh tế cũng như sự chậm trễ trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh

nh nghiệp. Sang năm 2021, cả nước đã dần thích nghi với đại dịch nên PCI trung vị đã tăng trở lại, dù vẫn chưa trở về mức cũ ở năm 2019 (Hình II-13).

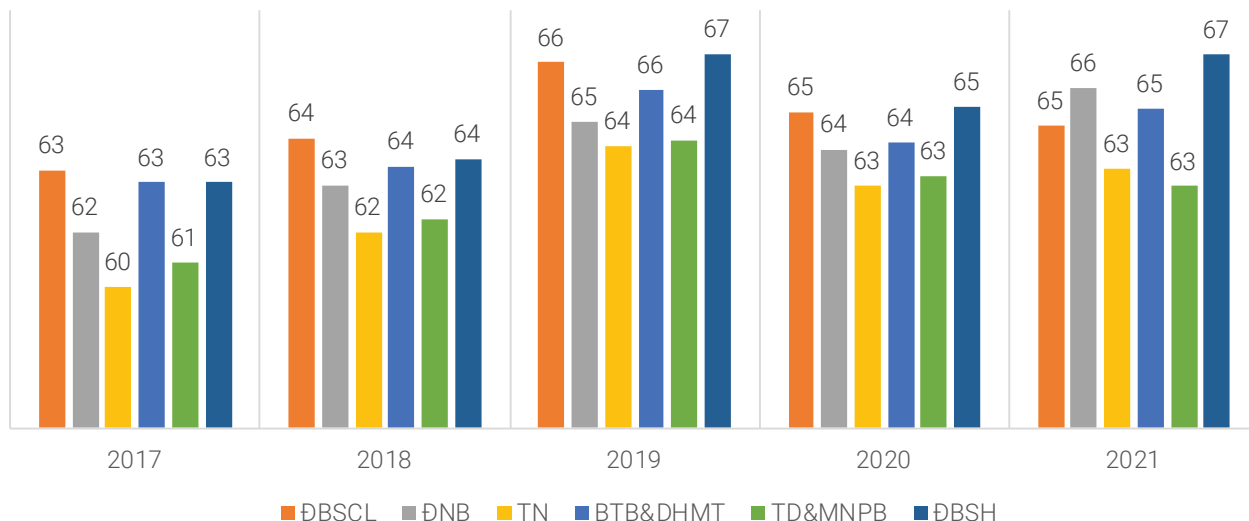
Hình II-13. Điểm số PCI cả nước giai đoạn 2015-2021



Nguồn: Điều tra PCI 2015-2021

So sánh giữa các vùng kinh tế, ĐBSCL có điểm PCI trung bình dẫn đầu cả nước ở năm 2017, 2018 và chỉ xếp sau ĐBSH ở năm 2019, 2020 với cách biệt không đáng kể. Tuy nhiên, đến 2021 thì điểm PCI trung bình của ĐBSCL đã không bắt kịp nhịp tăng của các vùng khác và đã xếp sau ĐBSH, ĐNB, NTB&DHMT (Hình II-14).

Hình II-14. Điểm PCI trung bình của các vùng kinh tế giai đoạn 2017-2021

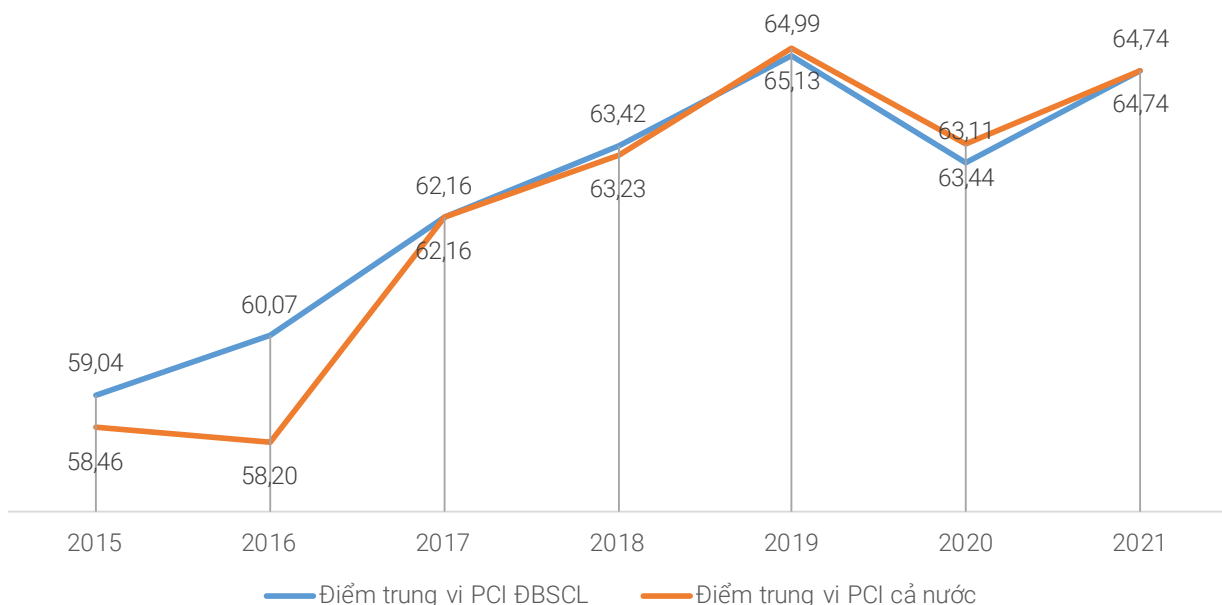


Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

ĐBSCL có thế mạnh trong “Tiếp cận đất đai”, “Chi phí thời gian”, “Chi phí không chính thức”, “Cạnh tranh bình đẳng”, “Tính năng động” khi các chỉ số này dẫn đầu cả nước từ năm 2017 trở lại đây. Tuy nhiên, 5 chỉ số này chỉ chiếm trọng số 30% trong PCI. Ở các chỉ số còn lại, chiếm 70% trong PCI, ĐBSCL khá yếu ở “Gia nhập thị trường”, “Tính minh bạch”, “Đào tạo lao động” khi các chỉ số này thường xuyên bằng hoặc thấp hơn so với trung vị cả nước. Đáng nói là ba chỉ số này chiếm đến 45% trọng số của PCI. Trong 4 năm trở lại đây, chỉ số “Đào tạo lao động” của ĐBSCL đều nằm trong nhóm thấp so với các vùng khác. Vấn đề về chất lượng, số lượng lao động hiện đang là thách thức lớn đối với ĐBSCL, trong đó nổi bật là tình trạng lao động di cư đã gây ra nhiều hệ lụy về kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn Vùng.

Trong công tác cải thiện MTKD, vùng ĐBSCL đã có nhiều nỗ lực đáng kể qua các năm và có nhiều địa phương nằm trong nhóm các tỉnh/ thành phố có chất lượng điều hành kinh tế dẫn đầu cả nước. Điểm số PCI trung vị của vùng vẫn duy trì được xu hướng tăng bền vững qua các năm và khá tương đồng so với cả nước (Hình II-15). Cụ thể, trong giai đoạn 2015 - 2019, điểm PCI trung vị đã tăng 10%, tương đương với 5,7 điểm. Tuy nhiên, trong năm 2020, do tác động của đại dịch COVID-19, các tỉnh đều có sự giảm sút về điểm số và ĐBSCL cũng không ngoại lệ, phá vỡ chuỗi tăng trong các năm vừa qua. Dù vậy, biên độ giảm điểm số của ĐBSCL cũng không có sự chênh lệch lớn so với cả nước. Sang đến năm 2021, các tỉnh đã dần thích nghi cũng như dịch bệnh đã được kiểm soát, điểm số PCI đã tăng trở lại dù vẫn còn thấp hơn đỉnh cũ ở 2019.

Hình II-15. Điểm trung vị PCI ĐBSCL giai đoạn 2015-2021



Nguồn: Điều tra PCI 2015-2021

Một số điểm cần cải thiện trong môi trường kinh doanh vùng ĐBSCL

Như đã phân tích, dù có điểm trung bình PCI thuộc nhóm dẫn đầu nhưng vùng ĐBSCL vẫn còn tồn tại những hạn chế ở các chỉ số có trọng số cao bao gồm “Gia nhập thị trường”, “Tính minh bạch”, và “Đào tạo lao động” - là các yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Gia nhập thị trường

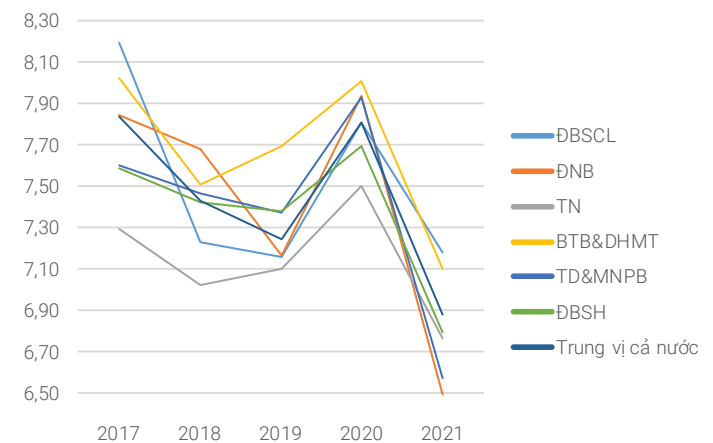
Điểm trung bình chỉ số “Gia nhập thị trường” của ĐBSCL có sự biến động lớn trong giai đoạn 2017 - 2021 (Hình II-16). Từ vị trí dẫn đầu ở năm 2017, đến năm 2020 ĐBSCL đã tuột xuống vị trí thứ 3, chỉ còn bằng trung vị cả nước. Dù có cùng xu hướng giảm điểm ở năm 2018, 2019 và tăng trở lại ở năm 2020 nhưng biên độ giảm của ĐBSCL lại lớn hơn so với các vùng khác, dẫn đến việc mất vị trí dẫn đầu. Tuy nhiên, đến 2021, biên độ giảm điểm các vùng khác lớn hơn nên ĐBSCL đã trở lại vị trí dẫn đầu.

Đi vào từng chỉ tiêu, phần lớn doanh nghiệp nhận định số ngày để đăng ký hoặc thay đổi đăng ký doanh nghiệp có sự cải thiện qua các năm (Hình II-17). Tỷ lệ doanh nghiệp “Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành các thủ tục để chính thức hoạt động” đã giảm từ mức 3% ở năm 2017 xuống còn 1% ở năm 2020. Ngoài ra, ĐBSCL cũng ghi nhận sự gia tăng

gần 4 lần của “Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua phương thức trực tuyến, TTHCC, bưu điện”, từ 13% lên mức 53% trong giai đoạn 2017-2020.

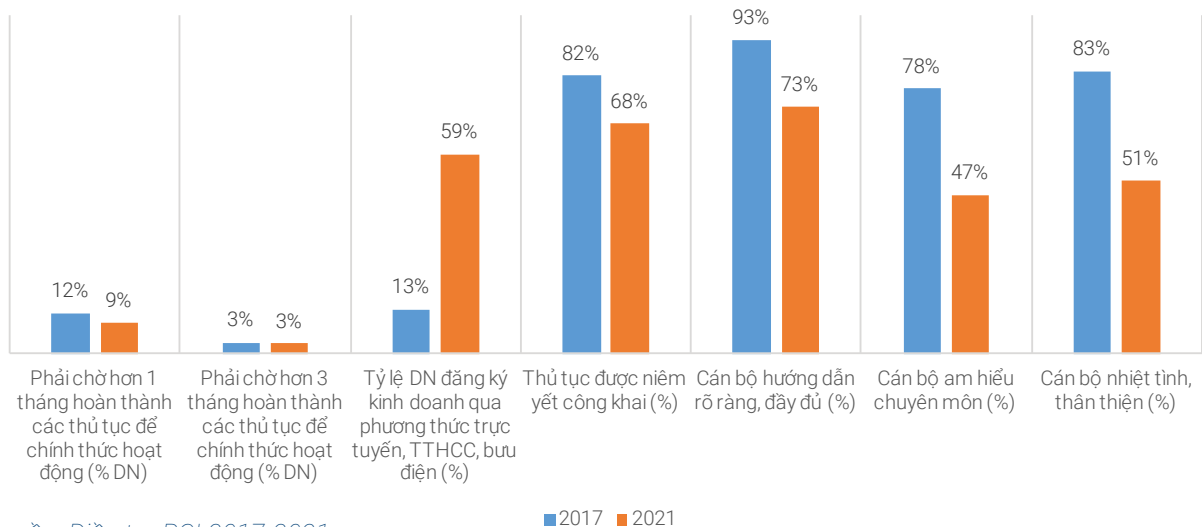
Lí do giảm điểm do ĐBSCL có sự thụ lùi ở việc niêm yết công khai về thủ tục, quy định cũng như thái độ, năng lực của cán bộ chuyên môn đối với các thủ tục thay đổi đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, trung bình cả vùng chỉ có 68% doanh nghiệp đánh giá “Thủ tục được niêm yết công khai”, giảm mạnh từ mức 82% ở năm 2017. “Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ” và “Cán bộ am hiểu chuyên môn” đều có sự sụt giảm lớn (trên 20%) trong giai đoạn trên, cho thấy năng lực cán bộ đã có sự giảm sút.

Hình II-16. Điểm trung bình chỉ số Gia nhập thị trường theo vùng giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

Hình II-17. Các chỉ tiêu trong chỉ số Gia nhập thị trường ĐBSCL 2017 so với 2021



Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

Tính minh bạch

Về tổng thể, chỉ số “Tính minh bạch” ở các vùng kinh tế đều có cùng xu hướng với mức độ biến động không đáng kể (Hình II-18). Riêng năm 2020, “Tính minh bạch” ở các vùng có sự suy giảm mạnh, với mức giảm khoảng 10% so với năm 2019. Khi so với trung vị cả nước, ĐBSCL hầu như đều có điểm số thấp hơn và xếp cuối ở năm 2020. Sang 2021, điểm số của vùng đã có sự tăng trưởng trở lại và chỉ xếp sau TD&MNPB và ĐNB. Có thể thấy, dù sự cách biệt với các vùng khác không đáng kể nhưng ĐBSCL cần nỗ lực hơn nữa nếu muốn thu hút được doanh nghiệp lớn khi “Tính minh bạch” là chỉ số có tác động lớn đến quyết định đầu tư.

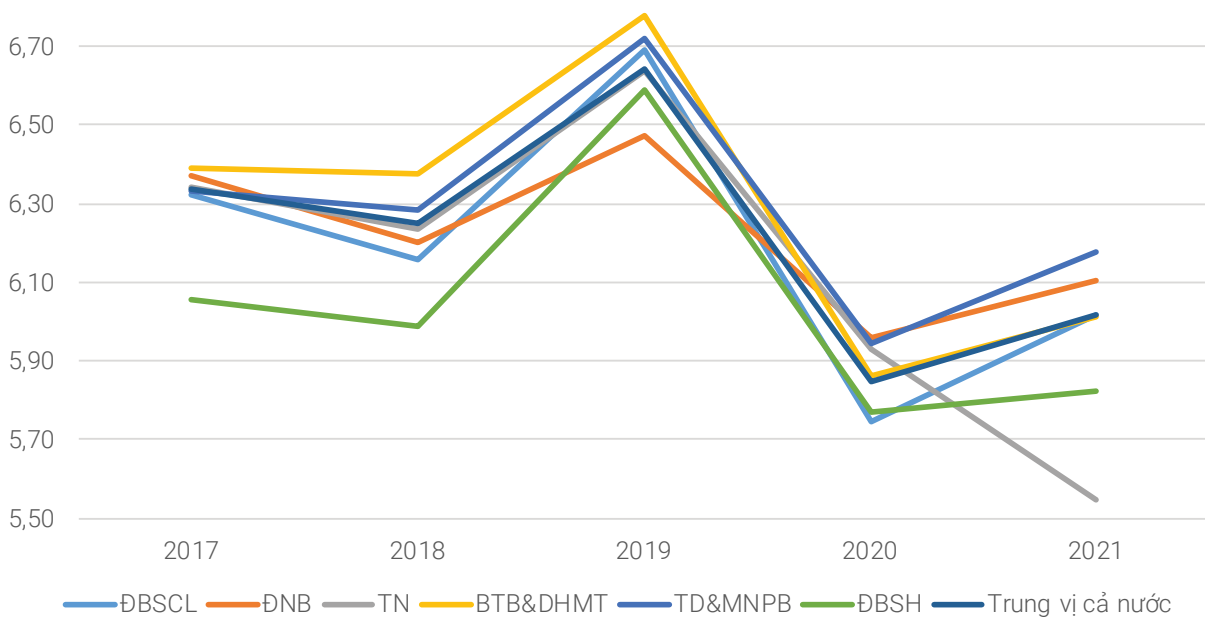
Đi vào chi tiết chỉ số “Tính minh bạch” tại ĐBSCL, trong số 8 chỉ tiêu thì có 5 chỉ tiêu gần như không có sự biến động trong khoảng thời gian 4 năm (Hình II-18). Theo đó, có khoảng 50% doanh nghiệp cho rằng “Hiệp hội doanh nghiệp (HHDN) có vai trò quan trọng trong xây dựng chính sách, quy định mới của tỉnh”, tỷ lệ này vẫn giữ nguyên trong giai đoạn 2017-2020. Dù là tổ chức hỗ trợ nhưng HHDN giữ

vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, hỗ trợ cũng như là cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp và chính quyền nên cần được thúc đẩy.

Đồng thời, cũng chỉ khoảng 50% doanh nghiệp cho rằng “Thông tin mời thầu được công khai”, và tỷ lệ này cũng không có sự thay đổi trong giai đoạn trên. Việc công khai thông tin là một trong những thước đo giá trị cho sự minh bạch, hướng đến sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tránh tình trạng lợi ích nhóm. Trong đó, Hậu Giang là tỉnh cần đặc biệt lưu ý khi chỉ có 13% doanh nghiệp tiếp cận được thông tin mời thầu, thấp hơn hẳn các tỉnh khác trong Vùng.

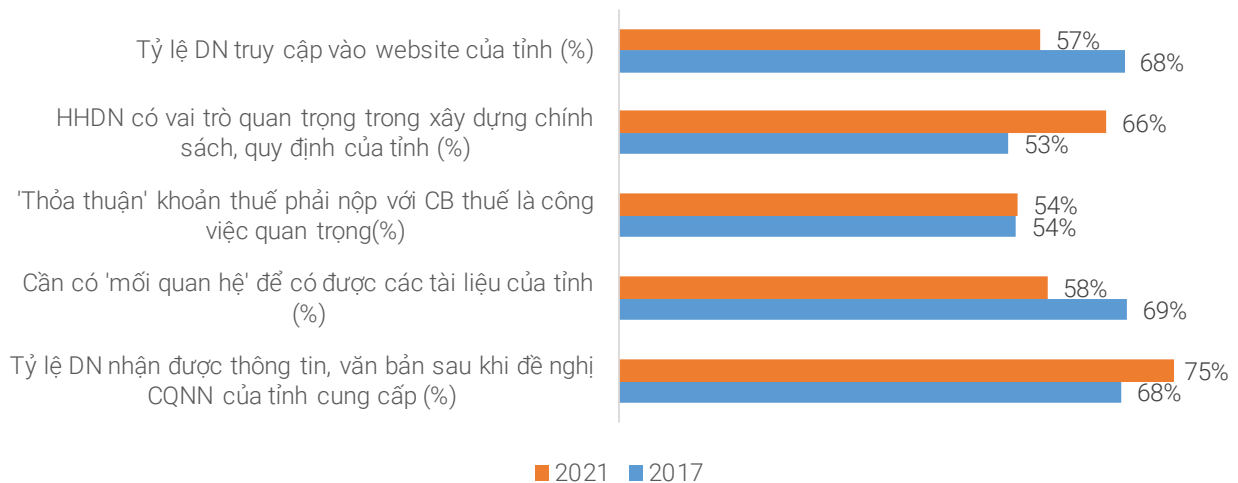
“Tỷ lệ DN truy cập vào website của tỉnh” ở năm 2021 giảm khoảng 10% so với năm 2017, đây là mức giảm lớn, đáng chú ý trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển như hiện nay. Đây là chỉ tiêu cứng, được giữ nguyên qua các năm, có ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp. Theo đó, “Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh” cũng có xu hướng tương tự với mức giảm khoảng 10%, cho thấy các thông tin quan trọng của tỉnh ngày càng khó tiếp cận hơn đối với doanh nghiệp.

Hình II-18. Điểm trung bình chỉ số Tính minh bạch theo vùng giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

Hình II-19. Các chỉ tiêu trong chỉ số Tính minh bạch ĐBSCL 2017 so với 2021



Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

Dù “Chi phí không chính thức” của ĐBSCL có sự cải thiện khoảng 9% qua các năm nhưng với “Tính minh bạch” có sự sụt giảm tương ứng. Điều này có thể do các hình thức tham nhũng vặt có xu hướng chuyển dần sang lợi ích nhóm, chủ yếu đến từ việc hạn chế các thông tin quan trọng như quy hoạch hoặc mời thầu.

Đào tạo lao động

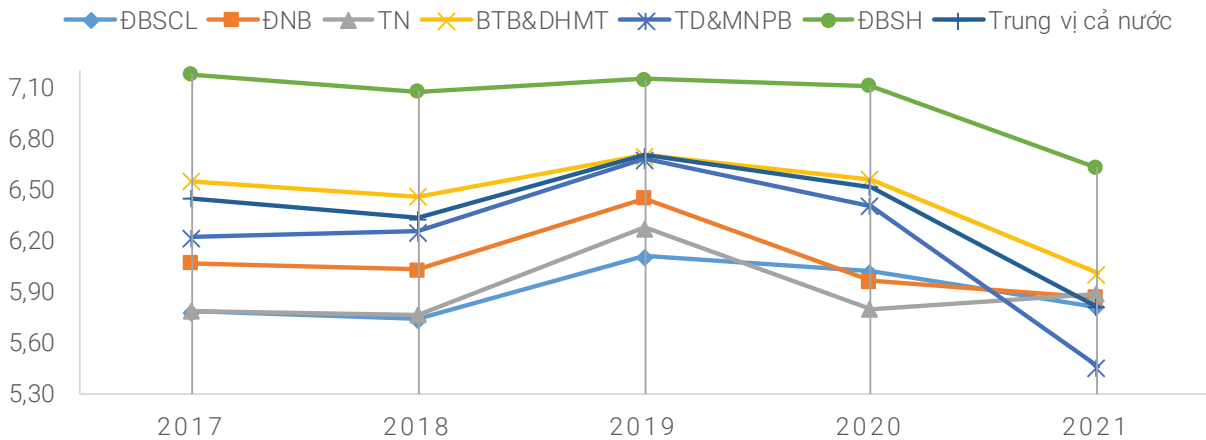
Trong giai đoạn 2017-2020, chất lượng lao động của các vùng kinh tế dù cùng xu hướng nhưng có sự phân hóa rõ rệt. Chỉ ĐBSH và BTB&DHMT là có điểm số cao hơn trung vị cả nước qua các năm. Các vùng còn lại đều thấp hơn mức trung vị và có biên độ giảm lớn ở năm 2020. Đến năm 2021, các vùng còn lại đã hội tụ tại mức trung vị với sự khác biệt về

điểm số không đáng kể. Trong đó, ĐBSCL có chất lượng lao động được đánh giá thấp nhất cả nước từ năm 2017 đến 2019. Riêng năm 2020, ĐBSCL duy trì được sự ổn định trong điểm số nên đã đứng trên vùng ĐNB và TN. Sang 2021, các vùng khác đã có sự cải thiện nên ĐBSCL chỉ đứng trên TD&MNPB.

Chất lượng lao động hiện đang là điểm yếu cốt lõi của ĐBSCL trong các năm gần đây. Hình ảnh ĐBSCL có lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá rẻ nay đã không còn. Nguồn lao động dồi dào đã mất đi do lao động trẻ di cư đến vùng ĐNB, còn giá rẻ thì lại đi đôi với chất lượng thấp. Hai điều này cùng khiến lợi thế vốn có về nguồn lao động của ĐBSCL bị suy giảm như được phân tích trong “vòng xoáy đi xuống về lao động” của Báo cáo này.



Hình II-20. Điểm trung bình chỉ số đào tạo lao động theo vùng giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

Nhìn chung, các chỉ tiêu về lao động tại ĐBSCL đều có sự cải thiện trong giai đoạn 2017-2021 (Hình II-20). Tuy nhiên, tốc độ cải thiện về điểm số ở mức thấp nên vẫn chưa thể bắt kịp các vùng khác (Hình II-21). Cụ thể, “Tỷ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt” và “Tỷ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt” đều có sự cải thiện sau 5 năm, lần lượt ở mức 6% và 11%, và đã cao hơn mức trung vị cả nước dù mức chênh lệch không lớn. Dù vậy, hai chỉ tiêu này khi so với mức cao nhất cả nước thì sự chênh lệch vẫn còn rất lớn, chứng tỏ dư địa để cải thiện vẫn còn rộng.

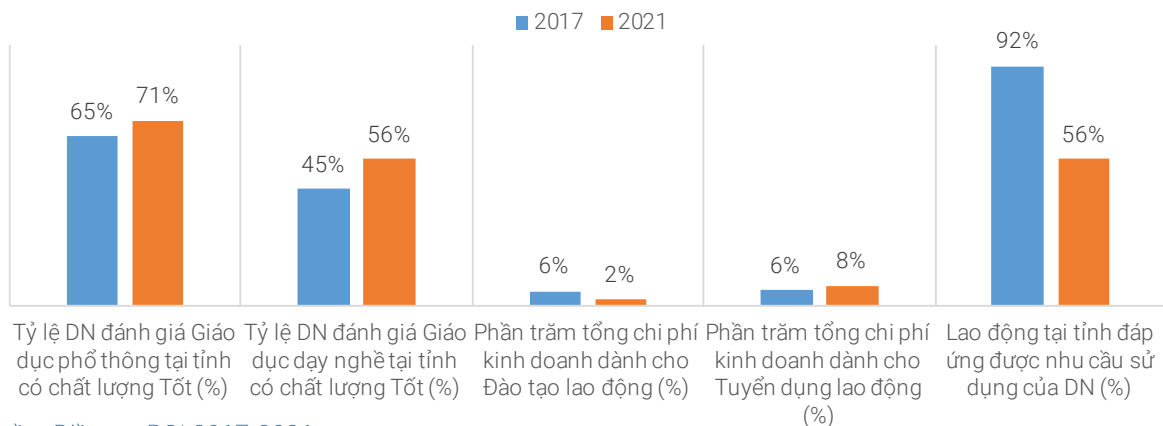
Đối với phần chi phí đào tạo, tuyển dụng lao động trong doanh nghiệp cũng có xu hướng tương tự khi sự cách biệt với mức thấp nhất cả nước vẫn đáng kể. Ở nhóm chỉ tiêu này, tỷ lệ càng thấp tương đương với việc doanh nghiệp càng tốn ít chi phí cho việc đào tạo và tuyển dụng lao động. Theo đó, “Phần

trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động” của các doanh nghiệp tại ĐBSCL đã có sự cải thiện. Trong đó, Bến Tre là tỉnh có chi phí đào tạo lao động thấp nhất toàn vùng và gần tương đương với mức thấp nhất cả nước.

Tuy nhiên, “Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động” lại có xu hướng tăng. Đồng Tháp là tỉnh tốn ít chi phí dành cho tuyển dụng, với 4,49%, nhưng vẫn cao hơn gần gấp đôi so với mức thấp nhất cả nước.

“Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN” là chỉ tiêu có mức giảm lớn nhất sau 5 năm, với mức giảm hơn 40%. Tỷ lệ này chỉ vừa cao hơn mức trung vị của cả nước ở năm 2021. Trong đó, Sóc Trăng, Long An, Cần Thơ là các tỉnh có tỷ lệ thấp nhất cả vùng, đều dưới mức 50%.

Hình II-21. Các chỉ tiêu trong chỉ số Đào tạo lao động ĐBSCL 2017 so với 2021



Nguồn: Điều tra PCI 2017-2021

Rõ ràng, đa số lao động tại ĐBSCL đều là lao động phổ thông, phù hợp với nhận định của các chuyên gia kinh tế cũng như doanh nghiệp của vùng trong thời gian gần đây. Tình hình về nguồn lao động hiện nay tại ĐBSCL đến từ việc nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu GRDP hiện nay của vùng. Các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp chủ yếu thâm dụng lao động chất lượng thấp. Tuy nhiên trong dài hạn, để hướng đến việc tăng chất lượng của nông sản thì nguồn lao động chất lượng thấp là rào cản cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong Vùng.

Phát triển doanh nghiệp vùng ĐBSCL

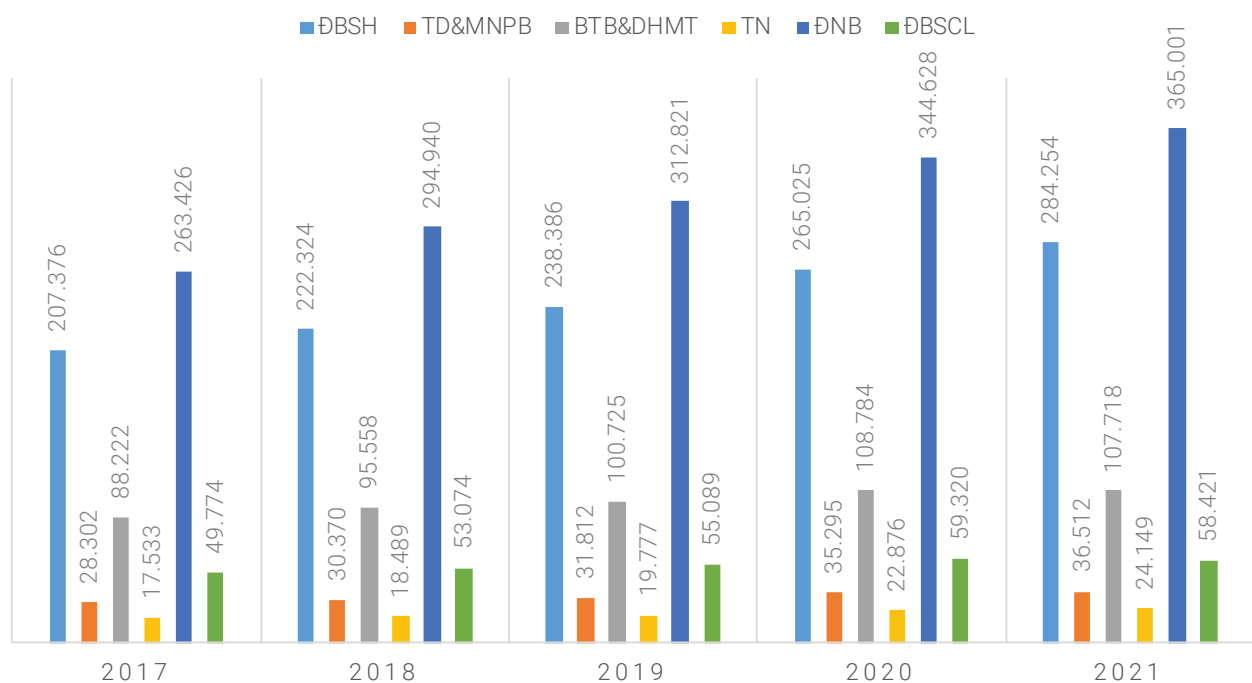
Phát triển số lượng

Một “nghịch lý” tồn tại từ lâu ở ĐBSCL là mặc dù mặt bằng PCI của Vùng gần như tốt nhất cả nước, nhưng

số lượng và quy mô doanh nghiệp trong Vùng lại rất hạn chế. Tuy ĐBSCL chiếm gần 20% dân số cả nước, nhưng tỷ trọng doanh nghiệp giảm từ 7,6% xuống chỉ còn 6,7% trong giai đoạn 2017-2021, chỉ cao hơn TD&MNPB và TN, hai vùng miền núi có điều kiện tự nhiên bất lợi hơn hẳn so với ĐBSCL.

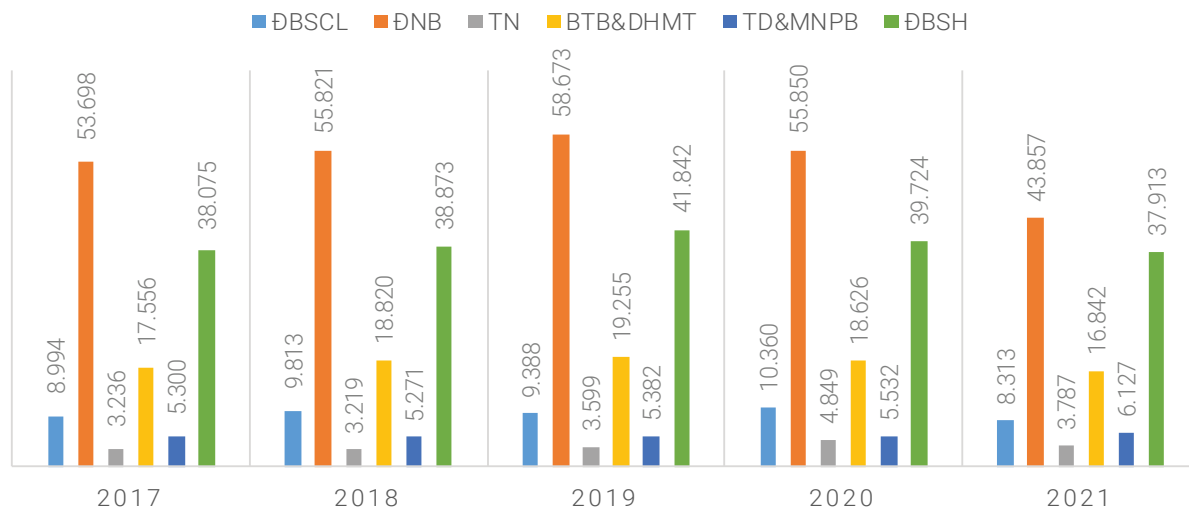
Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL có tốc độ tăng doanh nghiệp trung bình thấp nhất cả nước, chỉ ở mức 4,1%/ năm. Trong năm 2021, tác động của đại dịch trở nên trầm trọng hơn nên tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp ở các vùng đều giảm mạnh. Trong khi đó, TN và ĐNB là hai vùng có tốc độ tăng doanh nghiệp cao nhất, lần lượt là 8,4% và 8,5%. Nếu giữ tốc độ tăng hiện tại, trong khoảng 20 năm nữa, ĐBSCL sẽ bị TN và TD&MNPB vượt qua, và do vậy trở thành vùng có số lượng doanh nghiệp thấp nhất cả nước.

Hình II-22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 giai đoạn 2017-2021 (doanh nghiệp)



Nguồn: Cục đăng ký kinh doanh (Bộ KHĐT)

Hình II-23. Doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2017-2021 (doanh nghiệp)



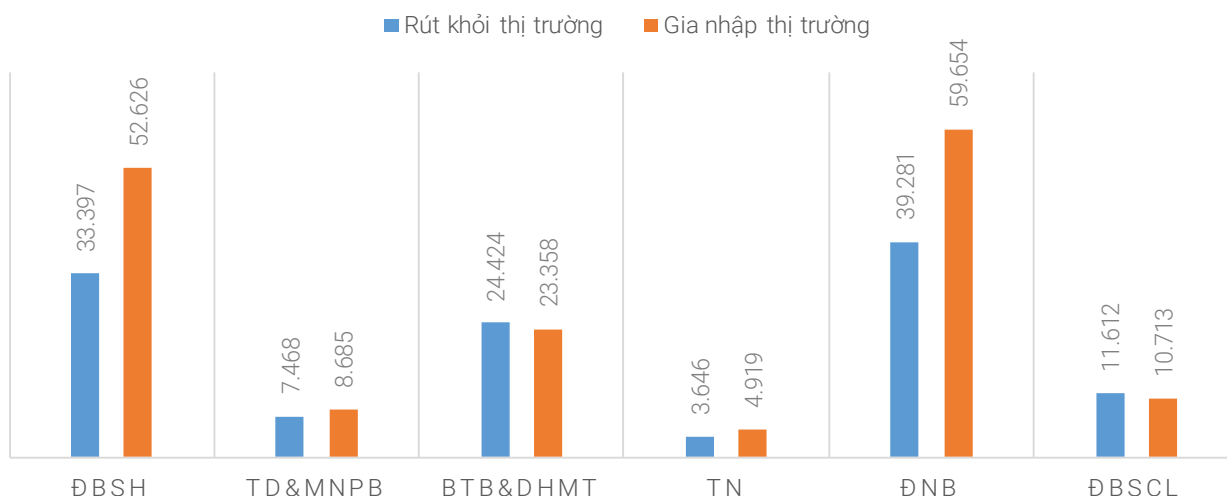
Nguồn: Cục đăng ký kinh doanh (Bộ KHĐT)

Số liệu doanh nghiệp thành lập mới cũng cho thấy xu hướng tương tự khi ĐBSCL giữ vị trí thứ 4 so với cả nước. Trong giai đoạn 2017-2020, lượng doanh nghiệp thành lập mới khá ổn định ở tất cả các vùng. Đến năm 2021, tác động của đại dịch rõ rệt hơn, khiến số lượng doanh nghiệp thành lập mới ở tất cả các vùng đều giảm mạnh (trừ TD&MNPB). Trong đó, ĐBSCL, ĐNB và TN là các vùng có tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới giảm trên 20% trong năm 2021. Tỷ lệ tăng doanh nghiệp thành lập tại ĐBSCL ở năm 2021 so với 2017 là -7,6%, chỉ xếp trên ĐNB (-18%). Với số lượng doanh nghiệp còn khá khiêm tốn cùng với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch,

ĐBSCL cần một sự bứt phá để có thể hồi phục và bắt kịp các vùng khác.

Trong năm 2021, tỷ lệ giữa doanh nghiệp rút khỏi và gia nhập thị trường - hay "tỷ lệ tử vong" của doanh nghiệp - ở ĐBSCL lên tới 108%, cao nhất trong các vùng và cao hơn hẳn so với mức bình quân 82% của cả nước. ĐNB và ĐBSH là 2 vùng có tỷ lệ doanh nghiệp rút khỏi/gia nhập thị trường khá tốt, đều khoảng 60%. Để phát triển doanh nghiệp, ĐBSCL không chỉ phải tăng số lượng thành lập mà còn phải giảm tỷ lệ "tử vong" của doanh nghiệp.

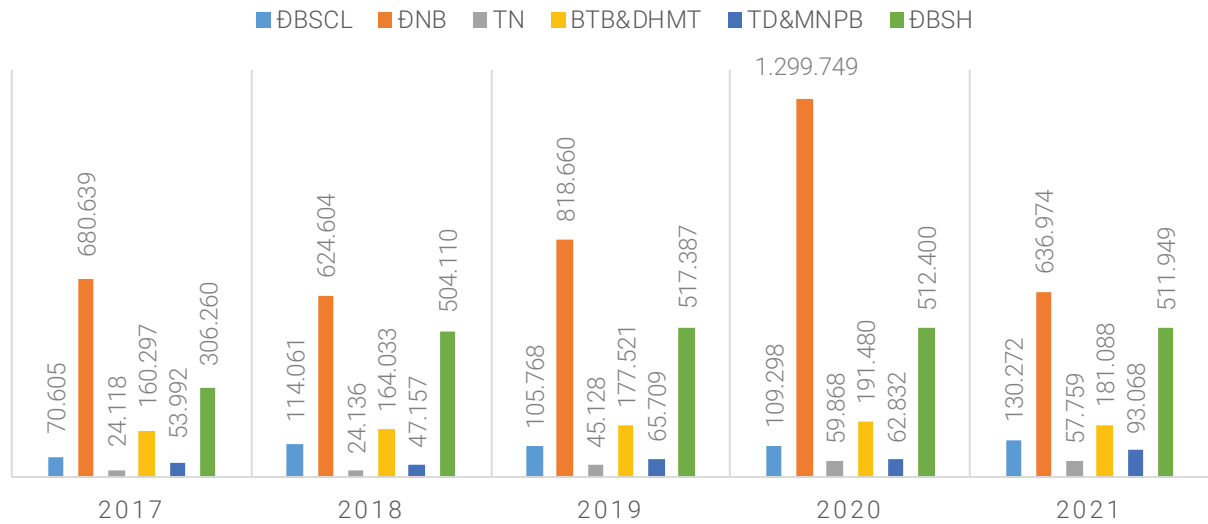
Hình II-24. Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường theo vùng năm 2021*



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Cục đăng ký kinh doanh (Bộ KHĐT)

* Doanh nghiệp gia nhập thị trường bao gồm "Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động" và "Doanh nghiệp thành lập mới"
 Doanh nghiệp rút khỏi thị trường bao gồm "Doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh có thời hạn", "Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể" và "Doanh nghiệp đã giải thể"

Hình II-25. Vốn đăng ký mới giai đoạn 2017-2021 (tỷ đồng)



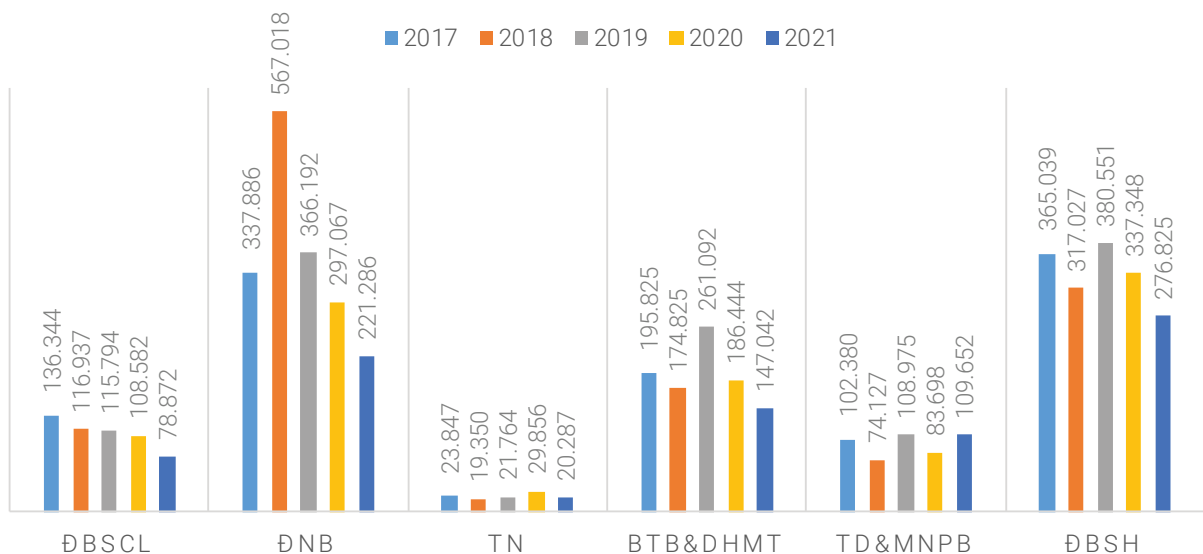
Nguồn: Cục đăng ký kinh doanh (Bộ KHĐT)

Tình hình về vốn đăng ký mới của doanh nghiệp trong giai đoạn 2017-2021 có sự biến động khá lớn, đặc biệt ở năm 2021 do tác động của dịch bệnh. Cũng trong năm 2021, ĐBSCL là một trong hai vùng duy nhất trong cả nước vẫn có sự gia tăng vốn đăng ký so với năm 2020, trong đó lượng vốn đăng ký tăng cao tại ĐBSCL một phần đến từ các dự án FDI trong lĩnh vực năng lượng.

chính xác sự phát triển của doanh nghiệp vì không bị ảnh hưởng bởi lạm phát như vốn hay doanh thu. Đối với số lao động mới, sau khi tăng đột biến ở năm 2019 thì đến năm 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên các vùng đều có số lượng lao động giảm mạnh. Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL là vùng có tỷ lệ giảm lao động lớn nhất cả nước, ở mức -42%. Đáng lo ngại là ĐBSCL là vùng duy nhất trong cả nước có xu hướng giảm số lao động ở tất cả các năm trong giai đoạn 2017-2021.

Tiêu chí lao động (tạo việc làm) phản ánh tương đối

Hình II-26. Số lao động mới giai đoạn 2017-2021 (người)



Nguồn: Cục đăng ký kinh doanh (Bộ KHĐT)

Thách thức về thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu đối với MTKD ở ĐBSCL

Theo Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn cầu, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của các hiện tượng thời tiết cực đoan có liên quan đến biến đổi khí hậu. Chỉ số này được cập nhật hằng năm và chủ yếu dựa trên con số thiệt hại về người và của do các sự kiện thời tiết cực đoan trong vòng 20 năm. Báo cáo Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn

cầu 2021 mới đây đã xếp Việt Nam ở thứ hạng 13 trong số các quốc gia ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu (David Eckstein, 2021).

Các hiện tượng thời tiết cực đoan đang xảy ra phổ biến hơn ngay tại những nơi trước kia ít xảy ra thiên tai. Các doanh nghiệp tại ĐBSCL lo ngại tình trạng mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới, hiện tượng nắng nóng kéo dài và ngập úng do triều cường (Quý Châu Á và VCCI, 2020).

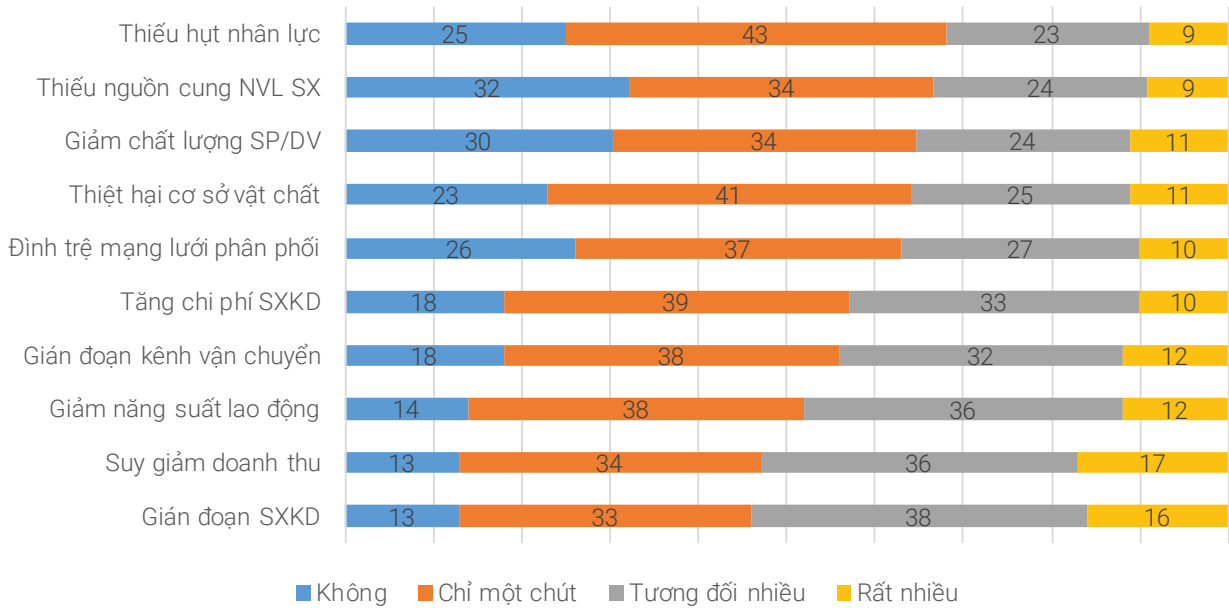


Bảng II-1. Các thiên tai chính ảnh hưởng đến ĐBSCL trong các thập kỷ vừa qua

Sự kiện	Mô tả	Thương vong	Thiệt hại	Tổng thiệt hại (VND)
Bão Linda cùng nước dâng do bão, 1997	Di chuyển nhanh, tăng cấp, đạt cấp 10 khi đổ bộ vào vùng bờ biển Cà Mau, Bạc Liêu vào ngày 2/11/1997 trong lúc triều cường, dẫn đến nước biển dâng cao hơn 3m	Số người chết: 778 Số người mất tích: 2.123	<ul style="list-style-type: none"> ■ 107.819 nhà ■ >300.000 ha lúa 	7.200 tỷ
Hạn hán và xâm nhập mặn liên quan đến El Niño 1997-1998	Mùa mưa năm 1997 kết thúc sớm hơn bình thường 1 tháng. Lượng mưa hàng tháng trong 6 tháng đầu năm 1998 đạt khoảng 30-70% so với mức trung bình		120.000 ha lúa (trên cả nước, bao gồm ĐBSCL)	5.200 tỷ (cả nước, phần lớn ở ĐBSCL)
Lũ sông MeKong, 2000	Lũ lịch sử, lớn nhất trong vòng 100 năm ở ĐBSCL, với 2 đỉnh lũ kế tiếp nhau	448 người chết, chủ yếu là trẻ em	5 triệu người bị ảnh hưởng; 80.000 hộ dân phải sơ tán	3.140 tỷ
Lũ sông Mekong, 2001	Lũ duy trì trong gần 1 tháng, gây ngập sâu và nghiêm trọng	Số người chết: 539, chủ yếu là trẻ em Số người bị thương: 219	Ít nhất 2 triệu người bị ảnh hưởng; 30.000 hộ dân phải sơ tán	3.600 tỷ
Lũ sông MeKong, 2011	Mức nước lũ duy trì ở mức cao trong gần 1 tháng, gây ngập lụt sâu	Số người chết: 143	Hàng ngàn ngôi nhà bị ngập; Hàng ngàn người phải sơ tán	Hàng trăm tỷ đồng
Hạn hán và xâm nhập mặn liên quan đến El Niño, 2015-2016	Hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng nhất từ trước đến nay, ảnh hưởng đến 10/13 tỉnh ĐBSCL, đặc biệt Cà Mau và Bến Tre		2.000.000 người bị ảnh hưởng ở VN (thiếu nước, bệnh dịch, suy dinh dưỡng gia tăng) 660.000 ha lúa bị ảnh hưởng	15.000 tỷ (cả nước, phần lớn ở ĐBSCL)

Nguồn: Trần Thục và cộng sự (2015); UNDP (2016); và Neefjes (2002).

Hình II-27. Tác động của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai đến DN ĐBSCL



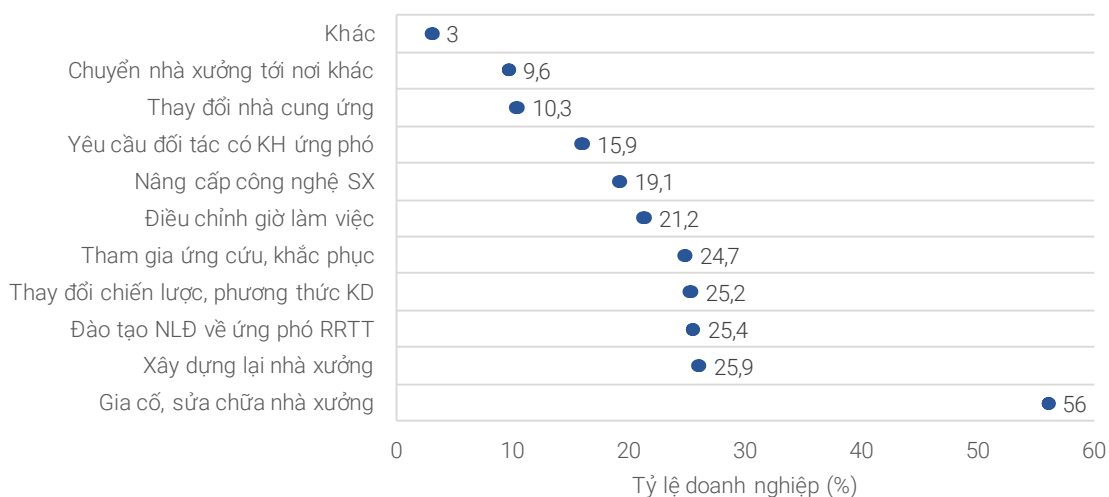
Nguồn: Quỹ Châu Á và VCCI. (2020). *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp.*

Với đặc thù sẵn có của Vùng, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu tác động rõ rệt lên các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại ĐBSCL, trong đó nặng nề nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn, doanh thu bị suy giảm và năng suất lao động thấp hơn bình thường. Khi xảy ra thiên tai hoặc hiện tượng biến đổi khí hậu, hạ tầng bị thiệt hại, doanh nghiệp cũng bị gián đoạn các kênh vận chuyển - phân phối hàng hóa, khiến chi phí kinh doanh gia tăng.

Doanh nghiệp tại ĐBSCL đã thực hiện nhiều hoạt động ứng phó khác nhau nhằm phòng ngừa và giảm nhẹ những ảnh hưởng xấu gây ra bởi rủi ro

thiên tai và biến đổi khí hậu. Hình thức đơn giản nhất và chủ động nhất được nhiều doanh nghiệp thực hiện là gia cố, sửa chữa lại nhà xưởng. Một số hình thức ứng phó khác khá phổ biến là “xây dựng lại nhà xưởng”, “đào tạo người lao động về ứng phó rủi ro thiên tai”, “thay đổi chiến lược phương thức kinh doanh”,... Khoảng 19% doanh nghiệp cũng xem xét nâng cấp công nghệ sản xuất kinh doanh để thích ứng với hoàn cảnh mới. Việc đổi mới công nghệ hướng đến những công nghệ sản xuất xanh, sạch và tiết kiệm năng lượng nên được các địa phương khuyến khích như một trong những giải pháp chính để thích ứng và giảm nhẹ tác động của rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.

Hình II-28. Ứng phó của DN ĐBSCL trước rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu



Nguồn: Quỹ Châu Á và VCCI. (2020). *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp.*

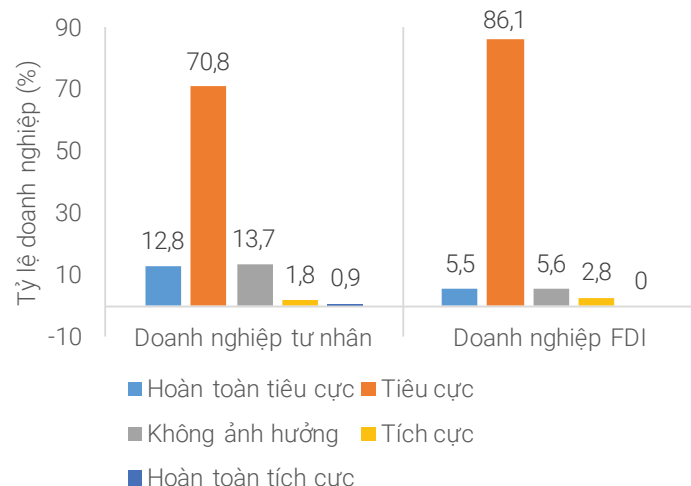
Đại dịch toàn cầu COVID-19

Đại dịch toàn cầu COVID-19 bùng phát từ cuối tháng 12 năm 2019 tại Vũ Hán, Trung Quốc là một trong những thách thức lớn nhất mà nhân loại đối mặt kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Tính đến 14/6/2022, thế giới đã ghi nhận hơn 536 triệu ca bệnh, trong đó 6,3 triệu người đã tử vong. Trong khi đó, Việt Nam cũng đã có khoảng 9 triệu ca nhiễm với 42 nghìn trường hợp tử vong từ đầu đại dịch COVID-19.

Đại dịch COVID-19 trở thành thách thức lớn nhất của cả nước nói chung và các tỉnh ĐBSCL nói riêng trong năm 2021. Các doanh nghiệp trong vùng ĐBSCL đang sẽ tiếp tục chịu những tác động nặng nề của đại dịch. Có thể thấy, các chỉ số về sức khỏe doanh nghiệp của ĐBSCL đã sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2021. Rất tiếc là đến thời điểm này chưa có số liệu Điều tra doanh nghiệp của năm 2021 nên không thể đánh giá một cách chi tiết và cập nhật tác động của COVID-19 đến sức khỏe của doanh nghiệp của ĐBSCL.

Điều tra doanh nghiệp năm 2020 cho thấy phần nào tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp ở ĐBSCL. Theo đó, khoảng 83,6% doanh nghiệp tư nhân và 91,7% doanh nghiệp FDI tại

Hình II-29. Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp của ĐBSCL

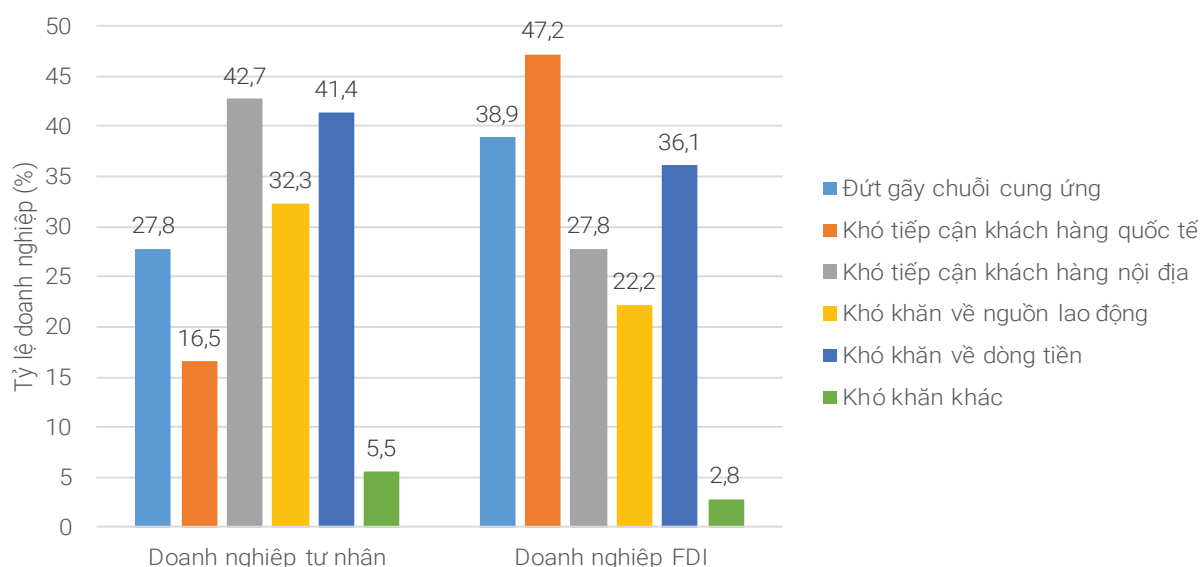


Nguồn: VCCI và Ngân hàng Thế giới (2021). Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam.

ĐBSCL đánh giá COVID-19 có tác động tiêu cực hoặc hoàn toàn tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, các khó khăn nhất do đại dịch COVID-19 gây ra bao gồm hạn chế khả năng tiếp cận khách hàng nội địa, mất cân đối dòng tiền và mất ổn định nguồn cung lao động. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI tại ĐBSCL gặp vấn đề nhiều nhất với việc tiếp cận các khách hàng nước ngoài, chuỗi cung ứng bị đứt gãy và mất cân đối dòng tiền.

Hình II-30. Ảnh hưởng của COVID-19 đến các doanh nghiệp tại ĐBSCL



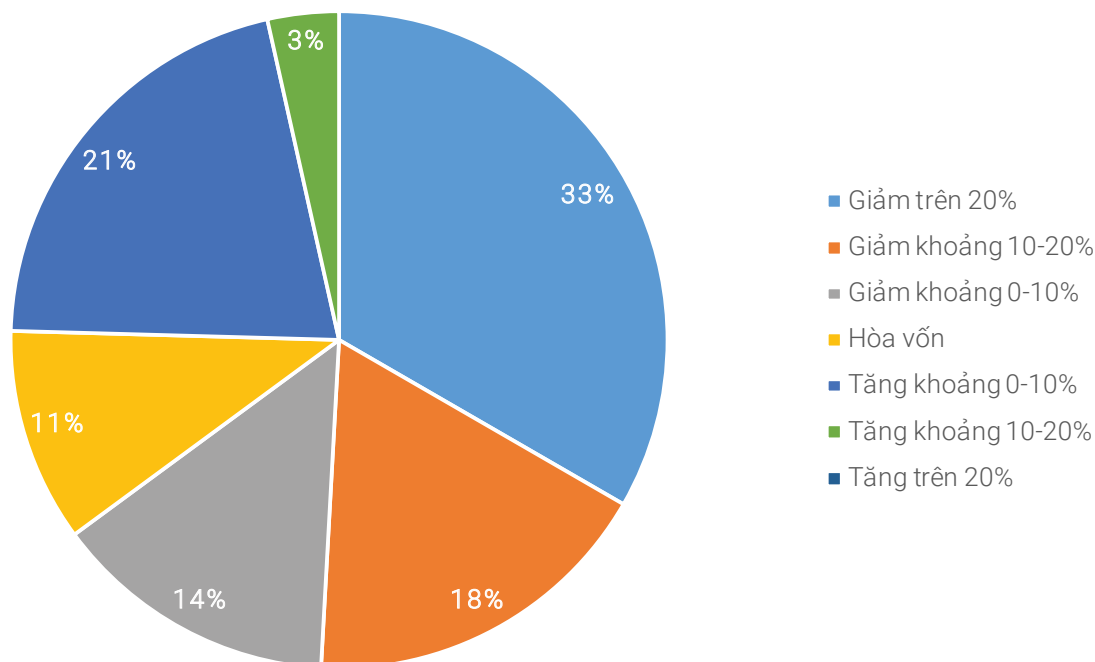
Nguồn: VCCI và Ngân hàng Thế giới (2021). Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Theo báo cáo Tiềm năng và cơ hội đầu tư vào ĐBSCL, tỷ lệ doanh nghiệp sụt giảm doanh thu chiếm đến 65%. Trong đó, có 33% doanh nghiệp giảm trên 20% doanh thu; 18% doanh nghiệp giảm trong khoảng 10-20% và 14% giảm dưới 10%. Dù vậy, vẫn có 24% doanh nghiệp nắm bắt được cơ hội và có mức tăng trưởng dương.

Dù tình hình dịch bệnh vẫn còn có thể diễn biến phức tạp, nhưng vẫn có 45% doanh nghiệp cho rằng thị trường sẽ khá hơn trong năm 2022. Trong đó, có 18% doanh nghiệp dự kiến sẽ tăng trưởng tốt vào năm sau. Tuy nhiên, có khoảng 50% doanh nghiệp vẫn còn khá dè dặt về tăng trưởng doanh thu ở năm 2022. Các doanh nghiệp dự kiến doanh thu sẽ giảm trên 20% ở năm 2022 chủ yếu tập trung ở nhóm ngành công nghiệp, thương mại/dịch vụ và may mặc.

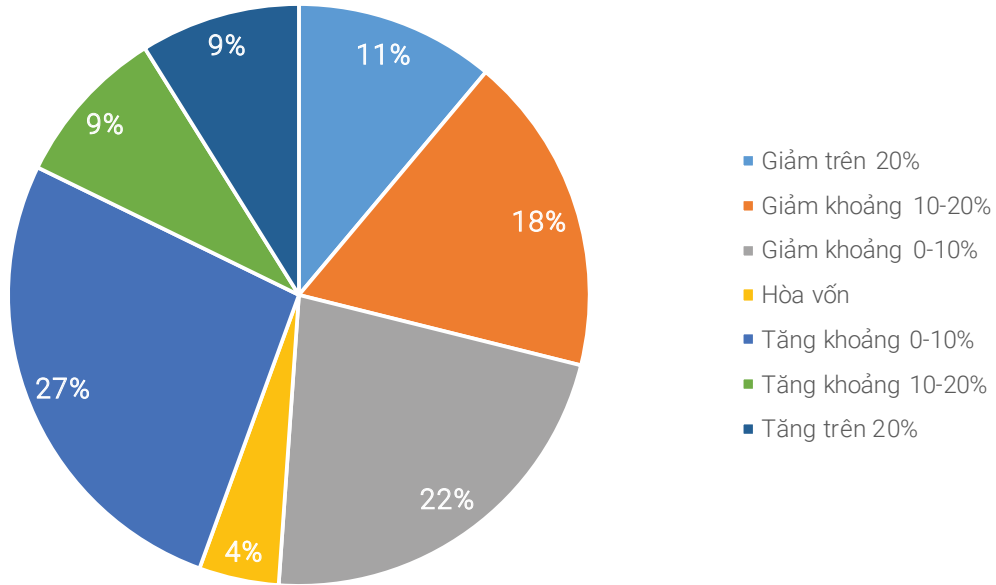
Dù dự kiến tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp có phần cẩn trọng nhưng kế hoạch kinh doanh của năm 2022 cho thấy gam màu tươi sáng hơn. Theo đó, phần lớn các doanh nghiệp tham gia khảo sát đều có nhận định tích cực về kế hoạch kinh doanh trong thời gian sắp tới. Có hơn 50% doanh nghiệp cho biết sẽ tăng quy mô kinh doanh vào năm sau và hơn 40% doanh nghiệp vẫn giữ quy mô hiện tại. Dù có hơn 50% doanh nghiệp dự kiến giảm doanh thu ở năm 2022 nhưng chỉ có 3% cho biết sẽ giảm quy mô và 1% dự định ngừng kinh doanh. Có thể thấy, việc doanh nghiệp có thể thích ứng với dịch bệnh cùng công tác phòng, chống dịch của Việt Nam đang đạt kết quả tốt so với các quốc gia khác đã góp phần lớn vào sự lạc quan trong kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2022.

Hình II-31. Tăng trưởng năm 2021 của DN FDI ở ĐBSCL



Nguồn: VCCI Cần Thơ (2022). Tiềm năng và cơ hội đầu tư vào ĐBSCL.

Hình II-32. Tăng trưởng dự kiến năm 2022 của DN FDI ở ĐBSCL



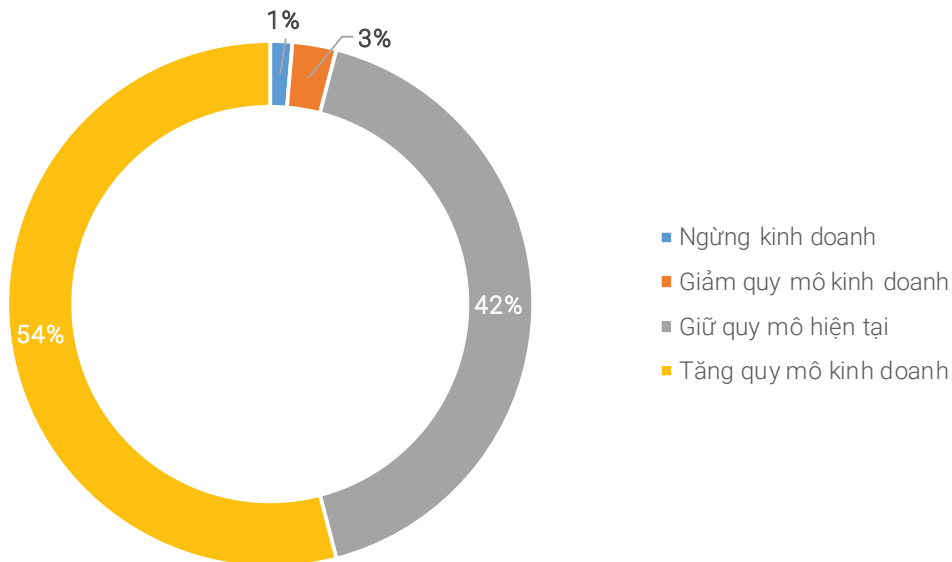
Nguồn: VCCI Cần Thơ (2022). *Tiềm năng và cơ hội đầu tư vào ĐBSCL*.

Đại dịch COVID-19 đã gây đảo lộn các hoạt động kinh tế của cả nước và gây ra những ảnh hưởng dai dẳng, sâu rộng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cho đến Quý I/2022, Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng đã tiến đến “trạng thái bình thường mới” khi các tỉnh, thành đã gỡ bỏ giãn cách. Ở một số nơi, Chính quyền địa phương đã cho phép F0 không triệu chứng được phép đi làm. Nhìn chung, hậu quả của đại dịch vẫn còn nhưng ĐBSCL

đã và đang bước vào giai đoạn phục hồi hậu COVID-19.

Ở thời điểm hiện tại, số ca nhiễm và độ phủ vắc-xin không còn là những vấn đề thiết yếu. Thay vào đó, Chính quyền cần tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tận dụng “thời gian vàng” để vực dậy hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình II-33. Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của DN FDI ở ĐBSCL



Nguồn: VCCI Cần Thơ (2022). *Tiềm năng và cơ hội đầu tư vào ĐBSCL*.



2.4

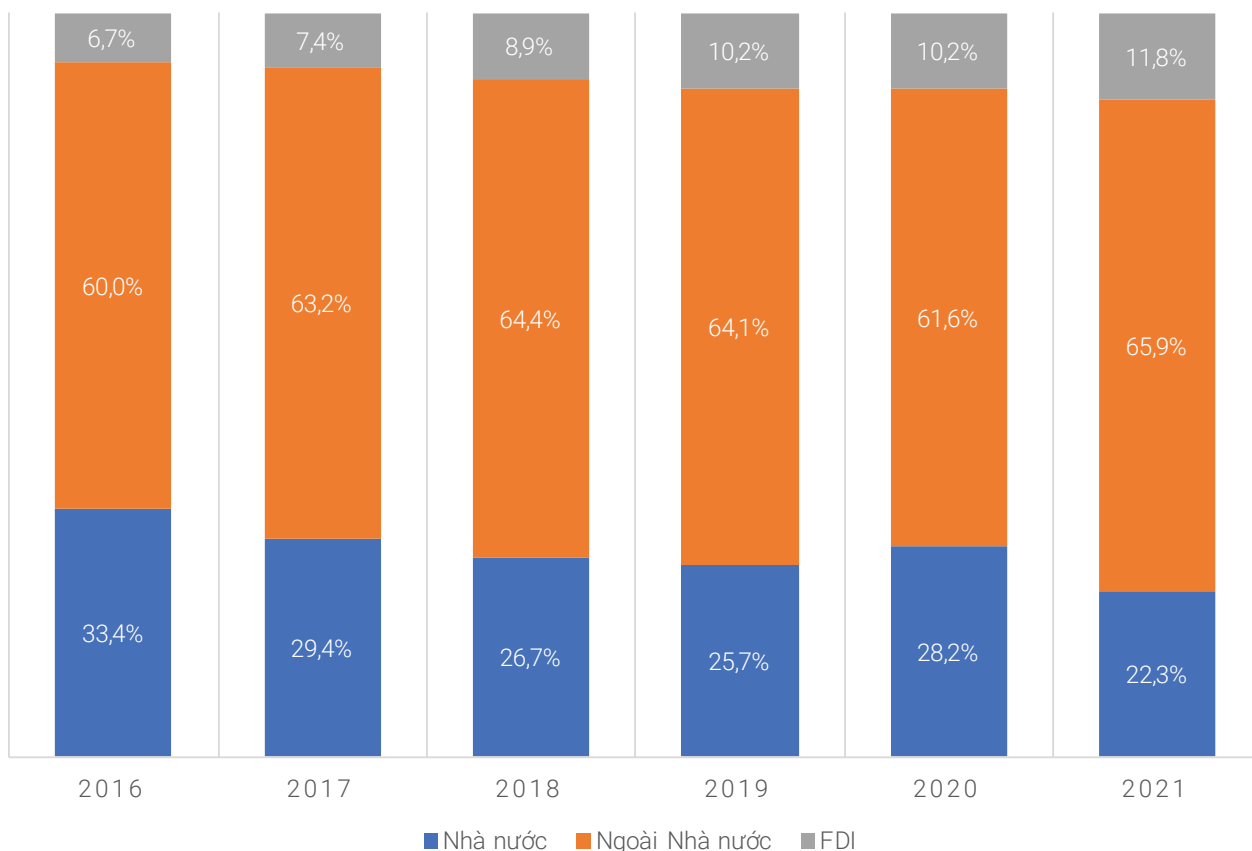
ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn ĐBSCL năm 2021 đạt hơn 350 nghìn tỉ đồng, với mức tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 4,4%, đến năm 2021 thì sụt giảm 3,2% so với cùng kỳ. Tổng mức đầu tư trong cả giai đoạn 2016-2021 lên tới hơn 1.800 triệu tỉ đồng. Xét về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo nguồn vốn, đóng góp của khu vực nhà nước có xu hướng tiếp tục giảm từ 33,4% năm 2016 xuống 22,3% vào năm 2021, trong khi tỉ trọng đóng góp nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước và nước ngoài trong có xu hướng tăng dần trong cùng kỳ với mức tăng tương ứng là 5% và 6% (Hình II-34).

Tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện từ khu vực FDI có xu hướng chậm lại, đặc biệt giai đoạn dịch bệnh chứng kiến mức tăng trưởng chỉ còn 2,3% trong

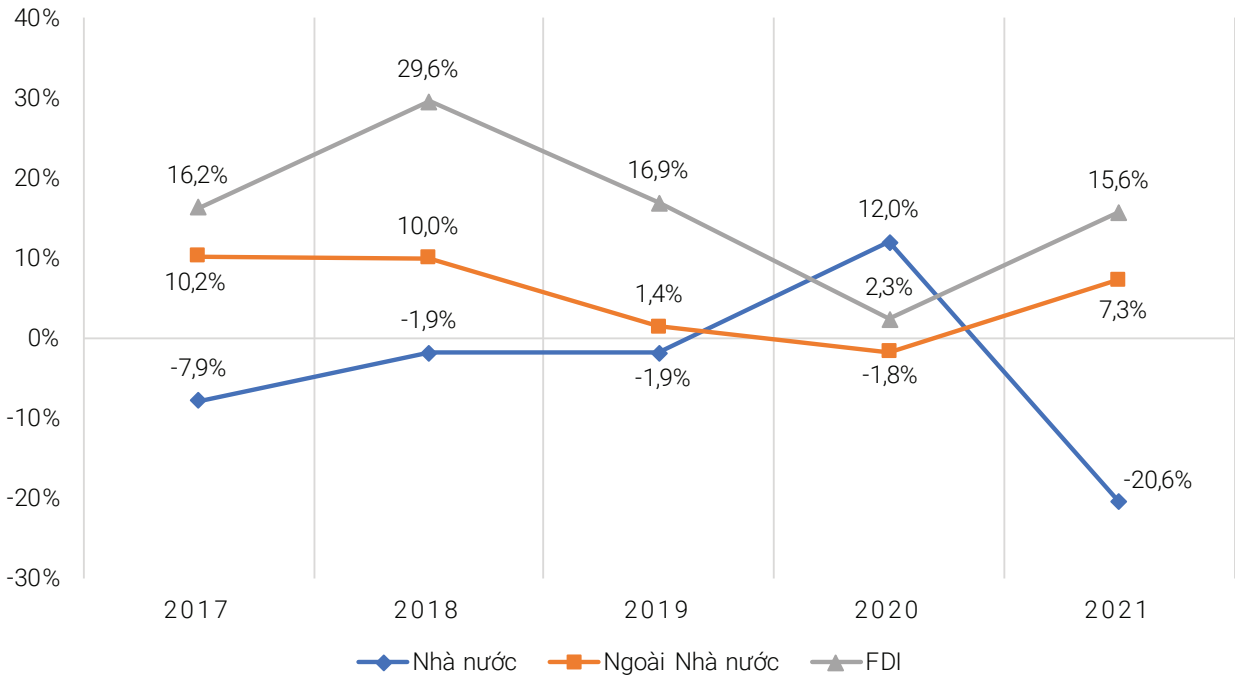
năm 2020 so với mức tăng gần 17% và 30% trong hai năm trước đó, trước khi hồi phục lại ở mức 15,6% vào năm 2021 (Hình II-35). Vốn đầu tư từ khu vực tư nhân về cơ bản duy trì mức tăng trưởng dương trong cùng kỳ, ngoại trừ năm 2020 có sự suy giảm nhẹ khoảng 1,8%. Nguồn vốn đầu tư thực hiện từ khu vực nhà nước tăng trưởng âm trong giai đoạn trước 2019, phản ánh xu thế chung là giảm dần đầu tư từ khu vực nhà nước về cả đóng góp tài chính thực tế và tỉ trọng so với các nguồn vốn khác. Trong năm 2020, vốn đầu tư nhà nước tăng gần 12% so với năm trước đó nhờ việc triển khai chính sách mở rộng tài khóa, tăng chi tiêu và thúc đẩy phục hồi kinh tế sau dịch bệnh. Tuy nhiên, đến năm 2021 thì vốn từ nhà nước quay trở lại xu thế chung và giảm 20% so với năm 2020.

Hình II-34. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo nguồn vốn (2016-2021)



Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Hình II-35. Tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện phân theo nguồn vốn

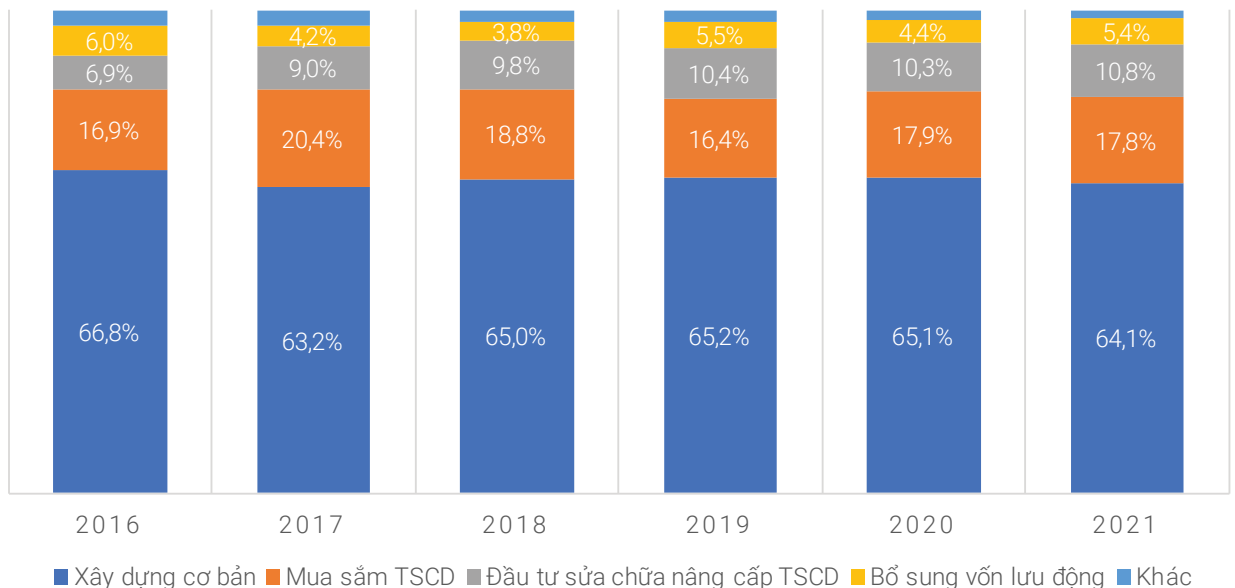


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Xét về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư, cơ sở hạ tầng ở ĐBSCL bao gồm cao tốc, quốc lộ, cảng hàng không, bến cảng, hệ thống đường thủy nội địa vẫn tiếp tục được ưu tiên, và xây dựng cơ bản tiếp tục chiếm khoảng 65% tổng vốn đầu tư toàn vùng (Hình II-36). Theo Quy hoạch tích hợp, với mục tiêu đến năm 2050 ĐBSCL sẽ có hệ thống kết cấu giao thông liên kết vùng và quốc tế, hệ thống trung tâm đầu mối nông nghiệp, hành

lang kinh tế và các đô thị động lực v.v. đòi hỏi một kế hoạch triển khai bài bản và nguồn lực tài chính dồi dào. Việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế thúc đẩy sự hợp tác và tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào chiến lược phát triển vùng đóng vai trò quan trọng, không chỉ giúp giảm áp lực cho ngân sách mà còn giúp tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng đáp ứng được các mục tiêu và triển khai các dự án được đề ra trong quy hoạch.

Hình II-36. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện phân theo khoản mục đầu tư



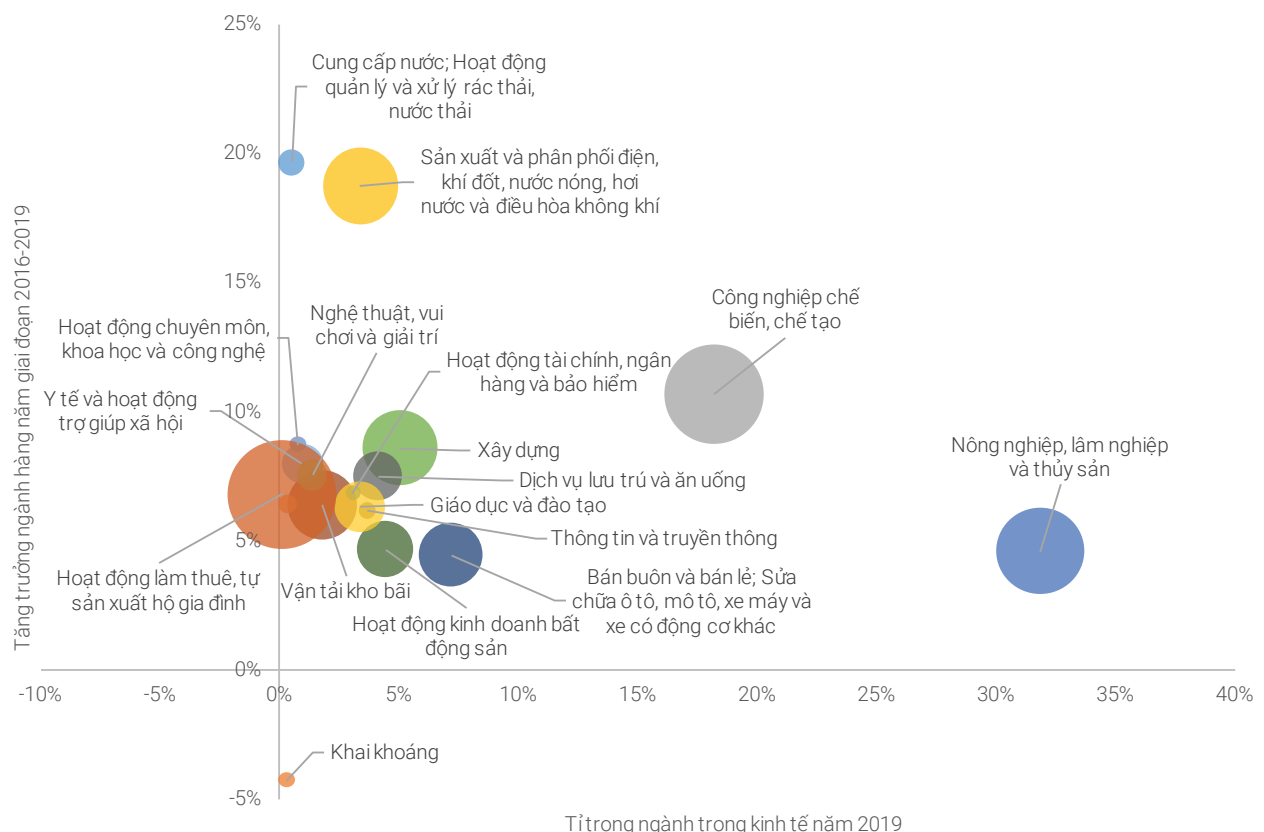
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương



Về cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế, các ngành được tập trung đầu tư trong giai đoạn 2016-2021 bao gồm công nghiệp chế biến - chế tạo (15,2%), nông lâm nghiệp và thủy sản (11,9%), sản xuất và phân phối điện (8,91%), xây dựng (8,7%), bán buôn và bán lẻ (6,3%), và logistics (7,6%) (Hình II-37). Trong các ngành này, hai ngành “sản xuất và phân phối điện, khí đốt” và “công nghiệp chế biến, chế tạo” có tiềm năng phát triển nổi bật, có tỷ trọng lớn

trong cơ cấu đầu tư, đồng thời tốc độ tăng trưởng khá cao so với các ngành khác. Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản dù chiếm tỉ trọng ngành trong kinh tế cao nhưng mức tăng trưởng tương đối thấp. Ngành thương mại và dịch vụ, bán buôn bán lẻ, logistics chưa khẳng định được tiềm năng phát triển dù được đầu tư nhiều hơn tương đối so với các ngành còn lại.

Hình II-37. Vốn đầu tư thực hiện theo ngành kinh tế



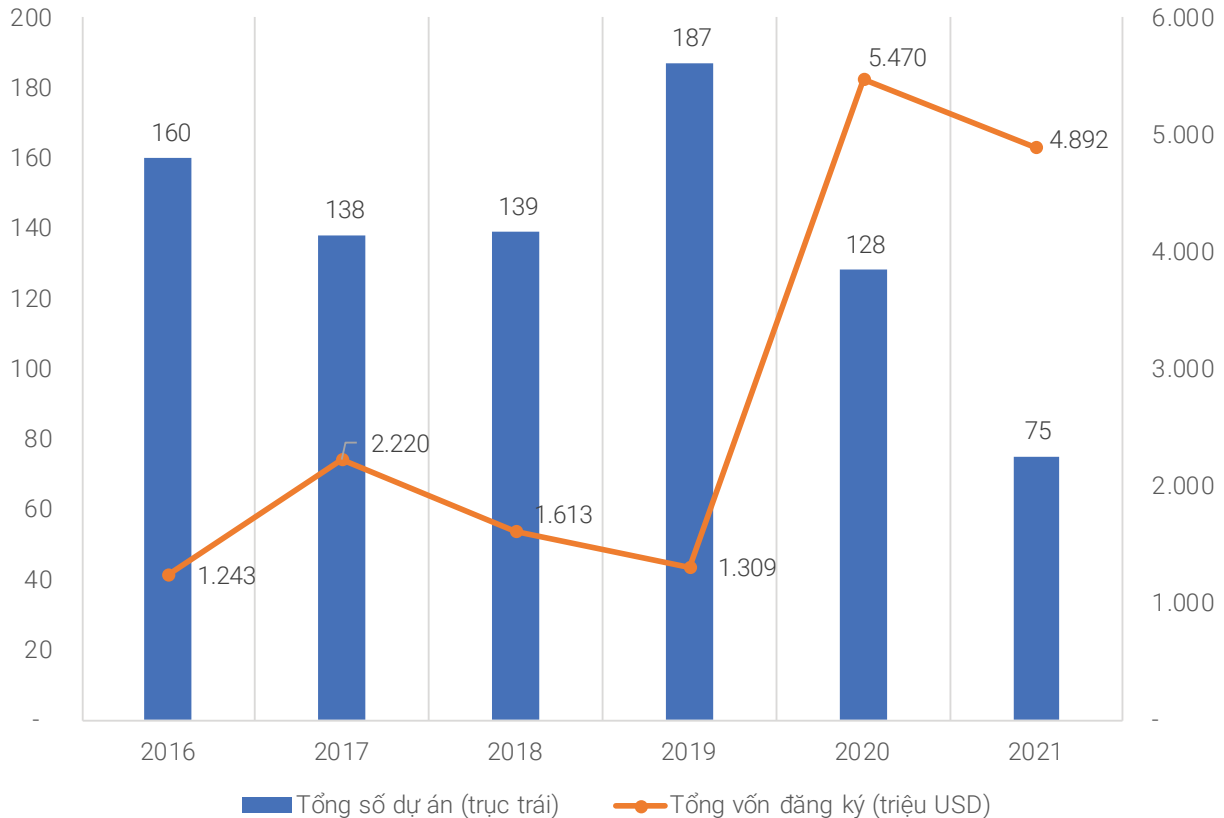
Ghi chú: Kích thước hình cầu thể hiện tỉ trọng của ngành trong tổng vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2016-2020
 Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Niên giám Thống kê các địa phương

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong giai đoạn 2016-2021, hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài tại ĐBSCL đã có kết quả tương đối tích cực (Hình II-38). Nhìn chung số dự án và tổng vốn FDI đăng ký mới trong vùng có xu hướng tăng trưởng dù có bị tác động đôi chút bởi dịch bệnh. Đặc biệt trong hai năm 2020 và 2021, ĐBSCL đều thu hút được trung bình 5 tỉ USD/năm, cao hơn gấp 3 lần trung bình giai đoạn 2016-2019. So sánh với các khu vực khác, số dự án FDI đăng ký mới tại ĐBSCL trong giai đoạn 2016-2021 luôn ở mức thấp, trung bình chỉ chiếm khoảng 5% tổng số dự án của cả nước, bằng khoảng 1/3 so với vùng Đông Nam Bộ (không tính Hồ Chí Minh) (Hình II-39). Thế nhưng trong hai năm 2020-2021, tỷ trọng vốn đăng ký FDI mới của vùng có thay đổi đột biến chiếm gần 1/5

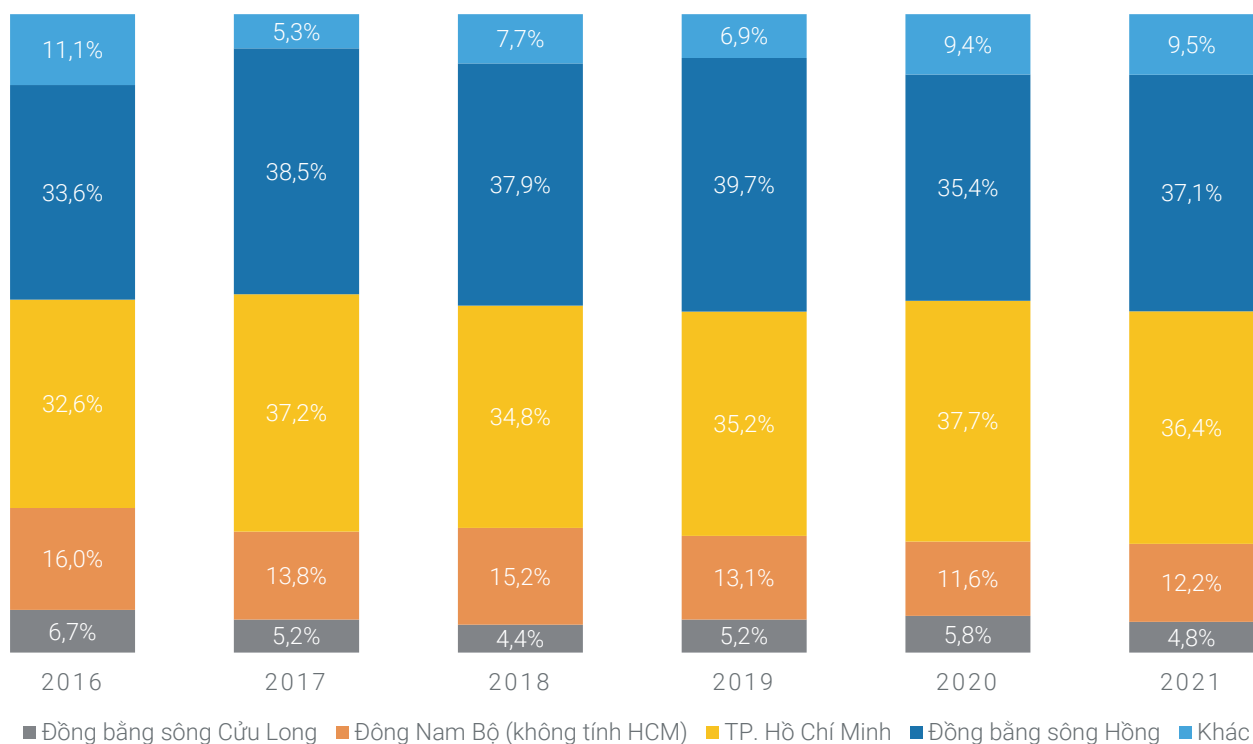
tổng vốn đăng ký mới của cả nước vào năm 2020, và thậm chí chiếm tới 1/3 tổng vốn vào năm 2021 (Hình II-40). Tại thời điểm năm 2021, số dự án FDI đăng ký mới của ĐBSCL có xu hướng tương đồng với tình hình ở Việt Nam nói chung, đều sụt giảm gần 60% so với thời điểm năm 2019 (Hình II-41). Tuy nhiên, số lượng vốn đăng ký mới lại tăng cao hơn 2,5 lần, trong khi trung bình cả nước giảm 60%, các vùng khác như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (không tính TP.HCM) giảm lần lượt 34% và 47% so với năm 2019. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là do sự chuyển dịch trọng tâm đầu tư của khu vực nước ngoài tại ĐBSCL từ công nghiệp chế biến chế tạo sang lĩnh vực năng lượng và sản xuất điện, gợi mở những cơ hội mới về triển vọng phát triển của vùng trong tương lai.

Hình II-38. Số dự án và tổng vốn FDI đăng ký ở ĐBSCL (2016-2021)



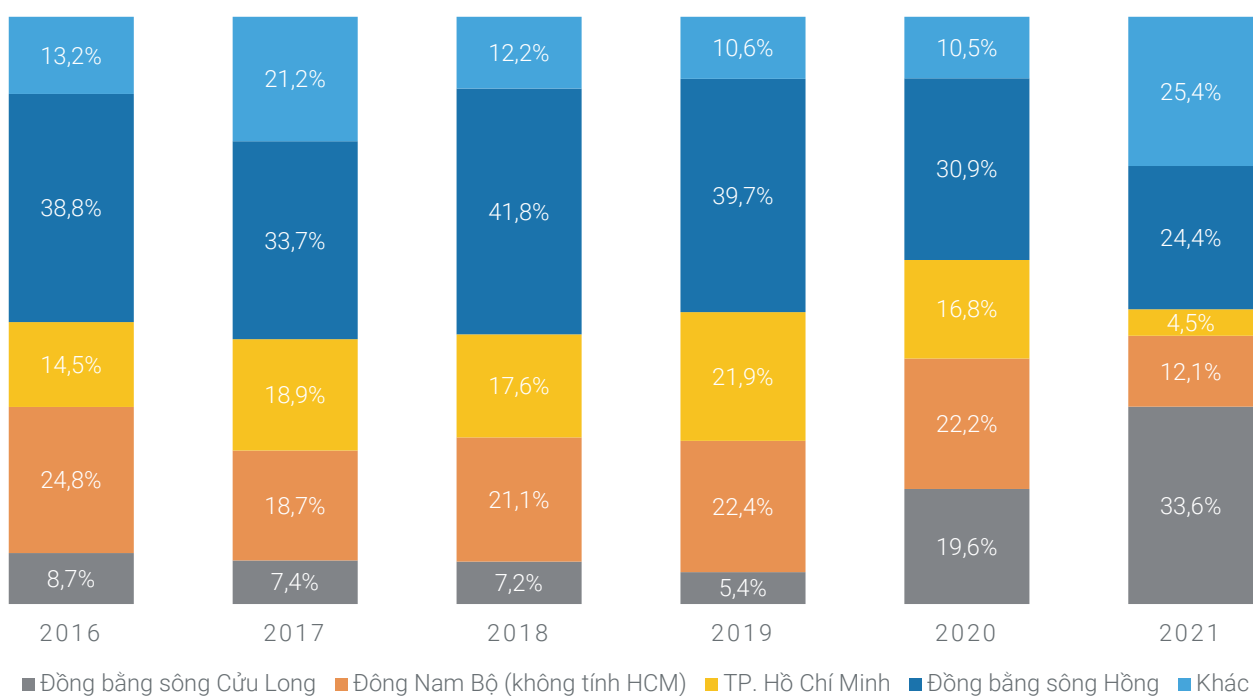
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Niên giám Thống kê các địa phương

Hình II-39. Tỷ lệ dự án FDI đăng ký mới theo vùng



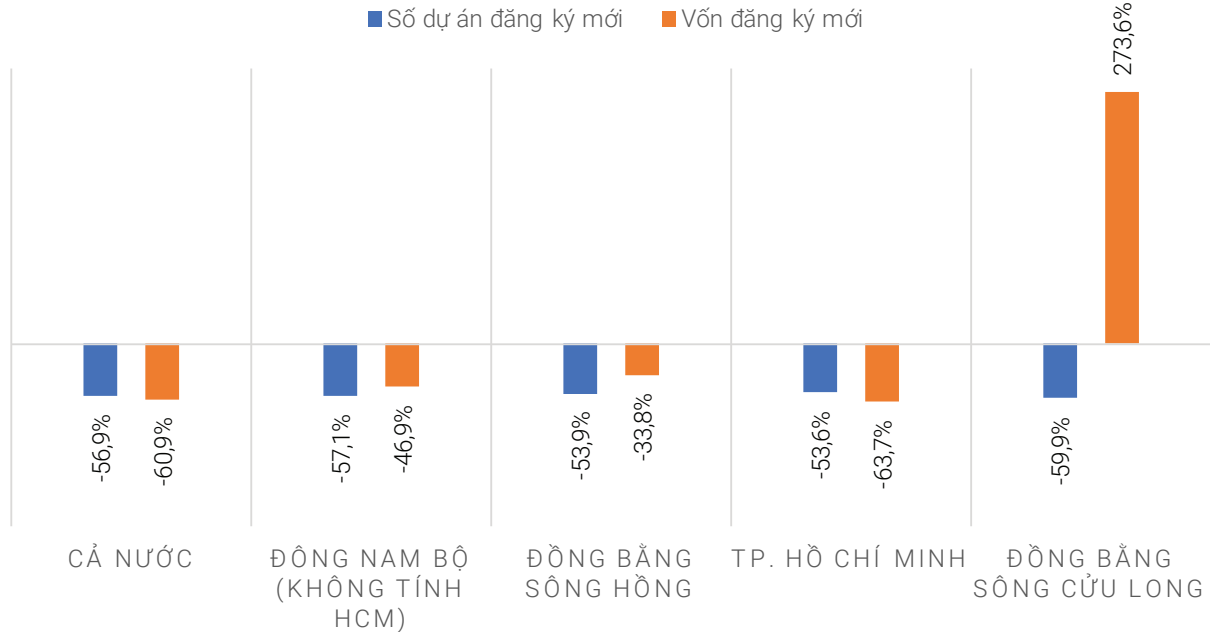
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình II-40. Cơ cấu tổng vốn FDI đăng ký mới theo vùng



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình II-41. Thay đổi số dự án và số vốn FDI đăng ký mới theo vùng (2019 so với 2021)

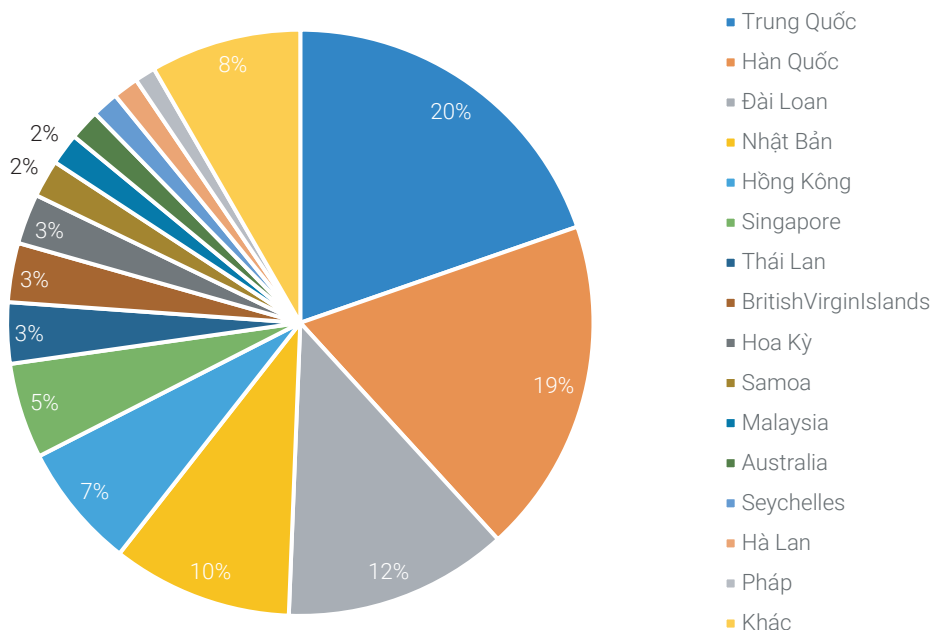


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Tổng Cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nhìn vào cơ cấu đầu tư FDI tại Vùng theo đối tác đầu tư, 60% trong tổng số các dự án đầu tư tại ĐBSCL đến từ Trung Quốc (20%), Hàn Quốc (19%), Đài Loan (12%) và Nhật Bản (10%). Đáng chú ý có Singapore, dù chỉ chiếm khoảng 5% số dự án nhưng chiếm tới 28% tổng số vốn FDI đăng ký toàn

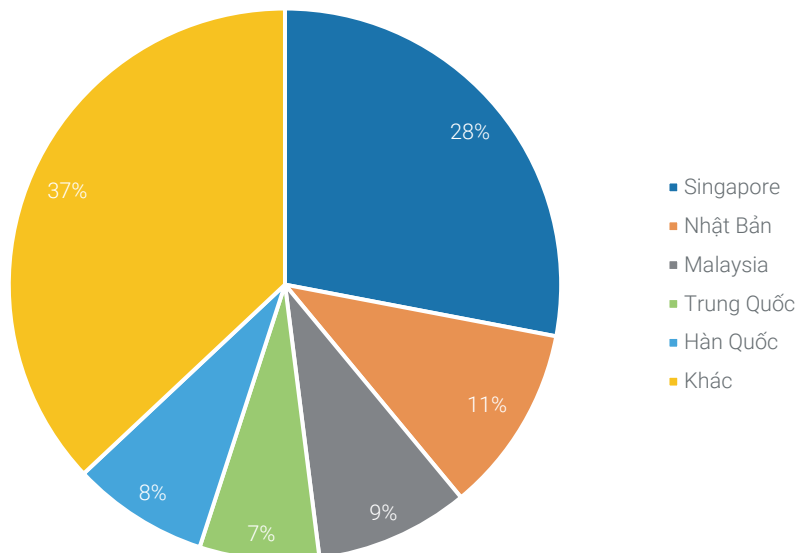
vùng do chủ yếu tập trung vào các dự án về năng lượng (Hình II-41, II-42). Đóng góp của các dự án từ Nhật Bản là 11% tổng vốn đăng ký. Trong khi đó, dù chiếm tỉ lệ lớn trong số lượng các dự án, vốn đầu tư từ Trung Quốc và Hàn Quốc chỉ chiếm lần lượt là 7% và 8% trong cơ cấu vốn FDI đăng ký của toàn vùng.

Hình II-42. Cơ cấu dự án FDI đăng ký theo quốc gia đầu tư (lũy kế đến 2021)



Nguồn: VCCI (2022)

Hình II-43. Cơ cấu FDI đăng ký theo quốc gia đầu tư (lũy kế đến 2021)

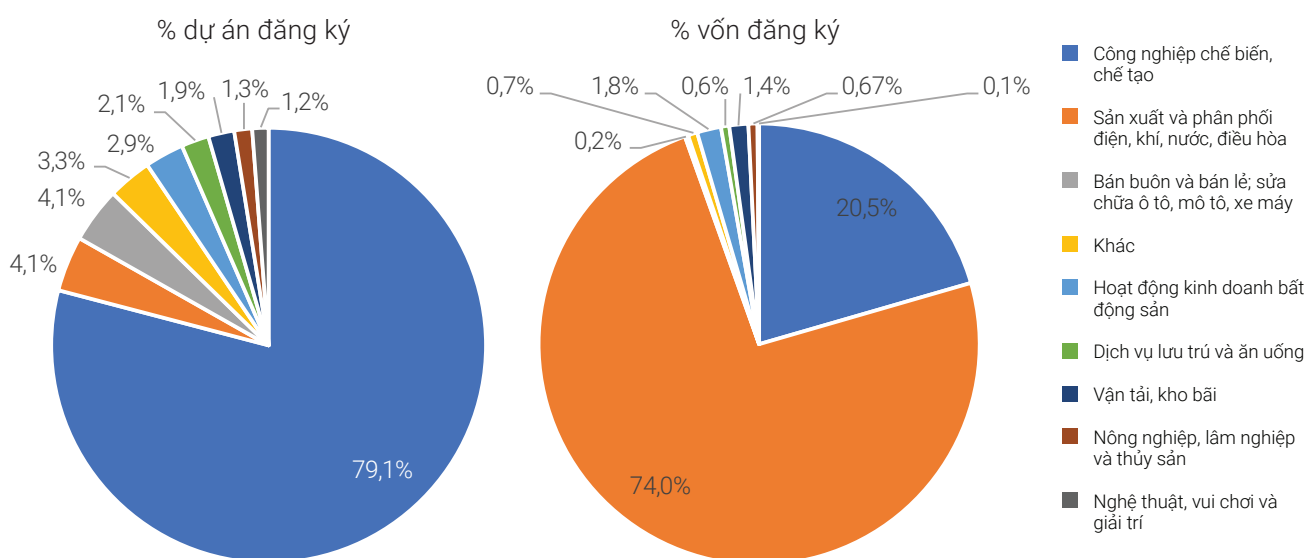


Nguồn: Nguồn: VCCI (2022)

Phân tích cụ thể hơn về sự lựa chọn của nhà đầu tư nước ngoài tại ĐBSCL, có thể thấy các lĩnh vực đầu tư trọng tâm bao gồm công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm tới 79% tổng số các dự án FDI của Vùng giai đoạn 2016-2021. Theo sau đó là thương mại và năng lượng cùng chiếm khoảng 4,1% tổng dự án (Hình II-44). Tuy nhiên trong đó, ngành năng lượng sản xuất điện, khí nước và điều hòa chiếm tới 74% số vốn đăng ký của vùng, lần lượt tiếp theo là công nghiệp chế biến chế tạo (20,5%). Như vậy có thể

thấy rằng ngành công nghiệp chế biến chế tạo chủ yếu thu hút các dự án quy mô nhỏ, quy mô trung bình khoảng 5 triệu USD mỗi dự án. Trong khi đó, ngành năng lượng tuy chiếm tỉ lệ số dự án nhỏ hơn nhưng quy mô mỗi dự án lớn, trung bình mỗi dự án khoảng 360 triệu USD. Ngành nông nghiệp vốn là thế mạnh của ĐBSCL nhưng cũng chỉ thu hút được số lượng dự án với giá trị vốn nhỏ, tương đương 1,3% tổng số dự án và chưa đến 0,7% tổng vốn FDI đăng ký của toàn Vùng.

Hình II-44. Cơ cấu đầu tư FDI theo ngành của ĐBSCL (2016-2021)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám Thống kê các địa phương

Bảng II-2. Thay đổi xu hướng đầu tư FDI theo ngành tại ĐBSCL (2016-2021)

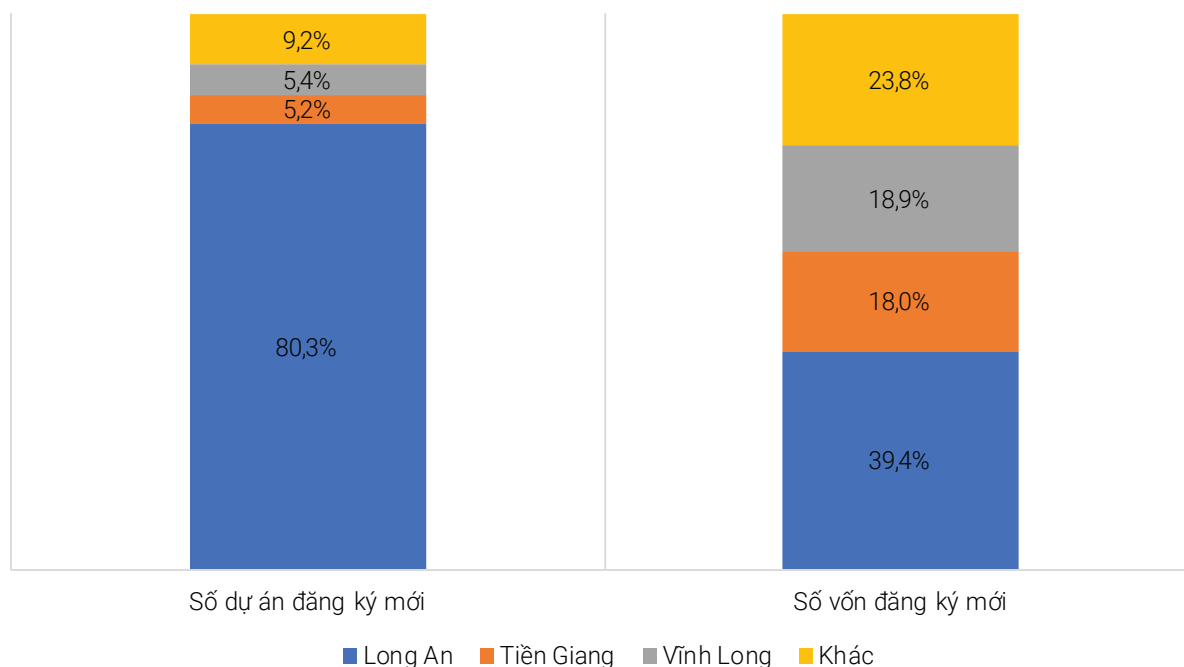
	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu dự án theo ngành						
Công nghiệp chế biến chế tạo	86,9%	82,6%	68,3%	83,4%	75,8%	70,7%
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	0,6%	2,2%	9,4%	3,2%	6,3%	4,0%
Khác	12,5%	15,2%	22,3%	13,4%	18,0%	25,3%
Cơ cấu vốn theo ngành						
Công nghiệp chế biến chế tạo	77,7%	26,6%	24,1%	51,8%	10,3%	5,2%
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	10,1%	70,4%	66,0%	42,5%	84,9%	90,8%
Khác	12,3%	3,0%	9,9%	5,7%	4,9%	4,0%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám Thống kê các địa phương

Sự chuyển dịch xu hướng đầu tư tại vùng ĐBSCL về cơ bản mới diễn ra trong khoảng 5 năm trở lại đây (Bảng II-4) với sự sụt giảm của ngành công nghiệp chế biến chế tạo song hành cùng với sự tăng lên của ngành công nghiệp năng lượng về cả số dự án và đóng góp trong tổng cơ cấu vốn FDI của ngành, đặc biệt trong các năm 2018, 2020 và 2021, giúp cho vùng ĐBSCL duy trì được chỉ tiêu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Điểm đặc biệt là các dự án năng lượng lớn trong giai đoạn này đều là các dự án nhiệt điện hàng tỉ USD bao gồm Dự án điện khí LNG Bạc Liêu, Nhà máy điện khí Long An I và II, và khu trung

tâm năng lượng điện Ô Môn ở Cần Thơ. Bên cạnh đó, còn có thêm các dự án điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời và điện gió ở Cà Mau, Bến Tre, Bạc Liêu, Sóc Trăng đã và đang được triển khai cũng như thực hiện thu hút đầu tư. Theo Quy hoạch Điện lực Quốc gia, đến năm 2030, ĐBSCL sẽ trở thành một trong những trung tâm năng lượng sạch và năng lượng tái tạo của Việt Nam. Năng lượng tái tạo, vì vậy, sẽ tiếp tục là một trong những ngành ưu tiên và nổi bật trong thu hút đầu tư của ĐBSCL trong thời gian tới.

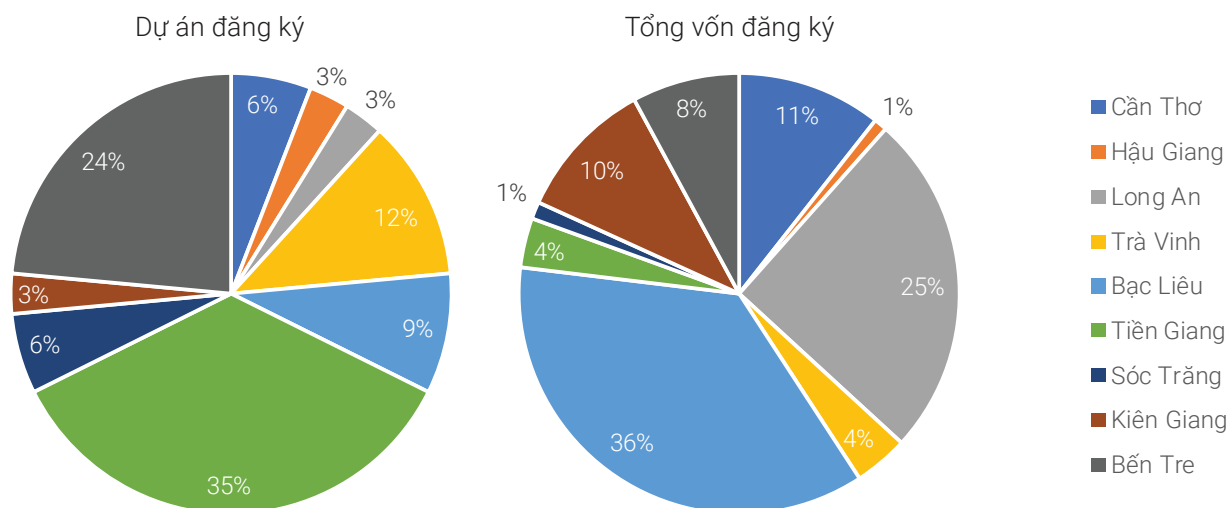
Hình II-45. Đầu tư FDI vào CN chế biến - chế tạo ở ĐBSCL (2016-2021)



Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê các địa phương



Hình II-46. Đầu tư FDI vào SX-PP điện, khí, nước, điều hòa ở ĐBSCL (2016 – 2021)



Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê các địa phương

Một trong những vấn đề tồn tại trong thu hút đầu tư FDI tại vùng ĐBSCL là sự chênh lệch giữa các địa phương (Hình II-45, II-46) ở cả hai ngành công nghiệp chế biến - chế tạo và công nghiệp năng lượng. Theo đó, Long An chiếm tới 80% số dự án và khoảng 40% số vốn FDI đăng ký mới trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Vùng. Trong khi đó, các dự án năng lượng có xu hướng tập trung tại Tiền Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre, Long An và Kiên Giang. Điều này cho thấy có sự chênh lệch giữa các địa phương trong đóng góp vào thu hút đầu tư của vùng.

Tóm tắt lại, trong giai đoạn 2016-2021, bức tranh đầu tư của ĐBSCL có nhiều khởi sắc so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, so với các vùng kinh tế khác, ĐBSCL vẫn chưa thực sự là điểm đến đầu tư hấp dẫn vì lũy kế đến 2021, ĐBSCL chỉ chiếm 5% số dự án và 8% số vốn đăng ký FDI so với cả nước. Cần nhấn mạnh là sự khởi sắc về thu hút FDI trong mấy năm gần đây không phải nhờ khắc phục được những vấn đề cố hữu liên quan đến cơ sở hạ tầng hay nguồn nhân lực v.v. mà chủ yếu nhờ vào việc khai thác một lĩnh vực tiềm năng mới là năng lượng.

Đây vừa là cơ hội và cũng là thách thức đối với vùng

ĐBSCL. Cơ hội là ĐBSCL có thể phát triển kinh tế dựa vào một lĩnh vực mới, đặc biệt cho các địa phương đang tụt lại phía sau có thể bắt đầu vươn lên và đưa ĐBSCL trở thành trung tâm năng lượng của Việt Nam. Tuy nhiên, nó cũng là thách thức về hoàn thiện chính sách quản lý và hỗ trợ cho một ngành kinh tế tuy không mới nhưng đang gặp phải nhiều vướng mắc ở Việt Nam về cơ chế hợp tác công tư, về vai trò “đa nhiệm” của EVN, cũng như các nhu cầu cấp bách về hoàn thiện cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mặc dù vậy, cũng cần nhận định rằng năng lượng là một ngành yêu cầu vốn đầu tư ban đầu rất lớn, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên sẵn có nên dĩ nhiên là số lượng dự án năng lượng sẽ không nhiều, không thể phủ khắp ĐBSCL, và không thể tạo đủ công ăn việc làm cũng như đảm bảo thu nhập và an sinh cho một lượng lớn người lao động trong Vùng. Khai thác một lĩnh vực tiềm năng là cơ hội quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng và địa phương, tuy nhiên cũng cần chú ý thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác, đặc biệt là các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển cao và có khả năng hấp thu một lượng lớn lao động của Vùng thì mới có thể giải quyết được vấn đề nguồn vốn con người cho các kế hoạch phát triển trong tương lai.



2.5

TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đem lại cơ hội xuất nhập khẩu rất lớn cho các hoạt động kinh tế khu vực ĐBSCL, đặc biệt là ngành xuất khẩu nông sản. Hệ thống tài chính của Vùng cũng có những thay đổi để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp với việc ra đời các sản phẩm thanh toán quốc tế, bảo lãnh, tài trợ thương mại. Các ngân hàng nước ngoài cũng bắt đầu phát huy lợi thế của mình trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giao thương quốc tế giúp cho dịch vụ tài chính của Vùng trở nên sôi động và hiệu quả hơn. Thị trường chứng khoán phát triển tạo thêm kênh huy động vốn và có tác động tích cực tới sự phát triển doanh nghiệp của Vùng. Thị trường bảo hiểm hình thành gắn liền với các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, công nghiệp hoặc các dịch vụ bảo hiểm phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy so với các vùng khác, hoạt động bảo hiểm ở ĐBSCL chưa thật đa dạng và chưa phát huy hết hiệu quả trong việc thúc đẩy hoạt động kinh tế, nhưng tiềm năng phát triển của thị trường này là rất lớn.

Đặc điểm của ngành tài chính - ngân hàng là ít bị giới hạn bởi không gian địa lý. Các tổ chức tài chính khác nhau có thể liên kết để phát huy thế mạnh riêng nhằm bổ khuyết những hạn chế, giúp tạo ra sản phẩm dịch vụ tài chính hiệu quả nhất. Đặc điểm này sẽ là lợi thế của ĐBSCL nhờ tiếp giáp với TP.HCM - trung tâm tài chính của cả nước và tiến

tới trở thành trung tâm tài chính của khu vực Châu Á và quốc tế.

Để cập nhật đánh giá năng lực hệ thống tài chính ngân hàng ở ĐBSCL, phần này sẽ tập trung vào các vấn đề chính: phân tích khả năng huy động vốn và cung cấp tín dụng của khu vực, mức độ thâm thấu nguồn vốn vay vào hoạt động kinh tế của các địa phương và đánh giá tiềm năng phát triển trong tương lai để khuyến nghị giải pháp giúp tài chính tín dụng thực sự đóng vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực.

Khả năng huy động vốn và cung cấp tín dụng ở vùng ĐBSCL

Dù là vùng kinh tế quan trọng, đóng góp khoảng 18% GDP quốc gia và là nơi cung ứng nhiều nguồn hàng thiết yếu cho cả nước, song kết quả huy động vốn và tín dụng của ĐBSCL vẫn chưa tương xứng để có thể thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực. Giai đoạn 2019-2021, dù chỉ tiêu huy động vốn có tăng nhẹ khi xét số tuyệt đối nhưng tỷ trọng của ĐBSCL so với cả nước lại giảm từ 6,1% năm 2019 xuống chỉ còn 5,7% năm 2021. Hoạt động tín dụng của ĐBSCL cũng tăng nhẹ về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng so với cả nước hầu như không đổi, luôn ở mức trên dưới 8% (xem bảng II-3).

Bảng II-3. Quy mô huy động vốn và tín dụng của ĐBSCL so với cả nước

Năm	2019	2020	2021
Huy động vốn (ngàn tỷ đồng)			
Cả nước	9.376	10.773	11.682
ĐBSCL	572	613	662
Tỷ trọng huy động vốn ĐBSCL/Cả nước	6,1%	5,7%	5,7%
Dư nợ tín dụng (ngàn tỷ đồng)			
Dư nợ Cả nước	8.195	9.193	10.444
Dư nợ ĐBSCL	662	732	838
Tỷ trọng dư nợ tín dụng ĐBSCL/Cả nước	8,1%	8,0%	8,0%

Nguồn: GSO và tổng hợp từ báo cáo Kinh tế xã hội các địa phương

Trong hai năm 2020 và 2021, các hoạt động sản xuất kinh doanh ở ĐBSCL vừa đối diện với khó khăn chung đến từ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 vừa phải vượt qua những hạn chế đặc thù của Vùng do tình hình hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng diễn ra trên diện rộng tại rất nhiều địa phương. Trong bối cảnh đó, thực hiện chính sách của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong Vùng đã đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ để tháo gỡ khó khăn như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, nỗ lực cho vay thúc đẩy phát triển các hoạt động tiềm năng (Ngọc Bích, 2020). Tuy nhiên, những nỗ lực trên cũng chỉ giúp duy trì

các chỉ tiêu tài chính ở mức ổn định và giữ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực không bị giảm sút quá nghiêm trọng.

Bất chấp những tác động tiêu cực trên diện rộng của dịch bệnh COVID-19, tốc độ tăng trưởng huy động vốn và tín dụng trên cả nước năm 2020 vẫn tăng khá, đạt 14,9% và 12,17%. Năm 2021, Việt Nam bị ảnh hưởng bởi đại dịch nặng nề hơn, mặc dù huy động vốn và tín dụng cả nước vẫn tăng trưởng nhưng tốc độ tăng huy động vốn giảm xuống còn 8,4% và tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng nhẹ đạt 13,6%.

Bảng II-4. Số dư tiền gửi và dư nợ tín dụng ngân hàng (đvt: tỷ đồng)

Tỉnh, Thành	Số dư tiền gửi				Dư nợ tín dụng			
	2020	+/- so với 2019	2021	+/- so với 2020	2020	+/- so với 2019	2021	+/- so với 2020
Cần Thơ	85.500	5,18%	92.972	8,74%	101.000	10,59%	120.621	19,43%
Kiên Giang	53.900	6,70%	58.740	8,98%	86.850	8,22%	96.630	11,26%
An Giang	58.101	7,16%	58.448	0,6%	78.426	8,09%	89.554	14,19%
Long An	70.053	2,49%	-	-	75.253	7,80%	-	-
Đồng Tháp	51.607	7,63%	54.766	6,12%	71.726	10,18%	80.296	11,95%
Tiền Giang	76.391	10,00%	79.489	4,06%	64.198	14,00%	78.700	22,59%
Cà Mau	32.158	5,77%	34.067	5,94%	48.311	12,54%	54.928	13,7%
Sóc Trăng	33.673	7,04%	35.073	4,16%	45.412	10,43%	47.601	4,82%
Bến Tre	44.500	12,98%	46.654	4,84%	40.230	10,37%	47.383	17,78%
Vĩnh Long	42.207	7,57%	43.500	3,06%	34.139	19,72%	36.641	7,33%
Bạc Liêu	23.403	8,16%	25.956	10,91%	30.116	11,01%	34.618	14,95%
Trà Vinh	25.471	8,50%	-	-	29.122	8,80%	32.853	12,81%
Hậu Giang	15.982	11,09%	17.032	6,57%	26.752	14,37%	-	-
Tổng cộng	612.946	7,20%	662.000	8,0%	731.535	10,56%	838.000	14,55%
Cả nước (ngàn tỷ đồng)	10.773	14,90%	11.682	8,44%	9.193	12,17%	10.444	13,61%

Nguồn: GSO và tổng hợp từ báo cáo Kinh tế xã hội các địa phương

Trong năm 2020, trái ngược với bức tranh chung cả nước, tốc độ tăng trưởng dịch vụ tài chính cơ bản của ĐBSCL giảm mạnh: huy động vốn tăng 7,2% chỉ bằng phân nửa so với tốc độ tăng năm 2019 (14,9%) và tín dụng tăng 10,6%, thấp hơn hẳn so với tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2019 là 14,3% (Bảng II-4). Điều này cho thấy trong năm 2020, khả năng hấp thụ nguồn vốn vào các hoạt động kinh tế của khu vực không “dẻo dai” như mặt bằng chung của cả nước.

Năm 2021, mặc dù chịu tác động nặng nề của đại dịch nhưng tốc độ tăng trưởng huy động vốn và tín dụng ĐBSCL lại có sự cải thiện, đạt 8,0% và 14,6%, xấp xỉ cả nước. Tín dụng cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng đều tăng trưởng, đặc biệt tín dụng ĐBSCL có tốc độ tăng trưởng khá mạnh, cho thấy khả năng thích ứng khá tốt của hệ thống ngân hàng trước thực trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và đình trệ

các hoạt động sản xuất kinh doanh vì chính sách giãn cách, phong tỏa trong đại dịch.

Tính cân đối giữa hai tiêu chí huy động vốn và tín dụng cho thấy năng lực tự cung ứng vốn cho nền kinh tế của ĐBSCL vẫn chưa đảm bảo. Nguồn vốn huy động chỉ đủ đáp ứng trên dưới 80% nhu cầu tín dụng trong hai năm 2020, 2021 và thấp hơn so với năm 2019. Để đủ sức cung ứng vốn vay cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trên khu vực, hệ thống ngân hàng của Vùng vẫn đang phải điều chuyển thêm nguồn từ các khu vực khác. Bên cạnh đó, việc có nhiều doanh nghiệp tuy có nhu cầu nhưng chưa thể vay do không đáp ứng được các yêu cầu của hệ thống ngân hàng cho thấy trên thực tế nhu cầu vốn của địa phương còn có thể lớn hơn rất nhiều so với khả năng huy động tiền nhàn rỗi trong Vùng.



Mức độ thâm thấu nguồn vốn vay vào hoạt động kinh tế

Nguồn vốn huy động qua hệ thống ngân hàng tại các địa phương trong vùng ĐBSCL chủ yếu đến từ đối tượng dân cư nhiều hơn là các tổ chức. Số dư tiền gửi của khách hàng cá nhân ngày càng tăng và tại một số địa phương con số này có thể đạt gấp hơn 10 lần so với huy động từ đối tượng doanh nghiệp. Điều này là dễ hiểu khi bản thân doanh nghiệp ở ĐBSCL cũng có nhu cầu vay vốn khá cao, và hiện nhu cầu tín dụng vẫn lớn hơn so với năng lực huy động như đã phân tích ở trên. Nguồn vốn huy động được từ người dân chủ yếu là nguồn ngắn hạn, dưới 12 tháng. Trong 5 năm gần đây, nguồn

vốn huy động trên 12 tháng có xu hướng tăng mạnh để đáp ứng nhu cầu ổn định nguồn vốn đầu vào. Tuy nhiên, nguồn vốn ngắn hạn hiện vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn (Bảng II-5).

Tương ứng với đặc điểm huy động vốn như trên, dư nợ tín dụng ngắn hạn cũng cao hơn dài hạn. Ở khu vực ĐBSCL, hoạt động của các hộ kinh doanh cá thể và khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ đang chiếm tỷ trọng lớn, do đó việc cấp tín dụng ngắn hạn đáp ứng nhu cầu trang trải nguồn vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh là chủ yếu. Gần đây các khoản tín dụng dài hạn bắt đầu tăng dần là một tín hiệu tích cực cho thấy các doanh nghiệp có chú trọng đến việc đầu tư nguồn vốn vào mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

Bảng II-5. Kết quả huy động vốn - tín dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

DVT: tỷ đồng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Huy động vốn	2.974	3.557	4.892	5.249	5.899	7.153	8.47	10.604	12.092	14.38	15.982
Phân theo nguồn											
Dân cư	2.515	3.024	4.171	4.382	5.060	5.509	6.913	8.543	10.876	12.746	14.403
Tổ chức	459	533	721	867	839	1.644	1.558	2.061	1.216	1.640	1.579
Phân theo kỳ hạn gửi											
<12 tháng	2.528	2.953	4.129	4.047	4.339	4.771	5.276	5.757	6.210	7.824	8.513
≥12 tháng	446	604	763	1.202	1.560	2.382	3.195	4.847	5.882	6.562	7.469
Dư nợ tín dụng	8.225	9.734	12.23	14.434	13.21	16.54	17.82	20.12	21.91	23.39	26.75
Phân theo kỳ hạn vay											
Cho vay ngắn hạn	6.323	7.308	7.501	7.668	7.747	10.278	9.632	11.016	12.126	12.688	14.018
Cho vay dài hạn	1.902	2.426	4.736	6.766	5.46	6.26	8.19	9.11	9.78	10.70	12.73
Phân theo loại nợ											
Nợ xấu	107	252	1.753	2.364	864	319	288	290	367	387	391
Nợ đảm bảo	8.118	9.482	10.484	12.070	12.349	16.221	17.541	19.836	21.54	23.00	26.361
Tỷ lệ nợ xấu	1,3%	2,5%	14,3%	16,3%	6,54%	1,93%	1,62%	1,44%	1,67%	1,65%	1,46%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Hậu Giang

Bên cạnh đó, kiểm soát nợ xấu là một trong những vấn đề được các ngân hàng trong Vùng chú trọng. Những hậu quả do bùng phát tín dụng chất lượng yếu kém giai đoạn 2012-2014 để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các tổ chức tín dụng. Việc siết chặt quy trình phát vay, hướng đến các doanh nghiệp lớn có uy tín và những hoạt động kinh doanh ít rủi ro đã đem lại kết quả khả quan khi tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng những năm gần đây đều được duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, lợi thế của ĐBSCL về phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến thủy hải sản cũng là những ngành tiềm ẩn nhiều rủi ro khi mô hình kinh doanh trong những ngành này chủ yếu là hộ cá thể và doanh nghiệp vừa và nhỏ có mức độ tín nhiệm không cao. Do đó, việc siết chặt tiêu chuẩn cấp tín dụng cũng là một trong những nguyên nhân khiến nguồn vốn tín dụng khó lòng phát huy vai trò thúc đẩy những ngành kinh doanh then chốt trong Vùng phát triển.

Nông nghiệp là ngành có tổng dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng khá cao ở khu vực ĐBSCL, chiếm khoảng 40% tổng dư nợ mỗi năm. Dư nợ cho vay nông nghiệp có xu hướng tăng đều qua các năm cho thấy nỗ lực hỗ trợ ngành của hệ thống ngân hàng là khá lớn (Bảng II-6). Tỷ trọng nợ xấu của các

ngành kinh tế nông nghiệp cũng được kiểm soát khá tốt và có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây, điều này thể hiện sự thận trọng của các ngân hàng khi quyết định phát vay cho lĩnh vực này.

Tuy nhiên, thực tế tại các địa phương cho thấy kinh tế nông nghiệp ở các khu vực chưa phát triển vững chắc, thiếu các thương hiệu lớn, sản phẩm nông sản tươi và chế biến chưa thể cạnh tranh với các thị trường lớn trong và ngoài nước. Một vài nguyên nhân có thể dễ dàng nhận ra đó là do quy mô canh tác nông nghiệp, mô hình sản xuất, chế biến còn nhỏ khiến các sản phẩm đầu ra khó lòng hướng đến các tiêu chuẩn cao mà những thị trường lớn, uy tín đòi hỏi. Bên cạnh đó, nông nghiệp vùng ĐBSCL cũng rất cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để nâng cao giá trị đầu ra, cải thiện thu nhập ngành. Một trong những giải pháp then chốt để có thể tạo cú huých cho ngành đó là bơm thêm nguồn vốn vay vào các mục đích trên, điều đó cũng có nghĩa là chính sách tín dụng nông nghiệp - nông thôn cần chấp nhận một mức độ rủi ro cao hơn trong hoạt động cho vay để thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển.

Bảng II-6. Tín dụng nông nghiệp qua hệ thống NHTM ở ĐBSCL (2014 - 2020)

Đơn vị tính: Tỷ đồng	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng dư nợ tín dụng	157.313	171.513	193.066	217.078	238.786	262.664	288.931
Nợ xấu nền kinh tế	6.458	7.124	6.479	6.298	6.172	6.049	5.928
Tỷ trọng nợ xấu	4,11%	4,15%	3,36%	2,90%	2,58%	2,30%	2,05%
Nợ xấu kinh tế Nông Nghiệp	1.553	1.462	1.444	1.643	1.594	1.546	1.500
Tỷ trọng nợ xấu Kinh Tế Nông Nghiệp	0,99%	0,85%	0,75%	0,76%	0,67%	0,59%	0,52%

Nguồn: Tổng hợp Báo cáo của NHNN các chi nhánh tỉnh.



2.6

CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN - CHẾ TẠO

Báo cáo kinh tế thường niên năm 2020 đã chỉ ra sự bùng nổ của ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản trong thập niên 2000 đã không tạo được sự đột phá cho kinh tế của Vùng, hay cải thiện sinh kế của người lao động như kỳ vọng. Sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường xuất khẩu, cùng với giá trị gia tăng thấp từ hoạt động chế biến nông thủy sản là nguyên nhân cốt lõi.

Giai đoạn trước đại dịch (2015-2019), công nghiệp chế biến - chế tạo (CN CB-CT) trong Vùng đã dần được cải thiện, nhờ đó bắt kịp tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (khoảng 15%). Nguyên nhân chính là nhờ vào sự dịch chuyển dần công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động từ vùng TP. HCM sang các vùng phụ cận và sự cải thiện nhất định về cơ sở hạ tầng như cao tốc Hồ Chí Minh - Trung Lương và một số cây cầu trọng yếu thay cho phà truyền thống. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng

CN CB-CT của ĐBSCL so với cả nước liên tục suy giảm, từ 24,9% xuống chỉ còn 16,7%, còn tỷ trọng lao động giảm từ 18,7% xuống còn 18,0% (Bảng II-7). Điều này cho thấy, việc có được tốc độ tăng trưởng ngang bằng với mức bình quân cả nước chủ yếu bởi quy mô của ngành CN CB-CT của Vùng còn quá nhỏ, chứ không phải do sức bật nội tại.

Tương tự như cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, đại dịch COVID-19 một lần nữa làm bộc lộ tính dễ bị tổn thương và sự đơn điệu của các hoạt động CN CB-CT của vùng ĐBSCL trước các cú sốc và biến động của thị trường toàn cầu: Tăng trưởng CN CB-CT của Vùng trong hai năm 2020-2021 chỉ đạt 3,9%, chỉ bằng khoảng 2/3 so với mức 5,6% của cả nước. Nguyên nhân của tình trạng dễ bị tổn thương là do các doanh nghiệp CN CB-CT của Vùng có quy mô nhỏ, thâm dụng lao động ít kỹ năng, lưới an sinh thấp, và đơn điệu trong mô hình sản xuất.

Bảng II-7. Công nghiệp chế biến chế tạo vùng ĐBSCL giai đoạn 2010 – 2020

Khu vực	Tỷ trọng % công nghiệp CBCT so với GRDP				Tăng trưởng công nghiệp CBCT bình quân (%)		
	2010	2015	2019	2020	2010 - 15	2015 - 19	2019-20
An Giang	7,4	6,6	8,3	8,4	2,8	15,4	5,7
Bạc Liêu	16,9	6,8	8,0	8,0	-7,8	17,2	6,7
Bến Tre	11,1	10,4	12,6	12,2	9,2	14,6	3,4
Cà Mau	14,4	13,6	9,1	9,4	7,5	-1,5	6,9
Cần Thơ	36,4	25,6	24,4	23,1	-1,5	8,5	-6,0
Đồng Tháp	17,7	17,1	14,5	14,7	7,6	13,6	6,2
Hậu Giang	21,2	13,2	18,0	19,5	5,8	17,6	16,6
Kiên Giang	18,1	10,3	11,7	11,8	-3,6	13,2	5,0
Long An	30,1	34,9	44,8	45,1	19,9	21,2	7,5
Sóc Trăng	6,4	6,3	7,9	8,6	6,6	14,5	12,5
Tiền Giang	23,5	15,9	21,7	21,3	4,5	19,3	1,4
Trà Vinh	8,3	8,3	7,0	5,7	19,5	9,1	-13,4
Vĩnh Long	12,0	15,3	12,8	11,4	18,5	3,3	-3,6
Vùng ĐBSCL	18,3	15,6	17,8	17,6	6,6	14,6	3,9
Cả nước	12,9	13,7	16,5	16,7	15,5	14,7	5,6
% CN CBCT ĐBSCL/Cả nước	12,8	24,9	16,7	16,6			
% Lao động ĐBSCL/Cả nước	20,0	18,7	18,1	18,0			

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu NGTK cả nước và các địa phương vùng ĐBSCL

Trong năm 2020, đối diện với cùng một cú sốc y tế và kinh tế, nhưng kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp của các tỉnh và giữa các ngành hết sức khác nhau (Bảng II-8), ngoại trừ hoạt động sản xuất bia - rượu ghi nhận sự suy giảm ở hầu hết các địa phương bởi du lịch, nhà hàng, và hoạt động giải trí là những lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp đầu tiên bởi COVID-19.

Mức độ thâm dụng lao động cao giúp giải thích cho một đặc điểm đáng lưu ý khác của CN CB-CT ở ĐBSCL là mức thu nhập bình quân của lao động trong Vùng thấp hơn mặt bằng chung của cả nước. Một diễn biến tích cực là trong mấy năm gần đây, sự khác biệt trong thu nhập bình quân của lao động trong vùng nói chung, và của ngành CN CB-CT nói riêng, so với cả nước đang được thu. Như đã phân tích ở trên, sự thay đổi tích cực này chủ yếu đến từ sự cải thiện (có tính cục bộ) của cơ sở hạ tầng và sự dịch chuyển công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động từ vùng TP.HCM ra các vùng phụ cận trong đó

có ĐBSCL, nhất là Long An và Tiền Giang. Bên cạnh đó, với tính đặc thù và điều kiện làm việc khắc nghiệt của các hoạt động chế biến nông – thủy sản, thu nhập của lao động chế biến thủy sản ở một số địa phương như Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang đã vượt qua mặt bằng chung của cả nước và tiến gần đến mức thu nhập của các trung tâm công nghiệp vùng Đông Nam Bộ như tại TP.HCM (10,8 triệu đồng/tháng cho toàn bộ lực lượng doanh nghiệp, và 9,2 triệu đồng cho ngành CBCT vào năm 2019), Bình Dương (10,9 và 11,1 triệu đồng/tháng), hay Đồng Nai (11,3 và 12,3 triệu đồng/tháng).

Trong bối cảnh này, việc tăng cường đầu tư tư nhân, cả trong nước và FDI vào ngành CN CB-CT của Vùng là điều kiện cần thiết để kỳ vọng có sự chuyển biến trong ngành CN CB-CT của Vùng. Tuy nhiên, khi xem xét nguồn lực đầu tư vào ngành CN CB-CT tại ĐBSCL trong tương quan với cả nước cho thấy kết quả không mấy khả quan.

Bảng II-8. Tăng trưởng của các ngành CN CB-CT chủ đạo năm 2020

Sản phẩm	An Giang	Bạc Liêu	Bến Tre	Cà Mau	Cần Thơ	Đồng Tháp	Hậu Giang	Kiên Giang	Long An	Sóc Trăng	Tiền Giang	Trà Vinh	Vĩnh Long	Cả nước
Chế biến thủy sản	-12	10			-15		-10							3,0
Chế biến thực phẩm	21			18			-14		12	24		-15		-6,3
Đường			-50									-32		-9,7
Muối		76										-20		27,6
Đồ uống	13		-17	-25		76	186			15		-19		-8,9
Bia		-34	-21		-14			-29					-35	-13,9
Hóa dược				59			-100						-25	2,0
Giấy			122						15		-50			9,2
Đồ gỗ				15	-43	22			11		-23			5,3
Thức ăn chăn nuôi	-8								7				-23	0,1
Dệt may	15		-22		-44	30		10		-29	24			-4,9
Da giày			-16			37		-22	-11		-15	-49		-2,1
Hóa chất					29				15	-44	-20	-52		5,6
Nhựa vào cao su			-21	31			-33			-20				-2,8
Sao chép bản ghi			-17		-26	23	22				-22			0,8
Xi măng	18				50								-20	3,3
SX phương tiện vận tải					52	-18					-37			-8,3
Tăng trưởng CN CBCT 2020	5,7	6,7	3,4	6,9	-6,0	6,2	16,6	5,0	7,5	12,5	1,4	-13,4	-3,6	5,6

Ghi chú: Những sản phẩm không ghi nhận số liệu gồm hai nhóm: (i) sản phẩm không phải là sản phẩm CN CB-CT chủ lực của địa phương; và (ii) tăng trưởng/suy giảm năm 2020 không quá lớn so với 2019

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu NGTK cả nước và các địa phương vùng ĐBSCL

Bảng II-9. Đầu tư vào ngành CN CBCT vùng ĐBSCL trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Khu vực	Tăng trưởng đầu tư vào CN CBCT bình quân (%)			% đầu tư vào CN CBCT / Tổng VĐT				% đầu tư của FDI / Tổng VĐT			
	2010-15	2015-19	2019-20	2010	2015	2019	2020	2010	2015	2019	2020
An Giang	3,4	-2,3	-13,6	15,7	13,0	7,4	6,0	0,4	1,1	1,5	0,9
Bạc Liêu	43,3	16,6	25,7	3,7	9,8	9,9	10,5	0,1	1,1	0,3	0,6
Bến Tre	2,7	5,2	24,7	15,5	12,3	13,0	13,7	12,5	8,3	3,9	1,9
Cà Mau	-15,3	-1,6	-33,3	43,4	17,8	12,0	7,4	0,0	0,1	1,1	0,1
Cần Thơ	-1,8	-7,6	17,7	18,3	18,6	12,5	13,2	1,9	5,2	3,4	2,0
Đồng Tháp	-0,3	-8,9	65,3	33,4	19,0	8,5	13,3	0,9	0,1	1,3	2,8
Hậu Giang	34,2	9,4	-51,5	14,5	35,6	41,3	18,1	0,6	0,8	8,1	5,4
Kiên Giang	19,2	-4,1	8,0	7,6	8,8	6,3	6,0	0,4	1,2	1,7	1,3
Long An	9,2	8,2	4,5	42,0	38,3	37,9	35,9	24,1	27,7	22,1	20,9
Sóc Trăng	11,3	-14,2	93,9	12,3	13,9	3,7	6,4	0,0	0,3	1,1	0,9
Tiền Giang	17,5	6,8	12,8	25,3	30,3	31,2	31,6	4,4	21,7	15,2	11,6
Trà Vinh	31,9	-15,6	-11,1	10,9	6,7	2,9	2,8	6,0	5,8	39,2	47,7
Vĩnh Long	2,7	8,9	-9,1	18,6	14,7	17,3	15,3	4,1	6,1	13,7	10,3
ĐBSCL	8,0	3,5	0,1	21,5	18,7	17,1	15,6	4,3	6,1	8,7	8,2
Cả nước	20,1	7,0	3,8	19,5	29,6	27,8	27,3	25,8	23,3	22,9	21,4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu NGTK cả nước và các địa phương vùng ĐBSCL

Xu hướng chung cho thấy, nguồn lực đầu tư vào CN CB-CT tại Vùng ĐBSCL ngày càng suy giảm ở hầu hết các địa phương, ngoại trừ một số tỉnh như Bạc Liêu, Hậu Giang, Tiền Giang. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư vào ngành CN CB-CT trong Vùng đã giảm từ 8%/năm trong giai đoạn 2010-2015 xuống chỉ còn 3,5%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Mặc dù xu hướng này tương đồng với xu hướng chung của cả nước nhưng tốc độ tăng trưởng giai đoạn trước đại dịch chỉ bằng ½ mức bình quân cả nước (Bảng II-9).

Trong giai đoạn dịch COVID-19, tăng trưởng vốn đầu tư vào ngành CN CB-CT của vùng gần như bằng 0 trong khi cả nước vẫn duy trì mức tăng trưởng khoảng 3,8%. Kết quả tỷ trọng đầu tư cho ngành CN CB-CT của Vùng giảm từ 21,5% xuống 17,1% giai đoạn trước đại dịch, và chỉ còn 15,6% vào cuối 2020, ngược lại gần như hoàn toàn so với xu hướng của cả nước là tăng từ mức 19,5% lên 27,8% trong giai đoạn 2010-2019, và chỉ giảm nhẹ xuống 27,3% trong năm 2020 (Bảng II-9).

Số liệu từ Bảng 3 cũng cho thấy, nhân tố tạo ra sự khác biệt giữa xu hướng chung của Vùng và cả nước nằm ở vai trò của FDI. Trong khi tỷ lệ vốn FDI của cả nước ở mức trên 20% thì tỷ lệ này ở vùng ĐBSCL chỉ dưới 9%. Như đã được thảo luận trong mục “Đầu tư” ở Phần II, có sự gia tăng đột biến về FDI vào ĐBSCL trong mấy năm trở lại đây, tuy nhiên những dự án FDI lớn nhất là của ngành năng lượng, chứ không phải của CN CB-CT. Riêng đối với các ngành công nghiệp chế biến, các dòng vốn mới này không đủ sức giúp giải quyết vấn đề cố hữu của ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản truyền thống cũng như hoạt động sản xuất nông nghiệp thâm canh dựa vào đầu vào như hiện nay tại vùng ĐBSCL. Nếu không chuyển đổi phương thức canh tác, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng nông thủy sản truyền thống thì cơ hội để thu hút đầu tư và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản của Vùng theo hướng phát triển bền vững vẫn sẽ không nhiều.

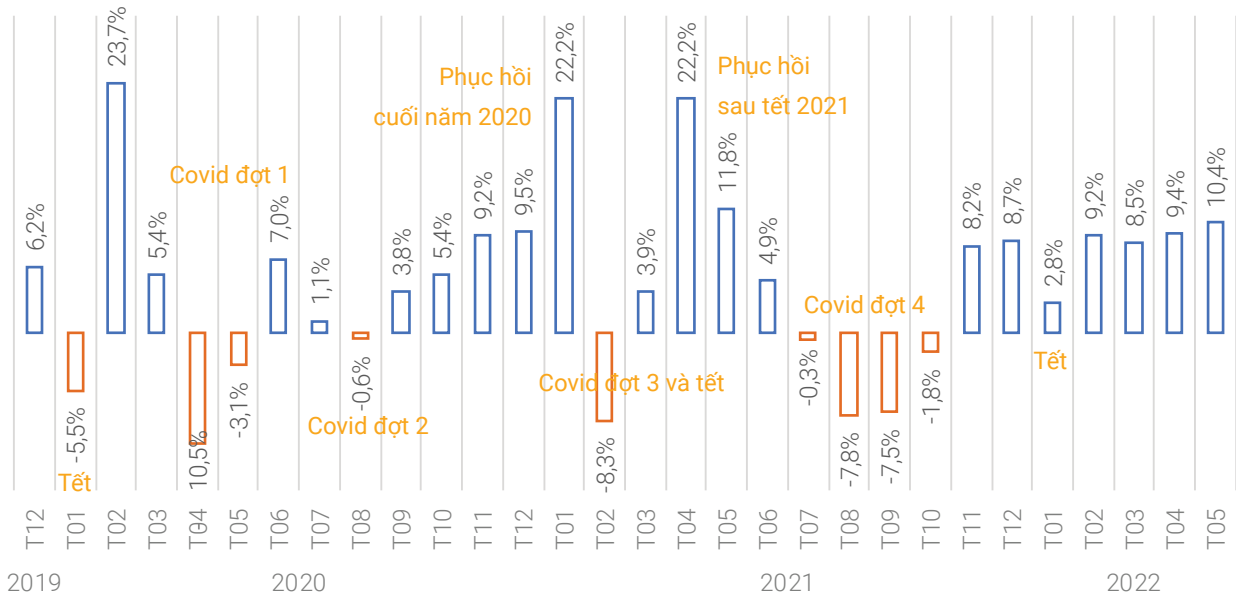
Trong phần còn lại của năm 2022, với triển vọng hồi phục chung của ngành CN CB-CT cả nước (Hình II-47), ngành CN CB-CT của vùng ĐBSCL được kỳ vọng sẽ tiếp tục phục hồi. Tuy nhiên, như đã phân tích, các rủi ro vĩ mô của năm nay như lạm phát và chính sách tài khóa - tiền tệ thắt chặt trên phạm vi toàn cầu, sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế Trung Quốc, rủi ro tiềm tàng của các biến chủng SARS-CoV-2 mới như BA.4 và BA.5, và nguy cơ kéo dài chiến tranh Nga - Ukraina đi đôi với sự đứt gãy của chuỗi cung ứng và tính bất định về địa kinh tế và địa chính trị. Những nhân tố này một mặt làm suy giảm tổng cầu nói chung, nhưng mặt khác lại dẫn tới tăng trưởng nhu cầu về lương thực - thực phẩm, vốn là thế mạnh của ĐBSCL. Bên cạnh đó, cần lưu ý là chính sách zero-Covid và sự suy giảm của nền kinh tế Trung Quốc ảnh hưởng đáng kể đến cầu từ nhập khẩu nông - thủy sản của Việt Nam, vốn là các mặt hàng chủ đạo ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp CBCT trong vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để ngành nông sản của Việt Nam đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Cảng thẳng Mỹ - Trung tiếp tục tạo lợi thế cho các mặt hàng chế biến xuất khẩu liên quan đến nông sản - thực phẩm của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng, ít nhất là trong ngắn hạn, do sự tương đồng cao trong cơ cấu giỏ hàng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ. Sự dịch chuyển dòng vốn từ Trung Quốc vẫn sẽ là nhân tố tích cực đối với thu hút đầu tư FDI tại Việt Nam nói chung và các vùng còn nhiều tiềm năng như ĐBSCL nói riêng. Nếu thành công, tác động tích cực trong dài hạn với công nghiệp chế biến nông - thủy sản trong vùng ĐBSCL sẽ rất lớn.

Từ bối cảnh hậu phục hồi COVID-19 trong nước, đầu tư của tư nhân đang tăng trở lại, đồng thời các gói đầu tư công sẽ đến trong nửa sau nhiệm kỳ 2021-2025. Đặc biệt là các cam kết đầu tư phát triển hạ tầng giao thông trọng yếu trong vùng ĐBSCL từ Chính phủ, mới nhất là tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận đã bắt đầu đưa vào khai thác, sẽ là các nhân tố tích cực cho sự phát triển của ĐBSCL nói chung và công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng.



Hình II-47. Tăng trưởng chỉ số SXCN của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam

Một vấn đề đã được phân tích trong Báo cáo kinh tế thường niên 2020 nhưng vẫn cần được nhắc lại ở đây là mặc dù nông thủy sản của ĐBSCL là thế mạnh nổi bật, song cả khâu chế biến và tiêu thụ đều phụ thuộc vào các đơn hàng nhập khẩu. Trong khi đó, với quy mô dân số khoảng 100 triệu người (xếp thứ 15 thế giới năm 2021), và tầng lớp trung lưu ngày càng gia tăng, thị trường nội địa Việt Nam là một thị trường hấp dẫn, là cơ hội để các doanh nghiệp chế biến thử nghiệm và phát triển các sản phẩm mới - là điều kiện cần để nâng cao giá trị gia tăng cho các mặt hàng nông - thủy sản Việt. Thế nhưng cho đến thời điểm này, ngành công nghiệp chế biến nông sản ĐBSCL vẫn đang “quay lưng” lại với thị trường trong nước để chạy theo các thị trường xuất khẩu; đồng thời người tiêu dùng trong nước lại chạy theo mặt hàng nhập khẩu và quay lưng lại với sản phẩm nội địa. Hóa giải mâu thuẫn và vòng xoáy đi xuống này để nhu cầu nội địa trở thành động lực mới giúp nông sản chế biến Việt Nam phát triển là nhiệm vụ hàng đầu của chính sách nhà nước, đồng thời cũng nên được cân nhắc thấu đáo trong chiến lược phát triển của khu vực doanh nghiệp.

Tóm lại, công nghiệp chế biến chế tạo tại ĐBSCL hiện tại còn khá nhỏ và đơn điệu, chưa gắn chặt với chuỗi sản xuất - chế biến - và tiêu thụ sản phẩm, nên chưa có đóng góp đột phá vào tăng trưởng của Vùng. Chuyển đổi phương thức sản xuất nguyên liệu đầu vào, cải thiện và sáng tạo trong khâu chế biến thông qua khai thác và thử nghiệm tại thị trường nội địa, giảm bớt trung gian để các doanh nghiệp tiếp cận được nhu cầu và thị hiếu của khách hàng sau cùng là những định hướng tổng thể để hàng hóa sản xuất trong nước (không phân biệt là doanh nghiệp trong nước hay FDI) có thể cạnh tranh bình đẳng với các sản phẩm nhập khẩu trong từng phân khúc khách hàng. Chủ động thu hút và khai thác tối đa nguồn lực đầu tư từ FDI trong bối cảnh Việt Nam vẫn còn có lợi thế về hấp dẫn trong thu hút đầu tư là việc làm cần thiết để bổ sung nguồn lực và tạo cơ hội để tái cấu trúc hoạt động sản xuất - chế biến - và tiêu thụ nông thủy sản của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng.



2.7

THỊ TRƯỜNG NỘI VÙNG

Quy mô và tăng trưởng

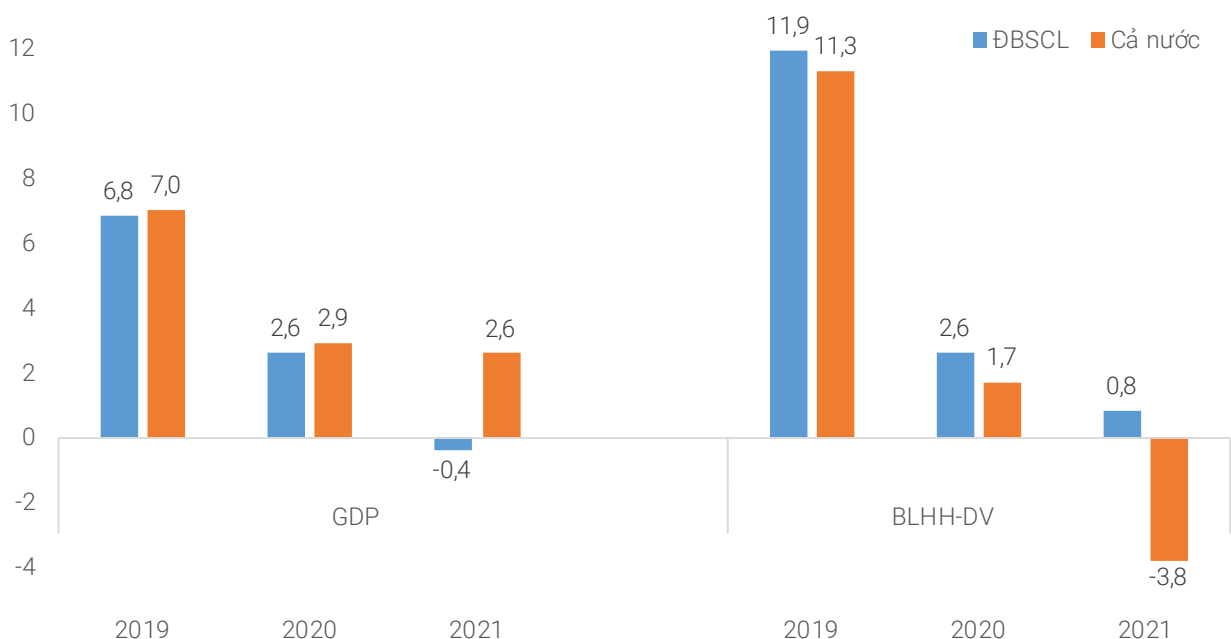
ĐBSCL là vùng sản xuất nông nghiệp trù phú nhất của Việt Nam, lượng cung hàng hóa dồi dào, đa dạng chủng loại, người dân có thói quen mua sắm thường xuyên, nhờ đó hoạt động thương mại nội Vùng luôn diễn ra sôi động. Năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH-DV) của 13 tỉnh ĐBSCL đạt 936,7 nghìn tỷ, tương đương 19% cả nước. Tăng trưởng tổng mức BLHH-DV bình quân hàng năm giai đoạn trước dịch bệnh (2016-2019) đạt 12%/năm, cao hơn mức tăng trưởng 11%/năm của cả nước. Với dân số (năm 2019) 17,3 triệu người và chi tiêu trung bình gần 30 triệu đồng/người/năm, quy mô thị trường đạt khoảng 518,3 nghìn tỷ.

Trong hai năm 2020 và 2021, dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề đến thị trường nội địa. Tốc độ tăng tổng mức BLHH-DV cả nước giảm mạnh, chỉ đạt 1,7% trong năm 2020; và đến 2021, lần đầu tiên BLHH-DV tăng trưởng âm ở mức -3,8%. Chi tiêu bình quân đầu người năm 2020 so với 2018 chỉ tăng 13%, thấp hơn

mức 18% của giai đoạn trước đó. Thu nhập bình quân năm 2021 giảm 73 nghìn đồng so với 2020. Vai trò của thương mại nội địa trong tăng trưởng GDP sụt giảm mạnh.

Thị trường nội vùng ĐBSCL cũng chịu tác động của dịch bệnh như cả nước. Năm 2020, khi dịch bệnh chưa ảnh hưởng mạnh, tốc độ tăng tổng mức BLHH-DV dù rơi tự do từ 11,92% xuống 2,63%, nhưng vẫn cao hơn so với cả nước. Cho đến giữa năm 2021, mặc dù dịch bệnh đã bắt đầu bùng phát tại TP.HCM nhưng lượng cung hàng hóa cho thị trường nội Vùng nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung vẫn được đảm bảo, không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa hay giá cả tăng cao. Nguyên nhân chính là nhờ (i) mật độ dân cư của ĐBSCL thấp khiến dịch bệnh lây lan với tốc độ và cường độ nhỏ hơn; (ii) hoạt động thương mại - dịch vụ của Vùng vốn có quy mô nhỏ, chủ yếu là hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, mức độ chịu tác động thấp hơn các địa phương có cấu trúc thương mại - dịch vụ hiện đại và đa dạng.

Hình II-48. Tăng trưởng GDP và tổng mức BLHH-DV của ĐBSCL và cả nước 2019-2021 (%)



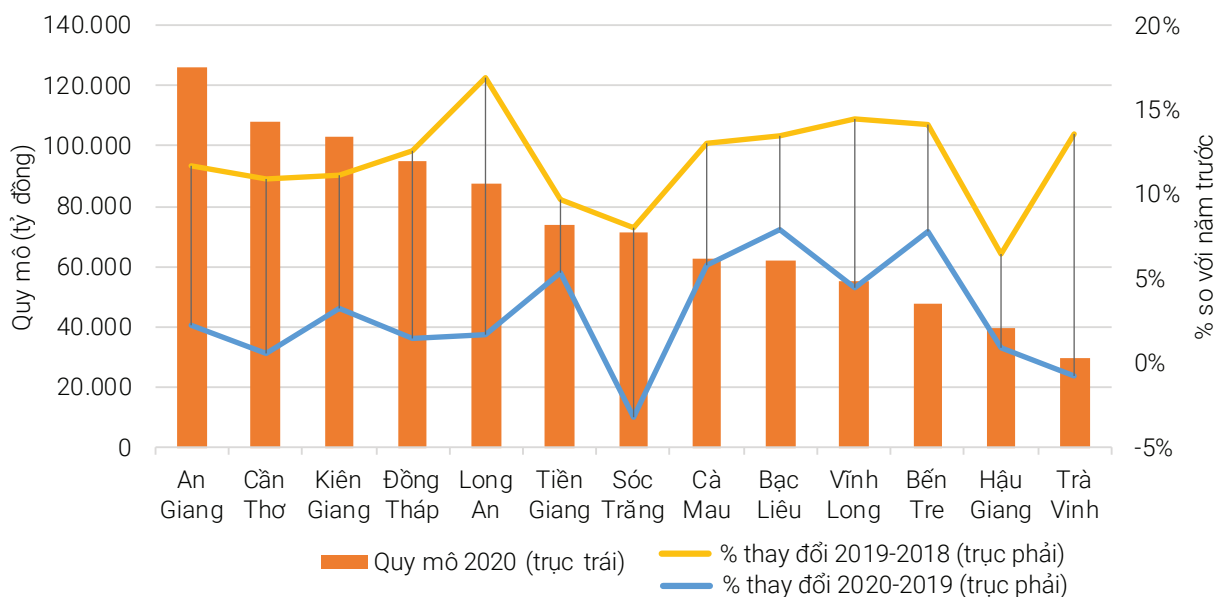
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm, giãn cách xã hội nghiêm ngặt kéo dài đã khiến hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa - dịch vụ trong Vùng gặp nhiều khó khăn. Doanh nghiệp chịu sức ép nặng về chi phí hoạt động, đứt gãy chuỗi cung ứng, giá vận tải tăng cao, thiếu hụt lao động, sụt giảm nhu cầu. Bắt đầu xuất hiện làn sóng người lao động mất việc, mất thu nhập di cư về địa phương. Giao thương nội Vùng có những thời điểm bị gián đoạn và ngưng trệ cục bộ. Kết quả, tổng mức BLHH-DV năm 2021 của Vùng chỉ đạt mức tăng 0,8%.

Trong 13 tỉnh ĐBSCL, mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến thương mại nội tỉnh có sự khác biệt khá lớn. Xu hướng chung là các tỉnh có quy mô thương

mại lớn như An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An chịu tác động lớn, doanh thu BLHH-DV năm 2020 so với 2019 giảm 10-15 điểm phần trăm; trong khi các tỉnh có quy mô thương mại nhỏ hơn như Cà Mau, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Bến Tre, Hậu Giang chỉ giảm khoảng 4-7 điểm phần trăm; còn Sóc Trăng và Trà Vinh là hai tỉnh có tổng mức BLHH-DV giảm về giá trị tuyệt đối, chủ yếu do thị trường nội tỉnh nhỏ nên mỗi cú sốc kinh tế đều có thể khiến quy mô và tốc độ tăng trưởng thị trường biến động đáng kể. Trong năm 2021, xu hướng suy giảm vẫn tiếp diễn ở hầu hết các tỉnh với các mức độ khác nhau, trong đó Trà Vinh và Bạc Liêu là hai tỉnh có mức giảm thương mại mạnh nhất, lần lượt -9,6% và -7,7%.

Hình II-49. Quy mô và tăng trưởng tổng mức BLHH-DV các tỉnh ĐBSCL năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê



Cấu trúc thị trường nội vùng

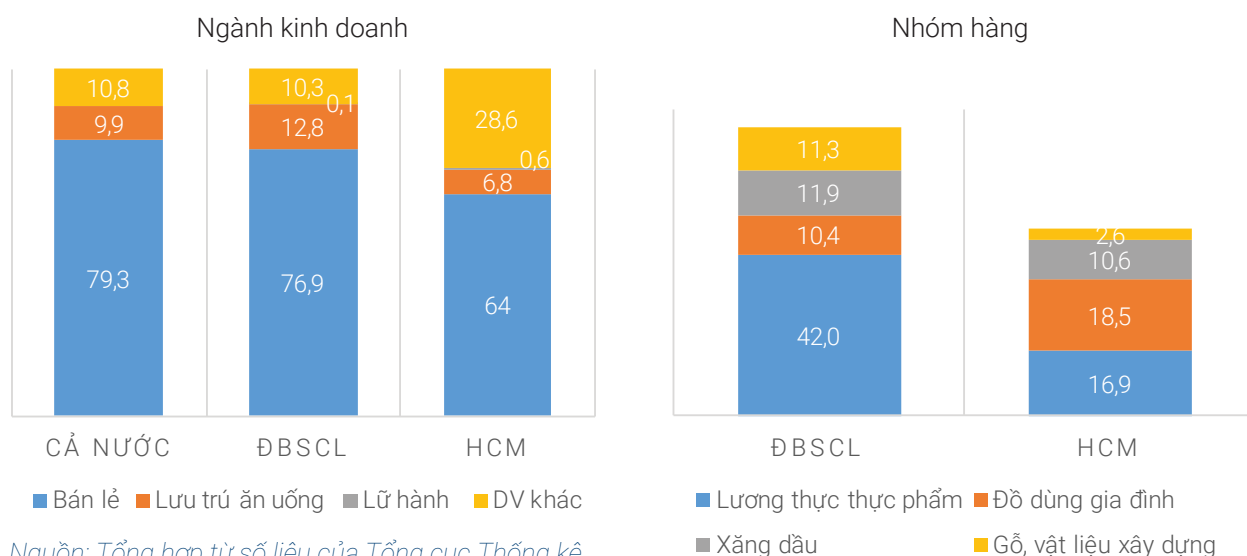
Cấu trúc thị trường nội vùng giữa các tỉnh ĐBSCL khá tương đồng so với cả nước, nhưng lại khác biệt đáng kể so với TP.HCM và không có biến động lớn trong giai đoạn trước và sau dịch bệnh. Về cơ cấu ngành, bán lẻ đóng vai trò quan trọng nhất tại thị trường các tỉnh ĐBSCL, bình quân chiếm khoảng 77% giá trị thương mại, dịch vụ lưu trú ăn uống chiếm 12,8%, các dịch vụ khác 10,3%, trong đó lữ hành chỉ chiếm 0,06%. Trong khi tỷ trọng bán lẻ của TP.HCM chiếm 64%, ăn uống lưu trú chiếm 6,8%, và dịch vụ khác (như dịch vụ phục vụ cá nhân (làm đẹp), dịch vụ sửa chữa nhà cửa, trang thiết bị,...) chiếm đến 28,6%, với dịch vụ lữ hành khoảng 0,6%.

Cơ cấu theo nhóm hàng cũng cho thấy sự khác biệt tương tự, chủ yếu do thu nhập bình quân có sự chênh lệch khá lớn giữa các tỉnh ĐBSCL và TP.HCM (46,5 triệu đồng/người/năm so với 78,4 triệu

đồng/người/năm). Bốn nhóm mặt hàng thiết yếu có tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng mức bán lẻ tại các tỉnh ĐBSCL chiếm khoảng 75% giá trị thị trường, trong khi ở TP.HCM chỉ chiếm chưa đến 50%. Trong đó nhóm lương thực thực phẩm chiếm 42% tổng mức bán lẻ ở các tỉnh ĐBSCL, nhưng chỉ chiếm gần 17% ở TP.HCM. Ngược lại, nhóm đồ dùng gia đình chiếm chưa tới 11% ở các tỉnh ĐBSCL, nhưng lại chiếm đến 18,5% tại TP.HCM; hay nhóm gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,3% tại ĐBSCL, nhưng chỉ 2,3% tại TP.HCM.

Sự khác biệt trong cấu trúc cho thấy thị trường các tỉnh ĐBSCL còn đơn giản, hoạt động thị trường chủ yếu là bán lẻ sản phẩm thiết yếu, các dịch vụ và hàng hóa khác chỉ ở mức tối thiểu, "độ sâu" thị trường còn khoảng cách khá lớn với TP.HCM. Việc thiếu vắng các loại dịch vụ và hàng hóa hiện đại sẽ làm giảm sức hút của các đô thị trong Vùng, đặc biệt đối với tầng lớp trung lưu có nhu cầu tiêu dùng cao và đa dạng.

Hình II-50. Cơ cấu thương mại theo ngành kinh doanh và theo nhóm hàng của vùng ĐBSCL so với cả nước và TP.HCM năm 2020 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê



Hạ tầng thương mại và sự dịch chuyển sang thương mại điện tử

Quy mô thị trường trung bình, cấu trúc thị trường đơn giản thường đi cùng với hạ tầng thương mại chưa được đầu tư hiện đại. Số lượng siêu thị vùng ĐBSCL chỉ chiếm 9,4% tổng số siêu thị cả nước, trung tâm thương mại chiếm 11,6%, trong khi số lượng chợ chiếm đến 19,3% (năm 2020), chủ yếu là chợ hạng 3. Mật độ chợ cao hơn cả nước với bán

kính phục vụ bình quân mỗi chợ là 1,05 vạn dân so với mức 1,14 vạn dân của cả nước. Các chợ phân bố đều tại khu vực thành thị và nông thôn để đáp ứng nhu cầu hàng hóa của dân cư. Tuy nhiên, 109 siêu thị và 29 trung tâm thương mại của Vùng chỉ tập trung tại khu vực thành thị, phục vụ khoảng 26% dân số toàn Vùng, do vậy mức độ tiếp cận và sử dụng các dịch vụ thương mại hiện đại như mua sắm tại siêu thị, mua hàng tự chọn, thanh toán online, thanh toán thẻ, giao hàng tận nơi,... còn rất thấp tại khu vực nông thôn.

Bảng II-10. Thay đổi chỉ số thương mại điện tử các tỉnh ĐBSCL (2019-2021)

Chỉ số TMĐT	2019		2020		2021	
	Chỉ số/100	Xếp hạng/54	Chỉ số/100	Xếp hạng/55	Chỉ số/80	Xếp hạng/56
Long An	36,9	30	43	18	7,32	13
Tiền Giang	35,6	36	40	26	5,36	38
Bến Tre	37,6	28	43,6	15	6,66	19
Trà Vinh	30,9	48	31,4	48	4,38	53
Vĩnh Long	31,4	47	31,9	47	4,60	50
Đồng Tháp	34,9	39	38,6	32	5,58	32
An Giang	35,8	33	39,2	31	5,44	36
Kiên Giang	37,4	29	38	34	5,69	30
Cần Thơ	47,3	10	48,8	9	8,59	10
Hậu Giang	-	-	-	-	4,45	52
Cà Mau	-	-	28,5	54	4,68	47
TP.HCM	86,8	1	89,1	1	67,63	1

* So với năm trước: ■ Tăng xếp hạng ■ Giảm xếp hạng ■ Không thay đổi

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Thương mại điện tử (VECOM)



Quá trình chuyển dịch sang thương mại điện tử (TMĐT) tại các tỉnh ĐBSCL tương đối chậm so với các địa phương khác. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy đến năm 2019, ĐBSCL có hơn 25 nghìn đơn vị kinh doanh có giao dịch thương mại điện tử, chỉ chiếm 5% trong tổng số cả nước. Dù tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 20%/năm, cao hơn mức 15,6%/năm cả nước. Tuy nhiên, thương mại điện tử của Vùng có xuất phát điểm thấp và khả năng duy trì trước biến động thị trường còn hạn chế. Điều này thể hiện rõ qua biến động chỉ số thương mại điện tử của các tỉnh trước và sau dịch bệnh. Giai đoạn trước dịch bệnh, chỉ số TMĐT của các tỉnh dù thấp nhưng hầu hết đều tăng lên, xếp hạng đa phần được cải thiện. Nhưng năm 2021 (với số liệu 2020), hầu hết các tỉnh đều giảm thứ hạng, điểm chỉ số trên thang điểm 80 rất thấp, không có tỉnh nào có điểm chỉ số vượt quá 10/80, bao gồm cả Cần Thơ. Ngoài ra, cũng như các tỉnh/thành khác, nếu so với TP.HCM (và Hà Nội) khoảng cách chỉ số TMĐT của các tỉnh ĐBSCL là rất lớn. Thực tế là chỉ số TMĐT vùng ĐBSCL nằm trong nhóm thấp nhất, tương đương với khu vực miền núi phía Bắc.

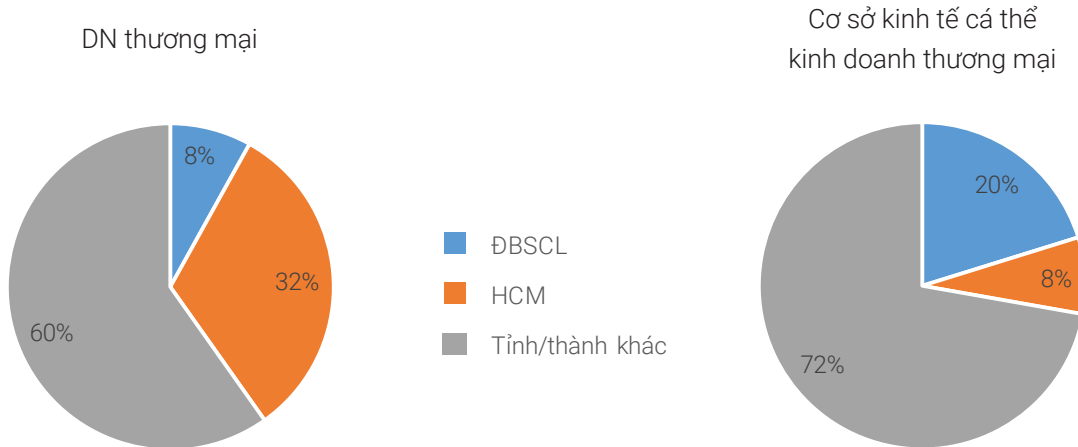
Ngoài hạn chế về hạ tầng công nghệ, phát triển các mô hình bán lẻ hiện đại tại vùng ĐBSCL còn gặp khó khăn về hạ tầng giao thông và hệ thống kho bãi. Báo cáo Khảo sát người tiêu dùng Việt Nam - Kiên cường trước khó khăn của Deloitte (tháng 2/2021) khẳng định hậu cần (logistics) là vấn đề đáng quan ngại hàng đầu trong phát triển thương mại điện tử, ngay cả đối với đô thị của Vùng là Cần Thơ. Hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại đòi hỏi một hệ thống cung ứng hàng hóa thường xuyên, liên tục và ổn định, nhưng kết nối giao thông của Vùng với TP.HCM và Đông Nam Bộ - nơi đặt tổng kho chính của các nhà bán lẻ - chưa thuận tiện, dễ tắc nghẽn vào các dịp cao điểm như lễ, Tết, chính vụ nông sản. Hoặc trong tình huống đặc thù như giãn cách do dịch bệnh COVID-19, khu vực doanh nghiệp hầu như bị động trong điều tiết sản xuất và tiêu thụ do không đủ kho bãi lưu trữ hàng hóa. Mặt khác, các tuyến đường tỉnh, đường huyện trong Vùng không thích hợp cho xe tải cỡ lớn lưu thông do mặt đường nhỏ, trọng tải cầu và đường không tương xứng, trong khi vận chuyển bằng xe tải nhỏ tốn chi phí và thời gian, hiệu quả kinh tế thấp.

Phát triển doanh nghiệp thương mại

Thương mại nội vùng ĐBSCL ghi nhận vai trò quan trọng của khu vực kinh tế hộ gia đình với mạng lưới các tiểu thương trải khắp Vùng. Trước dịch bệnh, số lượng doanh nghiệp thương mại trong vùng ĐBSCL là 21,2 nghìn doanh nghiệp, chỉ bằng 25% TP.HCM và bằng 8% cả nước, trong khi số lượng cơ sở kinh tế cá thể trong lĩnh vực này là 476,7 nghìn cơ sở, gấp 2,67 lần TP.HCM và chiếm 20% cả nước.

Mạng lưới tiểu thương hoạt động mạnh đã giúp thu gom và phân phối hàng hóa đến từng địa bàn trong Vùng, nhưng cũng là nguyên nhân gây ra các hạn chế cho thị trường, bao gồm: (i) thị trường nội vùng phân tán, nhỏ lẻ; (ii) cơ sở hạ tầng thương mại thiếu sự đầu tư, chủ yếu là các cửa hàng bán lẻ truyền thống tại nhà và các kho hàng tự phát; (iii) khó xây dựng các liên kết phân phối chặt chẽ (như đại lý, hợp đồng bán buôn - bán lẻ) cho các chuỗi cung ứng hàng hóa nội vùng.

Hình II-51. Tỷ trọng DN và cơ sở cá thể kinh doanh thương mại của ĐBSCL so với cả nước



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê



Những yếu tố này đặt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 khiến khu vực doanh nghiệp thương mại của Vùng trở nên dễ bị tổn thương. Quy định về phòng dịch của các địa phương như xét nghiệm y tế, yêu cầu cách ly, hạn chế đi lại, đã gây áp lực mạnh lên doanh nghiệp, làm phát sinh các chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian vận chuyển, tăng chi phí bảo quản hàng hóa, gây tình trạng thiếu tài xế vận chuyển. Trong bối cảnh đó, các tiểu thương/hộ kinh doanh cá thể hầu như không thể duy trì hoạt động, trừ những cơ sở kết nối được vào chuỗi cung ứng hàng hóa của doanh nghiệp lớn như siêu thị hay chuỗi cung ứng hàng hóa xuất khẩu. Mặt khác, hệ thống kho bãi của Vùng còn thiếu và yếu, khiến doanh nghiệp kinh doanh thương mại cũng như các cơ sở sản xuất hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản, bị động trong điều tiết hàng hóa sản xuất và tiêu thụ bởi lượng hàng sản xuất liên tục dư thừa nhưng không có nơi lưu trữ bảo quản.

Điểm tích cực trong phát triển doanh nghiệp thương mại vùng ĐBSCL những năm gần đây là sự xuất hiện của các doanh nghiệp bán lẻ hàng đầu. Tại các đô thị trung tâm trong Vùng đều có thể tìm thấy các cửa hàng Vinmart, Vinmart+, Co.opMart, Co.op-Food. Các thương hiệu bán lẻ nổi tiếng khác như

Lotte, BigC (GO), Nguyễn Kim... đều có hiện diện tại các đô thị lớn của Vùng. Các sàn giao dịch thương mại điện tử lớn như Lazada, Tiki, Shopee, Sendo, Thegioididong đã cung cấp dịch vụ giao/nhận hàng trong vòng 5-10 ngày tại các tỉnh ĐBSCL. Trong bối cảnh dịch bệnh, sự tham gia của các nhà bán lẻ này có vai trò quan trọng duy trì các chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu song song với việc tuân thủ các biện pháp phòng dịch.

Nhìn chung, thương mại nội vùng ĐBSCL có lợi thế về nguồn cung hàng hóa dồi dào, tăng trưởng thị trường ổn định ở mức khá, nhưng bị hạn chế bởi hạ tầng thương mại, hạ tầng công nghệ và kết nối giao thông. Dịch bệnh trong hai năm vừa qua tác động tiêu cực đến thị trường, không chỉ kéo chậm tốc độ phát triển, mà còn gây tổn thương cho khu vực doanh nghiệp, khắc sâu thêm những hạn chế về tổ chức thị trường, kết nối lưu thông hàng hóa, cũng như khả năng chuyển đổi sang các mô hình kinh doanh hiện đại. Thương mại nội vùng ĐBSCL sẽ cần những thay đổi mạnh mẽ hơn để bắt kịp sự phát triển chung của cả nước và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng từ thị trường TP.HCM và các tỉnh Đông Nam Bộ.





2.8

XUẤT NHẬP KHẨU

Quy mô và tăng trưởng

Năm 2020, dịch bệnh tác động tiêu cực đến thương mại toàn cầu. Số liệu từ ITC Trade Map cho thấy xuất nhập khẩu hàng hóa toàn cầu năm 2020 giảm 7% so với năm 2019, kéo lùi mức tăng trưởng thương mại bình quân giai đoạn 2016-2020 xuống còn 4,3%/năm. Nhập khẩu của các nền kinh tế lớn, cũng là những đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, đều giảm so với năm 2019, Hoa Kỳ giảm 6%, Trung Quốc giảm 1%, Đức 5%, Nhật Bản 12%, Hàn Quốc 7%, Ấn Độ 23%, Pháp 11%, Hà Lan 6%. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, xuất khẩu Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng dương 6,9% so với 2019, cán cân thương mại tiếp tục thặng dư ở mức cao với 19,94 tỷ USD, cao nhất trong giai đoạn từ năm 2016, chủ yếu do các đơn hàng duy trì từ giai đoạn trước dịch.

Năm 2021, cùng với việc vắc-xin được phủ rộng hơn, thế giới thích nghi tốt hơn với dịch bệnh, thương mại toàn cầu dần phục hồi và tăng mạnh trong nửa cuối 2021, đưa giá trị thương mại về mức cao hơn trước đại dịch năm 2019, tăng trưởng xuất nhập khẩu cả nước đạt 23,2% so với 2020. Nhập khẩu của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam cũng tăng mạnh, góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam lên mức cao nhất, đạt 336,3 tỷ USD, tăng trưởng xuất khẩu 19% so với 2020. Tuy nhiên, dịch bệnh khiến chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, nhập khẩu của

Việt Nam tăng 26,5% so với 2020, khiến thặng dư thương mại giảm còn 4 tỷ USD.

Trong bối cảnh đó, xuất khẩu của ĐBSCL cũng có nhiều kết quả tích cực. Quy mô xuất khẩu của Vùng chỉ chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, nhưng ĐBSCL là vùng đóng góp nhiều nhất vào thặng dư thương mại. Dù cũng bị ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh, nhưng ĐBSCL đã tạo ra 9,4 tỷ USD giá trị xuất siêu năm 2020, chiếm 47,4% thặng dư thương mại cả nước. Năm 2021, xuất siêu của Vùng đạt khoảng 8 tỷ USD, là động lực chính cho cán cân thương mại hàng hóa dương cho cả nước. Kết quả này đạt được chủ yếu nhờ các tỉnh đều có cấu trúc xuất nhập khẩu duy trì ổn định với mặt hàng xuất khẩu chính là nông-thủy sản (gạo, thủy sản, trái cây), thuộc nhóm lương thực thực phẩm, vốn là hàng hóa thiết yếu nên nhu cầu không chịu tác động đáng kể ngay cả trong điều kiện dịch bệnh.

Trước dịch bệnh, quy mô xuất khẩu của Vùng đạt 18,6 tỷ đồng (2019), tăng trưởng xuất khẩu bình quân 11,8%/năm trong giai đoạn 2016-2019, cao nhất là Vĩnh Long với mức tăng trưởng bình quân hơn 23%/năm. Hai tỉnh có giá trị xuất khẩu cao nhất là Long An và Tiền Giang - hai tỉnh có hoạt động sản xuất công nghiệp sôi động nhất Vùng - có mức tăng trưởng bình quân 14%-15%/năm. Dịch bệnh khiến tăng trưởng xuất khẩu chậm lại, nhưng quy mô thị trường vẫn tăng, đạt khoảng 19,4 tỷ USD năm 2021. Cấu trúc thương mại theo địa phương, theo nhóm ngành không có nhiều biến động.

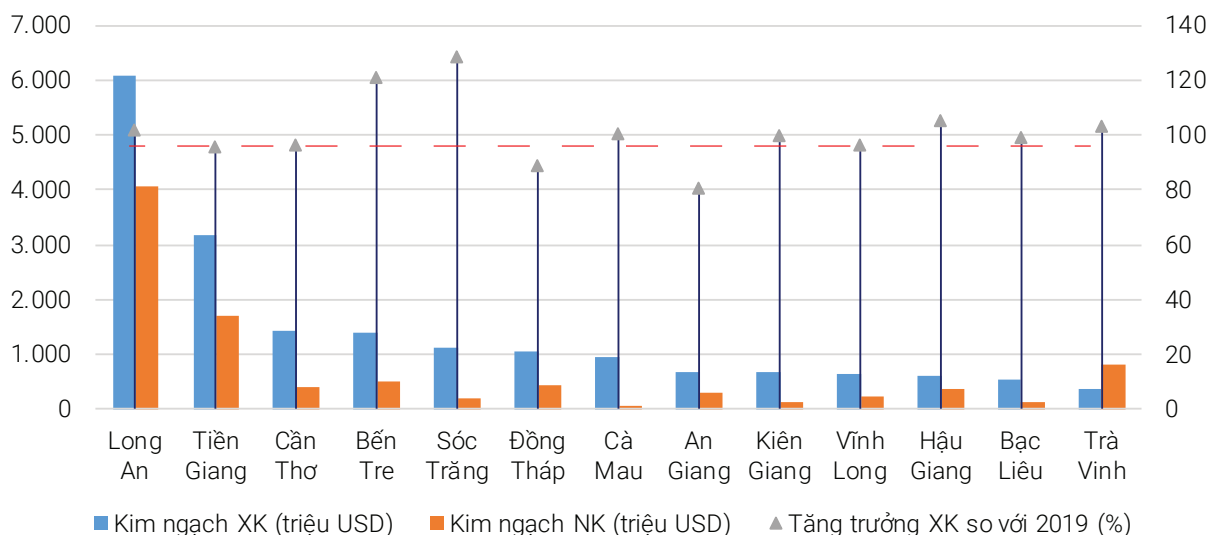
Về xuất khẩu, tăng trưởng toàn Vùng năm 2020 chỉ đạt 1%, năm 2021 đạt 3,1%, giảm mạnh so với giai đoạn trước dịch. Nhờ sản xuất công nghiệp phát triển hơn, Long An và Tiền Giang tiếp tục là các tỉnh có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, lần lượt đóng góp 32% và 17% cho kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng. Trà Vinh chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 1,7% với giá trị xuất khẩu năm 2021 chỉ đạt 328,5 triệu USD.

Về nhập khẩu, trước dịch bệnh, tăng trưởng nhập khẩu bình quân của Vùng đạt 11%/năm, tác động của dịch làm nhập khẩu năm 2020 chỉ tăng 0,4% so với 2019. Năm 2021 lại tăng mạnh lên 17,6% do nhu cầu hồi phục và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng. Long An với đặc thù là tỉnh phát triển mạnh công nghiệp chế biến chế tạo nên tỷ trọng nhập khẩu trong kim ngạch của Vùng lên đến 43%, năm 2021 lên 54%, biến động nhập khẩu của tỉnh cũng ảnh hưởng mạnh đến kim ngạch nhập khẩu toàn Vùng (năm 2020 giảm 6,3%, năm 2021 tăng lên mức 24%).

Trong bức tranh chung về xuất nhập khẩu từ sau dịch bệnh, nổi lên một số vấn đề quan trọng: các nhà nhập khẩu cắt giảm đơn hàng do nhà máy tạm dừng hoạt động, giá cước vận tải đường biển tăng lên, thời gian giao hàng kéo dài do giãn cách, tình trạng thiếu container vận chuyển do gián đoạn nguồn container từ Trung Quốc, và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh.

Những khó khăn này buộc các doanh nghiệp xuất khẩu trong Vùng phải tích cực hơn trong việc khai thác thị trường và tổ chức lại phương án sản xuất, ví dụ thương lượng lại với nhà nhập khẩu, tăng cường sản phẩm chế biến sẵn (thay vì đông lạnh chuyển thành sản phẩm khô, ăn liền), hay thay đổi phương thức giao hàng từ CIF sang FOB,... Dù vậy, khó khăn từ thị trường nước ngoài cộng với những hạn chế trong nước do bùng phát dịch bệnh, giãn cách xã hội đã khiến nhiều doanh nghiệp trong Vùng phải dừng hoạt động, đặc biệt trong những tháng giữa năm 2021, gây tổn thương không nhỏ cho hoạt động xuất khẩu toàn Vùng.

Hình II-52. Kim ngạch xuất nhập khẩu các tỉnh ĐBSCL năm 2021



Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo các địa phương và Tổng cục Hải quan



Xuất khẩu một số sản phẩm nông nghiệp chủ đạo

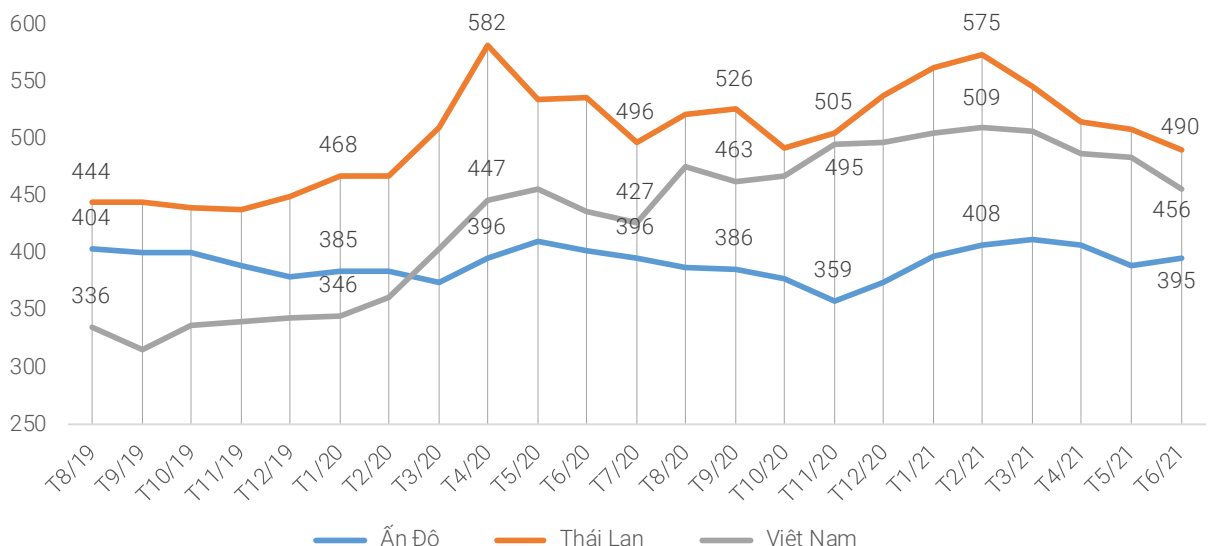
Xuất khẩu gạo

Năm 2020 và 2021, xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp nhiều thuận lợi. Dịch bệnh, thiên tai và các biện pháp giãn cách xã hội đã khiến một số quốc gia sản xuất và xuất khẩu gạo lớn (Trung Quốc, Bangladesh) phải tăng nhu cầu nhập khẩu do không kiểm soát được giá và lượng cung hàng nội địa. Các đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trên thị trường lúa gạo thế giới là Ấn Độ và Thái Lan bị tác động bởi dịch bệnh cùng các biến động trong nước. Nhu cầu lương thực thực phẩm thế giới tiếp tục tăng khiến giá gạo tăng (tăng hơn 100 USD/tấn từ thời điểm tháng 3/2020 - cuối 2021), đồng thời với lượng nhập khẩu gạo từ 41,3 triệu tấn năm 2019 lên 44,6 triệu tấn năm 2020 và 44,8 triệu tấn năm 2021. Nhờ đó, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt kết quả ấn tượng, trở thành một điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của cả nước. Lượng gạo xuất khẩu 2020-2021 đạt khoảng 6,25 triệu tấn mỗi năm, lần đầu tiên vượt qua Thái Lan trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới,

giá xuất khẩu bình quân cả năm 2020 khoảng 495 USD/tấn, năm 2021 lên 527 USD/tấn do nhu cầu thị trường thế giới tăng mạnh, kéo kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt gần 3,3 tỷ USD.

ĐBSCL tiếp tục là vùng xuất khẩu gạo trọng điểm của cả nước, đáp ứng đến 90% lượng gạo xuất khẩu hàng năm, tập trung chủ yếu tại An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An là những vùng lúa lớn nhất cả nước. Các tỉnh/thành khác đã giảm dần lượng gạo xuất khẩu để thay thế bằng các sản phẩm khác như thủy sản, trái cây có giá trị cao hơn. Ngoài Tổng công ty Lương thực miền Bắc và Tổng công ty Lương thực miền Nam, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu gạo hàng đầu đều đặt trụ sở tại ĐBSCL, như Lộc Trời (An Giang), Angimex (An Giang), Trung An (Cần Thơ), Việt Hưng (Tiền Giang), Gentraco (Cần Thơ), Vạn Lợi (Cần Thơ), Lương thực Tiền Giang (Tigifood Tiền Giang), Ngọc Đồng (Đồng Tháp), sản lượng xuất khẩu của mỗi doanh nghiệp khoảng 200-400 nghìn tấn, tập trung tại khu vực châu Á với các đối tác chính là Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia và một số thị trường EU.

Hình II-53. Giá gạo xuất khẩu Việt Nam so với Thái Lan và Ấn Độ (USD/tấn)



Nguồn: Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO)

Xuất khẩu gạo của ĐBSCL cũng bị gián đoạn trong giai đoạn bùng dịch tháng 3-tháng 4/2020 theo yêu cầu của Bộ Công Thương để đảm bảo dự trữ và bình ổn giá lúa gạo trong nước (Công văn số 225 ngày 8/3/2020 của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương). Tuy nhiên, ngay sau giãn cách, đầu tháng 5/2020, các doanh nghiệp đã được xuất khẩu gạo trở lại với điều kiện 20 thương nhân xuất khẩu gạo lớn nhất phải ký thỏa thuận với ít nhất một hệ thống siêu thị để đảm bảo đủ lượng gạo cho thị trường trong nước. Xuất khẩu gạo của Việt Nam dù bị lỡ 02 tháng giá thế giới tăng mạnh những vẫn kịp tận dụng cơ hội cầu lương thực thực phẩm tăng cao để đạt tăng trưởng kim ngạch dương. Đáng chú ý, giai đoạn từ giữa năm 2020 đến cuối 2021, giá gạo Việt Nam liên tục tăng, thu hẹp khoảng cách với giá gạo Thái Lan và vượt qua giá gạo của Ấn Độ. Đây là cơ hội tốt cho xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp ĐBSCL trong giai đoạn dịch bệnh.

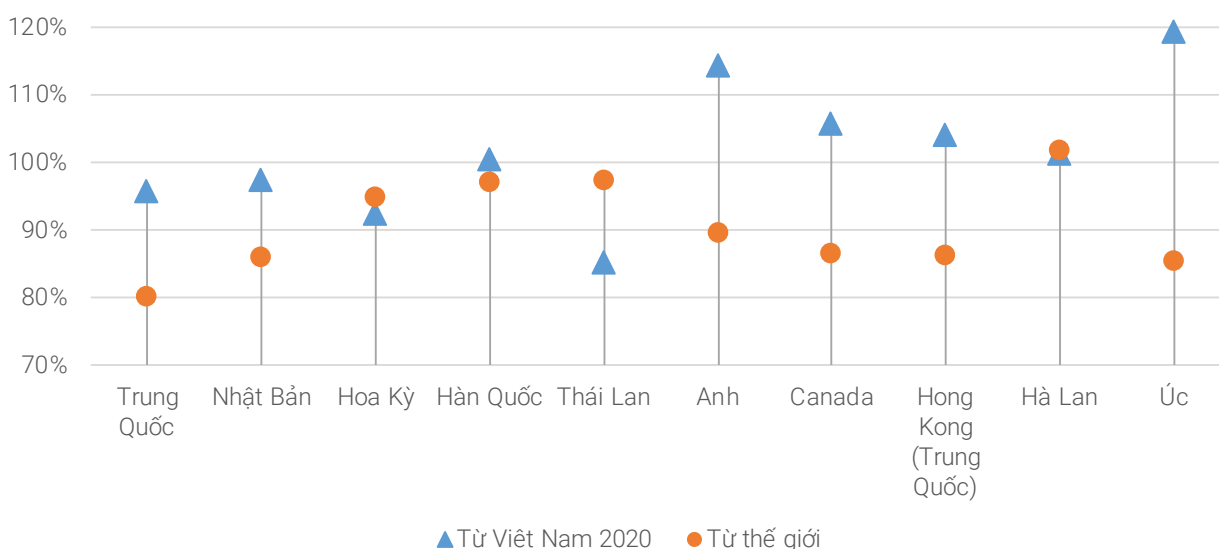
Xuất khẩu thủy sản

Nhu cầu thủy sản thế giới trong năm 2020 giảm đáng kể do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng phục hồi nhanh chóng trong năm 2021. Tổng giá trị nhập khẩu thủy sản thế giới giảm từ 125 tỷ USD năm 2019 xuống 113,7 tỷ USD năm 2020, và tăng cao lên

132,1 tỷ USD năm 2021. Năm 2020, hầu hết các quốc gia nhập khẩu thủy sản lớn đều giảm nhập khẩu, trong đó có nhiều đối tác quan trọng của Việt Nam, như Hoa Kỳ giảm kim ngạch nhập khẩu 5,2%, Trung Quốc 19,7%, Nhật Bản 14%, Tây Ban Nha 9,6%, Pháp 6%, Ý 14%, Đức 4,4%, Hàn Quốc 2,8%, khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cũng giảm khoảng 4% về lượng, đạt hơn 2 triệu tấn, và giảm 1,5% về giá trị, đạt 8,41 tỷ USD. Năm 2021, cùng với sự phục hồi của các thị trường nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5,56% về giá trị, đạt 8,88 tỷ USD.

Thị trường xuất khẩu duy trì ổn định tại 159 quốc gia với hơn 90% giá trị tập trung tại 10 thị trường trọng điểm như Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, EU, HongKong, Thái Lan. Đáng chú ý, tại những thị trường này, mặc dù giá trị nhập khẩu thủy sản từ thế giới của các quốc gia đều giảm, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam hoặc tăng, hoặc giảm ít hơn so với mức giảm chung. Cao nhất tại Úc, nhập khẩu thủy sản giảm khoảng 14%, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam tăng hơn 20%, tại Anh, nhập khẩu thủy sản giảm 10%, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 15%. Đây là một tín hiệu cho thấy thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có chỗ đứng nhất định tại những thị trường trọng điểm.

Hình II-54. Tăng trưởng nhập khẩu hàng thủy sản tại một số quốc gia năm 2020



Đvt: %

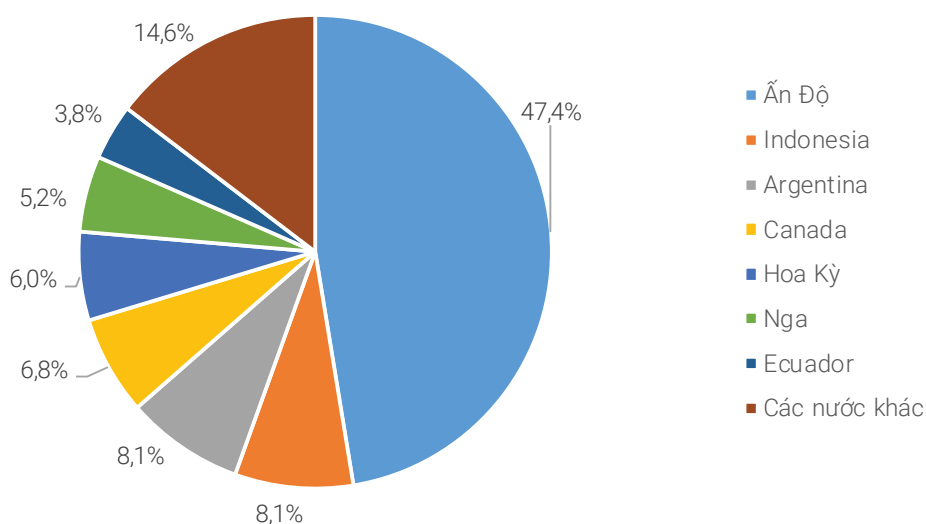
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ITC Trade Map

ĐBSCL giữ vị trí trung tâm trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với các mặt hàng xuất khẩu chính là tôm và cá tra, trong đó tôm đang trở thành mặt hàng chủ lực trong chuyển đổi cơ cấu hàng xuất khẩu bởi giá cả và nhu cầu thị trường thế giới đều tương đối ổn định. Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre và Kiên Giang vẫn là những tỉnh có diện tích vùng nuôi và sản lượng tôm lớn nhất, cung cấp ổn định nguồn tôm nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu ngay trong bối cảnh dịch bệnh. Quy trình sản xuất và chế biến tôm ngày càng hiện đại với nhiều vùng nuôi thủy sản có chứng nhận (GlobalGAP, ASC, VietGAP) và ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm hạn chế dịch bệnh, kiểm soát chất lượng đầu ra.

Tuy nhiên, nhập khẩu tôm nguyên liệu vẫn là vấn đề trong hoạt động sản xuất chế biến tôm xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2020, Việt Nam nhập khẩu tổng cộng 400,5 triệu USD mặt hàng động vật giáp xác (ITC Trademap) , trong đó chủ đạo là tôm, tương

đương gần 18% giá trị xuất khẩu cùng mặt hàng. Nếu so với các quốc gia xuất khẩu tôm lớn khác đang cạnh tranh thị trường với Việt Nam như Ấn Độ, Ecuador, Indonesia, thì tình huống của Việt Nam rất khác biệt. Ấn Độ và Ecuador mỗi quốc gia chiếm hơn 14% thị phần xuất khẩu giáp xác thế giới, nhưng Ấn Độ chỉ nhập khẩu hơn 40 triệu USD mặt hàng này, Ecuador nhập 204 nghìn USD. Indonesia chiếm thị phần 6%, nhập khẩu khoảng 77,4 triệu USD. Trong khi Việt Nam chiếm 8,4% thị phần, giá trị nhập khẩu lên đến hơn 400 triệu USD, 47,4% giá trị nhập khẩu đến từ Ấn Độ, 8,1% đến từ Indonesia, 3,8% đến từ Ecuador, ngoài ra là từ Argentina, Hoa Kỳ, Nga khoảng 6%-8% mỗi nước. Trong bối cảnh việc cấp mã số vùng nuôi trồng thủy sản với mặt hàng tôm còn nhiều bất cập hiện nay, ĐBSCL (cũng như nhiều địa phương khác) khó đảm bảo kiểm soát tốt lượng hàng nhập khẩu này, gây cản trở không nhỏ đối với vấn đề đảm bảo truy xuất nguồn gốc khi xuất khẩu sang các thị trường kiểm soát chặt chẽ như Hoa Kỳ, EU hay Nhật Bản.

Hình II-55. Nhập khẩu động vật giáp xác của Việt Nam theo quốc gia năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ITC Trade Map



Ngoài mặt hàng tôm, phi lê cá (chủ yếu là cá tra) là một sản phẩm chủ lực khác của ĐBSCL. Xuất khẩu cá tra năm 2020 sụt giảm khá nhiều, gần 20% về giá trị so với 2019 vì ảnh hưởng của COVID, năm 2021 tăng 10%, nhưng chưa đạt kim ngạch trước dịch. Đặc thù sản phẩm là hàng hóa có tính trung gian (dạng food-service), sử dụng nhiều trong dịch vụ cung cấp thực phẩm chế biến sẵn, nên khi dịch bệnh tại các thị trường nhập khẩu chính (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan) khiến doanh nghiệp kinh doanh phải tạm dừng hoạt động thì các đơn hàng cũng giảm theo. Tuy nhiên, xuất khẩu cá tra năm 2021 có nhiều cơ hội tăng trưởng, nguyên nhân do: **(i)** vaccine đã giúp nhiều nền kinh tế vận động trở lại; **(ii)** lượng hàng đông lạnh dự trữ dần hết khiến nhu cầu nhập khẩu tăng lên; **(iii)** cá tra Việt Nam đã có chỗ đứng nhất định tại thị trường thế giới; **(iv)** trong nước, chuỗi cung ứng của ngành hàng được tổ chức tốt, sản xuất duy trì liên tục. Tuy nhiên, với việc cầu thế giới về mặt hàng này đã dần ổn định và bão hòa, doanh nghiệp xuất khẩu của Vùng cần cân nhắc

nhiều hơn việc đa dạng hóa loại sản phẩm, chuyển hướng sang thị trường sản phẩm chế biến sẵn hoặc sản phẩm ăn liền.

Xuất khẩu trái cây

Nhu cầu trái cây tại thị trường thế giới trong bối cảnh dịch bệnh vẫn tiếp tục tăng, nhưng mức tăng thấp hơn giai đoạn trước dịch. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trái cây vào hai thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc và Hoa Kỳ thấp, lần lượt chỉ là 3% và 0,1%. Mặt khác, cũng như xuất khẩu thủy sản, doanh nghiệp xuất khẩu trái cây gặp khó khăn trong hai năm 2020-2021 do giá cước vận tải tăng mạnh và tình trạng thiếu container phổ biến. Giá cước vận chuyển đường biển sang Hoa Kỳ tăng từ 1.400-1.600 USD/cont 40 trước dịch lên 4.400 USD năm 2020 và khoảng 12.000 USD năm 2021; giá vận chuyển đường hàng không tăng từ 3-3,2 USD/kg lên 5,9-6,2 USD/kg cuối 2020 và khoảng 8-9 USD/kg cuối 2021.

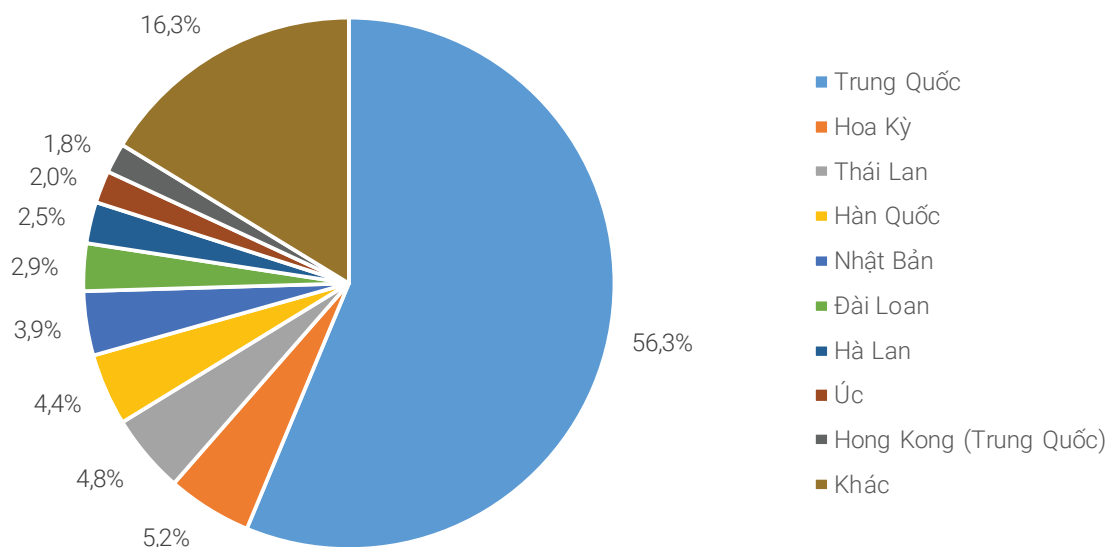
Cơ cấu xuất khẩu mặt hàng rau quả (chủ yếu là trái cây) theo thị trường không có nhiều biến động trong bối cảnh dịch bệnh. Nguyên nhân là do tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc áp đảo các thị trường khác với khoảng 56,3% kim ngạch xuất khẩu, nên dù lượng nhập và giá trị nhập của Trung Quốc có giảm đáng kể cũng không làm thay đổi bức tranh chung của ngành. Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc giảm 25,7%, từ 2,48 tỷ USD năm 2019 xuống còn 1,84 tỷ USD năm 2020, tăng nhẹ lên 1,9 tỷ USD năm 2021. Ngược lại, các thị trường khác đều tăng trưởng khá, Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu lớn thứ 2, có mức tăng trưởng 12,5%, đạt 168,6 triệu USD năm 2020 và 223 triệu USD, tăng trưởng 32% năm 2021, Hàn Quốc tăng trưởng 8,5% đạt 143 triệu USD năm 2020 và tăng trưởng 10,1% đạt 157,4 triệu USD năm 2021, Nhật Bản tăng 4,3%, đạt 127,7 triệu USD năm 2020 và 20% tăng trưởng với kim ngạch 153,2 triệu USD năm 2021.

ĐBSCL đóng góp nhiều loại sản phẩm trong xuất khẩu của Việt Nam, như thanh long (Long An), dưa hấu (Long An, Vĩnh Long, An Giang), dưa (Bến Tre), xoài (Đồng Tháp), bưởi (Bến Tre), sầu riêng (Hậu Giang, Bến Tre), cam (Hậu Giang). Tuy nhiên, rất nhiều năm nay, đa phần các loại trái cây đều xuất theo đường tiểu ngạch sang Trung Quốc, chịu mức

giá và lượng nhập không ổn định, hoàn toàn bị động theo chính sách kiểm soát xuất nhập khẩu tại biên giới của Trung Quốc. Điển hình như giai đoạn dịch bệnh bùng phát tháng 4/2020 và giữa năm 2021, Trung Quốc siết chặt quản lý khiến hàng hóa ùn tắc nghiêm trọng nhiều tuần tại các cửa khẩu phía Bắc. Nhưng những tháng đầu năm 2021, khi Trung Quốc kiểm soát dịch bệnh tốt hơn, cầu hàng hóa lại tăng mạnh, nhà xuất khẩu trong nước lại vội vàng thu gom hàng, lượng trái cây xuất khẩu trong 5 tháng đạt 2,5 triệu tấn, bằng 77% năm 2020.

Các tỉnh trong Vùng đã nỗ lực thực hiện những giải pháp nhằm đa dạng hóa thị trường thông qua cải tiến sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để đẩy mạnh xuất khẩu theo thị trường chính ngạch hoặc thị trường quốc gia khác. Diện tích trồng cây ăn trái được chứng nhận VietGAP tại các tỉnh hiện đạt khoảng vài chục đến hơn 100ha, các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi đã hình thành. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra còn chậm và ở phạm vi hạn chế, phần lớn diện tích cây trồng của Vùng vẫn để phục vụ nhu cầu hàng năm của thương lái xuất bán sang Trung Quốc, đòi hỏi các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của các địa phương phải đi nhanh và thực chất hơn nữa.

Hình II-56. Xuất khẩu mặt hàng rau quả theo thị trường của Việt Nam năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan



CHƯƠNG III

TIÊU ĐIỂM 2021







CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL

Giới thiệu chung

Nằm trong vùng trung tâm khu vực Đông Nam Á, Đồng bằng sông Cửu Long là nơi kết nối tiểu vùng Mekong mở rộng thông qua hạ lưu sông Mekong trước khi ra Biển Đông. Với vị trí này, vùng ĐBSCL có tiềm năng trở thành một trọng điểm giao thương với các nước ASEAN và Châu Á. Về kinh tế, ĐBSCL có một số lợi thế cạnh tranh nổi bật, gắn liền với tài nguyên tự nhiên của vùng như lương thực, thủy sản, trái cây và năng lượng tái tạo.

ĐBSCL có xấp xỉ 4.081.600 ha đất tự nhiên, chiếm 12,2 % diện tích đất liền toàn Việt Nam, là nơi cư trú của khoảng 18% dân số và đóng góp khoảng 1/3 tổng GDP nông nghiệp cả nước. Đáng lưu ý là tỷ lệ

này ổn định trong suốt hai thập niên trở lại đây. Với hai mùa mưa - nắng tách biệt và chênh lệch cao về lưu lượng dòng chảy từ thượng nguồn sông Mekong trước khi ra đến biển đã hình thành đặc trưng về hệ sinh thái tự nhiên, nhân văn, và điều kiện canh tác nông nghiệp ở vùng châu thổ vốn rất trù phú này.

ĐBSCL có một hệ thống sông rạch chằng chịt, và là vùng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản lớn và quan trọng nhất cả nước. Diện tích đất nông nghiệp hiện chiếm khoảng 2/3 diện tích của vùng (Bảng III-1), nhờ đó hàng năm ĐBSCL đóng góp khoảng 27–28 triệu tấn lương thực và thực phẩm, gồm lúa gạo, tôm cá, trái cây và rau củ. Cũng vì có nguồn tài nguyên nông nghiệp phong phú, ĐBSCL được giao sứ mệnh bảo đảm an ninh lương thực cho cả nước.

Bảng III-1. Thống kê cơ bản các tỉnh/thành vùng ĐBSCL năm 2020.

Tỉnh, thành	Diện tích đất (ha)		Dân số (người)	GDP (triệu đồng)		Tỷ lệ GDP góp cho ĐBSCL (%)
	Tự nhiên	Nông lâm nghiệp và thủy sản		Tổng	Đầu người	
An Giang	353.683	296.625	1.904.532	88.758	46,60	9,10
Bạc Liêu	266.900	223.662	913.481	49.666	54,37	5,09
Bến Tre	237.970	180.008	1.292.397	55.258	42,76	5,67
Cà Mau	527.451	464.266	1.192.400	62.832	52,69	6,44
Cần Thơ	143.896	114.621	1.240.731	89.247	71,93	9,15
Đồng Tháp	338.228	277.123	1.600.014	86.538	54,09	8,87
Hậu Giang	162.223	140.439	726.792	38.362	52,78	3,93
Kiên Giang	635.202	566.735	1.728.869	96.818	56,00	9,93
Long An	449.479	351.758	1.713.658	131.906	76,97	13,52
Sóc Trăng	329.820	279.398	1.195.741	55.013	46,01	5,64
Tiền Giang	255.636	190.266	1.772.785	99.544	56,15	10,21
Trà Vinh	239.078	185.137	1.009.940	63.198	62,58	6,48
Vĩnh Long	152.573	119.692	1.022.971	58.235	56,93	5,97
ĐBSCL	4.092.141	3.389.730	17.314.311	975.375		100

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê cấp tỉnh 2020 của các tỉnh/thành ĐBSCL.

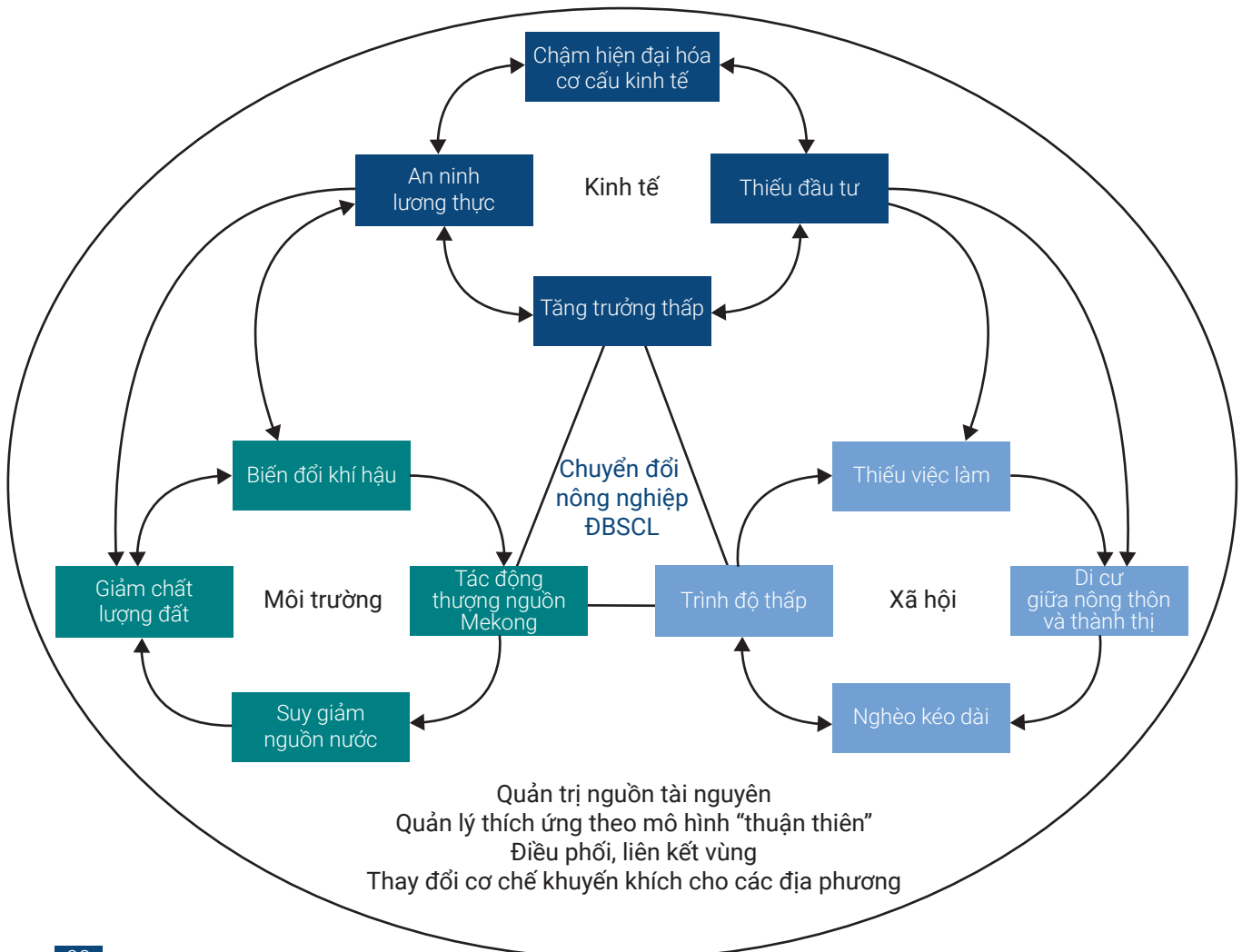
Những năm gần đây, ĐBSCL gặp nhiều thách thức lớn trên mọi mặt kinh tế, xã hội, và môi trường. Hơn nữa, các thách thức này lại tương tác ảnh hưởng lẫn nhau gây ra nhiều vòng xoáy đi xuống khiến nền kinh tế nói chung và nông nghiệp ĐBSCL nói riêng khó có thể tiếp tục phát triển bền vững nếu không có giải pháp chuyển đổi một cách toàn diện (Hình III-1).

Về kinh tế, việc thực hiện sứ mệnh an ninh lương thực kéo dài, sản xuất nông nghiệp chú trọng về số lượng hơn chất lượng dẫn đến giá trị nông lâm thủy sản không cao, tăng trưởng kinh tế thấp. Về xã hội, việc thiếu cơ hội việc làm tốt do kinh tế tăng trưởng thấp khiến rất nhiều lao động trẻ ở ĐBSCL đã và đang tiếp tục di cư, chủ yếu tới Đông Nam Bộ. **Về môi trường**, biến đổi khí hậu (BĐKH) và biến động nước xuyên biên giới từ phía thượng nguồn sông Mekong (làm suy giảm nguồn nước và phù sa) cũng như những vấn đề phát triển nội tại ở chính đồng

bằng như khai thác tài nguyên thiên nhiên, lạm dụng các loại nông dược trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí), các hoạt động khai thác cát và nước ngầm quá mức v.v. đã tác động rất lớn đến hệ sinh thái, đời sống, và sinh kế của hàng triệu người dân ĐBSCL.

Việc nhận diện các vấn đề này không chỉ giúp đưa ra các giải pháp cần thiết cho sự phát triển bền vững của vùng đất này mà còn mang ý nghĩa chiến lược và chính sách trong thích ứng với BĐKH cũng như các tác động liên vùng từ nay đến năm 2030 và nhiều thập niên sau đó. Một thông điệp chủ chốt trong Báo cáo Kinh tế Thường niên năm nay là chỉ bằng cách phá vỡ vòng xoáy đi xuống (được tóm tắt trong Hình III-1) thì ĐBSCL mới có thể chuyển đổi nông nghiệp sang hướng bền vững, tăng giá trị nông sản, và nâng cao thu nhập cho người dân.

Hình III-1. Vòng xoáy đi xuống và nhu cầu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL.



Hiện trạng nông nghiệp ĐBSCL Đặc điểm sinh thái nông nghiệp ĐBSCL

ĐBSCL có ba vùng sinh thái thủy văn chính, với các nhóm sản xuất nông nghiệp và thủy sản đặc trưng. Việc phân vùng sinh thái nông nghiệp ở ĐBSCL chủ yếu dựa vào hiện trạng canh tác nông nghiệp, phân vùng nguồn nước, đặc điểm thủy văn tự nhiên, cơ sở hạ tầng thủy lợi, và sử dụng đất (Võ Tòng Xuân và Matsui, 1998; Nguyễn Duy Căn, 2002; Nguyễn Hiếu Trung và cs, 2012; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022) (Hình III-2). Ba hệ sinh thái nước được phân chia theo địa giới hành chính cấp tỉnh đã được xác định dựa theo Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long (MDP, 2013). Tuy nhiên, sự phân vùng này mang tính tương đối vì ranh giới mặn - lợ - ngọt thay đổi liên tục theo chu kỳ thủy triều ngày, chu kỳ thủy triều tháng và tương tác dòng chảy sông Mekong theo tháng, theo mùa trong các năm. Cụ thể như sau:

■ Vùng thượng lưu ĐBSCL đối mặt với tình trạng ngập lũ trên diện rộng, độ ngập khá sâu và kéo dài vào mùa mưa lũ. Vùng này có thể bị thiếu nước cục bộ và cao điểm vào những tháng mùa khô nhưng không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn. Nơi đây có khả năng giữ nước, điều hòa lũ, hấp thụ phù sa và nguồn lợi thủy sản. Đây là vùng chuyên canh lúa, cây ăn trái, rau màu, thủy sản nước ngọt hoặc xen canh với các loại nông thủy sản.

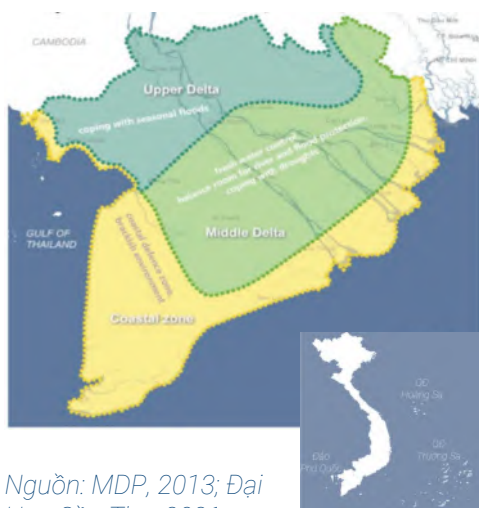
■ Vùng giữa ĐBSCL là vùng nước ngọt, ngập nông vào mùa mưa, thuận lợi cho mọi loại hình canh tác nông nghiệp và thủy sản, kể cả trong mùa khô. Vào những năm khô hạn kéo dài, ít mưa các vùng đất phía nam vùng giữa bị nhiễm mặn, hình thành các

khu vực nước lợ. Ranh nước mặn được xác định do sự tương tác giữa nguồn nước ngọt từ thượng nguồn đổ xuống và thủy triều mang nước mặn từ biển vào. Vùng giữa còn gọi là vùng chuyển tiếp ngọt – mặn và là vùng chuyển đổi canh tác nông nghiệp nhiều nhất.

■ Vùng ven biển ĐBSCL gồm vùng bị nhiễm mặn quanh năm và những vùng bị nhiễm mặn một số tháng vào mùa khô, ngoại trừ các giồng cát ven biển có các lớp nước mưa trữ trong nguồn nước ngầm tầng trên. Vùng này chủ yếu có nguồn nước lợ và nước mặn, phù hợp với nuôi trồng thủy sản nước mặn và lợ. Ở đây, canh tác nông nghiệp nước ngọt không thuận lợi và khá tốn kém vì phải đầu tư nhiều cho hệ thống thủy lợi để ngăn mặn, giữ ngọt. Việc cấp nước mùa khô vùng ven biển rất khó khăn, nhiều nơi đang sử dụng nguồn nước ngầm. Điều này rất đáng ngại vì gây ra tình trạng sụt lún khá nghiêm trọng.

Theo báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (“Quy hoạch tích hợp”), 3 vùng sinh thái nước vừa miêu tả sẽ được tiếp tục phân chia chi tiết hơn thành 36 tiểu vùng sinh thái, bao gồm 15 tiểu vùng sinh thái ngọt, 10 tiểu vùng sinh thái lợ và 11 tiểu vùng sinh thái mặn. Sự phân vùng này không chỉ liên quan đến canh tác nông nghiệp mà còn liên đới với các phát triển thủy sản, đất rừng, đô thị và các hoạt động kinh tế xã hội khác. Quy hoạch tích hợp cũng đã đề xuất 8 trung tâm đầu mối theo các thế mạnh chính mang tính liên kết vùng, sẽ được thảo luận trong Phần 3.3 về “Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với ĐBSCL”.

Hình III-2. Bản đồ phân vùng sinh thái nước và diện tích vùng sinh thái nước ở ĐBSCL



Nguồn: MDP, 2013; Đại Học Cần Thơ, 2021.

TT	Tỉnh/Thành	Diện tích (ha)		
		Vùng ngập sâu	Vùng giữa ngập nông	Vùng ven biển
1	An Giang	356.600,8		
2	Bạc Liêu		74.594,3	176.553,5
3	Bến Tre		155.949,2	82.985,1
4	Cà Mau			523.495,7
5	Cần Thơ	15.750,5	130.148,9	
6	Đồng Tháp	203.438,6	141.056,8	
7	Hậu Giang		164.242,4	
8	Long An	262.765,7	176.572,1	16.636,9
9	Kiên Giang	168.113,5	128.963,9	278.318,9
10	Sóc Trăng		170.383,2	163.842,3
11	Trà Vinh		88.523,5	144.487,1
12	Tiền Giang	27.604,4	173.856,9	40.914,8
13	Vĩnh Long		154.432,7	
Tổng		1.034.273,5	1.558.723,9	1.427.234,3

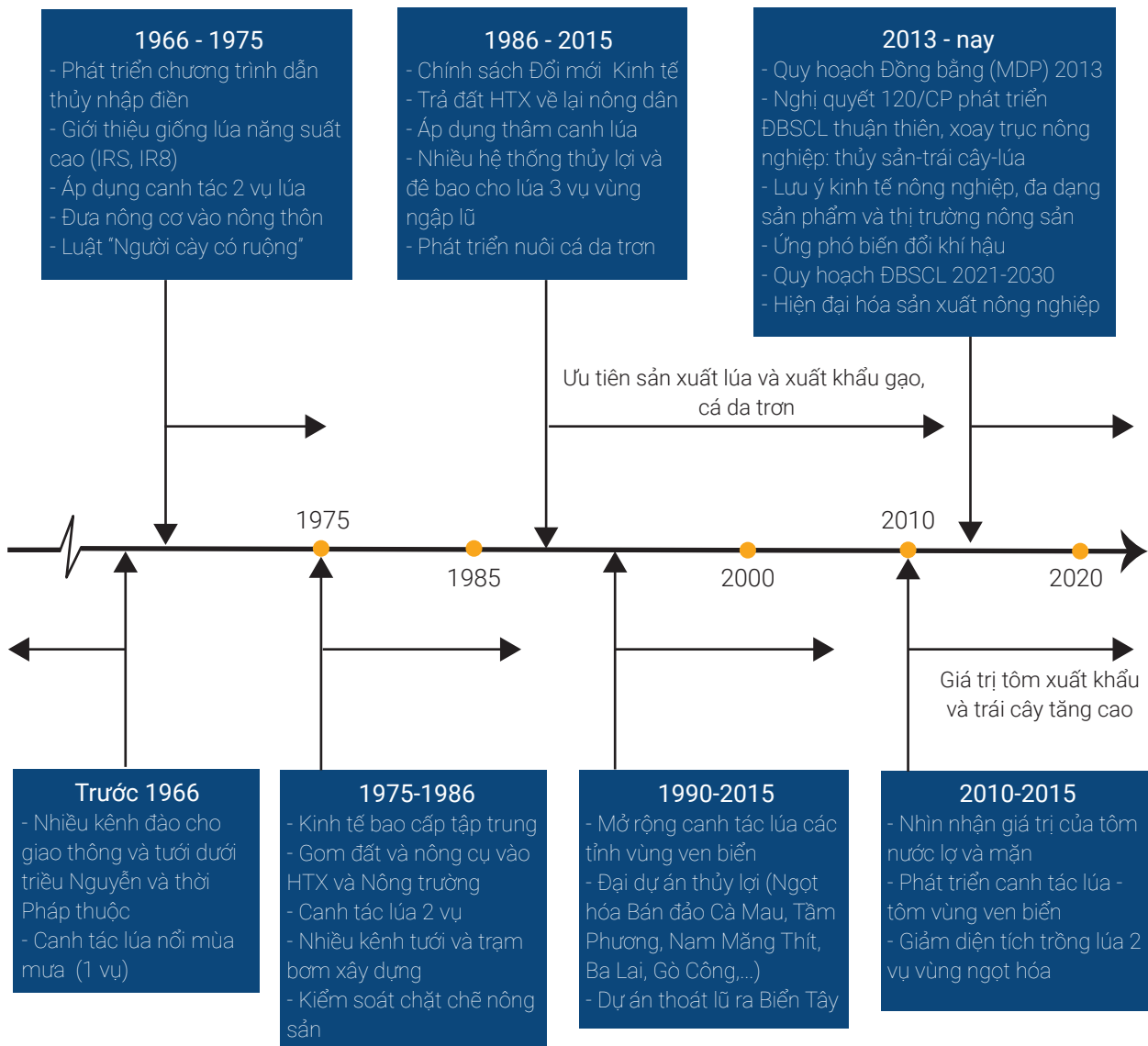
Chính sách nông nghiệp ở ĐBSCL qua các thời kỳ

Phần này điểm lại một số nét chính trong chính sách nông nghiệp ở ĐBSCL từ sau 1975 cho đến nay. Vì khuôn khổ Báo cáo có hạn nên phần này không thể bao trùm được mọi chính sách cũng như không thể đi vào từng chi tiết của mỗi chính sách. Mục đích khiêm tốn của phần này, vì vậy, là phác thảo một bức tranh khái quát để làm nền cho các phân tích và khuyến nghị về chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL.

Chính sách phát triển thủy lợi

Trong các thập kỷ qua, ĐBSCL là nơi cung ứng lương thực chính cho quốc gia. Việc thực hiện sứ mệnh ‘an ninh lương thực’ này đã định hình nên một hệ thống thủy lợi đa cấp nhằm phục vụ chính sách sản xuất thâm canh nông nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn 1990 - 2015 (Hình III-3). Các hệ thống thủy lợi này kéo dài hàng chục ngàn km với hệ thống tưới tiêu các cấp, hệ thống đê biển, đê sông ngăn lũ và ngăn mặn, cống đập kiểm soát nước và nhiều trạm bơm lớn nhỏ. Đến nay hơn 90% diện tích có thể canh tác ở ĐBSCL đã được thủy lợi hóa và tiến trình này vẫn còn tiếp diễn.

Hình III-3. Các mốc chính trong quá trình phát triển thủy lợi ở ĐBSCL.





Cho đến đầu thập niên 1990, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi này đã đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất lúa và xóa đói không chỉ cho ĐBSCL và cả nước. Tuy nhiên, để giảm nghèo một cách bền vững và trở nên khá giả, ĐBSCL không thể tiếp tục dựa vào cây lúa và hệ thống thủy lợi mà phải phát triển sinh kế đa dạng cũng như cơ sở hạ tầng hiện đại như đã được thảo luận trong Báo cáo kinh tế thường niên 2020 và nhiều phần trong Báo cáo kinh tế thường niên năm nay. Bên cạnh đó, theo phân tích của Ngân hàng Thế giới (2016), hiệu quả của hệ thống thủy lợi của Việt Nam, đặc biệt là các hệ thống dành riêng phục vụ sản xuất lúa khá thấp, và thực tế thấp hơn nhiều so với Trung Quốc và Ấn Độ. Một nguyên nhân quan trọng của tình trạng này là do đất được dành riêng cho độc canh cây lúa nên không thể luân canh hoặc chuyển đổi cây trồng – những hoạt động tuy đơn giản nhưng có thể giúp tăng năng suất nước lên nhiều lần.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo Nghị Quyết 120/NQ-CP

Thủ tướng Chính phủ (2017) đã ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP về “Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với BĐKH.” Nghị quyết này được xem là một bước đột phá về tầm nhìn chính sách giúp ĐBSCL ứng phó với những thách thức cả bên trong lẫn bên ngoài, với tinh thần phát triển trên cơ sở tôn trọng quy luật tự nhiên, hay còn gọi là ‘thuận thiên.’ Nghị quyết xác định thích

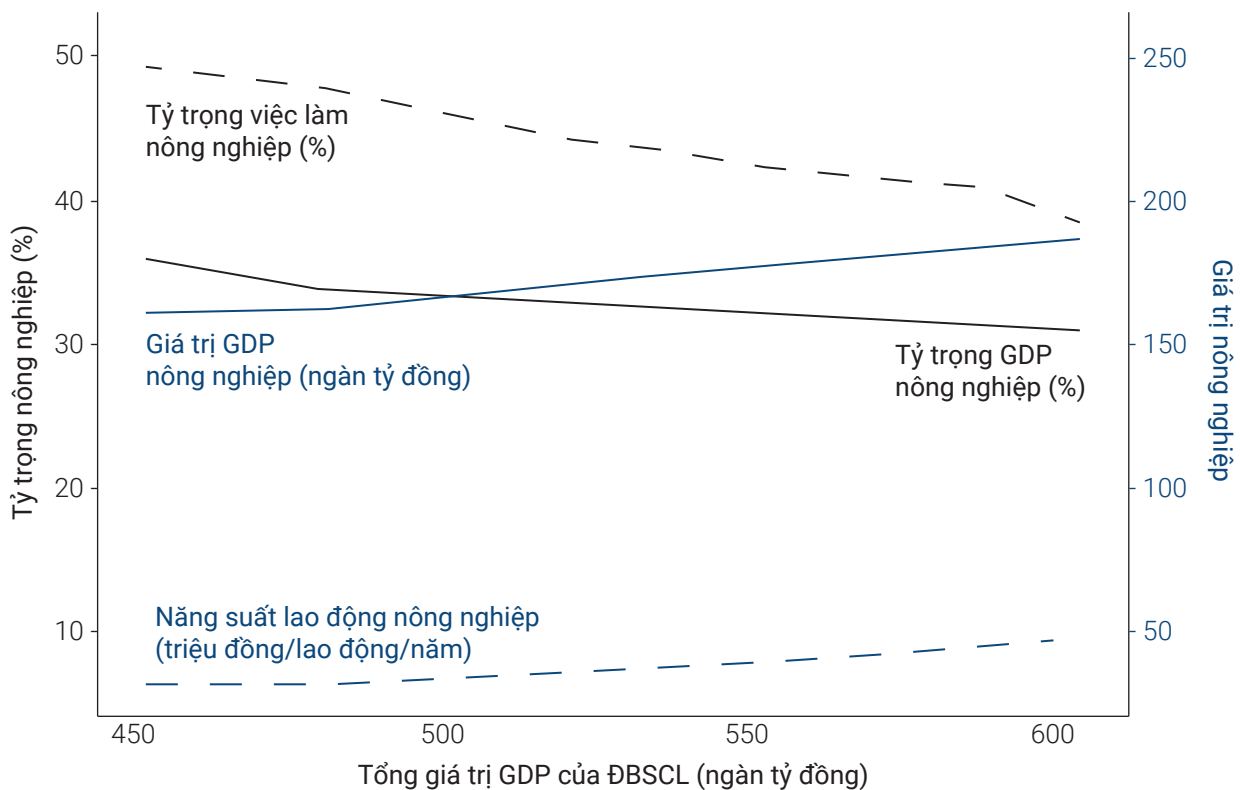
ứng với BĐKH như một chiến lược quan trọng giúp ĐBSCL định vị lại quá trình phát triển đồng thời củng cố mối quan hệ với môi trường. Đó là tôn trọng quy luật tự nhiên phù hợp với điều kiện thực tế; chọn mô hình thích ứng theo tự nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững với phương châm chủ động sống chung với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn. Nghị quyết 120/NQ-CP đã xác định ‘xoay trục’ ưu tiên trong nông nghiệp ở ĐBSCL, chuyển từ lúa - thủy sản - trái cây sang thủy sản - trái cây - lúa gạo.

Về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, Nghị quyết 120/NQ-CP chủ trương thay đổi tư duy phát triển, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy (chủ yếu sản xuất lúa) sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Ngoài ra, Nghị quyết tập trung thay đổi mục tiêu phát triển từ số lượng sang chất lượng; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sạch gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp; tạo ra các sản phẩm nông nghiệp không chỉ để bảo đảm an ninh lương thực mà còn có giá trị dinh dưỡng cao, phục vụ công tác phòng, chữa bệnh và tạo nên những thương hiệu nổi tiếng. Các doanh nghiệp lớn và các nhà đầu tư nước ngoài được khuyến khích tham gia các dự án sản xuất nông nghiệp - chế biến - cung ứng lớn để có đầu ra tầm vóc quốc tế.

Về thực tiễn, trước khi có Nghị quyết 120/NQ-CP thì quá trình tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của ĐBSCL cũng đã diễn ra, nhưng quá trình này được tăng tốc trong giai đoạn 2015 - 2020 (xem Hình III-4). Theo quy luật chung, lao động nông nghiệp đã giảm mạnh, từ 5,1 triệu năm 2015 xuống còn 3,8 triệu năm 2020⁹, tương ứng với tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ gần 50% xuống dưới 40% trong cùng thời kỳ. Tuy nhiên, GDP tuyệt đối của khu vực nông nghiệp vẫn liên tục tăng nhờ vào sự gia tăng nhanh chóng của năng suất lao động (từ 32 triệu đồng/năm lên 49 triệu đồng/năm, tăng trưởng bình quân 7,5%/năm theo giá hiện hành). Tuy giá trị tuyệt đối của GDP nông nghiệp tăng, nhưng tỷ trọng

đóng góp của nông nghiệp trong GDP đã và đang giảm dần do tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp không theo kịp tốc độ tăng trưởng của hai khu vực công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể, trong khi tổng giá trị GDP của vùng ĐBSCL tăng trưởng bình quân hàng năm là 5,0% (từ 452 ngàn tỷ đồng năm 2015 lên trên 604 ngàn tỷ đồng năm 2020), thì tốc độ tăng trưởng giá trị GDP nông nghiệp chỉ khoảng 2,4% mỗi năm. Mặc dù là trung tâm nông nghiệp số một Việt Nam và hàng đầu thế giới, song động lực tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL các năm qua chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp – xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,5%/năm.

Hình III-4. Thay đổi vai trò của khu vực nông nghiệp trong kinh tế ĐBSCL (2015 – 2020).



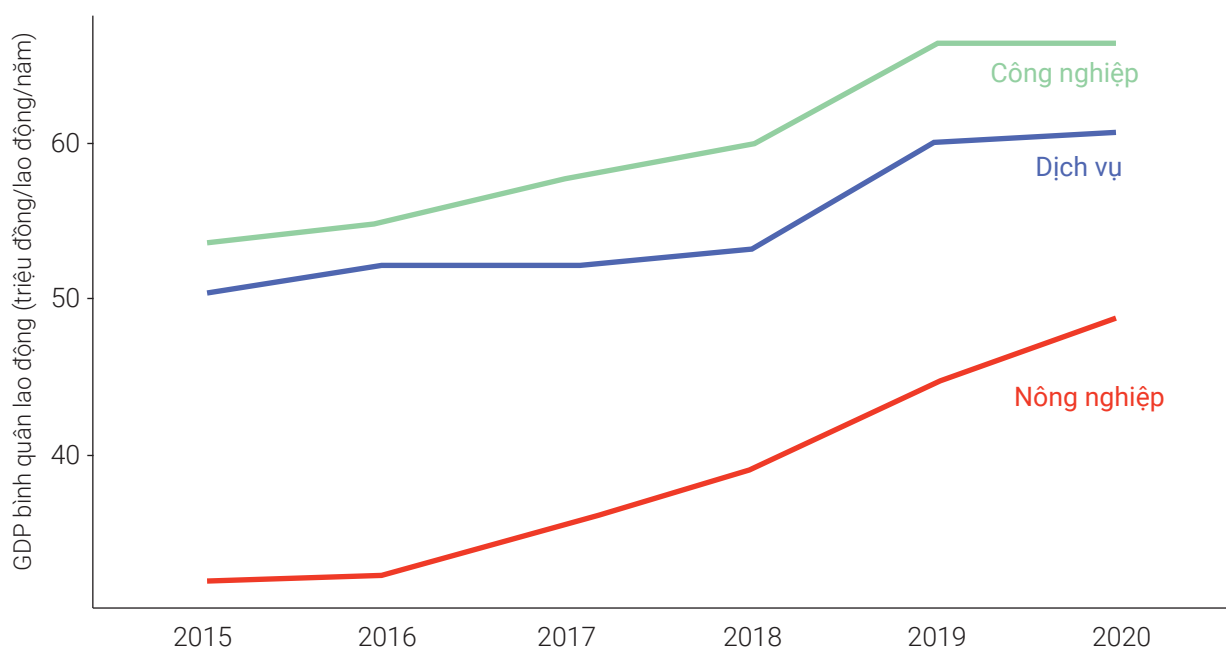
Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê các tỉnh ĐBSCL năm 2020 và 2017; Báo cáo điều tra lao động và việc làm các năm từ 2015 đến 2020.

Ghi chú: Trục tung bên trái của đồ thị thể hiện tỷ trọng của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản trong kinh tế của ĐBSCL, bao gồm tỷ trọng về GDP và việc làm. Trục tung bên phải của đồ thị thể hiện các giá trị tuyệt đối, bao gồm tổng giá trị GDP theo giá so sánh năm 2010 và năng suất lao động – được tính bằng giá trị GDP chia cho tổng số lao động – của khu vực nông nghiệp. Trục hoành của đồ thị thể hiện giá trị GDP của ĐBSCL, được tổng hợp từ GDP theo giá so sánh năm 2010 của 13 tỉnh/thành phố thuộc ĐBSCL. Trong đồ thị, đường thẳng và chú thích màu đen minh họa tỷ trọng trong khi màu xanh minh họa giá trị tuyệt đối.

Có một khoảng cách đáng kể giữa năng suất lao động trong nông nghiệp so với hai khu vực kinh tế còn lại (Hình III-5). Điều đặc biệt thú vị là khác với mô thức chuyển đổi nông nghiệp ở nhiều nơi trên thế giới, khoảng cách về năng suất này đã được thu hẹp đáng kể ngay cả trước giai đoạn dịch bệnh COVID-19. Tuy vậy, vào thời điểm năm 2020, năng suất lao động nông nghiệp cũng vẫn chỉ bằng 73% so với công nghiệp và 80% so với dịch vụ. Điều này một mặt cho thấy những hạn chế cố hữu của khu vực công nghiệp và dịch vụ ở ĐBSCL, mặt khác gợi

ý rằng chiến lược chuyển đổi cơ cấu của ĐBSCL trong thời gian tới cần hỗ trợ và đào tạo lao động dư thừa trong nông nghiệp chuyển dịch sang khu vực công nghiệp và dịch vụ để nâng cao năng suất lao động trong hai khu vực này. Theo Timmer và Akkus (2008), chuyển đổi cơ cấu càng nhanh thì năng suất lao động ở khu vực nông thôn càng tăng nhanh; đồng thời năng suất lao động nông thôn càng cao và tỷ lệ nghèo nông thôn càng giảm cũng sẽ giúp thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nhanh hơn.

Hình III-5. Năng suất lao động của ĐBSCL theo khu vực kinh tế từ 2015 đến 2020.



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê các tỉnh ĐBSCL năm 2020 và 2017; Báo cáo điều tra lao động và việc làm các năm từ 2015 đến 2020.

Ghi chú: Năng suất lao động trong mỗi khu vực kinh tế (nông lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, và dịch vụ) được tính bằng giá trị GDP theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế chia cho số lượng lao động của khu vực kinh tế đó.



Những thách thức đối với nền nông nghiệp ở ĐBSCL

Thách thức về kinh tế

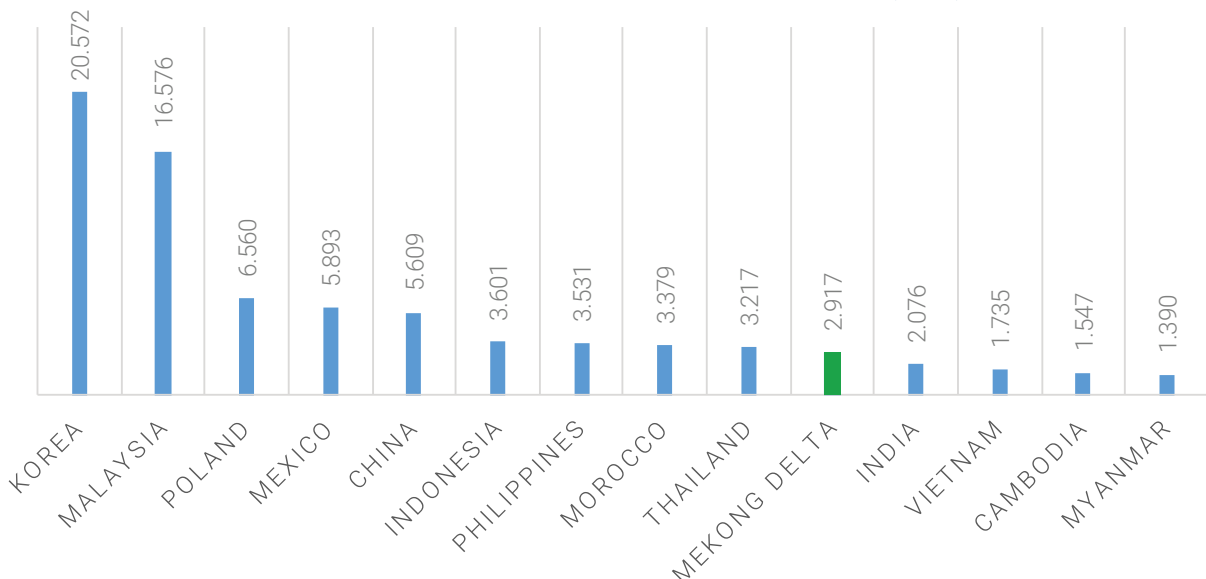
Gánh vác sứ mệnh an ninh lương thực quốc gia

Nhiều thập kỷ qua, lúa gạo vẫn là mặt hàng nông sản chủ lực và một trong những 'bệ đỡ' chính cho nền kinh tế ở ĐBSCL. Với tỷ trọng đóng góp hơn 90% lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, ngành lúa gạo ở ĐBSCL có vai trò then chốt trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và duy trì thu nhập ở mức độ cơ bản cho phần lớn cư dân nông thôn sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Để thực hiện chủ trương 'an ninh lương thực' của Nhà nước, các tỉnh ĐBSCL buộc phải giữ một diện tích canh tác tối thiểu nhằm đảm bảo một sản lượng lúa nhất định hàng năm. Mặc dù chính sách kiên quyết giữ đất lúa đã giúp Việt Nam xóa đói và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng lại không giúp ĐBSCL trở nên thịnh vượng và người nông dân trở nên khá giả. Một nghiên cứu mô phỏng do IPSARD và Ngân hàng Thế giới thực hiện (Jaffee và cộng sự 2012) đã cung cấp

cơ sở để thay đổi quan điểm cứng nhắc này khi chỉ ra rằng ngay cả khi diện tích lúa giảm từ 4,0 triệu ha xuống 3,0 triệu ha thì sau khi đáp ứng nhu cầu lương thực cho người và thức ăn chăn nuôi cho gia súc, Việt Nam vẫn còn thặng dư khoảng 3 triệu tấn gạo để xuất khẩu.

Tình trạng thâm canh lúa kéo dài đã khiến vai trò kinh tế của ĐBSCL ngày một suy giảm so với các vùng khác. Trong ba thập kỷ qua, mức đóng góp của ĐBSCL vào tổng sản phẩm quốc nội giảm mạnh (VCCI và Fulbright, 2020). Giá trị gia tăng trung bình của nông sản bắt đầu chững lại, thậm chí suy giảm. Thu nhập bình quân trên một hecta không cao do chất lượng nông sản thấp và thị trường xuất khẩu hạn chế (Nguyễn Thế Bình, 2011; Đào Thế Anh và Thái Văn Tình, 2015), năng suất lao động nông nghiệp trung bình vẫn thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh chủ yếu (Hình III-6). Có thể nói, đó là hệ quả của chính sách dồn phần lớn nguồn lực và năng lực sản xuất vào sứ mệnh bảo vệ và duy trì an ninh lương thực cho cả nước (Ngân hàng Thế giới, 2016 và Boretti, 2021).

Hình III-6: Giá trị gia tăng trung bình của lao động nông nghiệp ở một số nước (2019)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới¹⁶ và tính toán từ số liệu của ĐBSCL

Ghi chú 1: Đơn vị tính là USD theo giá cố định 2015.

Ghi chú 2: Cần thận trọng khi phân tích số liệu năng suất lao động nông nghiệp ở Việt Nam vì ít nhất hai lý do. Thứ nhất, thống kê "lao động nông nghiệp" thường thiếu chính xác. Thứ hai, tỷ lệ thời gian thực tế dành cho hoạt động nông nghiệp của "lao động nông nghiệp" thường bị bỏ qua trong các tính toán về năng suất lao động.

Các phân tích ở trên ngụ ý rằng nếu các hạn chế về diện tích đất lúa được nới lỏng, nông dân có thể chuyển mục đích sử dụng đất sang các hoạt động nông nghiệp khác có năng suất cao hơn, nhờ đó tăng thu nhập. Nghiên cứu mô phỏng (Lê Kiên, 2019) cho thấy nếu các hạn chế đối với đất lúa được xóa bỏ thì năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) nông nghiệp sẽ tăng 10,6% và năng suất lao động nông nghiệp sẽ tăng 16,4%. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đây là những mức tăng năng suất đáng kể, nếu thành hiện thực thì ước tính thu nhập của nông dân sẽ tăng lên 123%, qua đó thúc đẩy tiêu dùng, giảm nghèo, và đóng góp 4,6% cho tăng trưởng GDP (OECD, 2020 và Lê Kiên, 2019).

Trong thời gian tới, những tác động tiêu cực của BĐKH, nước biển dâng, phát triển công nghiệp và sự vận hành các dự án thủy điện và chuyển nước ở thượng nguồn sẽ làm khả năng sản xuất và các nguồn sinh kế khác bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn (Lê Anh Tuấn, 2012 ; Tô Quang Toàn và cs., 2014). Theo ước tính trong nghiên cứu chuyển đổi nông nghiệp đến năm 2050, các nguyên nhân này cộng với giá trị lúa hàng hóa thấp sẽ khiến quy mô sản

xuất lúa giảm dần (Bảng III-2). Vì vậy, cần phải có sự thay đổi cơ bản về quan điểm sản xuất nông nghiệp cho nhu cầu an ninh lương thực và cần thiết phải chuyển đổi sang một nền kinh tế - kinh doanh nông nghiệp có giá trị sản phẩm cao hơn (Ngân hàng Thế giới, 2016).

Tập quán sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng đã gây suy thoái môi trường, gia tăng lượng phát thải nhà kính, và làm tác động tiêu cực của BĐKH trở nên trầm trọng hơn. Thâm canh lúa nước, lấn chiếm rừng để mở rộng đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản, lạm dụng phân bón và hóa chất, thiếu xử lý nước thải và chất thải chăn nuôi là những tác nhân chính đóng góp vào ô nhiễm nông nghiệp. Vòng xoáy sức ép tăng sản lượng dẫn đến gia tăng ô nhiễm nông nghiệp và tác động ngược từ biến đổi khí hậu đến giảm năng suất sản xuất, buộc phải tiếp tục sử dụng phân bón hóa học để tăng sản lượng sẽ ảnh hưởng xấu đến năng suất và chất lượng nông thủy sản của ĐBSCL, cũng như hạn chế khả năng xuất khẩu đến các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bảng III-2. Định hướng quy hoạch sản xuất lúa - gạo từ 2021 - 2030 và đến 2050 vùng ĐBSCL

TT	Giai đoạn	Hiện nay	2021 – 2030	2030 – 2040	2040 – 2050
1	Diện tích lúa (ha)	3.800.000	2.800.000	2.400.000	2.000.000
2	Lúa ba vụ (% diện tích lúa)	0,25	0,10	0,05	0,00
3	Lúa hai vụ (% diện tích lúa)	0,60	0,65	0,75	0,80
4	Lúa một vụ (% diện tích lúa)	0,15	0,25	0,20	0,20
5	Năng suất bình quân năm (tấn/ha/vụ)	5,50	5,80	6,20	6,50
6	Sản lượng lúa (tấn/năm)	38.665.000	30.044.000	26.784.000	24.050.000
7	Quy ra gạo (tấn/năm)	21.265.750	16.524.200	14.731.200	13.227.500

Nguồn: Tính toán trong báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ghi chú: Hàng 1: Diện tích trồng lúa (ha); Bao gồm đất lúa từ 1 – 3 vụ, tỷ lệ diện tích các vụ tính gần đúng ở hàng thứ 2, 3, 4; Hàng 4: Năng suất lúa (tấn/ha.vụ): năng suất lúa ở 3 vụ là khác nhau, tuy nhiên trung bình vào khoảng 5,5 tấn/ha.vụ mùa mưa và 6,5 tấn/ha.vụ mùa khô; Hàng 6: Sản lượng lúa (tấn/năm): tính theo tỷ lệ đất trồng lúa và dùng năng suất trung bình năm; Hàng 7: Sản lượng gạo vào xấp xỉ khoảng 55% lúa.

Chậm hiện đại hoá

Theo Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL 2020 (VCCI và Fulbright, 2020), cơ cấu kinh tế của ĐBSCL đã chuyển dịch mạnh mẽ trong 10 năm qua theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực nông lâm nghiệp thủy sản (từ 39,6% năm 2010 xuống 28,3% năm 2019) và tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ (34,6% năm 2010 tăng lên 44,6% năm 2019). Tuy nhiên, tỷ trọng của khu vực sản xuất công nghiệp - khu vực có tiềm năng tăng trưởng cao nhất - trong GRDP vẫn thấp, chỉ vào khoảng 26%, không thay đổi đáng kể trong cả thập niên vừa qua.

ĐBSCL cũng chậm trong hiện đại hóa hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm. Điều này xuất phát từ thực tế là nền nông nghiệp của ĐBSCL vẫn chủ yếu dựa vào kinh tế nông hộ, mà diện tích đất canh tác của hộ lại nhỏ và manh mún. Gần một nửa số hộ nông dân ở ĐBSCL có diện tích đất canh tác dưới 2 ha (Bảng III-3), và đây là một rào cản quan trọng cho việc tăng năng suất đất (Ngân hàng Thế giới 2016, OECD 2020). Mặc dù năng suất nông nghiệp của ĐBSCL (tính bằng giá trị gia tăng bình quân trên một lao động nông nghiệp) cao hơn đáng kể so với mặt bằng của cả nước, song nếu so với mặt bằng chung của khu vực thì vẫn còn thấp hơn đáng kể so với

Thái Lan, Philippines, Indonesia, Trung Quốc, và Malaysia (xem Hình III-6 ở trên).

Chậm hiện đại hóa nông nghiệp làm cho thu nhập của người nông dân chậm được cải thiện. Với diện tích đất manh mún và năng suất như hiện nay, nếu chỉ đơn thuần trồng lúa hai vụ, ngay cả trong điều kiện trúng mùa, không có thiên tai dịch bệnh thì mỗi ha người nông dân chỉ lời khoảng 30 triệu đồng/năm. Nếu một hộ nông dân có năm người thì bình quân thu nhập đầu người từ canh tác lúa chỉ khoảng 6 triệu đồng/người/năm. Với mức thu nhập từ trồng lúa thấp như thế này thì người nông dân dù cố gắng tăng thêm một vụ lúa nữa thì vẫn luôn ở mức nghèo. Cũng vì vậy, trong khi vùng ĐBSCL có gần 70% dân số sống ở khu vực nông thôn và có nhiều lợi thế về phát triển nông lâm thủy sản, song thu nhập từ nông lâm thủy sản chỉ chiếm khoảng 22% trong tổng thu nhập bình quân đầu người hàng tháng (Tổng cục Thống kê, 2022).

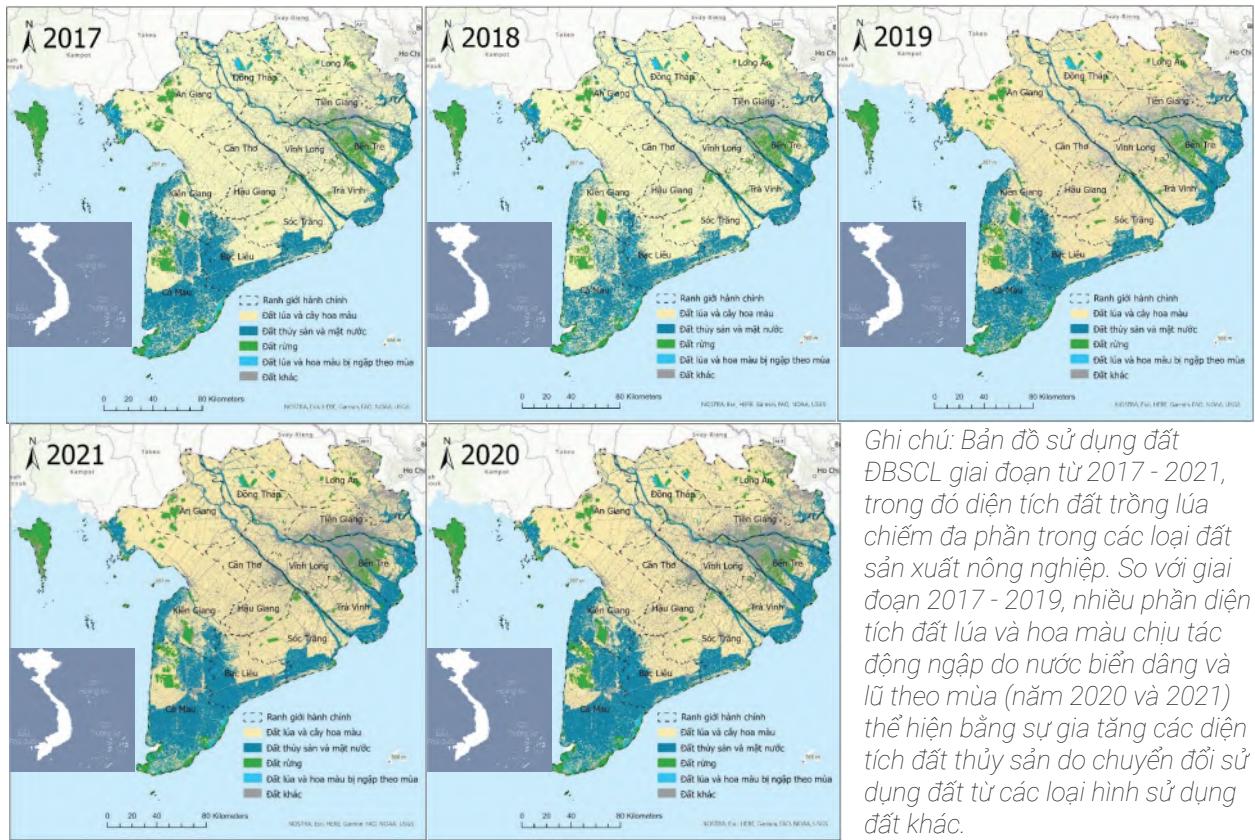
Một nguyên nhân quan trọng nữa của việc chậm hiện đại hóa là nguồn lực đất đai chưa được phân bổ một cách hiệu quả. Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, ở ĐBSCL có ba kiểu canh tác chính: (i) trồng lúa, (ii) nuôi trồng thủy sản và (iii) trồng cây ăn trái và hoa màu. Từ năm 2000 cho đến nay, sự thay đổi lớn nhất là diện tích đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa.

Bảng III-3. So sánh trên toàn quốc cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô đất, năm 2020.

Vùng	Số hộ nông nghiệp	Phần trăm số hộ theo diện tích canh tác (ha)			
		< 0,2	0,2–0,5	0,5–2	> 2
Cả nước	8.162.851	2,67	28,10	3,28	5,95
Đồng bằng Sông Hồng	1.364.209	72,25	24,00	3,46	0,28
Trung du và miền núi phía Bắc	1.752.674	41,63	31,17	23,98	3,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.927.092	47,78	33,82	15,70	2,70
Tây Nguyên	1.014.357	9,02	15,70	52,49	22,79
Đông Nam Bộ	466.983	14,85	19,87	43,88	21,40
Đồng bằng sông Cửu Long	1.637.536	20,16	30,17	39,94	9,72

Nguồn: Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ 2020, Tổng cục Thống kê.

Hình III-7. Bản đồ chuyển đổi sử dụng đất vùng ĐBSCL từ năm 2017 đến 2021.



Ghi chú: Bản đồ sử dụng đất ĐBSCL giai đoạn từ 2017 - 2021, trong đó diện tích đất trồng lúa chiếm đa phần trong các loại đất sản xuất nông nghiệp. So với giai đoạn 2017 - 2019, nhiều phần diện tích đất lúa và hoa màu chịu tác động ngập do nước biển dâng và lũ theo mùa (năm 2020 và 2021) thể hiện bằng sự gia tăng các diện tích đất thủy sản do chuyển đổi sử dụng đất từ các loại hình sử dụng đất khác.

Nguồn: Các tác giả biên tập từ dữ liệu bản đồ sử dụng đất/lớp phủ đất toàn cầu của Karra Kontgis và c.s., 2021

Trong năm 2000, diện tích trồng lúa của toàn vùng đạt 3.945,8 nghìn ha/năm, chủ yếu là hai vụ. Theo Nguyễn Hoàng Đan và cs (2015), diện tích đất lúa ở ĐBSCL từ sau giai đoạn này liên tục tăng cao (4,4 nghìn ha từ năm 2005 đến 2014). Hiện nay do giá lúa trị trường bấp bênh cùng với các nguyên nhân khác (ảnh hưởng đại dịch Covid), các địa phương có xu hướng chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây ăn trái (vùng giữa) hay nuôi trồng thủy sản, hoặc mô hình lúa - tôm ở các khu vực ven biển (Hình III-7). Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm và diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng mạnh (Hồ Nguyễn và c.s., 2022), song diện tích đất trồng lúa và hoa màu vẫn chiếm ưu thế so với các loại đất khác.

Trong những năm gần đây, các mô hình lúa - cá, lúa - tôm, chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP)

đã góp phần tăng năng suất và giá trị nông nghiệp, nhờ đó tăng thu nhập và việc làm cho người dân ĐBSCL. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn nặng về gia tăng sản lượng dưới tác động của sứ mệnh “an ninh lương thực” kéo dài và xuất khẩu thô thay vì nâng cấp chất lượng và phát triển kinh tế nông nghiệp theo định hướng thị trường. Trong những năm qua, để ứng dụng công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa, các địa phương đã triển khai thực hiện hai chủ trương lớn là đồn điền, đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Tuy nhiên, đến 01/7/2020, ĐBSCL chỉ có 66 xã tiến hành đồn điền, đổi thửa với diện tích thực hiện 4.000 ha, chỉ chiếm 0,5% trong tổng diện tích thực hiện đồn điền, đổi thửa của cả nước là 790.100 ha (Tổng cục Thống kê, 2022).

Nghị quyết 120/NQ-CP được các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế đánh giá là công cụ chính sách liên hoàn, rất cần thiết để hỗ trợ cho định hướng quy hoạch tích hợp phát triển vùng ĐBSCL trong bối cảnh có nhiều thách thức cả về các yếu tố tự nhiên và con người. Tuy nhiên đến nay, việc triển khai nghị quyết này vào thực tiễn vẫn còn nhiều lúng túng ở cấp quản lý chính quyền lẫn các ngành chuyên môn ở trung ương và địa phương. Tư duy ưu tiên chọn giải pháp công trình ở các cấp ngành vẫn nặng hơn các giải pháp phi công trình. Trong khi Nghị quyết 120/NQ-CP đã xác định ba trụ cột ưu tiên trong sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL là thủy sản - trái cây - lúa gạo thì nguồn lực xã hội và tài chính vẫn đổ nhiều cho các hệ thống công trình thủy lợi cho mục tiêu thoát lũ, ngăn mặn nhằm duy trì canh tác lúa. Ngoài ra, Nghị quyết 120/NQ-CP chưa có văn bản hướng dẫn nên có những diễn dịch chưa đúng nghĩa, chẳng hạn như khái niệm 'chủ động thích ứng' được một số người diễn giải là phải có công trình thì mới chủ động thích ứng được. Ngay cả như khái niệm 'thuận thiên' cũng bị nhiều người nghi ngờ vì cho rằng trong thế kỷ thứ 21, không thể quay lại thời kỳ hoang sơ ban đầu, người dân 'săn, bắt, hái, lượm' những gì mà thiên nhiên đã ban cho.

Quyết định 593/QĐ-Ttg về Liên kết vùng là quyết định thí điểm từ 2016 đến 2020 và Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/04/2022 của Chính phủ Việt Nam (2022) đã xác định các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội nhằm kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng địa phương. Tuy nhiên, việc liên kết vùng hiện nay chưa được thực thi như mong muốn vì còn nhiều vướng mắc về thẩm quyền và cơ chế tài chính, khó có thể san sẻ ngân sách nhà nước từ địa phương này cho địa phương khác, hay từ ngành này sang ngành

khác. Chạy theo lợi ích có tính cục bộ và nhiệm kỳ, các tỉnh cùng nhau góp phần phá vỡ liên kết vùng. Hơn nữa, mặc dù ĐBSCL đã có Hội đồng điều phối vùng nhưng cho đến nay chưa có tổ chức nào thực sự đảm nhiệm được và đúng vai trò phân bổ nguồn lực, điều phối hoạt động hay làm trọng tài trong liên kết vùng.

Trong liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân, các thoả thuận chưa có sự ràng buộc chặt chẽ về pháp lý; các cam kết chia sẻ lợi ích và rủi ro còn khá chung chung và dễ đổ vỡ khi thị trường có những biến động lớn, mà đây lại là đặc tính cơ bản của sản xuất nông nghiệp. Các thành phố lớn, trung tâm công nghiệp, cơ sở logistics và các hệ thống phụ trợ khác như ngân hàng, trung tâm xúc tiến thương mại chưa có những hỗ trợ phù hợp, chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị, trên cơ sở liên kết lợi ích giữa các địa phương trong vùng và các doanh nghiệp với nhau.

Trong các năm qua thị trường nông thủy sản được mở rộng và tăng doanh số xuất khẩu. Tuy nhiên, số lượng xuất khẩu có tăng nhưng giá trị không tăng tương ứng do chất lượng chưa cao. Các lý do chính là: **(i)** vẫn chưa chuyển được quan điểm từ chú trọng sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp; **(ii)** sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn có quy mô nhỏ, manh mún và tự phát; **(iii)** nông sản chưa đồng đều và chuẩn hóa do chưa thực hiện đúng quy trình sản xuất chất lượng sạch và an toàn; **(iv)** thiếu đa dạng trong thị trường xuất khẩu, quá phụ thuộc một số thị trường cũ và dễ dãi như buôn bán với Trung Quốc qua biên giới; **(v)** chưa hình thành được các thương hiệu có uy tín, và gần như hoàn toàn vắng bóng thương hiệu mang dấu ấn của vùng ĐBSCL.

Vốn đầu tư hạn chế

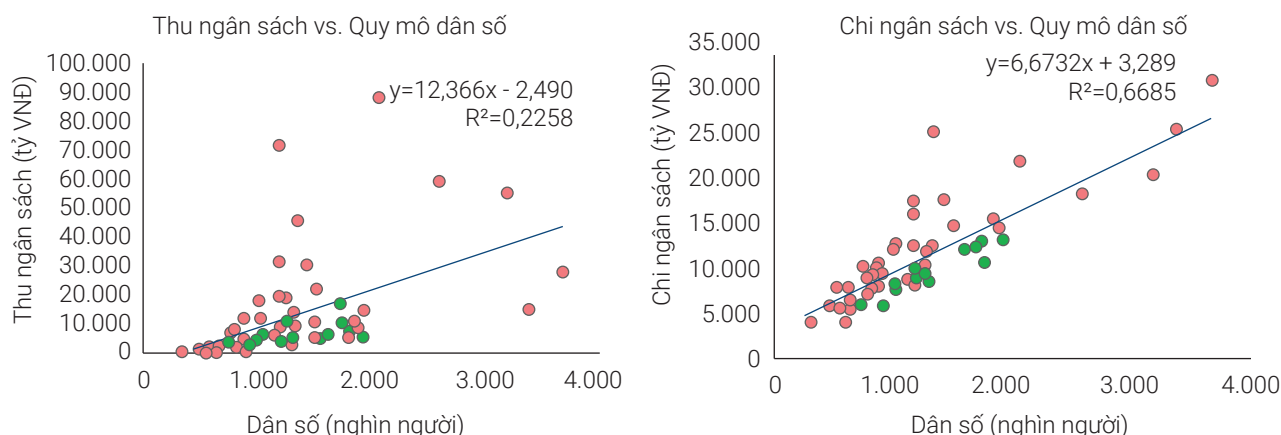
Phân bổ vốn đầu tư công cho ĐBSCL không đáp ứng được nhu cầu và mục tiêu phát triển của vùng. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2021 - 2025, tổng số vốn ngân sách đầu tư cho cả vùng ĐBSCL là khoảng 388 nghìn tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các dự án đầu tư do các địa phương trong vùng quản lý là khoảng 266 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,6% tổng vốn đầu tư cả vùng (tăng 20% so với giai đoạn 2016 - 2020). Trong số đó, có khoảng 162 nghìn tỷ đồng là vốn của ngân sách địa phương, chiếm hơn 60%; vốn ngân sách Trung ương bố trí khoảng 82 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 30%; còn lại chưa tới 10% là vốn đầu tư nước ngoài. Vai trò của nguồn đầu tư từ khu vực nhà nước cho ĐBSCL trong 10 năm qua ngày càng thu, giảm từ chiếm tỷ lệ 41,4% trong tổng đầu tư năm 2014 xuống chỉ còn 22,4% năm 2018 (VCCI và Fulbright, 2020).

Theo dự toán ngân sách năm 2022, thu ngân sách bình quân đầu người ở các tỉnh ĐBSCL khoảng 5,4 triệu đồng, thấp hơn nhiều so với mức 32,4 triệu đồng của vùng Đông Nam Bộ và chỉ cao hơn một chút so với Vùng miền núi phía Bắc (5,2 triệu đồng)

và Tây Nguyên (4,6 triệu đồng) (Hình III-8a). Tuy nhiên, về chi ngân sách, ĐBSCL là vùng có mức chi ngân sách bình quân đầu người thấp nhất cả nước (Hình III-8b). Cơ chế phân bổ ngân sách cho các tỉnh ĐBSCL hiện nay tương đối không công bằng so với các vùng kinh tế khác, kể cả khi so với các vùng có điều kiện kinh tế thuận lợi hơn. Thiếu hụt ngân sách đầu tư là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nhiều nút thắt cho phát triển nông nghiệp như thiếu hụt cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực thấp, lao động trẻ phải di cư, và thiếu nguồn lực để ứng phó với biến đổi khí hậu.

So với những vùng khác của cả nước, giao thông đường bộ kết nối các đô thị trung tâm của vùng ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ còn rất yếu kém. Đến cuối năm 2021, toàn vùng chỉ có 45 km đường cao tốc nối từ Long An đến Trung Lương (Tiền Giang) so với hơn 1.200km đường cao tốc trong toàn quốc. Tuyến Trung Lương - Mỹ Thuận (Cửu Long) dài 51km vừa được chính thức khánh thành cuối tháng 4/2022 sau 13 năm chờ đợi. Trong khi đó, tuyến Mỹ Thuận - Cần Thơ và Cần Thơ - Cà Mau vẫn còn nằm trong kế hoạch. ĐBSCL chưa có cảng quốc tế và cảng nước sâu để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu.

Hình III-8. Tương quan giữa thu (a) và chi ngân sách (b) so với quy mô dân số các địa phương.



Ghi chú: Màu xanh là các tỉnh ĐBSCL, tất cả đều nằm dưới đường hồi quy.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

Khoảng 2/3 khối lượng hàng hóa ở đây muốn xuất ra nước ngoài đều phải qua trung gian các cảng ở TP. Hồ Chí Minh. Trong khi nhu cầu hạ tầng giao thông để vận chuyển nông lâm thủy sản từ các vùng sản xuất từ ĐBSCL về các khu công nghiệp và TP. Hồ Chí Minh rất lớn. Tổng vốn đầu tư trong lĩnh vực giao thông cho cả vùng này giai đoạn 2016 - 2020 là 65.000 tỷ đồng, kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 giảm còn 50.690 tỷ đồng. Nếu dành 37.500 tỷ đồng đầu tư cho bảy dự án đường bộ cao tốc trọng điểm của vùng (Cần Thơ - Cà Mau, Chơn Thành - Đức Hoà, Đức Hoà - Mỹ An, Mỹ An - Cao Lãnh, An Hữu - Cao Lãnh, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rach Giá - Bạc Liêu) (VCCI và Fulbright, 2020), thì ngân sách còn lại sẽ không đủ cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, hạ tầng điện hiện đại, đầu tư cảng nước sâu, nâng cấp giao thông đường thủy và khắc phục tình trạng sạt lún, sạt lở ven đường v.v.

Nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn, kết nối giao thông chậm cải thiện, và trình độ lao động thấp đã hạn chế khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của ĐBSCL. Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong 02 tháng đầu năm 2022, trong đà mở cửa và phục hồi, khi cả nước thu hút gần 5 tỷ USD vốn FDI thì ĐBSCL chỉ thu hút được hơn 320 triệu USD, tập trung chủ yếu ở các khu công nghiệp tỉnh Long An nhờ vị trí giáp với TP. Hồ Chí Minh, các dự án du lịch và kinh tế biển của Kiên Giang, dự án phát triển năng lượng của Bạc Liêu. Vốn FDI đầu tư vào nông lâm nghiệp và thủy sản rất hạn chế do mức tăng trưởng ngành thấp và phụ thuộc vào các nguồn lợi tự nhiên đang suy giảm.

Tăng trưởng thấp

Những trục trặc vừa phân tích ở trên là nguyên nhân khiến tốc độ tăng trưởng GRDP của ĐBSCL thấp. Số liệu tổng hợp từ Niên giám Thống kê của các tỉnh ĐBSCL cho thấy tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020 là

5,31%/năm, thấp nhất trong bốn vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Trong lĩnh vực nông nghiệp, cùng với sự tăng trưởng GRDP của ĐBSCL, tỷ trọng việc làm và tỷ trọng trong GRDP của nông nghiệp đang giảm dần (xem Hình III-4 ở trên). Việc tỷ trọng việc làm nông nghiệp luôn cao hơn tỷ trọng GRDP nông nghiệp cho thấy năng suất lao động nông nghiệp vẫn luôn thấp hơn năng suất lao động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa tỷ trọng GRDP và tỷ trọng việc làm của khu vực nông nghiệp cũng đã dần thu hẹp từ 13,45% năm 2015 xuống còn 7,61% năm 2020. Một lần nữa, điều này cho thấy thế mạnh vượt trội của nông nghiệp ở ĐBSCL, nhưng cũng đồng thời cho thấy sự yếu kém của công nghiệp và dịch vụ của vùng.

Một điểm đáng lưu ý là mức đóng góp của khu vực nông lâm thủy sản vào tăng trưởng chung GRDP của vùng đã giảm mạnh từ 2,55 điểm phần trăm năm 2011 xuống 0,52 điểm phần trăm năm 2017 và chỉ còn 0,38 điểm phần trăm vào năm 2020. Bên cạnh xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực kinh tế thì nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là tác động của BĐKH và dịch bệnh diễn biến phức tạp trên cây trồng, vật nuôi. Điều này đặt ra yêu cầu về gia tăng nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng hỗ trợ chuỗi sản xuất nông lâm thủy sản cũng như hiện đại hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp để gia tăng giá trị sản phẩm đồng thời hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp từ canh tác lúa sang phát triển thủy sản và cây ăn trái.

Thách thức về xã hội

Thiếu việc làm ở nông thôn

Mặc dù cơ cấu ngành nông lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP chỉ còn 28,3% năm 2019, Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2021) cho thấy tỷ trọng lao động trong khu vực này vẫn còn khá cao, chiếm 38,5% tổng lao động của vùng. Tỷ trọng lao động trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lần lượt là 25,5% và 36%.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của ĐBSCL năm 2020 là 3,47%, cao thứ hai so với các vùng khác trên toàn quốc, chỉ sau khu vực Tây Nguyên. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (3,97% so với 1,87%).

Nguyên nhân chính là do quá trình cơ giới hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế khiến lao động trong khu vực nông nghiệp trở nên dôi dư, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm nên không hấp thụ hết. Một nguyên nhân nữa là do diện tích đất dành cho nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp dưới tác động của xâm nhập mặn, hạn hán,... Nhiều người lao động ở khu vực nông thôn không còn đất để canh tác, lâm vào tình trạng thất nghiệp, mất việc làm (Bộ KHĐT, 2020).

Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn còn do mức độ tiếp cận nguồn vốn của nông dân còn thấp. Theo dữ liệu Tổng Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 của Tổng cục Thống kê, trong 348.835 hộ được khảo sát tại vùng ĐBSCL thì 13,5% số hộ hoạt động nông lâm thủy sản có nhu cầu vay vốn để đầu tư và mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, trong số này, gần 30% số hộ tuy có nhu cầu tín dụng nhưng không tiếp cận được nguồn vốn vay. Số còn lại chủ yếu vay được từ ngân hàng chính sách và các ngân hàng thương mại.

Di cư từ nông thôn ra thành thị và ngược lại

Sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm là nguyên nhân dẫn đến luồng di cư từ nông thôn lên thành thị (VCCI và Fulbright, 2020). Ở ĐBSCL, một số lượng lớn lao động trẻ ở nông thôn đã di cư tìm việc làm ở các khu công nghiệp ở các thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. Sự ổn định về nguồn thu nhập khi làm việc ở các khu đô thị đang thu hút mạnh mẽ một lực lượng lớn lao động

từ nông thôn. Thực tiễn cho thấy quá trình cơ giới hóa mạnh mẽ trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp đã góp phần quan trọng trong quá trình di cư của cư dân nông thôn do phần lớn công ăn việc làm của họ, chủ yếu là người nghèo đã bị mất đi. Quá trình di cư từ nông thôn lên thành thị đã gây ra một số bất cập: **(1)** làm mất cân bằng về độ tuổi của người dân nông thôn; **(2)** gây thiếu hụt nguồn lao động địa phương, đặc biệt là lao động có kỹ năng và nhà quản lý, trong lĩnh vực nông nghiệp; và **(3)** gia tăng áp lực về hỗ trợ tài chính cho người già ở nông thôn do không có người chăm sóc.

Đại dịch COVID-19 đã tạo ra làn sóng di cư ngược về ĐBSCL. Từ nửa cuối tháng 10 năm 2021, làn sóng di tản của người lao động rời khỏi các khu đô thị và trung tâm công nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... đã kéo theo sự lây lan dịch bệnh ra các tỉnh thành ĐBSCL. Thống kê của ngành y tế ở 13 tỉnh/thành ĐBSCL cho thấy khoảng 2% trong số những người về từ vùng dịch nhiễm vi rút SARS-CoV-2.

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những tác động sâu rộng lên mọi mặt của đời sống người dân vùng ĐBSCL. Trước hết, nông dân gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm do chính sách kiểm soát đi lại. Điều này khoét sâu thêm hố cách phát triển, mất mát thu nhập, nghèo đói và bất ổn sinh kế của phần lớn người dân sống phụ thuộc vào nông nghiệp. Việc di cư ngược trở về nông thôn của người lao động cũng gây nhiều khó khăn cho chính quyền địa phương trong việc cách ly và hỗ trợ sinh kế người dân. Áp lực hỗ trợ tìm việc làm sau đại dịch cũng như đảm bảo an toàn sức khỏe của người dân di cư trở về cũng là vấn đề nan giải. Phần lớn người dân không thể tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp do tình trạng thiếu đất, thiếu việc làm, thiếu vốn sản xuất vẫn còn phổ biến ở nông thôn. Điều này tạo ra gánh nặng kinh tế cho gia đình và cả cộng đồng.

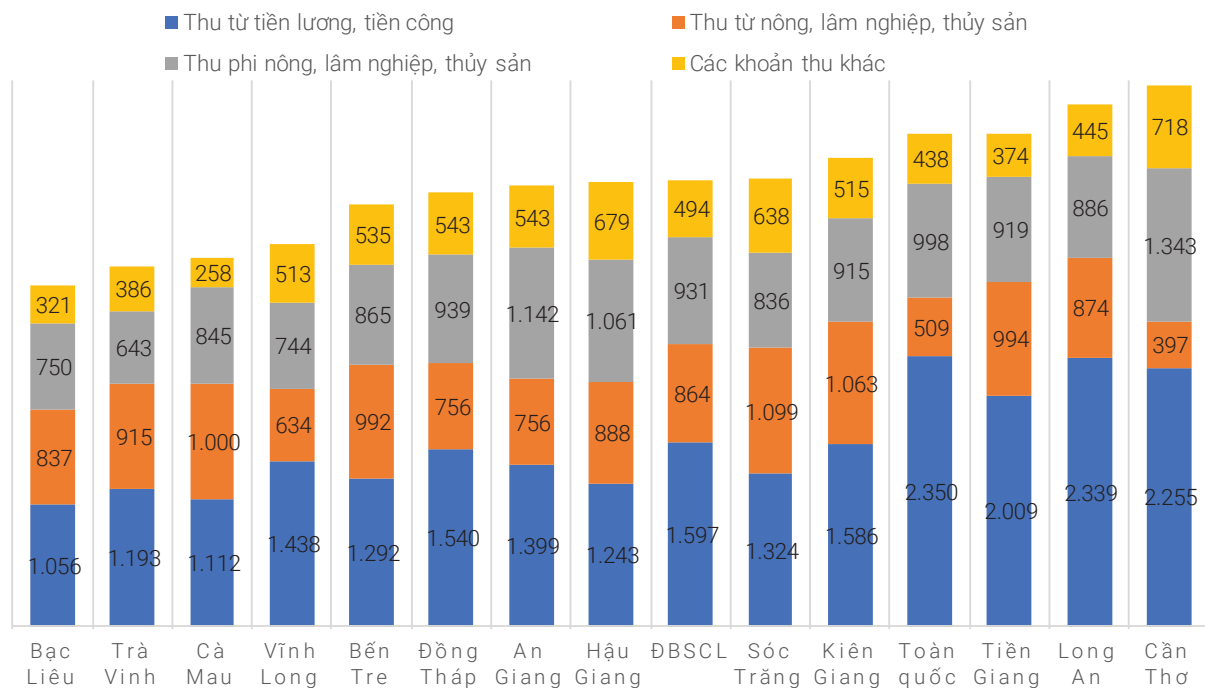
Thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ nghèo cao

Thu nhập của người dân phần lớn là từ tiền lương (41%) và từ hoạt động ngoài nông lâm thủy sản (24%) (Hình III-9). Thu nhập đầu người trung bình của ĐBSCL là 3,9 triệu đồng/tháng, thấp hơn mức thu nhập bình quân toàn quốc (4,2 triệu đồng/tháng). Đáng lưu ý là chỉ có ba địa phương ở ĐBSCL có mức thu nhập nhỉnh hơn trung bình cả nước một chút, bao gồm Cần Thơ – đô thị trung tâm của vùng, và Tiền Giang và Long An – hai tỉnh gần TP.HCM nhất với lợi thế phát triển công nghiệp. Điều này khiến nhiều năm qua ĐBSCL là vùng đóng góp cao nhất về nông sản nhưng vai trò kinh tế của khu vực này đang giảm dần một cách tương đối so với

các vùng khác trong cả nước.

Mặc dù vùng ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (độ rộng của nghèo) giảm mạnh từ 19,5% năm 2016 xuống 8,1% năm 2020, nhưng mức độ thiếu hụt (độ sâu của nghèo) gần như không được cải thiện - vẫn thiếu hụt trung bình khoảng 34% của 10 chỉ số đo lường (giáo dục người lớn, giáo dục trẻ em, khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, chất lượng nhà, diện tích nhà, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, tiếp cận dịch vụ thông tin, và tài sản thông tin). ĐBSCL vẫn xếp thứ hai về nghèo đa chiều, chỉ đứng trên khu vực Tây Nguyên. Các chỉ số đóng góp lớn vào mức độ nghèo đa chiều năm 2019 của ĐBSCL là hố xí hợp vệ sinh (20,1%), chất lượng nhà (19,1%) và giáo dục người lớn (18,4%) (Tổng cục Thống kê, 2021).

Hình III-9. Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh ĐBSCL và bình quân toàn quốc năm 2019.



Nguồn: Thống kê xã hội môi trường và đơn vị hành chính, Tổng cục Thống kê (2022)



Trình độ, kiến thức, kĩ năng của nông dân còn thấp

Phần lớn nông dân ĐBSCL dựa vào tri thức kinh nghiệm đúc kết qua nhiều năm và áp dụng các tri thức đó vào quá trình sản xuất. Họ không ngừng học hỏi và kết nối thành những ‘cộng đồng thực hành’. Trong thực tiễn sản xuất, ngoài việc dựa vào tri thức kinh nghiệm, nông dân ĐBSCL không ngừng tiếp cận các kiến thức khoa học. Những ‘nông dân sản xuất giỏi’ thường xuyên tham gia các hội thảo, các chương trình tập huấn, khuyến nông qua đó họ tương tác và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ kỹ thuật đồng thời tiếp cận nền tri thức mới nhằm nâng cao kỹ năng canh tác. Họ luôn sáng tạo, tìm ra những mô hình mới nhằm giúp nông dân mở rộng áp dụng mô hình và nâng cao thu nhập.

Tuy nhiên, một khảo sát của Lê Anh Tuấn (2020) cho thấy việc áp dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ nông nghiệp thông minh trong điều kiện nông thôn hiện nay rất hạn chế do có nhiều điểm yếu từ bên trong bản thân nông hộ (trình độ, kiến thức, kĩ năng,...) hoặc do những yếu tố bên ngoài xã hội như chính sách, thị trường, điều kiện tự nhiên,... Theo kết quả các khảo sát về đánh giá khả năng áp dụng kỹ thuật nông nghiệp mới, trên 50% trong số 146 hộ được khảo sát cho rằng không đủ kinh nghiệm và kiến thức để áp dụng kỹ thuật mới. Cũng trong khảo sát này, trên 60% số hộ cho biết không nhận được sự hỗ trợ của nhà nước trong tập huấn kỹ thuật cũng như không nắm rõ các chính sách phát triển nông nghiệp cao của nhà nước.

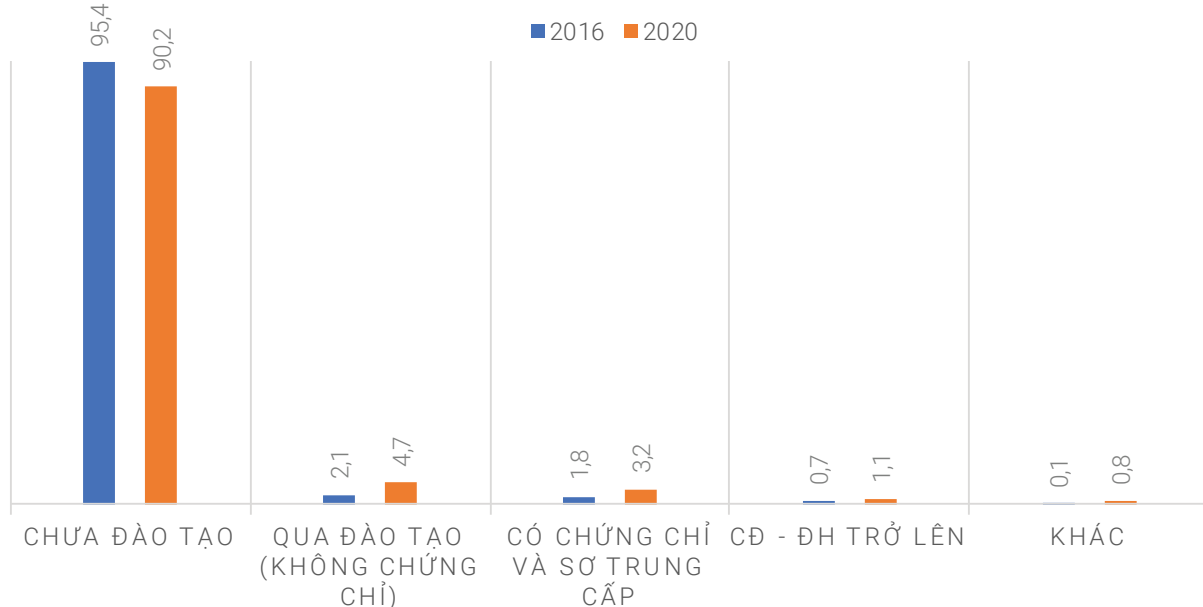
Ngoài ra, cáo cáo điều tra lao động việc làm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2021) cho thấy ĐBSCL có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (14,9%) và tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên (6,8%) thấp nhất so với các vùng khác trong toàn quốc, kể cả so với vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Báo cáo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 cũng cho biết tuy đã được cải thiện so với năm 2016, đến năm 2020 ĐBSCL vẫn có trên 90% lao động nông lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo kỹ thuật và chỉ có 4,3% lao động có trình độ sơ cấp trở lên (Hình III-10). Có thể trình độ chuyên môn kỹ thuật của nông dân hiện tại đáp ứng được yêu cầu của các phương thức canh tác truyền thống, nhưng để ứng dụng công nghệ nâng cao năng suất và cập nhật các phương thức canh tác mới phù hợp với điều kiện môi trường, khí hậu đang thay đổi cũng như đáp ứng các tiêu chí giảm phát thải, giảm sử dụng nước và phân bón, thì việc nâng cao trình độ kỹ thuật của nông dân

ĐBSCL cần phải được quan tâm hơn nữa. Công tác khuyến nông đóng vai trò đặc biệt quan trọng ở mặt trận này, bằng cách tạo sự nổi kết mật thiết giữa cán bộ khuyến nông và nông dân.

Thách thức về môi trường Tác động từ thượng nguồn Mekong

Theo nghiên cứu của Ủy hội Sông Mekong (MRC), trước khi có đập thủy điện, tổng lượng phù sa cung cấp hàng năm cho ĐBSCL là 160 triệu tấn, trong đó 60% từ thượng nguồn (Trung Quốc), 30% từ các chi lưu và 10% từ hệ thống sông Sekong, Sesan và Srepok. Hiện nay, lượng phù sa cung cấp cho ĐBSCL giảm đáng kể do bị giữ lại các hồ chứa (Hình III-11). Sự suy giảm phù sa đã gây ra sạt lở bờ sông và làm tăng chi phí sản xuất cho nông dân do mất nguồn phân bón tự nhiên này trên các đồng ruộng.

Hình III-10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo Kết quả điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

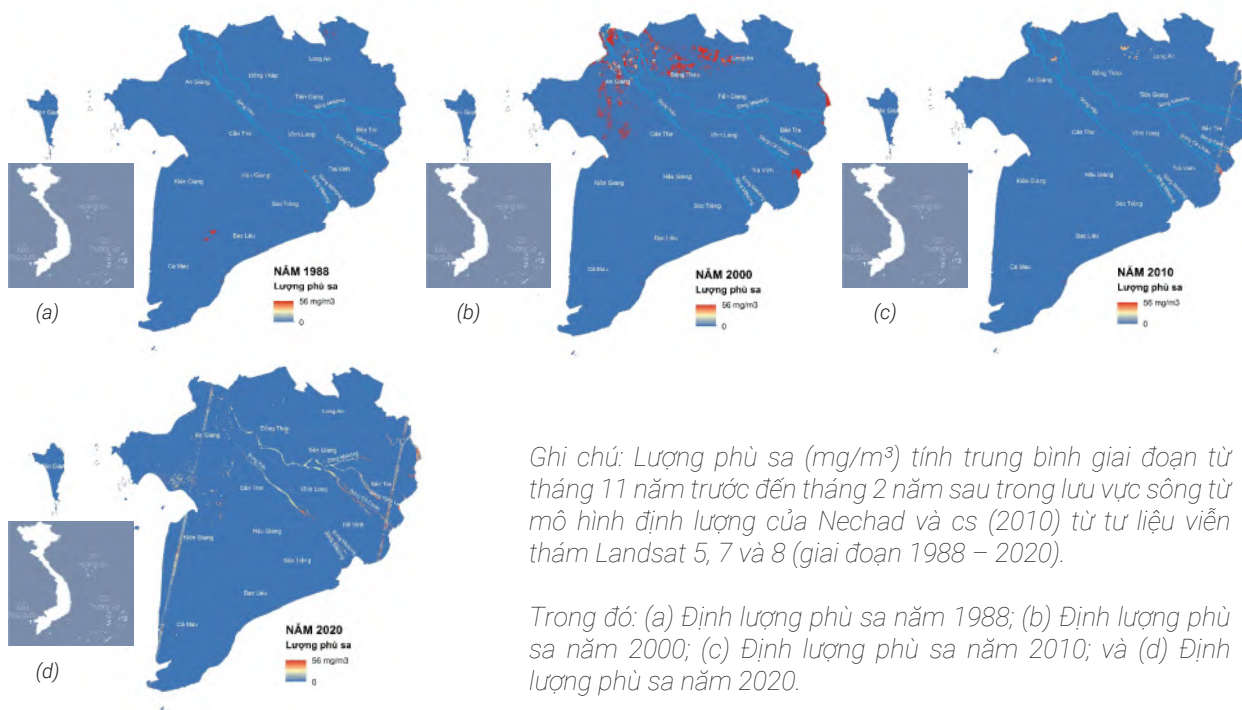
Mô hình tính toán phù sa trên lưu vực sông của Nechad và cs (2010) và hiệu chỉnh năm 2016 cho thấy giai đoạn 1988 - 2010, lượng phù sa dọc lưu vực sông Mekong đạt mức tối đa 55 mg/m³ nhưng sang giai đoạn 2010 - 2020 lượng phù sa giảm gần 13% (xuống còn 48 mg/m³). Ước tính lượng phù sa dọc sông Mekong (theo nhánh sông Hậu) trải dài từ khu vực tiếp giáp Cambodia xuôi dòng qua An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng năm 2010 đạt trung bình khoảng 1.250 tấn/ngày. Tuy nhiên, tới năm 2020, lượng phù sa chỉ còn khoảng 1.000 - 1.090 tấn/ngày.

Mỗi năm vùng ĐBSCL tiếp nhận một lượng nước khổng lồ từ sông Mekong đổ về, với tổng lượng dòng chảy lên đến 475 tỷ m³ nước/năm. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 7, gia tăng dần từ tháng 8 - 9, cao điểm vào tháng 10 và giảm dần vào tháng 11 - 12. Bình quân vào mùa mưa, lưu lượng nước cao nhất là 39.000 - 40.000 m³/giây, gây ngập từ 1,2 đến 1,9 triệu ha (Lê Anh Tuấn và cs., 2008). Lũ là hiện tượng tự nhiên xảy ra hàng năm ở ĐBSCL. Tuy nhiên, hiện nay mực

nước sông Mekong xuống rất thấp, lưu lượng bình quân dòng chảy chỉ còn khoảng 1.700 - 2.500 m³/giây khiến nước mặn từ biển tràn vào làm hơn một nửa diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn. Việc giảm diện tích đất canh tác qua quá trình đô thị hóa đi liền với sự suy giảm chất lượng nước và nguồn nước mặt do lũ thấp (Lê Anh Tuấn, 2020) và nước ngầm (1-55 cm/năm) (Nguyễn Lê Duy và cs., 2021) khiến đời sống người dân ngày càng khó khăn.

Việc đầu tư hệ thống thủy lợi dẫn nước ngọt từ sông Mekong phục vụ tưới tiêu cho các vùng thâm canh nông nghiệp (trồng lúa) của các quốc gia hạ lưu sông Mekong (Thái Lan, Campuchia) gây lo ngại về thiếu nguồn nước tưới ở ĐBSCL, đặc biệt vào mùa khô. Các đập thủy điện, công trình chuyển nước sông cho các vùng khô hạn, sự hình thành các khu công nghiệp, khu dân cư dọc theo hai bờ sông,... sẽ làm dòng chảy sông Mekong trở nên thất thường hơn, khiến tình hình vốn đã xấu trở nên ngày một nghiêm trọng

Hình III-11. Phân tích biến động lượng phù sa



Nguồn: Schmitt, R. J. P., Bizzi, S., Castelletti, A., Opperman, J. J., Kondolf, G. M. (2019).

Suy giảm nguồn nước

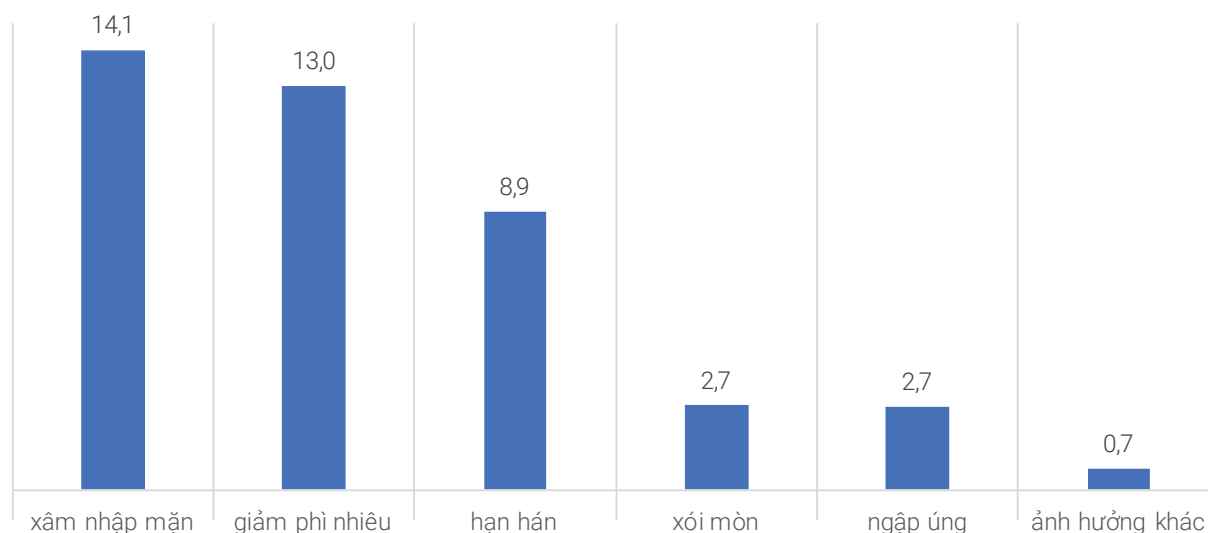
Các hệ thống thủy điện sông Mekong, đặc biệt là hệ thống thủy điện dòng chính thuộc lãnh thổ Trung Quốc, đã có nhiều tác động đến đến dòng chảy sông Mekong. Việc xây dựng các hồ chứa để vận hành các hệ thống thủy điện này đã tích một lượng nước khổng lồ, làm giảm đáng kể mực nước sông đồng thời gây đảo lộn hệ sinh thái ven sông vùng hạ lưu. Ngoài ra, tác động kếp của BĐKH (nắng kéo dài,...) theo mùa ở khu vực hạ lưu cộng với quá trình tích nước của các đập thủy điện ở thượng lưu đã làm suy giảm dòng chảy sông Mekong. Việc suy giảm nguồn nước sông Mekong đã gây xáo trộn các hoạt động sản xuất ở khu vực đầu nguồn đồng thời làm trầm trọng thêm quá trình xâm nhập mặn ở các khu vực ven biển. Nằm ở vị trí hạ nguồn, ĐBSCL phải gánh chịu những tác động này và ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Hệ thống đê bao khép kín ở các tỉnh đầu nguồn ở ĐBSCL (An Giang, Đồng Tháp) làm tăng mực nước trên các hệ thống sông trong mùa lũ, gây vỡ đê và làm ngập các vùng lân cận (vùng chưa hoặc không có đê bao) và khu vực hạ lưu. Sự phân bố nguồn nước không đồng đều gây khó khăn cho nông dân trong việc bố trí lịch thời vụ (lúa) và quản lý tưới tiêu cho các loại cây trồng vốn không cần nhiều nước như cây có múi (cam, quýt,...) ở các vùng ngập lũ.

Chất lượng đất trồng suy giảm

Việc phát triển ồ ạt các hệ thống thủy lợi (đê bao) phục vụ sản xuất thâm canh lúa trong nhiều thập kỷ qua đã có nhiều tác động tiêu cực đến việc lưu trữ và phân bố nguồn nước ở ĐBSCL. Ở khu vực thượng nguồn (Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên), các hệ thống đê bao (đê bao khép kín và đê bao tháng tám (đê bao lửng)) cùng với việc hình thành các tuyến kênh thoát lũ ra biển Tây, đã ngăn không cho nước lũ vào sâu trong nội đồng. Chủ trương thoát lũ nhằm khai thác triệt để đất đai cho sản xuất nông nghiệp khiến đất đai ngày càng bị suy kiệt. Để đảm bảo năng suất, người nông dân buộc phải bổ sung một lượng lớn phân bón hóa học, đặc biệt là phân đạm N (Ure). Một số nơi do việc tăng canh tác thâm canh lúa liên tục khiến thời gian đất bị ngâm nước khá dài, vi sinh vật hiếu khí có thể bị giảm và thay bằng vi sinh yếm khí, thải nhiều chất độc trong đất hơn. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng đất canh tác khi bón phân trong thời gian dài. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cho thấy khoảng 30% số hộ nông nghiệp vùng ĐBSCL có đất trồng trọt bị thoái hóa với nhiều nguyên nhân khác nhau (Hình III-12). Số liệu cho thấy các yếu tố chính gây thoái hóa đất gồm xâm nhập mặn, hạn hán và xói mòn.

Hình III-12. Các yếu tố tác động gây thoái hóa đất trồng năm 2019.



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, Tổng cục Thống kê.

Quá trình thâm canh nông nghiệp trong nhiều năm qua đã làm tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Mặc dù địa phương đã có những khuyến cáo áp dụng các mô hình '1 phải - 5 giảm' hoặc '3 giảm - 3 tăng', nhu cầu sử dụng phân bón và thuốc BVTV của nông dân vẫn tăng cao. Việc lạm dụng các sản phẩm nông dược trong sản xuất nông nghiệp đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, sức khỏe người phun thuốc, cộng đồng dân cư và người tiêu dùng. Vì vậy, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững nền nông nghiệp ĐBSCL trong giai đoạn mới, cần thực hiện gia tăng giá trị nông sản, giảm thiểu sử dụng thuốc BVTV và phân bón hóa học, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho nông dân, phá thế độc canh cây lúa và thay thế bằng những mô hình canh tác bền vững khác. Tuy nhiên, các giải pháp này vẫn chưa thực hiện một cách đồng bộ và triệt để ở các địa phương.

Biến đổi khí hậu

Khi dự phóng các yếu tố khí hậu trong tương lai ở ĐBSCL (giai đoạn 2030 - 2040), một số kết quả mô hình cho thấy nhiều khu vực của ĐBSCL sẽ bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng (Lê Anh Tuấn và Supparakorn, 2009; Bộ Tài nguyên và Môi trường 2008, 2016, 2020). Cụ thể như sau:

- Nhiệt độ cao nhất trung bình trong mùa khô sẽ gia tăng từ 33 - 35°C lên 35 - 37°C.
- Lượng mưa đầu vụ Hè Thu sẽ giảm chừng 10 - 20%, đồng thời thời kỳ bắt đầu mùa mưa sẽ trễ hơn khoảng 02 tuần lễ. Sự phân bố mưa tháng sẽ có khuynh hướng giảm vào đầu và giữa vụ Hè Thu nhưng gia tăng vào cuối mùa mưa.
- Diện tích ngập ở ĐBSCL do lũ sẽ gia tăng. Biên ngập lũ vào tháng 9 đến tháng 10 có xu thế mở rộng về phía bán đảo Cà Mau do nhiều vùng trũng vùng Tứ giác Long Xuyên đã bị chặn bằng đê bao kiên cố để canh tác lúa vụ 3 (Apel, 2017; Triết và cs., 2017).
- Áp thấp nhiệt đới và bão có khuynh hướng gia tăng vào cuối năm và số trận bão lốc đổ bộ trực tiếp vào vùng ven biển ĐBSCL sẽ có xu thế gia tăng.

Qua phân tích chuỗi số liệu nhiệt độ thực đo trong suốt hơn một thế kỷ vừa qua, các nhà khoa học đã chứng minh một cách định lượng rằng nhiệt độ trung bình trên toàn cầu đã gia tăng lên một cách đáng kể. Các báo cáo cập nhật mới nhất của IPCC (2021) cũng tiếp tục khẳng định xu thế này, nhấn mạnh trong 20 năm tới, các mô hình phỏng đoán cho cảnh báo nhiệt độ toàn cầu có thể vượt qua mức tăng 1,5°C. Nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng $0,74 \pm 0,2^\circ\text{C}$ trong thời đoạn 100 năm (1906 - 2005). Ngoài ra, nhiệt độ trung bình trong 50 năm gần đây tăng gần gấp đôi so với 50 năm trước. Trong vài thập niên gần đây, các biểu hiện bất thường của thời tiết và thiên tai xảy ra ngày càng cực đoan hơn.

Tuy là một vùng nông nghiệp năng động có giá trị đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân nhưng cuộc sống người nông dân và ngư dân vùng ĐBSCL còn thấp và bấp bênh do chịu nhiều rủi ro trực tiếp từ tác động tiêu cực của BĐKH và nước biển dâng. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế Xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020) cho biết theo các chuyên gia dự báo về mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai, nếu nhiệt độ tăng lên 10°C sẽ làm giảm 10% năng suất lúa, giảm 05 - 20% năng suất các loại cây họ đậu. Còn nếu nước biển dâng cao thêm 1 mét thì sẽ có 70% diện tích lúa ở ĐBSCL bị nhiễm mặn, tức là sẽ mất đi khoảng 1,5 - 2 triệu ha đất trồng lúa. Bên cạnh đó, thời tiết thay đổi thất thường, hạn hán làm tăng áp lực dịch hại trên cây trồng, sâu bệnh tăng cao. So với các tỉnh khác ở ĐBSCL, các tỉnh ven biển như Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau,... chịu tác động lớn nhất của BĐKH.

Như vậy, BĐKH đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản, là một phần nguyên nhân gây suy giảm nguồn nước và diện tích đất canh tác, qua đó làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn của ĐBSCL.

Mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL

Để khả thi, bền vững và hiệu quả, chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL cần đặt người dân của đồng bằng ở vị trí trung tâm, tận dụng được các cơ hội thị trường và thích ứng được với những biến động về môi trường. Đồng thời, chuyển đổi nông nghiệp cũng không nên ôm đồm quá nhiều mục tiêu vì như thế sẽ làm cho cả tầm nhìn chiến lược lẫn định hướng chính sách trở nên thiếu rõ ràng và mạch lạc. Với cách tiếp cận này, Báo cáo kinh tế thường niên năm nay đề xuất bốn mục tiêu chính của chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL như sau

Tăng thu nhập một cách ổn định, bền vững cho nông dân

Tăng thu nhập một cách ổn định, bền vững cho nông dân thông qua hiện đại hóa nền nông nghiệp và tăng chất lượng nông sản là mục tiêu hàng đầu của chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL. Trong chiến lược vươn tầm cho vùng châu thổ theo hướng phát triển bền vững, ngoài việc vận động cải cách hệ thống quản trị phù hợp ở tầm vĩ mô thì ở tầm vi mô, người nông dân cần chuyển mình từ vai trò thuần túy là người sản xuất nông nghiệp để trở thành những nhà nông doanh trong nền kinh tế nông nghiệp. Họ cần chủ động tham gia các hoạt động

sản xuất đa canh, biết nắm bắt thị trường, gia tăng giá trị hàng nông sản và thích ứng tốt các diễn biến bất lợi bên ngoài. Tất nhiên, người nông dân sẽ không đơn độc mà cần có sự hỗ trợ hiệu quả của chính quyền, các tổ chức xã hội, các nhà khoa học, và doanh nghiệp.

Hiện đại hóa nền nông nghiệp

Hiện đại hóa nền nông nghiệp ở ĐBSCL nhằm tăng năng suất, chất lượng và giá trị nông sản là yêu cầu cấp thiết. Để đạt mục tiêu này, nền nông nghiệp của Vùng cần gia tăng hàm lượng cơ giới hóa, tự động hóa, áp dụng công nghệ sinh học trong giống cây trồng và vật nuôi. Một thước đo quan trọng cho mục tiêu này là hiệu quả sử dụng nhân tố đầu vào như đất, lao động, nước, và vốn đầu tư cho một đơn vị nông sản.

Cần lưu ý rằng hiện đại hóa nông nghiệp không chỉ liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Quan trọng không kém, thậm chí ngày càng trở nên quan trọng hơn, là phải công nghiệp hóa hoạt động chế biến nông - lâm - thủy sản để hạn chế xuất nguyên liệu thô, thương mại hóa để biến nông sản từ hàng hóa đồng nhất (commodity) thành sản phẩm khác biệt (product), và dịch vụ hóa để tăng chính chuyên môn hóa đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn và tạo ra giá trị gia tăng cho các sản phẩm này.



Phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường

Trong một thời gian dài, nền nông nghiệp của Việt Nam chú trọng tới sản xuất để nâng cao sản lượng nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Chuyển đổi nông nghiệp sẽ hướng tới phát triển kinh tế nông nghiệp để cải thiện chất lượng, qua đó nâng cao giá trị cho sản phẩm nông nghiệp.

Như vậy, chuyển đổi nông nghiệp sẽ hướng tới phát triển nền nông nghiệp gắn với cơ chế thị trường, tạo điều kiện cho nông dân và các doanh nghiệp nắm bắt nhu cầu thị trường từ đó đầu tư và phát triển các nông sản có giá trị cao. Để thực hiện được điều này, cần có sự hợp tác giữa “bốn nhà” như đã nói từ lâu, song cần xác định doanh nghiệp sẽ đóng vai trò chủ thể kết nối giữa các nhà, qua đó kết nối sản xuất với thị trường. Trong mối liên hệ giữa bốn nhà này, vai trò của Nhà nước hết sức quan trọng, không phải ở khía cạnh “can thiệp” mà là cung cấp hạ tầng hoàn chỉnh và hiện đại, kiến tạo môi trường pháp lý dễ dàng và thông thoáng, từ đó tạo động

lực sản xuất cho nông dân và đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp.

Phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình “thuận thiên”

Thích nghi và chuyển đổi là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh có nhiều yếu tố biến động, bất định, phức tạp, và mơ hồ hiện nay. Thực tế, từ xưa tới nay, người nông dân ở ĐBSCL luôn tự tìm ra những giải pháp thích ứng phù hợp với tinh thần ‘thuận thiên.’ Để thực hiện mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp trong thời gian tới đòi hỏi cộng đồng dân cư tiếp tục thích ứng với BĐKH và các tác động liên vùng, từ đó lựa chọn các giải pháp ứng phó phù hợp nhằm giảm khả năng dễ bị tổn thương, đồng thời nâng cao khả năng phục hồi. Ở mức độ tối thiểu, sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL phải giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Ở mức độ cao hơn, các giải pháp phát triển nông nghiệp cần chú trọng bảo tồn và khôi phục các hệ sinh thái, quản lý bền vững, tạo lợi ích cho xã hội và môi trường đồng thời cung cấp các dịch vụ sinh thái bền vững.



Thực hiện chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL

Trong Báo cáo này, áp dụng khái niệm của Timmer (1988) cho bối cảnh cụ thể của Việt Nam, chuyển đổi nông nghiệp được định nghĩa là quá trình phát triển nông nghiệp từ hình thái kinh tế nông hộ, chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực sang hình thái kinh tế nông nghiệp theo định hướng thị trường, chú trọng tới sự hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, ngày một hội nhập với khu vực công nghiệp và dịch vụ trong một chỉnh thể kinh tế thống nhất. Báo cáo kinh tế thường niên 2022 đề xuất chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL dựa trên bốn thay đổi cơ bản về tầm nhìn, thể chế, khoa học - công nghệ, và cơ cấu như được phân tích dưới đây.

Thay đổi tư duy và tầm nhìn

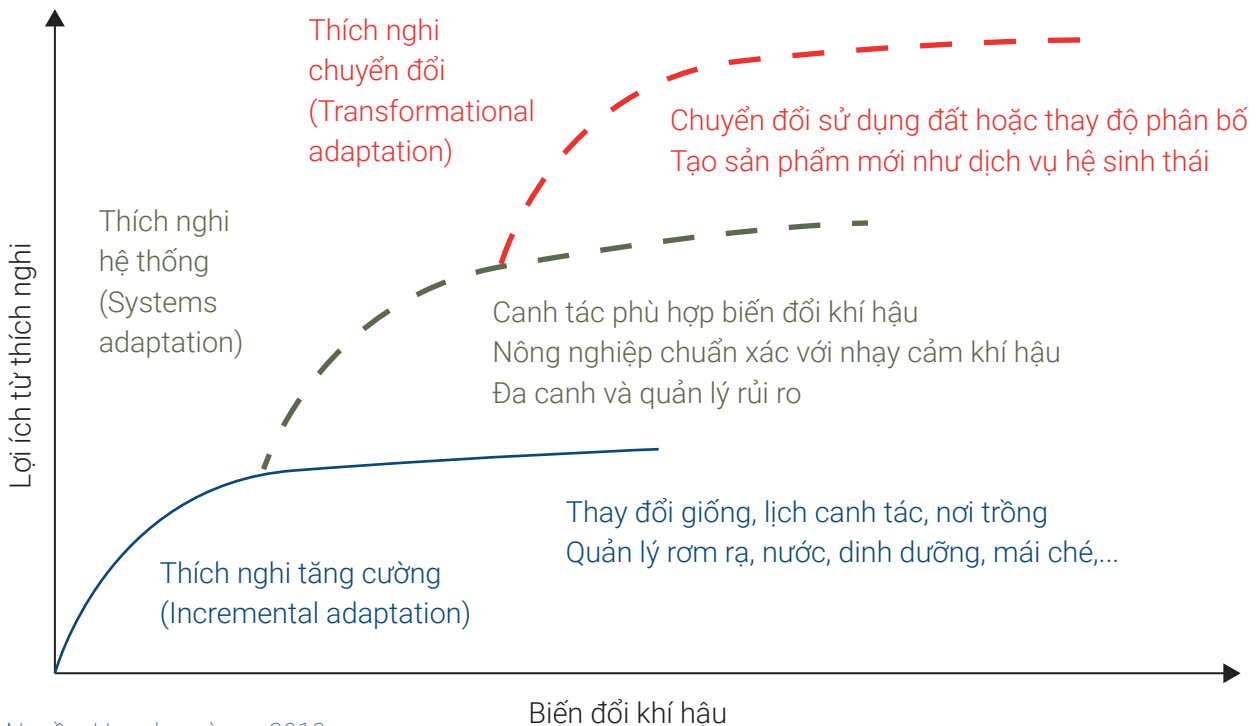
Đối diện trước rất nhiều thách thức - suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, thiếu ổn định và tụt hậu về xã hội, và xuống cấp về môi trường, cộng thêm các mối đe dọa ngày càng lớn mang tính xuyên biên giới, tác động tiêu cực của BĐKH và nước biển dâng lên sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa, vấn đề khai thác tài nguyên không bền vững ở nội

tại đồng bằng gây sụt lún, sạt lở, ảnh hưởng của sản xuất thâm canh đến môi trường - tất cả những điều này cho thấy cần phải thay đổi tư duy và tầm nhìn chiến lược phát triển ở ĐBSCL, đặc biệt trong chuyển đổi nông nghiệp, để tăng cường cả ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường trong mô hình phát triển của ĐBSCL.

Sự thay đổi về quan điểm sản xuất nông nghiệp theo mô hình kinh tế - kinh doanh nông nghiệp, một mặt đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực, đồng thời tăng giá trị sản phẩm là rất cần thiết. Nghị quyết 120/NQ-CP đã xác định ba trụ cột trong sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL theo thứ tự ưu tiên là thủy sản - trái cây - lúa gạo. Điều này giúp điều chỉnh lại cơ cấu phát triển nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, xây dựng các vùng chuyên canh, gia tăng giá trị nông sản, kết nối với thị trường nông sản trong nước và xuất khẩu, và cuối cùng là giúp tăng thu nhập cho nông dân.

Quan điểm “thuận tự nhiên” trong nông nghiệp đòi hỏi từng bước nâng cao mức độ thích nghi. Thực tế là ở ĐBSCL, chuyển đổi nông nghiệp đã đi theo hướng này, bắt đầu từ hình thức thích nghi tăng cường lên thích nghi hệ thống và cuối cùng là thích nghi chuyển đổi (Hình III-13).

Hình III-13. Các mức độ thích ứng trong chuyển đổi nông nghiệp

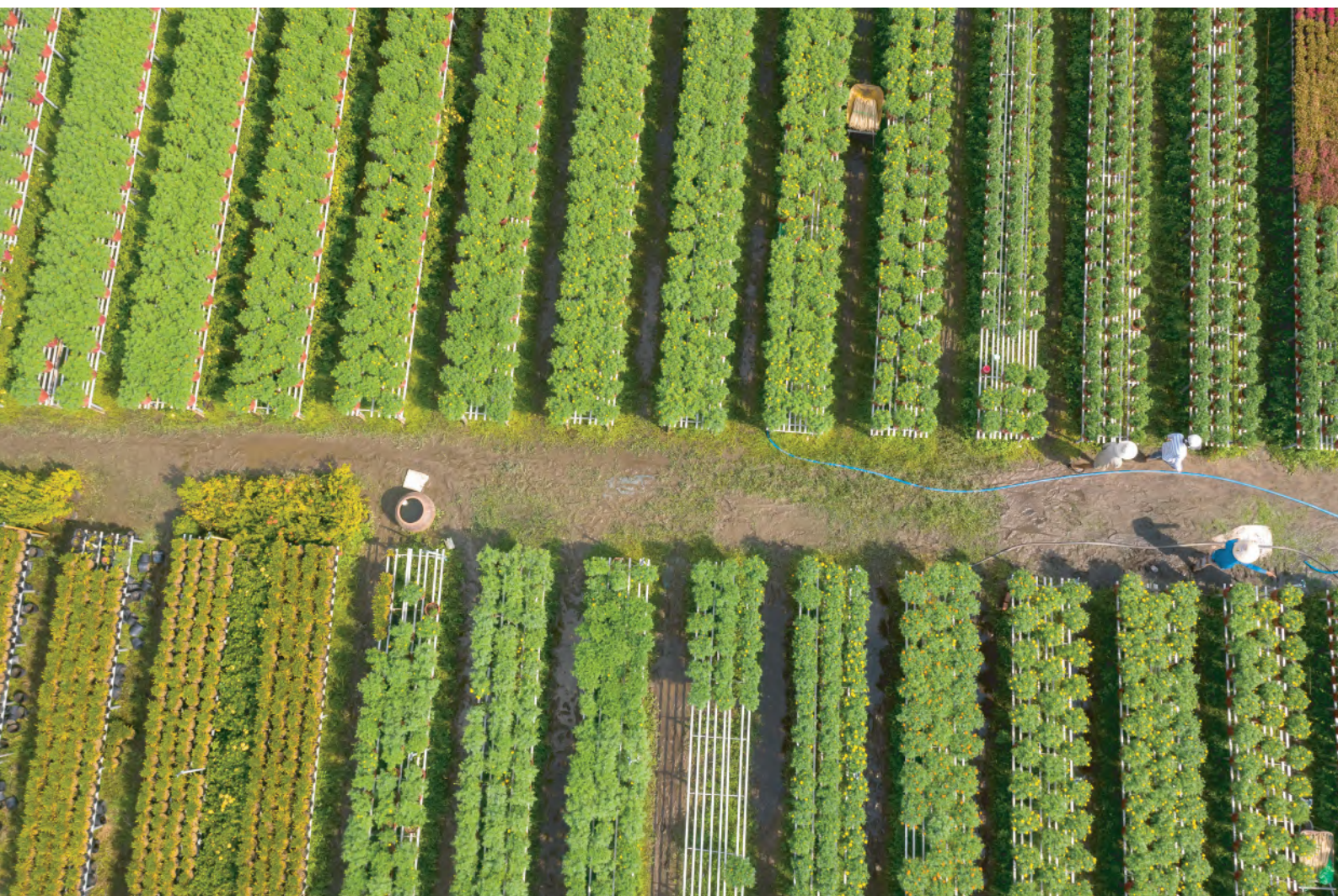


Nguồn: Howden và cs., 2010

Quá trình thích nghi này thường bắt đầu với những phát kiến đơn lẻ của một số nông dân tiên tiến, sau đó được hoàn thiện và phổ biến nhờ hỗ trợ của các nhà khoa học, các tổ chức NGOs hay chính quyền địa phương, và tất nhiên luôn có sự học hỏi lẫn nhau của các nông hộ. Việc tiếp cận các mô hình sản xuất nông nghiệp dựa vào hệ sinh thái (ecosystem-based farming production) giúp cộng đồng dân cư có thể thích ứng tốt và linh hoạt hơn với các tác động tiêu cực của BĐKH, làm giảm khả năng dễ bị tổn thương và nâng cao khả năng phục hồi trong điều kiện môi trường thay đổi.

Thực hiện tầm nhìn chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL đòi hỏi thực hiện kết hợp nhiều giải pháp, chẳng hạn như: **(i)** các giải pháp khoa học-kỹ thuật sản xuất và hệ thống canh tác thích nghi; **(ii)** giải pháp công trình nhỏ để ít đầu tư và quản lý linh hoạt; **(iii)** chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù

hợp; và **(iv)** đầu tư công trình lớn hơn để quản lý rủi ro và chấp nhận hy sinh một số yếu tố môi trường - sinh thái; **(v)** sử dụng công nghệ như vệ tinh - địa không gian để giám sát chất lượng canh tác nông nghiệp, vấn đề tác động tới môi trường để đưa ra điều chỉnh thích hợp. Những giải pháp này cần thuận thiên, giảm bớt sự can thiệp thô bạo vào thiên nhiên và tránh được khả năng phải 'hồi tiếc' về sau do những yếu tố bất định của một thế giới đang trong thay đổi nhanh chóng. Trường hợp nhiều phần diện tích cây đước bị loại bỏ vượt quá giới hạn do nhà nước cho phép để làm diện tích nuôi trồng thủy sản khi giá tôm trên thị trường tăng cao, sau đó diện tích cây đước lại gia tăng do tác động từ các chính sách điều chỉnh và bảo vệ rừng đước ven biển là tiêu biểu cho tính thích ứng 'thuận thiên' trong chuyển đổi nông nghiệp (Hồ Nguyễn và c.s., 2022).

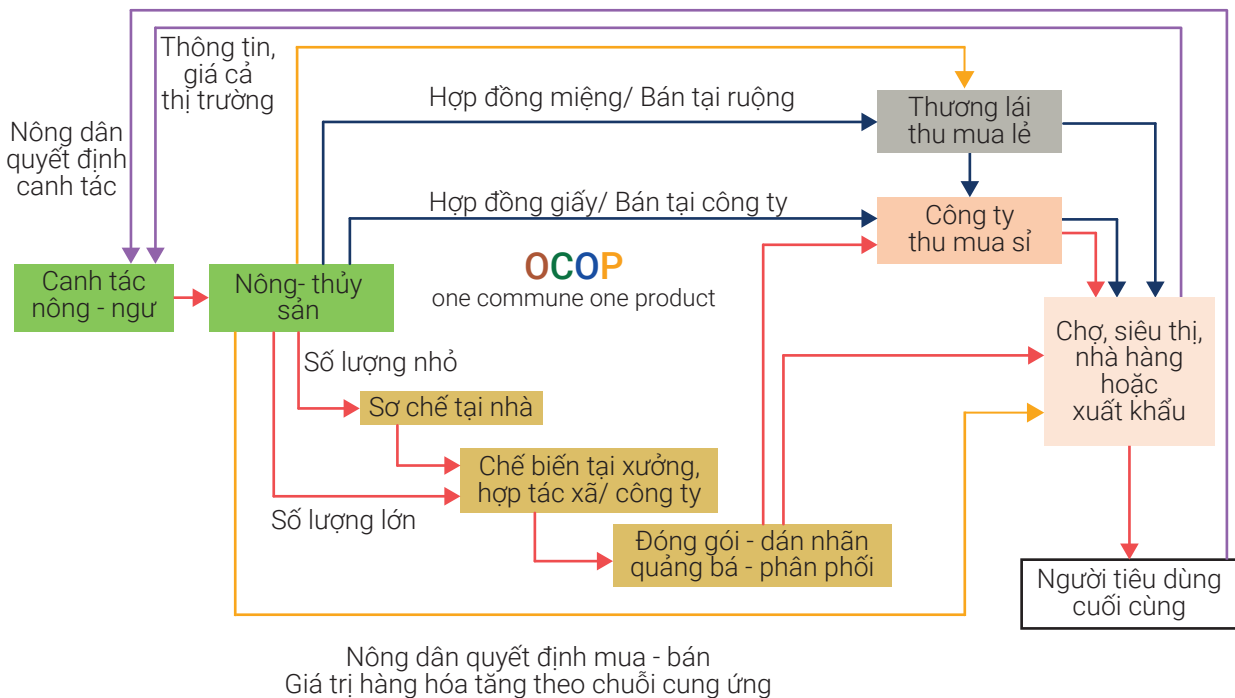


Thay đổi cơ cấu sản xuất

Trong một thời gian dài, người nông dân ở ĐBSCL chỉ chú trọng vào sản xuất nông nghiệp và bán trực tiếp nông sản của mình qua thương lái hay công ty mà thiếu sự liên kết và cam kết chặt chẽ và bền vững. Điều này khiến nông dân dễ thua thiệt khi có những biến động bất lợi về thời tiết, thị trường, chính sách. Hiện nay, với sự hỗ trợ của chương trình ‘Mỗi xã một sản phẩm’ (One Commune, One Product, viết tắt là OCOP), nông sản được chế biến thành sản phẩm và được phát triển dựa trên lợi thế so sánh của cộng đồng, có gia tăng giá trị và ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng. Sản phẩm OCOP có thể đăng ký nhãn hiệu độc quyền, tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường. Các nguồn thông tin đa dạng như thông tin thị trường, phản hồi của người tiêu dùng, cộng thêm các yếu tố thời tiết,... có thể được cập nhật thường xuyên giúp người dân có những quyết định canh tác phù hợp cho mỗi thời vụ của mình (Hình III-14).

Chuyển đổi nông nghiệp nếu thành công sẽ giúp nông dân gia tăng giá trị nông sản, tạo thêm nhiều việc làm phi nông nghiệp, nhờ đó tăng thu nhập cho cộng đồng, thúc đẩy phát triển làng nghề và hoạt động du lịch, bảo tồn văn hoá bản địa,... Cùng với tiến trình chuyển đổi này, các hình thức canh tác nông nghiệp theo định hướng thị trường ngày càng trở nên phổ biến. Các công ty lớn có thể hợp tác cùng người nông dân theo những mô hình sáng tạo, giúp gia tăng hiệu quả kinh tế nhờ việc đưa các tiến bộ kỹ thuật và cơ giới để sản xuất và bao tiêu sản phẩm đưa qua chế biến, đóng gói, xây dựng thương hiệu, quảng bá và phân phối ở các chợ, siêu thị và xuất khẩu; nhưng đồng thời đảm bảo sinh kế cũng như quyền sử dụng đất của người nông dân. Nếu thực hiện được điều này thì người nông dân sẽ thực sự trở thành một chủ thể không chỉ trong hoạt động sản xuất mà còn chủ động tham gia các khâu làm tăng giá trị, chủ động nguồn vốn và kỹ thuật cho quá trình chuyển đổi. Cách thức tạo nên chuỗi sản xuất - chế biến - cung ứng này đang được một số tập đoàn lớn áp dụng và hoạt động khá hiệu quả như Vinamit, Vinamilk, Mỹ Lan,...

Hình III-14. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp theo chuỗi cung ứng với giá trị tăng dần.



Nguồn: Lê Anh Tuấn, 2021.

Thay đổi thể chế Tăng cường liên kết bốn nhà

Mối liên kết bốn nhà (nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông) đóng vai trò quan trọng trong nền nông nghiệp Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng. Đó cũng là xu thế tất yếu của một nền nông nghiệp hiện đại với những cơ chế hợp tác và liên kết giúp tìm ra tiếng nói chung của cả 'bốn nhà'. Tuy nhiên, thời gian qua cho thấy rằng mối liên hệ này còn lỏng lẻo, trách nhiệm của các bên trong mối quan hệ kinh tế chưa được chế tài một cách hiệu quả và hiệu lực; thiếu sự hỗ trợ cần thiết cho nhà nông tham gia xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị nông sản, qua đó tăng thu nhập.

Do đó, cần xây dựng lại cơ chế hợp tác và liên kết nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của các chủ thể. Trong đó, cần xây dựng khung thể chế đảm bảo sự tuân thủ việc thực thi các quy định giữa doanh nghiệp và nhà nông đảm bảo lợi ích giữa các bên. Nhà khoa học có vai trò hỗ trợ kỹ thuật, kết nối trực tiếp với nhà nông trong việc chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tư vấn kỹ thuật cho nông dân trong

quá trình sản xuất. Nhà nông cần cam kết thực hiện các quy chế khi hợp tác với doanh nghiệp đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật (theo hướng dẫn) vào quá trình sản xuất. Nhà nước nắm bắt thực tiễn qua đó xây dựng các khung thể chế, khung pháp lý đảm bảo tính thực thi các quy định và tính bình đẳng giữa các bên, đặc biệt trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân. Nhà doanh nghiệp đứng ở vị trí trung tâm trong mối quan hệ này, vừa kết nối giữa sản xuất với thị trường, đồng thời tạo ra sự gắn kết giữa ba nhà còn lại.

Sự phối hợp giữa các chủ thể trong liên kết bốn nhà giúp tháo gỡ các vướng mắc về thể chế đang chi phối các hoạt động sản xuất, thu mua và chế biến nông sản, giải quyết vấn nạn 'giải cứu' đang phổ biến ở ĐBSCL do không tìm được thị trường để xuất khẩu. Nếu mối quan hệ này được củng cố, người nông dân sẽ chủ động quyết định đầu tư sản xuất vì biết rằng sản phẩm của họ sẽ có thị trường tiêu thụ và có lợi nhuận. Đây là cách để đảm bảo phát triển bền vững nền nông nghiệp ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.



Nguồn: RYNAN® Technologies Vietnam (RTV)

Tăng cường chi tiêu ngân sách, thúc đẩy đầu tư công

ĐBSCL cần được ưu tiên phân bổ ngân sách nhiều hơn, tương xứng với quy mô dân số, mức độ đóng góp, những thách thức cũng như những đòi hỏi phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, trong đó cần đầu tư cho quá trình hiện đại hóa và chuyển đổi nông nghiệp phù hợp với tình hình mới. Tương tự như vậy, về phương diện chi ngân sách bình quân đầu, mức chi trung bình trên đầu người của ĐBSCL cũng phải được nâng lên tương đương với các vùng kinh tế có trình độ phát triển tương tự.

Trong ưu tiên phân bổ ngân sách cho ĐBSCL, việc tăng cường vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng, đặc biệt cơ sở hạ tầng giao thông là hết sức quan trọng vì chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông, vận tải và logistics ở ĐBSCL thuộc nhóm lạc hậu nhất cả nước (xem phân tích ở Bài 3.2). Mục tiêu phân bổ vốn đầu tư công cho khu vực này giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 388 nghìn tỷ đồng, trong đó 266 nghìn tỷ đồng được phân bổ qua đầu tư của ngân sách địa phương cần được bố trí và giải ngân nhanh chóng và hiệu quả. Các nút thắt cổ hũ trong triển khai kế hoạch đầu tư công như giải phóng mặt bằng và giải ngân vốn đầu tư,... cần được các địa phương trong Vùng kịp thời tháo gỡ để đẩy nhanh tiến độ các dự án, sớm phát huy hiệu quả kinh tế.

Đối với vốn đầu tư công được quản lý qua các bộ ngành, nhất là Bộ GTVT và Bộ NNPTNT,... cũng cần được Chính phủ thúc đẩy tích cực, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm, có tính chất huyết mạch liên kết vùng. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm nguồn tài trợ từ các định chế tài chính quốc tế (như khoản vay WB của Chính phủ dành cho ĐBSCL) hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cũng cần được thúc đẩy, đồng thời phân bổ hợp lý và triển khai sớm trong bối cảnh các thách thức của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến nhanh và phức tạp.

Thiết lập thể chế quản trị vùng

Quyết định 593/NQ-Ttg về Liên kết vùng được thí điểm từ 2016 đến 2020 và chỉ đạt được một số kết quả khiêm tốn. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện tích hợp các Quy hoạch theo Luật Quy hoạch 2017 và tiếp thu tinh thần của nội dung Nghị quyết 120/NQ-CP vào Chương trình tổng thể phát triển bền vững nông nghiệp ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Để đảm bảo tính tích hợp theo Luật quy hoạch 2017, Chính phủ sẽ không phê duyệt các kế hoạch, chương trình hành động riêng rẽ mà sẽ tích hợp tất cả để trở thành "Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050." Bản Quy hoạch vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 28/2/2022 và sẽ được thảo luận trong Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm nay và các năm tới. Đối diện với rất nhiều thách thức và trong bối cảnh phát triển mới, tìm kiếm một tầm nhìn, chiến lược và lộ trình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp phù hợp cho ĐBSCL là nhiệm vụ hết sức cấp bách.

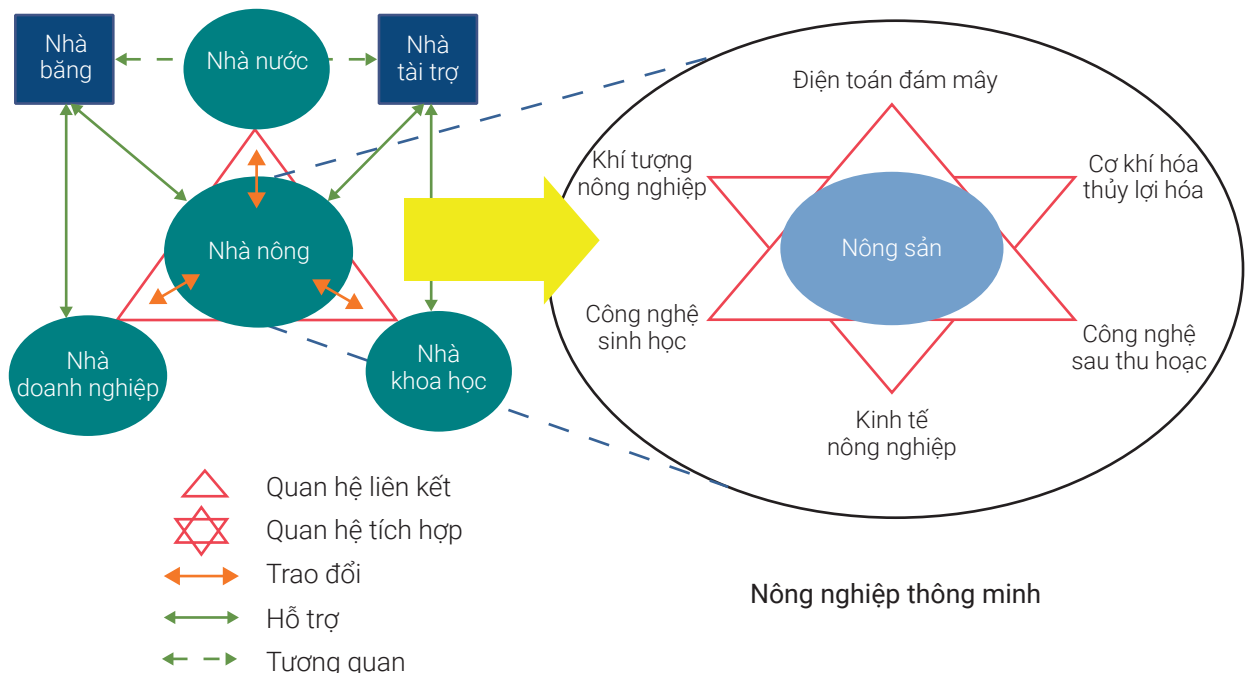
Thay đổi khoa học - công nghệ Đẩy mạnh cơ giới hóa và hiện đại hóa nền nông nghiệp

Đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa và hiện đại hóa nền nông nghiệp là yêu cầu then chốt trong quá trình thực hiện chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL. Trong các định hướng thích ứng với sự thay đổi, các mô hình canh tác mới đã được giới thiệu như sự hình thành phát triển nông nghiệp thông minh và ứng dụng công nghệ 4.0. Đây là một phương thức sản xuất ứng dụng công nghệ cao (như cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa,...); công nghệ sản xuất xanh và tuần hoàn, thân thiện với môi trường, ít tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên, ít tạo ra phát thải khí nhà kính. Trong cách tiếp cận này, các sản phẩm nông nghiệp được bảo quản sạch, chế biến theo tiêu chuẩn an toàn, gia tăng giá trị sản phẩm với sự nhận diện về thương hiệu và chất lượng.

Trong quá trình chuyển đổi nông nghiệp, cần liên tục thực hiện các biện pháp khuyến nông, huấn luyện để tăng cường năng lực và trình độ cho nông dân. Việc chuyển đổi cũng cần nguồn kinh phí đầu tư và thay đổi kỹ thuật. Vấn đề này sẽ thực hiện từng bước từ quy mô nhỏ và tăng dần mức đầu tư với sự đồng thành của các ngân hàng nông nghiệp và ngân hàng chính sách về tín dụng. Chính phủ cũng nên tạo thuận lợi cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và các nhóm tình nguyện tham gia hỗ trợ nông dân như các bài học từ các quốc gia lân cận. Trong quá trình thực hiện chuyển đổi, cần đảm bảo thị trường tiêu thụ nông sản ổn định với giá cả hợp lý. Giải pháp tăng cường thông tin và sự tham gia và liên kết của các doanh nghiệp cũng như áp dụng công nghệ thông tin, viễn thám trong dự báo cung - cầu thị trường là một hướng đi cần thiết.

Thực hiện cơ giới hóa và hiện đại hóa nền nông nghiệp đòi hỏi sự kết hợp giữa các chủ thể trong liên kết bốn nhà (Đình Quang Hải, 2007; Nguyễn Duy Cần và cs., 2011). Ngoài ra, cần có sự liên kết hỗ trợ của nhà tài trợ (như các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội) và ngân hàng (hỗ trợ hoạt động cho vay, tín dụng, chương trình ưu đãi,...). Trong sản xuất nông nghiệp, cần phải có sự tích hợp sáu ngành: ngành cơ giới - tự động, ngành khí tượng - thủy văn; ngành công nghệ sinh học, hóa học - ngành bảo quản và chế biến nông sản, ngành tài chính - quản trị kinh doanh và ngành công nghệ thông tin, như minh họa ở Hình III-15.

Hình III-15. Điều kiện và các quan hệ chuyển đổi sang canh tác nông nghiệp thông minh.



Nguồn: Lê Anh Tuấn, 2017

Sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng của công nghệ điện toán Internet với công nghệ đám mây đã tạo ra mô hình nông nghiệp thông minh (SA). Ứng dụng mô hình nông nghiệp thông minh rất đa dạng, có thể thông qua việc sử dụng hệ thống khí canh, cảm biến theo dõi cây trồng sử dụng năng lượng mặt trời, kết nối IoT, hay sử dụng hệ thống cảm biến dinh dưỡng đất thông minh, bón phân hiện đại, tiết kiệm chi phí theo nhu cầu của cây và đất thay cho bón ước lượng trước đây. Hệ thống này khi tích hợp

với các thông số về thời tiết, khí hậu tạo nên mô hình nông nghiệp thông minh ứng phó với BĐKH (climate - smart agriculture), gọi tắt là CSA. Các mô hình này sẽ giúp nông dân đưa ra những lựa chọn tối ưu một cách thông minh từ các phân tích điều kiện mưa, độ ẩm, bức xạ, nhiệt độ, ánh sáng theo các thông số đất đai, giai đoạn sinh trưởng và nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng, vật nuôi để có những quyết định phù hợp với mức tưới, bón phân hợp lý.

Tập đoàn Mỹ Lan và Công ty Rynan Agrifoods ở tỉnh Trà Vinh là một điển hình của một đơn vị sử dụng có sự liên kết của nhà khoa học – doanh nghiệp – nhà nước – nông dân qua giới thiệu các ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, canh tác thông minh và các công nghệ điện toán vào quá trình ra quyết định sản xuất và gia tăng giá trị hàng hoá, nông sản. Các thành quả của Tập đoàn

- Phân bón chậm tan cung cấp nguồn dinh dưỡng cho cây trồng trong toàn bộ quá trình từ khi gieo hạt đến khi thu hoạch, với một cơ chế phóng thích đặc biệt thông minh, giảm lượng sử dụng 40% đến 60%, chỉ bón phân 1 lần cho mỗi mùa vụ, tăng năng suất thu hoạch hơn 10%, giảm hơn 60% khí nhà kính...
- Hệ thống quan trắc độ mặn và các đặc điểm trên sông để quyết định tự động quy trình tưới tiêu cho lúa theo phương pháp ‘Ướt khô xen kẽ’ (AWD) nhằm tiết kiệm nước, năng lượng và sức lao động. Đồng thời, sản phẩm cũng giảm phát thải khí nhà kính hơn 40% và tăng khả năng ứng phó với BĐKH, như xâm nhập mặn và thiếu nước canh tác.
- Tăng giá trị lúa gạo, tôm qua chế biến, đóng gói và hệ thống bán hàng tự động.



Nguồn: RYNAN® Technologies Vietnam (RTV)

Mở rộng mô hình và sáng kiến sản xuất thành công

Các mô hình sản xuất thành công của nông dân đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL. Nông dân có rất nhiều sáng kiến trong hoạt động sản xuất, giúp tăng thu nhập nông hộ và đóng góp cho chính sách phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Họ phát minh những máy móc thiết bị sản xuất (ví dụ: máy phun thuốc bảo vệ thực vật ở An Giang), giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức đồng thời nâng cao hiệu suất. Họ được xem là những ‘nhà sáng tạo’, luôn tìm ra những giải pháp mới đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong quá trình sản xuất.

Với những đóng góp trên, nông dân được xem là một ‘nhân tố thay đổi’, giúp định hình nên các chính sách chuyển đổi nông nghiệp ở địa phương. Do đó, ngoài việc tôn vinh những đóng góp của nông dân, địa phương cần thúc đẩy mở rộng những mô hình/sáng kiến này nâng cao hiệu quả kinh tế. Cần gắn kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong quá trình thực hiện những mô hình sản xuất nhằm chuẩn hóa sản phẩm. Sự liên kết này giúp nông dân tiếp tục nghiên cứu, cải tiến và hoàn thiện những mô hình sản xuất tối ưu hóa chất lượng sản phẩm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

Nâng cao chất lượng đội ngũ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp

Các cơ quan khuyến nông đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hỗ trợ nông dân trong khâu sản xuất. Cán bộ khuyến nông là người trực tiếp làm việc với nông dân, luôn bám sát và theo dõi tình hình sản xuất ở địa phương. Họ cung cấp thông tin, chuyển giao các giải pháp kỹ thuật giúp nông dân hiểu và giúp nông dân đưa ra quyết định tốt hơn trong quá trình sản xuất. Họ có thể là người truyền cảm hứng cho nông dân và hỗ trợ nông dân trong quá trình chuyển đổi.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy trình độ của cán bộ khuyến nông vẫn còn thấp và chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài ra, ở một số địa phương lực lượng này còn thiếu, do đó chưa thể hỗ trợ một cách đồng bộ và đầy đủ cho nông dân trong quá trình sản xuất. Trong bối cảnh chuyển đổi nền nông nghiệp ĐBSCL sang hướng hiện đại, vai trò và trách nhiệm của khuyến nông cần phải được quan tâm hơn nữa, trong đó chú trọng nâng cao năng lực, tăng cường hỗ trợ nông dân tham gia vào các chuỗi cung ứng từ sản xuất, phân phối và tiêu thụ nông sản, giúp nông dân đạt lợi nhuận cao nhất. Do đó, ngoài nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật, đội ngũ khuyến nông cần tham gia tạo cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp xác định chiến lược sản xuất nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh nông sản, tham gia sâu hơn vào quá trình hội nhập và cung ứng các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường quốc tế, đóng góp sự phát triển bền vững cho nền nông nghiệp ĐBSCL trong thời kỳ mới.



Kết luận

Giải quyết các thách thức lớn về kinh tế, xã hội, môi trường trong chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cấp bách. Điều này đòi hỏi nền nông nghiệp ĐBSCL cần nhanh chóng chuyển đổi, trong đó cần tập trung phát triển các loại nông sản dựa vào điều kiện sinh thái của từng vùng. Vùng đầu nguồn là vùng an ninh lương thực; vùng giữa là vùng làm giàu bằng cây ăn trái, rau màu nhiệt đới, và thủy sản nước ngọt; và vùng ven biển là vùng lúa cao cấp (mùa mưa) kết hợp nuôi tôm trong ruộng lúa mùa mưa, hoặc luân canh tôm cá nước lợ/mặn trong mùa nắng.

Trước hết, cần tập trung giải quyết bài toán tăng trưởng, nâng cao trình độ lao động nông thôn cũng như thực hiện các giải pháp ứng phó với các tác động của BĐKH và thượng nguồn (các hoạt động sử dụng nước và thủy điện dòng chính Mekong). Ở cấp địa phương, vấn đề chính sách đặt ra là cần phải đổi mới cơ chế và năng lực quản trị nguồn tài nguyên thiên nhiên, thực hiện quản lý thích ứng theo nguyên tắc 'thuận thiên', thực hiện cơ chế liên kết vùng đồng thời khuyến khích các địa phương tham gia vào cơ chế quản trị hợp tác toàn đồng bằng, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng địa phương, từng vùng sinh thái trong sản xuất nông nghiệp.

Chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL đòi hỏi thay đổi ở bốn vấn đề trọng yếu, đó là: **(1)** đổi mới tầm nhìn, **(2)** chuyển đổi cơ cấu, **(3)** thay đổi thể chế, và **(4)** phát triển khoa học - công nghệ. Những sự thay đổi này sẽ tạo sức bật cho nền kinh tế nông nghiệp, giảm áp lực di dân ở nông thôn và giúp giảm thiểu tác động của môi trường. Điều này mở ra cơ hội phát triển và mở rộng mô hình kinh tế nông nghiệp, tăng giá trị nông sản đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngoài ra, thực hiện chuyển đổi nông nghiệp đòi hỏi có sự liên kết chặt chẽ của bốn nhà (nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông), tăng cường hợp tác giữa các chủ thể nhằm nâng cao chuỗi giá trị nông sản từ đó tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nông dân. Phải có mô hình tổ chức mới, hiện đại và hiệu quả để gắn kết nông dân thành những đơn vị kinh tế thực thụ đủ lớn về qui mô và mạnh về năng lực và vị thế, nếu không thì ngay thực hiện liên kết '4 nhà' cũng rất khó, vì 3 nhà kia đều có tổ chức và trình độ quản trị cao hơn hẳn, trong khi 'nhà nông' về cơ bản vẫn là các hộ gia đình với trình độ, năng lực còn hạn chế về nhiều mặt và ở vị thế yếu hơn hẳn 3 nhà kia. Mô hình hợp tác xã trên thực tế vẫn kém hiệu quả, không thuyết phục đối với nông dân. Đồng thời, cần phát triển các tổ chức xã hội ở nông thôn (như hội nghề nghiệp, hội sản phẩm, hội bảo vệ môi trường...) để có thể tổ chức các hoạt động hữu ích (như thông tin, chia sẻ/trao đổi kinh nghiệm...), hỗ trợ và có tiếng nói bảo vệ lợi ích cho nông dân.





Nguồn: RYNAN® Technologies Vietnam (RTV)

Cần đặt trọng tâm vào vai trò của doanh nghiệp (chủ thể của chuỗi giá trị sản xuất từ đồng ruộng đến bàn ăn của người tiêu dùng) trong mối liên kết với nhà nước (hỗ trợ chính sách), nhà khoa học (hỗ trợ kỹ thuật), nhà nông trong các hợp tác xã nông nghiệp (sản xuất nguyên liệu theo kế hoạch của doanh nghiệp). Đặc biệt, cần huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp vào sự đầu tư tổng thể phát triển kinh tế của khu vực. Đây là thành phần chủ lực trong chuỗi giá trị có thể tạo nên những giá trị đột phá. Ngoài ra, cần nghiên cứu những cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể từ địa phương và trung ương nhằm thu hút khuyến khích đầu tư của các thành phần doanh nghiệp vào chuyển đổi nông nghiệp. Cuối cùng, cần đảm bảo những ưu đãi, cơ chế phù hợp với những doanh nghiệp tạo điều kiện cho doanh nghiệp bắt phá đầu tư công nghệ cao, nghiên cứu sáng tạo những sản phẩm giá trị cao để có thể thực hiện nhiệm vụ chuyển từ xuất khẩu dựa vào sản lượng sang giá trị.

Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp xanh qua đó giảm chi phí đầu vào và tăng giá trị nông sản, đảm bảo sức khỏe cho con người và môi trường là vấn đề quan trọng và cấp bách. Cần tập trung mọi nguồn lực (vốn, đất đai, kỹ thuật,...) cho sản xuất đồng thời khuyến khích và hỗ trợ nông dân tham gia vào hợp tác xã, tổ hợp tác, cùng với doanh nghiệp xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu, nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng, xây dựng nhãn/thương hiệu sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Cần chủ động thay đổi chính sách nông nghiệp từ an ninh lương thực sang

hướng phát triển đa dạng nền nông nghiệp sinh thái bằng những kỹ thuật nông nghiệp phù hợp tùy điều kiện đầu tư và trình độ các bên tham gia để vừa bảo đảm an ninh lương thực vừa giúp cho mọi thành phần làm nông nghiệp giàu lên vừa duy trì sự bền vững môi trường.

Cuối cùng, việc xác lập và thực hiện các mô hình chuyển đổi nông nghiệp bền vững đặt trọng tâm vào giá trị nông sản và an toàn thực phẩm cần dựa vào yếu tố tự nhiên và môi trường như một ưu tiên trong các giải pháp mềm. Điều này giúp hạn chế đưa ra các quyết định mà sau này có thể phải hối tiếc nhưng vẫn đạt hiệu quả về kinh tế, môi trường và xã hội. Cụ thể, thực hiện chuyển đổi nông nghiệp đảm bảo tính đồng bộ và hệ thống ở ba cấp độ. Ở cấp quốc gia, cần tạo ra những sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao có thể xâm nhập vào các thị trường lớn trên thế giới. Ở cấp vùng (ĐBSCL), cần mở rộng áp dụng các mô hình áp dụng công nghệ cao hướng tới nâng cao chất lượng và giá trị nông sản. Ở cấp địa phương, cần xây dựng các mô hình sản xuất mới tận dụng tối đa điều kiện sinh thái tự nhiên và lợi thế so sánh giúp nông dân tăng thu nhập. Ngoài ra, cần đẩy mạnh và tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác với các nhà khoa học, chuyên gia kỹ thuật, các tổ chức chính phủ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ để cùng nhau chung tay xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ cụ thể để có những tư vấn khách quan và áp dụng những kiến thức mới trong hoạt động sản xuất mang hiệu quả cao.

Chuyển đổi số trong nông nghiệp ĐBSCL

Đồng bằng sông Cửu Long đang đứng trước nhiều thách thức có tính sống còn. Bên cạnh yêu cầu chuyển đổi để thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu, thời tiết thay đổi bất thường, nước biển dâng và xâm nhập mặn thì nền nông nghiệp của ĐBSCL còn phải đối diện với nhiều rủi ro do những đập thủy điện thượng nguồn gây ra, khiến lượng nước ngọt và phù sa chảy về ĐBSCL giảm dần, gây khó khăn cho việc canh tác lúa, hoa màu và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Trước bối cảnh đầy thách thức này, một giải pháp căn cơ để ĐBSCL có thể chuyển đổi nông nghiệp thành công theo hướng đã thảo luận ở trên là tận dụng triệt để những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Bắt đầu từ giữa thập niên 1980, CMCN 4.0 đã tạo ra vô vàn thay đổi sâu rộng trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa và con người ĐBSCL. Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số bao gồm internet, điện thoại di động, thiết bị kết nối internet (IoT), các mạng xã hội, ứng dụng di động, thương mại điện tử và những nền tảng thông tin truyền thông khác đã làm thay đổi hình thức giao tiếp, cách ứng xử, môi trường sinh hoạt và điều kiện làm việc hàng ngày của từng cá nhân trong xã hội. Nhờ những thay đổi này, ngày nay, bất chấp mọi khoảng cách vật lý, người dân ĐBSCL không còn khoảng cách với thế giới trên không gian mạng. Do đó, việc trao đổi thông tin về hàng hóa, thương mại, nghiên cứu, kinh doanh, đầu tư, hay nói rộng hơn là hội nhập kinh tế quốc tế, trở nên rất thuận lợi. Hiện tại, gạo, tôm, cá và trái cây nuôi trồng tại ĐBSCL đã được tiêu dùng ở hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy nhiên, để có thể tăng giá trị và sản lượng xuất khẩu, nông sản của ĐBSCL cần phải có nguồn gốc xuất xứ, chất lượng phải ổn định và được công nhận về an toàn vệ sinh thực phẩm bởi các tổ chức chứng nhận chất lượng quốc tế. Tất cả những yêu cầu này đều có thể được đáp ứng

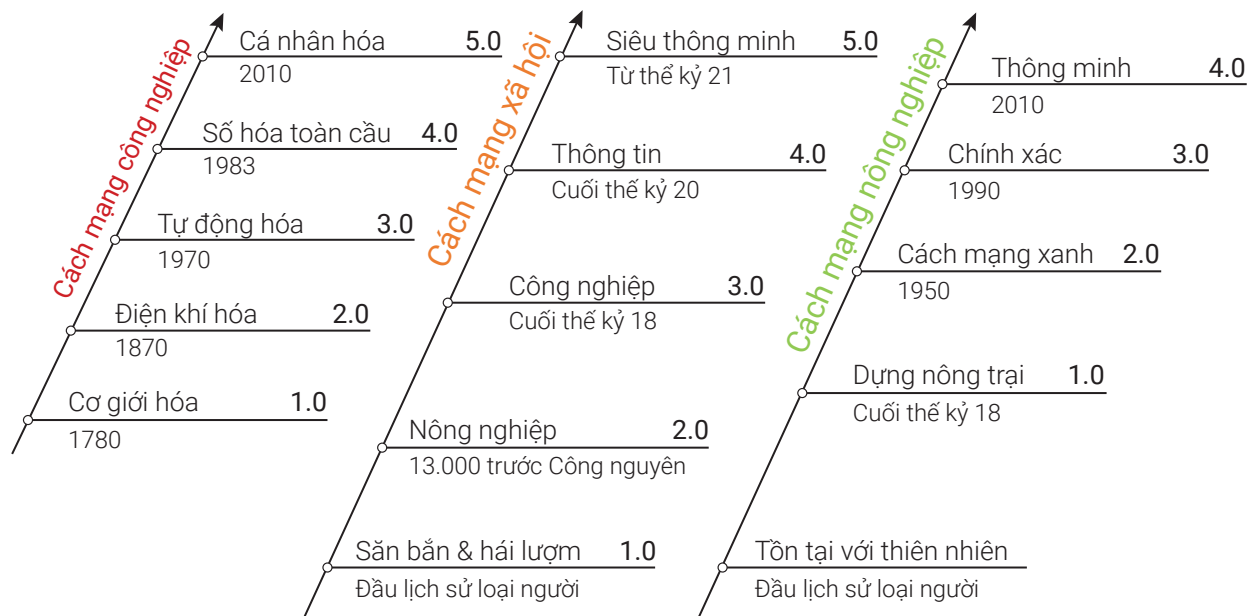
với sự trợ giúp của chuyển đổi số trong một nền nông nghiệp thông minh. Theo định hướng chiến lược của Nghị quyết 120/NQ-CP và Quy hoạch tích hợp, nền nông nghiệp của ĐBSCL đang được cơ cấu lại theo hướng “thuận thiên”, tập trung vào các trụ cột chính bao gồm: ứng dụng công nghệ kỹ thuật số để phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và yêu cầu của người tiêu dùng trong xã hội thông tin; chuyển dịch canh tác lúa sang cây trồng và vật nuôi khác phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương, ít phát thải khí nhà kính và có giá trị kinh tế cao hơn; và phát triển chuỗi giá trị nông sản nhằm nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu để tăng thu nhập cho người nông dân và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Cách mạng công nghiệp, cách mạng xã hội và cách mạng nông nghiệp

Trong lịch sử phát triển công nghệ, thế giới đã trải qua 4 cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) để đạt được hiệu quả kinh tế và điều kiện sống ngày một tốt hơn (Hình III-16). Những cuộc cách mạng công nghiệp này bao gồm CMCN 1.0 - “Cơ giới hóa”, CMCN 2.0 - “Điện khí hóa”, CMCN 3.0 - “Tự động hóa”; và CMCN 4.0 - “Số hóa toàn cầu”.

Hiện nay, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ năm (5.0) - “Cá thể hóa” -- đang diễn ra với tốc độ nhanh hơn nhiều lần so với những cuộc cách mạng công nghiệp trước đó. Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR), bản sao số (Digital twin) và Cobots (Robots có nhận thức) đang được phát triển tập trung vào sự giao tiếp giữa người và máy nhằm hướng đến mục tiêu “cá thể hóa”, trong đó lấy con người làm trung tâm. Trong tương lai không xa, người và máy sẽ cùng sống và làm việc chung với nhau, thay vì máy sẽ thay thế người như những suy nghĩ trước đây.

Hình III-16. Những cuộc cách mạng công nghiệp, xã hội và nông nghiệp



Đời sống xã hội của con người luôn thay đổi theo sự phát triển của công nghệ. Từ đầu lịch sử, con người đã trải qua bốn hình thái xã hội bao gồm Xã hội 1.0 - "Thời kỳ nguyên thủy săn bắt và hái lượm"; Xã hội 2.0 - "Xã hội nông nghiệp"; Xã hội 3.0 - "Xã hội công nghiệp"; và Xã hội 4.0 - "Xã hội thông tin".

Chúng ta hiện đang sống trong xã hội thông tin được hình thành từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc trao đổi dữ liệu xuyên biên giới tạo ra giá trị kinh tế lớn hơn giao dịch xuất nhập khẩu hàng hóa trên thế giới. Từ năm 2005 đến năm 2014, giá trị đóng góp vào GDP của lượng dữ liệu trao đổi xuyên biên giới giữa các quốc gia tăng 45 lần. Riêng năm 2014, giá trị giao dịch dữ liệu xuyên biên giới đóng góp 7.800 tỷ USD cho GDP toàn cầu, trong khi giá trị đóng góp của các giao dịch hàng hóa, dịch vụ, tài chính đang có xu hướng bão hòa và giảm dần. Đến năm 2020, đã có hơn 1 tỷ người mua hàng xuyên biên giới trên mạng với giá trị hơn 1.000 tỷ USD.

Yêu cầu về thực phẩm của con người cũng được thay đổi theo sự phát triển của công nghệ và xã hội. Ngành nông nghiệp cũng đã trải qua nhiều cuộc cách mạng nông nghiệp (CMNN) bao gồm CMNN

1.0 - "Định cư và thiết lập nông trại"; CMNN 2.0 - "Cách mạng xanh"; và CMNN 3.0 - "Nông nghiệp chính xác". Cuộc Cách mạng nông nghiệp lần thứ tư (4.0) - "Nông nghiệp thông minh" hiện đang diễn ra ngày càng sâu rộng.

Ngày nay, hầu hết người tiêu dùng đều sử dụng điện thoại thông minh và luôn kết nối internet. Họ yêu cầu thực phẩm phải an toàn, tươi ngon, tiện lợi, kinh tế và rất quan tâm về nguồn gốc xuất xứ, tác động đối với môi trường và cách đối xử với người lao động tại các nơi nuôi trồng, độ an toàn của nguyên liệu dùng trong chế biến, điều kiện vận chuyển và hậu cần trong quá trình phân phối.

Trong tương lai gần, công nghệ in 3D được dùng để sản xuất thực phẩm, kết hợp giao hàng với thiết bị bay không người lái qua mạng lưới thương mại điện tử, khẩu phần ăn sẽ được sản xuất "cá thể hóa" với thành phần dinh dưỡng riêng biệt để đáp ứng được yêu cầu về điều kiện sức khỏe, cơ địa, di truyền, khẩu vị và phong cách sống của từng người tiêu dùng. Là "vựa" lúa, trái cây, thủy sản,... không chỉ của Việt Nam mà của toàn thế giới, tất cả những phát triển mới này cùng nhau tạo ra nhiều cơ hội lẫn thách thức cho ĐBSCL.

Chuyển đổi số trong nông nghiệp

Trước khi thảo luận về chuyển đổi số trong nông nghiệp, cần điểm lại một số đặc điểm quan trọng của hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và ở ĐBSCL nói riêng. Một đặc điểm chung của nông sản là phụ thuộc vào chu kỳ sinh trưởng của vật nuôi và cây trồng nên mang tính mùa vụ cao. Chất lượng và sản lượng của nông sản cũng thay đổi tùy vào thổ nhưỡng, cách nuôi trồng, thời tiết và khí hậu vùng miền. Do đó, thị trường tiêu thụ nông sản thường xuyên biến động, thiếu ổn định về sản lượng, chất lượng và giá cả. Riêng ở ĐBSCL, cho đến thời điểm này, hầu hết nông sản được nuôi trồng một cách manh mún và nhỏ lẻ. Hệ quả là chuỗi giá trị nông sản của ĐBSCL có tính chia cắt và tự phát cao mặc dù trong những năm gần đây, Chính phủ khuyến khích xây dựng chuỗi giá trị nông sản nhằm tăng cường sự liên kết giữa những tác nhân trong chuỗi, qua đó nâng lực cạnh tranh của Việt Nam.

Trong bối cảnh này, chuyển đổi số trong nông nghiệp ở ĐBSCL không thể bắt đầu một cách đại trà mà nên bắt đầu từ các chuỗi giá trị nông sản tại những vùng nuôi trồng được quy hoạch, sau đó nhân rộng cho toàn ngành nông nghiệp.

Chuyển đổi số trong nông nghiệp là tiến trình tích hợp các thiết bị và công cụ kỹ thuật số vào trong từng khâu trung gian của chuỗi giá trị nông sản để thu thập dữ liệu và tự động hóa mọi quy trình hoạt động có thể được. Chuyển đổi số giúp thay đổi cơ bản phương thức quản lý và vận hành, dựa vào kết quả tổng hợp và phân tích từ các dữ liệu thu thập, kết hợp với những dữ liệu về thị trường, nguồn lao động, tín dụng và chuỗi cung ứng, để tăng cường sự ổn định về giá cả, chất lượng và sản lượng của nông sản, đồng thời tạo ra giá trị mới, đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng và tránh được tình trạng “được mùa mất giá” như hiện nay.

Sản phẩm của chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số bao gồm “nông sản và dữ liệu”. Dữ liệu tạo ra giá trị, đôi khi dữ liệu còn có giá trị cao hơn cả nông sản. Nhiều khảo sát cho thấy, người tiêu dùng sẵn lòng trả giá từ 25% đến gần 60% cao hơn cho nông sản

có thông tin và dữ liệu minh bạch về nguồn gốc xuất xứ, cách thức nuôi trồng và lượng chất dinh dưỡng. Do đó, chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản cần tăng cường:

- Khả năng thu thập dữ liệu trong lúc nuôi trồng, tình trạng dịch bệnh và ảnh hưởng của thay đổi thời tiết và khí hậu tại vùng canh tác.
- Độ tin cậy trong việc thu thập và lưu trữ dữ liệu về giá cả, nhu cầu thị trường và nguồn gốc xuất xứ.
- Tính minh bạch trong việc trao đổi dữ liệu giữa các tác nhân trong và ngoài chuỗi giá trị.
- Độ chính xác trong phân tích dữ liệu giúp gia tăng năng suất nuôi trồng, chất lượng nông sản, hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, nước, năng lượng và doanh thu trên diện tích đất canh tác.
- Hiệu quả sử dụng dữ liệu để điều phối thu hoạch, vận chuyển, bảo quản, hậu cần và phân phối nông sản.
- Thu thập dữ liệu đánh giá sự tin tưởng và hài lòng của người tiêu dùng.

Quá trình chuyển đổi số chuỗi giá trị nông sản thường được thực hiện qua ba công đoạn bao gồm:

- Số hóa dữ liệu - là quá trình chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu đã thu thập được trước đây từ dạng vật lý sang dạng kỹ thuật số.
- Số hóa quy trình - là quá trình tích hợp những thiết bị và công cụ kỹ thuật số để thu thập dữ liệu và tự động hóa mọi quy trình hoạt động của từng khâu trung gian trong chuỗi giá trị nông sản. Phát triển “nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số”, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn và tạo môi trường không gian mạng tin cậy và bảo mật cho các tác nhân trong chuỗi giá trị có thể tương tác với nhau.
- Số hóa vận hành - là quá trình triển khai áp dụng nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số để điều phối, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của chuỗi giá trị nông sản.

Nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số là bộ não của chuỗi giá trị nông sản. Đó là hệ thống liên tục hoạt động, tích hợp nhiều công cụ kỹ thuật số: ứng dụng di động, ứng dụng web, cơ sở dữ liệu trực tuyến, thuật toán trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu lớn, mạng xã hội, email, tin nhắn và phần mềm dịch vụ (SaaS - Software as a Service). Những thiết bị và công cụ kỹ thuật số này được lắp đặt và lập trình để đồng bộ hoạt động với nhau, tạo ra môi trường mở và thân thiện giúp các tác nhân trong chuỗi có thể tương tác, phản hồi, kinh doanh, thanh toán và trao đổi dữ liệu với nhau. Do đó, nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số cần phải được xây dựng và phát triển trên các tiêu chí:

- Dễ dàng sử dụng và hấp dẫn người dùng.
- Đáng tin cậy và bảo mật.
- Có khả năng kết nối thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API - application programming interface), cho phép bên thứ ba mở rộng nền tảng và phát triển tối đa các tính năng.

- Giá trị nền tảng kỹ thuật số tăng theo số lượng người dùng.

- Tạo điều kiện cho người dùng dễ dàng tương tác với nhau.

- Có khả năng mở rộng quy mô mà không làm giảm hiệu suất.

Nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số của các chuỗi giá trị nông sản có thể được kết nối với nhau qua giao diện lập trình ứng dụng API để tạo thành một "hệ sinh thái nông nghiệp kỹ thuật số" cho toàn ngành nông nghiệp. Do đó, việc phát triển nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số trong các chuỗi giá trị nông sản là bước đầu rất quan trọng, cần được thực hiện mang tính đồng nhất cao về công nghệ với những ngôn ngữ lập trình phổ biến và hiện đại nhất. Dữ liệu thu thập từ những chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số sẽ giúp điều phối, quản lý và vận hành ngành nông nghiệp phát triển bền vững và tạo dựng lợi thế cạnh tranh vững mạnh trong hội nhập kinh tế quốc tế.



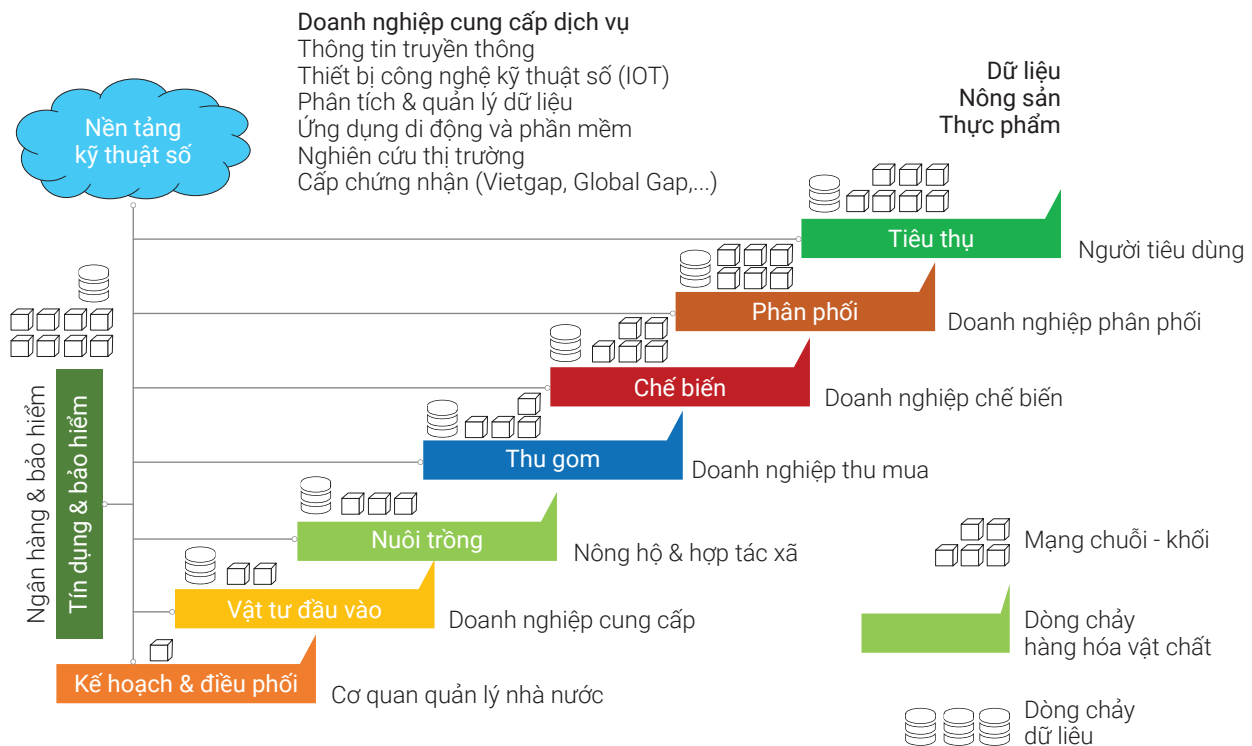
Chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số

Chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số là mạng lưới kết nối những hoạt động chính của dòng chảy hàng hóa vật chất (physical flow); và dòng chảy kỹ thuật số (digital flow) qua các khâu trung gian bao gồm: (1) kế hoạch và điều phối, (2) vật tư đầu vào, (3) nuôi trồng, (4) thu gom, (5) chế biến, (6) phân phối và (7) tiêu thụ; cùng với các hoạt động hỗ trợ bao gồm: (8) tín dụng & bảo hiểm và (9) phát triển nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số (xem Hình III-17).

Tác nhân tham gia chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số bao gồm 5 thành phần chính đó là:

- Cơ quan quản lý nhà nước.
- Doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa vật chất (cung cấp vật tư đầu vào, thu gom, hậu cần, chế biến, bán lẻ, xuất khẩu và thương mại điện tử).
- Nông hộ và hợp tác xã nuôi trồng.
- Người tiêu dùng.
- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (thông tin truyền thông, giải pháp & thiết bị thông minh, phân tích & quản lý dữ liệu, phát triển nền tảng kỹ thuật số, tín dụng & bảo hiểm, nghiên cứu thị trường, cấp chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm VietGap, Global Gap,...).

Hình III-17. Chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm kỹ thuật số



Dòng chảy hàng hóa vật chất thường bao gồm giống, phân bón, thức ăn, vi sinh, kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia, nông sản thô và sau chế biến. Dòng chảy kỹ thuật số bao gồm mạng lưới những thiết bị và công cụ kỹ thuật số cùng với dữ liệu được thu thập và lưu trữ trên cơ sở dữ liệu lớn và mạng chuỗi-khối (blockchain). Những thiết bị và công cụ kỹ thuật số được lắp đặt để tự động thu thập dữ liệu của những hoạt động liên quan đến dòng chảy hàng hóa vật chất trên toàn chuỗi giá trị, bao gồm mã vạch duy nhất (unique QR code), cảm ứng thông minh (smart sensors), thiết bị truyền động thông minh (smart actuators), thiết bị định vị (GPS - Global Positioning System), thiết bị giám sát sâu rầy, chứng nhận trực tuyến (online certification), thanh toán trực tuyến (online payment) và những thiết bị kết nối internet khác. Dòng chảy kỹ thuật số còn bao gồm dữ liệu ngoài chuỗi giá trị nông sản được thu thập từ cơ quan quản lý nhà nước (dữ liệu về thủy lợi, vận chuyển nội đồng, vùng quy hoạch cây trồng và vật nuôi,...); vệ tinh (dữ liệu về biến động vùng canh tác, tăng trưởng cây trồng, độ phủ thực vật, dinh dưỡng và độ ẩm của đất,...); internet (dữ liệu về giá cả vật tư đầu vào, nông sản đầu ra, bản đồ vận chuyển, nguồn lao động nông thôn,...); doanh nghiệp nghiên cứu thị trường (dữ liệu về giá cả, nhu cầu và xu hướng thị trường,...) và người tiêu dùng (dữ liệu về hành vi, trải nghiệm và xu hướng thịnh hành,...). Tuy nhiên, dữ liệu từ những nguồn này cần phải được chuẩn hóa, sàng lọc, tổng

hợp, phân tích và xác nhận độ chính xác trước khi được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu lớn và mạng chuỗi-khối của chuỗi giá trị nông sản.

Trong một chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số "lý tưởng", các tác nhân luôn kết nối với nhau trên không gian mạng. Kế hoạch mùa vụ và lộ trình canh tác sẽ được đưa ra sau khi những dữ liệu đã được tổng hợp và phân tích trên phần mềm lập trình với những thuật toán trí tuệ nhân tạo cài đặt trên nền tảng nông nghiệp kỹ thuật số. Sau đó, nông hộ và hợp tác xã sẽ tiến hành nuôi trồng dựa trên kế hoạch đã được đặt sẵn, không còn làm theo tập quán canh tác như hiện nay. Cơ quan quản lý nhà nước tại vùng canh tác giữ vai trò điều phối, theo dõi và hỗ trợ tất cả mọi hoạt động của chuỗi giá trị để đạt được hiệu quả mùa vụ cao nhất.

Sản phẩm từ chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số kỳ vọng sẽ có giá trị cao hơn nhiều lần so với sản phẩm của chuỗi giá trị nông sản "truyền thống" do đúng nhu cầu thị trường, có chất lượng và sản lượng ổn định, có chứng nhận đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo đúng yêu cầu của doanh nghiệp thu gom, chế biến và người tiêu dùng. Dữ liệu của nông sản qua từng khâu trung gian được thu thập và lưu trữ minh bạch trên mạng chuỗi-khối. Người mua có thể truy xuất dễ dàng với những thiết bị di động.



Nguồn: RYNAN® Technologies Vietnam (RTV)

Ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL

Trong vài năm gần đây, nhiều tỉnh ở ĐBSCL đã ứng dụng công nghệ kỹ thuật số để thu thập dữ liệu và cung cấp thông tin cho người dân về xâm nhập mặn, thủy triều, tình trạng sâu rầy và giá cả thị trường nông sản. Thực tế, nhiều trạm quan trắc nước thông minh đã được nhà nước đầu tư và lắp đặt tại nhiều điểm trên những nhánh sông Cửu Long để theo dõi tình trạng xâm nhập mặn. Chẳng hạn như công ty RYNAN® Technologies Vietnam (RTV) đã nghiên cứu và sản xuất thành công những cảm ứng dùng để đo độ mặn, pH, độ kiềm, nồng độ chất hữu cơ và những mạch điện tử điều khiển thông minh tại Trà Vinh, đồng thời xây dựng và đưa vào hoạt động mạng lưới quan trắc nước thông minh “RYNAN® Mekong”, gồm 60 điểm tại các tỉnh Bạc Liêu (12 điểm), Bến Tre (3 điểm), Đồng Tháp (3 điểm), Hậu Giang (1 điểm), Kiên Giang (8 điểm), Sóc Trăng (6 điểm), Tiền Giang (2 điểm), Trà Vinh (23 điểm) và Vĩnh Long (2 điểm). Dữ liệu từ mạng lưới quan trắc nước thông minh này được cập nhật lên internet mỗi 15 phút, và mọi người có thể truy cập những dữ liệu này miễn phí với điện thoại và thiết bị di động. RTV cũng đã nghiên cứu và sản

xuất thành công hệ thống giám sát sâu rầy thông minh, ứng dụng công nghệ camera kết hợp điện toán biên (edge computing) và thuật toán trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence algorithms). Hệ thống tự động vận hành sử dụng năng lượng mặt trời và có khả năng nhận dạng được hơn 100 loại sâu rầy và thiên địch.

Tuy nhiên, dữ liệu về độ mặn và thủy triều thu thập được từ những trạm quan trắc này chỉ được truyền tải về cơ quan quản lý nhà nước. Sau đó, dữ liệu được công bố trên trang mạng của các cơ quan và báo đài của tỉnh, thường là mỗi ngày một lần. Trong khi đó, độ mặn và thủy triều của nước sông liên tục thay đổi, và người dân không thể truy cập trực tuyến được khi cần những dữ liệu này để chuẩn bị mùa vụ và trong lúc đang nuôi trồng. Công tác bảo quản và bảo trì những trạm quan trắc nước cũng không được thường xuyên thực hiện để bảo đảm độ chính xác của dữ liệu sau khi các hợp đồng với những đối tác triển khai lắp đặt đã hết hiệu lực. Hơn nữa, những cảm ứng lắp đặt trong những trạm quan trắc nước được nhập khẩu với giá thành tương đối cao và thường có tuổi thọ dưới hai năm. Do đó, nhiều trạm quan trắc xâm nhập mặn đã không còn hoạt động sau vài năm đưa vào vận hành.



Xâm nhập mặn đã gây bất lợi cho việc canh tác lúa và những nông sản khác tại ĐBSCL. Tuy nhiên, mặt tích cực của xâm nhập mặn ở các tỉnh duyên hải là có được nguồn tài nguyên nước lợ để phát triển ngành nuôi tôm thẻ chân trắng theo mô hình thâm canh. Từ năm 2017, Chính phủ đã đặt mục tiêu xuất khẩu tôm đạt kim ngạch 10 tỷ USD đến năm 2025. Hiện nay, ở ĐBSCL đã xuất hiện mô hình chuyển đổi số chuỗi giá trị tôm thẻ trong đó sử dụng các thiết bị và công cụ kỹ thuật số tích hợp để thu thập dữ liệu và tự động hóa các quy trình quản lý nước, cho tôm ăn, cấp oxy, theo dõi tăng trưởng, phát triển lợi khuẩn và phát hiện dịch bệnh của tôm. Trong khâu chế biến và phân phối, sáng chế về bao bì đa lớp cản khí cao và máy đóng gói khí cải tiến đã giúp tăng thời gian bảo quản tôm đến 7 ngày ở nhiệt độ từ 0 đến 4°C; phù hợp cho việc phân phối tôm tươi trên mạng lưới máy bán thực phẩm tươi thông minh và thương mại điện tử.

Mặc dù ngày nay chúng ta đã làm chủ được công nghệ, có thể sản xuất và tích hợp hầu hết các thiết bị và công cụ kỹ thuật số, phần mềm và ứng dụng di động ở trong nước với giá thành tương đối thấp hơn nhiều so với trước đây, nhưng việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số vào trong nông nghiệp ở ĐBSCL vẫn chưa được phổ biến. Nguyên nhân chính vẫn là do người nông dân có tư duy đổi mới chậm và kiến thức về công nghệ kỹ thuật số còn

hạn chế. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư để lắp đặt thiết bị công nghệ kỹ thuật số vào trong các quy trình nuôi trồng vẫn còn cao hơn nhiều so với sử dụng những thiết bị truyền thống. Hơn nữa, sản phẩm từ chuỗi giá trị nông sản kỹ thuật số vẫn chưa bán được giá cao như mong đợi, do người tiêu dùng vẫn còn xa lạ và thiếu lòng tin với những “nông sản sạch”, mặc dù có dữ liệu và thông tin đầy đủ về nguồn gốc xuất xứ, quy trình nuôi trồng và lượng chất dinh dưỡng.

Nhìn chung, ngành nông nghiệp rất đa dạng bao gồm nhiều sản phẩm từ những chuỗi giá trị nông sản khác nhau. Những tác nhân và các hoạt động trong các chuỗi giá trị nông sản rất khác biệt. Kiến thức và khả năng ứng dụng công nghệ kỹ thuật số không đồng đều, đôi khi mục tiêu lợi nhuận đối nghịch nhau. Do đó, thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ phải gặp nhiều thách thức và khó khăn. Tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào trong chuỗi giá trị nông sản sẽ giúp các tác nhân liên kết với nhau, bảo đảm tính minh bạch trong tất cả các quy trình nuôi trồng, chế biến và phân phối. Hiện thực hóa chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ giúp tăng giá trị nông sản và mọi người đều có lợi, đồng thời tăng cường được khả năng cạnh tranh của nước ta trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.



Nguồn: RYNAN® Technologies Vietnam (RTV)

Kinh tế tuần hoàn trong chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL

Chuyển đổi nông nghiệp theo hướng thích ứng và “thuận thiên” ở ĐBSCL

Quá trình phát triển nông nghiệp ở ĐBSCL trong những thập kỷ qua đã có những sự biến đổi sâu rộng gắn liền với chính sách phát triển của Việt Nam, với sự thay đổi hệ thống sinh thái – xã hội bên trong cũng như bên ngoài ĐBSCL.

Như đã phân tích trong Báo cáo kinh tế thường niên 2020 và trong Báo cáo năm nay, sản xuất nông nghiệp thâm canh trong thời gian dài đã gây ra nhiều hậu quả tiêu cực về môi trường và tài nguyên tự nhiên ở ĐBSCL. Tài nguyên nước mặt của đồng bằng bị ô nhiễm nghiêm trọng do không kiểm soát các nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm trong khi nguồn nước ngầm bị khai thác quá mức dẫn đến sụt lún đồng bằng. Vì vậy, một định hướng phát triển trong giai đoạn này là chuẩn hóa các quy trình sản xuất hướng đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn của nhà nước (Viet GAP, Global GAP,...) cùng với các mô hình thân thiện với môi trường (1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng, SRI, nuôi tôm khép kín,...).

Trong 5 năm trở lại đây, nhà nước đã ban hành một số chiến lược và chính sách nhằm giúp ĐBSCL thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu (BĐKH). Năm 2017 Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết 120¹ về phát triển vùng ĐBSCL bền vững và thích ứng với BĐKH. “Nông nghiệp thông minh với khí hậu” và “không hối tiếc” hiện đang trở thành những nguyên tắc cốt lõi cho chiến lược phát triển nông nghiệp của Vùng. Theo đó, đầu tư cho hạ tầng thủy lợi “cứng” sẽ được thay thế bằng tiếp cận phát triển cơ sở hạ tầng được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giải pháp “phi công trình” (chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khuyến nông, chế biến, tiếp thị, hậu cần) để tăng giá trị sản xuất nông nghiệp.

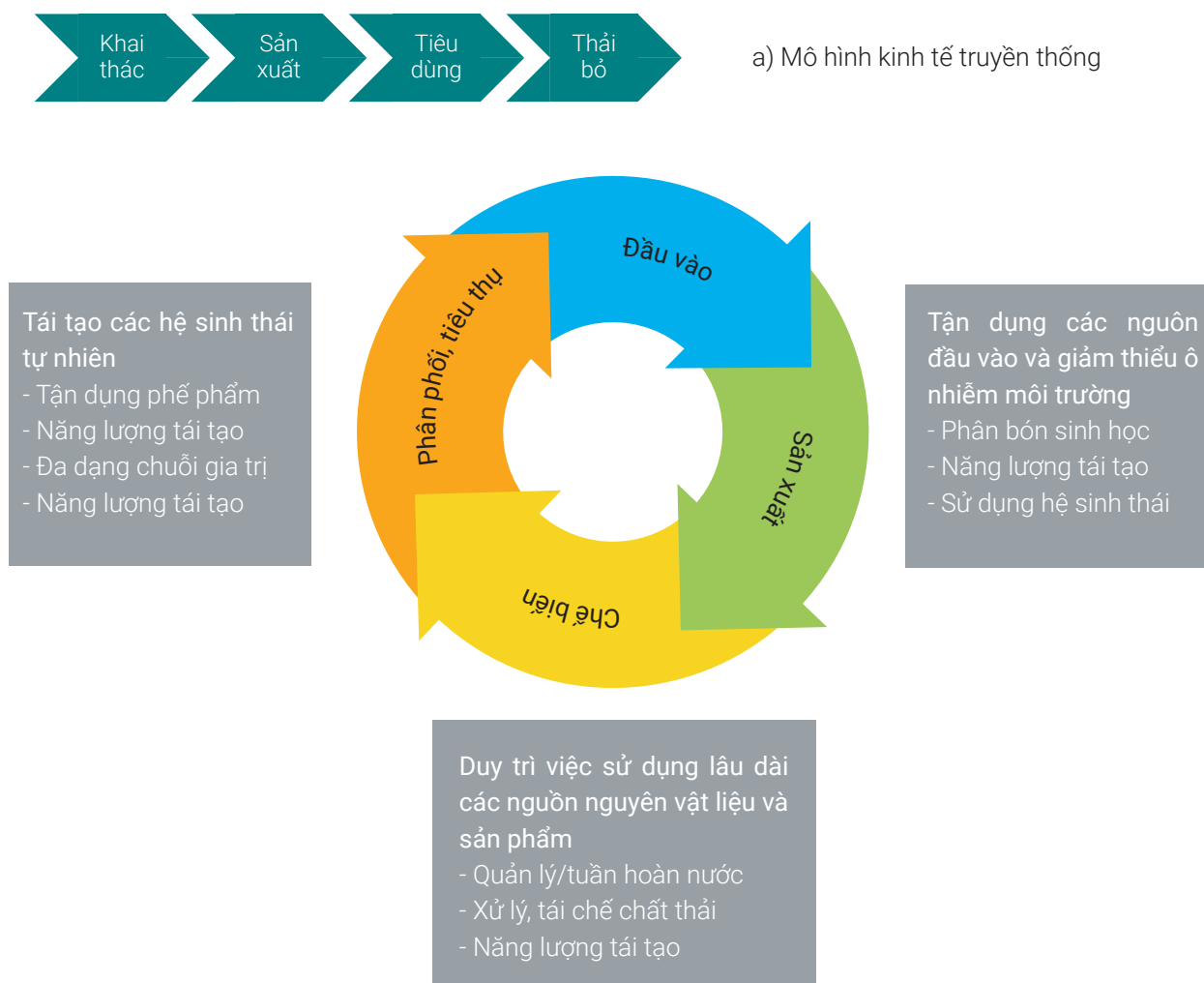
Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới cũng tập trung nguồn lực tài chính cho các hạ tầng nông thôn trọng yếu. Chính sách “An ninh lương thực dựa vào lúa gạo” đã được điều chỉnh theo hướng ưu tiên các mô hình có nhiều lợi thế so sánh và sản xuất nông sản theo định hướng thị trường, với trục chiến lược là thủy sản và trái cây thay vì lúa gạo. Liên kết vùng giữa các tỉnh ĐBSCL cũng bước đầu được thí điểm thông qua Quyết định số 593/QĐ-TTg ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.

ĐBSCL đang đứng trước những thách thức lớn lao trong quá trình phát triển. Một mặt, đồng bằng phải đối diện với những thách thức về mặt suy thoái môi trường, tác động của biến đổi khí hậu. Mặt khác, ĐBSCL phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống của người dân, sống “thuận thiên”, thích ứng với sự thay đổi môi trường và biến đổi khí hậu. Do vậy, tìm kiếm các mô hình phát triển kinh tế – xã hội – môi trường phù hợp cho nông nghiệp vùng ĐBSCL là hết sức cần thiết và cấp bách, và kinh tế tuần hoàn là một trong những giải pháp như vậy.

Hiện trạng và tiềm năng phát triển KTTH trong nông nghiệp vùng ĐBSCL

Trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế tuần hoàn (KTTH) là việc áp dụng các nguyên tắc thiết kế các hệ thống canh tác nhằm tận dụng các nguồn dinh dưỡng từ các hệ thống canh tác khác nhau, giảm thiểu nguồn đầu vào và hạn chế ô nhiễm môi trường, duy trì việc sử dụng lâu dài các nguồn nguyên vật liệu và sản phẩm thông qua tận dụng phụ phẩm, tái chế và tái sử dụng, và cuối cùng là tái tạo các hệ sinh thái tự nhiên thông qua xử lý và tận dụng các nguồn đầu ra, chẳng hạn như chuyển hóa chất thải thành phân bón sinh học, thức ăn chăn nuôi và năng lượng tái tạo (MacArthur Foundation, 2019; Toop và cộng sự, 2017). Mô hình KTTH do đó khác biệt với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống dựa trên việc khai thác tài nguyên, sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ (MacArthur Foundation, 2019) (Hình III-18).

Hình III-18. Mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (trên) và mô hình KTTH (dưới)



Nguồn: Howden và cs., 2010

Từ góc độ toàn cầu, ước tính sự chuyển dịch từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn sẽ đem lại 4,5 nghìn tỷ USD cho toàn cầu vào năm 2030, tạo ra tác động trực tiếp tới ít nhất 11/17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Đối với ngành nông nghiệp Việt Nam, việc áp dụng các nguyên tắc KTTH sẽ mang lại nhiều lợi ích về nâng cao hiệu quả sản xuất và chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra những kênh sản phẩm và việc làm mới, giúp giảm thiểu ô nhiễm và từng bước đảo ngược tình trạng suy thoái môi trường.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định xây dựng nền kinh tế xanh, KTTH là định hướng phát triển cho Việt Nam trong thời gian tới. Riêng đối với khu vực ĐBSCL, việc áp dụng các giải pháp KTTH trong các lĩnh vực nông nghiệp sẽ mang đến nhiều lợi ích về mặt kinh tế và môi trường. Khu vực ĐBSCL có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước với khoảng 685.000 ha tôm và 5.500 ha cá tra, và là vựa lúa lớn nhất cả nước với diện tích hơn 4 triệu ha (Tín, 2017; Tổng cục Thống kê, 2021) với những tiềm năng to lớn, phù hợp áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

Hiện tại phân bón và thuốc trừ sâu đang bị lạm dụng vượt mức cần thiết trong canh tác nông nghiệp, với đa phần là phân bón hóa học (khoảng 400.000 tấn N, 80.000 tấn P, và 120.000 tấn K) cho canh tác lúa mỗi năm. Lượng thuốc trừ sâu sử dụng ở mức 3,1-7,0 kg/ha/năm, chủ yếu là các loại thuốc diệt côn trùng, nấm và cỏ dại (Sebesvari và cộng sự, 2012). Ngoài ra, một lượng lớn phụ phẩm từ sản xuất nông nghiệp thải ra môi trường hàng năm cũng góp phần gây ô nhiễm môi trường. Dựa trên lược khảo các tài liệu có liên quan về tỷ lệ phát thải phụ phẩm, nghiên cứu ước tính khối lượng tiềm năng phụ phẩm các lĩnh vực nông nghiệp chính ở ĐBSCL thể hiện trong Bảng III-4

Các nguồn phụ phẩm này có thể được xử lý và tận dụng nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và giảm

thiểu ô nhiễm môi trường. Hình III-19 trình bày tổng quan các nguồn nguyên vật liệu đầu vào, sản xuất, đầu ra trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL, cũng như tiềm năng các giải pháp KTTH có thể đóng góp vào các quá trình này. Các giải pháp được xem xét cho các chu trình sản xuất bao gồm tối ưu hóa nguồn đầu vào từ phụ phẩm, thiết kế các hệ thống canh tác có thể tận dụng lợi ích từ hệ sinh thái (chẳng hạn như phù sa từ nước lũ, thức ăn tự nhiên,...) và các nguồn dưỡng chất từ các mô hình canh tác khác, quản lý và tuần hoàn nước, thu hồi và tận dụng dinh dưỡng, tái chế và tái sử dụng các chất thải rắn như chai lọ, bao bì, và chuyển hóa chất thải và phụ phẩm thành các sản phẩm có ích như năng lượng tái tạo, phân bón, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm có giá trị tăng thêm cao,...

Bảng III-4. Tiềm năng tận dụng các phụ phẩm trong các lĩnh vực nông nghiệp chính ở Việt Nam

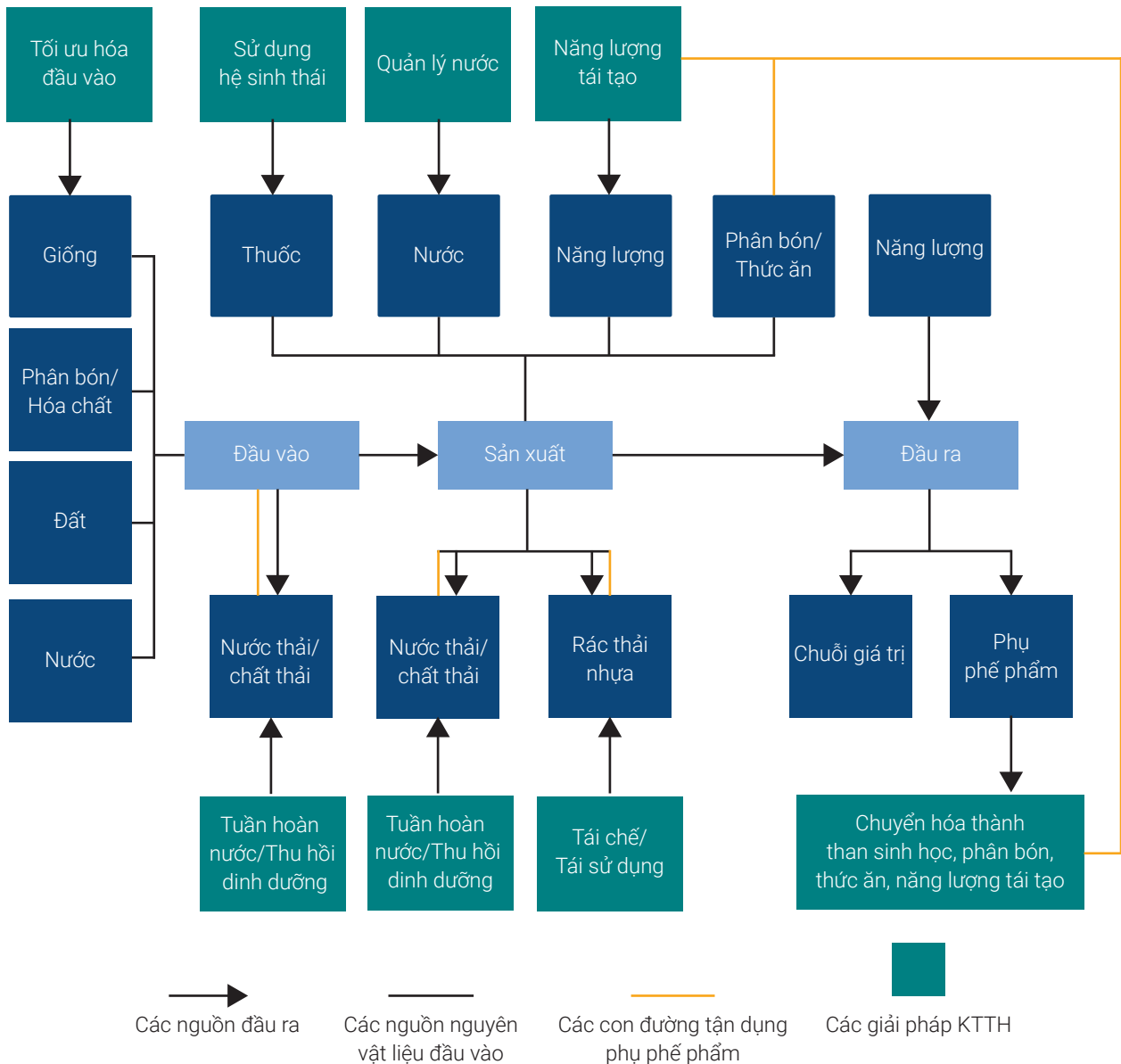
	Lúa	Tôm	Cá tra	Trái cây*	Chăn nuôi**
Tổng sản lượng (tấn)	24.282.000 ¹	753.512 ¹	1.420.000 ²	8.470.523 ¹	995.960 ¹
Khối lượng phụ phẩm (ước tính)	Rơm rạ 110% trọng lượng hạt lúa, ước đạt 26,7 triệu tấn, vỏ trấu 20,06% trọng lượng hạt lúa, ước đạt 4,87 triệu tấn ³	35% trọng lượng tôm, ước đạt 263.729 tấn ⁴	70% trọng lượng cá, ước đạt 994.000 tấn ⁵	50% trọng lượng quả, ước đạt 4,2 triệu tấn ⁶	Tổng khối lượng phân thải ra môi trường (lợn, gia cầm, trâu, bò): 2.783.000 tấn ⁷ Chất thải từ chế biến: -
Dạng phụ phẩm	Rơm rạ, tro trấu, cám gạo	Vỏ tôm, đầu tôm, nước thải, bùn thải	Đầu, da, xương, mỡ, nước thải, bùn thải	Vỏ, cùi, hạt, phần dư thừa trong chế biến, lá và thân cây	Phân thải, máu, xương, lông
Sản phẩm thương mại từ phụ phẩm	Phân bón sinh học, thức ăn chăn nuôi, giá thể trồng nấm, đệm lót sinh học, đồ thủ công mỹ nghệ,...	Chất chiết xuất (Chitosan, Peptide), thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, dầu tôm, phân bón, năng lượng tái tạo,...	Chất chiết xuất (Collagen, Gelatin, enzyme), phân bón, dầu cá, thức ăn chăn nuôi, năng lượng tái tạo,...	Phân bón, than sinh học, dược phẩm, thực phẩm,...	Năng lượng tái tạo, phân bón, thực phẩm chăn nuôi,...

Nguồn: ¹Tổng cục Thống kê, 2021; ²VASEP, 2021; ³Vịnh và cộng sự, 2017; ⁴Trúc và cộng sự, 2015;

⁵Quỳnh và Đào, 2015; ⁶Khao và Chen, 2013; ⁷Tùng, 2017

* Bao gồm nho, xoài, cam quýt, nhãn, vải và chôm chôm; ** Bao gồm lợn, trâu bò, gia cầm

Hình III-19. Sơ đồ các giải pháp kinh tế tuần hoàn tiềm năng theo chu trình sản xuất nông nghiệp



Nguồn: Howden và cs., 2010

Một số yếu tố ảnh hưởng và lộ trình thực hiện KTTH trong nông nghiệp vùng ĐBSCL

Một số yếu tố ảnh hưởng

Nguồn lực nội tại

Như đã phân tích trong Phần II, ĐBSCL có số lượng và chất lượng vốn con người và vốn đầu tư tương đối thấp so với cả nước, đồng thời hạ tầng giao thông cũng kém phát triển. Đây là những nhân tố cản trở

sự triển khai mô hình KTTH. Bên cạnh đó, việc áp dụng các giải pháp KTTH trong nông nghiệp sẽ gặp phải những rào cản về thể chế và chính sách (ví dụ như chưa có các tiêu/quy chuẩn liên quan KTTH), thiếu hụt chuỗi cung ứng đảo chiều, sự phân tán của các doanh nghiệp trong chuỗi, việc chấp nhận công nghệ mới của người dân, sự phát triển và chuyển giao công nghệ có liên quan, cũng như sự không chắc chắn về chi phí đầu tư và lợi ích của các giải pháp KTTH (Velasco-Muñoz và cộng sự, 2021).

Công nghệ và chuyển đổi số

Sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật số và thương mại điện tử đã tạo cơ hội cho sự thay đổi mô hình sản xuất và phân phối, đặc biệt ở quy mô trang trại và doanh nghiệp. Những tiềm năng mang lại từ việc tích hợp các công nghệ kỹ thuật số mới (kỹ thuật, cơ điện tử, ICT, hậu cần, v.v.) phần lớn chưa được áp dụng không chỉ nước ta, mà còn ở phần lớn các nước phát triển. Vai trò của công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong việc thúc đẩy mô hình KTTH trong nông nghiệp, giúp kết nối các bên liên quan trong chuỗi giá trị, theo dõi sức khỏe cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ các hoạt động này do đó cần được cải thiện.

Vai trò của nhà nước và các bên liên quan

Với mô hình KTTH còn khá mới mẻ, chắc chắn sẽ cần nhiều sự chia sẻ và phối hợp giữa các bên liên quan (nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân) để có được những khuyến nghị chính sách phù hợp, thúc đẩy phát triển mô hình kinh tế KTTH. Doanh nghiệp là tác nhân tạo ra sự đột phá trong mô hình sản xuất, cải thiện kỹ thuật và công nghệ, do vậy cần giữ vai trò then chốt và tiên phong trong việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn vào trong sản xuất. Tuy nhiên, đa phần doanh nghiệp và HTX ở ĐBSCL đều ở quy mô vừa và nhỏ hoặc siêu

nhỏ, nên để phát huy hết vai trò của các thể chế này cần có sự đầu tư của nhà nước và sự tập trung nguồn lực của xã hội, có như vậy các thể chế này mới tạo được sự bức phá trong việc áp dụng mô hình KTTH. Nghiên cứu khoa học (công nghệ, tự nhiên và xã hội) sẽ vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thúc đẩy KTTH. Tuy nhiên, KTTH là một bài toán có tính chất liên ngành và thực tiễn rất cao. Do vậy, việc phối hợp giữa các chuyên gia, đơn vị nghiên cứu trong nước và quốc tế là hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, nghiên cứu ứng dụng, thông qua các yêu cầu đặt hàng từ nhà nước, doanh nghiệp trong lĩnh vực KTTH sẽ góp phần đưa các mô hình KTTH vào thực tiễn.

Sự phát triển của KTTH sẽ hình thành nhiều loại sản phẩm (sản phẩm tái chế, phụ phẩm, nguồn nguyên liệu đầu vào mới) cũng như đòi hỏi những công nghệ mới. Vai trò của nhà nước là xây dựng một hệ thống thể chế, chính sách và hạ tầng phù hợp để phát triển và quản lý hiệu quả các chuỗi sản phẩm mới trong giai đoạn tới. Đây cũng là giai đoạn, vai trò của nhà nước sẽ giảm dần cùng với sự vai trò lớn hơn của khu vực tư nhân đặc biệt là mạng lưới siêu thị, các nhà xuất và chế biến lớn. Do đó, việc tổ chức lại sản xuất và tiêu dùng với việc thành lập các loại hình hợp tác xã, hiệp hội người tiêu dùng sẽ hình thành các cơ chế phân chia giám sát quyền lực, lợi nhuận để đảm bảo công bằng, minh bạch trong chuỗi giá trị thực phẩm giữa các tác nhân.



Lộ trình phát triển kinh tế tuần hoàn ở ĐBSCL

KTTH là một cách tiếp cận không mới nhưng việc triển khai vào thực tiễn phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế. Để KTTH thực sự đi vào cuộc sống đòi hỏi phải có những bước đi và lộ trình phù hợp. Mặc dù chủ trương phát triển KTTH đã được nêu trong nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII vừa qua, nhưng nội dung này vẫn chưa được đưa vào các văn kiện hoặc kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh thành ĐBSCL. Điều này sẽ dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai. Ở cấp độ quốc gia, KTTH cũng cần được thể chế hóa thông qua các chương trình, đề án quốc gia, văn bản hướng dẫn, quy phạm pháp luật nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển KTTH ở các cấp địa phương và lĩnh vực sản xuất.

Tiếp theo, cần xác định các tiềm năng, cơ hội và tiếp tục phát triển các mô hình KTTH đã có trong từng lĩnh vực cụ thể như đã trình bày. Đây sẽ là tiền đề cần thiết để nghiên cứu giải pháp áp dụng và nhân rộng mô hình. Lộ trình triển khai các giải pháp KTTH do đó cần tổng hợp các nhóm giải pháp, bao gồm (1) Tiếp tục phát triển các công nghệ sản xuất và chế biến, tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn; (2) Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp/khởi nghiệp liên quan đến đổi mới sáng tạo và phát triển các sản phẩm mới, sản phẩm từ phụ phế phẩm; (3) Nâng cao năng lực, phát huy vai trò các hợp tác xã kết nối nông dân để đủ thu hút sự quan tâm, đầu tư của các doanh nghiệp lớn; (4) Thúc đẩy phát triển vai trò của công nghệ 4.0 trong việc giám sát tài nguyên môi trường, truy xuất nguồn gốc, giảm thiểu chi phí sản xuất, vận chuyển; (5) Lồng ghép KTTH vào các chương trình, kế hoạch tại địa phương, quốc gia nhằm thu hút và phát huy các nguồn lực khác nhau (như chương trình nông thôn mới, nông nghiệp hữu cơ, chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, tiêu dùng xanh, chương trình giảm phát thải khí nhà kính); (6) Thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế hỗ trợ kinh tế tuần như kinh tế chia sẻ, kinh tế số nhằm giảm thiểu, tối ưu các chi phí.

Kết luận

ĐBSCL có tiềm năng lớn về gia tăng chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp từ các giải pháp KTTH, bao gồm việc tận dụng và giảm thiểu các nguồn đầu vào, xử lý và tái chế chất thải và nước thải, cũng như tận dụng phụ phế phẩm để gia tăng giá trị các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ tuần hoàn trong các khâu sản xuất các lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn thấp, chủ yếu mới chỉ tập trung một số doanh nghiệp lớn và một số quy trình sản xuất đơn lẻ.

Các giải pháp và mô hình KTTH trong nông nghiệp bao gồm nhiều cách tiếp cận theo hệ thống trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất, bao gồm các giải pháp kỹ thuật và sinh học trong việc tận dụng phụ phế phẩm, nước thải, chất thải, quản lý và tận dụng đầu vào, ứng dụng IoT và công nghệ số trong nông nghiệp, các giải pháp về thị trường, quản lý nhà nước (các quy định, quy chuẩn)... Các giải pháp này sẽ góp phần giải quyết các các thách thức liên quan nhiều khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp, như ô nhiễm từ việc sử dụng hóa chất đến việc giảm ô nhiễm môi trường và góp phần gia tăng giá trị sử dụng từ phụ phế phẩm và chất thải. Ngoài ra, việc triển khai các giải pháp KTTH trong lĩnh vực nông nghiệp cũng đóng góp vào việc hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 26) về việc đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Nâng cao mức độ tuần hoàn trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, trước tiên cho các quy trình mà mức độ tuần hoàn vẫn còn thấp hoặc có thể thực hiện ngay cần được triển khai. Việc xây dựng các tiêu chí đánh giá mức độ tuần hoàn và quy chuẩn, quy định, hướng dẫn, chứng nhận liên quan các giải pháp KTTH, cũng như việc sử dụng, mua bán và vận chuyển các phụ phế phẩm và sản phẩm liên quan KTTH trong các lĩnh vực sẽ góp phần định hướng việc áp dụng và nhân rộng các mô hình KTTH trong nông nghiệp ở ĐBSCL và Việt Nam.



3.2

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ LOGISTICS

Khái quát hạ tầng logistics vùng ĐBSCL

Hạ tầng giao thông Đường bộ

Trong nhiều năm qua, hạ tầng đường bộ là một điểm nghẽn cơ bản kìm hãm sự phát triển của vùng ĐBSCL (VCCI và Fulbright, 2020). Số liệu của Bảng III-5 cho thấy Đông Nam Bộ và ĐBSCL là hai vùng có tỷ lệ đường quốc lộ so thấp nhất trong 7 vùng kinh tế, lần lượt chỉ chiếm 3,5% và 10,9%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP cho cả nước. Không chỉ thua kém về số lượng, số liệu từ Bảng III-5 cũng cho thấy ĐBSCL có chỉ số chất lượng đường quốc lộ thấp hơn mức

bình quân cả nước và đứng thứ 2 từ dưới lên, chỉ cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và thua cả Miền núi phía Bắc cũng như Tây Nguyên.

Những yếu kém cố hữu về CSHT giao thông của ĐBSCL cũng được bộc lộ qua hiện trạng cao tốc của ĐBSCL so với các vùng khác trong cả nước (Bảng III-6). Cụ thể là tỷ lệ chiều dài đường cao tốc của ĐBSCL trong hệ thống cao tốc Việt Nam chỉ là 6,7%, chỉ cao hơn Tây Nguyên và một lần nữa thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP của ĐBSCL cho cả nước. Bằng chứng là sau khi điều chỉnh theo diện tích và dân số thì chỉ số về đường cao tốc của ĐBSCL thua xa mặt bằng chung của cả nước và chỉ đứng trên vùng Tây Nguyên.

Bảng III-5. Thống kê chiều dài và chất lượng đường quốc lộ theo vùng

Vùng	Tổng chiều dài đường quốc lộ	Tỷ lệ so với cả nước	Tốt (4)	Trung bình (3)	Xấu (2)	Rất xấu (1)	Chỉ số chất lượng (4=rất tốt, 1=rất xấu)
Miền núi phía Bắc	5.838,7	24,0%	2.333,8	2.375,2	862	267,8	3,16
ĐB trung du Bắc Bộ	3.550,6	14,6%	1.357,7	1.706,1	281	206,2	3,19
Bắc Trung Bộ	5.441,2	22,4%	1.150,4	2.120,1	1.777	393,6	2,74
Nam Trung Bộ	2.924,5	12,0%	685,0	1.771,3	440	28,3	3,06
Tây Nguyên	3.058,7	12,6%	969,4	1.507,0	499	83,2	3,10
Đông Nam Bộ	855,4	3,5%	340,4	494,9	0	20,1	3,35
ĐB sông Cửu Long	2.652,3	10,9%	415,7	1.758,3	431	47,5	2,96
Tổng	24.321,4	100,0%	7.252,3	11.732,8	4.289,6	1.046,7	3,04

Bảng III-6. Mật độ hệ thống đường cao tốc của các vùng ở Việt Nam

Vùng	Chiều dài cao tốc (km)	Tỷ lệ so với cả nước	Diện tích (S)(W)	Dân số (P) (1000 người)	RD(CT) (L/S) (Km/Km ²)	RDI (CT) (L/(P*S) ^{1/2})
Miền núi phía Bắc	211	12,0%	79.653	7.146	0,003	0,009
ĐB Trung du Bắc Bộ	737	41,9%	36.806	28.043	0,020	0,023
Bắc Trung Bộ	224	12,7%	51.111	10.933	0,004	0,009
Nam Trung Bộ	279	15,9%	44.542	9.288	0,006	0,014
Tây Nguyên	19	1,1%	54.508	5.861	0,000	0,001
Đông Nam Bộ	170	9,7%	23.519	17.930	0,007	0,008
ĐB sông Cửu Long	117	6,7%	40.816	17.283	0,003	0,004
Tổng	1.757	100,0%	330.956	96.484	0,005	0,010

Nguồn: Bộ Giao thông Vận tải, Quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hiện nay, trong 7 tuyến cao tốc được quy hoạch tại ĐBSCL (Hình III-20), các tuyến TP. HCM - Trung Lương; Trung Lương - Mỹ Thuận, Vàm Cống - Rạch Sỏi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, dù giúp giảm đáng kể thời gian kết nối giữa vùng Bắc sông Tiền với TP. HCM và Đông Nam Bộ, song vẫn chưa thể giải quyết được bài toán căn bản cho vùng ĐBSCL mà cụ thể là giảm ách tắc do quá tải cho tuyến QL1A.

Hình III-20. Quy hoạch cao tốc tại ĐBSCL



Nguồn: Bộ Giao thông Vận tải

Đường thủy

Giao thông đường thủy nội địa đóng vai trò quan trọng ở ĐBSCL nhưng lại thiếu đầu tư trầm trọng. Ngân sách đầu tư cho đường thủy nội địa giảm từ 2-3% tổng ngân sách đầu tư giao thông trong giai đoạn 2011 - 2015 xuống chỉ còn 1,2% trong giai đoạn 2016 - 2020. Do đó, dù ĐBSCL có hệ thống sông ngòi chằng chịt, với tổng chiều dài gần 28.000 km, nhờ đó có nhiều lợi thế và tiềm năng to lớn để phát triển giao thông đường thủy nhưng hiện nay vận tải thủy nội địa chỉ đóng vai trò tập kết, thu gom

hàng hóa với quy mô rất hạn chế.

Hiện nay, các cảng tại khu vực ĐBSCL có thể kết nối đến Philippines, Indonesia nhưng tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của vùng thông qua các cảng tại đây chỉ đạt từ 10 - 20%. Cảng chính của vùng là Cái Cui với công suất thiết kế 4,5 triệu tấn/năm nhưng mức khai thác cao nhất cũng chỉ đạt khoảng 50% công suất thiết kế, chủ yếu phục vụ các mặt hàng như gạo, than đá, clinker và vật liệu xây dựng. Nguyên nhân là do hiện tượng bồi lắng tại kênh Quan Chánh Bó, đồng thời chi phí nạo vét thì cao trong khi hiệu quả lại thấp, nên chỉ đáp ứng được các tàu tải trọng 5,000 DWT trong khi các tàu vận tải hàng xuất khẩu thường có tải trọng từ 20,000 DWT trở lên.

Tháng 6/2021, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 808/TTg - QHQT phê duyệt đề xuất dự án “Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam” với tổng mức đầu tư 242,7 triệu USD bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới, viện trợ của Chính phủ Úc và vốn đối ứng của chính phủ Việt Nam. Dự án có mục tiêu nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và TP. HCM, trong đó có hai hành lang đường thủy gồm Hành lang Đông - Tây kết nối khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (trung tâm là Cần Thơ) - TP. HCM - cụm cảng Cái Mép - Thị Vải và Hành lang Bắc - Nam liên kết Bình Dương - Đồng Nai - TP. HCM - cụm cảng Cái Mép - Thị Vải. Sau khi hoàn thành, dự án hứa hẹn giúp rút ngắn thời gian chạy tàu từ ĐBSCL đến TP. HCM và các cảng chính trong khu vực qua đó góp phần giảm chi phí logistics và thúc đẩy vận tải đa phương thức ở ĐBSCL.

Đường sắt

Dự án đường sắt TP. HCM - Cần Thơ dù đã có quyết định phê duyệt quy hoạch từ năm 2013 nhưng sau nhiều lần điều chỉnh vẫn chưa được triển khai. Theo quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn 2021 - 2030 sẽ tập trung đầu tư hạ tầng đường bộ tại khu vực ĐBSCL còn các tuyến đường sắt sẽ đưa vào quy hoạch năm 2050.

Đường hàng không

Khu vực ĐBSCL hiện có 4 sân bay với 2 sân bay dân dụng nội địa là Rạch Giá (Kiên Giang) và Cà Mau, 2 sân bay quốc tế là Phú Quốc (Kiên Giang) và Cần Thơ. Đặc điểm chung của các sân bay này là chủ yếu phục vụ vận tải hành khách và chưa có đóng góp nổi bật vào nền kinh tế vùng.

Vùng ĐBSCL chiếm hơn 95% kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam, 70% lượng trái cây xuất khẩu và 65% lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước nhưng phần lớn phải vận chuyển lên TP. HCM để xuất khẩu (Vũ Phương Nhi, 2021). UBND TP. Cần Thơ và Bộ GTVT đang nghiên cứu triển khai dự án phát triển nhà kho hàng hóa tại Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ thành trung tâm logistics hàng không để xuất khẩu nông sản, thủy sản, trái cây giúp tăng giá trị xuất khẩu cho nông sản và thủy sản của vùng.

Cảng biển

Cho đến thời điểm này, ĐBSCL chưa có một cảng biển quốc tế thực thụ. Theo số liệu của VPA thì tổng lượng hàng xuất/nhập khẩu container từ các cảng biển ở ĐBSCL chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với cả nước, không những thế còn suy giảm trong hai năm đại

dịch COVID-19 (Bảng III-7).

Thời gian gần đây, dự án cảng Trần Đề sau một thời gian im ắng đang được cân nhắc trở lại như cảng cửa ngõ xuất nhập khẩu trực tiếp của vùng ĐBSCL. Tháng 4/2021, Bộ GTVT đã trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó bổ sung quy hoạch cảng quốc tế Trần Đề với công suất có thể lên tới 130 - 150 triệu tấn/năm. Quy hoạch đến năm 2030, khu bến chính ngoài khơi Trần Đề có 7 cầu cảng chiều dài 2.500m, tiếp nhận cỡ tàu tổng hợp, container đến 100.000 DWT, tàu hàng rời đến 160.000DWT và khoảng 150 ha kho bãi cùng 5,35km đê chắn sóng và tuyến cầu vượt biển kết nối cảng với bờ dài 10 - 16km. Khu bến tiếp chuyển nội địa phía trong bờ có chiều dài 3.000 mét, tiếp nhận tàu trọng tải 2.000 - 5.000 DWT, sà-lan biển đến 10.000 DWT cùng khu dịch vụ, công nghiệp hậu cần logistics sau cảng có diện tích quy hoạch khoảng 4.000 ha. Tổng diện tích quy hoạch (bao gồm cả vùng đất và vùng nước) là 5.750ha; tổng vốn thực hiện quy hoạch ước tính khoảng 50.509 tỷ đồng, với nguồn vốn đầu tư theo quy hoạch được thực hiện trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội, không sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Bảng III-7. Sản lượng vận tải container (TEU)

KHU VỰC/Cảng	2020	2021	Tỷ trọng (2021)	Thay đổi 2021/2020
MIỀN BẮC	3.760.390	4.030.820	22,0%	7,2%
MIỀN TRUNG	829.109	914.990	5,0%	10,4%
TP HCM	7.854.091	7.956.133	43,3%	1,3%
BR-VT	4.411.838	5.385.289	29,3%	22,1%
ĐBSCL	83.276	75.577	0,4%	-9,2%
Cần Thơ/ Cái Cui	17.121	13.586	0,1%	-20,6%
Trà Nóc - Cần Thơ	26.908	11.377	0,1%	-57,7%
An Giang	19.668	25.116	0,1%	27,7%
Tân Cảng - Sa Đéc	15.999	18.014	0,1%	12,6%
Vinalines - Hậu Giang	3.580	7.484	0,0%	109,1%
TỔNG CỘNG	16.938.704	18.362.809	100,0%	8,4%

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam

Hạ tầng logistics, kho bãi, trung tâm phân phối

Cảng biển, cảng sông và cảng cạn

Theo “Công bố danh mục cảng biển Việt Nam tại khu vực ĐBSCL” tại Quyết định 761/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2020, có tổng cộng 34 bến cảng được công bố cảng biển và có 19 điểm lưu kho Hải quan, chiếm 11% tổng số lượng của cả nước. Nhu cầu phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2020, 2030 của miền Nam được tổng hợp trong Bảng III-8.

Trong khi các cảng TP. HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu,... luôn bị quá tải, các cảng biển ở miền Tây chỉ hoạt động từ 25 – 50% công suất thiết kế và 70% sản phẩm xuất khẩu của vùng này phải mất thêm từ 8 – 10 USD/tấn hàng để vận chuyển về tới các cảng xuất khẩu ở TP. HCM.

Nhìn chung ở ĐBSCL, mặc dù tập quán vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy dù có từ lâu đời nhưng các cảng biển, cảng sông và cơ sở tập kết hàng hóa còn rải rác, nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch tập trung. Lượng hàng nhập/xuất thường bị mất cân bằng do quy mô xuất khẩu lớn hơn hẳn nhập khẩu. Đồng thời, cũng thiếu cân đối giữa container 20ft và 40ft. Hệ thống luồng lạch tự nhiên chưa phù hợp cho các

tàu có tải trọng lớn ra vào, do đó vẫn phải sử dụng sà lan và xe tải để vận chuyển, làm mất thời gian và tăng chi phí. Hiện nay, các tuyến vận chuyển container thủy nội địa khu vực phía Nam bao gồm:

- Các tuyến ngắn từ các cảng cạn ICD và các cảng biển khu vực TP. HCM đến các cảng thuộc khu vực Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) và ngược lại. Ước tính khoảng 30-40% hàng container qua cảng khu vực TP. HCM được trung chuyển qua các ICD.

- Các tuyến ĐBSCL đi TP. HCM - Cái Mép và các cảng nội địa khác và ngược lại: ĐBSCL có một số cảng đã được đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị để xếp dỡ container như Cảng Đồng Tháp (bao gồm Sa Đéc và Cao Lãnh); Cảng Mỹ Thới (An Giang); Cảng Cần Thơ (bao gồm Cái Cui và Hoàng Diệu). Container được chở hầu hết bằng sà lan có trọng tải 24 - 72 Teu đi trên tuyến sông Tiền và tuyến TP. HCM - Kiên Lương qua kênh Sa Đéc - Lấp Vò.

- Tuyến luồng TP. HCM - Cái Mép - Cửa khẩu Vĩnh Xương (cửa khẩu đường thủy duy nhất): Đây là luồng vận tải chính của Campuchia qua Việt Nam bao gồm hàng xuất nhập khẩu trực tiếp từ Việt Nam và hàng trung chuyển của Campuchia trung chuyển tại các cảng TP. HCM và Cái Mép.

Bảng III-8. Nhu cầu phát triển hệ thống cảng biển phía Nam đến năm 2020 và 2030

Vị trí cảng dự kiến	Quy mô (ha)		Công suất (Teu/năm)	Cảng biển
	2020	2030		
Khu vực kinh tế Đông Bắc Thành phố Hồ Chí Minh	150	400	6.000.000	Bà Rịa - Vũng Tàu, TP HCM
Khu vực kinh tế Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh	70	150	1.700.000	TP HCM, Bà Rịa-Vũng Tàu,
Khu vực kinh tế ĐBSCL	40-50	100	1.100.000	Cần Thơ, Mỹ Thới
Tổng khu vực miền Nam	260-270	650	8.800.000	

Nguồn: Bộ Giao thông Vận tải



Khu vực phía Nam cũng có các kế hoạch phát triển giao thông đường bộ và đường thủy. Bên cạnh dự án cảng Trần Đề như đã trình bày ở phần trên thì còn có một số dự án tiềm năng liên quan đến phát triển kinh tế khu vực ĐBSCL, cụ thể như sau:

■ Dự án vành đai 3 dài 76,34 km đi qua Bình Dương, Đồng Nai, TP. HCM và Long An, được thực hiện bằng hình thức đầu tư công với tổng mức đầu tư khoảng 75,4 ngàn tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương là 38,7 ngàn tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương hơn 36,6 ngàn tỷ đồng. Theo Nghị quyết của Quốc hội (16/6/2022), dự án được thực hiện từ năm 2022, cơ bản hoàn thành năm 2025 và đưa vào khai thác từ năm 2026.

■ Dự án vành đai 4 dài 198 km, đi qua Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, TP. HCM và Long An, tổng đầu tư ước tính 100.000 tỷ đồng, được duyệt năm 2013, nhưng đến nay vẫn nằm trên giấy.

■ Tuyến đường thủy nội địa kết nối với sông Lòng Tàu, Soài Rạp: Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB). Mục tiêu của dự án là nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tại khu vực ĐBSCL và TP. HCM trong đó có hai hành lang đường thủy gồm hành lang Đông - Tây kết nối khu vực ĐBSCL (trung tâm kinh tế Cần Thơ) - TP. HCM - cụm cảng Cái Mép - Thị Vải, và hành lang Bắc - Nam liên kết Bình Dương - Đồng Nai - TP. HCM - cụm cảng Cái Mép - Thị Vải.

Hình III 21. Quy hoạch tuyến trục dọc và ngang vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050



Nguồn: Royal HaskoningDHV - GIZ, Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bản 06/11/2020)

Kho lạnh

Trong vùng ĐBSCL đang hình thành các kho lạnh chuyên dụng hiện đại phục vụ nhu cầu bảo quản các mặt hàng thế mạnh bao gồm thủy sản, trái cây và lúa gạo. Đến nay, ĐBSCL chiếm khoảng 30% số lượng kho lạnh của khu vực phía Nam, chủ yếu phân bố tại Long An, Cần Thơ và Hậu Giang (Hình III-22).

Như đã đề cập, vì các cảng trong khu vực ĐBSCL hầu như không có hoạt động xuất khẩu nên phần lớn các kho lạnh phân bố tại Long An, đóng vai trò như các kho vệ tinh nhằm vận chuyển lên khu vực TP. Hồ Chí Minh phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Đặc biệt KCN Long Hậu, nơi tập trung các kho lạnh của AJ Total, Anpha Ag, Lotte, P.K Viet Food với tổng diện tích hơn 60.000 m², có sức chứa hơn 100.000 pallet. Trong khi đó, các kho đặt tại Cần

Thơ và Hậu Giang phân bố dọc theo bờ sông Hậu gần các cảng Cái Cui, Vinalines Hậu Giang, đóng vai trò tập kết, thu gom hàng của Vùng (Bảng III-9).

Bên cạnh các kho hàng lạnh, một số kho tổng hợp quy mô lớn được đầu tư chuyên nghiệp như kho hàng cảng quốc tế Long An (92.000 m²), kho Mekong Hậu Giang (35.000 m²). Phần lớn các kho hàng tổng hợp có quy mô nhỏ, thiếu trang thiết bị hiện đại và phân bố chủ yếu tại Long An nơi tập trung nhiều KCN. Theo Báo cáo ASEAN Cold Chain Logistics Market 2021-2026, Việt Nam hiện có năng lực khoảng 500.000 pallet kho hàng lạnh của khu vực tư nhân. Số liệu tổng hợp kho lạnh của Vùng cho thấy ĐBSCL có khả năng cung cấp khoảng 240.000 pallet, chiếm khoảng 48% tổng năng lực kho lạnh của Việt Nam; trong khi ĐBSCL cung cấp tới 70% lượng trái cây và 65% lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước.

Bảng III-9. Tổng hợp dữ liệu kho hàng lạnh vùng ĐBSCL

STT	Tên kho lạnh	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức chứa (pallet)
1	Kho lạnh AJ Total Vietnam	Long An	26.000	31.000
2	Kho lạnh Mekong Logistics	Hậu Giang	50.000	50.000
3	Kho Hạnh Nguyên Logistics	Hậu Giang	-	50.000
4	Kho lạnh Phan Duy	Long An	40.000	30.500
5	Kho lạnh Hoàng Lai (LA)	Long An	22.000	25.000
6	Kho lạnh LOTTE	Long An	40.000	23.000
7	Kho lạnh Anpha Ag	Long An	10.000	20.000
8	Kho lạnh P.K Viet Food	Long An	-	5.200
9	Kho lạnh CASS	Long An	5.000	4.000
10	Kho WESTFOOD	Cần Thơ	-	1.250
Tổng cộng			193.000	239.950

Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Với vị trí thuận lợi tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh và kết nối với cảng quốc tế Long An, trong những năm qua, hệ thống kho lạnh tại Long An có sự mở rộng và đầu tư chuyên sâu từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tháng 6/2020, hệ thống kho với 3 cấp nhiệt độ 18-20°C, 10-12°C, 5-6°C của Công ty TNHH Bảo quản rau quả Cass được đưa vào khai thác tại KCN Hòa Bình, Long An với công nghệ điều chỉnh khí hoàn toàn tự động (Controlled Atmosphere Storage System) là công nghệ bảo quản nông sản sạch, không dùng hóa chất, mà chỉ thay đổi thành phần khí quyển trong kho (giảm lượng oxy, tăng nitơ và CO₂) giúp giảm thiểu hô hấp của nông sản, góp phần khắc phục tình trạng được mùa nhưng lại bị ép giá, thiếu hàng khi trái vụ, chất lượng và thời gian tiêu thụ bị giảm sút do điều kiện bảo quản không đảm bảo, nguồn hàng không chủ động, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch và sau nhập khẩu cao.

Từ đầu tháng 7/2021, thị trường kho lạnh của ĐBSCL đón nhận sự tham gia của AJ Total (Hàn Quốc) - chuyên về logistics chuỗi lạnh (cold chain logistics) với hệ thống 5 kho lạnh và mát (có 2

khung nhiệt độ là +4°C và -20°C), 6.000 pallet ở tầng 1, đặc biệt có một kho lạnh được vận hành bằng robot ở tầng 2, có sức chứa 25.200 pallet, -20°C tại KCN Long Hậu. Vị trí kho lạnh của AJ Total kết nối khá thuận tiện trong bán kính 26 km tới cảng Cát Lái, hơn 5 km đến khu vực Cảng Hiệp Phước và khoảng 24 km tới cảng Quốc tế Long An.

Tác động của dịch bệnh COVID-19 cũng cho thấy nhu cầu vô cùng cấp thiết cho Việt Nam nói chung cũng như ĐBSCL nói riêng trong việc đảm bảo cung ứng nhu yếu phẩm, thực phẩm cho người dân trong giai đoạn dịch bệnh. Việc thực hiện giãn cách xã hội đặt ra yêu cầu quan trọng cần có hạ tầng kho mát và kho lạnh để có thể tập trung hàng hóa nông thủy hải sản và thực hiện xử lý, bảo quản, phân phối, đảm bảo sự lưu thông xuyên suốt hàng hóa thực phẩm từ vùng trồng ra thị trường, khắc phục hạn chế đứt gãy chuỗi cung ứng, dẫn đến ứ đọng hàng hóa do hoặc không đủ điều kiện hạ tầng để bảo quản theo yêu cầu nhiệt độ.

Hình III-22. Phân bố các kho lạnh tại khu vực ĐBSCL



Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Phân tích nguồn hàng chính của ĐBSCL

Khái quát chung về các nguồn hàng chính của ĐBSCL

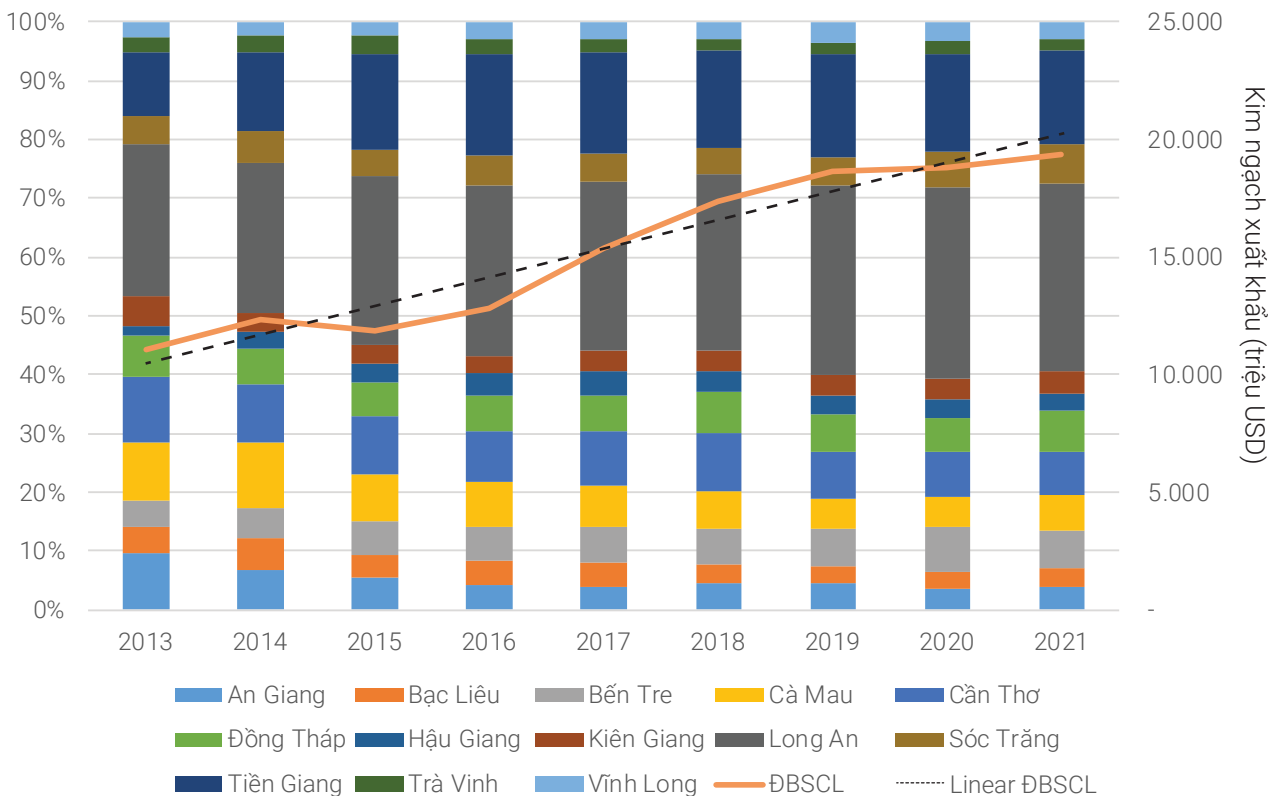
Đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích khoảng 40.000 km² chiếm 12,3% diện tích đất liền của cả nước, là vùng sản xuất nông nghiệp màu mỡ nhất của Việt Nam (VCCI và Fullbright, 2020). Với hệ thống đồng bằng trù phú, hệ thống sông ngòi dày đặc, ĐBSCL có lợi thế lớn trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong đó các mặt hàng chủ lực gồm gạo, thủy hải sản và cây ăn quả với sản lượng dẫn đầu cả nước.

Ngành nuôi trồng thủy sản hình thành và phát triển tại vùng ĐBSCL gắn liền với điều kiện tự nhiên thuận lợi. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thủy sản phụ thuộc vào nhu cầu và sự phát triển của thị trường xuất khẩu. Dưới tác động tiêu

cực của đại dịch COVID-19 thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, đồng thời năng lực sản xuất ngày càng bị ảnh hưởng bởi tình trạng ô nhiễm và xâm nhập mặn. ĐBSCL đang đứng trước nhiều thách thức để đạt được mục tiêu xoay trục cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng thủy sản - cây ăn quả - lúa theo Nghị Quyết số 120 ngày 17/11/2017 của Chính phủ về về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu.

Về xuất khẩu của Vùng, đứng đầu là Long An, kế tiếp là Tiền Giang. Đồng Tháp, Cần Thơ, Bến Tre cũng là những tỉnh có kim ngạch xuất khẩu lớn của Vùng. Giá trị xuất khẩu của toàn vùng ĐBSCL giai đoạn năm 2013 - 2021 có sự tăng trưởng rõ rệt, từ khoảng 11 tỷ USD năm 2013 lên hơn 19 tỷ USD vào năm 2021. Mặc dù sự tăng trưởng xuất khẩu không liên tục, có sự sụt giảm trong năm 2015 và 2020, nhưng nhìn chung tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt khá cao khoảng 10% (Hình III-23).

Hình III-23. Giá trị xuất khẩu của các tỉnh thành và vùng ĐBSCL (2013-2021)



Nguồn: Dữ liệu được thu thập từ Cục thống kê của 13 tỉnh thành vùng ĐBSCL

Một số nguồn hàng chủ yếu

Bên cạnh những sản phẩm nông sản truyền thống và chủ lực của ĐBSCL, tác động từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xu hướng dịch chuyển chuỗi dệt nhuộm toàn cầu từ Trung Quốc sang các nước có mức chi phí đầu vào thấp hơn ("Trung Quốc + 1"), nhóm hàng da giày đang trở thành mặt hàng mới nổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của ĐBSCL. Tuy nhiên, gạo, thủy sản và trái cây vẫn là những mặt hàng chủ lực của vùng và được phân tích trong phần dưới đây.

Cụm ngành lúa gạo

Nước ta có diện tích sản xuất lúa đứng thứ 5 và xuất khẩu gạo luôn đứng trong Top 3 của thế giới. Gạo Việt Nam - chủ yếu từ ĐBSCL - đã được xuất khẩu sang gần 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 15% thị phần gạo toàn cầu và đạt các điều kiện để xuất khẩu qua các thị trường có yêu cầu chất lượng cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU.

Hiện nay cả nước có 207 thương nhân đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, trong đó 176 thương nhân có kho/ nhà máy sản xuất tại khu vực ĐBSCL bao gồm các DN lớn tại TP. HCM và các tỉnh ĐBSCL (Bảng III-10).

Trong số 13 tỉnh của khu vực ĐBSCL thì các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang và Long An có khối lượng gạo xuất khẩu hàng năm nhiều nhất, chiếm khoảng 70% khối lượng gạo xuất khẩu của miền Tây Nam Bộ. Các tỉnh này nằm trên vành đai tuyến luồng vận tải huyết mạch của khu vực là Sài Gòn - Kiên Lương (qua tuyến Sa Đéc - Lấp Vò), phục vụ thuận lợi trong quá trình vận tải hàng gạo xuất khẩu.

Ngành sản xuất và kinh doanh lúa gạo ở ĐBSCL hiện nay tồn tại nhiều hạn chế. Sản xuất lúa còn thiếu tính bền vững, quy mô sản xuất nông hộ nhỏ, cơ giới hóa còn chậm, tổn thất sau thu hoạch lớn. Doanh nghiệp tham gia vào các hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ít về số lượng, quy mô nhỏ, năng lực hạn chế, do đó các hợp đồng liên kết hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Cơ sở hạ tầng, công nghệ phục vụ bảo quản, chế biến nông sản thiếu, làm tăng tổn thất và giảm chất lượng trong quá trình bảo quản. Công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ gạo chưa phát triển đồng đều, nhất là các sản phẩm phụ chưa được chế biến để nâng cao giá trị gia tăng.

Bảng III-10. Số lượng thương nhân có giấy phép KD XK gạo theo địa phương

Tỉnh/ TP	Số lượng thương nhân được cấp giấy phép KD XK gạo
TP. Cần Thơ	44
TP. Hồ Chí Minh	38
Long An	25
An Giang	21
Đồng Tháp	19
Tiền Giang	8
Kiên Giang	7
Vĩnh Long	6
Sóc Trăng	3
Bạc Liêu	2
Hậu Giang	2
Trà Vinh	1
Các tỉnh khác	31

Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam – VFA, cập nhật 23/03/2021

Kim ngạch xuất nhập khẩu

Năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 6,15 triệu tấn gạo, mang về 3,07 tỷ USD. Kết quả này đưa Việt Nam vào vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo, bỏ xa đối thủ Thái Lan, khi nước này chỉ xuất khẩu được 5,27 triệu tấn.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, lượng gạo xuất khẩu của cả nước đạt gần 3,03 triệu tấn (giảm 14% so với 6 tháng đầu năm 2020), thu về gần 1,65 tỷ USD (giảm 4%), giá trung bình đạt 544,4 USD/tấn (tăng 11,7%).

Đặc điểm của ngành hàng quyết định phương thức vận tải và logistics

Gạo là hàng hóa thiết yếu và tối quan trọng đối với đời sống con người. Gạo không chỉ là sản phẩm thương mại thuần túy, mà còn mang ý nghĩa chính trị (an ninh lương thực quốc gia, ổn định chính trị xã hội, đảm bảo công ăn việc làm và đời sống cho người nông dân ở nhiều quốc gia). Ngoài ra, vì gạo là mặt hàng rời nên khi xuất khẩu, việc đóng gói bao bì là rất cần thiết nhưng lại không phức tạp.

Phương thức đóng hàng: Được thực hiện dưới dạng đóng gói bao bì riêng rẽ, thông thường là loại 25 kg/bao và loại 50 kg/bao, một ít sử dụng túi nhỏ dưới 25kg hoặc bao jumbo... vận chuyển trên sà-lan/ tàu rời, hoặc container chứa các bao gạo. Do hàng đóng bao, dễ bị rách, bị vỡ trong quá trình xếp, dỡ tại các cảng nên phải được thực hiện theo đúng quy cách và quy trình xếp dỡ, bảo quản, được quy định cụ thể trong các hợp đồng vận tải.

Hàng gạo dễ hút ẩm, dễ bị mốc trong quá trình vận chuyển, đặc biệt trên các tuyến hàng hải quốc tế dài ngày bằng tàu biển. Vì vậy gạo phải được xếp theo đúng quy định và được lót cẩn thận, đảm bảo khả năng thông gió, tránh hiện tượng đổ mồ hôi và được hun trùng theo yêu cầu của hợp đồng.

Phương tiện vận chuyển phải được quét dọn, vệ sinh hầm hàng sạch sẽ, hầm hàng kín nước. Không xếp hàng khác cùng hầm với hàng gạo để tránh hiện tượng lây nhiễm hàng hóa. Đối với việc vận chuyển gạo bằng container thì cần lưu ý về việc chuẩn bị vỏ container và yêu cầu về vỏ rất cao (sạch, không có mùi, không bị thủng).

Bảng III-11. Kim ngạch xuất khẩu gạo 2015 đến 6 tháng 2021

NĂM	2015	2016	2017	2018	2019	2020	6T/2021
Sản lượng (triệu tấn)	6,56	4,88	5,8	6,12	6,37	6,15	3,03
Trị giá (tỷ USD)	2,68	2,2	2,6	3,03	2,81	3,07	1,65
Giá XK bình quân (USD/ tấn)	408	435	450	502	440,7	499	-

Nguồn: Tính toán theo số liệu nguồn của Tổng cục thống kê



Phương thức vận tải: Do các đặc tính trên của mặt hàng gạo, các DN lựa chọn 2 phương thức vận tải chính để xuất khẩu là qua tàu rời và tàu container:

■ Vận tải tàu rời: Các cảng/phao tàu rời cập để bốc xếp gạo hiện nay như Phú Mỹ, Hiệp Phước, Thiềng Liềng, Mỹ Thới.... Thông thường tàu rời chở gạo có các trọng tải nhỏ (từ 3.000 - 5.000 tấn), trung bình (từ 10.000 - 15.000 tấn), và lớn (từ 40.000 - 45.000 tấn).

■ Vận tải tàu container quốc tế: Các DN chọn đóng hàng container trực tiếp tại kho và tại cảng như các cảng tại Miền Tây như Mỹ Thới, Tân cảng Sa Đéc, Tân cảng Thốt Nốt, Tân cảng Cái Cui... và tại bãi đóng hàng ở các cảng tại TP. HCM như Cát Lái, Tân Cảng Hiệp Phước, ICD Nhơn Trạch, SP-ITC...

■ Vận tải nội địa: Bên cạnh đó, mặt hàng gạo ĐBSCL còn cung cấp cho nguồn tiêu thụ hàng hóa nội địa qua hệ thống vận tải nội địa giữa nhà máy - các cảng lớn, nhà máy - các vùng/ miền, khu vực tỉnh/ thành phố hay từ nhà máy - nhà máy hoặc từ nhà máy - siêu thị... Hệ thống này có thể sử dụng kết hợp các phương thức vận tải khác nhau như đường bộ bằng xe tải/ xe container, đường thủy bằng sà-lan, đường thủy - bộ kết hợp và tàu biển nội địa... để vận tải gạo có hiệu quả nhất.

Phương thức lưu trữ (kho hàng)

Hệ thống kho được xây dựng tại 52 địa điểm thuộc 13 tỉnh thành phố vùng ĐBSCL và TP. HCM. Hệ thống kho tại 6 tỉnh, thành phố có sản xuất lúa hàng hóa tập trung, thuận tiện về giao thông và cơ sở hạ tầng gồm: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang - cùng nhau chiếm 70% tổng tích lượng kho. 30% tổng tích lượng kho còn lại được xây dựng tại các tỉnh có sản lượng lúa ít hơn, gồm: Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và TP. HCM.

Khi hoàn thành, hệ thống kho được cơ giới hóa và tự động hóa nhằm nâng cao năng suất lao động và kiểm soát các thông số kỹ thuật trong quá trình bảo quản. Trong đó, mức độ cơ giới hóa đạt 80% và tự động hóa 20%.

Hệ thống kho chứa lúa có 2 loại chính là silô và kho khung thép tiền chế với hệ thống nhà kho và các thiết bị vận chuyển, sấy, xay xát lúa, đánh bóng gạo, bảo đảm thực hiện cả hai chức năng dự trữ lúa và gạo. Trong đó, hệ thống silô có tích lượng khoảng 860.000 tấn, tập trung tại các tỉnh trọng điểm như: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ và TP. HCM. Mỗi silô có sức chứa ít nhất 500 tấn, chủ yếu dùng để chứa lúa, được trang bị đồng bộ hệ thống sấy, băng tải tự động, đảo trộn, bảo đảm các yêu cầu về bảo quản lúa hàng hóa. Hệ thống kho bằng khung thép tiền chế có tích lượng khoảng 3,14 triệu tấn, được trang bị máy sấy và sân phơi, bảo đảm các yêu cầu về chiếu sáng, thông gió, phòng chống sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại, đặc biệt là khả năng chống thấm của các nền nhà kho, tường kho. Các máy móc thiết bị trong hệ thống kho được trang bị hiện đại nhằm kiểm soát quá trình công nghệ bảo quản - xay xát - đánh bóng - phân loại theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Các DN có kho riêng chứa gạo hoặc mua các kho cung ứng. Lúa chín được thương lái thu mua tại ruộng kéo ghe về tận kho chứa hàng sau đó sấy khô, xay xát theo quy trình chuẩn của kho/nhà máy. Hàng sẽ được lấy từ kho sau khi đóng vào túi và chuyển xuống ghe/ sà lan từ 500-800 tấn để đưa lên cảng/phao đóng hàng hoặc đóng trực tiếp vào container tại kho. Thông thường đối với mặt hàng gạo thì chủ yếu các kho đều ở gần bờ sông nên hầu hết trong điều kiện đóng hàng thuận lợi ở cảng hoặc phao tàu rời thì hàng xuất kho trực tiếp được chuyển bằng sà lan, do vậy tỷ trọng chuyển sà lan rời lên cảng/phao đóng hàng hoặc sà lan container từ cảng khu vực ĐBSCL lên cảng TP. HCM là 70% so với tỷ lệ đóng xe container đường bộ chỉ chiếm khoảng 30%.

Cụm ngành thủy sản Kim ngạch xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 đạt 4.100 Triệu USD. Trong đó xuất khẩu tôm là 1,1 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2020. Cá tra đạt 788 triệu USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái nhờ xuất khẩu sang Mỹ và những thị trường nhỏ đang hồi phục rất mạnh mẽ. Xuất khẩu mực, bạch tuộc tăng 15%, đạt 277 triệu USD, các loại cá khác đạt 847 triệu USD, tăng 13%.

Xuất khẩu thủy sản của khu vực ĐBSCL đạt gần 2 tỷ USD, chiếm 60% của cả nước, trong đó Sóc Trăng và Cà Mau đứng thứ 2 và thứ 3 sau TP. HCM (Bảng III-13).

Đặc điểm của ngành hàng quyết định phương thức vận tải và logistics

Đặc trưng của ngành hàng đông lạnh: Các mặt hàng đông lạnh khó vận chuyển bởi tính chất nhạy cảm với nhiệt độ và dễ xảy ra hư hỏng trong quá trình vận chuyển, đặc biệt trên những tuyến đường xa từ Bắc vào Nam hoặc khi xuất khẩu đi nước ngoài. Vì vậy, quy trình vận chuyển hàng lạnh đóng vai trò quyết định đến chất lượng sản phẩm. Hàng thủy hải sản đông lạnh sâu với nhiệt độ container từ -20°C. Hàng thịt đông lạnh sâu với nhiệt độ từ -16 đến -20°C.

Phương thức vận chuyển: Yêu cầu trong bảo quản của mặt hàng nông thủy sản ảnh hưởng lớn đến quyết định lựa chọn loại hình vận chuyển. Yêu cầu một nhiệt độ thích hợp trong suốt quá trình vận chuyển và cần phải có một phương tiện vận tải

chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về mặt kỹ thuật nhằm đảm bảo cho vận chuyển hàng hóa được an toàn. Chính vì vậy mà các mặt hàng này đều được nhà xuất khẩu lựa chọn ưu tiên vận chuyển hàng bằng đường bộ khi vận tải đường sắt chậm phát triển và vận tải thủy nội địa tốn thời gian hơn và không đảm bảo nhiệt độ, an toàn cho hàng hóa. Tại khu vực phía Nam, các công ty vận tải bộ phát triển với đội xe đáp ứng yêu cầu của khách hàng khi cung cấp nhiều loại xe với trọng tải khác nhau, xe lạnh, có thể đáp ứng nhanh chóng yêu cầu vận chuyển của khách hàng nhờ tính linh động.

Phương thức lưu trữ hàng hóa (kho hàng): Hiện nay nguồn cung kho lạnh phục vụ cho mặt hàng đông lạnh tại KV ĐBSCL đang còn hạn chế, chủ yếu là các nhà sản xuất, xuất khẩu đều xây dựng kho lạnh tại nhà máy để bảo quản nguyên liệu và 1 phần thành phẩm. Hiện nguồn cung kho lạnh công nghiệp tại KV ĐBSCL (trừ KV Long An, cận TP. HCM) đang trong tình trạng còn thiếu hụt so với nhu cầu.

Bảng III-13. Kim ngạch xuất khẩu của 10 tỉnh, thành XK thủy sản hàng đầu cả nước

Tỉnh/ TP	Kim ngạch XK (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
TP. Hồ Chí Minh	356,465	10,7
Sóc Trăng	346,450	10,4
Cà Mau	315,199	9,5
Khánh Hòa	291,410	8,8
Cần Thơ	277,309	8,4
Đồng Tháp	270,760	8,2
Bà Rịa – Vũng Tàu	164,241	4,9
Bạc Liêu	159,404	4,8
Long An	147,716	4,5
Tiền Giang	120,344	3,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng III-12. Kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản từ 2018 đến tháng 6/2021

THỦY SẢN	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		6T/2021
	Giá trị (Tr.USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.USD)
Xuất khẩu	8.787	83,62	8.544	82,69	8.600	83,01	4.100
Nhập khẩu	1.721	16,38	1.788	17,31	1.760	17,0	1.020
Tổng cộng	10.508	100	10.332	100	10.360	100	5.120

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cụm ngành rau quả

Kim ngạch xuất khẩu rau củ năm 2020 của Việt Nam đạt 3,26 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2019 do đại dịch COVID-19. Đứng trước tình trạng này, các nhà xuất khẩu cũng chuyển hướng sang chế biến thành rau củ đông lạnh để xuất khẩu.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tổng giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt gần 2,1 tỷ USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2020. Dù dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, 4 thị trường lớn về xuất khẩu rau quả của Việt Nam là Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đều rất lạc quan.

Đặc điểm của ngành hàng quyết định phương thức vận tải và logistics

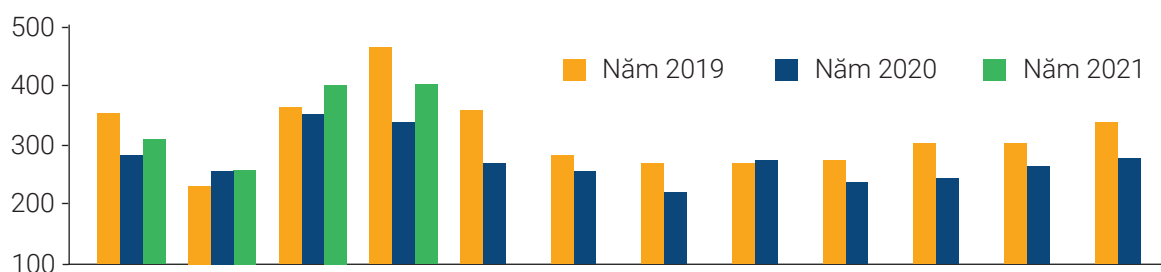
Việc bảo quản các sản phẩm rau quả có một số đặc thù quan trọng như chu kỳ sử dụng ngắn, dễ hư hỏng, tính thời vụ và theo mùa, cần bảo quản ở nhiệt độ thấp. Bên cạnh đó, nhiệt độ cho các mặt hàng rau quả khác nhau cần được kiểm soát khác nhau tùy từng giai đoạn. Do đó, logistics phục vụ hàng rau quả đòi hỏi một quá trình tích hợp từ khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến, đóng gói, lưu trữ, vận chuyển, và phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng. Vì vậy, doanh nghiệp làm logistics hàng rau quả cần nắm rõ các quy định của từng thị trường xuất khẩu của khách hàng để đảm bảo cung cấp dịch vụ phù hợp và an toàn.

Phương thức vận chuyển: Chủ yếu phương thức vận chuyển bằng đường bộ (74,1%) để vận chuyển hàng rau quả, đường biển (70,4%), hơn 20% số doanh nghiệp chọn vận tải thủy nội địa và chỉ có hơn 7% chọn đường sắt làm phương thức vận tải. Số liệu này phản ánh thực tế vận tải thủy nội địa còn nhiều hạn chế và mạng lưới đường sắt chậm phát triển. Tuy nhiên, gần 60% doanh nghiệp trả lời kết hợp các phương thức vận tải khác nhau để phục vụ hàng nông sản. Hiện các nhà xuất khẩu phối hợp với các DN vận tải cùng đầu tư xe lạnh. Mỗi DN vận tải sở hữu trung bình khoảng 10 đầu xe container có gắn đầu lạnh phục vụ cho vận chuyển các mặt hàng lạnh. Rất ít các nhà vận tải đầu tư lượng đầu kéo lạnh với số lượng lớn, vì chi phí bỏ ra để vận chuyển container hàng lạnh khá cao so với hàng khô.

Phương thức lưu trữ: Hiện tại khu vực ĐBSCL chưa có một trung tâm logistics cho mặt hàng lạnh, đặc biệt là về ngành hàng rau quả. Đa phần các vựa mua sẽ xây kho mát với diện tích nhỏ lẻ. Hàng được thu hoạch sẽ gom về kho phân tách loại, đóng thùng và được đóng container lạnh trong vòng 24 tiếng và đưa ra cảng để xuất khẩu.

Chi phí logistics tại ĐBSCL cao vì phần lớn người làm dịch vụ nhỏ lẻ, tự phát và thiếu các kho bãi để đáp ứng trữ hàng, xử lý nguyên liệu, bảo quản... Hạ tầng cảng và phương tiện còn thô sơ, kém hiện đại. Do vậy, nông sản của Vùng gặp nhiều khó khăn không chỉ trong cạnh tranh về giá mà cả về chất lượng.

Hình III-24. Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam 2019-2021 (triệu USD)



Bảng III-14. Kim ngạch xuất nhập khẩu rau quả 2018-2020

RAU CỦ	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Xuất khẩu	3.806	68,6	3.747	67,8	3.260	71,65
Nhập khẩu	1.743	31,4	1.778	32,2	1.290	28,35
Tổng cộng	5.549	100	5.525	100	4.550	100

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nhu cầu sử dụng dịch vụ logistics

Đối với tiêu dùng nội địa

Quy mô dân số vùng ĐBSCL khoảng 17,3 triệu người (năm 2019), xấp xỉ với dân số của vùng Đông Nam Bộ, tuy nhiên mật độ dân cư chỉ là 423 người/km², thấp hơn nhiều so với mật độ 757 người/km² của Đông Nam Bộ, và còn thấp hơn nữa nếu so với mật độ 1.060 người/km² của vùng đồng bằng sông Hồng (Tổng cục Thống kê, 2019). Mặc dù chiếm 17,9% dân số cả nước, nhưng ĐBSCL chỉ chiếm 9,3% số lượng siêu thị và 10,5% số lượng trung tâm thương mại trên toàn quốc (MPI, 2021). Qua đây cho thấy, ngành bán lẻ của Vùng vẫn chưa phát triển. Đồng thời, như đã phân tích, giao thông kết nối trong vùng cũng còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng tới khả năng và chi phí vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Do đó, với quy mô thị trường phân tán, hệ thống hạ tầng giao thông thiếu tính kết nối đã hạn chế sự hấp dẫn của thị trường tiêu dùng tại ĐBSCL.

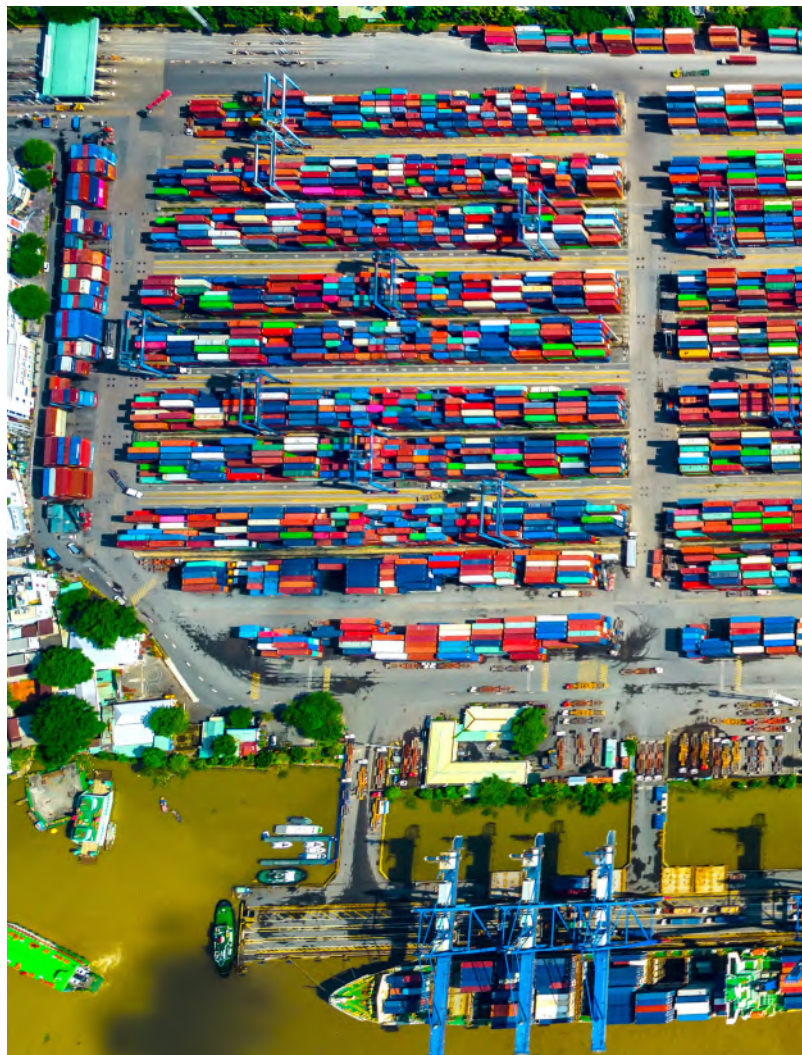
Như đã phân tích ở bài 2.6 (“Thị trường nội địa vùng ĐBSCL”), đại dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng tới thị trường tiêu dùng của Vùng. Tốc độ tăng tổng mức BLHH-DV giảm mạnh từ 11,92% trong năm 2019 xuống 2,63% trong năm 2020 và giảm tiếp xuống chỉ còn 0,8% trong năm 2021. Tuy nhiên, kết quả này vẫn khả quan hơn so với TP. HCM (-5,5%). Nguyên nhân chính là nhờ mật độ dân cư của ĐBSCL thấp khiến dịch bệnh lây lan với tốc độ và cường độ nhỏ hơn; hoạt động thương mại - dịch vụ của Vùng có quy mô nhỏ, chủ yếu là hàng hóa và dịch vụ thiết yếu nên chịu tác động thấp hơn các địa phương có cấu trúc thương mại - dịch vụ hiện đại và đa dạng như TP. HCM.

Đối với thị trường xuất nhập khẩu

Để đáp ứng với sự mở rộng và phát triển thị trường xuất nhập khẩu, vùng ĐBSCL có nhu cầu cấp thiết đối với sự phát triển ngành dịch vụ logistics nhằm hướng đến phục vụ hàng nông thủy sản của toàn vùng, với những dịch vụ logistics chủ yếu như vận tải, kho hàng, bảo quản hàng hóa và các dịch vụ giá trị gia tăng. Cụ thể như dịch vụ kho lạnh, chiếu xạ,

hấp nhiệt đối với mặt hàng trái cây để đảm bảo chất lượng hàng xuất khẩu cũng như hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa.

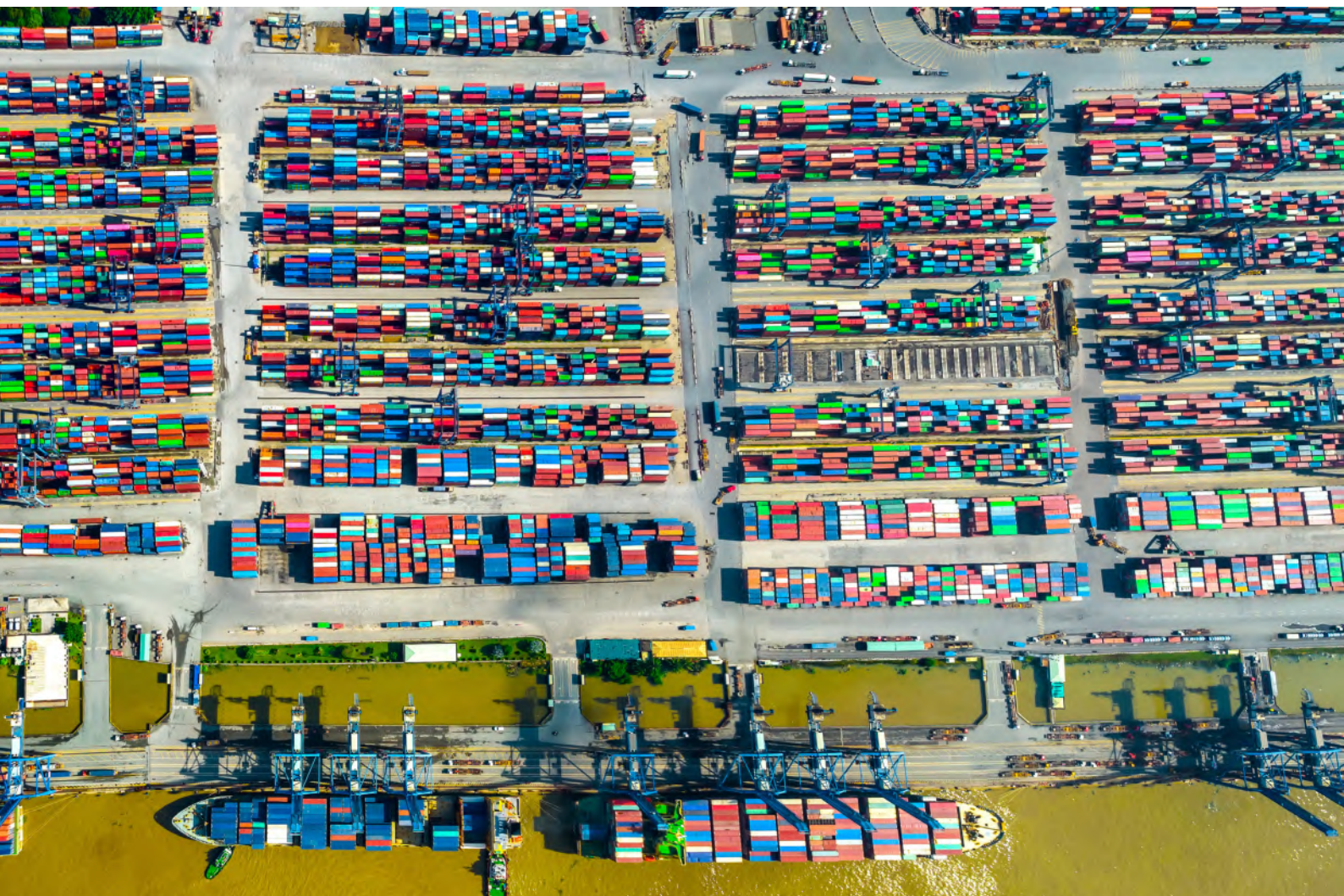
Hiện nay, vùng ĐBSCL còn thiếu các trung tâm logistics trọng điểm và các hệ thống trung tâm vệ tinh, thiếu bãi container rộng, hệ thống kho ở các cảng, đơn vị kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm, chiếu xạ đạt chuẩn... Do vậy, hàng hóa phải vận chuyển qua nhiều địa điểm và đưa lên TP. Hồ Chí Minh để xuất đi các nơi. Điều này làm tăng đáng kể chi phí logistics, đặc biệt trong bối cảnh hệ thống giao thông ở ĐBSCL kém phát triển. Tương tự như vậy đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, phần lớn phải trung chuyển qua các cảng Cát Lái ở TP Hồ Chí Minh và Cái Mép-Thị Vải của Bà Rịa-Vũng Tàu gây tốn nhiều thời gian và chi phí, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu.



Hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của ĐBSCL không cân đối. Kim ngạch nhập khẩu của Vùng khá thấp (5,9 tỷ USD) và chỉ chiếm 3,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của Vùng là 12,4 tỷ USD, chiếm 7,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (MPI, 2021). Sự bất cân đối giữa xuất và nhập khẩu này một mặt giúp cho Vùng luôn duy trì cán cân thương mại thặng dư; tuy nhiên mặt khác, lại ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phát triển một cảng biển quốc tế thực thụ của Vùng vì không tiết kiệm được chi phí nhờ vận tải hai chiều. Bên cạnh đó, kim ngạch XNK và thương mại của Vùng khá nhỏ cũng hạn chế sức hấp dẫn của cảng biển quốc tế vốn phụ thuộc vào hiệu ứng kinh tế nhờ quy mô.

Các hiệp định thương mại thúc đẩy sự phát triển hoạt động logistics

Đến nay Việt Nam đã tham gia ký kết và đang đàm phán 17 Hiệp định Thương mại tự do (FTA), trong đó 14 FTA đã có hiệu lực. Cùng với các FTA thế hệ mới như Hiệp định Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA Việt Nam-EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) sẽ tạo thêm nhiều cơ hội phát triển cho ngành logistics Việt Nam thời gian tới. Nếu vùng ĐBSCL có những chính sách hợp lý thu hút đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, hoàn thiện khung pháp lý, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi các doanh nghiệp trong vùng có cơ hội kết nối với các đối tác từ các nền kinh tế lớn, có nhiều cơ hội tiếp cận và mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư trong nước và FDI, đồng thời đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa.



Kết nối mạng lưới vận tải với hạ tầng logistics, kho bãi và nguồn hàng

Cần Thơ và Long An đang là hai trung tâm phân phối hàng hóa lớn của khu vực ĐBSCL. Long An có lợi thế nhờ nằm cạnh TP. HCM, kết nối giao thông thuận tiện, được chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ hàng nông thủy sản của vùng và một số ngành công nghiệp mới phát triển. Trong khi đó, Cần Thơ ở vị trí trung tâm của ĐBSCL, có hệ thống cảng biển và kết nối giao thông đường bộ tương đối tốt, được đầu tư xây dựng nhiều nhà máy chế biến nông thủy sản nên đóng vai trò thu gom nguyên vật liệu từ các tỉnh lân cận, qua sơ chế, chế biến sẽ vận chuyển phân phối tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu từ khu vực ĐBSCL đa phần phải vận chuyển đến các cảng biển khu vực TP. HCM và cụm cảng Cái Mép Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Các tuyến vận tải thủy nội địa chính khu vực ĐBSCL

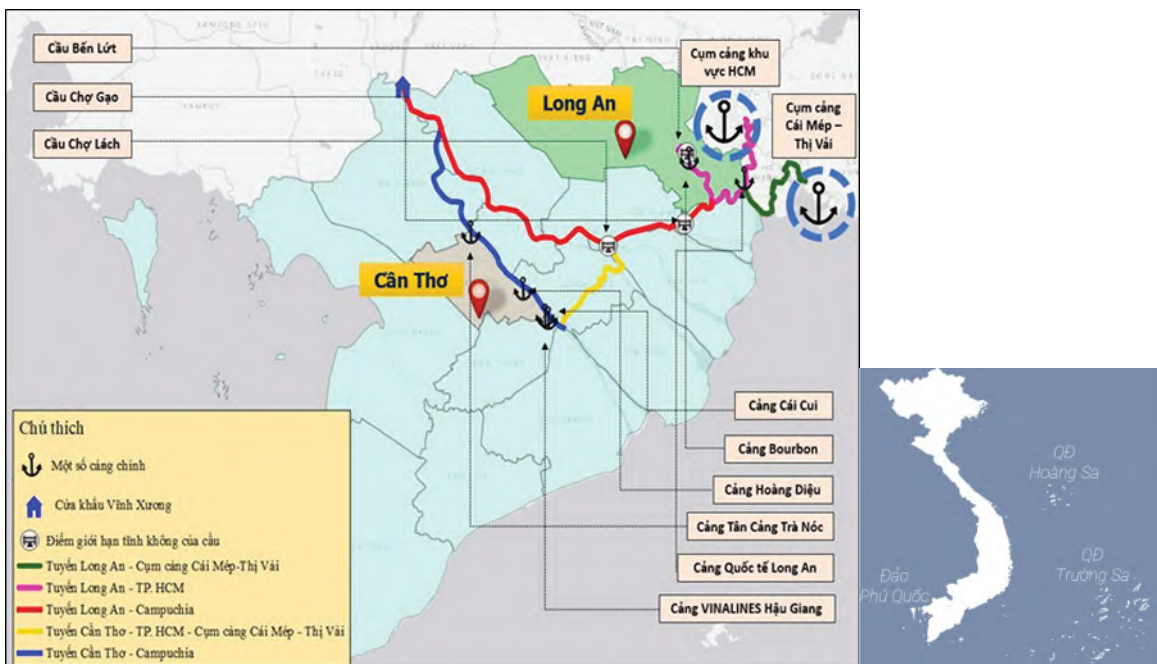
Sở hữu hệ thống kênh rạch vô cùng dày đặc nhưng đặc trưng luồng lạch mỗi nơi một khác nên nhìn chung khu vực ĐBSCL chưa hình thành được tuyến vận tải thủy nội địa có tải trọng riêng biệt. Bên cạnh

đó, các sà lan cũng không thể vận tải tối đa tải trọng cho phép do hạn chế chiều cao tĩnh không của những cây cầu phục vụ giao thông đường bộ.

Tiêu biểu như tuyến vận tải Long An đến cụm cảng khu vực TP. HCM có phương tiện khai thác chủ yếu là sà lan với tải trọng từ 120 TEU trở xuống do giới hạn tĩnh không tại cầu Bến Lức nên không thể khai thác tối đa tải trọng. Với lộ trình xuất phát từ cảng Bourbon qua Sông Vàm Cỏ Đông, Sông Vàm Cỏ, Sông Nhà Bè để vào Sông Soài Rạp/ Đồng Nai, nếu rẽ qua Sông Vàm Sát, Sông Thị Vải có thể đến cụm cảng Cái Mép - Thị Vải.

Bên cạnh đó, từ Long An có thể đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương (Thường Phước) với các sà-lan tải trọng từ 128 - 215 TEU. Hàng vận chuyển sang Campuchia chủ yếu là hàng may mặc và gạo, nhập về nguyên vật liệu xây dựng và thực phẩm. Nguồn hàng hai chiều trên tuyến tương đối ổn định với lượng hàng chiều về chiếm 90% sản lượng chiều đi. Vận tải thủy trên tuyến cũng có nhiều ưu điểm hơn vận tải bộ nhờ tải trọng vận chuyển và chi phí thấp. Tuy nhiên, Kênh Chợ Gạo thường xảy ra ùn tắc do luồng lạch hẹp và bị giới hạn chiều cao tĩnh không bởi cầu Chợ Gạo nên phải mất từ 4 - 6 giờ mới qua được kênh.

Hình III-25. Tuyến vận tải thủy nội địa chính tại khu vực ĐBSCL



Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Với vai trò là trung tâm phân phối hàng hóa lớn của khu vực ĐBSCL, tại Cần Thơ cũng hình thành tuyến vận tải thủy nội địa khai thác sà lan trên 100 TEU đến các cảng tại TP.HCM và cụm cảng Cái Mép Thị Vải (Hình III-25). Ngoài ách tắc tại Kênh Chợ Gạo như đã đề cập, tại Sông Măng Thít có khoảng 4 km thường xuyên bị cạn gây khó khăn trong việc vận chuyển, Sông Chợ Lách bị giới hạn tĩnh không bởi cầu Chợ Lách, mật độ phương tiện cao gây tắc nghẽn từ 3 - 5 giờ mới qua được.

Từ Cần Thơ đi đường thủy sang Campuchia tại cửa khẩu Vĩnh Xương, mặt hàng vận chuyển chủ yếu là nông sản (lúa, gạo,...), bị hạn chế do nhiều bãi bồi trên sông Hậu nên chỉ khai thác sà lan tải trọng từ 50 - 80 TEU, những sà lan trên 70 TEU sẽ gặp khó khăn trong việc di chuyển.

Tính đến nay, hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng container đã tăng hơn 2,5 lần so với năm đầu tiên (2009) mở tuyến vận tải đường thủy Việt Nam - Campuchia (theo Hiệp định vận tải thủy giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, vận chuyển trung bình hơn 1 triệu tấn hàng hóa/năm kể từ khi mở tuyến vào năm 2009), đạt mức hơn 10 nghìn TEU/năm và dự kiến tuyến vận tải thủy bằng container sang Campuchia có tiềm năng khoảng 100 nghìn TEU/năm. Tuyến vận tải Việt Nam - Campuchia không chỉ tăng sự kết nối giao

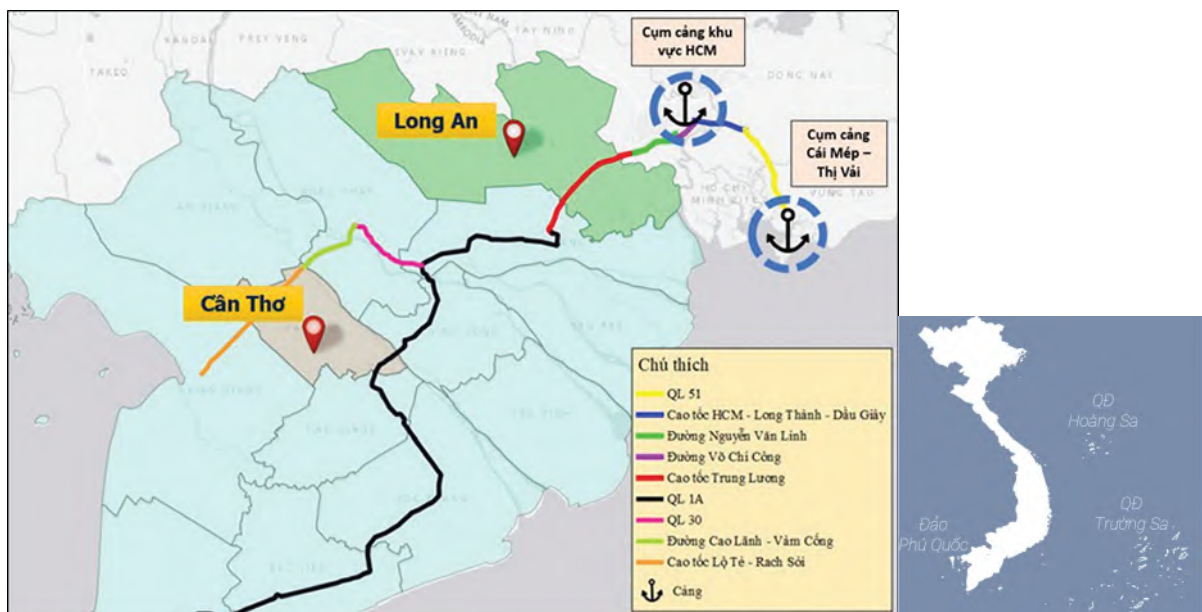
thương, khơi thông vận tải tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long mà còn đóng vai trò quan trọng trong kết nối, gom hàng cho các tàu lớn tại cụm cảng biển Cái Mép - Thị Vải. Công ty Vận tải thủy Tân Cảng cũng đã khai thác tuyến vận tải thủy bằng sà-lan kết nối hàng hoá từ các cảng khu vực Cái Mép, Hồ Chí Minh, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (cảng Tân Cảng Sa Đéc), thông qua cửa khẩu Thường Phước, Đồng Tháp, đến cảng Phnompenh, Campuchia.

Tuyến vận tải bộ tại khu vực ĐBSCL

Hiện nay, giao thông đường bộ khu vực ĐBSCL được Nhà nước chú trọng đầu tư phát triển (Hình III-26), qua đó góp phần cải thiện năng lực vận tải của hạ tầng giao thông đường bộ, rút ngắn thời gian vận chuyển đáng kể.

Trục vận tải đường bộ chính của khu vực ĐBSCL với tuyến đường huyết mạch là Cao tốc TP. HCM - Trung Lương, đây luôn là lựa chọn tối ưu của các doanh nghiệp vận tải vì chất lượng đường rất tốt và kết nối trực tiếp với đường Nguyễn Văn Linh (TP. HCM) dẫn đến cụm cảng khu vực quận 7. Với hướng đến cảng Cát Lái, có thể qua cầu Phú Mỹ để vào đường Võ Chí Công để rẽ vào Nguyễn Thị Định hoặc lên cao tốc HCM - Long Thành - Dầu Giây để đến cụm cảng Cái Mép - Thị Vải qua Quốc lộ 51.

Hình III-26. Trục đường bộ kết nối ĐBSCL



Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Bảng III-15. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Cần Thơ

Triệu đồng	Tuyến vận tải từ Cần Thơ		Cụm cảng Quận 7 (TP.HCM)		Cảng Cát Lái		Cảng Cái Mép	
	Loại container	Size	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ
Chi phí vận tải	Container thường	20'	3,5 - 4	5,5 - 6	3,5 - 4	6 - 6,5	4 - 4,5	8,5 - 9
		40'	4,5 - 5		4,5 - 5		5 - 5,5	
	Container lạnh	20'	7 - 7,5	8,5 - 9	7 - 7,5	9 - 9,5	-	13 -
		40'	11 - 12		11 - 12		-	13,5
Thời gian vận chuyển trung bình (giờ)			20 - 24	5 - 6	20 - 24	6 - 6,5	36 - 40	8 - 8,5

Việc phụ thuộc quá nhiều vào tuyến Quốc lộ 1A hiện đã xuống cấp ảnh hưởng đáng kể đến quá trình vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ tại khu vực ĐBSCL. Đặc biệt tại nút giao hướng lên cao tốc TP. HCM - Trung Lương thường xuyên xảy ra kẹt xe do quá tải. Dự án cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận được đưa vào khai thác từ ngày 25/01/2022 được kỳ vọng tiết kiệm được thời gian vận chuyển cho cung đường từ Bắc sông Tiền lên vùng TP.HCM.

Mặc dù vận tải thủy nội địa là phương thức vận tải đặc thù của ĐBSCL, song trên thực tế, đường bộ vẫn là phương thức vận tải hàng hóa chủ yếu ở ĐBSCL do ưu thế về thời gian, và đối với hàng đông lạnh thì cả về chi phí (Bảng III-15, Bảng III-16)

Có thể thấy, vận tải container đường thủy nội địa trên quãng đường dài có ưu điểm vượt trội về mặt chi phí và tải trọng vận chuyển mỗi chuyến nhưng bù lại mất thời gian hơn rất nhiều so với vận tải bộ. Vì vậy, vận tải thủy nội địa thường chỉ có ưu thế khi

vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn và ít có áp lực về thời gian. Tuy nhiên, khi sử dụng phương thức vận tải thủy nội địa sẽ phải bắt buộc kết hợp vận tải bộ trong khâu vận chuyển cảng - kho. Ngoài ra, tuyến vận tải thủy ĐBSCL - TP.HCM có khó khăn hơn một số tuyến khác do lưu lượng phương tiện qua lại ngày một tăng, song chiều rộng các kênh, rạch lại không đồng nhất. Điển hình là kênh Chợ Gạo, một điểm ùn tắc thường xuyên trong vận tải đường thủy nội địa vào mùa cao điểm.

Một cách tổng quan, do phương thức vận tải thủy vẫn còn nhiều yếu điểm nên các doanh nghiệp vẫn ưu tiên vận tải bộ cho các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu. Trong bối cảnh hạ tầng giao thông đường bộ khu vực ĐBSCL đang dần hoàn thiện và hiện đại hơn, vận tải bộ sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong kết nối và phân phối nguồn hàng từ ĐBSCL nếu thiếu chiến lược đầu tư bài bản cho phát triển thủy nội địa khu vực ĐBSCL.

Bảng III-16. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Long An

Triệu đồng	Tuyến vận tải từ Long An		Cụm cảng Quận 7 (TP.HCM)		Cảng Cát Lái		Cảng Cái Mép	
	Loại container	Size	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ
Chi phí vận tải	Container thường	20'	1,5 - 2	3 - 3,5	1,5 - 2	3 - 3,5	2 - 2,5	4 - 4,3
		40'	2,5 - 3		2,5 - 3		3,5 - 4	
	Container lạnh	20'	2 - 2,5	3,5 - 4	2 - 2,5	3,5 - 4	2,5 - 3	4,5 - 5
		40'	3,5 - 4		3,5 - 4		4,5 - 5	
Thời gian vận chuyển trung bình (giờ)			12	2 - 3	12	2 - 3	20 - 24	4 - 5

*Cước vận tải đã bao gồm VAT và phí xếp dỡ ở hai đầu cảng (đối với sà lan)

Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Những khó khăn chính của ngành logistics tại ĐBSCL

Hệ thống đường bộ xuống cấp, chưa đồng bộ: Hệ thống đường Quốc lộ 1 nối liền TP. HCM với khu vực ĐBSCL đi qua các tỉnh Long An - Tiền Giang - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau, cao tốc Trung Lương - TP. HCM và các tuyến QL30, QL50, QL 53, QL54, QL57, QL60, QL61, QL63, QL80, QL80B, QL94... kết nối tuyến giao thông huyết mạch của vùng. Tuy nhiên, hệ thống đường bộ nhiều nơi bị xuống cấp, chưa tương xứng và đồng bộ so với quy mô phát triển kinh tế của Vùng.

Luồng sông, luồng tàu tại các tuyến sông vào cảng biển khu vực ĐBSCL còn hạn chế: Đặc trưng địa hình ở ĐBSCL nhiều kênh rạch, vì vậy để giao thông đường bộ thông suốt cần xây rất nhiều cầu. Tuy nhiên, nhiều cây cầu hiện không đạt chuẩn, không đạt độ tĩnh không cần thiết, do vậy cản trở giao thông đường sông. Bên cạnh đó, tình trạng bồi lắng của phù sa và cát diễn ra nhanh và phức tạp nên việc nạo vét, nâng cấp luồng tàu đang gặp nhiều khó khăn, tốn kém nhiều chi phí, hiệu quả khai thác không cao. Ví dụ như cửa biển Định An dẫn tàu vào cảng Cần Thơ khá nông, thường xuyên bị bồi đắp bởi phù sa. Vì vậy, ngay cả việc đón tàu biển trọng tải trên 5.000 tấn cũng đã khó khăn. Bên cạnh đó, "Dự án luồng cho tàu biển lớn vào sông Hậu" (gọi là kênh Quan Chánh Bốt) thuộc tỉnh Trà Vinh, dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng năm 2018 để đón tàu biển cỡ lớn từ 10.000 tấn - 20.000 tấn giảm tải có thể trực tiếp qua kênh vào cảng khu vực Cần Thơ. Tuy nhiên, đến nay thực tế tàu container quốc tế vẫn chưa vào được do luồng bị bồi lấp phù sa hằng năm. Có thể nói tình trạng bồi lắng cùng với hạn chế về nguồn hàng và sự thiếu cân đối giữa hàng xuất và hàng nhập nhập là những trở ngại lớn nhất ngăn cản các cảng biển của vùng ĐBSCL vươn

minh ngang tầm với các cụm cảng khác trong cả nước.

Thiếu các trung tâm logistics trọng điểm và các hệ thống trung tâm vệ tinh, hệ thống kho ở các cảng, đơn vị kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm, chiếu xạ đạt chuẩn. Vì những nguyên nhân này, hàng hóa của ĐBSCL phải vận chuyển qua nhiều điểm trung chuyển, và cuối cùng thường phải đưa lên các cảng biển ở TP Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ để xuất đi các nơi.

Chưa có các depot rỗng: Tại các tỉnh khu vực ĐBSCL cũng chưa có địa điểm nào cung cấp depot container rỗng cho khách hàng để đóng hàng xuất khẩu, bao gồm thủy sản, nông sản: trái cây, gạo... là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Vùng. Việc thiếu hụt container rỗng trong thời gian gần đây càng trở nên nghiêm trọng và gây bất lợi cho các DN trong Vùng khi sức ép cạnh tranh ngày càng lớn, việc giành nhau container rỗng đóng hàng trên các cảng/ ICD tại TP. HCM trở nên quyết liệt, và đôi khi hàng gấp cần kéo xe ra Cái Mép để lấy container rỗng đóng hàng. Tất cả những điều này dẫn đến phát sinh thêm nhiều chi phí cho DN. Hiện các DN phải thực hiện 2 phương án chính để lấy rỗng:

Vùng ĐBSCL đang phải đối mặt với biến đổi khí hậu, thiên tai: Các hiện tượng như nhiệt độ tăng, nước biển dâng, sụt lún nền đất, lũ lụt, hạn hán và nhiễm mặn xảy ra thường xuyên, nghiêm trọng hơn, gây ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Hệ quả là việc xây dựng hệ thống hạ tầng tại khu vực ĐBSCL gặp rất nhiều thách thức. Hơn nữa, như đã phân tích trong "vòng xoáy đi xuống" về đầu tư, nhu cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển bền vững vùng ĐBSCL rất lớn trong khi các nguồn lực còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách của địa phương và phân bổ đầu tư của trung ương.

Những khó khăn nêu trên dẫn đến hai hệ quả quan trọng. Thứ nhất, chi phí logistics của các DN trong Vùng tăng cao, dẫn đến suy giảm sức cạnh tranh. Chẳng hạn như do không có cảng biển, không có depot rỗng, hạ tầng giao thông kết nối không đồng bộ... nên thời gian vận chuyển đường bộ Cần Thơ - Cát Lái là 5 tiếng, Cần Thơ - Cái Mép là 8 tiếng, còn vận chuyển đường thủy tuyến Cần Thơ - Cát Lái là 18 tiếng, Cần Thơ - Cái Mép là 36 tiếng với chi phí vận tải bị đẩy lên, ước tính chiếm đến 30% giá thành sản phẩm. Tỷ lệ này cao hơn hẳn so với mức bình quân chung của cả nước (trên dưới 20%) vốn đã cao hơn hẳn so với các nước trong khu vực, vì vậy làm giảm sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam so với nông sản của các nước như Thái Lan, Trung Quốc... Hệ quả thứ hai là góp phần gây tắc nghẽn tại các cảng cửa ngõ. Với tình trạng kết nối vận tải đa phương thức vào cảng vẫn còn kém, các doanh nghiệp thường chọn đưa hàng đến cảng bằng đường bộ (đặc biệt là hàng container lạnh). Điều này dẫn đến tình trạng tắc nghẽn nghiêm trọng tại các cửa ngõ cảng. Thời gian phát sinh thêm do tắc nghẽn làm tổn chi phí lưu rơ móc, kho bãi, gia tăng các rủi ro trong khâu bảo quản hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản và thủy sản đông lạnh.

Dự báo xu hướng logistics trong giai đoạn 2021-2025 Xu hướng “green logistics”

Từ yêu cầu của phát triển bền vững trước thách thức biến đổi khí hậu, ngành logistics đang đi theo xu hướng thân thiện hơn với môi trường. Với quy mô thị trường bị phân mảnh như tại Việt Nam, hoạt động logistics cần sử dụng nhiều nhiên liệu, phát thải khí carbon và rác thải cao, vừa ảnh hưởng đến môi trường vừa tăng chi phí, đồng thời làm giảm sức cạnh tranh. Việc áp dụng các công nghệ, quy trình quản lý nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, giảm chất thải, tối ưu các nguồn lực nhằm tạo một hệ sinh thái bền vững, từ đó có thể giúp giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh. Logistics xanh có thể được ứng dụng trong các công ty qua các quy trình mua hàng, quy trình sản xuất, quản lý kho, quản lý vận tải và EMS. Quá trình vận chuyển phối hợp giữa các phương thức vận chuyển đường thủy, đường bộ,

đường hàng không giúp tiết kiệm thời gian, tối đa hóa công suất và việc sử dụng nhiên liệu thân thiện môi trường giúp giảm thiểu phát thải khí carbon.

Như đã phân tích, ở ĐBSCL, phương thức vận tải hàng hóa bằng đường bộ đang chiếm ưu thế so với đường thủy. Thế nhưng theo một nghiên cứu của EU, khi tính đầy đủ các chi phí “ngoại tác” (như hệ quả gây ra cho biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, tai nạn, tắc nghẽn giao thông và các chi phí khác) thì chi phí vận tải đường bộ sẽ cao gấp 5 lần so với vận tải đường thủy nội địa, còn phát thải khí nhà kính cao gấp 3,5 lần.

Bên cạnh lợi thế về giảm chi phí ngoại tác và giảm phát thải, vận tải đường thủy nội địa và vận tải ven biển còn có ưu thế về giá cước thấp, vận tải được nhiều loại hàng có khối lượng lớn, hàng hóa siêu trường, siêu trọng. Hơn nữa, đây là phương thức vận tải có tính xã hội hóa cao vì nhiều thành phần kinh tế có thể tham gia đầu tư, kinh doanh và khai thác. Trong bối cảnh vận tải container ở nước ta đang ngày càng phát triển và vận tải đường bộ đang quá tải thì việc chuyên chở và trung chuyển hàng container bằng đường thủy nội địa là một trong những giải pháp vận tải hợp lý trong việc kết nối với các cảng biển, đồng thời góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam về giảm phát thải CO₂.



Xu hướng chuyển dịch đầu tư và luồng hàng

Xu hướng dịch chuyển đầu tư và luồng hàng sang Việt Nam đã được định hình trong một số năm trở lại đây, và đại dịch COVID-19 là chất xúc tác khiến cho sự dịch chuyển diễn ra nhanh chóng hơn, đặc biệt là từ Trung Quốc sang Việt Nam. Sự dịch chuyển này xảy ra do nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, Việt Nam được đánh giá là một trong các quốc gia phòng chống dịch COVID-19 tương đối tốt trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa, với mức độ gần như bình thường hóa hoàn toàn, trong khi Trung Quốc vẫn kiên trì với Zero Covid giúp cho Việt Nam trở nên càng hấp dẫn hơn như một địa điểm để tiếp nhận chuyển dịch đầu tư.

Thứ hai, nước ta có vị trí chiến lược quan trọng trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nằm giữa Trung Quốc và Ấn Độ với 3.260 km đường bờ biển, tiếp giáp với Biển Đông, một trong những khu vực giao thương đường biển trọng yếu của thế giới. Có khoảng 40% lượng hàng hóa vận chuyển từ Ấn Độ Dương đến Thái Bình Dương sẽ đi qua khu vực Biển Đông này để đến được Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ.

Thứ ba, mặc dù chi phí cho hoạt động sản xuất tại Việt Nam tuy còn cao nhưng vẫn khá cạnh tranh so với Trung Quốc và một số quốc gia có mức độ phát triển kinh tế nhỉnh hơn trong khu vực. Hơn nữa, Việt Nam đang nỗ lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của thị trường logistics và cơ sở hạ tầng nên chất lượng và giá thành logistics trong thời gian tới được kỳ vọng sẽ có sức cạnh tranh tốt hơn.

Thứ tư, là một trong những nước có độ mở thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng nhất trong khu vực, việc đặt các hoạt động sản xuất công nghiệp tại Việt Nam sẽ giúp các nhà đầu tư được hưởng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên.

Thứ năm, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về văn hóa, giáo dục so với các quốc gia khác. Việt Nam có sự tương đồng văn hóa với các quốc gia Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản). Tỷ lệ người lao động nói được tiếng Hàn Quốc và Nhật Bản ở Việt Nam cao hơn đáng kể so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Riêng đối với vùng ĐBSCL, khi các nhà đầu tư chuyển sang xây dựng các nhà máy sản xuất tại Việt Nam, trong khi khu vực Đông Nam Bộ chịu sự hạn chế về mặt bằng, đồng thời chi phí ngày một cao thì cơ hội sẽ mở ra ngày một nhiều cho các tỉnh ĐBSCL, đặc biệt là các tỉnh có hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối thuận tiện. Trong trung và dài hạn, xu hướng đầu tư sẽ tiếp tục chuyển xuống ĐBSCL, nhờ đó giúp cải thiện kim ngạch XNK của các ngành hàng công nghiệp như may mặc, giày da, gỗ, máy móc thiết bị, qua đó đóng góp vào sự phát triển logistics nói riêng và kinh tế nói chung.



Chuyển đổi số và xu hướng hình thành các sàn giao dịch và trung tâm phân phối

Các địa phương và/hoặc ngành hàng có xu hướng tăng cường liên kết để tạo nên các trung tâm và/hoặc sàn giao dịch, nhờ đó tiết kiệm được chi phí logistics. Xu hướng này hiện đang được thực hiện chủ yếu đối với mặt hàng lúa gạo và thủy sản thông qua hợp đồng hợp tác giữa các công ty lương thực và thủy sản với nông dân (cánh đồng mẫu lớn, ao nuôi lớn).

Trong xu thế hội nhập hiện nay, cùng với những biến động của giá cả, nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh đang chủ động tìm đến các nhà cung cấp trên sàn thương mại điện tử để ứng phó với sự đứt gãy chuỗi cung ứng, đặc biệt là do tác động của đại dịch COVID-19, và đáp ứng nhu cầu số hóa doanh nghiệp. Qua kênh giao dịch thương mại này nhà cung cấp và khách hàng có thể tìm kiếm được nhu cầu hay đối tác 24/7, tiết kiệm chi phí, nguồn nhân lực và tiện lợi trong giao dịch mua bán, thanh toán không tiền mặt.

Hiện nay tại Việt Nam, một số mặt hàng đã thực hiện giao dịch trên sàn như: cao su, lúa mì, đậu tương, đậu tương, cà phê, ca cao, đường... Đây là mô hình giao dịch giàu tiềm năng, nhưng các doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng cần làm quen và tìm hiểu cũng như thay đổi thói quen từ các hình thức giao dịch truyền thống sang mô hình hiện đại này.

Các địa phương khu vực ĐBSCL với lợi thế về khí hậu và đất đai đang dần dịch chuyển sang các hình thái kinh tế bền vững hơn, như kinh tế tuần hoàn, trong đó tận dụng tất cả các phái sinh trong quá trình sản xuất, hướng tới phát triển bền vững. Các doanh nghiệp hợp tác với người dân địa phương vừa đảm bảo đầu ra sản phẩm vừa cung cấp đầu vào ổn định. Ngoài ra các doanh nghiệp còn tạo ra các sàn giao dịch kiêm trung tâm phân phối để đưa sản phẩm đến trực tiếp người tiêu dùng, qua đó giảm chi phí trung gian, tăng sức cạnh tranh cho các mặt hàng địa phương. Mô hình này cũng hướng đến việc phát triển thương mại tiêu dùng xanh, ưu tiên sử dụng

năng lượng tái tạo và nâng cao năng suất.

Nhìn thấy trước tiềm năng phát triển, thị trường kho bãi, giao nhận, trung tâm logistics và khu công nghiệp ở ĐBSCL đang ngày càng trở nên sôi động. Hậu Giang công bố sẽ phát triển ba trung tâm logistics trong giai đoạn 2021-2025. Cần Thơ hợp tác với tập đoàn Sovico để đầu tư trung tâm logistics hàng không với quy mô khoảng 50 ha để khai thác vận chuyển nông sản xuất khẩu. Long An lên kế hoạch kêu gọi đầu tư các khu tiếp nhận kho vận - logistics tại cảng quốc tế Long An và trung tâm kho vận và dịch vụ logistics tại Bến Lức.

Nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải, xuất nhập hàng hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, tỉnh Long An đã quy hoạch 6 trung tâm logistics tại các khu vực khác nhau trên địa bàn tỉnh. Cụ thể là tại Huyện Bến Lức sẽ có 3 trung tâm logistics đặt tại các xã: Thanh Phú, Thạnh Lợi và Lương Hòa với tổng diện tích khoảng 110 ha; trung tâm logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp có diện tích 10 ha; trung tâm logistics tại cửa khẩu quốc tế Mỹ Quý Tây có diện tích 10 ha và trung tâm logistics tại Cảng Long An.



Đến nay, đã có 2 trung tâm đi vào hoạt động tại xã Thanh Phú (Huyện Bến Lức) và Cảng quốc tế Long An (Huyện Cần Giuộc). Tại các trung tâm logistics được quy hoạch sẽ có hệ thống kho chứa hàng, kho ngoại quan, bãi đỗ... đáp ứng yêu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu của Long An và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các Trung tâm logistics được kết nối với các phương thức vận tải khác nhau như đường bộ, đường sông, đường biển... thực hiện các hoạt động liên quan đến vận tải, logistics và phân phối hàng hóa nội địa cũng như quốc tế. Từ đó, góp phần giảm thời gian luân chuyển của hàng hóa trong chuỗi cung ứng, giảm chi phí logistics, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Song song với việc xây dựng các trung tâm logistics, Long An cũng tập trung thực hiện nhiều biện pháp nhằm xây dựng thị trường vận tải cạnh tranh theo hướng phát triển vận tải đa phương thức, kết nối giữa các hình thức vận tải khác nhau, chú trọng áp dụng công nghệ thông tin để giảm thiểu chi phí vận tải tạo thuận lợi cho lưu thông, phân phối hàng hóa và dịch vụ doanh nghiệp.



Xu hướng từ trang trại đến bàn ăn

Mô hình này đang trở nên ngày một phổ biến trên thế giới và được thực hiện rất khẩn trương, đặc biệt là ở thị trường EU. Hiện nay, một loạt công ty lớn tại Việt Nam đang hướng tới mô hình này như C.P, Masan, Vissan, GreenFeed hay Anco. Hàng loạt mô hình chuỗi thực phẩm sạch khép kín được hình thành như “từ trang trại đến bàn ăn” hay công thức “3F” (Feed - Farm - Food) đòi hỏi đầu tư vào các khâu thức ăn chăn nuôi, chế biến thực phẩm khép kín từ giết mổ, pha lóc thịt tươi sống, đến chế biến cùng các nhà máy phụ trợ (đóng gói bao bì, chế biến gia vị...), cửa hàng phân phối thực phẩm đến tay người tiêu dùng... Cấu trúc này yêu cầu vốn, quy mô đầu tư và khả năng quản lý bao quát, thâm nhập đa ngành nên chỉ một số doanh nghiệp lớn mới đáp ứng được.

Theo báo cáo mới đây về xu hướng tiêu dùng thực phẩm hữu cơ của AC Nielsen, có đến 86% người tiêu dùng Việt Nam ưu tiên lựa chọn sản phẩm sạch cho những bữa ăn hằng ngày bởi tính an toàn, giàu dinh dưỡng. Mô hình 3F đòi hỏi sự đồng bộ từ khâu làm giống, sản xuất thức ăn, chăn nuôi, chế biến và cung ứng thực phẩm,... tất cả phải có sự liên thông, minh bạch. Theo thống kê, hiện nay cả nước đã có 100% tỉnh, thành triển khai xây dựng và phát triển mô hình chuỗi sản xuất sạch từ trang trại đến bàn ăn.

Bên cạnh những ưu điểm, mô hình 3F có những khuyết điểm như mô hình đầu tư khá rủi ro, phức tạp, cần nguồn vốn lớn. Đặc biệt, đầu tư vào trang trại hữu cơ mang tính dài hạn bởi đây là mô hình phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên. Hơn nữa, muốn sản phẩm hữu cơ thực sự đạt năng suất và hiệu quả thì cần phải có thời gian để hệ sinh thái trở lại trạng thái cân bằng thì mới có thể đạt năng suất cao.



3.3

TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH TÍCH HỢP ĐỐI VỚI ĐBSCL

Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với nông nghiệp

Trong Quy hoạch tích hợp, mục tiêu tổng quát của ĐBSCL đến năm 2030 là “trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới...” Cách thức để đạt được mục tiêu bao trùm này, cũng theo Quy hoạch tích hợp, là thông qua việc phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực, và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Những nội dung này được trình bày trong các mục khác nhau ở Phần III của Báo cáo này, vì vậy sẽ không được nhắc lại ở đây.

Phần “Đánh giá tác động của quy hoạch tích hợp đối với ngành nông nghiệp” này sẽ trình bày quan điểm và định hướng phát triển nông nghiệp của Quy hoạch tích hợp, sau đó phân tích những tác động dự kiến của chúng đối với tổ chức không gian và phân bổ tài nguyên của ĐBSCL.

Quan điểm và định hướng phát triển nông nghiệp trong Quy hoạch tích hợp

Quy hoạch tích hợp khẳng định lại những thay đổi quan trọng về quan điểm và định hướng phát triển của Nghị quyết 120 theo hướng “thuận tự nhiên”, cụ thể bao gồm:

- Mô hình phát triển đồng bằng sông Cửu Long phải lấy con người làm trung tâm; lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển vùng; cần coi nước lợ, nước mặn cũng là nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế.
- Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, chuyển từ phát triển theo số lượng sang chất lượng cao.
- Việc chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp phải dựa trên hệ sinh thái, đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học, văn hóa, con người và các quy luật tự nhiên khác.

- Hình thành các tiểu vùng sinh thái làm định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp và cơ sở hạ tầng (vùng đồng ngập lũ, vùng sinh thái nước ngọt, vùng sinh thái nước lợ, nước mặn).
- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ lúa - thủy sản - trái cây sang thủy sản - trái cây - lúa gắn với đặc thù của các tiểu vùng sinh thái.

Như vậy, định hướng phát triển này mặc dù vẫn coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu song không chấp nhận đánh đổi giữa tăng trưởng và môi trường. Nói cách khác, định hướng này không nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà trái lại, ưu tiên bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên thông qua giảm số lượng, tăng giá trị trên nền tảng bền vững - hay ngắn gọn là “tăng trưởng xanh”.

Để thực hiện được mục tiêu này, Quy hoạch tích hợp đề xuất định hướng tổ chức hoạt động kinh tế và phát triển sinh kế riêng biệt cho mỗi tiểu vùng, phù hợp với các đặc trưng về sinh thái và xã hội của từng tiểu vùng. Trên cơ sở này, Quy hoạch tích hợp đề xuất phương hướng tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp ĐBSCL cho từng tiểu vùng để vừa phát huy tối đa tiềm năng tự nhiên của từng tiểu vùng, đồng thời đáp ứng tiêu chí “thuận tự nhiên” nhờ giảm tối đa nhu cầu can thiệp của con người. Phân vùng không gian theo định hướng phát triển này trong Quy hoạch tích hợp được thể hiện trong Hình III-27

Như vậy, định hướng phát triển này không chỉ đặt trọng tâm vào việc thích nghi với các điều kiện môi trường thay đổi (như BĐKH, nước biển dâng, sự hiện diện ngày càng nhiều của các cơn đập thượng nguồn v.v.) mà còn quan tâm đến việc hạn chế các tác động bất lợi đến con người (như ô nhiễm môi trường và sụt lún đất), và cả việc khôi phục môi trường tự nhiên vốn bị biến dạng và suy thoái trong một thời gian dài cho những can thiệp về chính sách (như hệ thống đê bao) cũng như tập quán canh tác thiếu bền vững (như lúa ba vụ và lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu quá mức).

Hình III-27. Sơ đồ định hướng phát triển theo “tăng trưởng xanh”



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Tác động dự kiến của Quy hoạch tích hợp đối với sự phát triển nông nghiệp ĐBSCL

Quy hoạch tích hợp nếu được thực hiện một cách trọn vẹn sẽ đem lại nhiều thay đổi quan trọng cho nền nông nghiệp cũng như cho toàn bộ sự phát triển của vùng ĐBSCL. Trong phạm vi của Báo cáo này, chúng tôi sẽ tập trung vào ba nội dung lớn, có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL, đó là sự định hình lại về tổ chức không gian, phân bổ và sử dụng nguồn tài nguyên nông nghiệp, và cuối cùng là vai trò của nông nghiệp trong mối tương quan với công nghiệp và dịch vụ.

Sự định hình lại về tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp

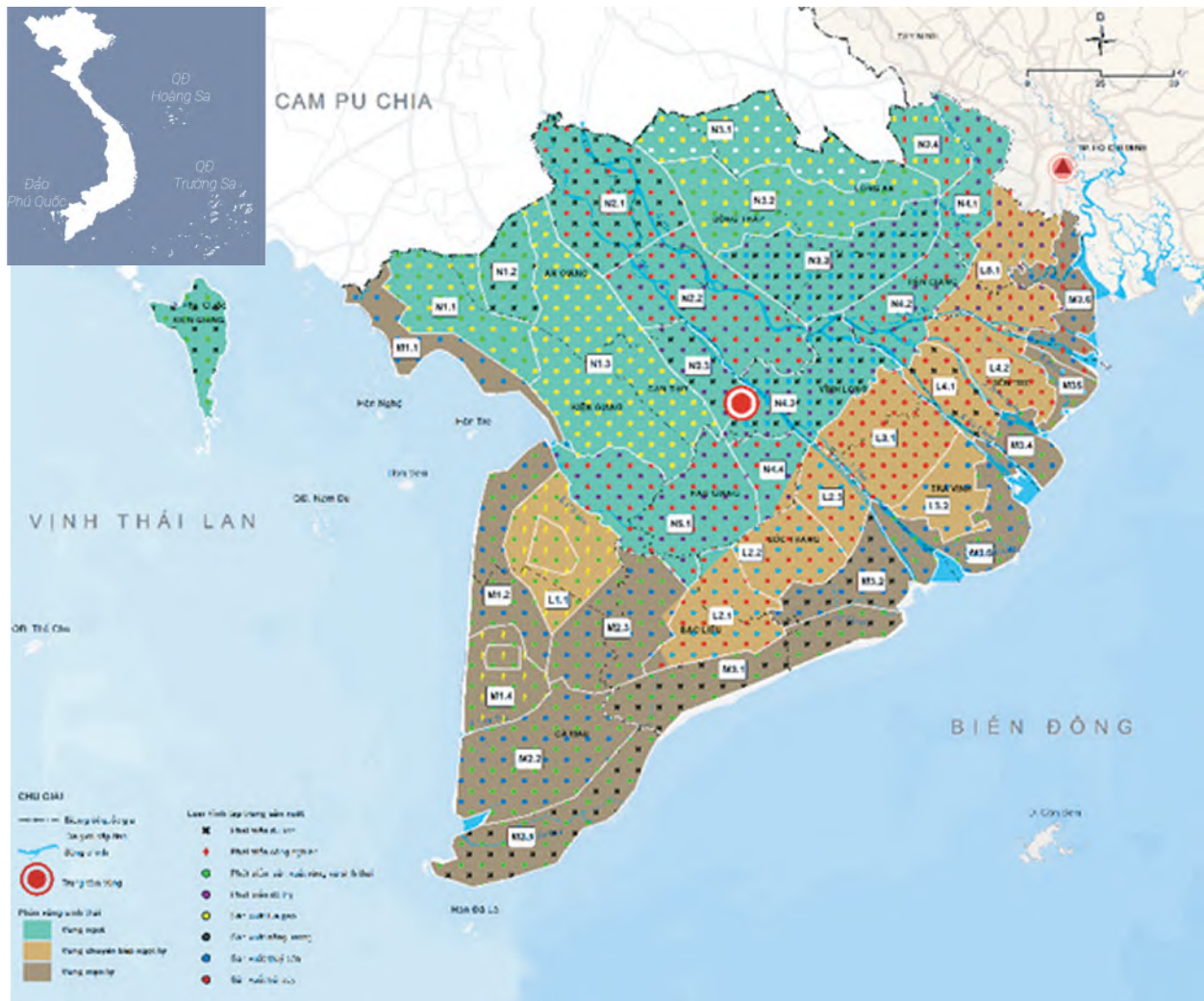
Quy hoạch tích hợp đề xuất giải pháp phát triển kinh tế ĐBSCL bền vững trong dài hạn, trong đó tập trung vào nhiệm vụ định dạng lại hoạt động kinh tế. Để đạt

được mục tiêu này, Quy hoạch tích hợp đưa ra phương án tổ chức không gian mới, và đi kèm với nó là phương án sử dụng tài nguyên nông nghiệp tự nhiên - quan trọng nhất là nước và đất - một cách phù hợp với từng vùng và tiểu vùng, gắn chặt với nhiệm vụ cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Đầu tiên, Quy hoạch tích hợp xuất phát từ đặc trưng quan trọng về nước của ĐBSCL để chia toàn đồng bằng thành 3 vùng: ngọt (N), mặn (M), và lợ (L). Tiếp đến, căn cứ vào các đặc trưng sinh thái, Quy hoạch tích hợp chia tiếp ĐBSCL thành 14 vùng sinh thái.

Sau cùng, căn cứ vào các đặc điểm địa hình, địa mạo, cũng như các đặc trưng văn hoá xã hội, 14 vùng sinh thái này được chia nhỏ hơn thành 36 tiểu vùng sinh thái - xã hội hay lưu vực sống với những đặc trưng khác biệt nhau, không chỉ về các điều kiện tự nhiên mà còn về sinh hoạt kinh tế - xã hội - văn hóa của con người - những chủ thể thực sự của ĐBSCL (Hình III-28).

Hình III-28. Bản đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp theo tiểu vùng sinh thái và lưu vực sống



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Trên nền tảng phân vùng sinh thái - xã hội như trên, Quy hoạch tích hợp đề xuất bố trí không gian phát triển cho các lĩnh vực còn lại - bao gồm công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Định hướng cơ bản là phân bố các hoạt động kinh tế của các ngành và tiểu ngành trên cơ sở điều kiện tự nhiên - xã hội của từng tiểu vùng. Với việc phân bố hoạt động kinh tế này, các tiểu vùng sinh thái - xã hội (hay lưu vực sống) trở thành các tiểu vùng sinh thái - kinh tế - xã hội với đầy đủ các đặc trưng quan trọng nhất của một cộng đồng dân cư.

Như đã thảo luận trong phần trước và sẽ được thảo luận thêm ngay sau đây, Quy hoạch tích hợp cũng đề xuất tập trung các hoạt động công nghiệp - xây

dựng, thương mại - dịch vụ trong các vành đai đô thị động lực để tăng cường hiệu ứng quy tụ nhờ đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô và phạm vi.

Phù hợp với tính "tích hợp", Quy hoạch tích hợp cũng đề xuất một cách tiếp cận và tổ chức hoạt động kinh tế nông nghiệp phối hợp chặt chẽ với phát triển đô thị và công nghiệp chế biến. Cụ thể là ba hoạt động này được tích hợp trong 8 trung tâm đầu mối phân bố ở các vùng sinh thái trong toàn vùng ĐBSCL. Hai nội dung quan trọng trong phân bố và tổ chức không gian - trung tâm đầu mối và vành đai đô thị động lực - đã và sẽ được thảo luận ở các phần khác nên không được nhắc lại ở đây.

Phân bổ tài nguyên phù hợp với phương án tổ chức không gian vùng

Phương hướng chung của Quy hoạch tích hợp đối với quy hoạch sử dụng đất là “đảm bảo hài hòa với điều kiện tự nhiên, thân thiện với môi trường đối với từng tiểu vùng; đồng thời phải chủ động kiểm soát, quản lý được tác động của tự nhiên, con người.”

Từ góc độ tài nguyên đất và nước, như vừa trình bày ở trên, ĐBSCL được quy hoạch thành 14 tiểu vùng sinh thái. Phạm vi địa lý và diện tích của từng tiểu vùng được trình bày trong Bảng III-17, trong đó các hoạt động kinh tế - trong đó có kinh tế nông nghiệp - được tổ chức phù hợp theo đặc thù của mỗi tiểu vùng.

Từ góc độ kinh tế, nguyên tắc “hài hòa với điều kiện tự nhiên, thân thiện với môi trường” có nghĩa là tài nguyên đất được phân bổ mục đích sử dụng một cách hiệu quả nhất. Cụ thể là đất phù sa giữa hai sông thường là vùng đất màu mỡ nhất, có cốt nền cao nhất nên được phân bổ cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp có giá trị cao, như trái cây hay rau màu có giá trị. Trái lại, đất phèn có giá trị kinh tế thấp nên được phân bổ cho những hoạt động kinh tế gắn liền với tình trạng thường xuyên ngập nước như trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, hay rừng tràm. Những vùng đất không có giá trị nông nghiệp thì có thể chuyển mục đích sang công nghiệp, đô thị, hoặc trả lại tự nhiên để tạo lập và gìn giữ môi trường sinh thái - cảnh quan.

Bảng III-17. Phân bổ đất đai theo 14 tiểu vùng sản xuất

STT	Ký hiệu	Phân loại	Tiểu vùng	Diện tích (km ²)
1	N1	Ngọt	Tứ giác Long Xuyên	5.359
2	N2	Ngọt	Tiểu vùng dọc sông Tiền sông Hậu	6.300
3	N3	Ngọt	Đồng Tháp Mười	3.567
4	N4	Ngọt	Vùng phù sa giữa đồng bằng	3.253
5	N5	Ngọt	Tây Sông Hậu	224
6	N6	Ngọt	U Minh Thượng và U Minh Hạ	830
7	L1	Ngọt Lợ	Cái Lớn -Cái Bé	1.030
8	L2	Ngọt Lợ	Quản Lộ - Phụng Hiệp	2.401
9	L3	Ngọt Lợ	Nam Mang Thít	1.938
10	L4	Ngọt Lợ	Bến Tre	1.423
11	L5	Ngọt Lợ	Long An - Tiền Giang	2.245
12	M1	Mặn	Phía Tây	705
13	M2	Mặn	Cà Mau	8.074
14	M3	Mặn	Phía Đông	2.155
Tổng diện tích (km ²)				39.505

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc kết hợp giữa phân bổ sử dụng đất hiệu quả và xác định các ngành nông nghiệp mà ĐBSCL có lợi thế đưa tới định hướng phát triển các ngành tương ứng với các vùng sinh thái đã được trình bày trong Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

Phương hướng phát triển các ngành nông nghiệp có lợi thế

■ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp thích ứng với thay đổi về điều kiện tự nhiên theo 3 tiểu vùng sinh thái:

Vùng sinh thái ngọt ở thượng nguồn và trung tâm của đồng bằng (bao gồm các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ và một phần của các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An); là vùng sinh thái nước ngọt an toàn trước tác động của lũ, ngập, xâm nhập mặn; là vùng trọng điểm về sản xuất lúa, thủy sản nước ngọt và trái cây của vùng đồng bằng sông Cửu Long và quốc gia; phát triển nền nông nghiệp đa dạng, theo hướng hiện đại và bền vững, có tính đến thích ứng với lũ cực đoan, đóng vai trò điều tiết và hấp thụ lũ cho đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng sinh thái mặn - lợ ở ven biển (bao gồm một phần lãnh thổ của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An): Phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, mặn - lợ trên bờ và trên biển; đánh bắt hải sản; khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và dải bờ biển; phát triển hệ thống nông - lâm kết hợp theo hướng sinh thái, hữu cơ, kết hợp du lịch sinh thái; chủ động phòng, tránh, giảm thiểu rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Vùng chuyển tiếp ngọt - lợ ở giữa đồng bằng (bao gồm một phần lãnh thổ của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An): Phát triển thủy hải sản nước lợ chuyên canh và luân canh với lúa, rau màu phù hợp với điều kiện về nguồn nước theo mùa.

■ Phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm: Thủy sản, trái cây và lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo.

■ Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, kết hợp với thương mại, dịch vụ logistic, du lịch sinh thái, công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

■ Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng chuyên canh, kết nối với các đô thị có vai trò là trung tâm cấp vùng, tiểu vùng và các đầu mối hạ tầng quốc gia, liên vùng; là nơi cung cấp các dịch vụ về logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, cụ thể:

Trung tâm đầu mối tổng hợp ở thành phố Cần Thơ với chức năng chính là thương mại, logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, công nghiệp chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao để gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông sản, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản; phát triển dịch vụ logistic ở tỉnh Hậu Giang để hỗ trợ cho thành phố Cần Thơ trong việc thực hiện vai trò là trung tâm logistic của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

■ Trung tâm đầu mối ở An Giang, Đồng Tháp gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt.

■ Trung tâm đầu mối ở Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển.

■ Trung tâm đầu mối ở Tiền Giang, Bến Tre gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu.

■ Thúc đẩy tập trung, tích tụ đất đai hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng nguyên liệu quy mô lớn, có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

■ Phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa tại các tiểu vùng để phối hợp và khai thác có hiệu quả các nguồn lực; tăng cường liên kết đô thị - nông thôn trong nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông nghiệp và đẩy mạnh thương mại, dịch vụ logistic, kết nối thị trường của các sản phẩm nông sản.

■ Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: giống, thức ăn và chế biến; tăng cường canh tác bền vững bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Nghị quyết 120 định hướng xoay trục kinh tế ĐBSCL sang thủy sản - trái cây - lúa. Điều này ngay lập tức đòi hỏi phải quan niệm lại về nguồn lực và thay đổi phân bổ diện tích cho các hoạt động nông nghiệp khác nhau. Cụ thể là không chỉ nước ngọt mà cả nước mặn và nước lợ cũng đều là tài nguyên quý giá. Vấn đề là phân bổ hoạt động kinh tế nông nghiệp tương thích với đặc trưng đất - nước của từng vùng sinh thái để tối đa hóa giá trị và giảm rủi ro của các nguồn tài nguyên tự nhiên.

Tuy nhiên, việc đưa thủy sản trở thành ưu tiên cao nhất không có nghĩa là phát triển diện tích thủy sản ồ ạt. Trái lại, để đảm bảo nguyên tắc nâng cao giá trị kinh tế và bền vững môi trường, Quy hoạch tích hợp xác định không tăng diện tích thủy sản mà chú trọng tăng giá trị, đồng thời chỉ cho phép nuôi trồng thủy sản ở những khu vực không gây tác hại lớn về môi trường.

Với việc đưa lúa xuống vị trí thứ ba, diện tích trồng lúa sẽ được thu hẹp, đặc biệt là với lúa ba vụ. Khi bố trí lại diện tích trồng lúa, Quy hoạch tích hợp chủ trương tối đa hóa giá trị đạt được trên một đơn vị diện tích, đồng thời đảm bảo an ninh lương thực quốc gia theo nghĩa rộng (chứ không chỉ theo nghĩa đảm bảo khối lượng lương thực như trước đây).

Đối với cả ba hoạt động nông nghiệp chủ lực của ĐBSCL (thủy sản - trái cây - lúa), Quy hoạch tích hợp luôn luôn nhấn mạnh tính hiệu quả, và do vậy đề xuất việc “đẩy mạnh và mở rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tập trung quy mô lớn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai trên một đơn vị diện tích.” Hệ quả của đề xuất này là sẽ hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn. Lô-gic của đề xuất này là việc tổ chức các vùng chuyên canh một mặt sẽ giúp tăng năng suất nhờ lợi thế theo quy mô, mặt khác tạo điều kiện tích hợp các vùng này với các trung tâm đầu mối, qua đó tăng hiệu quả kinh tế tổng thể từ sản xuất cho đến logistics và thương mại, xuất nhập khẩu.

Về giải pháp phân bổ đất cụ thể, Quy hoạch tích hợp dựa vào quy hoạch sử dụng đất vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030 trong Báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 như được trình bày trong Bảng III-18.

Về tổng quan, theo quy hoạch này thì sẽ không có biến động quá lớn về phân bổ đất trong giai đoạn 2020 - 2030. Đến năm 2030, thay đổi diện tích lớn nhất là đất đô thị (tăng 160.080 ha) để phù hợp với quá trình đô thị hóa nói chung cũng như chủ trương phát triển vành đai đô thị động lực được đề xuất trong Quy hoạch tích hợp. Thay đổi lớn thứ hai là về đất trồng lúa, giảm 88.560 ha, trong đó chủ yếu là diện tích trồng lúa nước. Tuy nhiên, nếu xét về tỷ trọng thì mức giảm này chỉ tương đương 5% so với diện tích trồng lúa năm 2020, và do vậy tỷ lệ đất trồng lúa trong tổng diện tích đất nông nghiệp chỉ giảm từ 82,79% trong năm 2020 xuống 79,76% vào năm 2030. Thay đổi lớn thứ ba là về đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia (+47.040 ha), trong đó khoảng 60% (27.820 ha) là đất giao thông. Một điểm đáng lưu ý là trong Quy hoạch tích hợp này, đất khu kinh tế không những không tăng mà còn giảm 5.060 ha, và sẽ không có diện tích đất nào ở ĐBSCL được phân bổ để xây dựng khu công nghệ cao từ nay đến năm 2030.

Bảng III-18. Cập nhật sử dụng đất 2020 và quy hoạch sử dụng đất ĐBSCL thời kỳ 2021-2030

STT	Loại đất	Năm 2020		Năm 2030		Tăng/giảm
		Diện tích (1.000ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000ha)	Cơ cấu (%)	
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	3.387,97	82,79	3.264,11	79,76	-123,86
	Đất trồng lúa	1.767,28	43,19	1.678,72	41,02	-88,56
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.581,94	38,66	1.526,15	37,29	-55,79
	Đất rừng phòng hộ	88,35	2,16	89,20	2,18	0,85
	Đất rừng đặc dụng	76,13	1,86	75,77	1,85	-0,36
	Đất rừng sản xuất	130,34	3,19	126,97	3,10	-3,37
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	3,74	0,09	2,98	0,07	-0,76
2	Đất phi nông nghiệp	656,15	16,03	802,80	19,62	146,65
	Đất khu công nghiệp	12,76	0,31	27,74	0,68	14,98
	Đất phát triển hạ tầng quốc gia	198,80	4,86	245,84	6,01	47,04
	<i>Đất giao thông</i>	100,24	2,45	128,06	3,13	27,82
	<i>Đất thủy lợi</i>	80,01	1,96	82,80	2,02	2,79
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	7,68	0,19	15,80	0,39	8,12
	<i>Đất hạ tầng khác</i>	10,87	0,26	19,18	0,47	8,31
	Đất ở tại đô thị	27,57	0,67	41,99	1,03	14,42
3	Đất chưa sử dụng	48,04	1,17	25,26	0,62	-22,78
II	Khu chức năng	511,94	12,51	666,99	16,30	155,02
1	Đất khu công nghệ cao	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế	187,00	4,57	181,94	4,45	-5,06
3	Đất đô thị	324,94	7,94	485,05	11,85	160,08

Nguồn: Dự thảo Báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế tương lai của ĐBSCL

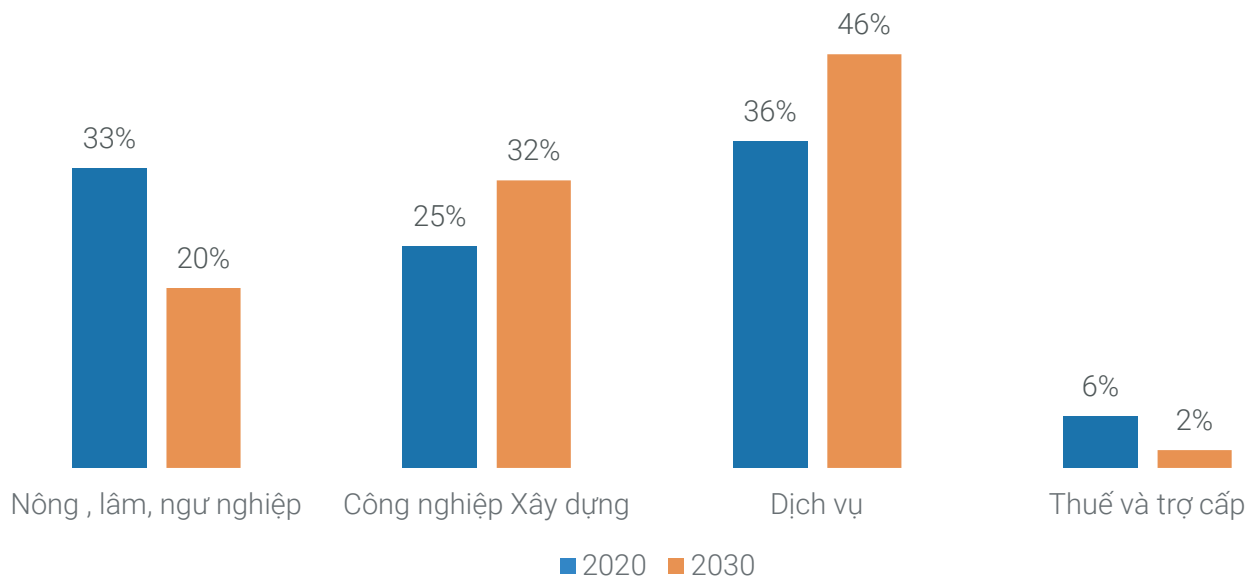
Các mục tiêu trong Quy hoạch tích hợp nếu được thực hiện sẽ có tác động rất lớn đến sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đời sống xã hội của ĐBSCL. Những hoạt động sản xuất và canh tác nông nghiệp nhỏ lẻ và manh mún sẽ được giảm thiểu. Thay vào đó là các hoạt động được chuyên môn và chuyên nghiệp hóa được đẩy mạnh thông qua quá trình thị trường hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp. Đa phần đất đai và các mô hình sản xuất nông nghiệp sẽ được chuyên nghiệp hóa và một bộ phận lớn nông dân sẽ trở thành công nhân có việc làm ổn định với các lưới an sinh xã hội tốt hơn. Quá trình phát triển sẽ theo hướng cân bằng hơn giữa ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường. Tuy nhiên, như phần dưới đây sẽ phân tích, việc biến các mục tiêu (đúng hơn là các kỳ vọng) trong Quy hoạch tích hợp trở thành hiện thực là thách thức to lớn. Trên thực tế, các giải pháp và định hướng triển khai chưa thực sự rõ ràng với vai trò và chức năng của ba trụ cột chính là thị trường, nhà nước và cộng đồng.

Trên thực tế và phù hợp với quy luật, ở ĐBSCL, các hoạt động kinh tế được dẫn dắt bởi các lực thị trường đang đóng vai trò trung tâm. Hơn thế, để phá vỡ "vòng xoáy đi xuống" được đề cập ở một phần trước, ưu tiên cao nhất của các địa phương ở ĐBSCL vẫn là làm thế nào để tạo ra các hoạt động kinh tế và thu hút đầu tư. Cho dù ưu tiên về môi trường và xã hội đã được "nâng cấp" so với trước trong Quy hoạch tích hợp, nhưng các chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh tế - xã hội của các địa phương của cả nước vẫn có tính "đồng phục" theo hệ thống cũ, nặng về kinh tế, đặc biệt là tăng trưởng GRDP. Vai trò của trụ cột thứ ba (bên cạnh nhà nước và thị trường) là cộng đồng vẫn rất mờ nhạt. Trên thực tế, cuộc chạy đua giữa các doanh nghiệp và hộ gia đình vẫn là lợi nhuận và sự sung túc về kinh tế chứ chưa phải là sự hòa hợp với thiên nhiên hay đời sống hạnh phúc. Sự thiếu tương thích giữa mục tiêu và hiện thực tạo ra rất nhiều thách thức trong việc thay đổi quan điểm và ưu tiên phát triển của ĐBSCL trong một vài thập niên tới.

Về phương diện tăng trưởng GRDP, một cách tổng quan, với mục tiêu phát triển bền vững, không chấp nhận tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở ĐBSCL chỉ ở mức vừa phải, bình quân khoảng 6,5%/năm. Về cơ cấu kinh tế, đến năm 2030, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GRDP chỉ còn khoảng 20%, trong khi tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng lên 32%; dịch vụ không thay đổi đáng kể, duy trì khoảng 46%; thuế và trợ cấp khoảng 2%. Như vậy nền kinh tế ĐBSCL vào năm 2025 và 2030 thì dịch vụ có vai trò quan trọng nhất, kế đến là công nghiệp và cuối cùng là nông nghiệp. Đây là một cơ cấu kinh tế hiện đại.



Hình III-29. Cơ cấu GRDP ĐBSCL năm 2020 và 2030



Tuy nhiên, xét về cơ cấu lao động thì nông nghiệp sẽ vẫn chiếm một tỷ trọng rất lớn. Ở thời điểm 2019, cơ cấu lao động trong nông nghiệp chiếm hơn 43,3% tương ứng với 28,3% GDP. Dự kiến năng suất lao động của nông nghiệp sẽ tăng chậm hơn và quá trình chuyển đổi việc làm cũng sẽ diễn ra từ từ. Do vậy, đến năm 2025 dự kiến vẫn còn trên dưới 35% lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp; và con số của năm 2030 là xấp xỉ 30%.

Một điều cần lưu ý là mặc dù phương pháp thống kê hiện nay tách bạch 3 khu vực nông nghiệp - công nghiệp - và dịch vụ, song trên thực tế, ba khu vực này có tính gắn kết chặt chẽ, nhất là từ cách tiếp cận tích hợp của quy hoạch. Chẳng hạn như để phát triển kinh tế nông nghiệp, về sản xuất, Quy hoạch tích hợp đề xuất hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn; về công nghiệp, hình thành các khu chế biến tập trung; về thương mại, xây dựng các trung tâm đầu mối gắn liền với hoạt động sản xuất và chế biến... Vì vậy, quan hệ giữa nông nghiệp với công nghiệp và thương mại không nên chỉ được nhìn nhận một cách tách biệt qua các con số thống kê, mà còn phải được đánh giá một cách tổng hợp trong mối quan hệ hữu cơ vốn có của chúng.

Điều kiện triển khai định hướng của Quy hoạch tích hợp

Quy hoạch tích hợp đã cụ thể hóa tầm nhìn và định hướng của Nghị quyết 120 về phát triển nông nghiệp ở ĐBSCL thông qua các đề xuất phân vùng và tổ chức không gian; xác định các ngành và lĩnh vực có lợi thế; phân bổ nguồn lực phát triển; phát triển kết cấu hạ tầng vùng; bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu v.v. Tất nhiên, việc thực thi những định hướng chính sách này không hề dễ dàng. Phần này sẽ thảo luận một số khó khăn và thách thức trong nỗ lực phát triển nông nghiệp theo định hướng của Quy hoạch tích hợp.

Đầu tiên là phải thay đổi cơ bản về tư duy phát triển.

Thay đổi tư duy phát triển của cả nhà nước và người dân có ý nghĩa then chốt trong việc thực thi quy hoạch. Như đã xác định trong Quy hoạch tích hợp, mục tiêu quan trọng nhất của nông nghiệp nói riêng và kinh tế ĐBSCL nói chung là phát triển bền vững, thân thiện với môi trường. Nhưng điều này cũng có nghĩa là khoảng cách phát triển giữa ĐBSCL với các vùng khá giả hơn có thể sẽ bị nới rộng, và vì vậy trung ương sẽ phải trợ cấp cho ĐBSCL ngày một nhiều hơn để duy trì vai trò của Vùng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời giữ cho cả nước phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

Thứ hai là về tầm nhìn. Để thuyết phục giới học giả, doanh nghiệp, và người nông dân về tầm nhìn mới của Quy hoạch tích hợp về phát triển nông nghiệp cần có luận chứng đầy đủ, đồng thời phải được giải thích tường minh để có cách hiểu thống nhất. Chẳng hạn như chủ trương xoay trục từ lúa - thủy sản - trái cây sang thủy sản - trái cây - lúa mặc dù có thể là đúng đắn nhưng đến thời điểm này vẫn chưa được luận giải bằng những bằng chứng đầy đủ và thuyết phục về cả mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Một ví dụ khác là khái niệm “thuận thiên”, một khái niệm then chốt trong tinh thần của Nghị quyết 120 đang

có nhiều cách hiểu khác nhau. Một trong những lý do khiến một số người phản đối quan điểm “thuận thiên” là vì họ cho rằng “nông nghiệp thuận thiên” có tính cam chịu và thụ động trước biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan, trong khi cách hành xử đúng phải là sử dụng ngân sách của nhà nước để đầu tư cho những giải pháp can thiệp một cách tích cực, chủ động.

Thứ ba là về thể chế quản trị vùng. Để thực hiện được một cách hiệu quả các chính sách quan trọng của Quy hoạch tích hợp, một trong những điều kiện cần là phải xây dựng được thể chế quản trị và liên kết vùng thực chất, có hiệu lực. Một ví dụ cụ thể là cách tiếp cận theo vùng và tiểu vùng sinh thái hiện nay căn cứ vào các đặc điểm địa hình, sinh thái và xã hội, mà cách phân vùng này không nhất thiết tương đồng với cách phân chia đơn vị hành chính. Tương tự như vậy, cách tiếp cận cụm ngành và chuỗi giá trị sẽ không chịu sự giới hạn của địa giới hành chính. Vì vậy nếu mỗi địa phương đều chỉ chăm chú trong địa giới hành chính của mình thì nguy cơ cách tiếp cận quy hoạch theo tiểu vùng sinh thái, cụm ngành và chuỗi giá trị sẽ không khả thi trên thực tế.

Một ví dụ khác là việc quy định tỉnh này phải giữ đất trồng lúa trong khi tỉnh khác được chuyển đổi sang các hoạt động khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; hoặc một số tỉnh này được quy hoạch có trung tâm đầu mối trong khi một số tỉnh khác dù rất muốn xây dựng trung tâm đầu mối nhưng không thực hiện được vì không nằm trong quy hoạch. Thiếu một cơ chế quản trị và điều phối vùng thực chất và có hiệu lực thì sẽ không thể khắc phục được sự giằng co giữa tư duy và cách làm mới với suy nghĩ và quán tính cũ, và do vậy sẽ rất khó hóa giải những mâu thuẫn về lợi ích giữa các địa phương, dẫn tới việc triển khai Quy hoạch tích hợp sẽ trở nên rất khó khăn.



Thứ tư là về chủ thể của quy hoạch tích hợp vùng.

Điều này có liên quan chặt chẽ với quản trị vùng, chỉ khác là nó nhấn mạnh đến chủ thể triển khai quy hoạch tích hợp (chứ không phải việc điều hòa, phối hợp sự hợp tác giữa các địa phương). Theo cơ cấu hiện tại, không có cơ quan cấp vùng để quản lý và điều phối việc thực hiện quy hoạch. Do vậy, quy hoạch các vùng sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối quản lý và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hữu quan. Như sẽ phân tích ngay dưới đây, ở cấp độ địa phương, động cơ và cơ chế khuyến khích nhằm thực hiện quy hoạch vùng theo đúng thiết kế ban đầu và đem lại ích lợi cho sự phát triển của mỗi địa phương chưa thực sự rõ ràng. Như vậy, với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì quy hoạch quốc gia sẽ có vai trò quan trọng và được quan tâm nhiều hơn, trong khi đối với các địa phương, quy hoạch tỉnh sẽ được coi trọng hơn là quy hoạch vùng.

Thứ năm là về khuyến khích, cả với chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người nông dân. Các chính sách chỉ có thể được thực hiện hiệu quả nếu có sự tương thích về khuyến khích và động cơ với các tác nhân hữu quan. Có thể thấy một thách thức quan trọng trong triển khai quy hoạch là mâu thuẫn

tiềm tàng giữa chủ trương đặt tăng trưởng kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu nhưng đồng thời không chấp nhận đánh đổi môi trường. Mâu thuẫn này càng trở nên nghiêm trọng khi tăng trưởng kinh tế là thành tích trước mắt, còn suy thoái môi trường là hậu quả lâu dài. Mâu thuẫn này thậm chí còn có thể trở nên không thể hóa giải khi kết quả tăng trưởng kinh tế trong nhiệm kỳ được sử dụng như là thước đo quan trọng nhất cho thành tích của lãnh đạo địa phương. Về cơ bản, hiện tại ở ĐBSCL (và cả Việt Nam nói chung) vẫn chưa cho các cơ chế khuyến khích hợp tác và liên kết vùng. Điều này làm cho ưu tiên đối với việc triển khai các quy hoạch vùng của các địa phương ở mức độ rất thấp, và mỗi địa phương chỉ quan tâm đến những nội dung có lợi ích thiết thực cho địa phương mình mà thôi. Do vậy, những nội dung có lợi cho cả vùng, nhưng ít có lợi cho từng địa phương sẽ ít được quan tâm hơn. Vì vậy, Quy hoạch tích hợp chỉ có thể được thực hiện thành công nếu như thiết kế được cơ chế khuyến khích phù hợp, trong đó gắn được các mục tiêu chung của vùng với các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của các địa phương sao cho để đạt được các mục tiêu của mình thì mỗi địa phương cũng đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu chung của cả vùng.

Thứ sáu là về số liệu và đo lường. Hiện nay chưa có một hệ thống cơ sở dữ liệu toàn diện và có hệ thống cho toàn vùng, điều này cản trở việc thiết kế, thực thi và đánh giá chính sách. Song song với dữ liệu, đo lường đúng là điều kiện cần để chúng ta biết mình đang ở đâu, đi đúng hay sai hướng, có thành công hay không và tới mức độ nào. Đáng tiếc là rất nhiều khái niệm quan trọng trong định hướng phát triển nông nghiệp - kể cả trong Nghị quyết 120 lẫn trong Quy hoạch tích hợp - chưa được “lượng hóa” và do vậy cũng không được thống kê đầy đủ. Một ví dụ điển hình là về sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường. Một trong những lập luận quan trọng ủng hộ cho quan điểm phát triển nông nghiệp bền vững (với cái giá của tăng trưởng kinh tế thấp hơn) là nông nghiệp không chỉ cung cấp sinh kế mà còn cả những dịch vụ sinh thái khác, môi trường sống, mối quan hệ xóm làng, văn hóa tương tác giữa con người và cảnh quan tự nhiên xung quanh. Những giá trị “phi vật thể” này chưa được thể hiện trong các số liệu thống kê về nông nghiệp, vì vậy sẽ không thể “tính đúng tính đủ” sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế với môi trường và văn hóa - xã hội. Thiếu các thông số đo lường cũng tạo ra thách thức trong việc triển khai các nội dung quy hoạch cụ thể. Điểm nổi bật của phương pháp quy hoạch tích hợp vùng là thiên về các mục tiêu chung chứ không đặt nặng các chỉ tiêu cụ thể. Đây là cách tiếp cận tiên tiến và sẽ được triển khai tốt khi có một cơ quan chịu trách nhiệm và có động cơ triển khai.

Nhưng như đã phân tích, do quy hoạch tích hợp vùng thiếu “chủ thể đích thực” chịu trách nhiệm triển khai làm cho việc đạt được các mục tiêu quy hoạch trở nên khó khăn hơn.

Thứ bảy là sự phối hợp đồng bộ. Bản quy hoạch này “tích hợp” rất nhiều các lĩnh vực khác nhau trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn với 13 tỉnh thành trong khoảng thời gian 10 năm. Vì vậy, nếu thiếu sự phối hợp một cách đồng bộ thì có thể gây nên ách tắc trong toàn hệ thống. Chẳng hạn như việc hình thành 8 trung tâm đầu mối là một sáng kiến quan trọng. Tuy nhiên, sự phát triển của các trung tâm đầu mối này lại phụ thuộc rất lớn vào sự thành công của việc xây dựng hành lang đô thị động lực, hình thành các vùng chuyên canh tập trung, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối v.v. Chỉ cần một trong số các nhân tố này có trục trặc và do vậy không được “đồng bộ hóa” với tổng thể thì sẽ dẫn tới đình trệ, thậm chí tắc nghẽn trong việc triển khai xây dựng các trung tâm đầu mối.

Thứ tám là nhiều vấn đề kỹ thuật sẽ phát sinh trong quá trình triển khai. Các vấn đề kỹ thuật này hết sức đa dạng, và vì vậy không thể liệt kê hết ở đây mà chỉ đơn cử một vài ví dụ minh họa. Chẳng hạn như phát triển cơ sở hạ tầng giao thông là một ưu tiên hàng đầu trong Quy hoạch tích hợp và đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL.



Thế nhưng việc triển khai các dự án hạ tầng giao thông lớn ở ĐBSCL chưa bao giờ đúng tiến độ. Một ví dụ điển hình là tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận tuy chỉ dài 51km nhưng phải mất đến 13 năm mới hoàn thành do nhiều lần phải tạm dừng vì các lý do như chậm trễ trong giải phóng mặt bằng, điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh vốn, thay đổi chủ đầu tư v.v. Ví dụ thứ hai là việc phân các vùng và tiểu vùng sinh thái dựa theo các thay đổi về điều kiện nguồn nước, độ mặn và tần suất ngập lụt là một sáng kiến của Quy hoạch tích hợp, song chính sách này nếu không làm tốt sẽ có thể dẫn tới suy giảm sự đa dạng trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời khó đạt chất lượng cao như mục tiêu đề ra. Chẳng hạn như gạo ST25 được bình chọn là gạo ngon nhất thế giới, được trồng phần lớn ở huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, hai địa phương này được quy hoạch sử dụng đất cho nuôi trồng thủy sản nước mặn, mà một khi nuôi trồng thủy sản nước mặn kéo dài, thì mặn sẽ tích tụ trong đất và việc áp dụng mô hình một vụ lúa một vụ tôm trở nên không còn khả thi nữa.

Thứ chín là xác định rõ nguồn lực và cách tiếp cận thực tế cho những mục tiêu đặt ra và có những điều chỉnh kịp thời khi tình hình thay đổi hoặc nguồn lực không cho phép. Xét về góc độ phát triển, nguồn lực cho ĐBSCL chỉ nên tập trung vào những hoạt động cho phát triển bền vững, những hoạt động kinh tế ở vị trí bất lợi so với các vùng khác thì cần hết sức cân

nhắc. Đồng thời, trong khi thực hiện quy hoạch, cần phải đối diện với thực tế, dù có thể phũ phàng. Chẳng hạn như việc chuyển đổi nông nghiệp gắn với công nghiệp hóa nông nghiệp là mục tiêu quan trọng, nhưng cũng đầy thách thức đối với ĐBSCL. Trên thực tế, dư địa để tạo ra thêm giá trị gia tăng từ các hoạt động nuôi trồng không nhiều, trong khi đối với các khâu chế biến, và đặc biệt là dịch vụ thì ĐBSCL lại không có lợi thế so với Đông Nam Bộ. Do vậy, các hoạt động canh tác nông nghiệp ở ĐBSCL nên có xu hướng giảm dần để giữ gìn và trả lại môi trường tự nhiên. Như vậy, một cách tương đối, đóng góp tương đối của thu nhập từ nông nghiệp của ĐBSCL sẽ giảm và chính sách cần phải xác định rõ điều này.

Thứ mười là các rủi ro không lường trước được. Có thể quan niệm bản Quy hoạch tích hợp như một lời giải cho bài toán tối ưu về kinh tế - xã hội - môi trường với các điều kiện ràng buộc, trong đó nhiều điều kiện này đang trong quá trình vận động, thậm chí chịu tác động của các yếu tố đột biến như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh mà hai năm vừa qua là những ví dụ sống động. Khi các điều kiện ràng buộc này thay đổi đột ngột, ngoài tầm kiểm soát thì tất nhiên là giải pháp tối ưu cũng phải thay đổi theo. Điều này cũng có nghĩa là Quy hoạch tích hợp không nên được coi như văn kiện cứng nhắc, trái lại phải được điều chỉnh định kỳ để cập nhật các nhân tố và diễn biến mới.



Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với CSHT giao thông và logistics vùng ĐBSCL

Cơ sở hạ tầng là tiền đề, đóng vai trò quyết định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và quốc gia. Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là bản quy hoạch vùng đầu tiên được tổ chức lập theo cách tiếp cận tích hợp đa ngành của Luật Quy hoạch 2017. Bản quy hoạch này, nếu được thực hiện, sẽ có nhiều tác động đến hệ thống cơ sở hạ tầng và logistics của vùng ĐBSCL. Phần này sẽ điểm lại những nút thắt về cơ sở hạ tầng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL trong những năm qua; phân tích những tác động của Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đối với việc giải quyết các nút thắt trong cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Vùng; và đánh giá một cách khái quát tác động kỳ vọng của Quy hoạch tích hợp đối với logistics của Vùng.

Những rào cản phát triển chính của CSHT vùng ĐBSCL

Qua báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, có thể thấy những rào cản chính đối với phát triển cơ sở hạ tầng vùng bao gồm:

- Do đặc thù địa hình tự nhiên bị chia cắt nhiều bởi kênh rạch, địa hình đồng bằng thấp trũng, nền địa chất yếu, thiếu vật liệu san lấp, nhiều nơi bị sụt lún, lại chịu tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng nên chi phí đầu tư giao thông đường bộ ở ĐBSCL - cả về thời gian và kinh phí - cao hơn đáng kể so với các vùng khác. Theo số liệu của Báo cáo Quy hoạch tích hợp, suất đầu tư trung bình cho đường quốc lộ cấp III ĐB ở ĐBSCL là 26 tỷ đồng/km, cao hơn 13% so với bình quân toàn quốc và cao hơn 25% so với đồng bằng Bắc Bộ; suất đầu tư trung bình cho đường cao tốc 4 làn xe ở ĐBSCL là 190 tỷ đồng/km, cao hơn 22% so với bình quân toàn quốc và cao hơn 56% so với đồng bằng Bắc Bộ.

- Như đã phân tích trong Bài 3.2, kết nối nội vùng lẫn ngoại vùng của hệ thống giao thông ở ĐBSCL còn yếu kém. Kết nối nội vùng yếu là rào cản cho việc hình thành các trung tâm chế biến và logistics quy mô lớn. Kết nối ngoại vùng kém khiến chi phí vận tải khiến chi phí vận tải tăng từ 10 - 40% , nhất là khi khoảng 70% hàng hóa xuất khẩu của Vùng phải chuyển về các cảng lớn ở TP. HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu để xuất khẩu.

- Trong vận tải hàng hóa ở ĐBSCL, việc vận chuyển, thu gom hàng hoá từ các khu vực sản xuất/thu hoạch nông sản chủ yếu phân tán và bằng đường thủy nội địa, sau đó vận chuyển tập trung bằng đường bộ lên các cảng biển ở khu vực TP. HCM và Đông Nam Bộ. Điều này không chỉ làm tăng thời gian, tốn chi phí mà còn làm tăng tỷ lệ hao hụt và giảm chất lượng hàng hóa, nhất là nông sản tươi cần bảo quản lạnh.

- Khả năng kết nối liên thông về dịch vụ vận tải giữa các phương thức vận tải còn hạn chế, các đầu mối vận tải chỉ kết nối với 2 phương thức vận tải là chủ yếu. Kết nối giữa phương thức vận tải thủy và bộ còn kém do hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ. Số cảng và bến thủy nội địa tuy nhiều nhưng nhiều bến cảng thiếu đường bộ kết nối, không những thế phần lớn trang thiết bị bốc xếp hàng hóa chưa được đầu tư hiện đại hóa nên chi phí cao, hiệu quả thấp.

- Các điểm nghẽn cục bộ trên mạng lưới đường thủy nội địa ảnh hưởng đến hiệu suất của cả hệ thống, tiêu biểu là đoạn kênh Chợ Gạo với lưu lượng 18.000 phương tiện/ngày đêm. Tình không cầu thấp (Rạch Ông, Mang Thít, Trà Ôn, Nàng Hai ...) gây cản trở lưu thông đối với các tàu container và phương tiện thủy có trọng tải lớn. Theo khảo sát của nhóm tư vấn Quy hoạch vùng ĐBSCL, trong khi sà-lan chở 3 lớp container 40' đòi hỏi chiều cao thông thủy của cầu tối thiểu 9m thì tính không của các cầu trên các sông và kênh được đầu tư trong giai đoạn 1992-2009 chỉ từ 2 đến 4,2m.

Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật của ĐBSCL
Tầm nhìn của Quy hoạch tích hợp về CSHT giao thông của vùng ĐBSCL

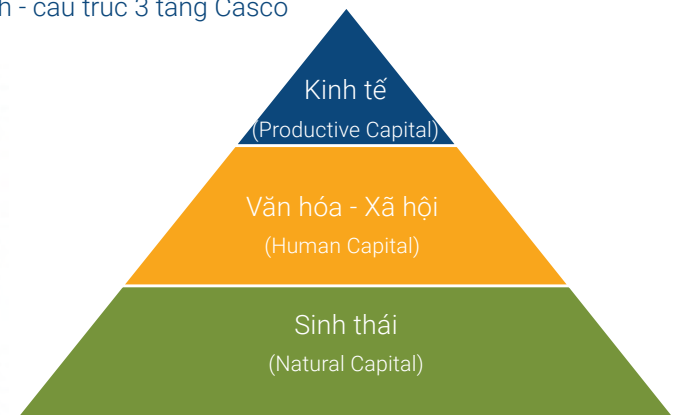
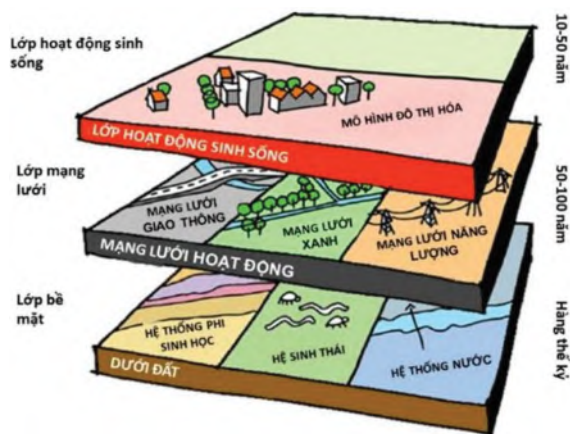
Quy hoạch tích hợp áp dụng mô hình hệ thống lập quy hoạch - cấu trúc CASCO ba tầng nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa sinh thái, văn hóa - xã hội, và kinh tế (Hình III-30). Trong mô hình này, cơ sở hạ tầng giao thông là một bộ phận của hệ thống hạ tầng liên kết giữa hoạt động con người với hệ sinh thái. Phần này sẽ phân tích mối liên hệ này để làm rõ tác động của Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đối với cơ sở hạ tầng giao thông của Vùng, tập trung vào ba vấn đề chính:

- Mối quan hệ sinh thái - hạ tầng: Tác động của phân chia các lưu vực sống và vai trò cơ sở hạ tầng giao thông trong tương lai;

- Mối quan hệ hạ tầng - phát triển đô thị: Liên kết hạ tầng trong hành lang đô thị động lực;
- Mối quan hệ hạ tầng - thể chế và tổ chức: Tính tích hợp trong phát triển cơ sở hạ tầng vùng và điều kiện về thể chế và tổ chức để triển khai thực thi.

Tầm nhìn dài hạn trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định “ĐBSCL phát triển bền vững, là nơi sống tốt cho những người dân trong vùng, an toàn trước những ảnh hưởng lớn của tự nhiên, đảm bảo về an ninh quốc phòng, đa dạng về văn hoá cũng như hoạt động kinh tế, bền vững về môi trường sinh thái”. Phát triển hạ tầng, vì vậy, là một chiến lược then chốt trong phát triển vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2050. Trong đó, việc chuyển đổi nông nghiệp đòi hỏi phải hình thành các trung tâm đầu mối (TTĐM) trong hoặc xung quanh các đô thị hiện tại, có giao thông thuận tiện đến các thị trường vùng/quốc tế. Sự chuyển đổi này sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế và hình thành tổng thể cơ sở hạ tầng cơ bản cùng các hạ tầng hỗ trợ khác.

Hình III-30. Sơ đồ mô hình hệ thống lập quy hoạch - cấu trúc 3 tầng Casco



Không có Sinh thái, Không có con người/ xã hội/ văn hóa, càng Không có kinh tế
 Không có Con người, Không có kinh tế nhưng Hệ sinh thái luôn Tồn tại

Lớp các hoạt động kinh tế, sinh sống	Mô hình đô thị hóa			10-50 năm
	Lớp hoạt động sinh sống			
Lớp mạng lưới, hệ thống kết nối	Mạng lưới giao thông	Mạng lưới xanh	Mạng lưới năng lượng	50-100 năm
	Mạng lưới hoạt động			
Lớp để hệ thống thiên nhiên	Hệ thống phi sinh học	Hệ thống Sinh học	Hệ thống nước	Hàng thế kỷ
Dưới đất				

Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo quan điểm của Quy hoạch tích hợp, với thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn 30 năm, sẽ chỉ tập trung vào việc xác định ưu tiên đầu tư cho những hạ tầng giao thông trọng yếu, cụ thể như sau:

- Đường bộ giữ vai trò kết nối chủ động các phương thức vận tải khác (bao gồm đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không), tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, nâng cấp hoàn chỉnh mạng lưới quốc lộ, hình thành các trục động lực kết nối các trung tâm kinh tế - xã hội, đầu mối vận tải của Vùng.

- Với đường thủy nội địa, nâng cấp một số tuyến đường thủy và cảng nội địa để cải thiện giao thông vận tải trong vùng. Một số tuyến đường tỉnh kết nối với một hoặc nhiều tỉnh sẽ được đề xuất hỗ trợ trong quy hoạch vùng trong tương lai. Cần nâng cấp các cảng, bến thủy nội địa hiện có và xây dựng một số cảng mới để hỗ trợ quy hoạch vùng trong tương lai.

- Cảng biển nước sâu và đường sắt sẽ chưa được đề xuất trước năm 2030 do chưa đủ nhu cầu và chi phí xây dựng cao.

- Cảng hàng không vẫn tập trung ở bốn sân bay hiện hữu của vùng. Sân bay Cần Thơ đóng vai trò sân bay trung tâm của Vùng, cả về vận tải hành khách và hàng hóa, là một bộ phận quan trọng của trung tâm logistics vùng tại Cần Thơ và là một nút quan trọng trong hệ thống vận tải - logistics của toàn vùng.

Các lưu vực sống, cơ cấu SX nông nghiệp và vai trò của CSHT giao thông

Trong Quy hoạch tích hợp, ĐBSCL được chia thành 36 tiểu vùng sinh thái, được gọi là những lưu vực sống, với những đặc điểm tự nhiên, sinh thái khác nhau dựa trên điều kiện sinh thái nông nghiệp và các đặc điểm địa vật lý khác như địa hình, địa mạo và các đặc điểm quan trọng về văn hoá xã hội. Quy

hoạch tích hợp cũng đề xuất phương hướng tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL tại từng tiểu vùng nhằm hình thành các vùng nguyên liệu lớn tập trung, phát huy tối đa tiềm năng tự nhiên của mỗi tiểu vùng, giảm thiểu nhu cầu can thiệp sâu vào tự nhiên.

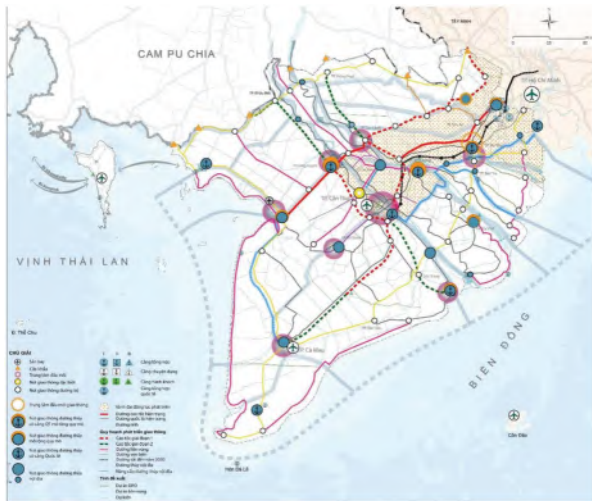
Dựa trên phân tích tác động của việc phân vùng với phát triển cơ sở hạ tầng, một số lưu ý trong định hướng cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL cần được xem xét trong Quy hoạch tích hợp như sau:

- Giao thông đường bộ: thực tế có thể phân kỳ đầu tư dễ dàng nên trong giai đoạn đầu vẫn đóng vai trò là khung giao thông kết nối các trung tâm đầu mối. Xây dựng đường cao tốc liên kết các trung tâm đầu mối giúp cải thiện lưu lượng và tốc độ vận chuyển của giao thông đường bộ và làm giảm chi phí logistics. Tuy nhiên, cần lưu ý nâng cấp trục cao tốc Cần Thơ – TP. HCM để tránh tình trạng nghẽn cổ chai.

- Giao thông thủy nội địa được xem là một trọng tâm đầu tư mang tính lâu dài. Nhưng so với sơ đồ tổ chức trung tâm đầu mối của vùng, mạng lưới giao thông thủy cần được tăng cường liên kết giữa sông Hậu, sông Tiền và sông Vàm Cỏ, tháo bỏ các cản trở (tính không cầu đường bộ quá thấp hoặc các cống đập thủy lợi). Do đó, việc phát triển hệ thống giao thông thủy nội địa ảnh hưởng đến giao thông đường bộ và hệ thống thủy lợi, đặc biệt ở vùng giữa sông Tiền, sông Hậu và khu vực ven biển Tiền Giang - Long An.

- Hạ tầng kết nối đa phương thức quyết định khả năng chuyển tiếp giữa mạng lưới đường bộ và đường thủy nội địa cần được làm rõ trong đồ án để xây dựng các kịch bản logistics cho ĐBSCL theo từng giai đoạn phát triển của đồ án quy hoạch. Tiêu biểu như Đồng Tháp được quy hoạch có trung tâm đầu mối logistics, nhưng chưa được định hướng xây dựng nút giao thông đường thủy nội địa trong giai đoạn đến 2030 (Hình III-31).

Hình III-31. Định hướng hạ tầng giao thông vùng ĐBSCL đến 2030



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thách thức liên kết hạ tầng vùng trong kế hoạch phát triển hành lang đô thị động lực

Quy hoạch tích hợp đưa ra phương hướng phát triển hành lang đô thị động lực theo trục bắc - nam từ TP.HCM - Cần Thơ - Cà Mau và theo trục đông - tây dọc theo sông Hậu, từ Châu Đốc đến Trần Đề (Hình III-32). Dọc theo các tuyến hành lang đô thị động lực này sẽ tập trung các hoạt động công nghiệp, thương mại dịch vụ, bao gồm cả nông nghiệp và những ngành mới, hiện đại. Trong thiết kế này, hệ thống các đô thị lớn phía Bắc sông Hậu được liên kết dựa trên hệ thống kết cấu hạ tầng

Hình III-32. Phương hướng phát triển đô thị dọc theo các hành lang đô thị động lực

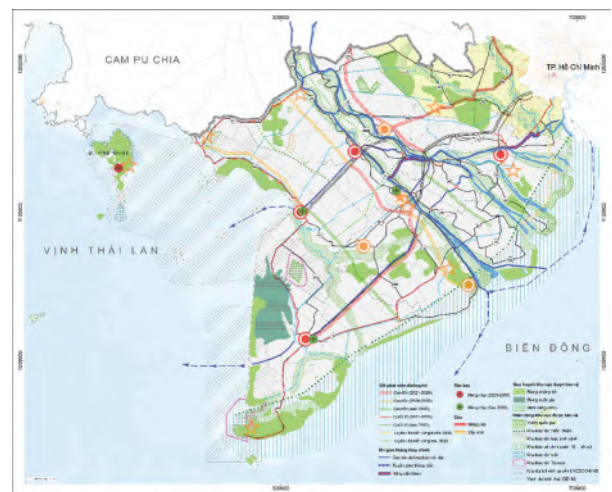


Nguồn: Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

giao thông đồng bộ, bao gồm hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt và mạng lưới các nhà ga, trạm dừng, bến đỗ đa phương tiện, nhất là tại các khu vực lân cận với các đô thị nằm trên trục động lực phát triển TP.HCM - Cần Thơ.

Hạ tầng giao thông đường bộ, đặc biệt là đường cao tốc, trong “hành lang đô thị động lực” sẽ được ưu tiên đầu tư (Hình III-33). Tuy nhiên theo định hướng quy hoạch, hạ tầng đường thủy nội địa là trọng tâm của hệ thống hạ tầng vùng ĐBSCL, tạo ra sự khác biệt và lợi thế cạnh tranh lớn của vùng. Định hướng quy hoạch cũng cho thấy sự chuyển đổi lớn về hạ tầng giao thông đường thủy nội địa của vùng. Trong giai đoạn trước mắt ưu tiên nâng cấp kênh để kết nối các trung tâm đầu mối với hệ thống cảng của TP. HCM đáp ứng yêu cầu vận tải

Hình III-33. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và thủy nội địa



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

container bằng đường thủy nội địa. Trong tương lai, khi có đủ quy mô xuất nhập khẩu để hình thành cảng biển nước sâu, phát triển tuyến đường thủy theo sông Hậu, nâng cao hiệu quả logistics của vùng.

Tóm tắt lại, những định hướng vừa phân tích cho thấy kết nối vùng về cơ sở hạ tầng giao thông sẽ là một giải pháp trọng tâm của Quy hoạch tích hợp để giải quyết các nút thắt về CSHT giao thông đã phân tích, nhờ đó phát triển ĐBSCL. Tuy nhiên, để có thể thực hiện được các dự án liên tỉnh này, đòi hỏi cần sự hợp tác hiệu quả của tất cả các địa phương liên quan. Liên kết vùng, vì vậy, vẫn là câu chuyện nghị sự quan trọng của vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với logistics của ĐBSCL

Theo tính toán của Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA), tỷ lệ chi phí logistics so với GDP của Việt Nam hiện nay giao động trong khoảng 16% - 17%, nhỉnh hơn so với Thái Lan (15%), cao hơn Malaysia và Philipines (13%) và cao gần gấp đôi so với Singapore (8,5%). Mặc dù không có số liệu riêng cho vùng ĐBSCL, song căn cứ vào so sánh về cơ sở hạ tầng giao thông và mức độ phát triển logistics trong bài 3.2, có thể thấy chi phí logistics của ĐBSCL khó có thể thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Giảm tỷ lệ chi phí logistics/GDP, vì vậy, là một mục tiêu quan trọng của Quy hoạch tích hợp.

Hiển nhiên việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông cả về số lượng, chất lượng, tính kết nối, mức độ thông suốt, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, ... như đề xuất của Quy hoạch tích hợp sẽ giúp giảm chi phí logistics vì chi phí vận chuyển, thường chiếm tới 60-80% chi phí logistics. Mặc dù cơ sở hạ tầng, nhất là cơ sở hạ tầng giao thông, đóng vai trò quan trọng đối với logistics, song bên cạnh đó các yếu tố như chất lượng dịch vụ logistics và mức độ tin cậy của chuỗi cung ứng cũng đóng vai trò quan trọng. Rất tiếc là chúng tôi không có cơ sở để ước lượng những số liệu này khi Quy hoạch tích hợp được triển khai nên không thể đánh giá một cách chi tiết tác động kỳ vọng đối Quy hoạch tích hợp đối với kết quả logistics của Vùng trên các phương diện này.

Bên cạnh cơ sở hạ tầng giao thông, hoạt động logistics của Vùng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó có những yếu tố chịu tác động của Quy hoạch tích hợp. Trong phần này, chúng tôi sẽ điểm qua hai yếu tố có tầm quan trọng nổi bật, bao gồm trung tâm logistics và trung tâm đầu mối.

Trung tâm logistics

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, vào năm 2020, ĐBSCL sẽ có một trung tâm logistics hạng II với quy mô tối thiểu 30 ha và tăng lên trên 70 ha vào năm 2030 với phạm vi hoạt động rất rộng, bao phủ 8 tỉnh và thành phố bao gồm Cần Thơ, Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang.

Tuy nhiên, quy hoạch này đến nay vẫn nằm trên giấy, và toàn Vùng chưa có trung tâm logistics chính thức nào. Nói cách khác, các "trung tâm" logistics hiện nay của Vùng đều có tính "tự phát", chủ yếu do các doanh nghiệp tự xây dựng, xuất phát từ nhu cầu của thị trường. Cũng vì tính "tự phát" này nên quy mô của các "trung tâm" logistics của vùng khá nhỏ, thường chưa tới 10 ha với phạm vi hoạt động tương đối hẹp.

Quy hoạch tích hợp dẫn số liệu của Báo cáo Logistics Việt Nam năm 2019 cho biết tỷ lệ doanh nghiệp dịch vụ logistics ở ĐBSCL là 5,2%, chỉ cao hơn Tây Nguyên (2,4%) và thua xa so với Đông Nam Bộ (33,8%) và ĐB sông Hồng (38,8%). Bên cạnh việc khiêm tốn về số lượng, quy mô của các doanh nghiệp dịch vụ logistics ở ĐBSCL chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, hoạt động trong phạm vi hẹp, cung cấp dịch vụ giá trị thấp, và chỉ có thị phần hết sức khiêm tốn so với các doanh nghiệp logistics nước ngoài.

Trung tâm đầu mối

Trong Quy hoạch tích hợp, trung tâm đầu mối (TTĐM) được coi là một "khâu đột phá" về tổ chức phân bố không gian tích hợp cho cụm liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Khái niệm và chức năng của TTĐM được trình bày trong Hộp sau.

Chức năng của trung tâm đầu mối

Kết hợp Chiến lược “Quản lý chuỗi hàng hóa và tạo chuỗi giá trị gia tăng” trong quan điểm phát triển vùng ĐBSCL, đề xuất xây dựng các TTĐM là “khâu đột phá” và là nền tảng tạo tiền đề cất cánh cho vùng ĐBSCL.

TTĐM là một phức hợp kinh tế nhằm tối ưu hóa các hoạt động chuỗi cung ứng liên quan đến nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, tiêu thụ và sinh sống của một khu vực vùng tỉnh, từ đó hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng.

TTĐM là nơi phát triển chuỗi sản xuất thông minh với sự hỗ trợ của công nghệ, diễn ra trong mọi quy trình/bước từ trồng trọt đến thu hoạch, bảo quản chế biến, kiểm định chất lượng và xuất khẩu được kiểm soát trung tâm nhằm tối ưu hóa trong mọi lĩnh vực, quy trình.

TTĐM còn có chức năng điều phối hiệu quả hai

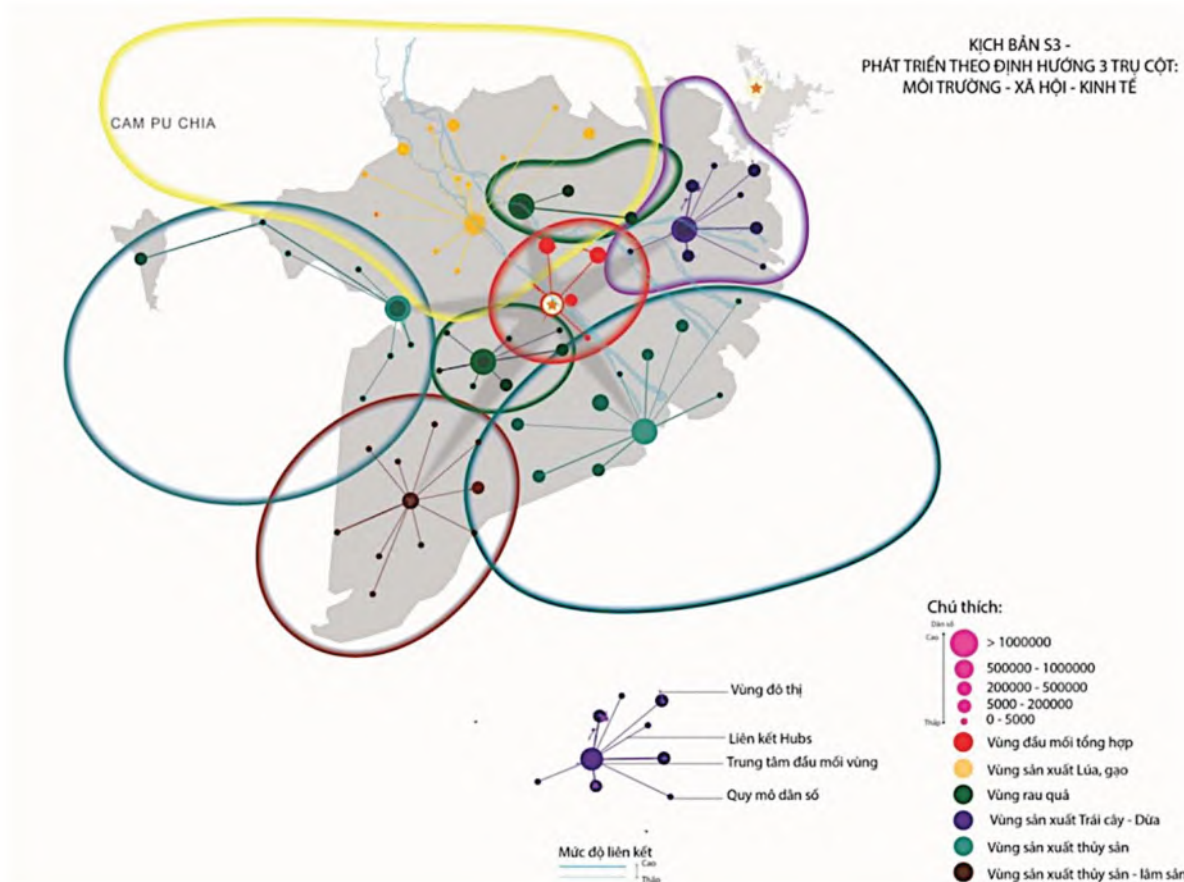
chiều xuất nhập hàng hóa. TTĐM được vận hành bởi một tổ chức riêng biệt. Quá trình sản xuất và vận hành có sự tham gia của tất cả các bên liên quan: nông dân, nhà sản xuất, công ty chế biến, doanh nhân, khu vực tư nhân, chính quyền địa phương. Do đó, TTĐM sẽ là khâu đột phá xuyên suốt cho các ngành kinh tế vùng ĐBSCL. TTĐM đồng thời đóng vai trò sàn thương mại, là nơi trao đổi thông tin về chuỗi giá trị, trung tâm nghiên cứu phát triển và đào tạo nghề tại chỗ nhằm tăng chất lượng và giá trị sản phẩm. TTĐM là nơi thu hút nhân lực lao động và dịch vụ, do đó các tiện ích đô thị là thành phần không kém quan trọng.

Tóm lại, không chỉ hỗ trợ tăng sản lượng và giá trị của ngành nông nghiệp, TTĐM là mô hình phù hợp trong thời kỳ nền kinh tế số và lâu dài trong tương lai nhờ vào vai trò quan trọng trong chuỗi sản phẩm vùng và khả năng kết nối hiệu quả đến các trung tâm khu vực và quốc tế. Mô hình TTĐM hoàn toàn khác với các KKT, KCN đã xuất hiện ở Việt Nam.

Chức năng của trung tâm đầu mối



Hình III-34. Sơ đồ phân bố các trung tâm đầu mối nông nghiệp và vùng nguyên liệu



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Như vậy, trung tâm đầu mối được kỳ vọng trở thành hạt nhân có tính “tích hợp hệ thống” (system integrator) của cụm ngành nông nghiệp. Vì vậy, mỗi TTĐM sẽ được quy hoạch ở một vị trí cụ thể ứng với một nhóm sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh của vùng phụ cận. Nói cách khác, việc hình thành các TTĐM được quyết định bởi các yếu tố như sự sẵn có của vùng nguyên liệu, sự sẵn có về diện tích đất để xây dựng TTĐM, khả năng kết nối giao thông, khả năng kết nối với các đô thị để có điều kiện thuận lợi về lao động, dịch vụ, công nghệ, tiếp cận tài chính v.v.

Phù hợp với định hướng phân ĐBSCL thành 14 tiểu vùng, Quy hoạch tích hợp đề xuất hình thành hệ thống 8 trung tâm đầu mối bao gồm TTĐM tổng hợp ở TP. Cần Thơ (gần cảng Cái Cui, Tân Phú); 4 TTĐM cấp vùng tại Bến Tre (gần KCN Giao Long, Châu Thành), An Giang (gần KCN Mỹ Thới, Long Xuyên), Kiên Giang (xung quanh Khu KCN Thạnh Lộc, Rạch Sỏi), và Cà Mau (xung quanh khu cảng khí điện đạm Cà Mau, TP. Cà Mau); 3 TTĐM chủ yếu về logistics ở Đồng Tháp (gần KCN Trần Quốc Toản, Cao Lãnh), Hậu Giang (gần Tp. Vị Thanh) và Sóc Trăng (gần cảng cá và KCN Trần Đề) (Hình III-34).

Việc phân hóa cụm sản xuất nông nghiệp đòi hỏi cơ sở hạ tầng giao thông và logistics phát triển đáp ứng các yêu cầu đặc thù của hàng hóa theo phân vùng như đã phân tích ở bài 3.2. Đối với vùng sản xuất thủy hải sản, thường vận chuyển dưới dạng đông lạnh và yêu cầu thời gian vận chuyển ngắn, cần phát triển phương thức giao thông đường bộ tốc độ cao và hệ thống kho lạnh quy mô phù hợp theo chuỗi cung ứng. Đối với vùng sản xuất lúa gạo, phương thức đường thủy nội địa có tiềm năng và xu hướng tăng trưởng cao hơn giao thông đường bộ, đòi hỏi sự chuẩn bị nâng cấp, khơi thông và liên kết

tuyến giao thông thủy nội địa. Đồng thời phát triển hệ thống kho bãi đáp ứng năng lực vận tải container, giảm khâu trung gian để đạt hiệu quả logistics. Đối với vùng sản xuất rau quả, sản phẩm có chu kỳ sử dụng ngắn, dễ hư hỏng, và theo thời vụ. Do đó đòi hỏi hạ tầng giao thông có tốc độ cao, kết hợp kho bãi thành một mạng lưới gắn kết từ sản xuất, thu hoạch, chế biến, lưu trữ và vận chuyển cũng như sự chú trọng và đầu tư vào hệ thống logistics chuỗi lạnh (cold chain logistics) để giảm thiểu rủi ro và gia tăng giá trị hàng nông sản.

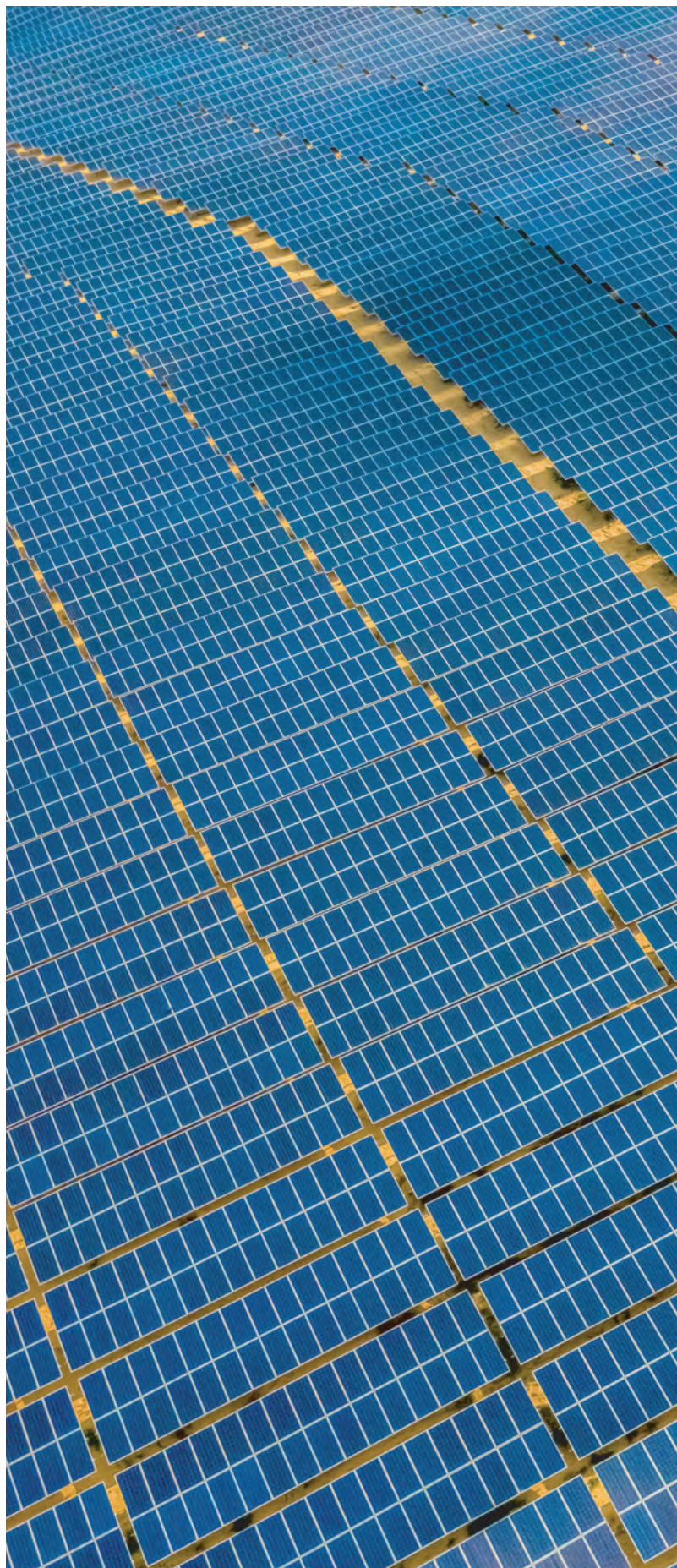


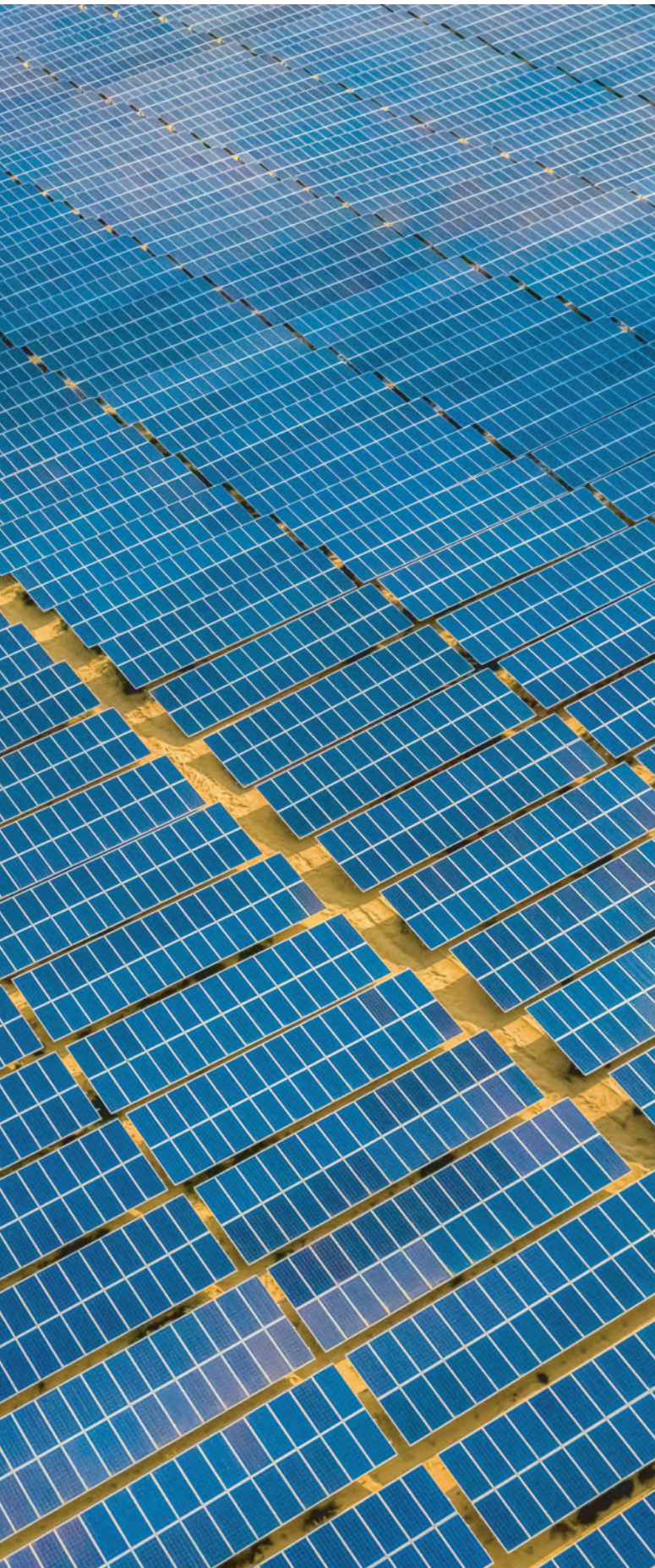
Chuyển đổi năng lượng và cơ hội cho ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8

Quy hoạch tích hợp không đưa ra đề xuất quy hoạch điện riêng, mà kế thừa Tổng sơ đồ điện 8. Như đã phân tích ở Phần II, một trong những thay đổi quan trọng nhất về kinh tế ở ĐBSCL trong hai năm trở lại đây là tỷ trọng vốn FDI trong lĩnh vực năng lượng tăng đột biến, chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng đầu tư FDI của toàn Vùng. Vì lý do này, Báo cáo kinh tế thường niên năm nay dành riêng một nội dung để phân tích những cơ hội về chuyển đổi năng lượng của ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8 sắp được ban hành.

Cơ hội và thách thức cho ngành năng lượng tại ĐBSCL

Khu vực ĐBSCL có tiềm năng năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời, và điện sinh khối. Theo quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo toàn quốc đến 2035, xét về tiềm năng kỹ thuật, khu vực ĐBSCL có trên 68.600 MW tiềm năng điện gió trên đất liền, trên 31.500 MW tiềm năng điện mặt trời. Với đặc điểm thổ nhưỡng và khí hậu rất phù hợp cho phát triển nông nghiệp, ĐBSCL có tiềm năng điện sinh khối lớn nhất trong 7 vùng sinh thái trên toàn quốc. Nguyên liệu sinh khối có nguồn gốc từ phế thải và phụ phẩm nông nghiệp đã được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, như làm chất đốt, vật liệu để trồng nấm, thức ăn cho gia súc. Tuy nhiên, việc sử dụng sinh khối trong lĩnh vực phát điện và phát nhiệt, mức độ ứng dụng ở quy mô công nghiệp vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng. Hơn thế nữa, với lợi thế vị trí địa lý nằm gần các bể dầu khí (Cửu Long, Malay-Thổ Chu, Tư Chính-Vũng Mây), và có đường bờ biển dài thuận tiện để xây dựng cảng, ĐBSCL có nhiều tiền đề để phát triển các dự án nhiệt điện khí. Đi tắt đón đầu với xu hướng mới giảm tỷ trọng nhiệt điện than, bài toán đặt ra về phát triển nhiệt điện khí là rất tiềm năng, tuy nhiên cần phải tính toán kỹ và có sự chuẩn bị bài bản.





Phát triển các dự án nhiệt điện khí

Một trong những sự kiện quan trọng trong lĩnh vực năng lượng ở ĐBSCL là năm 2016, các lãnh đạo tỉnh Bạc Liêu đã chủ động xin đề xuất loại bỏ quy hoạch dự án Nhiệt điện than Cái Cùng, sau khi cân nhắc so sánh về lợi ích kinh tế - tuy lớn nhưng cũng đi kèm với những hệ lụy về ô nhiễm môi trường. Quyết định này mang tính tiên phong đối với bài toán giảm sự phụ thuộc vào nhiệt điện than ở Việt Nam và được đưa ra đúng thời điểm. Giải pháp thay thế nhiệt điện than tỉnh Bạc Liêu đề xuất là hỗ trợ phát triển dự án nhiệt điện khí LNG, các dự án điện gió, điện mặt trời. Định hướng này là có cơ sở, khi tỉnh có tiềm năng về năng lượng tái tạo và du lịch là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh và của toàn vùng ĐBSCL.

Dự án điện khí Bạc Liêu với hứa hẹn mức giá 7 cent/kwh, đã đưa vào quy hoạch và một số bước chuẩn bị về ĐTM nhưng đến nay vẫn dậm chân tại chỗ. Dự án này đang gặp phải những vấn đề không có tiền lệ, ngoài những yêu cầu cơ chế chính sách ưu đãi, còn có những vấn đề về vận hành dẫn đến nhận định dự án khó có thể triển khai trong thời gian tới. Đó là yêu cầu bao tiêu với số giờ phát trên 6.000h/năm, và cơ chế chuyển đổi giá khí LNG sang giá điện, bảo lãnh bao tiêu và cam kết của Chính phủ. Với giá LNG hiện tại thì khả năng đáp ứng giá 7,9 cent/kwh sẽ khó được Bộ Công Thương và EVN chấp nhận.

Tình huống dự án điện khí LNG Bạc Liêu đại diện cho một loạt các dự án quy mô hàng chục tỷ đô-la được mời chào ở khắp các tỉnh ven biển, với hứa hẹn đóng thuế hàng ngàn tỷ đồng mỗi năm. Đánh giá kinh tế và kỹ thuật một cách cẩn trọng sẽ đi đến kết luận là đa số các dự án đó đều không khả thi - cho đến khi chủ đầu tư giải trình đầy đủ về con số tính toán và những yêu cầu đi kèm. Với nguồn khí trong nước, tính toán chi phí của dự án phát triển mỏ khí Lô B cũng cho thấy áp lực tài chính lớn và khó khả thi ở thời điểm hiện tại. Do đó, các địa phương cần hết sức cẩn trọng, đặc biệt khi các dự án lớn không triển khai được còn có tác hại về lâu dài, trong bối cảnh NLTT có thể triển khai rất nhanh và có thể đóng góp ngay vào kinh tế địa phương.

Với giá khí LNG hiện tại, chi phí sản xuất có thể cao hơn nhiều mức giá bán lẻ, hiện tại khoảng 8 cent/kwh. Trong tương lai, có khả năng các nhà máy nhiệt điện sẽ phải trả phí phát thải khí nhà kính. Chính phủ Việt Nam cũng đang nghiên cứu cơ chế mua bán phát thải, dự kiến sẽ áp dụng thí điểm trong vài năm tới. Các nhà máy nhiệt điện sẽ là một trong những đối tượng bị ảnh hưởng rõ rệt nhất. Trong bối cảnh mới sau COP26, và trong bối cảnh chiến tranh giữa Nga và Ukraine vẫn tiếp diễn, điện khí khó có thể cạnh tranh về giá với công nghệ NLTT kết hợp với lưu trữ. Khi thị trường điện chuyển dần sang cơ chế cạnh tranh và các nhà máy phát điện độc lập đều phải tham gia thị trường phát điện cạnh tranh, sẽ rất khó thỏa thuận để nhận được cam kết về bao tiêu sản lượng hay bảo lãnh chính phủ. Đồng thời, giá LNG biến động lớn dẫn đến rủi ro lớn về giá sản xuất điện và phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu. Việc phát triển các dự án có đặc tính phát điện không linh hoạt là khá rủi ro. Khi có số lượng lớn điện mặt trời đưa vào hệ thống điện, giá bán buôn trên thị trường điện ban ngày có thể xuống rất thấp (tại nhiều thời điểm, chỉ 1 đồng) và gây rủi ro lớn cho các nhà máy truyền thống vốn được sử dụng để chạy phụ tải nền. Theo báo cáo của Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia, số lần khởi động các tổ máy của các nhà máy nhiệt điện năm nay là trên 1.000 lần, trong khi các năm trước chỉ có 76 lần. Khởi động nhiều dẫn đến hao tổn máy móc cũng như gây ô nhiễm môi trường.

Điện mặt trời

Về mặt hiệu quả, năng lượng tái tạo hiện nay đã cạnh tranh ngang bằng hay còn rẻ hơn so với các nhà máy than xây mới. Chi phí năng lượng mặt trời và gió đã giảm 20-30%/năm trong ba năm qua, trong khi chi phí than tăng cao và việc huy động tài

trợ cho than hiện nay rất khó khăn. Trên thực tế, với việc đấu thầu cạnh tranh, chi phí năng lượng mặt trời có thể xuống thấp tới 3 cent/kwh ở Ấn Độ. Tất nhiên, vẫn cần chi phí ổn định lưới điện và dự phòng, dự trữ, ước tính vào khoảng 1-1,5c/kwh. Như vậy, với việc đấu thầu thì năng lượng mặt trời sẽ rẻ hơn so với than đá. Các hợp đồng hiện tại cho các nhà máy điện than dưới tới hạn có giá 7-8 cent/kwh. Ngoài ra, ô nhiễm không khí và chi phí sức khỏe thêm 2-3 cent/kwh vào chi phí tài chính và do người chịu ô nhiễm chi trả. Nếu áp lực cho việc kiểm soát carbon, chi phí của các nhà máy than (với thuế carbon) sẽ bị ảnh hưởng mạnh nhất. Thông điệp chính từ bức tranh lớn về hệ thống điện là cần đầu tư nhiều vào công suất phát điện để đáp ứng nhu cầu tăng cao cũng như đầu tư lưới điện, quản lý nhu cầu và lưu trữ.

Dưới góc nhìn về thực thi chính sách, giai đoạn 2017 - 2020 là thời gian khám phá thị trường mới của các dự án điện mặt trời, có nhiều cơ chế ưu đãi để cấp phép xây dựng, vận hành, điển hình là giá mua điện cố định (FIT). Nhiều dự án quy mô lớn đã được bổ sung quy hoạch và xây dựng đưa vào phát điện thương mại trong thời gian ngắn. Thậm chí, có nhiều dự án được xây dựng trái quy định, sai mục đích sử dụng đất, sai về tiêu chí trang trại, chưa đúng quy cách mà đã đấu nối lên lưới điện, vận hành thương mại hưởng giá ưu đãi... Việc phát triển ồ ạt gây ra nhiều hệ lụy (tranh chấp đất đai, cắt giảm công suất, vấn đề về phòng cháy chữa cháy, ...) đã gây tổn thất chung cho cả nhà nước và doanh nghiệp, khiến các nhà hoạch định chính sách phải xem xét lại, quyết định ngưng không áp dụng giá FIT và cấp phép đầu tư cho dự án mới. Do đó, quy hoạch mới hầu như không phát triển thêm trong điện mặt trời cho đến năm 2030, mặc dù bài học vừa qua cho thấy chính sách rất thành công về công suất lắp đặt.

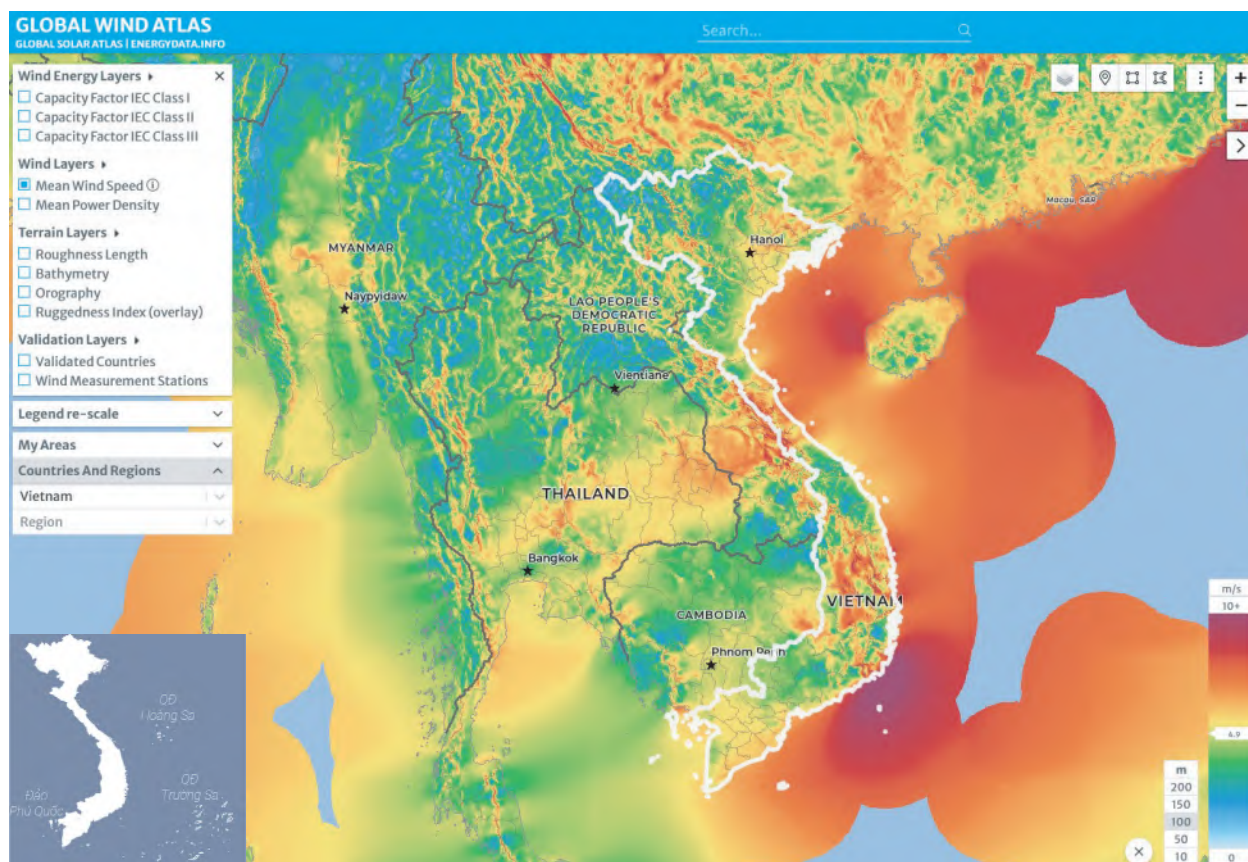
Điện gió

Phát triển điện gió là một trong những ngành được đặt nhiều kỳ vọng và ưu tiên trong thời gian tới. Phát triển điện gió ngoài khơi là một trong các giải pháp hữu hiệu đối với Việt Nam để đảm bảo mục tiêu cung cấp đủ điện, không phải phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, tạo ra nhiều công việc mới, giảm phát thải khí cacbon theo cam kết của Chính phủ.

Điện gió là một loại hình năng lượng đã được nghiên cứu và phát triển trên thế giới trong nhiều năm qua, nhưng ở Việt Nam mới được xây dựng và vận hành trong khoảng 10 năm trở lại đây, và phát triển vượt trội trong giai đoạn 2019 - 2021. Với lợi thế đường bờ biển dài, dư địa cho phát triển điện gió ngoài khơi ở ĐBSCL rất rộng mở, đặc biệt là các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh. Với đặc tính tương đối

ổn định, có tốc độ biến thiên công suất giờ trong ngày không lớn, nhưng sản lượng huy động biến thiên theo tháng lại lớn, với bình quân ngày của tháng thấp nhất (tháng 5) chỉ bằng 25% của tháng cao nhất (tháng 12). Theo số liệu đánh giá tiềm năng lý thuyết/kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới thì tiềm năng điện gió ngoài khơi của Việt Nam rất lớn lên tới 475GW, tập trung chủ yếu vùng Trung bộ, Nam Trung bộ và một phần duyên hải Bắc bộ. Đánh giá chi tiết tiềm năng kỹ thuật theo một số tiêu chí loại trừ như luồng hàng hải; khu vực bảo tồn, cấm khai thác; mỏ khai thác dầu khí; khoảng cách đến bờ và độ sâu đáy biển; vùng gió bão khắc nghiệt và động đất; cáp ngầm dưới biển cho thấy tiềm năng điện gió ngoài khơi khoảng 162.000 MW. Trong đó, điện gió ngoài khơi móng cố định (độ sâu đáy biển \leq 50m) khoảng 132.000 MW và móng nổi khoảng 30.000 MW.

Hình III-35. Tiềm năng gió ngoài khơi Việt Nam



Nguồn: Global Wind Atlas

Điện sinh khối

Theo Quy hoạch điện sinh khối Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 9485/QĐ-BCT ban hành ngày 16/12/2013, trong đó xác định tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện sinh khối đến năm 2030 là 304MW. Phế phẩm nông nghiệp rất phong phú dồi dào ở vùng ĐBSCL, chiếm khoảng 50% tổng sản lượng phế phẩm nông nghiệp toàn quốc. Các dự án điện trấu chủ yếu tập trung ở các tỉnh ở ĐBSCL do đây là vùng có lượng trấu lớn nhất, chiếm gần 55% tổng lượng trấu cả nước. Tổng quy mô công suất các dự án điện trấu đăng ký đầu tư từ trước đến nay khoảng 100MW tại Tây Nam Bộ gồm: Tiền Giang: 02 dự án; Đồng Tháp: 03 dự án; Cần Thơ: 03 dự án; Kiên Giang: 01 dự án, Hậu Giang: 01 dự án. Sinh khối cũng được sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu như đun nấu hộ gia đình, sấy thóc và làm nhiên liệu cho đồng phát nhiệt điện, viên nén gỗ, than sinh học, nhưng thường ở quy mô phân tán, nhỏ lẻ. Năm

2020, theo Báo cáo của Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia (A0), chỉ có 3 nhà máy điện sinh khối của các nhà máy đường hoạt động có dư điện bán lên lưới là KCP Phú Yên, Đường An Khê, Đường Bourbon, với 175MW công suất lắp đặt, và sản lượng 346.999 kwh, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng sản lượng điện của cả nước. Các nhà máy điện sinh khối còn lại chỉ sản xuất điện phục vụ phát điện và cấp nhiệt sử dụng nội bộ, không bán lên lưới điện quốc gia.

Dù Chính phủ đã ban hành giá FIT (7,03 cent/kwh cho điện đồng phát nhiệt - điện và 8,47 cent/kwh cho điện sinh khối không đồng phát, điều chỉnh năm 2020) cho điện sinh khối kèm theo nhiều chính sách ưu đãi bao gồm kí hợp đồng bao tiêu không giới hạn thời gian, ưu đãi thuế, ưu tiên phát lên lưới, không bị cắt giảm công suất, một số dự án đã được bổ sung quy hoạch, nhưng không có dự án điện sinh khối mới nào được đi vào vận hành phát điện trong vòng 7 năm qua.

Bảng III-19. Tỷ lệ nguồn sinh khối trong hệ thống điện quốc gia, 2020

	Công suất lắp đặt (MW)	Điện năng thương phẩm (MWh)
Toàn quốc (*)	55.367	240.101.000
Điện sinh khối (**)	522,27	346.999
Nhà máy đường	499,77	346.999
Nhà máy giấy & bột giấy	22,5	0
Tỷ lệ điện sinh khối	0,94%	0,14%

Nguồn: EVN-NLDC, 2020

Giá FIT là một cơ chế khuyến khích, đảm bảo sự hấp dẫn cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, với điện sinh khối, giá FIT áp dụng theo loại hình công nghệ (đồng đốt và không đồng đốt) đã thể hiện tính bất hợp lý khi không linh hoạt trong việc điều chỉnh có tính tới yếu tố mùa vụ sản xuất nông nghiệp, và công nghệ thì luôn thay đổi theo thời gian. Các nhà máy điện sinh khối hiện nay chủ yếu là của các nhà máy mía đường, sản xuất điện từ bã mía, nhà máy sẽ ưu tiên điện cho phục vụ sản xuất của nhà máy đường, nên công suất phát điện lên lưới thấp. Trong khi đó, chi phí bã mía không được tính vào chi phí sản xuất điện, nên hiệu suất đầu tư không cao. Do vậy, một số dự án đã tách hẳn hợp phần nhà máy điện sinh khối với nhà máy đường, thu mua thêm các nguồn sinh khối khác để phối trộn đốt cùng, cải thiện hiệu suất lò hơi để tăng hiệu suất phát điện, góp phần tăng tỷ trọng sản lượng điện thương phẩm. Tuy nhiên, những năm gần đây, ngành đường ở Việt

Nam cũng khó khăn do không cạnh tranh nổi với đường của Thái Lan với chi phí sản xuất rẻ hơn, dẫn đến là diện tích trồng mía giảm, lượng bã mía hạn chế.

Xét trên khía cạnh quy mô vốn đầu tư ban đầu và chi phí vận hành, các dự án điện sinh khối có suất đầu tư lớn, quy mô nhỏ lẻ, tổng mức đầu tư ở mức trung bình, cùng với nhiều rủi ro về chi phí nhiên liệu đầu vào nên các định chế tài chính còn e ngại trong tài trợ cho các dự án điện sinh khối. Chi phí vận hành của nhà máy điện sinh khối phụ thuộc rất lớn vào giá nguyên liệu, cụ thể là phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, mang tính thời vụ, giá cả bấp bênh và không dự báo được trong dài hạn. Quy mô sản xuất nông nghiệp còn manh mún, phân tán, bất ổn định. Nhà nước chưa có quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu sinh khối.

Bảng III-20. Phân tích SWOT của phát triển cụm ngành năng lượng ở ĐBSCL

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> ■ Vị trí địa lý, khí hậu (bức xạ mặt trời, tốc độ gió, nguồn sinh khối) thuận lợi ■ Tiềm năng kỹ thuật rất tốt ■ Sự ủng hộ mạnh mẽ của chính quyền địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác đầu tư, quản lý, vận hành các dự án năng lượng tái tạo, dự án nhiệt điện khí LNG nhập khẩu ■ Thiếu nguồn nhân lực (thực thi chính sách, hỗ trợ đầu tư, phát triển dự án) ■ Ngành điện là ngành đặc thù sản xuất không gắn với tiêu thụ tại địa phương. Thiếu liên kết giữa các tỉnh dẫn đến cạnh tranh về vị trí xây dựng nguồn mới và dư thừa công suất. ■ Diện tích đất chủ yếu dành cho nông nghiệp ■ Nhu cầu phụ tải của khu vực thấp, dẫn đến điện năng sản xuất ra phải được xuất khẩu sang vùng khác ■ Cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ chưa phát triển ■ Quy mô phát triển công nghiệp manh mún, nhỏ lẻ
Cơ hội	Rủi ro
<ul style="list-style-type: none"> ■ Xu hướng chuyển dịch năng lượng các-bon thấp & sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ ■ Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách để thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, hỗ trợ kết nối các tổ chức tín dụng, ngân hàng với các doanh nghiệp có nhu cầu vốn để đầu tư ■ Suất đầu tư của các dự án NLTT giảm dần ■ Các nhà đầu tư trong và ngoài nước sẵn sàng với thị trường nếu có cơ chế phù hợp ■ Các doanh nghiệp trong nước có thể nhanh chóng tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành (đo đạc, khảo sát địa kỹ thuật, vận chuyển, xây lắp máy) 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng chưa đủ mạnh để liên kết các tỉnh ■ Phụ thuộc vào nguồn nhân lực trình độ cao của nước ngoài ■ Giá nhiên liệu hóa thạch trên thị trường thế giới (than, dầu, khí) bất định. Trữ lượng than, dầu, khí đốt trong nước giảm. Rất khó phát triển các mỏ khí mới do chi phí cũng như các vấn đề địa chính trị.

Nguồn: EVN-NLDC, 2020

Ví dụ, tại ĐBSCL, sau khi thu hoạch, nhiều phụ phẩm như vỏ trấu, rơm rạ, vỏ lạc được đem đốt bỏ hoặc bị đổ ra kênh rạch gây ô nhiễm, thì nay được thu mua để làm thức ăn cho chăn nuôi với giá cao hơn, ổn định hơn. Do vậy, nguồn cung sinh khối cũng bị ảnh hưởng. Một trong những giải pháp là chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp để phát triển vùng trồng cây cao lương làm nhiên liệu sinh khối, nhưng khi ước tính khả năng chuyển đổi thì mang lại hiệu quả thấp. Bảng III-19 cho thấy tiềm năng kỹ thuật để phát triển điện sinh khối sử dụng trấu lớn nhất cả nước, tuy nhiên cho đến nay chưa có bất kỳ một dự án điện trấu nào được đưa vào vận hành.

Một số khuyến nghị chính sách cho phát triển nguồn điện ở ĐBSCL

Với kinh nghiệm từ các chính sách phát triển năng lượng tái tạo trong ba năm qua, trong thời gian tới, ĐBSCL có thể tận dụng cơ hội để thực hiện chuyển dịch sang các nguồn năng lượng mới vừa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, giảm phát thải, đa dạng hóa cơ cấu nguồn và giảm phụ thuộc vào các nguồn nhiên liệu nhập khẩu. Thực tế, các tỉnh ở ĐBSCL đã đề xuất rất nhiều dự án đưa vào Quy hoạch điện 8 với tham vọng sẽ biến khu vực này trở thành trung tâm năng lượng của cả nước.

Các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội đều dự báo nhu cầu điện tăng nhanh đến năm 2050. Do vậy, xét về tầm nhìn dài hạn, các tỉnh trong Vùng cũng cần cập nhật, xây dựng dự báo, đánh giá tiềm năng đầu tư các dự án phát triển nguồn điện, có kế hoạch dài hạn xem xét đến tạo điều kiện thuận lợi phát triển chuỗi cung ứng và các ngành nghề phụ trợ của địa phương để gia tăng giá trị sản xuất. Để hưởng lợi đầy đủ từ việc sử dụng nhiều hơn các nguồn năng lượng tái tạo, ĐBSCL cần phải thu hút được đối tác quốc tế, doanh nghiệp sản xuất của địa phương và lực lượng lao động chuyên môn bản địa thay vì chỉ dừng lại ở các hoạt động có giá trị gia tăng thấp và sử dụng lao động trình độ thấp, chẳng hạn như lắp ráp thiết bị và xây dựng.

Trong bối cảnh chuỗi cung ứng cho các dự án điện

có rào cản tham gia lớn đối với các nhà cung cấp trong nước, vấn đề về tỷ lệ nhất định của hàm lượng trang thiết bị nội cần phải được chú trọng, hỗ trợ các ngành công nghiệp liên quan. Tỷ lệ hàm lượng nội địa được yêu cầu thường có dạng tỷ lệ phần trăm trên tổng chi phí dự án (trên mỗi đơn vị công suất lắp đặt) và thường tăng lên theo thời gian, để mang lại lợi ích kinh tế lâu dài cho quốc gia. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước đổi mới, sáng tạo, tích lũy dần kiến thức và kinh nghiệm để chủ động cho các ngành công nghiệp trong nước, hướng tới tăng khả năng cạnh tranh trên tầm quốc tế. Khu vực này cũng cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, cải thiện môi trường làm việc tại địa phương. Ngành năng lượng nói chung và ngành điện nói riêng là ngành nghề thiết yếu, cần nhiều lao động có kỹ năng, trong toàn bộ các mảng xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, công nghiệp phụ trợ. Do vậy, để đa dạng hóa kinh tế vùng, bắt kịp với các xu thế phát triển của công nghệ, các trường đại học, cao đẳng, đào tạo nghề của khu vực có thể cân nhắc xây dựng các chương trình đào tạo cho ngành năng lượng - điện, ưu tiên các chương trình nghiên cứu và phát triển, nhằm hướng tới tự chủ về công nghệ, có khả năng chế tạo thiết bị, vận hành và giám sát, đảm bảo cung cấp nguồn lao động trình độ cao làm việc tại địa phương.

Trong ngắn hạn, ngay cả khi Quy hoạch điện 8 đã chính thức được thông qua nhưng kinh nghiệm với các quy hoạch cũ cho thấy các quy hoạch được lập khá cứng nhắc và trở nên lạc hậu rất nhanh chóng. Do đó các tỉnh nên tránh tình trạng “chạy quy hoạch”, tìm mọi cách đưa các dự án lớn vào quy hoạch nhưng không đảm bảo tính khả thi, trong khi những dự án NLTT quy mô vừa và nhỏ có thể phát triển rất nhanh và đóng góp vào kinh tế địa phương trong thời gian ngắn. Liên quan đến ưu tiên nguồn mới, do nhu cầu điện tăng mạnh ở phía Bắc trong khi miền Trung và miền Nam đang dư thừa điện, kỳ vọng các nguồn mới sẽ được ưu tiên xây dựng ở miền Bắc. Các nhà máy điện ở ĐBSCL sẽ cung cấp điện cho các trung tâm phụ tải lớn ở Đông Nam Bộ, do đó phải phụ thuộc vào lưới điện và chịu tổn thất truyền tải.

Đối với điện khí, nguồn khí nội địa gần cạn kiệt, trong khi nguồn mới khó khai thác do vấn đề chi phí, địa chính trị phức tạp, cũng như các yêu cầu về thiết kế hợp đồng dẫn đến các dự án mới khó có thể được triển khai trong thời gian ngắn. Điều này cũng đúng với LNG nhập khẩu. Hiện một số tỉnh đề xuất những dự án rất lớn nhưng rất khó khả thi, đặc biệt theo khung thời gian đề xuất. Nhìn xa hơn, các công nghệ mới như điện gió ngoài khơi, lưu trữ hydrogen, lưới điện một chiều cao áp (HVDC) sẽ dần đóng vai trò quan trọng trong hệ thống điện tương lai. Đây là cơ hội cho các ngành như dầu khí và sản xuất công nghiệp tại khu vực.

Về chiến lược dài hạn, với điều kiện địa lý, tự nhiên thuận lợi cùng các cơ chế chính sách hỗ trợ, các tỉnh ĐBSCL đã ghi nhận sự phát triển nổi trội trong phát triển các dự án điện và truyền tải, đặc biệt là các dự án nguồn điện từ năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, vấn đề phát triển ở các dự án trong thời gian qua cũng đặt ra bài toán cấp thiết trong việc thắt chặt quy trình phê duyệt và cấp phép dự án mới. Các địa phương cần có sự phối hợp chặt chẽ, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác lập quy hoạch và phát triển tổng thể các dự án năng lượng trên toàn vùng, và có sự liên kết trong quá trình thực hiện. Điều quan trọng là phải coi cải cách ngành năng lượng và các kịch bản ngành là một yếu tố cấu thành của nền kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế của địa phương và khu vực, tránh tình trạng mỗi tỉnh đều muốn tự phát triển thành một trung tâm năng lượng, chẳng hạn như Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhìn trên góc độ hệ thống, các tỉnh đang

cạnh tranh xuống đáy, trong khi ngành điện là ngành cần phải phối hợp do đặc thù sản xuất/tiêu dùng và cơ cấu nguồn hợp lý để đảm bảo yếu tố hiệu quả kinh tế, ổn định hệ thống, và phân bố giữa các vùng miền. Hơn nữa, các dự án lớn này thường được quyết ở cấp trung ương hơn là cấp địa phương. Chiến lược phát triển nguồn điện cần được coi là các chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của cả vùng thay vì chỉ dừng lại ở các dự án nhỏ lẻ tại từng tỉnh mà không cân nhắc tác động lên các địa phương khác. Tương lai sẽ cần xây dựng một cơ chế điều phối năng lượng cấp độ vùng để đề xuất cơ chế giải quyết vấn đề năng lượng với sự tham gia của Bộ Công Thương và EVN như bên quản lý và bên mua.

Đối với Chính phủ, bên cạnh những nỗ lực cải cách thị trường điện, các Tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong lĩnh vực năng lượng nhằm hoạt động minh bạch và hiệu quả hơn, Chính phủ cần cập nhật hệ thống pháp lý, cụ thể là điều chỉnh Luật Điện lực, Luật Dầu khí, và các văn bản liên quan. Trong điều kiện nguồn tài nguyên dầu khí ngày càng hạn chế và đứng trước cơ hội phát triển các ngành năng lượng mới như điện gió ngoài khơi, để phù hợp với thông lệ dầu khí quốc tế, cần đơn giản hóa các thủ tục nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, khuyến khích hơn. Ngành điện đang mở cơ hội đối với các dự án điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) nhập khẩu với vai trò là nguồn điện phủ đỉnh, mặc dù câu hỏi về tổng chi phí của các nhà máy này lên hệ thống điện thông qua các hợp đồng công suất cũng như rủi ro giá khí trên thị trường thế giới là chưa được xác định rõ rệt.





CHƯƠNG IV

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH



QUỐC HỘI KHÓA XV KỲ HỌP BẤT THƯỜNG LẦN THỨ NHẤT



Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19. Trong năm 2021, cả nước có 9 địa phương tăng trưởng âm thì riêng ĐBSCL đã đóng góp 6, khiến tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng đứng thứ hai từ dưới lên, chỉ trên vùng Đông Nam Bộ nơi dịch COVID-19 khốc liệt nhất. Hai năm đại dịch giống như “lửa thử vàng” giúp bộc lộ cả điểm mạnh và điểm yếu về kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

Điểm sáng lớn nhất của ĐBSCL trong hai năm 2020 - 2021 là nông nghiệp. Bất chấp dịch bệnh trong năm 2021, khu vực nông nghiệp của ĐBSCL vẫn tăng trưởng dương (1,57%). Xuất khẩu nông thủy sản của Vùng đóng vai trò then chốt trong việc duy trì thặng dư thương mại cho Việt Nam. Tuy nhiên, một mình ngành nông nghiệp không đủ sức vực dậy nền kinh tế ĐBSCL vì khu vực công nghiệp và dịch vụ - cùng nhau chiếm tới hơn 70% GRDP của vùng - đều tăng trưởng âm, ước tính lần lượt là -2,26% và -0,65%.

Điều đáng lưu ý là năng lực cạnh tranh nông nghiệp của ĐBSCL không chỉ đến từ điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, cũng không chỉ đến từ những biện pháp cải tiến kỹ thuật giúp tăng năng suất mà quan trọng không kém, đến từ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều đặc biệt thú vị ở ĐBSCL là khác với mô thức chuyển đổi cơ cấu phổ biến, trong giai đoạn 2015 - 2020, tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp trung bình ở ĐBSCL rất cao, lên tới 9,03%/năm, gấp hơn 2 lần so với khu vực công nghiệp (4,39%) và dịch vụ (3,82%). Điều này cho thấy ĐBSCL vẫn còn nhiều tiềm năng chuyển đổi cơ cấu và tăng năng suất. Tất nhiên, việc hiện thực hóa tiềm năng này tùy thuộc vào chiến lược và chính sách phát triển đúng đắn.

Nhìn từ chiều ngược lại, việc tốc độ tăng năng suất

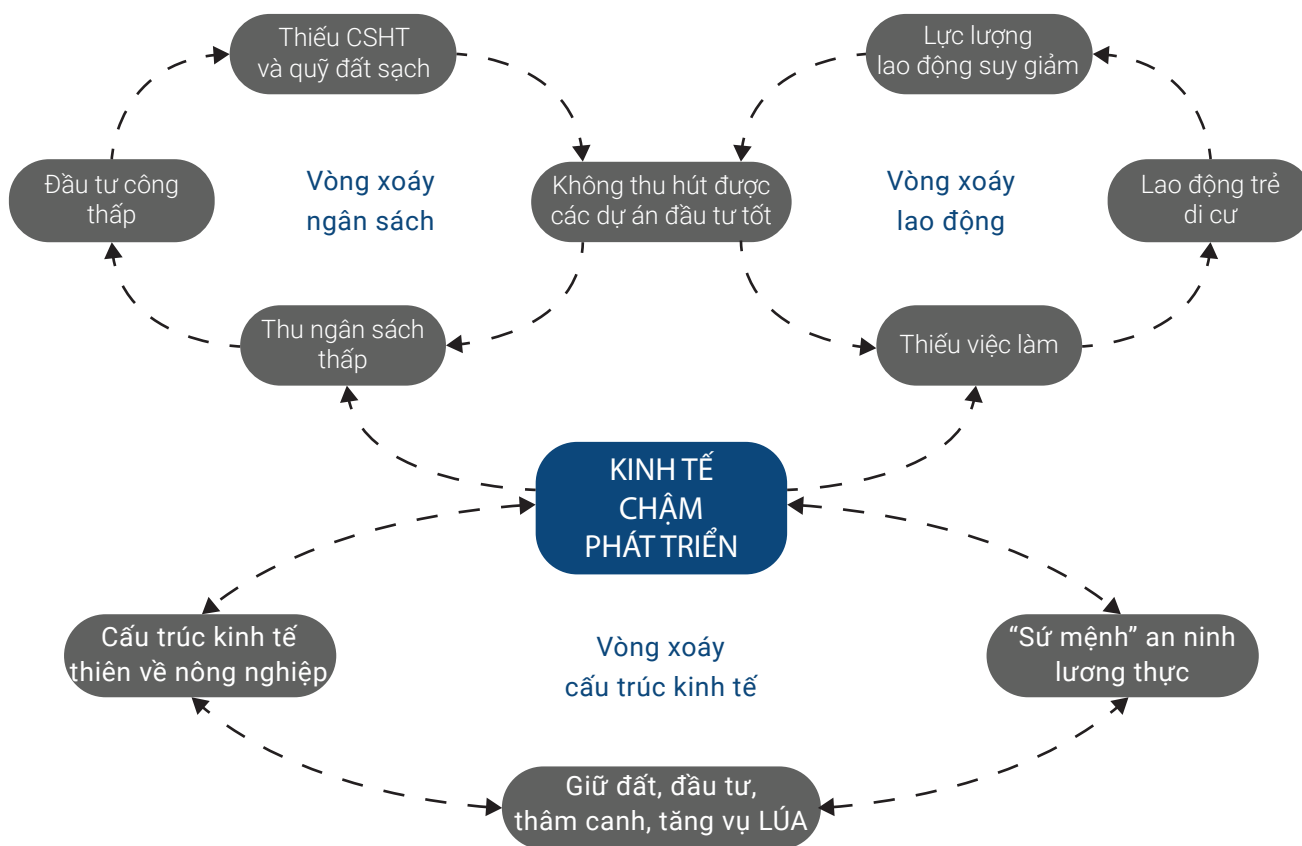
lao động nông nghiệp cao hơn hẳn so với công nghiệp và dịch vụ cho thấy hạn chế của hai khu vực này. Mặc dù phát triển nông nghiệp là một tiền đề quan trọng cho phát triển công nghiệp và dịch vụ (Timmer, Peter and Selvin Akkus, 2008), trong dài hạn, tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế không đến từ nông nghiệp mà đến từ sự chuyển đổi cơ cấu sang công nghiệp và dịch vụ. Vì vậy, nhận diện rõ nét và từng bước tháo gỡ những nút thắt cản trở sự phát triển công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL là điều kiện cần thiết để có thể phát triển vùng đất này.

Như đã phân tích, về mặt kinh tế, ĐBSCL đang phải đối diện với ít nhất ba “vòng xoáy đi xuống” bao gồm “vòng xoáy ngân sách”, “vòng xoáy lao động” và “vòng xoáy cấu trúc kinh tế” (Hình IV-1).

“Vòng xoáy ngân sách” miêu tả thực trạng thiếu đầu tư trầm trọng - cả đầu tư của nhà nước, tư nhân trong nước và FDI - ở ĐBSCL. Cụ thể là do thiếu đầu tư của Nhà nước, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, của Vùng vừa thiếu, vừa yếu, vừa xuống cấp, do vậy không thu hút được nhiều dự án đầu tư tư nhân mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho Vùng, và đây là điểm khởi đầu của vòng xoáy thứ hai về lao động.

“Vòng xoáy lao động” phản ánh tình trạng do thiếu cơ hội việc làm nên lao động - đặc biệt là lao động trẻ và có kỹ năng - di cư từ ĐBSCL đến các khu vực đô thị và công nghiệp ở Đông Nam Bộ để tìm kiếm tương lai, dẫn đến sự suy giảm về cả chất lượng lẫn số lượng lao động của Vùng. Điều này, đến lượt mình, làm trầm trọng thêm vòng xoáy đi xuống về đầu tư do các nhà đầu tư không còn tìm thấy nguồn lao động dồi dào và giá rẻ ở ĐBSCL như trước - lao động dồi dào đã mất do di cư, còn giá rẻ thì lại đi đôi với chất lượng thấp.

Hình IV-1. Vòng xoáy đi xuống về kinh tế ở ĐBSCL



Hai vòng xoáy về lao động và đầu tư gắn kết chặt chẽ với vòng xoáy thứ ba về **"cơ cấu kinh tế"**. Trên thực tế, chính vòng xoáy thứ ba này là căn nguyên của hai vòng xoáy trên. Từ sau 1975, với sứ mệnh "an ninh lương thực", ĐBSCL phải ưu tiên giữ đất trồng lúa. Các hạng mục đầu tư chính của vùng như hệ thống thủy lợi và đê bao để giữ ngọt, ngăn mặn cũng xoay quanh mục tiêu thâm canh, tăng vụ lúa. Mặc dù chính sách kiên quyết giữ đất lúa đã giúp Việt Nam xóa đói và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng lại không giúp ĐBSCL trở nên thịnh vượng và người nông dân trở nên khá giả. Không những thế, chính sách này còn kìm giữ ĐBSCL trong các hoạt động nông nghiệp có năng suất và giá thị gia tăng thấp, khiến cấu trúc kinh tế của Vùng chậm chuyển đổi và vẫn thiên về nông nghiệp.

Hệ quả hiển nhiên của cấu trúc kinh tế này là ĐBSCL có tốc độ tăng trưởng thấp, chậm phát triển, thậm chí tụt hậu. Điều này, đến lượt mình, lại khiến ĐBSCL thiếu nguồn lực, cơ sở hạ tầng yếu kém, không hấp dẫn các nhà đầu tư, lao động tiếp tục di cư vì mức sống thấp và thiếu cơ hội việc làm v.v. Các vòng xoáy đi xuống cứ thế xoắn quện vào nhau và tiếp tục trôi...

Như phân tích trong phần "Chuyển đổi nông nghiệp" ở bài 3.1, các vòng xoáy đi xuống về kinh tế còn gắn kết với các vòng xoáy đi xuống về xã hội và môi trường. Chẳng hạn như về môi trường, việc thâm canh hai rồi ba vụ lúa trong một giai đoạn dài đã vắt kiệt sức đất, dẫn tới lạm dụng hóa chất khiến môi trường trở nên suy thoái và khuếch đại thêm các tác động môi trường do biến động nguồn nước xuyên biên giới và biến đổi khí hậu v.v.

Một thông điệp chủ chốt trong Báo cáo Kinh tế Thường niên 2022 là chỉ bằng cách phá vỡ một số mắt xích của các vòng xoáy đi xuống về kinh tế - xã hội - môi trường, sau đó đảo ngược thành các vòng xoáy đi lên thì ĐBSCL mới có thể chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân một cách bền vững.

■ **Mắt xích quan trọng đầu tiên cần phải thay đổi là quan điểm về an ninh lương thực.** Trong một thời gian dài, an ninh lương thực ở Việt Nam vô hình trung đồng nghĩa với sản lượng lương thực, trong đó chủ chốt là gạo, và hệ quả là phải kiên quyết giữ diện tích đất lúa. Quan điểm này có thể hợp lý cho đến đầu thập niên 1990 khi đất nước còn thiếu lương thực nhưng sau đó càng ngày càng trở nên lạc hậu.

Theo dự phóng của IPSARD và Ngân hàng Thế giới, ngay cả khi diện tích lúa giảm xuống 3 triệu ha thì Việt Nam vẫn đủ đáp ứng nhu cầu lương thực cho người và thức ăn cho gia súc, đồng thời vẫn thặng dư khoảng 3 triệu tấn gạo để xuất khẩu.

Quan điểm an ninh lương thực hiện đại không chỉ coi trọng số lượng lương thực, mà quan trọng hơn là khả năng tiếp cận, chất lượng, sự an toàn, cũng như khả năng chống chịu và thích nghi trước những cú sốc về kinh tế và môi trường. Theo cách tiếp cận này, trong số ba nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới thì chỉ có Hoa Kỳ được xếp hạng 9, còn Thái Lan và Việt Nam lần lượt đứng thứ 51 và 61 trong Chỉ số an ninh lương thực toàn cầu 2021.

Bảng IV-1. Tóm tắt thay đổi quan điểm từ “an ninh lương thực” sang “chuyển đổi nông nghiệp”

An ninh lương thực	Chuyển đổi nông nghiệp
ANLT ≡ sản lượng và diện tích trồng lúa	ANLT ≡ khả năng tiếp cận, tính sẵn có, chất lượng, an toàn, bền vững
Chú trọng số lượng	Coi trọng chất lượng, giá trị, an toàn
Sản xuất nông nghiệp, đi đôi với thể chế và CSHT tạo thuận lợi cho sản xuất	Kinh tế nông nghiệp, đi đôi với thể chế và CSHT tạo thuận lợi cho thị trường
3,5 triệu ha đất lúa đến 2030, ĐBSCL ≈ 50%	Giữ diện tích đất lúa đủ cho tiêu dùng nội địa, linh hoạt mục đích cho phần còn lại
Tận khai tài nguyên	Bền vững về đất, nước, sinh thái
Đầu tư công trình can thiệp vào tự nhiên...	Đầu tư không hối tiếc, thuận tự nhiên...

Thay đổi quan điểm về an ninh lương thực là tiền đề then chốt cho việc thay đổi tầm nhìn về ĐBSCL. Việc áp dụng quan điểm “an ninh lương thực” mới sẽ cho phép các địa phương chỉ phải giữ một diện tích đất lúa đủ cho tiêu dùng nội địa và dự trữ/xuất khẩu ở một tỷ lệ nhất định, sau đó có thể chuyển đổi mục đích một cách linh hoạt cho các hoạt động nông nghiệp có năng suất và giá trị cao hơn như thủy sản, trái cây, hay chế biến và dịch vụ sinh thái, từ đó tạo ra động lực và lối ra cho tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển kinh tế. Giảm bớt thâm canh lúa cũng giúp hạn chế các tác động tiêu cực về môi trường, đặc biệt là giúp khôi phục chất lượng đất, giảm hóa chất nông nghiệp và giảm phát thải CO₂. Việc giảm diện tích trồng lúa cũng tạo điều kiện cho ĐBSCL xây dựng các vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, hình thành các đô thị động lực với cơ sở hạ tầng hiện đại.

■ **Mắt xích quan trọng thứ hai cần phải đảo ngược là tình trạng đầu tư cho vùng ĐBSCL.** Một thực tế hiển nhiên là không có đầu tư thì không có tăng trưởng kinh tế. Thế nhưng trong một thời gian dài, đầu tư cho ĐBSCL - cả Nhà nước, tư nhân trong nước, và FDI - đều thua xa tỷ trọng dân số hay GRDP của ĐBSCL. Với đầu tư của Nhà nước, đa số đổ vào các công trình thủy lợi phục vụ thâm canh lúa nhằm mục tiêu an ninh lương thực. Hệ quả là cơ sở hạ tầng giao thông và logistics của Vùng tụt hậu rất xa so với mặt bằng chung của cả nước, mà đây chính là một trong những tiền đề quan trọng nhất để có thể thu hút đầu tư tư nhân (cả trong nước và nước ngoài), đồng thời tạo ra sự kết nối chặt chẽ với Đông Nam Bộ để có thể hưởng lợi từ quy mô thị trường và sự lan tỏa từ vùng kinh tế năng động và lớn nhất nước.

Đầu tư cho hệ thống hạ tầng giao thông ngay lập tức sẽ giúp giảm chi phí logistics. Trong trung và dài hạn, cơ sở hạ tầng giao thông tốt là điều kiện tiên quyết cho việc hình thành các trung tâm và mạng

lưới logistics lớn cho Vùng. Đến lượt mình, hệ thống logistics hiệu quả là tiền đề cho việc tổ chức các trung tâm đầu mối gắn kết với các vùng chuyên canh nông nghiệp và thủy sản. Bài học từ COVID-19 vừa qua cho thấy sự đình trệ, đứt gãy và kém hiệu quả của hệ thống logistics đã làm cho hoạt động sinh sống của người dân và sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu của doanh nghiệp ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung trở nên hết sức khó khăn. Phát triển hệ thống logistics là khâu then chốt để kết nối sản xuất với thị trường, nhờ đó chuyển đổi cơ cấu kinh tế ĐBSCL theo hướng ngày một hiện đại với giá trị gia tăng cao hơn.

Chính vì vậy, một ưu tiên hàng đầu của ĐBSCL trong 10, thậm chí 20 năm tới là khẩn trương hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông và logistics. Chỉ khi giao thông thuận lợi, chi phí vận tải và logistics có tính cạnh tranh, đồng thời kết nối thuận lợi với các thị trường chính, cả trong nước và xuất khẩu, thì ĐBSCL mới có sức hút với các nhà đầu tư. Khi ấy, với sự gia tăng cơ hội việc làm và mức sống thì làn sóng di cư của lao động trẻ sẽ chậm lại, nhờ đó duy trì được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của Vùng.

Trong 5 năm trở lại đây, ĐBSCL đã nhận được nhiều sự quan tâm hơn của Trung ương, bắt đầu với Nghị quyết 120 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Gần đây hơn là Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, và ngay sau đó là Chương trình hành động phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long. Những quyết sách trong các nghị quyết và chương trình hành động này nếu được hiện thực hóa bằng các ưu tiên đầu tư, trong đó quan trọng nhất là cơ sở hạ tầng giao thông, sẽ mở ra hy vọng về một tương lai tươi sáng hơn cho ĐBSCL.

■ **Mắt xích quan trọng thứ ba cần phải đảo ngược là số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.** Tình trạng di cư của lao động trẻ trong một thời gian dài đã làm giảm đáng kể số lượng và chất lượng nguồn nhân lực của ĐBSCL, không những thế còn làm tăng tốc tình trạng già hóa dân số và kéo theo nhiều hệ lụy về an sinh xã hội. Thu hút thêm các dự án đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội chắc chắn sẽ góp phần giữ chân lao động ở lại ĐBSCL. Bên cạnh đó, các tỉnh ĐBSCL vẫn phải tìm cách cải thiện kiến thức, kỹ năng và thái độ của người lao động trong Vùng, không chỉ để đáp ứng nhu cầu hiện tại, mà còn để chuẩn bị cho nền kinh tế ĐBSCL trong tương lai.

Như đã phân tích trong phần “Chuyển đổi nông nghiệp”, chiến lược phát triển nông nghiệp của ĐBSCL đòi hỏi có sự thay đổi toàn diện về tầm nhìn, thể chế, khoa học - công nghệ và cơ cấu kinh tế. Nguồn nhân lực của ĐBSCL nếu không được nâng tầm thì sẽ không thể là người dẫn dắt, đồng thời thích nghi được với những thay đổi này. Để hiện đại hóa và phát triển kinh tế nông nghiệp, trình độ kỹ thuật của nông dân ĐBSCL cần phải được không ngừng nâng cao, trong đó công tác khuyến nông đóng vai trò hết sức quan trọng.

Tương tự như vậy trong lĩnh vực công nghiệp, nếu Quy hoạch tích hợp được triển khai theo đúng thiết kế ban đầu thì nhiều hoạt động sản xuất và canh tác nông nghiệp nhỏ lẻ và manh mún sẽ được giảm thiểu. Thay vào đó, các hoạt động chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hóa được đẩy mạnh thông qua quá trình thị trường hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp. Đa phần đất đai sẽ được chuyên canh hóa và các mô hình sản xuất nông nghiệp sẽ được

chuyên nghiệp hóa. Khi ấy, một bộ phận lớn nông dân sẽ trở thành công nhân có việc làm ổn định với các lưới an sinh xã hội tốt hơn. Một lần nữa, để quá trình chuyển đổi này được suôn sẻ, kiến thức, kỹ năng, và thái độ của lao động ở ĐBSCL cần được cải thiện đáng kể, trong đó hệ thống các trường phổ thông và các trường dạy nghề đóng vai trò then chốt.

■ **Mắt xích quan trọng thứ tư cần phải đảo ngược là giải phóng sức sống của khu vực nông nghiệp và tình trạng suy thoái môi trường.** Lợi thế cạnh tranh của ĐBSCL chủ yếu đến từ điều kiện tự nhiên sẵn có. Thế nhưng các tài nguyên này hoặc đang bị tận khai tới mức thiếu bền vững, hoặc đang đứng trước rủi ro to lớn từ bên ngoài, hoặc đang dần mai một theo năm tháng, hoặc đang bị cơ chế chính sách cản trở nên một mặt không phát huy hết được nội lực phong phú của mình, mặt khác tác động rất lớn đến hệ sinh thái, bào mòn sức sống của đồng bằng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sinh kế của hơn 17 triệu dân ĐBSCL.

Là trung tâm nông nghiệp của cả nước, đảo ngược “vòng xoáy đi xuống” trong lĩnh vực nông nghiệp là một nhiệm vụ trọng tâm ở ĐBSCL. Báo cáo năm nay đề xuất chiến lược chuyển đổi nông nghiệp dựa trên bốn thay đổi cơ bản về tầm nhìn, thể chế, khoa học - công nghệ, và cơ cấu kinh tế (Hình IV-2).

Chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL cần bắt đầu với sự thay đổi tầm nhìn, qua đó xác định được đích đến một cách đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp hiện đại, đồng thời gỡ bỏ được một số “vòng kim cô” ngăn cản sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL trong quá khứ.

Hình IV-2. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



Điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa tầm nhìn này là thay đổi thể chế một cách có hệ thống (như chế độ sở hữu đất, vai trò nhà nước - hiệp hội - DN, cơ chế quản trị vùng, cụm ngành, chuỗi giá trị v.v.), nhờ đó tạo ra các khuyến khích giúp tăng năng suất và giá trị một cách bền vững. Quá trình này cần được hỗ trợ bởi những thay đổi khoa học - kỹ thuật như cơ giới hóa, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn,... Kết quả của tất cả những quá trình này là sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp, nhờ đó hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường, tăng thu nhập một cách ổn định cho nông dân, và phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình 'thuận tự nhiên' trong đó các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường có tính cân bằng và hài hòa.

Một nút thắt xuyên suốt các thảo luận của cả Báo cáo thường niên 2020 và 2022 là cơ chế quản trị, điều phối và liên kết vùng. Như đã phân tích, các cơ chế này hiện nay thiếu hiệu lực và hiệu quả, trong khi lực "ly tâm" trong liên kết vùng thì mạnh, còn lực "hướng tâm" lại đang rất yếu. Trong bối cảnh này, Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ("Quy hoạch tích hợp") xuất hiện như một cơ chế có tính pháp lý từ bên trên, có tiềm năng tạo ra và thúc đẩy hợp tác, liên kết vùng. Bản quy hoạch này, nếu được thực hiện, sẽ tác động một cách toàn diện đến nền kinh tế của Vùng, đặc biệt đối với chuyển đổi nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng và logistics như đã phân tích ở phần "Tiêu điểm" của Báo cáo thường niên năm nay.

Tuy nhiên, để có thể triển khai những định hướng mới của Quy hoạch tích hợp, đòi hỏi nhiều điều kiện có tính tiền đề, trong đó quan trọng nhất là phải thay đổi cơ bản về tư duy và tầm nhìn phát triển; phải xây dựng được thể chế quản trị và liên kết vùng thực chất, có hiệu lực; phải xác định rõ chủ thể của quy hoạch tích hợp vùng; phải tạo ra được sự tương thích về khuyến khích và động cơ với các tác nhân hữu quan; phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và đo lường kết quả cho toàn vùng; phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành và địa phương; xác định rõ nguồn lực và cách tiếp cận thực tế cho những mục tiêu đặt ra; phải khắc phục được các vấn đề kỹ thuật chắc chắn sẽ phát sinh trong quá trình triển

khai; và phải được điều chỉnh định kỳ để cập nhật các nhân tố và diễn biến mới.

Để ĐBSCL phát triển, việc tháo gỡ các nút thắt là quan trọng, song đồng thời cũng phải không ngừng tìm kiếm những động lực phát triển mới. Trong hai năm 2020 và 2021, ngành năng lượng ở ĐBSCL nổi lên như một điểm sáng nhờ thu hút được một lượng vốn đầu tư rất đáng kể từ khu vực tư nhân. Trong giai đoạn 2020 - 2021, ngành năng lượng tuy chiếm chưa tới 10% số dự án, song lại tiếp nhận tới hơn 60% tổng vốn FDI của toàn Vùng nhờ có tiềm năng năng lượng tái tạo phong phú, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời, và điện sinh khối.



Tuy nhiên, các địa phương cần “duy lý” với các kế hoạch và dự án phát triển năng lượng. Chẳng hạn như một số địa phương trong Vùng đang hào hứng phát triển nhiệt điện khí, trong khi lĩnh vực này đang gặp phải một loạt rủi ro về cả chi phí đầu vào, khả năng đấu nối, lẫn giá bán lẻ đầu ra, nhất là trong bối cảnh COP26 và chiến tranh Nga - Ukraina. Với điện mặt trời, việc Chính phủ ngưng áp dụng giá FIT và hầu như không có kế hoạch phát triển thêm điện mặt trời cho đến 2030 đặt các dự án điện mặt trời vào tình trạng rủi ro. Tương tự như vậy với điện sinh khối, do giá FIT bất hợp lý nên trong 7 năm qua, không có dự án điện sinh khối mới nào được đi vào vận hành. Trong các loại hình năng lượng tái tạo mà ĐBSCL có lợi thế thì dường như chỉ còn điện gió vẫn còn nhiều hy vọng và do vậy nên được ưu tiên trong

thời gian tới. Với lợi thế đường bờ biển dài, dư địa cho phát triển điện gió ngoài khơi ở ĐBSCL rất rộng mở, đặc biệt ở các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Các nút thắt và các “mắt xích then chốt” thảo luận trong Báo cáo thường niên năm nay không thể được tháo gỡ một sớm một chiều vì chúng phụ thuộc vào hệ thống quản trị quốc gia - vùng - và địa phương, phụ thuộc vào hệ thống thể chế và tổ chức bộ máy, phụ thuộc vào hiệu lực và hiệu quả của công tác thực thi chính sách v.v. Tất cả những chủ đề này dù đã được đề cập ở trong Báo cáo thường niên 2020 và năm nay, song vì có tầm quan trọng đặc biệt nên sẽ là chủ đề chính của phần phần “Tiêu điểm” trong Báo cáo thường niên kế tiếp.



Giới thiệu chủ biên



Ông **Nguyễn Phương Lam** hiện là Giám đốc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tại Cần Thơ. Ông Lam tham gia các hoạt động điều phối và tư vấn thể

chế, chính sách phát triển kinh tế vùng, địa phương và doanh nghiệp ở ĐBSCL. Ông Lam là sáng lập viên và chấp bút soạn thảo thành lập hiệp hội cấp quốc gia (Hiệp hội Du lịch ĐBSCL, Hiệp hội Cá Tra VN) và các hiệp hội doanh nghiệp tại địa phương. Ông là người sáng lập và là Chủ tịch CLB các sản phẩm đặc trưng Mekong, Chủ nhiệm CLB Các Trung tâm Xúc tiến 13 tỉnh ĐBSCL, Chủ tịch Mạng lưới Khởi nghiệp ĐBSCL đầu tiên của cả nước. Bên cạnh đó Ông tham gia nghiên cứu về chính sách đầu tư tư

nhân và FDI vào ĐBSCL, cải cách thể chế và tham gia phản biện quy hoạch kinh tế xã hội tại một số tỉnh ĐBSCL. Hiện tại, Ông là Chủ tịch Hội đồng Các Hiệp hội doanh nghiệp ĐBSCL

Ông Lam nhận bằng thạc sỹ Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright và thạc sỹ Chính sách công của Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra ông được đào tạo về Phát triển Thể chế (Mesopartner - CHLB Đức), Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (AOTS-Nhật Bản), Chính sách phát triển nông nghiệp tại Đài Loan (ĐH Taipei - Đài Loan), Hoạch định Chính sách Công nghiệp 4.0 (DAB - CHLB Đức)... Trước khi về làm việc tại VCCI, Ông Lam có 7 năm quản lý trong khu vực tư nhân và FDI tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.



Tiến sĩ **Vũ Thành TỰ Anh** là Giám đốc Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright giai đoạn 2017-2022 khi ông lãnh đạo quá trình đưa Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) trở thành Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, nơi đào tạo thạc sỹ chính sách công và lãnh đạo cao cấp của Đại học Fulbright Việt Nam. Ông có vai trò then chốt trong việc xây dựng và phát triển Chương trình Lãnh đạo Cấp cao Việt Nam (VELP) giữa Chính phủ Việt Nam

với Đại học Fulbright Việt Nam và Trường Quản lý Nhà nước Harvard Kennedy. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông bao gồm kinh tế chính trị của phát triển, tài chính công, chính sách công nghiệp và kinh tế học thể chế. Từ 2017 đến 2021, ông là thành viên Tổ tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc. Từ 2010 đến 2015, ông làm nghiên cứu tại những trường chính sách công hàng đầu thế giới như Harvard Kennedy School, Blavatnik School of Government (Đại học Oxford) và Woodrow Wilson School (Đại học Princeton). Ông nhận bằng Thạc sỹ và Tiến sỹ Kinh tế học tại Boston College (Hoa Kỳ).

Trong Báo cáo này, ông TỰ Anh là Trưởng nhóm nghiên cứu.

Giới thiệu tác giả



PGS.TS. **Dương Văn Chín** là chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học cỏ dại và hệ thống nông nghiệp. Ông Chín đã từng tham gia nghiên cứu nông nghiệp tại cơ quan nhà nước là Viện lúa

đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1977 đến 2012 và cơ quan nghiên cứu tư nhân là Viện nghiên cứu nông nghiệp Lộc trời từ 2012-2020. Ông Chín học đại học ngành trồng trọt và sau đại học ngành nông học. Ông Chín nhận bằng thạc sĩ (1989) và tiến sĩ (1992) tại Học viện quốc gia nông nghiệp

toàn Ấn độ (New Delhi). Ông đã từng làm chuyên gia nông nghiệp cho nhiều nước châu Phi. Chuyên gia về lúa gạo cho FAO (Liên hiệp quốc) tại Rwanda (2003-2004), chuyên gia lúa gạo tại Liberia (2010-2011), chuyên gia nông nghiệp tại Sudan (2011-2012). Ông là chủ nhiệm nhiều đề tài nghiên cứu cấp bộ và cấp nhà nước liên quan đến các lĩnh vực như lúa gạo, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, khoa học cỏ dại. Gần đây Ông tham dự và trình bày tại nhiều hội thảo khoa học liên quan đến chuỗi giá trị lúa gạo và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi trên chân đất tại Việt Nam.



Tiến sĩ **Huỳnh Thế Du** là giảng viên cao cấp của Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright và là học giả nghiên cứu tại Đại học Indiana, Hoa Kỳ. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông

gồm: kinh tế học khu vực công, kinh tế đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển vùng và địa phương và tài chính ngân hàng. Ông Du đã từng làm việc tại Ngân hàng BIDV từ 1996 đến 2005. Ông thường xuyên tham gia các thảo luận chính sách ở Việt Nam và có nhiều bài đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín. Ông Du học đại học ngành xây dựng dân dụng và quản trị kinh doanh; sau đại

học các ngành kinh tế học ứng dụng và chính sách công và kinh tế phát triển ở Việt Nam. Ông nhận bằng thạc sĩ về quản lý công và bằng tiến sĩ tại ĐH Harvard. Ông Du đã từng nghiên cứu sau tiến sĩ tại ĐH Harvard. Ông Du đã có các bài trình bày tại các chương trình lãnh đạo cao cấp của Việt Nam tại ĐH Harvard từ năm 2015-2019. Ông là chủ nhiệm các bài phân tích đánh giá sức cạnh tranh và định hướng chiến lược phát triển cho TP.HCM (2015), Hà Giang (2016), Tây Ninh (2016), Vĩnh Phúc (2016), Bình Định (2018) và Bình Phước (2020). Ông đang cố vấn chính sách cho Tây Ninh và Bình Phước, thành viên nhóm chuyên gia của TP.HCM và thành viên nhóm tư vấn phát triển vùng miền Trung.



Thạc sĩ **Trần Hương Giang** hiện là Trợ giảng kiêm Chuyên viên nghiên cứu của Trường Chính sách công và Quản lý (FSPPM), thuộc Đại học Fulbright Việt Nam. Bà Giang thường xuyên tham gia Ban giảng viên giảng dạy các môn học về Lãnh đạo công, Quản lý công, Thực thi chính sách, Phát triển vùng và địa phương, Thương lượng và Đàm phán. Lĩnh vực nghiên cứu chính của bà Giang liên quan đến các vấn đề xã hội, văn hóa, giáo dục. Ngoài các hoạt động công tác tại

FSPPM, bà Giang còn tham gia cộng tác với một số tờ báo về các chủ đề kinh tế, giáo dục, xã hội và chính sách công trong nước. Bà Giang có gần mười năm gắn bó với vùng ĐBSCL, và đã có nhiều bài viết về các vấn đề kinh tế, xã hội, khó khăn và thách thức của khu vực này. Bà Giang tốt nghiệp Đại học Ngân hàng TP HCM năm 2005, và có bằng Thạc sĩ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright vào năm 2010. Trước đó, Bà Giang đã 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).



PGS.TS **Hồ Thị Thu Hòa** (sinh 15/12/1975), Tiến sĩ Kinh tế quốc tế (Vận tải và Logistics quốc tế, Slovakia), Trưởng Bộ môn Quản trị Logistics và Vận tải đa phương thức-Trường Đại Học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam). Bà Hòa chú trọng: nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tư vấn chiến lược, hợp tác quốc tế về logistics, chuỗi cung ứng, vận tải đa phương

thức, nguồn nhân lực và đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển ngành logistics với các đề tài cấp Bộ, Tỉnh Thành và quốc tế (World Bank, ASEAN, Anh, Úc) như “Phát triển ngành logistics trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; “Nghiên cứu các giải pháp giảm chi phí logistics của Việt Nam”; “Tạo thuận lợi và đơn giản hóa quy trình thủ tục vận tải hàng hóa trong khu vực ASEAN”; “Nghiên cứu khả thi Dự án phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam”.



Tiến sĩ **Lương Minh Huân** công tác tại Viện Phát triển doanh nghiệp (EDF) của VCCI từ năm 2010, giữ chức Phó Viện trưởng EDF từ năm 2015 và Viện trưởng từ năm 2019. TS. Huân nhận học vị

tiến sĩ về Khoa học quản lý năm 2009 tại Đại học Aix-Marseille, Cộng hòa Pháp. TS. Huân là trưởng nhóm nghiên cứu về khởi nghiệp của Việt Nam, thuộc mạng lưới nghiên cứu về khởi nghiệp lớn nhất trên thế giới (Global Entrepreneurship Monitor). Ông là chủ biên các báo cáo Chỉ số Khởi nghiệp Việt Nam các năm 2014, 2014, 2015 và

2017. Ông là chủ biên và thành viên các Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2010-2019. Ông là chủ nhiệm đề tài cấp nhà nước “Nghiên cứu phát triển các mô hình thị trường phù hợp cho người nghèo vùng Tây Bắc”. Ngoài ra, ông còn là thành viên nghiên cứu chính của nhiều đề tài khoa học cấp quốc gia về năng lực cạnh tranh, phát triển DN khu vực tư nhân, DN FDI, đổi mới sáng tạo. TS. Huân là chủ biên và đồng tác giả của nhiều cuốn sách và bài báo quốc tế và trong nước về các chủ đề: phát triển doanh nghiệp, DNNVV, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường cho người nghèo, chuyển đổi số.



Thạc sĩ **Phan Đình Huê** có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Du lịch và khách sạn của Đại học Khoa học Ứng Dụng Salzburg (Cộng Hòa Áo). Hiện nay ông là Chủ tịch Công ty Dịch vụ Du lịch Vòng

Tròn Việt (Vietcircle Travel). Ông cũng là cố vấn cho chuỗi giá trị du lịch, Dự án SME Trà Vinh (do Chính phủ Canada tài trợ), chuyên gia tư vấn phát triển du lịch ĐBSCL, Giảng viên thỉnh giảng đại

học Cửu Long, Đồng Tháp, Kinh tế TPHCM và các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dành cho cán bộ các tỉnh /thành miền Nam, do Tổng cục Du lịch tổ chức. Là một chuyên gia về du lịch ĐBSCL, ông đã có nhiều năm nghiên cứu về tài nguyên và sản phẩm du lịch Đất Chín Rồng. Tác giả đồng thời là chủ nhiệm một số đề án phát triển du lịch cấp tỉnh và cấp huyện ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Bến Tre, và báo cáo viên chính cho nhiều hội thảo về du lịch nông nghiệp – nông thôn ở ĐBSCL trong các năm gần đây.



Bà **Đỗ Thu Hường** - Phó Giám đốc Marketing, Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCT TCSG - Saigon Newport Corporation). Cử nhân kinh tế trường Đại học Khoa học Xã Hội và nhân văn. Có

18 năm kinh nghiệm công tác marketing trong ngành khai thác cảng biển và hoạt động logistics. Hoạt động chính trong lĩnh vực phát triển mở rộng thị trường, khách hàng, dịch vụ và chăm sóc

khách hàng. Bà có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực nghiên cứu thị trường và hoạt động các ngành nghề xuất nhập khẩu chính của Việt Nam. Chuyên tham mưu, đề xuất các chiến lược, chính sách, giải pháp mở rộng thị trường mới, thu hút, kết nối khách hàng sử dụng các dịch vụ khai thác cảng, logistics của hệ thống TCT TCSG. Ý tưởng sáng tạo về các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ khách hàng của hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.



Kiến trúc sư **Khương Văn Mười** – nguyên Chủ nhiệm Khoa Quy hoạch Trường Đại học Kiến Trúc Thành phố Hồ Chí Minh. Ông được đào tạo về kiến trúc tại trường Đại học Kiến trúc Sài Gòn,

Chương trình đào tạo theo Ecole Beaux-Arts De Paris trong 06 năm. Ngoài ra, Ông còn tham gia học Urbanism – Chương trình 03 năm về thiết kế đô thị. Được giới Kiến trúc sư thành phố Hồ Chí

Minh bầu làm Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Thành phố Hồ Chí Minh 02 nhiệm kỳ 2005 – 2015 và đảm nhiệm vai trò Phó Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam phụ trách các Hội kiến trúc sư Phía Nam từ năm 2010-2020. Chủ trì nhiều công trình dân dụng, công nghiệp và quy hoạch. Tham gia Hội đồng tuyển chọn các phương án kiến trúc và quy hoạch quốc tế, cấp quốc gia và địa phương. Đồng thời Ông cũng phản biện nhiều hồ sơ quy hoạch chung, quy hoạch kinh tế xã hội của một số tỉnh phía Nam.



Tiến sĩ **Nguyễn Thanh Mỹ** Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần RYNAN HOLDINGS. Ông đã sáng lập công ty công nghệ cao đầu tiên của tỉnh Trà Vinh. Tính đến năm 2020, Ông đã sáng lập và

đồng sáng lập nên 10 doanh nghiệp công nghệ cao, trong đó 8 doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh Trà Vinh. Ông luôn mong muốn khơi dậy và phát triển nền công nghiệp của tỉnh Trà Vinh, đồng thời góp phần phát triển địa phương bằng việc đóng góp cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tạo việc làm cho lao động địa phương và xây dựng các cơ sở hạ tầng.

Ông là một nhà khoa học đầy nhiệt huyết. Ông là nhà phát minh và đồng phát minh trên 250 bằng sáng chế ở Hoa Kỳ, Canada và hàng chục nước trên thế giới về chất dẻo dẫn điện, bản in offset CTP, mực in phun 3D, chống giả và công nghệ keo khô nano, đồng hồ nước và điện thông minh kết hợp thương mại điện tử, hệ thống theo dõi độ xâm nhập mặn trên sông và phương pháp tưới tiêu kết hợp với thương mại điện tử, khóa thông minh, phân bón thông minh, và công nghệ chống giả qua điện toán đám mây sử dụng điện thoại di động. Ông là đồng tác giả trên 68 bài báo cáo về hóa học vật liệu trên các tạp chí khoa học ở Hoa Kỳ, Anh và Đức. Ông cũng là diễn giả của nhiều hội nghị về khoa học, khởi nghiệp và nông nghiệp thông minh trong và ngoài nước.



Tiến sĩ **Dương Văn Ni**, sinh ngày 14 tháng 08 năm 1958 tại Vĩnh Long. Tốt nghiệp đại học Cần Thơ năm 1980, có bằng Thạc sĩ Khoa học đất năm 1993 tại Philippines và bằng Tiến sĩ Khoa học môi trường tại Anh Quốc năm 2001.

Tiến sĩ Ni là chuyên gia về Đa dạng sinh học và Hệ sinh thái Đất ngập nước trong lưu vực sông

Mekong, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long. Ông hiện là Giám đốc điều hành mạng lưới 24 trường đại học từ Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia, Malaysia và Việt Nam. Ông cũng là Chủ tịch của Quỹ hỗ trợ nghiên cứu và bảo tồn Mekong (Mekong Conservancy Foundation – MCF). Tiến sĩ Ni có các công trình nghiên cứu về đất ngập nước và phát triển bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam đã được đăng trên nhiều tạp chí khoa học trong và ngoài nước.



Thạc sĩ **Huỳnh Trọng Nhân**: Tốt nghiệp kỹ sư Kỹ thuật hạ tầng đô thị và thạc sĩ Quản lý đô thị & công trình tại trường ĐH Kiến trúc TP. HCM, Huỳnh Trọng Nhân hiện là giảng viên Khoa Kiến trúc,

trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Trong Chương trình FPP giai đoạn 2017-2019 của Tổ chức Hợp

tác Đức (GIZ), Huỳnh Trọng Nhân tham gia với vai trò tư vấn triển khai các mô hình thí điểm thoát nước bền vững (SUDS) và xây dựng hướng dẫn triển khai các mô hình thoát nước bền vững. Lĩnh vực nghiên cứu hiện tại bao gồm quản lý thoát nước đô thị, thoát nước đô thị bền vững, phân tích đô thị với công nghệ viễn thám, IoT và in 3D.



Tiến sĩ **Lê Việt Phú** là giảng viên của Trường Quản lý và Chính sách Công Fulbright thuộc Đại học Fulbright Việt Nam. Tiến sĩ Lê Việt Phú là nghiên cứu viên của Sáng kiến Chính sách Công Hạ lưu

sông Mê Kông (LMPPI) do USAID tài trợ từ năm 2014-18. Ông nghiên cứu mối quan hệ giữa nước-lương thực-năng lượng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc đối thoại chính sách công

về phát triển kinh tế bền vững với môi trường, tăng năng suất nông nghiệp và cải thiện sinh kế hộ gia đình ở 5 quốc gia thuộc Hạ lưu vực sông Mekong, bao gồm Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam. Công việc của ông tập trung về phía cầu của ngành năng lượng, vai trò của các công cụ định giá đối với hành vi của người tiêu dùng và đánh giá tác động của các chiến lược phát triển năng lượng thay thế. Ông nhận bằng tiến sĩ kinh tế môi trường tại Đại học California tại Berkeley năm 2013.



Thạc sĩ **Nguyễn Phương** hiện công tác tại Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh tại Cần Thơ. Là thạc sĩ Chính sách công được đào tạo từ Trường Chính sách công và

Quản lý Fulbright, Ông Nguyễn Phương đã tham gia vào các công tác cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh của vùng thông qua thực hiện “Bộ chỉ số Năng lực điều hành kinh tế cấp Sở ngành và Địa phương (DDCI)” cho các tỉnh vùng

ĐBSCL. Tham gia xây dựng Báo cáo kinh tế thường niên ĐBSCL 2020 và 2022. Ngoài ra, Ông còn thực hiện chuẩn hóa, xây dựng và lưu trữ hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin kinh tế xã hội vùng ĐBSCL để phục vụ cho các nghiên cứu, báo cáo cấp vùng. Trước đó, bên cạnh những công tác về thể chế, chính sách, Ông còn thực hiện công tác xúc tiến đầu tư vào vùng ĐBSCL, xúc tiến thương mại, kết nối giao thương gắn liền với cho doanh nghiệp và ngành hàng chủ lực của vùng ĐBSCL, tổ chức chương trình Giao lưu văn hóa, thương mại Việt Nam - Nhật Bản.



Tiến sĩ **Nguyễn Hồng Quân** hiện là Phó giáo sư, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn đồng thời sinh hoạt chuyên môn tại Trung tâm Quản lý Nước và biến đổi khí hậu, Viện Môi trường và tài nguyên, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. TS. Quân nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý nguồn nước, giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu trong đô thị, nông nghiệp, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững trong 20 năm qua. TS. Quân quan tâm đến cách tiếp cận liên-xuyên ngành

trên cơ sở hợp tác với các nhà khoa học trong nước, quốc tế, với các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế. TS. Quân đã tham gia, chủ trì đề tài dự án cấp địa phương, quốc gia, quốc tế (ví dụ: chủ nhiệm đề tài cấp nhà nước “Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích ứng với hạn mặn vùng Tây Nam Bộ, nghiên cứu trường hợp điển hình tại tỉnh Bến Tre”). TS. Quân cũng tích cực công bố công trình tại các tạp chí, hội nghị trong nước và quốc tế, trong đó bao gồm hơn 50 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus.



Thạc sĩ **Bùi Mạnh Tiến** hiện là Trợ lý nghiên cứu cho Hiệu trưởng trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam. Trước khi làm việc tại trường, ông Tiến đã có kinh nghiệm công tác tại Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) với vai trò Cán bộ Chương trình Thanh niên, tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho dự án hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển thanh niên toàn diện tại Việt Nam. Ông cũng tham gia nhiều nghiên cứu và chương trình vận động chính sách

liên quan đến các chủ đề về y tế như các bệnh không lây nhiễm, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, sức khỏe và an toàn lao động,... Ông Tiến tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Chính sách công, chuyên ngành Phân tích chính sách (khóa 2021) của trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, và bằng Thạc sĩ về Phát triển quốc tế tại Viện nghiên cứu Xã hội Quốc tế, đại học Erasmus Rotterdam, Hà Lan. Ông Tiến cũng có bằng cử nhân Quan hệ quốc tế của Học viện Ngoại giao Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu chính của ông bao gồm kinh tế chính trị, kinh tế học khu vực công và kinh tế năng lượng.



Ông **Đậu Anh Tuấn** là Ủy viên Ban Thường trực, Phó Tổng thư ký của Liên đoàn Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tổ chức quốc gia lớn nhất đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Ông Tuấn cũng đồng thời là Trưởng Ban Pháp chế, phụ trách đơn vị chuyên về vận động chính sách và cải cách môi trường kinh doanh của VCCI từ năm 2012. Ông Đậu Anh Tuấn là người có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và môi trường kinh doanh Việt Nam. Ông Tuấn trực tiếp ban soạn thảo, tổ biên tập và tổ

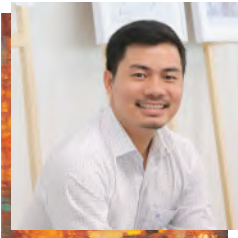
công tác thi hành nhiều đạo luật quan trọng liên quan đến doanh nghiệp (như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Chứng khoán, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật...).

Ông còn là một trong những người khởi xướng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2005 và hiện là Giám đốc của Dự án này. PCI, dự án hợp tác với Cơ quan viện trợ phát triển quốc tế Hoa Kỳ, là hệ thống chỉ số đánh giá và xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế các tỉnh thành phố ở Việt Nam. Ban Pháp chế của VCCI do ông Tuấn lãnh đạo thực hiện và có ảnh hưởng lớn trong nhiều chương trình vận động chính sách quan trọng với cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.



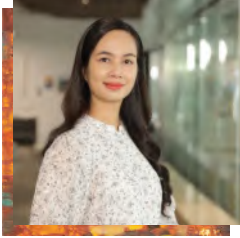
Tiến sĩ **Lê Anh Tuấn** quê ở Thừa Thiên-Huế, sinh tại Quảng Ngãi. Ông tốt nghiệp đại học chuyên ngành Thủy nông và Cải tạo đất ở trường Đại học Cần Thơ và được giữ lại làm giảng viên của trường. Đến năm 1989, ông nhận học bổng của Học viện Công nghệ Châu Á (AIT, Thái Lan) lấy bằng Thạc sĩ Kỹ thuật Tài nguyên Nước. Ông nhận được học bổng PhD và hoàn thành Luận án Tiến sĩ tại Đại học Thiên Chúa giáo Leuven, Vương quốc Bỉ năm 2008 với bằng cấp Tiến sĩ

Khoa học và Kỹ thuật Sinh học, chuyên sâu vào lĩnh vực Thủy học Môi trường. Ông cũng từng là chuyên gia cho Chính phủ Lào về Phát triển Nông Lâm trong các giai đoạn 1993 – 1998 và 2002 - 2004. TS. Lê Anh Tuấn hiện là Giảng viên Cao cấp của Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên của trường Đại học Cần Thơ. Đồng thời, ông cũng là Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu (DRAGON Institute – Mekong). Ông tập trung giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật liên quan đến các vấn đề nguồn nước, môi trường, biến đổi khí hậu ở khu vực châu thổ sông Mekong.



Ông **Hoàng Văn Thắng** hiện là Nghiên cứu sinh tại National Chi Nan University, chuyên ngành Chiến lược và Phát triển các ngành công nghiệp mới nổi. Ông lấy bằng Kỹ sư Công nghệ Sinh học tại Đại học Nông lâm TP.HCM năm 2008, tốt nghiệp Thạc sĩ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright vào năm 2013. Trước khi du học tại Đài Loan, ông là Giảng viên tập sự, kiêm Chuyên viên Nghiên cứu và Phát triển Chương trình của Trường Chính sách công và Quản lý, Đại

học Fulbright Việt Nam, giai đoạn 2018 – 2020. Trước đó, ông là Giảng viên Khoa Quản lý Nhà nước và Trưởng ban Nghiên cứu của Viện Chính sách Công, thuộc Trường Đại học Kinh tế TP.HCM giai đoạn 2015 – 2017. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông Thắng bao gồm: phát triển vùng và địa phương, phát triển SME, đầu tư FDI, thương mại, và mô hình PPP. Bên cạnh đó, ông cũng tham gia đội ngũ giảng dạy các môn học: Phát triển vùng và địa phương, Thẩm định đầu tư công, Kinh tế lượng và Kinh tế lượng ứng dụng trong phân tích và đánh giá chính sách.



Thạc sĩ **Vũ Thuý Vinh** hiện là chuyên viên dự án và nghiên cứu (Research and Outreach Associate) tại trường Chính sách công và Quản lý Fulbright (FSPPM). Trước khi làm việc tại trường, cô đã có nhiều năm công tác và nghiên cứu chính sách kinh tế, thương mại tại Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương, Bộ Công Thương, tham gia với vai trò thành viên nghiên cứu chính trong nhiều đề tài nghiên cứu khoa học và dự án tư vấn về quy hoạch, đề án phát triển từ cấp Địa phương tới Trung ương.

Cô Vinh tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Chính sách công, chuyên ngành Phân tích chính sách (khóa 2020) của trường Chính sách công và Quản lý Fulbright và bằng Thạc sĩ Kinh tế của Đại học Kinh tế Quốc dân.

Các lĩnh vực nghiên cứu chính của cô bao gồm: thương mại nội địa, thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, hiệp định thương mại tự do, logistics, đổi mới khoa học công nghệ trong ngành công thương... Tại FSPPM, cô Vinh đã tham gia nhiều dự án hợp tác với các địa phương như An Giang, Hà Giang, Thừa Thiên Huế, Hậu Giang, Cần Thơ, Tây Ninh...

Danh mục tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

Bộ Công Thương. (2021). Danh sách thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, cập nhật đến ngày 5/11/2021. Truy cập tại: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thong-bao/danh-sach-thuong-nhan-duoc-cap-giay-chung-nhan-du-dieu-kien-kinh-doanh-xuat-khau-gao-cap-nhat-den-ngay-5-11-2021.html>. Truy cập ngày: 21/2/2022.

Bộ Công Thương. (2022). Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Bản cập nhật tháng 5/2022).

Bộ Giao thông Vận tải. (2021). Quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2016- 2021). Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2017- 2021). Báo cáo Doanh nghiệp của Cục đăng ký kinh doanh.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2020). Sổ tay Hỏi – Đáp chương trình mỗi xã một sản phẩm. Truy cập tại: <http://nongthonmoi.daknong.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/So-tay-hoi-dap-OCOP.pdf>. Truy cập ngày 10/3/2022.

Bộ Tài chính. (2022). Báo cáo thuế phí viện trợ không hoàn lại.

Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2008, 2016, 2020). Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam.

Công văn số 225/XNK-NS ngày 8/3/2020 của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương đề nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo nghiêm túc thực hiện các quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về dự trữ lưu thông và bình ổn giá thóc, gạo hàng hóa trong nước.

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đại Nam. (2017). Phân bón hữu cơ gồm những loại nào? Ưu và nhược điểm của từng loại. Truy cập tại: <https://ongbi-en.vn/khai-niem-phan-bon/phan-bon-huu-co-gom-nhung-loai-nao-uu-va-nhuoc-diem-cua-tung-loai-14221dt.html> Truy cập ngày: 26/6/2021.

Cục Thống kê 13 tỉnh ĐBSCL. (2016-2022). Niên giám thống kê địa phương của 13 tỉnh thành ĐBSCL. Đ.H. (2020). Xây dựng chuỗi giá trị nông sản trong bối cảnh hội nhập. Tạp chí Đảng Cộng sản. Truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/xay-dung-chuoi-gia-tri-nong-san-trong-boi-can-hoi-nhap-548620.html>. Truy cập ngày: 16/2/2022.

Đại Học Cần Thơ. (2021). Bản đồ phân vùng sinh thái ĐBSCL.

Đào Thế Anh và Thái Văn Tình. (2015). Chuỗi giá trị gạo Đồng bằng Sông Cửu Long: chính sách nông nghiệp và thương mại thiếu hiệu quả. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế.

Đình Quang Hải. (2007). Liên kết “4 nhà”: Nhà nước, Nhà nông, Nhà khoa học và Nhà doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay. Tạp Chí Nghiên Cứu Lịch Sử.

Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam. (2019-2021). Báo cáo Thương mại điện tử.

Hùng Võ. (2021). Nghị quyết 'thuận thiên': Định hình phát triển đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Tuyên giáo. Truy cập tại: <https://tuyengiao.vn/kinh-te/nghi-quyet-thu-an-thien-dinh-hinh-phat-trien-dong-bang-song-cuu-long-132363>. Truy cập ngày: 15/9/2021.

ITC Trade Map. (2020). Báo cáo xuất nhập khẩu thủy sản.

Kim Liễu. (2019). Phế phẩm từ xoài gây ô nhiễm môi trường. Báo Đồng Nai. Truy cập tại: <http://www.baodongnai.com.vn/bandoc/201902/phe-phan-tu-xoai-gay-o-nhiem-moi-truong-2934244/>. Truy cập ngày: 28/6/2021.

Không rõ tác giả. (2021). Khi điện mặt trời... “bùng nổ”. Tạp chí Điện lực Chuyên đề Quản lý & Hội nhập. Truy cập tại: <https://www.evn.com.vn/d6/news/Khi-dien-mat-troi-bung-no-141-17-27530.aspx>. Truy cập ngày 21/6/2022.

Lê Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Thiện, Dương Văn Ni và đtg. (2014). Chuyện nước và con người ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Truy cập tại: https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/n-uoc_va_con_nguoi_db scl_ _final.pdf. Ngày truy cập: 20/2/2022.

Lê Anh Tuấn. (2012). Tác động của Biến đổi Khí hậu lên Sản xuất Lúa. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Lê Anh Tuấn. (2017). Chuyển đổi canh tác nông nghiệp ở ĐBSCL: Từ cổ truyền sang công nghệ cao. Bài trình bày tại Hội thảo “Tăng cường nguồn lực hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu tại Đồng Bằng Sông Cửu Long”, An Giang.

Lê Anh Tuấn. (2020). Biến đổi khí hậu và sinh kế của người dân vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Lê Anh Tuấn. (2020). Phân tích diễn biến lũ lụt và khô hạn ở Đồng Bằng Sông Cửu Long trong 20 năm gần đây. Tạp chí Khoa học, Công nghệ Việt Nam, 62(11).

Lê Hoàng Vũ, Ngọc Thắng (2021). Nâng cao năng lực tuân thủ các quy định đối với xoài xuất khẩu. Báo Nông nghiệp Việt Nam. Truy cập tại: <https://nongnghiep.vn/nang-cao-nang-luc-tu-an-thu-cac-quy-dinh-doi-voi-xoai-xuat-khau-d288237.html>. Truy cập ngày: 27/6/2021.

Luật Quy hoạch, (2017).

Minh Hằng, Đức Mạnh. (2020). Hội thảo khoa học “Kinh tế tuần hoàn: Lý thuyết, thực tiễn và gợi ý chính sách cho Việt Nam”. Cổng thông tin Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Truy cập tại: <https://hcma.vn/khoa-hoc-thong-tin-tu-lieu/Pages/gioi-thieu-sach.aspx?ItemId=30829&CatelD=0>. Truy cập ngày: 16/3/2022.

Ngân hàng nhà nước tỉnh Hậu Giang. (2010-2020). Báo cáo tình hình huy động vốn- tín dụng.

Ngân hàng nhà nước. (2014-2020). Báo cáo Ngân hàng nhà nước các tỉnh ĐBSCL về tín dụng nông nghiệp.

Ngân hàng nhà nước. (2017- 2021). Báo cáo định kỳ của Ngân hàng nhà nước.

Ngân hàng Thế giới. (2016). Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào. Báo cáo Phát triển Việt Nam. Washington, D.C.

Ngân hàng Thế giới. (2017). Tổng quan về ô nhiễm nông nghiệp ở Việt Nam: Báo cáo tóm tắt 2017.

Nghị quyết số 120/NQ-CP về “Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với BĐKH.”

Nghị quyết số 57/NQ-CP ký ngày ngày 21/04/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế – xã hội..

Nguyễn Duy Cần, Võ Hồng Tú và Nguyễn Văn Sánh. (2011). Liên kết “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo: trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang. Tạp Chí Khoa Học–Trường Đại Học Cần Thơ, 2011:20a.

Nguyễn Đình Quyết. (2020). Nâng cao hiệu quả tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đối với nông sản Việt Nam. Truy cập tại: <https://www.tapchicong-san.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/820611/nang-cao-%20hieu-qua-tham-gia-chuoi-gia-tri-toan-cau-doi-voi-nong-san-viet-nam.aspx>. Ngày truy cập 12/4/2022.

Nguyễn Hiếu Trung, Văn Phạm Đăng Trí và Võ Thị Phương Linh. (2012). Phân vùng sinh thái nông nghiệp ở ĐBSCL: Hiện trạng và xu hướng thay đổi trong tương lai dưới tác động của biến đổi khí hậu. Tham luận tại Hội nghị Hội Thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ IV, Hà Nội.

Nguyễn Hoàng Đan, Nguyễn Khắc Thời và Bùi Thị Ngọc Dung. (2015). Đánh giá tình hình sử dụng đất lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 13, số 8.

Nguyễn Mạnh Hùng (2021). Về hội nhập quốc tế và tham gia tiến trình toàn cầu hóa của Việt Nam. Truy cập tại: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/821539/ve-hoi-nhap-quoc-te-va-tham-gia-a-tien-trinh-toan-cau-hoa-cua-viet-nam.aspx>. Ngày truy cập 12/6/2021.

Nguyễn Thế Bình. (2011). Nông nghiệp vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long: thực trạng, cơ hội và thách thức trong bối cảnh hội nhập. Trang 223-235, trong: Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Nguyễn Văn Bộ. (2020). Cân đối vô cơ - hữu cơ, tránh cực đoan!. Báo Nông nghiệp Việt Nam. Truy cập tại: <https://nongnghiep.vn/can-doi-vo-co--huu-co-tranh-cuc-doan-d278493.html>. Truy cập ngày: 26/6/2021.

Nguyễn Vỹ. (2022). Bộ trưởng Lê Minh Hoan: “Người làm khuyến nông phải lấy nông dân làm đối tượng tiếp cận”. Báo Dân Việt. Truy cập tại: <https://danviet.vn/bo-truong-le-minh-hoan-nguoi-lam-khuyen-nong-phai-lay-nong-dan-lam-doi-tuong-tiep-can-2022040117391101.htm>. Truy cập ngày: 11/4/2022.

Nguyễn Xuân Thành. (2021). Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp tại Việt Nam so với cùng kỳ trong bối cảnh đại dịch.

PV (2021). Đồng bằng Sông Cửu Long nỗ lực khống chế dịch. Báo Mặt Trận. Truy cập tại: <http://mat-tran.org.vn/tin-tuc/dong-bang-song-cuu-long-no-luc-khong-che-dich-covid19-41378.html>. Truy cập ngày: 14/2/2022.

Phạm S. (2017). Nông nghiệp thông minh 4.0: Xu hướng tất yếu và cách tiếp cận. Báo Nhân dân. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/khoa-hoc/nong-nghiep-thong-minh-4-0-xu-huong-tat-yeu-va-cach-tiep-can-308044/>. Truy cập ngày: 21/1/2022.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) Cần Thơ. (2022). Tiềm năng và cơ hội đầu tư vào ĐBSCL.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới (2021). Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và nhóm chuyên gia Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright. (2021). Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL 2020: Nâng cao Năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2015 -2021). Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Quang Vũ, Quách Kim Há. (2017). Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: Xuất khẩu tôm phần đầu đạt 10 tỷ USD trước năm 2025. Trang Thông tin Kinh tế, Thông tấn xã Việt Nam. Truy cập tại: <https://b-news.vn/thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-xuat-khau-tom-phan-dau-dat-10-ty-usd-truoc-nam-2025/34723.html>. Truy cập ngày: 26/12/2021.

Quỹ Châu Á và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (VCCI). (2020). Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp.

Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 về Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định 593/ QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 đến 2020.

Quyết định số 287/QĐ-TTg của Thủ tướng về Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Royal Haskoning DHV – GIZ. (2020). Báo cáo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bản 06/11/2020).

Rynan Technologies. (2021). Về chúng tôi. Truy cập tại: <https://traceme.vn/>. Truy cập ngày: 12/12/2021.

Toàn Thắng. (2021). Phụ tải Tết Nguyên đán Tân Sửu giảm mạnh, hệ thống điện vận hành an toàn, ổn định. Báo Điện tử Chính phủ. Truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/phu-tai-tet-nguyen-dan-tan-suu-giam-manh-he-thong-dien-van-hanh-an-toan-on-dinh-102287773.htm>. Truy cập ngày 21/6/2022.

Tổ chức Nông lương Liên Hiệp quốc. (2019- 2021). Báo cáo của Tổ chức Lương nông quốc tế.

Tô Quang Toàn, Bùi Minh Tuấn, Tăng Đức Thắng. (2014). Đánh giá tác động của các bậc thang thủy điện trên dòng chính đến thay đổi thủy văn dòng chảy và thời gian lan truyền ảnh hưởng về châu thổ Sông Mê Công. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường.

Tổng cục Hải quan. (2018-2021). Báo cáo Xuất Nhập Khẩu.

Tổng cục Thống kê. (2015-2020). Báo cáo điều tra lao động và việc làm các năm từ 2015 đến 2020
Tổng cục Thống kê. (2019). Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017. Truy cập tại: https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/10/Ruot-Vung-KTTĐ-_can2-sua-moi-nhat_.pdf. Ngày truy cập 5/5/2022.

Tổng cục Thống kê. (2020). Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2019. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/11/Ky-yeu-2019.pdf>. Ngày truy cập: 11/3/2022.

Tổng cục Thống kê. (2021). Báo cáo điều tra lao động – việc làm 2020. Truy cập tại: https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/02/sach_laodong_2020_b6.pdf. Ngày truy cập 11/2/2022.

Tổng cục Thống kê. (2021). Nghèo đa chiều Việt Nam 2016-2021. Truy cập tại: https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf. Ngày truy cập: 6/3/2022.

Tổng cục Thống kê. (2021). Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

Tổng cục Thống kê. (2022). Niên giám thống kê 2021. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn>. Ngày truy cập 3/5/2022.

Thu Thủy, Đặng Thành. (2018). Tạo thuận lợi thương mại từ truy xuất nguồn gốc. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/baothoinay-kinhte/tao-thuan-loi-thuong-mai-tu-truy-xuat-nguon-goc-335093/>. Truy cập ngày: 11/1/2022.

Trần Đức Viên. (2020). Nông nghiệp Việt Nam: Những vấn đề tồn tại. Truy cập tại: <https://vnua.edu.vn/tin-tuc-su-kien/nguyen-cuu-khoa-hoc/nong-nghiep-viet-nam-nhung-van-de-ton-tai-51105>. Truy cập ngày: 20/9/2021.

Trần Như Hối. (2005). Nghiên cứu đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ xây dựng hệ thống đê bao, bờ bao nhằm phát triển bền vững vùng ngập ĐBSCL–Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của bao đê đến sự phát triển bền vững ĐBSCL.

Trần Thực, Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Khắc Hiếu, Phạm Văn Tấn, Chu Thị Thanh Hương. (2015). Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định trong thỏa thuận mới của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu giai đoạn sau năm 2020. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường.

Trọng Duy. (2017). Bạc Liêu xin loại dự án nhiệt điện Cái Cùng khỏi quy hoạch. Báo Nhân dân. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/bac-lieu-xin-loai-du-an-nhiet-dien-cai-cung-khoi-quy-hoach-post288023.html>. Truy cập ngày: 26/12/2021.

Trọng Duy. (2017). Bạc Liêu xin loại dự án nhiệt điện Cái Cùnh khỏi quy hoạch. Báo Nhân dân. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/bac-lieu-xin-loai-du-an-nhiet-dien-cai-cung-khoi-quy-hoach-post288023.html>. Truy cập ngày 21/6/2022.

Trung tâm năng lượng tái tạo - Viện Năng lượng - Bộ Công thương. (2020). Năng lượng sinh học Việt Nam Quá khứ - Hiện tại - Tương lai.

Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế Xã hội Quốc Gia - Bộ KHĐT. (2020). Tác động của biến đổi khí hậu đến lao động nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long 2011-2019. Truy cập tại: <http://n-cif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22404>

Ủy ban nhân dân các tỉnh ĐBSCL. (2016- 2021). Báo cáo kinh tế xã hội hàng năm của các địa phương cả nước

VCCI và Fulbright (2020). Báo cáo kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

VECO Việt Nam. (2016). Thói quen tiêu dùng, mối quan tâm và ưu tiên của người mua rau tại Hà Nội. Truy cập tại: <https://assets.rikolto.org/paragraph/attachments/thoi-quen-tieu-dung-moi-quan-tam-va-uu-tien-cua-nguoi-mua-rau-tai-ha-noi.pdf>. Truy cập ngày: 20/1/2022.

Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam. (2021). Báo cáo logistics Việt Nam 2021.

Việt Tiến. (2021). Có 204 công trình trang trại trá hình lắp điện năng lượng mặt trời ở Kiên Giang. Báo Nhân dân. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/co-204-cong-trinh-trang-trai-tra-hinh-lap-dien-nang-luong-mat-troi-o-kien-giang-post631650.html>. Truy cập ngày: 20/1/2022.

Vĩnh Hoàn (2022). Về chúng tôi. Truy cập tại: <https://www.vinhhoan.com>. Ngày truy cập 3/6/2022.

Võ Quang Minh. (2016). Nông nghiệp thông minh và tiềm năng phát triển vào sản xuất. Tạp Chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 11.

Vụ Kế Hoạch – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2013). Đồng bằng sông Cửu Long: Tâm điểm thu hút đầu tư. Truy cập tại: <http://vukehoach.mard.gov.vn/WebContent/XucTienDauTuChiTi-et.aspx?id=313>. Truy cập ngày: 20/5/2022.

Vũ Sơn. (2021). EVN: Đề xuất giải pháp vận hành hệ thống điện khi có năng lượng tái tạo cao. Báo Công Thương. Truy cập tại: <https://www.evn.com.vn/d6/news/EVN-De-xuat-gi-ai-phap-van-hanh-he-thong-dien-khi-co-nang-luong-tai-cao-6-12-27963.aspx>. Truy cập ngày 21/6/2022.

Tài liệu tiếng Anh

Apel, H. (2017). Increasing flood risk in the Mekong Delta – A homemade problem? Earth System Knowledge Platform [www.eskp.de], 4. doi:10.2312/eskp.035

BloombergNEF. (2020). India's stunning solar bid rides on 12 boosters. Bloomberg Professional Services. Available at: <https://www.bloomberg.com/professional/blog/indias-stunning-solar-bid-rides-on-12-boosters/>. Accessed on June 16, 2022.

Boretti, A. (2020). Implications on food production of the changing water cycle in the Vietnamese Mekong Delta. *Global Ecology and Conservation*, 22, e00989.

Cochrane, M. (2016). Mekong River diverted into Thailand's waterways, worrying drought-stricken neighbours like Vietnam. ABC News. Available at: <https://www.abc.net.au/news/2016-03-18/mekong-river-thailand-diverts-worries-neighbours/7256678>. Accessed on November 11, 2021.

Chen, H., Tian, Z., & Xu, F. (2019). What are cost changes for produce implementing traceability systems in China? Evidence from enterprise A. *Applied Economics*, 51(7), 687-697.

Chen, W., Oldfield, T. L., Katsantonis, D., Kadoglidou, K., Wood, R., & Holden, N. M. (2019). The socio-economic impacts of introducing circular economy into Mediterranean rice production. *Journal of cleaner production*, 218, 273-283.

Dapice, D. (2018). Vietnam's crisis of success in electricity: Options for a successful clean energy mix. Ash Center Policy Briefs Series.

Demont, M., & Rutsaert, P. (2017). Restructuring the Vietnamese rice sector: towards increasing sustainability. *Sustainability*, 9(2), 325.

Eckstein, D., Künzel, V., & Schäfer, L. (2021). Global climate risk index 2021. Who Suffers Most from Extreme Weather Events, 2000-2019.

FDI Markets (2022). fDi Markets: the in-depth crossborder investment monitor from the Financial Times. Available at: <https://www.fdimarkets.com/>. Accessed on December 21, 2021.

Fredén, Fredrik (2011). Impacts of dams on lowland agriculture in the Mekong River catchment. Available at: <https://www.mrcmekong.org/assets/Publications/Council-Study/-Fredn-2011-Impacts-of-dams-on-LowlandAgriculture-in-MR-catchment.pdf>. Accessed on August 3, 2021.

Global Wind Energy Council (GWEC). (2021). Offshore wind in Vietnam at a crossroads: Policy clarity needed for the next transition phase. Available at: <https://gwec.net/offshore-wind-in-vietnam-at-a-crossroads-policy-clarity-needed-for-the-next-transition-phase/>. Accessed on June 21, 2022.

Green, Missy. (2020). 3D-printed food: A new frontier in personalized nutrition: Advances in food printers provide opportunity for flavor, texture and nutritional content customization. Available at: <https://www.foodingredientsfirst.com/news/3d-printed-food-a-new-frontier-in-personalized-nutrition.html>. Accessed on May 3, 2022.

Hecht, J. S., Lacombe, G., Arias, M. E., Dang, T. D. and Piman, T. (2019). Hydropower dams of the Mekong River basin: A review of their hydrological impacts. *Journal of Hydrology*.

Horslen, Jake. (2020). Coal v LNG: How plunging oil prices may spur Asian fuel switch. Argus Media Group. Available at: <https://www.argusmedia.com/en/blog/2020/march/20/-coal-v-lng-how-plunging-oil-prices-may-spur-asian-fuel-switch>. Accessed on May 2, 2022.

Howden, S. M., Crimp, S., & Nelson, R. (2010, May). Australian agriculture in a climate of change. In *Managing climate change: papers from the Greenhouse 2009 conference* (pp. 101-111). Commonwealth Scientific and Industrial Research Organization (CSIRO) Publishing, Collingwood, Australia.

Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC). (2021). IPCC Press Release: Climate Change Widespread, Rapid and Intensifying. Available at: https://www.ipcc.ch/site/assets/uploads/2021/08/IPCC_WGI-AR6-Press-Release_en.pdf. Accessed on April 10, 2022.

International Monetary Fund (IMF). (2021). *World Economic Outlook Update – October 2021*.

International Monetary Fund (IMF). (2022). *World Economic Outlook Update – April 2022*.

IRENA và GWEC. (2018). *Leveraging for Offshore Wind*.

Jaffee, S., Tuan, N. D. A., Que, N. N., Mai, N. N., Nguyen, V., & Phong, N. A. (2011). *Moving the Goal Posts: Vietnam's Evolving Rice Balance and Other Food Security Considerations*. World Bank.

James, Lindsay. (2020). Why humans and machines work better together. Available at: <https://www.it-pro.co.uk/technology/artificial-intelligence-ai/355573/why-humans-and-machines-work-better-together>. Accessed on June 2, 2021.

Japan.Go (2022). *Realizing society 5.0*. Available at: https://www.japan.go.jp/abenomics/_user-data/abenomics/pdf/society_5.0.pdf. Accessed on February 12, 2021.

Kang, H., Sridhar, V., Mainuddin, M., & Trung, L. D. (2021). Future rice farming threatened by drought in the Lower Mekong Basin. *Scientific reports*, 11(1), 1-15.

Karra, K., Kontgis, C., Statman-Weil, Z., Mazzariello, J. C., Mathis, M., & Brumby, S. P. (2021, July).

Kontgis, C., Schneider, A., Ozdogan, M., Kucharik, C., Duc, N. H., & Schatz, J. (2019). Climate change impacts on rice productivity in the Mekong River Delta. *Applied Geography*, 102, 71-83.

Le, K. (2020). Land use restrictions, misallocation in agriculture, and aggregate productivity in Vietnam. *Journal of Development Economics*, 145, 102465.

Linguist, B. A., Adviento-Borbe, M. A., Pittelkow, C. M., van Kessel, C., & van Groenigen, K. J. (2012). Fertilizer management practices and greenhouse gas emissions from rice systems: a quantitative review and analysis. *Field Crops Research*, 135, 10-21.

Manyika, J., Lund, S., Bughin, J. et al. (2016). Digital globalization: The new era of global flows. Available at: <https://www.mckinsey.com/business-functions/mckinsey-digital/our-insights/digital-globalization-the-new-era-of-global-flows>. Accessed on April 11, 2022.

Mekong River Commission. (2018). Development of guidelines for hydropower environmental impact mitigation and risk management in the Lower Mekong mainstream and tributaries.

Meliksetian, V. (2021). Why Asian LNG Prices Are Going Through The Roof. Available at: <https://oil-price.com/Energy/Energy-General/Why-Asian-LNG-Prices-Are-Going-Through-The-Roof.html>. Accessed on December 16, 2021.

Minderhoud, P. S. J., Coumou, L., Erban, L. E., Middelkoop, H., Stouthamer, E., & Addink, E. A. (2018). The relation between land use and subsidence in the Vietnamese Mekong delta. *Science of The Total Environment*, 634, 715-726.

Nechad, B., Ruddick, K. G., Park, Y. (2010). Calibration and validation of a generic multisensor algorithm for mapping of total suspended matter in turbid waters. *Remote Sensing of Environment*.

Nguyen Duy Can. (2002). Development of Agricultural Systems in the Mekong Delta of Vietnam: Current rice cultivation and problems involved.

Nguyen, H., Trung, T. H., Phan, D. C., Anh Tran, T., Thi Hai Ly, N., Nasahara, K. N., ... & Hölzel, N. (2022). Transformation of rural landscapes in the Vietnamese Mekong Delta from 1990 to 2019: A spatio-temporal analysis. *Geocarto International*.

Neefjes, K. (2002). Lessons from the floods, voices of the people, local authorities, and disaster management agencies from the Mekong Delta in Viet Nam. Report for the Vietnamese Government.

Nijhuis, Sebastiaan and Herrmann, Iris. (2019). The fourth industrial revolution in agriculture. Available at: <https://www.strategy-business.com/article/The-fourth-industrial-revolution-in-agriculture>. Accessed on Mách 22, 2022.

OECD. (2020). New opportunities in agriculture, manufacturing and services in Viet Nam.

Regenesys Business School. (2020). The Fifth Industrial Revolution (5IR) and how it will change the business landscape. Available at: <https://insights.regenesys.net/the-fifth-industrial-revolution-5ir/>. Accessed on: December 15, 2022.

Schmitt, R. J., Bizzi, S., Castelletti, A., Opperman, J. J., & Kondolf, G. M. (2019). Planning dam portfolios for low sediment trapping shows limits for sustainable hydropower in the Mekong. *Science advances*, 5(10), eaaw2175.

Skopljak, N. (2020). BNEF: Offshore wind financing skyrockets in 2020. *Offshore Energy*. Available at: <https://www.offshore-energy.biz/bnef-offshore-wind-financing-skyrockets-in-2020/>. Accessed on June 21, 2022.

Statista (2021). Global IP data traffic from 2016 to 2021. Available at: <https://www.statista.com/statistics/499431/global-ip-data-traffic-forecast/>. Accessed on January 8, 2022.

Timmer, C. P., & Akkus, S. (2008). The structural transformation as a pathway out of poverty: analytics, empirics and politics. Center for Global Development Working Paper No.150.

Tin, N.H. (2017). An Overview of Agricultural Pollution in Vietnam: The Crops Sector. World Bank. Washington, DC.

Qiao, L. (2021). Global Perspective on Wind Development - Policy Recommendations for Vietnam. Global Wind Energy Council (GWEC).

Tuan, L. A., & Chinvanno, S. (2011). Climate change in the Mekong River Delta and key concerns on future climate threats. In *Environmental change and agricultural sustainability in the Mekong Delta* (pp. 207-217). Springer, Dordrecht.

The Socialist Republic of Vietnam and the Kingdom of the Netherlands (2013). Mekong Delta Plan. December 2013.

Tong, Y. D., & Clarke, H. (2020). Economic analysis of development policies with reference to large-scale water control infrastructures and rural intensification in the Mekong River Delta: a case study from Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 25(1), 124-155.

Trading Economics. (2022). Vietnam Foreign Direct Investment. Available at: <https://tradingeconomics.com/vietnam/foreign-direct-investment>. Accessed on April 4, 2022.

Tran, T. A. (2019). Land use change driven out-migration: Evidence from three flood-prone communities in the Vietnamese Mekong Delta. *Land Use Policy*, 88, 104157.

Tran, T. A., James, H. and Pittock, J. (2018). Social learning through rural communities of practice: Empirical evidence from farming households in the Vietnamese Mekong Delta. *Learning, Culture and Social Interaction*.

Triet, N. V. K., Dung, N. V., Fujii, H., Kummu, M., Merz, B., Apel, H. (2017). Has dyke development in the Vietnamese Mekong Delta shifted flood hazard downstream? *Hydrology and Earth System Sciences*.

UNCTAD. (2021). *World Investment Report 2021*.

Velasco-Muñoz, J. F., Mendoza, J. M. F., Aznar-Sánchez, J. A., & Gallego-Schmid, A. (2021). Circular economy implementation in the agricultural sector: Definition, strategies and indicators. *Resources, Conservation and Recycling*, 170, 105618.

Verge, X. P. C., De Kimpe, C., & Desjardins, R. L. (2007). Agricultural production, greenhouse gas emissions and mitigation potential. *Agricultural and forest meteorology*, 142(2-4), 255-269.

Vietnam News Agency (VNA). (2022). Offshore wind power investors need better mechanism.

VietnamPlus E-Newspaper. Available at: <https://en.vietnamplus.vn/offshore-wind-power-investors-need-better-mechanism/231261.vnp>. Accessed on June 21, 2022.

Vo, Q. T., Roelvink, D., Mick van der, W., Reyns, J., Kernkamp, H., Giap Van, V. and Vo Thi Phuong, L. (2020). Flooding in the Mekong Delta: The impact of dyke systems on downstream hydrodynamics.

Hydrology and Earth System Sciences, 24(1)

Vo-Tong-Xuan and Matsui, S. (1998). Development of farming systems in the Mekong Delta.

VSAEP. (2021). Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers. Available at: <http://seafood.vasep.com.vn/vasep-introduction>. Accessed on 04th July 2021.

World Bank (2021b). World Development Indicators (WDI) database. Available at: <https://data-bank.worldbank.org/source/world-development-indicators>. Accessed on January 12, 2022.

World Bank, ESMAP, Vortex, DTU. (2022). Global Wind Atlas. Available at: <https://globalwindatlas.info>. Accessed on: February 10, 2022.

World Bank. (2021a). *Global Economic Prospects – June 2021*.

World Bank. (2021c). *World Development Report 2021: Data for Better Lives*.

World Bank. (2021d). World Integrated Trade Solution Data (WITS) database. Available at: <https://wits.worldbank.org/>. Accessed on January 12, 2022.

World Bank. (2022). Agriculture, forestry, and fishing, value added per worker. Available at: <https://data.worldbank.org/indicator/NV.AGR.EMPL.KD>. Accessed on April 7, 2022.

BÁO CÁO KINH TẾ THƯỜNG NIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 2022

Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp

VCCI - Fulbright

Đối tác liên kết xuất bản

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh tại Cần Thơ
Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc TRẦN THANH ĐIỆN

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Biên tập

TRẦN LÊ HẠNH NGUYỄN

Trình bày bìa

LÊ NGỌC ÁI VY

Biên tập kỹ thuật

LÊ NGỌC ÁI VY

Đọc và sửa bản in

NGUYỄN PHƯƠNG LAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

In 1.000 bản, khổ 20,7 x 29,5 cm, tại Công ty cổ phần in tổng hợp Cần Thơ.

Địa chỉ: 500 Đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2451-2022/CXBIPH/1-121/ĐHCT

ISBN: 978-604-965-903-4

Quyết định xuất bản số: 53/QĐ-NXB ĐHCT, cấp ngày 20.7.2022.

In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2022.

**Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
chi nhánh tại Cần Thơ**

Số 12 Hòa Bình, P. An Cư, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
02923 824 918

vpccicantho@vccimekong.com.vn

www.vccimekong.com.vn

**Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright
Đại học Fulbright Việt Nam**

105 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM
07303-2255

info.fsppm@fulbright.edu.vn

fsppm.fulbright.edu.vn

ISBN: 978-604-965-903-4



9 786049 659034

SÁCH KHÔNG BÁN

